

KỶ YẾU HỘI THẢO
KHOA HỌC XÃ HỘI NĂM 2020

VĂN HÓA VÀ VĂN MINH ĐÔ THỊ Ở CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG
CÔNG NGHIỆP 4.0



SÁCH KHÔNG BÁN

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC XÃ HỘI NĂM 2020 "VĂN HÓA VÀ VĂN MINH ĐÔ THỊ Ở CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0"



TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRẺ



TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ
TP. HỒ CHÍ MINH



SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TP. HỒ CHÍ MINH

KỶ YẾU HỘI THẢO
KHOA HỌC XÃ HỘI NĂM 2020

VĂN HÓA VÀ VĂN MINH ĐÔ THỊ Ở CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG
CÔNG NGHIỆP 4.0



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC XÃ HỘI NĂM 2020

VĂN HÓA VÀ VĂN MINH ĐÔ THỊ Ở CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

CHỊU TRÁCH NHIỆM NỘI DUNG

PGS.TS. Nguyễn Minh Hà • ThS. Đoàn Kim Thành

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC

GS.TS. Chung Hoàng Chương

TS. Bùi Thị Ngọc Trang

PGS.TS. Lâm Nhân

TS. Phú Văn Hân

PGS.TS. Huỳnh Ngọc Thu

TS. Saraswathy Sinnakkannu

PGS.TS. Phan Thị Hồng Xuân

TS. Trần Anh Tiến

PGS.TS. Đặng Văn Thắng

TS. Mai Mỹ Duyên

PGS.TS. Nguyễn Đức Hòa

TS. Trương Hoàng Trương

PGS.TS. Nguyễn Đức Lộc

TS. Phan Văn Dốp

TS. Hà Thị Thùy Dương

ThS. Đặng Năng Hòa

TS. Trương Trung Kiên

THƯ KÝ BIÊN TẬP

Hoàng Sơn Giang

Trần Hữu Phước

MỤC LỤC

Tên bài/Titles	Tác giả/Authors	Trang/No
Bảo tồn một số làng nghề truyền thống ở miền bắc của Vương quốc Thái Lan	Nguyễn Thị Kim Yến; Nguyễn Thị Minh Trang	11
Bảo tồn và phát triển nghệ thuật hát bội tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thái Trọng Nghĩa	22
Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa – thành tố thúc đẩy sự ổn định và phát triển kinh tế, xã hội vùng Tây Nguyên	Nguyễn Thị Huyền Trang	37
Các loại hình nghệ thuật biểu diễn công cụ hữu ích cho chiến lược ngoại giao văn hóa giữa Việt Nam và khu vực ASEAN	Huỳnh Hồng Diễm	47
Cách mạng Công nghiệp 4.0 với bảo tồn và phát huy tài nguyên di sản văn hoá ở Đông Nam Á trong quá trình hội nhập quốc tế	Nguyễn Hữu Phúc, Nguyễn Đăng Mạnh	60
Đánh giá giá trị thẩm mỹ của không gian mặt nước trong đô thị: trường hợp kênh Nhiêu Lộc – Thị Nghè	Hồ Tấn Lộc, Phan Văn Liêm Thanh, Phan Trần Nhật Vy, Huỳnh Anh Tiến	71
Đánh giá khả năng chấp nhận của cộng đồng đối với các giải pháp thoát nước đô thị bền vững tại lưu vực Nhiêu lộc – Thị Nghè	Đào Duy Cường, Phan Thị Ngọc Dung, La Thị Xuân Phương, Lê Trung Thành, Nguyễn Thị Bích Trâm	77
Di sản văn hóa Bến Tre trước ngưỡng cửa Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư – góc nhìn từ phân tích SWOT	Phạm Văn Luân	82
Giá trị di sản văn hóa của người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh – nghiên cứu trường hợp Hội quán Ôn Lăng	Huỳnh Thị Thùy Trang, Nguyễn Thái Hòa	97

Tên bài/Titles	Tác giả/Authors	Trang/No
Hát kể sử thi – tiềm năng du lịch văn hóa dân gian của tộc người thiểu số Tây Nguyên: trường hợp hát kể sử thi Mơ Nông	Hà Thị Thới	107
Hoạt động giáo dục giá trị nghệ thuật dân gian – dân tộc trong học đường ở Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Thái Bình, Nguyễn Văn Nghiệp	114
Khai thác tiềm năng của lễ hội cà phê Buôn Ma Thuật trong phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk	Nguyễn Thị Kim Oanh, Nguyễn Thái Hiền	125
Kinh nghiệm phát triển đô thị thông minh của Singapore và bài học cho Việt Nam trong cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0	Nguyễn Thị Ngọc Trân	133
Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh trật tự đô thị trong bối cảnh cuộc Cách mạng 4.0 ở Việt Nam	Nguyễn Xuân Thủy	142
So sánh chiến lược cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 của Singapore và Thái Lan – tham khảo cho Việt Nam	Văn Trung Hiếu	153
Some historical features of legal and cultural diversity in southeast ASIAN countries	Nguyen Xuan Thuy, Ta Thi Thu Hue, Nguyen Hoang Minh	158
Sự “lạc lõng” của người nông dân Tây Nam Bộ qua khảo cứu một số tác phẩm tranh khắc gỗ Việt Nam với bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0	Nguyễn Hoàng Doanh	166
Sự cần thiết phải bảo tồn di sản đô thị Sài Gòn xưa và giải pháp khai thác du lịch trong Cách mạng 4.0 từ kinh nghiệm của Singapore	Nguyễn Văn Phú Quý, Bùi Kim Tuyền	173
Sự phát triển du lịch ở Việt Nam trong bối cảnh của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0	Trần Thị Khánh An, Nguyễn Thị Phương Dung, Trần Minh Khánh, Nguyễn Thụy Thùy Trang	186

Tên bài/Titles	Tác giả/Authors	Trang/No
Thực trạng đô thị hóa trên thế giới và những gợi mở phát triển đô thị bền vững cho các nước Đông Nam Á	Đặng Danh Hương	196
Tiểu văn hóa và văn hóa đô thị Thành phố Hồ Chí Minh (nghiên cứu trường hợp tiểu văn hóa người Quảng tại khu vực Bảy Hiền Thành phố Hồ Chí Minh)	Đặng Thị Quốc Anh Đào	207
Từ hệ thống xe đạp công cộng của một số thành phố trong ASEAN suy nghĩ về việc phát triển xe đạp công cộng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phan Thị Hồng Xuân	217
Văn hóa học đường trong các trường Cao đẳng – Đại học ở một số quốc gia ASEAN	Phan Thị Hồng Xuân, Võ Văn Sen	226
Văn minh đô thị từ việc thực thi pháp luật của người đi bộ và sử dụng xe đạp trong lưu thông	Nguyễn Minh Diễm Quỳnh	236

BẢO TỒN MỘT SỐ LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG Ở MIỀN BẮC CỦA VƯƠNG QUỐC THÁI LAN

Nguyễn Thị Kim Yến*, Nguyễn Thị Minh Trang

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

*Email: yen.ntk@ou.edu.vn

TÓM TẮT

Trong những năm gần đây, quá trình đô thị hóa ở các quốc gia càng càng được nâng cao, kinh tế hàng hóa ngày càng mở rộng vì thế một số làng nghề thủ công truyền thống ngày càng thu hẹp. Thái Lan nói chung và miền Bắc của đất nước này cũng không phải là ngoại lệ. Nơi những người thợ làm nghề thủ công đòi hỏi phải có sự kiên nhẫn để tạo ra một sản phẩm hài hòa về màu sắc và tinh tế về hoa văn trên sản phẩm thì nguy cơ mai một có thể xảy ra. Ngoài những tài liệu tiếng Việt, tài liệu bằng tiếng Thái đã giúp chúng tôi tìm hiểu về vải Morhom. Vải Morhom là một loại vải có chất liệu tốt, kết hợp với màu sắc được nhuộm, tạo nên những trang phục hài hòa, phù hợp với người dân sống trong khu vực nhiệt đới. Chúng tôi sẽ giới thiệu lần lượt từ cách tạo màu nhuộm, cách thức nhuộm đến kỹ thuật tạo hoa văn trên vải Morhom. Cần có những giải pháp giúp vải Morhom tiếp tục tồn tại, tiếp tục là sản phẩm đặc trưng của địa phương. Còn ô Bo Sang, ô được làm từ tre và giấy đều có nguồn gốc tại chỗ. Nguyên liệu làm ô, cấu tạo của ô, đến cách thức tạo đầu dù và trụ kéo, tạo nan ô cũng được chúng tôi lần lượt trình bày. Mặc dù Bo Sang là điểm dừng chân phổ biến để khách hàng du lịch tìm đến, nhưng số lượng các nghệ nhân làm ô đang giảm dần. Vì thế cần có những giải pháp giúp giữ gìn những sắc màu cho ô Bo Sang tiếp tục rực rỡ.

Từ khóa: Chiang Mai, Phrae, Vải Morhom, cây hom, ô Bo Sang, giấy Saa.

1 DẪN NHẬP

Bên cạnh hoạt động nông nghiệp lúa nước mang tính thời vụ là đặc trưng của khu vực Đông Nam Á thì những lúc nông nhàn, những tộc người ở các vùng miền đã biết tận dụng các điều kiện, các vật liệu có sẵn trong tự nhiên để chế tác ra những sản phẩm phục vụ cho cuộc sống hằng ngày của họ. Lâu dần, kỹ năng làm nghề của họ ngày một thành thạo, sản phẩm ngày càng nhiều, đáp ứng nhu cầu sử dụng vượt qua khỏi làng. Cứ như thế, làng nghề hình thành và phát triển. Qua những tài liệu chúng tôi tìm hiểu, xin được giới thiệu về hai làng nghề đặc trưng ở miền Bắc của Vương quốc Thái Lan.

Nếu đi du lịch về miền Bắc Thái Lan, hầu hết du khách sẽ chọn các tỉnh nổi tiếng như Chiang Mai hay Chiang Rai. Khi đến Chiang Mai, nơi nổi tiếng với những rừng gỗ quý, những ngôi đền đẹp, thì cách thành phố khoảng 9 km về phía Đông là làng Bo Sang thuộc quận San Kamphaeng. Quận San Kamphaeng có nhiều ngôi làng nổi tiếng với

lụa và đồ thủ công mỹ nghệ. Còn Bo Sang được biết đến là nơi sản xuất thủ công những chiếc ô che nắng, che mưa với nhiều màu sắc rực rỡ. Cách không xa những thành phố nổi tiếng ấy là vùng đất chứa đựng những yếu tố văn hóa truyền thống mang đậm nét cổ xưa – tỉnh Phrae. Tỉnh Phrae nằm trên bờ sông Yom, cách Chiang Mai khoảng 200km về phía Tây bắc. Ngoài việc nổi tiếng là khu vực đặc trưng của gỗ tểch và các khu vườn quốc gia, cách thành phố Phrae khoảng 4km về phía Bắc là làng Ban Thung Hong, một ngôi làng nhỏ nơi các nghệ nhân địa phương tạo ra những sản phẩm vải. Vải Morhom là một sản phẩm địa phương không kém phần quan trọng và cũng rất nổi tiếng khắp cả nước Thái Lan.

2 LÀNG NGHỀ VẢI MORHOM Ở TỈNH PHRAE

Thuật ngữ Morhom được ghép bởi hai từ “Mor” và “Hom”, Morhom là một từ lấy theo tiếng Lanna cổ, theo nghĩa đen “Mor” có nghĩa là chậu đựng vải để nhuộm và “Hom” là tên của cây tạo ra màu chàm ở địa phương. Nhưng theo một số giả thuyết khác thì “Morhom” có một ý nghĩa khác: “Mor” ở đây có nghĩa là màu xanh đen hoặc màu xanh hải quân, còn từ “Hom” có nghĩa là loại cây tạo ra màu xanh để nhuộm, thường người ta sẽ dùng lá và thân để nhuộm.

(การย้อมผ้าย้อมม่อฮ่อม http://www.sar.rmutt.ac.th/sar55/?wpfb_dl=8058) (25/4/2019)

Vải Morhom đặc biệt không phải về kết cấu dệt vải mà là về màu nhuộm của nó. Sau khi nhuộm thì vải có màu xanh đen hoặc màu chàm. Màu nhuộm được lấy từ loại cây Hom theo một kỹ thuật truyền thống của người dân ở làng Ban Thung Hong. Cách tạo màu nhuộm, cách thức nhuộm và kỹ thuật nhuộm của vải Morhom như sau:

Cách tạo màu nhuộm:

Hom là một loại thuốc nhuộm tự nhiên trong việc hình thành những chiếc áo Morhom của tỉnh Phrae. Các nguyên liệu không thể thiếu để tạo màu là lá Hom đối với cây nhỏ, cành và lá Hom đối với cây đã trưởng thành. Nên hái lá trước 8 giờ đến 11 giờ bởi đây là khoảng thời gian lá còn tươi có thể cho ra màu đẹp nhất. Ngoài ra còn chuẩn bị vôi trắng; nước kiềm; vải cần nhuộm. Kế đến cần chuẩn bị các vật dụng để tạo ra màu nhuộm. (*Pranom Chaiai (2015) Research and Development of Strobilanthes cusia Production Technologies for Adding Value of Community Products*)

<http://www.doa.go.th/research/attachment.php?aid=2184> (11/4/2020)

Đầu tiên, mang thân và lá của Hom buộc lại với nhau thành từng bó nhỏ rồi đặt vào một chậu nước lớn, chắc chắn lá bị chìm hoàn toàn trong nước. Để như vậy trong 2-3 ngày (khoảng 72 tiếng) cho đến khi thấy lá bắt đầu bị thối và phân hủy. Nước sẽ có màu hơi xanh xanh (xanh lá) nhưng bị đục, vớt những xác lá lên rồi lấy nước lọc qua tấm vải ở một chậu khác. Tiếp theo lấy vôi hòa lẫn với nước đã được lọc sau đó lấy cây khuấy lên làm tan vôi, sau đó để nước lắng qua một đêm. Khi nước đã lắng lại, ta loại bỏ nước phần trên, phần cặn đọng lại phía dưới đáy là màu nhuộm. Màu này giữ lại và dùng được nhiều lần, có thể sử dụng đến một năm.

Để màu nhuộm được trên sản phẩm thì cần phải làm dung dịch kiềm. Cần có nước tro (tro từ trấu, củi hoặc than) cho vào khoảng ba phần tư chiếc thùng đã được đục nhiều lỗ phía dưới đáy kê trên cao, phía dưới đó nữa có một thùng khác để hứng nước. Ở giai đoạn này, người thợ cần phải nén chặt tro để tro không bị trôi xuống dưới. Đợi nước nhỏ xuống hết thùng bên dưới là có thể dùng được. Thường nước tro chỉ có thể sử dụng trong ngày, không dùng cho ngày hôm sau vì nồng độ của nước tro sẽ thay đổi, như vậy sẽ ảnh hưởng đến thuốc nhuộm. Sau khi hoàn tất, dùng nước tro hòa cùng với các nguyên liệu khác để tạo ra nước kiềm. Thành phần của dung dịch này bao gồm nước gạo hòa lẫn với nước me chua, nước tro và vôi. Cần phải sử dụng nước me chua hoặc dứa hòa cùng với nước tro vì điều này sẽ làm cân bằng enzyme và tăng độ axit trong nước kiềm. Sau đó đợi hỗn hợp này lắng xuống và lên men từ 7-15 giờ (tùy theo thời tiết vì mùa nóng nước kiềm sẽ mau lên men hơn mùa mưa), và người thợ cũng phải thường xuyên kiểm tra nước kiềm để bảo đảm chất lượng. Đến khi nước kiềm đã lên men hoàn tất, ta chỉ lấy phần nước ở trên để làm dung dịch kiềm nhuộm màu, lúc này nước sẽ trơn như xà phòng. Công dụng của nước kiềm không chỉ là để làm tan thuốc màu mà còn giúp màu vải khi nhuộm sẽ bền màu hơn. (theo Pawinee Intawwiwat (2012), *“Community Participation In Conservation Of Morhom Cloth: A Case Study Of Tambon Tunghong, City District, Phrae Province. Art Education. Srinakharinwirot University.*

http://thesis.swu.ac.th/swuthesis/Art_Ed/Pawinee_I.pdf(29/9/2019).



Quá trình tạo lá thuốc nhuộm



Thành phần tạo ra màu nhuộm gồm vôi, thuốc nhuộm từ lá Hom và dung dịch kiềm để làm tan thuốc nhuộm.

Nguồn: http://www.sar.rmutt.ac.th/sar55/?wpfb_dl=8058 (25/4/2019)

Thường người thợ sẽ dùng một chiếc chậu to được làm bằng gốm tráng men để chứa thuốc nhuộm vì chậu gốm không tạo ra các tạp chất gây ảnh hưởng đến nồng độ của vải và không bị ăn mòn bởi các chất kiềm, bền hơn là khi đựng các chậu bằng kim loại. Sau khi làm dung dịch kiềm xong, thợ nhuộm đổ dung dịch kiềm sang một chậu khác

cùng với vôi và thuốc nhuộm rồi khuấy đều lên với nhau. Lúc này màu nhuộm sẽ có xanh lá, vì vậy cần khuấy các hỗn hợp này lên mất khoảng từ 30 – 40 phút, cho đến khi thấy những bọt khí nổi lên bề mặt thuốc nhuộm có màu xanh đậm, hơi hơi tím. Phía bên dưới của thuốc nhuộm sẽ có màu xanh xanh hơi vàng vàng. Nếu khuấy lên không thấy bọt bóng xuất hiện thì cần thêm vôi một lần nữa cho đến khi nó tạo ra bong bóng để nước có màu xanh đậm, như vậy cũng để màu được bền hơn. Vậy là màu nhuộm đã được chuẩn bị hoàn tất. Nhưng phải lưu ý khi nhuộm vải cần phải khuấy màu nhuộm lên bằng cách là mức nước nhuộm rồi dâng cao rút lại vào chậu. Khi rút cao sẽ làm tăng lượng oxi vào thùng, màu sẽ bị oxi hóa cho nên lúc này màu nhuộm sẽ dần chuyển thành màu xanh đen.

Cách thức nhuộm vải Morhom:

Có thể nhuộm sợi hoặc nhuộm vải vì cả hai đều có chung một cách nhuộm. Nhuộm sợi, người thợ sẽ kết hợp với sợi được nhuộm với sợi chưa nhuộm rồi dệt với nhau tạo ra vải. Còn nếu nhuộm vải thì vải sau khi hoàn tất công đoạn nhuộm có thể sử dụng để may trang phục (với vải không hoa văn hoặc với vải đã có hoa văn, họa tiết trước khi nhuộm) hoặc vẽ thêm hoa văn, họa tiết để tạo điểm nhấn cho vải. Sau khi chuẩn bị màu nhuộm như trình bày phía trên, quá trình nhuộm được thực hiện dễ dàng như sau: Việc đầu tiên cần làm là để vải trong nước sôi khoảng 1 phút để có thể loại bỏ hoàn toàn các bụi bẩn dính vào vải, sau đó mang vải phơi khô. Việc này không chỉ giúp cho vải sạch mà còn làm đều màu khi nhuộm vải. Kế đến, mang vải nhúng vào thuốc nhuộm. Khi thấy vải đã thấm màu đều, lấy vải lên phơi ngoài nắng, cứ như vậy làm tiếp tục đến 5 hoặc 6 lần để màu thấm vào vải tạo ra màu xanh đen hay màu chàm. Bước cuối cùng là xả vải nhuộm lại với nước sạch, sau đó phơi nắng, như vậy là có thể sử dụng được. Tùy theo sở thích của khách hàng mà vải sẽ có độ sáng khác nhau do số lần nhuộm nhiều hay ít. Theo tự nhiên, các đặc tính của vải được nhuộm bằng lá Hom sẽ bị phai, vậy nên sẽ có một cách giúp màu vải ít bị phai hơn là ngâm miếng vải vào nước muối trong một đêm trước lần giặt đầu tiên, như vậy màu sẽ bám vào vải, giúp màu không bị phai. Hoặc có thể giữ màu cho vải theo nhiều cách khác nhau, tùy đặc trưng của vùng miền.

Kỹ thuật tạo hoa văn trên vải Morhom:

Kỹ thuật tạo hoa văn trên nền vải không quá phức tạp: người thợ có thể tạo hình hoa văn trước rồi nhuộm vải hoặc sau khi đã nhuộm sẽ tạo hoa văn. Với việc tạo hoa văn trước khi nhuộm thì có hai cách mà người thợ thường dùng: một là cản màu bằng sợi thun hoặc sợi chỉ, hai là cách in hoa văn theo kiểu batik.

Cách cản màu bằng sợi thun hoặc sợi chỉ, thường biết đến với tên gọi là nhuộm cản màu và kỹ thuật in hoa văn bằng sáp. Tùy vào sự sáng tạo của người thợ và yêu cầu của người mua mà kỹ thuật sẽ khác nhau. Từng phương pháp sẽ cần có những vật liệu khác nhau để tạo ra hoa văn. Nếu cản màu dùng thun, phải gấp nếp vải trước sau đó dùng các mảnh gỗ vừa đủ với nếp gấp để giữ vải rồi mới dùng thun buộc lại. Mỗi một hình dạng hoa văn sẽ có những nếp gấp khác nhau. Nếu cản màu hoa văn bằng chỉ có thể sử dụng bằng hai cách là gấp vải để tạo hoa văn rồi giữ hoa văn bằng cách cột chỉ, hoặc theo cách khác, người thợ có thể vẽ hoa văn lên trên vải rồi khâu chỉ theo những nét vẽ sau đó rút chỉ lại.

Ngoài cách căn màu như trên, để tạo hình hoa văn thì thường người thợ sẽ dùng cách thứ hai là cách in hoa văn theo kiểu batik. Theo đó, người thợ sẽ tạo ra những khuôn gỗ có điều khắc những hoa văn trên đó, sau đó chuẩn bị sáp để in lên vải. Người thợ đun và làm tan sáp sau đó mới lấy các khuôn được in sẵn các hoa văn nhúng vào sáp rồi mới in lên vải, cứ như thế mà người thợ tạo được các hoa văn theo cách riêng của mình. Ngoài ra, để có thể sáng tạo hơn, những người thợ khéo tay sẽ vẽ lên vải bằng cách dùng một cây bút làm bằng kim loại ở phía đầu rồi nhúng bút vào sáp một lượng vừa đủ sau đó nhẹ nhẹ đưa bút vẽ lên vải. Cứ như thế sáp sẽ chảy theo đường mà người thợ vẽ. Nhìn qua có vẻ đơn giản nhưng cũng khá tỉ mỉ, nếu tay nghề không vững và bị rung sẽ tạo ra hoa văn không đẹp. Dù ở công đoạn nào người thợ cũng cần kiên nhẫn mới có thể tạo ra một sản phẩm hài hòa về màu sắc cùng với những hoa văn tinh tế trên đó.

Sau khi đã tạo ra được các nếp gấp hay in hoa văn trên vải, bước tiếp theo là đi nhuộm vải. Cũng giống như nhuộm không hoa văn, nhuộm màu sẽ chuyển từ xanh vàng sang màu xanh tím. Nhúng hoàn toàn vải vào chậu nhuộm khoảng 3-5 phút và nhuộm đi nhuộm nhiều lần để vải được đều màu. Nếu nhuộm càng nhiều lần màu nhuộm sẽ càng đậm và ngược lại. Khi nhuộm như thế, phần vải được in bằng sáp sẽ có màu nhạt hơn so với những chỗ vải trơn. Nhưng nếu muốn vải có màu sáng hơn và vải bền hơn, sau khi nhuộm người thợ sẽ thả vải vào một chảo nước đun sôi và khuấy vải trong chảo từ 3 - 6 phút. Đây là giai đoạn nhuộm nóng của vải, việc này sẽ giúp màu vải sẽ trông sáng hơn. Khi lấy vải ra, cho vải vào một chậu nước lạnh để ngâm vải rồi dùng tay xoa vải cho ra hết thuốc nhuộm còn bám bề mặt. Khi thấy nước không còn ra màu nhuộm nữa cũng là lúc lấy vải cắt những mẫu nổi cần màu trước đó. Cần phải cẩn thận cắt từng mối nổi trước khi phơi nắng. Sau khi hoàn tất các công đoạn, bước cuối cùng là (ủi) vải cho phẳng.

Vải Morhom được sử dụng khá phổ biến bởi đây là một loại vải cotton bền và nhẹ, mặc thoải mái, không quá nóng và cách nhuộm màu vải tự nhiên, ít bị phai màu. Dựa vào các đặc tính như vậy có thể thấy loại vải này hoàn toàn phù hợp với khí hậu và người dân Thái Lan. Kết hợp với cách may trang phục đơn giản, mọi người, mọi lứa tuổi đều có thể sử dụng chất vải này. Trước đây, mục đích dệt và nhuộm chỉ sử dụng cho gia đình hay trong thôn làng, rồi dần dần loại vải Morhom lan rộng sang nhiều vùng khác do tính chất vải phù hợp với nhu cầu của người dân.

Giữ gìn giá trị văn hóa làng nghề vải Morhom:

Việc sản xuất vải Morhom được thực hiện phổ biến với vải tự dệt đơn giản từ những phụ nữ ở làng Ban Thung Hong tỉnh Phrae. Do màu sắc kết hợp với kiểu dáng đơn giản, nên hiện nay vải chỉ phù hợp với trang phục đi làm của nông dân, của người lớn tuổi mặc trong những dịp quan trọng như lễ hội công đức, tết Songkran và các sự kiện quan trọng của địa phương. Như trình bày ở trên, để nhuộm được vải Morhom cần phải trải qua một quá trình phức tạp từ khâu chuẩn bị nguyên liệu đến cách thức tạo màu nhuộm cũng như việc nhuộm vải, vậy nên hiện nay chỉ có số ít người trẻ trong làng tiếp tục theo nghề. Nguyên nhân thứ nhất, do việc dệt vải thủ công, quá trình chuẩn bị nguyên liệu màu và nhuộm vải mất nhiều thời gian mới hoàn thành sản phẩm. Thứ hai là những nguyên liệu được làm từ thiên nhiên nên phụ thuộc vào thời tiết và điều kiện tự nhiên. Người thợ phải thận trọng trong việc tính toán kỹ lưỡng về lượng

nguyên liệu có sẵn và nguyên liệu tươi đang trồng. Ngoài việc có kinh nghiệm dệt và nhuộm, người thợ phải có sự hiểu biết về vốn cây trồng để cây có thể được phát triển trong điều kiện tốt nhất, không bị sâu ăn hại mới có thể thu hoạch được nhiều lá Hom. Thứ ba, do các loại vải công nghiệp và các chất hóa học xuất hiện ngày càng nhiều, điều này dễ khiến cho những người không có đạo đức nghề nghiệp sẽ lợi dụng để nhuộm với khoảng thời gian ít hơn nhưng sản xuất ra một lượng lớn các sản phẩm, tiết kiệm được thời gian và sức lao động.

Do nền kinh tế hội nhập, ngành dệt vải của Thái Lan nói chung càng phát triển hơn, xuất hiện nhiều loại vải có tính năng đa dạng, nhiều kiểu dáng và hoa văn hiện đại, phù hợp với phong cách đương thời. Chính những tác động đó đã phần nào khiến vải Morhom rơi vào quên lãng. Dẫu biết rằng đây là một nét văn hóa đặc trưng của địa phương, cần phải bảo tồn và phát huy nhưng so với tình trạng hiện tại, vải Morhom dần rơi vào sự mai một.

Cần có những giải pháp giúp vải Morhom tiếp tục tồn tại, vì thế trong những năm gần đây, ngoài việc nhận được các gói hỗ trợ từ chính quyền địa phương thì sự cố gắng, nỗ lực cải tiến của người dân cũng giúp vải Morhom được nhiều người biết đến hơn. Vải Morhom được thay đổi về chất liệu và màu sắc để phù hợp với thị trường. Bên cạnh khuyến khích người dùng sử dụng các nguyên liệu tự nhiên, một số nhà đầu tư đã trang bị các thiết bị dệt vải bằng máy nhưng vẫn giữ nguyên tính chất tự nhiên của vải. Không chỉ vậy việc khuyến khích trồng cây Hom để có thể chắc rằng nguyên liệu thuốc nhuộm luôn sẵn sàng. Nhờ vậy việc trồng Hom dần được lan rộng sang các ngôi làng khác, đặc biệt là ở phía Đông và Đông Bắc tỉnh Phrae. Ngoài nâng cao quy trình sản xuất cũng như chất lượng sản phẩm, với mục đích phát triển vải Morhom, người dân không chỉ nhuộm trên kiểu áo truyền thống có thiết kế áo sơ mi cổ tròn hay loại quần tiuki (quần mặc được gấp theo kiểu truyền thống Thái Lan) mà còn nhuộm trên nhiều kiểu quần áo khác nhau như quần, váy, đầm, đồ trẻ em,... theo nhiều kiểu dáng. Và để tăng thêm sự thu hút đến với người tiêu dùng, người thợ đa dạng họa tiết như họa tiết trừu tượng, họa tiết động vật, họa tiết hoa lá,... chứ không còn bó hẹp trong họa tiết hình học truyền thống Thái Lan. Việc sáng tạo một số hoa văn phong phú cho vải Morhom là một trong những giải pháp giúp cho vải Morhom tiếp tục tồn tại. Ngoài ra, các tông màu khác nhau cũng mang đến vẻ đẹp của trang phục, ví dụ: cùng là màu xanh nhưng người thợ đã sử dụng bằng nhiều tông khác nhau và ghép chúng lại một cách hài hòa để tạo điểm nhấn cho trang phục. Nhuộm màu không chỉ dừng lại ở quần áo mà còn nhuộm trên các vật liệu nội thất khác như gối, chăn, rèm cửa...

Như vậy, để vải Morhom tồn tại và có nhiều cơ hội phát triển hơn, nhà đầu tư và người dân cần phối hợp với nhau: Nâng cao nhận thức bảo tồn vải; Sử dụng vải với nhiều công dụng khác nhau; Cải thiện kỹ năng trồng Hom; Nâng cao kỹ thuật loại bỏ tạp chất trong vải; Mở rộng thị trường tiêu thụ vải; Phát triển du lịch kết hợp với làng nghề vải Morhom; Vải Morhom trở thành biểu tượng chỉ dẫn địa lý; Đáp ứng thị hiếu khách hàng;... Mặc dù không phải là một sản phẩm mang tính di sản văn hóa quốc gia nhưng vải Morhom mang trong mình vẻ đẹp lạ và khó có thể tìm đâu được nét đẹp như vậy tại Thái Lan.

3 LÀNG NGHỀ LÀM Ô BO SANG Ở CHIANG MAI

Ở Thái Lan, những đồ đan mây tre khá phổ biến trong cuộc sống hằng ngày, nhất là ở những vùng nông thôn. Đồ dùng trong gia đình như: các loại rổ rá, giỏ mây, bình chứa nước có quai xách, những đồ vật dùng để đựng thực phẩm. Đồ dùng để đánh bắt tôm cá như: nơm, đò, lờ. Đồ dùng được sử dụng hằng ngày: nón lá, thúng đựng thóc lúa, gàu tát nước, hoặc các vật dụng khác như: giỏ hoa, hộp nhỏ, ví đựng có quai xách,... Và để làm nên những chiếc ô, người dân cũng sử dụng đến mây tre.

Bo Sang trong tiếng Thái có nghĩa là "chiếc ô" làm từ tre, lụa tơ tằm và một loại giấy làm từ cây Saa có đặc tính không thấm nước. Ban đầu, những chiếc ô được sử dụng trong các tu viện vào các dịp lễ, sau dần được sử dụng phổ biến với nhiều người và dùng thường ngày hơn.

Nguyên liệu làm ô Bo Sang:

Để làm nên một chiếc ô, người ta cần đến giấy saa chính là phần che phủ trên thân ô. Giấy Saa (hay còn gọi là giấy kozo, giấy dâu tằm, rice paper...) được làm từ vỏ cây Saa (ở Việt Nam gọi là cây dâu tằm, 1 loại cây được trồng rất nhiều tại các nước Đông Nam Á). Cây dâu tằm được chọn làm giấy bởi sợi cây dai hơn các loại bột giấy từ những cây khác nên giấy có độ bền cao hơn mà vẫn rất nhẹ. Mỗi năm 1 lần sau mùa mưa, vỏ cây sẽ được tước ra một cách nhẹ nhàng mà không làm tổn thương cây, sau đó cây vẫn có thể tự tái tạo lại lớp vỏ mới. Vỏ cây sau khi bóc được ngâm trong nước từ 2-4 tiếng rồi đem đi luộc chung với bột tro từ 3-4 tiếng, sau đó sẽ được rửa sạch với nước lạnh. Sau quá trình đó người thợ dùng 1 chiếc búa gỗ đập liên tục lên mớ vỏ cây đến khi vỏ mềm ra và ngâm vào 1 bồn nước lớn. Khoảng 1 tiếng/lần người ta sẽ dùng 1 cây gỗ dài để khuấy cho vỏ cây tan ra. Quá trình này được thực hiện liên tục trong vài ngày, những chiếc khay vuông với lưới dày đặc được nhúng vào trong nước và vớt ra, lặp đi lặp lại nhiều lần cho đến khi bột giấy tan ra từ vỏ cây sẽ đọng trên khay thành 1 lớp mỏng. Khay được mang ra phơi ngoài nắng 20 phút và thành 1 tấm giấy Saa. Để tăng tính đa dạng, trong quá trình làm giấy các nghệ nhân có thể thêm vào các loại lá cây, bột màu tự nhiên....

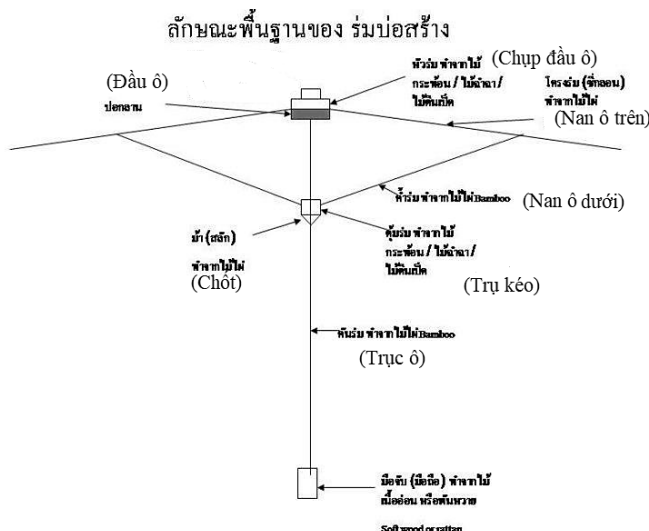
Ô của làng Bo Sang sản xuất chủ yếu làm từ tre, lụa tơ tằm và một loại giấy làm từ cây Saa. Quá trình làm khung tre, trang trí cũng đòi hỏi sự tỉ mỉ, cẩn thận như làm giấy Saa. Các ống tre sau khi đã cắt, được ngâm trong một hỗn hợp dung dịch để loại bỏ sâu mọt rồi mới chẻ nhỏ ra để sử dụng. Những thanh tre sau khi được định hình tạo khung, lại được chần qua dung dịch hỗn hợp một lần nữa.

(<https://toptentravel.com.vn/tham-lang-nghe-o-sac-mau-bosang-thai-lan.html>)

(25/4/2020)

Cấu tạo của ô Bo Sang: Gồm các bộ phận quan trọng như tán dù, khung dù và tay cầm. Ngoài ra nan dù là một trong những phụ kiện đóng vai trò quan trọng giữ liên kết giữa trục dù và vải, nan dù được kết nối với khung trục ô bằng trục hình rồng, có thể di chuyển lên xuống để mở và đóng ô.

Cách thức tạo đầu dù và trụ kéo: Để có thể tạo ra khung dù, đầu tiên người thợ sẽ làm đầu ô để cố định khung. Đầu ô và trụ kéo thường được làm bằng gỗ xoài hoặc gỗ santol được cắt dài khoảng 5-6cm. Sau đó họ sẽ dùng đặt thanh gỗ được khoan lỗ ở giữa đặt vào máy xoay rồi dùng dao sắt để tạo viền xung quanh. Sau đó, họ dùng máy để tạo răng cưa xung quanh để cố định khung ô.



Cấu trúc ô Bo sang

Nguồn: Umbrella Making Centre

<https://www.facebook.com/UmbrellaMakingCentreChiangMai/photos/a.178714935576397/181018058679418/?type=1&theater>

(24/4/2020)

Tạo nan ô: Nan ô thường được làm bằng tre vì tre có đặc tính chắc và dễ uốn cong, khó gãy. Nan ô gồm có 2 phần là nan ô trên để làm khung ô và nan ô dưới có chức năng làm căng ô. Người thợ sẽ dùng tre để tạo nan ô thành từng mảnh dài tùy theo kích thước của ô. Đối với nan ô trên, sẽ có độ dày và dài hơn và một phần của nan ô trên sẽ được mài thành kẽ để tạo khoảng trống cho nan ô dưới khi mở hay đóng ô. Sau đó, người thợ sẽ dùng dùi tạo lỗ nhỏ trên đầu, kẽ và cuối mỗi thanh nan. Mỗi lỗ được đục với vai trò khác nhau như ở vị trí đầu để dùng chỉ kết nối các nan lại với nhau, tại đoạn kẽ để có thể dùng chỉ ghép nan ngoài và trong với nhau và phía cuối đầu nan dùng làm chắc vành ô.

Nan ô dưới cũng tương tự nan ô trên nhưng kích thước sẽ nhỏ, ngắn hơn. Nan dưới sẽ được đục lỗ với 3 vị trí đầu giữa và cuối. Ở hai đầu thanh nan sẽ được đục lỗ để nối với đầu trụ kéo và một đầu nối với nan ngoài và sẽ không có khe ở giữa, còn lỗ giữa người thợ sẽ dùng chỉ để liên kết các nan lại với nhau một lần nữa vừa tăng độ chặt của các nan vừa tạo sự thẩm mỹ cho ô. Kế đến, người thợ dùng đầu ô răng cưa ghép với nan ô ngoài cũng như ghép trụ kéo với nan ô trong bằng chỉ. Tiếp theo họ dùng chỉ để nối nan trong và nan ngoài với nhau qua các lỗ đã được tạo từ trước để tạo thành khung ô. Việc dùng chỉ nối không chỉ mang giúp khung ô thêm chắc chắn mà còn mang lại thẩm mỹ bên trong ô, người thợ có thể dùng chỉ màu trang trí phần bên trong ô hài hòa hơn. Phần thân ô thường được làm từ tre và có gắn thêm chốt để giữ khung dù, bên trong chốt có đệm thêm lò xo để giúp việc bật ô dễ hơn.

Sau khi hoàn thành xong công đoạn làm khung ô, bước tiếp theo là giai đoạn dán giấy vào khung ô. Để kết dính vải hay giấy lên khung ô, người thợ sử dụng loại keo dán bột

nước làm từ nước ép quả Tako¹ đã được lên men 3 tháng. Nước Tako sẽ giúp ô chống mưa và làm cho ô căng ra. Sau đó người thợ sẽ thoa 2 lớp lên khung ô rồi đặt giấy vào và đem phơi khô. Sau khi phơi khô, họ sẽ thoa thêm một lớp keo lên giấy để dán vải màu hay vải lên để phục vụ cho công đoạn vẽ họa tiết phía sau. Bước cuối cùng là việc trang trí cho những chiếc ô thật đẹp và sinh động, đòi hỏi một bàn tay thật khéo léo, uyển chuyển, điêu nghệ của các nghệ nhân làm ô bởi vì chính những màu sắc và họa tiết là yếu tố quan trọng để hấp dẫn người mua. Họa tiết hoa văn trên ô Bo Sang rất đa dạng và phong phú như hoa (các loại lan), họa tiết từ thiên nhiên (phong cảnh, thác nước, biển, rừng) và mô hình động vật (chim, voi, hổ), hoặc các bức tranh miêu tả phong cảnh nông thôn Chiang Mai, những địa danh nổi tiếng của Thái Lan nhằm quảng bá du lịch. Ngoài ra, còn có cả những họa tiết trừu tượng đầy nghệ thuật nhưng lại kén người nhìn. Để có thể vẽ hoa văn, họa tiết lên giấy ô mà không bị thấm nước cũng như không bị phai khi sử dụng, người thợ sẽ dùng màu dầu để vẽ. Sau khi vẽ xong, người thợ sẽ thoa một lớp dầu của cây Tang² để làm cho ô sáng bóng cũng như tăng khả năng chống nước và độ bền cho ô hơn.

4 GIỮ GÌN GIÁ TRỊ VĂN HÓA LÀNG NGHỀ Ô BOSANG

Mặc dù Bo Sang và Sankamphaeng là điểm dừng chân phổ biến để khách hàng tìm kiếm các mặt hàng lưu niệm thủ công nhưng số lượng các nghệ nhân làm ô dù đang giảm dần. Công việc làm ô dù thủ công là một quá trình rất mất thời gian với mức lương thấp trong khi việc có mức thu nhập hấp dẫn trong thành phố thì rất nhiều. Bên cạnh đó, giới trẻ không hứng thú với các công việc thủ công truyền thống tại làng.

Để giữ gìn những sắc màu cho ô Bo Sang tiếp tục rực rỡ trước nguy cơ bị mai một, vào tuần thứ ba của tháng giêng hàng năm tỉnh Chiang Mai tổ chức lễ hội ô Bo Sang. Lễ hội diễn ra ở các tuyến phố chính để kỷ niệm ngày truyền thống của làng nghề. Khi lễ hội được diễn ra, cả ngôi làng như được khoác lên mình bộ cánh lộng lẫy với sự pha trộn rất nhiều gam màu rực rỡ của vô vàn những chiếc ô trang trí có ở khắp nơi từ cánh cổng làng đến đoàn xe diễu hành. Trong quá trình diễn ra hội chợ Bosang Umbrella có rất nhiều hoạt động, các cuộc thi được tổ chức gây được sự chú ý lớn như cuộc thi tài năng, triển lãm, bày bán các loại ô và những hàng hóa thủ công mỹ nghệ. Đây là một trong những lễ hội nổi tiếng tại miền Bắc của Thái Lan đã thu hút nhiều du khách đến đây thăm quan. Ngoài ra, các sản phẩm của làng nghề cũng đã được UNESCO công nhận (Giải thưởng The Seal of Excellence in Southeast Asia Award 2007 và 2008) là một sản phẩm thân thiện với môi trường bằng cách công khai thông qua trang web của tổ chức, tăng niềm tin vào thị trường quốc tế.

([http://archive.lib.cmu.ac.th/full/T/2552/mba0752cp_abs.pdf_\(26/4/2020\)\)](http://archive.lib.cmu.ac.th/full/T/2552/mba0752cp_abs.pdf_(26/4/2020))))

Ngày nay tại Bo Sang, ngoài việc sản xuất ô với các kích cỡ và kiểu dáng thông dụng để du khách dễ lựa chọn thì nghệ nhân cũng sản xuất những chiếc ô khổng lồ dùng để

¹ Tako Tên khoa học Diospyros rhodocalyx thuộc họ Ebenaceae. Việt Nam thường gọi là cây hồng

² Tên khoa học là Parinari anamense Hance. Tại Việt Nam cây có tên là cây Cám, thường sống ở khu vực Nam Bộ và biên giới Campuchia.

trang trí. Ngoài các thiết kế truyền thống, hiện tại Bo Sang cũng sản xuất một loạt các ô được làm từ các vật liệu như vải, bông, tơ nhân tạo và lụa.

5 KẾT LUẬN

Làng nghề vải Morhom ở tỉnh Phrae và làng nghề ô Bo Sang ở Chiang Mai là những làng nghề thủ công truyền thống, tồn tại lâu dài, trải qua nhiều thế hệ truyền nghề. Nơi đây đã hình thành những sản phẩm độc đáo, có tính riêng biệt và được lưu truyền qua nhiều thế hệ. Trong quá trình phát triển xã hội hiện đại, và trong bối cảnh của ngành công nghiệp 4.0 toàn cầu hiện nay, Thái Lan cũng như các tỉnh ở miền Bắc của Thái Lan cũng có những tác động đáng kể, một số làng nghề truyền thống đang có nguy cơ bị mất dần. Có nhiều sản phẩm có thể thay thế sản phẩm của làng nghề. Vậy nên vấn đề cần giải quyết là làm sao để cân bằng giữa yếu tố truyền thống địa phương với kỹ thuật hiện đại để làng nghề tồn tại, không mất đi nét đặc trưng riêng. Đảm bảo quy trình sản xuất sản phẩm thủ công không gây ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng, không tác động đến môi trường xung quanh,... Và để đảm bảo đời sống kinh tế cho người dân địa phương luôn ổn định. Để làm được điều đó, ngoài những nỗ lực của làng nghề, cần lắm sự hỗ trợ của các cấp lãnh đạo và những nhà đầu tư đưa ra những giải pháp phù hợp để vải Morhom và ô Bo Sang tiếp tục là những sản phẩm đặc sắc và ngày càng được biết đến nhiều hơn không chỉ ở Thái Lan mà cả những quốc gia khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trường Khang – Tiến Sinh – Văn Điều (2011), Tìm hiểu văn hóa Thái Lan, NXB Văn hóa – Thông tin.
- [2] Ari Magazine. *PhraeCraft – Phrae Family Values*. (26/10/2019)
<https://www.britishcouncil.or.th/sites/default/files/pdfresizer.com-pdf-resize.pdf>
- [3] Hattayanant. (2017). *Development Moa-Hoam Fabric of Phrae Province by Gold Painting for Home Textile*. Faculty Of Home Economics Technology. Rajamangala University of Technology PhraNakhon. (10/10/2019)
<https://repository.rmutp.ac.th/handle/123456789/2169>
- [4] Montree Koedmeemul. (2018). *Factors Affecting Thai Tourists Traveling to the Accredited Tourist Attraction: A Case Study of Thung-hong Mauhom Fabric Learning Center, Phrae Province*. Research Center, National Institute of Development Administration (NIDA). (14/10/2019)
<https://www.tci-thaijo.org/index.php/NDJ/article/view/117771>
- [5] Chatcharin Panya. (2009). *Operation of Bo-sang Umbrella Manufacturing Center in San Kamphaeng District, Chiang Mai Province*. Master of Business Administration. Chiang Mai University. (26/4/2020)
http://archive.lib.cmu.ac.th/full/T/2552/mba0752cp_abs.pdf
- [6] Đến Bo sang ngắm làng nghề làm giấy Saa và ô truyền thống
<http://mainguyen1512.blogspot.com/2016/04/en-bosang-ngam-lang-nghe-lam-giay-saa-o.html> (25/4/2020)

- [7] Roy Cavanagh. (2018). *Bo Sang Umbrella Village, Chiang Mai*. (25/4/2020)
<https://www.thaizer.com/tourist-attractions/bo-sang-umbrella-village-chiang-mai/>
- [8] การย้อมผ้าย้อมม่อฮ่อม http://www.sar.rmutt.ac.th/sar55/?wpfb_dl=8058 (25/4/2019)
- [9] Pranom Chai-ai (2015). *Research and Development on Strobilanthes cusia (Nees) Kuntze Production in Phrae Province*. (11/4/2020)
<http://www.doa.go.th/research/attachment.php?aid=2184>
- [10] Pawinee Intawwiwat (2012), *“Community Participation In Conservation Of Morhom Cloth: A Case Study Of Tambon Tunghong, City District, Phrae Province*. Art Education. Srinakharinwirot University. (29/9/2019)
http://thesis.swu.ac.th/swuthesis/Art_Ed/Pawinee_I.pdf
- [11] Umbrella Making Centre (24/4/2020)
<https://www.facebook.com/UmbrellaMakingCentreChiangMai/photos/a.178714935576397/181018058679418/?type=1&theater>
- [12] http://archive.lib.cmu.ac.th/full/T/2552/mba0752cp_abs.pdf (26/4/2020)
- [13] Ministry of Science and Technology Thailand. (2015). *ฉาบนานอลงร่มบ่อสร้าง*. (25/4/2020) <http://oldweb.most.go.th/main/index.php/contribution/practical-rd/4302-umbrella-nano.html>

BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN NGHỆ THUẬT HÁT BỘI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thái Trọng Nghĩa

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

Email: thaitrongnghia441998@gmail.com

TÓM TẮT

Hát Bội tại Thành phố Hồ Chí Minh là một loại hình nghệ thuật diễn xướng truyền thống đặc trưng lâu đời nhất tại mảnh đất Nam Bộ trước khi có các bộ môn nghệ thuật khác ra đời sau này. Tuy nhiên, hiện nay Hát Bội đang gặp những khó khăn trong quá trình phát triển. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với các kỹ thuật nghiên cứu thực địa và nghiên cứu tư liệu. Qua quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã tìm hiểu được nguồn gốc, quá trình hình thành và thực trạng phát triển của hát bội tại Thành phố Hồ Chí Minh. Qua đó, chúng ta có thể nhìn nhận tầm quan trọng của hát bội đối với đời sống văn hóa của người dân Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0. Đồng thời, nghiên cứu còn đề xuất một số kiến nghị, giải pháp nhằm bảo tồn và phát triển nghệ thuật hát bội tại thành phố hiện nay.

Từ khóa: Hát Bội, nghệ thuật, bảo tồn và phát triển, Thành phố Hồ Chí Minh.

CONSERVING AND DEVELOPING “HAT BOI” ART AT HO CHI MINH CITY

ABSTRACT

“Hat Boi” (classical drama) in Ho Chi Minh City is the oldest traditional performing art form in the southern region of the country before other art disciplines were born later. However, “Hat Boi” is experiencing difficulties in the development process. In this research, we used qualitative research methods to the field research techniques and study documents. Through the research progress, we find out the origins, the process of formation and the situation of development of “Hat Boi” in Ho Chi Minh City. Thereby, we can recognize the importance of “Hat Boi” for the cultural life of the people of Ho Chi Minh City in the context of the Industrial Revolution 4.0. At the same time, the research also proposed a number of proposals and solutions to preserve and develop the art “Hat Boi” at the present city.

Keywords: Hat Boi, art, conservation and development, Ho Chi Minh City.

1 TỔNG QUAN

Tại Gia Định, Hát Bội được hình thành khá sớm, gần như theo sát tiến trình mở rộng bờ cõi về phía Nam (Đàng Trong) của chúa Nguyễn và phát triển đỉnh cao vào thời tả quân Lê Văn Duyệt khi ông giữ chức Tổng trấn thành Gia Định, Hát Bội hòa vào cuộc sống dân gian, khắp làng xã vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh và phát triển mạnh mẽ đến những năm nửa đầu thế kỉ XX. Ở Nam Bộ, trước kia nghệ thuật hát bội đã là một phần trong sinh hoạt văn hóa của mọi tầng lớp người dân nơi đây. Mỗi dịp lễ của làng, cúng kỳ yên, cúng đình, miếu...thì đều có các đoàn hát bội trình diễn với quan niệm múa hát cho các thần xem và mong cầu cho “phong điều vũ thuận”, quốc thái dân an, mùa màng tươi tốt, cuộc sống dân chúng được ấm no. Trải qua bao thăng trầm từ khi hình thành ở Gia Định, hiện nay hát bội không còn phát triển mạnh như trước nữa, khán giả thưa dần, nghệ sĩ cũng thưa dần. Trong bối cảnh xã hội không ngừng phát triển, những giá trị văn hóa truyền thống cũng dần bị lãng quên. Giới trẻ biết đến hát bội rất ít, người trẻ bị cuốn hút bởi nhiều hình thức giải trí khác từ trong và ngoài nước.

Hiện nay rất ít tài liệu nghiên cứu về thực trạng của nghệ thuật hát bội tại TP. Hồ Chí Minh. Nhằm tái hiện bức tranh của nghệ thuật hát bội tại thành phố, chúng tôi nhận thấy việc tiến hành nghiên cứu, tìm hiểu về thực trạng của nghệ thuật hát bội là cần thiết. Thông qua đó, chúng ta có thể hiểu rõ hơn về những khó khăn trong quá trình phát triển và tầm quan trọng của hát bội đối với đời sống văn hóa của người dân thành phố đặt trong bối cảnh của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0. Từ thực trạng chúng tôi đưa ra những giải pháp hữu ích dựa vào tình hình thực tế nhằm giữ gìn và phát triển bộ môn nghệ thuật này, một di sản văn hóa của thành phố mang đặc trưng tiêu biểu của Nam Bộ. Với mong muốn hát bội được giới trẻ biết đến ngày càng nhiều, đóng góp chung cho ngành văn hóa của thành phố, góp phần giữ gìn và phát huy nét đẹp nghệ thuật truyền thống của Việt Nam.

2 VẬT LIỆU/PHƯƠNG PHÁP

Để thực hiện đề tài, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính làm phương pháp nghiên cứu xuyên suốt của đề tài, bao gồm các kỹ thuật sau:

Kỹ thuật nghiên cứu thực địa bao gồm quan sát không tham dự, phỏng vấn: qua quá trình thực địa, chúng tôi đã tiếp cận, tìm hiểu về thực trạng của hát bội bằng việc đến địa bàn nghiên cứu, quan sát và phỏng vấn tại Nhà hát Nghệ thuật Hát Bội TP.HCM và Đoàn nghệ thuật Hát Bội – Tuồng cổ Ngọc Khanh. Ngoài việc quan sát, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn phó giám đốc nhà hát nghệ thuật hát bội bằng hình thức phỏng vấn phi cấu trúc (phỏng vấn tự do) và phỏng vấn bán cấu trúc (bán cơ cấu) để tìm hiểu thực trạng hoạt động của nhà hát.

Kỹ thuật nghiên cứu tư liệu: Đây là một trong những kỹ thuật cơ bản nhất giúp chúng tôi có được những nguồn tài liệu đáng tin cậy để tiến hành nghiên cứu đề tài. Những dữ liệu có sẵn là những bài nghiên cứu của những nhà nghiên cứu đi trước, chúng tôi tiến hành thu thập, đối chiếu, so sánh để chọn lọc ra những thông tin cần thiết phục vụ nghiên cứu đề tài. Bên cạnh đó, chúng tôi còn sử dụng các số liệu khoa học được nhà

hát nghệ thuật hát bội cung cấp và một số cơ quan, đơn vị liên quan như: Sở Văn hóa và Thể thao TP.HCM, Đoàn Nghệ thuật Hát Bội - Tuồng cổ Ngọc Khanh. Ngoài ra, kỹ thuật này còn giúp chúng tôi xử lý các thông tin đã thu thập được qua quá trình thực tế.

3 KẾT QUẢ/THẢO LUẬN

Quá trình phát triển của nghệ thuật hát bội tại Thành phố Hồ Chí Minh

Ở Nam Bộ, Hát Bội theo chân các vị tướng vâng lệnh các chúa Nguyễn vào Nam mở rộng bờ cõi và nhanh chóng bắt rễ tại vùng đất Gia Định phát triển đỉnh cao vào thời tã quân Lê Văn Duyệt khi ông giữ chức Tổng trấn thành Gia Định, hát bội hòa vào cuộc sống dân gian, khắp làng xã vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh và phát triển đến đầu những năm thế kỉ XX. Hát bội còn được xem là khởi nguồn cho loại hình nghệ thuật diễn xướng tại vùng đất mới mẻ này. Tại vùng đất Gia Định, hát bội được hình thành khá sớm, gần như theo sát tiến trình mở rộng bờ cõi về phía Nam (Đàng Trong) của chúa Nguyễn.

Năm 1802, sau khi vua Gia Long thôn tóm cả nước từ Nam chí Bắc, hát bội có điều kiện phát triển hơn do được sự nâng đỡ của tầng lớp quý tộc, vương gia, là công cụ để truyền bá tư tưởng trung quân. Đến năm 1813, Tã quân Lê Văn Duyệt (là người sinh quán ở Định Tường, Quảng Ngãi rất thích hát bội), lãnh nhiệm vụ Tổng trấn Gia Định thành. Hát Bội vốn đã đâm chồi nảy lộc ở miền Gia Định từ trước đó ít lâu, bây giờ như được mưa, phát dương sanh sắc bởi bàn tay chăm sóc của chính quan Tổng trấn. Chẳng những Tổng trấn có riêng một đội Hát Bội, mà các quan xa gần thuộc trấn Gia Định đều đua nhau lập đoàn hát bội, nuôi con hát trong hàng ngũ quân đội. Thế là nghệ thuật hát bội đã lập cứ địa vững chắc tại Gia Định. [Hội đồng Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh (2018), tr.80].

Trong công trình “Hát Bội, Đờn ca tài tử và Cải lương cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20” của hai nhà nghiên cứu Nguyễn Lê Tuyên, Nguyễn Đức Hiệp cũng có đề cập đến giai đoạn Hát Bội phát triển cực thịnh dưới thời của Đức tã quân Lê Văn Duyệt *“Ông thường “cầm châu” (cầm trống châu) theo dõi nội dung và cách trình diễn của các nghệ sĩ hát bội để đánh giá phán xét khen thưởng hay phê bình. Tuồng “San Hậu” cũng được ông chỉnh sửa lại. Ông xây rạp hát bội ngay trong thành và ngoài Gia Định thành. Rạp hát bội của ông ở gần chùa Khải Tường, nay là khu vực trường Lê Quý Đôn, Sài Gòn ngày nay. Trong lăng Lê Văn Duyệt ngày nay ta vẫn còn thấy tượng của một nghệ sĩ hát bội mà ông ưa thích”*. [Nguyễn Lê Tuyên, Nguyễn Đức Hiệp (2013), tr.15].

Nhưng rồi giai đoạn sóng gió đã đến với nghệ thuật hát bội, rạng sáng mùng 1 tháng 8 năm 1832, Tã quân Lê Văn Duyệt từ trần. Ngay sau khi Tã quân mất, triều đình bãi chức Tổng trấn Gia Định và chia Gia Định ra làm 6 tỉnh mà thường gọi là Nam Kỳ Lục tỉnh. Sau khi Lê Văn Duyệt mất, Lê Văn Khôi là cháu đã âm mưu làm phản, các đào hát trong ban Hát Bội của Lê Văn Duyệt đã theo Lê Văn Khôi chống lại triều đình vì họ còn nhớ công ơn của Lê Văn Duyệt lúc sinh thời rất thương họ. Các nghệ sĩ hát bội bị đẩy vào chân tường, một số theo chân Lê Văn Khôi rồi bị giết chôn vùi tại “đồng mã ngục”, số còn lại trốn ra nước ngoài, theo các gánh hát trong dân gian, đổi tên đổi họ để tiếp tục hành nghề. Khi Lê Văn Duyệt mất hát bội như rã nát đầu, không có người

dẫn dắt, trong tình thế ấy, ban hát bội không còn, rạp hát cũng chẳng còn. [Hội đồng Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh (2018), tr.98-99].

Ngày nay, cứ mỗi độ vào dịp lễ giỗ của Đức Tả quân Lê Văn Duyệt vào tháng 8 âm lịch Ban Quản lý Di tích Lịch sử văn hóa cấp quốc gia Lăng Lê Văn Duyệt đều tổ chức Lễ giỗ để tưởng nhớ công ơn của Tổng trấn thành Gia Định. Dấu ấn đậm nét trong sự nghiệp đưa tên tuổi Lê Văn Duyệt trở thành “đức Tả quân” trong lòng người dân Nam Bộ là những cải cách khai mở, phát triển kinh tế, chăm lo đời sống người dân và quyết liệt bài trừ tham nhũng. Qua hai lần làm Tổng trấn Gia Định (các giai đoạn 1812 - 1816 và 1820 - 1832), Lê Văn Duyệt đã an định và phát triển vùng đất phương Nam trù phú làm nền tảng cho Nam bộ hôm nay. Mỗi năm, trong lễ giỗ của Đức Tả quân, ngoài các nghi thức tín ngưỡng còn có hoạt động hát kỳ yên cầu mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an. Nhà hát Nghệ thuật Hát bội đã tổ chức biểu diễn vở Lê Công Kỳ án (kịch bản: NSƯT. Hữu Danh, đạo diễn: NSND. Trần Ngọc Giàu) - vở diễn mới nhất về giai đoạn Tả quân Lê Văn Duyệt gắn bó với thành Gia Định với cương vị Tổng trấn, đó là sự biết ơn của người hậu thế đối với các bậc tiền nhân đi trước đã có công xây dựng nên vùng đất trù phú này, lại được thể hiện bằng chính những công lao gầy dựng của người đi trước, điển hình là nghệ thuật hát Bội, bộ môn bác học đã được đức Tả quân nuôi nấng, rèn giũa và được hậu thế gìn giữ cho đến ngày hôm nay.

Sau khi Pháp chiếm hết 6 tỉnh Nam Kỳ và đặt ách đô hộ nước ta, nền văn hóa Phương Tây du nhập vào miền Nam dần dần lấn át văn hóa truyền thống của xứ Nam Bộ. Nghệ thuật truyền thống Nam Bộ bị chèn ép do văn hóa phương Tây lấn át, một phần là bị các hình thức ca ra bộ, cải lương, tân nhạc, chiếu bóng... chiếm ưu thế dần, do thiếu đất phát triển Hát Bội từ đó buộc phải tìm cho mình một hướng đi riêng để có thể tồn tại sống lay lắt tại các đình, miếu ở Nam Bộ.

Trong suốt giai đoạn kháng chiến chống Mỹ, nghệ thuật Hát Bội ở Nam Bộ gần như bị mai một, trong cuốn sách “Nghệ thuật Tuồng với cuộc sống hôm nay” Giáo sư Hoàng Chương có nói *“Trường âm nhạc và kịch nghệ của ngụy quyền tuy có tổ chức khoa hát bội, có chương trình đào tạo diễn viên nhưng kết quả chẳng đến đâu vì không thể thoát ra khỏi những ràng buộc chính trị, xã hội đương thời. Đường lối “văn hóa văn nghệ ngụy dân tộc” nói chung không thể đem lại sự phát triển của nghệ thuật chân chính”*. [Hoàng Chương (2009), tr.247].

Năm 1977, chính quyền thành phố thành lập Đoàn Nghệ thuật Hát bội Thành phố Hồ Chí Minh, chú tâm chăm sóc phục hồi bộ môn nghệ thuật bác học này. Đây là đơn vị tuồng mạnh nhất ở Nam Bộ hiện nay. Ở nhiều tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long cũng còn nhiều nghệ nhân, nghệ sĩ hát bội có nghề nghiệp vững vàng. Riêng hai tỉnh Bến Tre và Tiền Giang có 2 đoàn hát bội tổ chức theo hình thức “tập thể”. [Hoàng Chương (2009), tr.248].

Vào thời ấy nổi lên những cái tên thần đồng của hát bội thành phố như: Công Khanh, Minh Tốt, Xuân Quan, Hữu Nhi, Hữu Danh, Ngọc Sanh và nghệ sĩ ưu tú Nguyễn Hoàn (hiện nay đang là Phó Giám đốc Nhà hát Nghệ thuật Hát bội TP. Hồ Chí Minh phụ trách công tác chuyên môn). Thập niên 80 thế kỷ XX, không chỉ tá túc ở những mái

đình, len lỏi trên những ghe hát bội khắp miền sông nước, hát bội phát triển khá thịnh vượng. Ngay tại trung tâm TP.HCM, hát bội vẫn đường đường cạnh tranh với cải lương, vé các suất hát đều bán trước một ngày. Thế nhưng đến nay, hát bội chỉ còn bám trụ được ở những ngôi đình làng, miếu. NSUT. Ngọc Nga, nguyên Phó Giám đốc Nhà hát Nghệ thuật Hát bội, chia sẻ: “Hát bội là nghệ thuật truyền thống của dân tộc, nó gắn với những ngôi chùa, mái đình, những lễ hội cúng kỳ yên, chùng nào vẫn còn đình chùa, những lễ hội truyền thống này thì hát bội vẫn còn. Tuy nhiên cái khó của hát bội hiện nay là thiếu hụt lớp người kế thừa và ngày càng trở nên xa lạ với giới trẻ”. (Hát bội - “viên ngọc quý” trong kho tàng nghệ thuật Việt Nam, 2018).

Hát bội vẫn đang nỗ lực hết mình để tìm đến khán giả qua những cố gắng “trẻ hóa” khi: đơn giản Hán Văn, chỉ dùng từ thuần Việt; diễn viên hát thật chất lượng, tiết chế tính rề rà, dài dòng của vũ đạo, đẩy nhanh tiết tấu vở diễn, sáng tác thêm nhạc nền... nhằm nâng cao chất lượng vở diễn đồng thời phù hợp với nhiều đối tượng khán giả. Nhà hát Nghệ thuật Hát bội TP.HCM hiện nay chỉ chủ yếu biểu diễn hợp đồng với các nơi trong mùa lễ hội kỳ yên (cao điểm là tháng 2 và 3, 8 và 9 Âm lịch), biểu diễn phục vụ người dân thành phố theo lịch phân công của Sở Văn hóa - Thể thao TP.HCM, cũng như tham gia diễu hành, biểu diễn trong các lễ hội lớn của thành phố. Đặc biệt, thời gian qua, Nhà hát cũng tham gia biểu diễn định kỳ hàng tháng tại Phố đi bộ Nguyễn Huệ và Phố đi bộ Bùi Viện phục vụ du khách.

4 THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA NGHỆ THUẬT HÁT BỘI TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Nhà hát Nghệ thuật Hát bội Thành phố Hồ Chí Minh

Hiện tại, tại Thành phố Hồ Chí Minh có một đơn vị nghệ thuật Hát Bội thuộc đơn vị nhà nước, đó là Nhà hát Nghệ thuật Hát bội Thành phố Hồ Chí Minh, là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Văn hóa và Thể thao TP.HCM quản lý.

Quá trình thành lập và phát triển:

Đoàn Nghệ thuật Hát bội thành phố được thành lập theo Quyết định số 373/QĐ-UB ngày 31 tháng 5 năm 1977 của Ủy ban nhân dân TP.HCM. Năm 2001, Nhà hát Nghệ thuật Hát bội thành phố được thành lập theo Quyết định số 5652/QĐ-UB ngày 05 tháng 9 năm 2001 của UBND TP.HCM trên cơ sở chuyển từ Đoàn Nghệ thuật Hát bội thành phố.

Hoạt động của Nhà hát Nghệ thuật Hát bội Thành phố Hồ Chí Minh

Tình hình viên chức, nhân viên của Nhà hát Nghệ thuật Hát bội hiện tại chỉ có khoảng 47 người, trong đó chỉ có 24 người là viên chức (đa phần là các nghệ sĩ lâu năm), một phần là vì công tác tuyển đang gặp khó khăn khi ít người trẻ chịu theo hát bội, phó giám đốc nhà hát chia sẻ, năm nay 2019 hiện tại nhà hát vẫn chưa tuyển thêm, chỉ đang chuẩn bị cho đợt tuyển vào thời gian tới và sẽ tuyển người tốt nghiệp chuyên ngành sân khấu để nhà hát đào tạo phục vụ cho công tác tạo nguồn. Ông cho biết, các bộ phận chuyên môn tuy ít nhân sự nhưng lại làm việc rất hiệu quả, tiêu biểu là bộ phận hành chính.

Bảng 1: Thống kê số lượng viên chức, nhân viên Nhà hát Nghệ thuật Hát bội TP.HCM năm 2018, Xử lý thông tin từ Nhà hát Nghệ thuật Hát bội TP.HCM

STT	Chuyên môn	Số lượng
1	Viên chức	24
2	Nhạc công	7
3	Hậu đài	7
4	Phục trang	2
5	Hành chính	5
6	Tài xế	2
Tổng cộng		47

Thực trạng Rạp hát Thủ Đô

Sau nhiều năm gắn bó làm việc tại 234 Lý Tự Trọng, phường Bến Thành, quận 1, (Rạp Long Phụng), Nhà hát Nghệ thuật Hát bội đã chuyển đến địa chỉ làm việc mới tại 125A Châu Văn Liêm, phường 14, quận 5 (Rạp Thủ Đô). Theo quá trình tìm hiểu và kết hợp với thực địa thì chúng tôi nhận thấy rằng, Rạp Thủ Đô chỉ sử dụng làm văn phòng, riêng sân khấu của Rạp Thủ Đô là nơi để các nghệ sĩ, diễn viên dùng để luyện tập các vở tuồng trình diễn. Điều đáng nói là tình trạng cơ sở vật chất của rạp đã xuống cấp khá nghiêm trọng, rạp không thể sáng đèn vì cơ sở vật chất đã cũ kĩ, các hàng ghế khán giả đã hư hại nhiều, trong rạp ánh sáng cũng không đảm bảo, sàn sân khấu, các bộ phận khác hầu như không đảm bảo. Nhà hát Nghệ thuật Hát bội có rạp nhưng vẫn không thể hát trong rạp. Hiện tại, các vở diễn mới đều được hội đồng chuyên môn phúc khảo tại nhà hát và được Sở Văn hóa và Thể thao thành phố cấp phép trước khi công diễn.



Hình 1: Rạp hát Thủ Đô, trụ sở hiện tại của Nhà hát Nghệ thuật Hát bội đã xuống cấp trầm trọng vì quá cũ, các dãy ghế đã hư, cơ sở vật chất cũng đã cũ kĩ, (Tác giả chụp 14/03/2019)

Các địa điểm trình diễn của nhà hát

Các địa điểm trình diễn Hát bội miễn phí để phục vụ khán giả và người dân theo chỉ đạo của Sở Văn hóa và Thể thao TP. Hồ Chí Minh do Nhà hát Nghệ thuật Hát bội phụ trách có thể kể đến như: sân khấu Sen Hồng (công viên 23/9), phố đi bộ Bùi Viện (sân khấu đường phố), Lăng Ông Cầu Gỗ, sân khấu di động và một số địa điểm khác trong thành phố.

Sân khấu Sen Hồng là địa điểm quen thuộc của nhà hát nghệ thuật hát bội, trung bình mỗi tháng nhà hát tổ chức ít nhất 1 suất diễn tại sân khấu này để phục vụ khán giả, theo quan sát và theo dõi từ tháng 10 năm 2018 đến tháng 3 năm 2019, mỗi tháng nhà hát đều duy trì một suất diễn tại đây. Trong quá trình quan sát thực tế, lượng khán giả đến xem các suất diễn rất ít, số lượng cao nhất không quá 20 khán giả, chủ yếu là một số ít khách du lịch quốc tế. Qua tìm hiểu, phó giám đốc nhà hát cho biết sẽ tính toán lại kế hoạch hoạt động của nhà hát vì đầu tháng 4/2019, nhà hát sẽ trả lại sân khấu Sen Hồng do công viên tiến hành sửa chữa và nâng cấp, trong giai đoạn tới sẽ mất đi một điểm diễn phục vụ cho người dân thành phố. Ông Hoàn cho biết sẽ thay đổi kế hoạch trình diễn và tìm một điểm diễn mới nhưng chưa cho biết cụ thể.



Hình 2: Các suất diễn tại sân khấu Sen Hồng rất vắng khán giả, mỗi suất diễn có không đến 20 người, (Tác giả chụp ngày 14/03/2019)

Từ tháng 09/2017, Nhà hát Nghệ thuật Hát bội đã ra mắt chương trình “***Giới thiệu nghệ thuật Hát bội***” tại phố đi bộ Bùi Viện, quận 1, TP. HCM. Chương trình biểu diễn có thời lượng 60 phút. Mỗi chương trình có 3 trích đoạn kinh điển do các nghệ sĩ gạo cội của Nhà hát Nghệ thuật Hát bội biểu diễn. Cũng như tại sân khấu Sen Hồng, mỗi tháng nhà hát sẽ có ít nhất 1 suất diễn ở phố Bùi Viện. Qua quá trình quan sát, sân khấu trình diễn hát bội tại phố đi bộ Bùi Viện khá chật hẹp bề ngang khoảng 3 m, chiều sâu khoảng 2,5 m. Vì không gian chật hẹp (các ngôi nhà san sát nhau) nên không thể thiết kế dựng rạp để nghệ sĩ thay trang phục và hóa trang, phó giám đốc nhà hát cho biết trước đây phải thuê một phòng khách sạn để nghệ sĩ có chỗ thay trang phục, hiện tại nhà hát đã liên hệ Ủy ban phường Phạm Ngũ Lão để được hỗ trợ, ông cho biết đây là phương án hiện tại của nhà hát.



Hình 3: Nhà hát Nghệ thuật Hát bội TP.HCM diễn phục vụ tại phố đi bộ Bùi Viện
(Tác giả chụp tháng 02/2019)



Hình 4: Nhà hát Nghệ thuật Hát bội TP. Hồ Chí Minh diễn vở **Lê Công Kỳ án** tại Lăng Ông Bà Chiểu, (Tác giả chụp tháng 09/2018)

Tại các đình làng, đình thần tại TP. Hồ Chí Minh cũng là một địa điểm trình diễn hát bội vì cấu trúc đình tại TP. Hồ Chí Minh nói riêng và Nam Bộ nói chung đều có xây dựng võ ca, phần không gian do người dân Gia Định sáng tạo ra dùng để rước tổ hát bội, xây châu đại bội và trình diễn hát bội trong các dịp lễ Kỳ Yên, ngoài ra Nhà hát Nghệ thuật Hát Bội cũng trình diễn tại một số nơi ngoài thành phố và các tỉnh như Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu. Thỉnh thoảng Nhà hát Nghệ thuật Hát Bội có những suất diễn lưu động, dựng bằng xe sân khấu của nhà hát để diễn lưu động tại các địa điểm phục vụ cho người dân thành phố tại quận Phú Nhuận và một số nơi khác. Phó Giám đốc Nhà hát Nghệ thuật Hát bội còn cho biết, kinh phí để nhà hát tổ chức biểu diễn phục vụ miễn phí người dân là do Sở Văn hóa và Thể thao cấp. Các

suất diễn ở vùng ngoại thành như Lăng Ông ở huyện Cần Giờ là 15 triệu đồng, riêng tổ chức sân khấu học đường trong thành phố là 10 triệu đồng 1 suất.

Đoàn Nghệ thuật Hát bội - Tuồng cổ Ngọc Khanh

Theo tìm hiểu thì ngoài Nhà hát Nghệ thuật Hát bội TP.HCM thì vẫn còn một đoàn nghệ thuật hát bội tư nhân hoạt động không thuộc sự quản lý của nhà nước. Đó là Đoàn Nghệ thuật Hát bội - Tuồng cổ Ngọc Khanh. Nghệ sĩ Ưu tú Ngọc Khanh là con gái của cố nghệ sĩ hát bội Ba Út lừng danh một thời tại Sài Gòn. Cố nghệ sĩ Ba Út là một trong những cây đại thụ của sân khấu hát bội những năm 1945. Nghệ sĩ Ưu tú Ngọc Khanh vẫn nối nghiệp gia đình theo nghề hát bội và xây dựng được cho mình những vai diễn để đời trong nghệ thuật hát bội. Bà cho biết đoàn hát của bà được thành lập năm 1990, sau 29 năm rong ruổi cũng có nhiều người không trụ được với đoàn rồi đi, người mới đến và hiện thành viên trong đoàn khoảng 30 người. Đa phần chỗ diễn của đoàn là ở các Miếu, Đình xung quanh khu vực TP.HCM và các tỉnh lân cận. Đã thành thông lệ, mỗi năm vào dịp lễ Kỳ Yên của Lăng Ông Bà Chiểu thì các thành viên trong Gánh Hát bội Ngọc Khanh lại tề tựu về đây để cùng biểu diễn. Mỗi người mỗi nơi, có người ở Vũng Tàu, người ở Đồng Nai, người thì Tiền Giang... họ chờ nhau trên những chiếc xe gắn máy để về đây gặp mặt. Năm 2018, đoàn không hát tại Lăng Ông Bà Chiểu mà giao lại cho Nhà hát Nghệ thuật Hát bội Thành phố Hồ Chí Minh phụ trách, Nghệ sĩ Hữu Lập chia sẻ ở cái tuổi hơn 70.

Chính sách hỗ trợ dành cho diễn viên hoạt động trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn (hát bội)

Đối với Nhà hát Nghệ thuật Hát bội TP.HCM là đơn vị nhà nước thuộc Sở Văn hóa và Thể thao thành phố, vì vậy các nghệ sĩ diễn viên của nhà hát cũng còn được hưởng ưu đãi nghề nghiệp theo quyết định năm 2015 của Thủ tướng chính phủ và được hưởng thu nhập tăng thêm theo quy định của Nghị quyết 03 của Hội đồng Nhân dân TP.HCM, phó giám đốc nhà hát cho biết, mỗi Quý phải đánh giá hoàn thành nhiệm vụ đối với nghệ sĩ là viên chức, ai hoàn thành tốt thì mức hỗ trợ cao, ai bị đánh giá chưa hoàn thành tốt thì được hưởng ít hay không được hưởng thì nó có riêng quy định cụ thể từng mức từng mức chứ không phải cào bằng.

Đó là đối với đơn vị nhà nước, riêng đơn vị tư nhân - xã hội hóa như Đoàn Nghệ thuật Hát bội - Tuồng cổ Ngọc Khanh thì sẽ không được hưởng ưu đãi này, nếu có thì phần phụ cấp thêm hoàn toàn phụ thuộc vào tiền quạt thưởng của khán giả và từ các hợp đồng biểu diễn nhưng thưởng thì các suất diễn đi rất xa trừ chi phí đi lại và lặt vặt cũng đã tốn một khoảng nhất định.

Thực trạng nghệ sĩ hát bội

Hiện tại Nhà hát Nghệ thuật Hát bội TP.HCM có chưa đến 30 nghệ sĩ, trong quá trình thực địa quan sát, chúng tôi nhận thấy một diễn viên đôi khi phải đóng nhiều vai chính, phụ khác nhau ở mỗi vở tuồng khác nhau, cho thấy thực trạng thiếu người làm nghề, đặc biệt là diễn viên trẻ. Tương tự như vậy, Đoàn Nghệ thuật Hát bội Tuồng cổ Ngọc Khanh cũng chỉ có khoảng 30 người, tuy nhiên đội ngũ nghệ sĩ, diễn viên có phần thiếu

ổn định hơn Nhà hát Nghệ thuật Hát bội thành phố, bởi lẽ theo chia sẻ của Nghệ sĩ Ngọc Khanh, bà cho biết, “Nghệ sĩ của đoàn hát không chỉ đến từ Thành phố Hồ Chí Minh mà có người đang sinh sống tại các tỉnh lân cận, khi có dịp đi hát thì tập trung lại theo đoàn. Trong quá trình quan sát thực tế, chúng tôi đã tiếp cận với một số nghệ sĩ và biết được họ phải làm thêm một nghề khác mới có thể trang trải chi phí cho cuộc sống, các ngành nghề tay trái của họ có thể kể đến như: nhân viên văn phòng, phục trang sân khấu, buôn bán... Khi được hỏi về khó khăn gặp phải khi làm nghề, phần lớn các ý kiến đều cho rằng tiền lương ít ỏi làm đời sống của họ trở nên khó khăn, một số ý kiến khác về những cực nhọc khi đi diễn xa, có quá ít khán giả, một người phải đảm nhận nhiều vai... Khi được hỏi về các đề xuất, ý kiến đóng góp cho sự phát triển của hát bội, có ý kiến cho rằng cần định hướng theo hình thức trình diễn kết hợp du lịch, đầu tư những kịch bản hay, mới và trang bị thêm cơ sở vật chất, giới thiệu rộng rãi bộ môn này đến giới trẻ hơn”.

5 GIẢI PHÁP BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN NGHỆ THUẬT HÁT BỘI TẠI TP.HCM

Đầu tư, cải thiện, phát huy có hiệu quả cơ sở vật chất phục vụ trình diễn

Tháng 08 năm 2018, Hội đồng Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thông qua nghị quyết xây dựng Nhà hát Giao hưởng, Nhạc và Vũ kịch định hướng sẽ là nhà hát xứng tầm cỡ của khu vực. Việc xây dựng Nhà hát Giao hưởng, Nhạc và Vũ kịch là điều cần thiết đối với thành phố và cũng là mong mỏi của người dân trong điều kiện ngày càng phát triển nhưng thành phố chưa có những thiết chế văn hóa phù hợp và mang tầm cỡ khu vực. Các nhà hát, rạp hát tại thành phố đều đã lâu năm và xuống cấp không đảm bảo cho phục vụ nghệ thuật. Việc nhà hát giao hưởng nhạc và vũ kịch xây dựng xong sẽ là một trung tâm lớn về nghệ thuật, định hướng tổng hợp các bộ môn nghệ thuật để trình diễn phục vụ công chúng. Nghệ thuật hát bội cũng cần một sân diễn có tầm cỡ như thế để giới thiệu với khán giả và trình làng những tác phẩm chất lượng, có đầu tư. Việc đưa hát bội cùng với các loại hình nghệ thuật sân khấu khác vào sân khấu tầm cỡ này sẽ giúp nâng cao chất lượng tác phẩm trình làng, quảng bá với đông đảo hơn bộ môn này với khán giả trong nước và quốc tế. Sáng 26/1/2019, tại Hội trường Thành ủy TP.HCM, Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân đã có cuộc gặp gỡ chúc Tết và lắng nghe tâm tư nguyện vọng của các văn nghệ sĩ phía Nam. Báo Tuổi trẻ online đã có bài viết dẫn lời NSUT. Xuân Quan nói lên nỗi niềm của những nghệ sĩ hát bội bày tỏ trong buổi gặp gỡ chủ tịch Quốc hội. Anh nói sân khấu cải lương có hành trình trăm năm thì hát bội có tới mấy trăm năm: *"Hiện chúng tôi cũng đang hoạt động rất khó khăn ở tạm Rạp Thủ Đô đang xuống cấp, rồi cũng không biết sau này sẽ phải di dời đi đâu"*.

Có thể thấy rằng, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm đến văn hóa và những người làm việc trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, đó sẽ là động lực động viên tinh thần của họ. Hiện tại, chủ trương xây dựng nhà hát giao hưởng nhạc và vũ kịch đã được thông qua, việc cần làm là theo dõi tiến độ và tháo gỡ khó khăn, đảm bảo công trình xây dựng nhà hát hoàn thành đúng tiến độ như đã đề ra. Từ đó, xây dựng kế hoạch đưa hát bội cũng như các loại hình nghệ thuật trình diễn khác và nhà hát sớm đi vào hoạt động.

Xây dựng hát bội trở thành sản phẩm du lịch văn hóa của thành phố

Cần thiết xây dựng kế hoạch, kết hợp quảng bá hát bội tại các sự kiện du lịch, kết nối các tour du lịch tìm về bản sắc văn hóa với khách du lịch trong nước, quốc tế điển hình có thể kể đến thành công của Festival Múa rối 2018 tại phố đi bộ Nguyễn Huệ đã thu hút đông đảo du khách quốc tế và người dân trong thành phố tham gia. Trong dịp này, Nhà hát Nghệ thuật Hát bội TP. HCM đã tham gia trình diễn hát bội tại Festival đã thu hút khán giả xem và nhận được hiệu ứng tích cực. Cần xây dựng kết nối hát bội vào các tour du lịch văn hóa đặc biệt là hình thức sân khấu diễn xướng (sân khấu du lịch) để hát bội được quảng bá một cách chính thống và nâng cao sự tự tôn văn hóa truyền thống của dân tộc. Bên cạnh đó, cần tiếp tục duy trì các suất diễn phục vụ khán giả, đưa hát bội xuống phố đi bộ Bùi Viện để quảng bá nghệ thuật này đến với khách du lịch quốc tế. Vào ngày 2/10/2019, Nhà hát Nghệ thuật Hát bội vừa tái dựng vở hát bội thể nghiệm "*Sanh vi tướng, tử vi thần*". Đây là tác phẩm sân khấu hát bội phiên bản mới năm 2019, không lời, được đầu tư tái dựng nhằm phục vụ khách du lịch. Đặc biệt, với việc tái dựng vở, ê kíp thực hiện đã rút ngắn thời gian trình diễn còn dưới 60 phút để phù hợp nhu cầu thưởng thức của đời sống hiện đại. Vở diễn sẽ là một trong những sản phẩm văn hóa nghệ thuật tích cực góp phần quảng bá nghệ thuật truyền thống đến với khách du lịch". (Thúy Bình, Tổng cục Du lịch, (2019), Hát bội phục vụ du lịch, truy cập ngày 10/12/2019)

Thời gian qua, Nhà hát Nghệ thuật Hát bội TP.HCM cũng đang tìm kiếm thêm những địa điểm có không gian phù hợp để có thể đầu tư dàn dựng các chương trình biểu diễn nghệ thuật gồm các trích đoạn tiêu biểu, tái dựng lại những lễ nghi... để phục vụ du lịch. Tuy nhiên, một mô hình sân khấu du lịch ổn định quảng bá nghệ thuật dân tộc, trong đó có hát bội đến du khách vẫn là giải pháp khả thi để bảo tồn hát bội trong thời đại mới mà mọi người vẫn đang mong đợi. Nhà hát vẫn rất cần sự hỗ trợ của UBND TP.HCM, Sở VH-TT TP.HCM để có thể thực hiện được kế hoạch làm sân khấu du lịch ở thời điểm hiện nay.

Đào tạo nguồn nhân lực trẻ kế thừa

Đề án Đào tạo diễn viên, nhạc công cho các đơn vị nghệ thuật tuồng, nghệ thuật chèo, nghệ thuật cải lương và dân ca kịch chuyên nghiệp trong cả nước giai đoạn 2016 – 2020 đã được ban hành năm 2015. Đề án với mục đích đào tạo nguồn nhân lực trẻ trong nghệ thuật tuồng, chèo, cải lương và dân ca kịch trên cả nước. Nhưng nên chăng cần thiết thành lập một đơn vị đào tạo hát bội chuyên nghiệp dành cho các tỉnh phía Nam cụ thể là tại TP.HCM. Hiện nay, Nhà hát Nghệ thuật Hát bội đang gặp khó khăn trong việc tuyển sinh để đào tạo nhân lực trẻ và việc tuyển sinh diễn ra khép kín, không phổ biến. Hiện tại thì thành phố cũng không có đơn vị nào đào tạo hát bội mang tính rộng rãi dành cho những người có nhu cầu học tập, nghiên cứu và thực hành hát bội. Có thể mở rộng qui mô đào tạo của nhà hát nghệ thuật hát bội dành cho mọi đối tượng, tiến tới chuyên nghiệp hóa khâu đào tạo. Nhằm góp phần phổ biến rộng rãi những nét đặc trưng của nghệ thuật hát bội Nam Bộ phục vụ cho

nhu cầu học tập, nghiên cứu và thực hành nghệ thuật. Để việc đào tạo đạt hiệu quả, cần nghiên cứu những chính sách đãi ngộ thu hút người trẻ làm nghề.

Xây dựng chính sách hỗ trợ người làm nghề và thu hút nguồn nhân lực trẻ.

Quyết định năm 2015 của Thủ tướng chính phủ về mức phụ cấp, bồi dưỡng cho diễn viên hoạt động trong lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn nhằm hỗ trợ người làm nghề trong lĩnh vực này. Trong thời điểm hiện tại, phải chăng nên xem xét lại quyết định này và có điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế. Trong quyết định, cụ thể các mức hỗ trợ cho diễn viên nghệ thuật tuồng (hát bội) trong các buổi luyện tập là 80.000 đồng/buổi tập áp dụng đối với diễn viên đóng vai chính, 60.000 đồng/buổi tập áp dụng đối với diễn viên đóng vai chính thứ, 50.000 đồng/buổi tập áp dụng đối với diễn viên đóng vai phụ trong vở diễn sân khấu. Riêng về mức bồi dưỡng sau mỗi suất diễn là 200.000 đồng/buổi diễn áp dụng đối với diễn viên chính, 160.000 đồng/buổi diễn áp dụng đối với diễn viên chính thứ, 120.000 đồng/buổi diễn áp dụng cho diễn viên phụ, nhạc công và 80.000 đồng/buổi diễn áp dụng đối với nhân viên hậu đài, nhân viên hóa trang, phục vụ làm việc theo chế độ hợp đồng. Điều này nên chăng cần được xem xét lại, bởi lẽ quá trình luyện tập cũng như trình diễn có thể kéo dài với mức hỗ trợ như vậy trong giai đoạn hiện nay thực sự còn rất khiêm tốn, chưa đảm bảo cho họ trong quá trình làm nghề. Trang tin điện tử TP.Hồ Chí Minh có bài viết “Phải có trách nhiệm với các loại hình nghệ thuật truyền thống” dẫn lời của NSƯT. Xuân Quan, ông mong muốn có thêm ưu đãi để lôi kéo các bạn trẻ chịu vào học hát bội. Trong buổi gặp mặt, NSƯT. Xuân Quan cho biết, với mức bồi dưỡng chỉ 100.000 – 200.000 đồng/suất diễn, cùng mức lương vài ba triệu đồng hiện nay thì việc người nghệ sĩ còn gắn bó với hát bội đã là nỗ lực phi thường. Nhưng với mức đãi ngộ như vậy rất khó để tìm kiếm được nhân tố mới cũng như giữ chân diễn viên trẻ. NSƯT. Xuân Quan cho rằng cần lắm sự quan tâm hơn nữa từ các cấp lãnh đạo để có được chế độ đãi ngộ tương xứng hơn nhằm động viên các thế hệ trẻ theo nghề, giữ gìn truyền thống. Đó cũng là mong muốn của người làm nghề, các chính sách cần có sự giám sát và kiểm tra, đánh giá mức độ hiệu quả và có sự điều chỉnh phù hợp ở từng thời điểm cụ thể để thực sự có ý nghĩa, là động lực cho người làm nghề.

Xây dựng, lan tỏa các dự án bảo tồn và phát huy di sản văn hóa - nghệ thuật dành cho cộng đồng

Những năm gần đây, các tổ chức phi chính phủ và tổ chức tư nhân trong và ngoài nước đã quan tâm và tài trợ cho các dự án bảo tồn di sản văn hóa dân tộc tiêu biểu có thể kể đến là Hội đồng Anh (British Council). Hội đồng Anh đã triển khai nhiều dự án nghệ thuật mang tính chất truyền dạy (bảo tồn) di sản truyền thống đối với những người trẻ. Các dự án lớn có thể kể đến như: Dự án Di sản Văn hóa hướng đến sự phát triển đồng đều bao gồm các dự án nhỏ. Cùng với hoạt động bảo tồn di sản văn hóa này, nhóm đối thoại văn hóa cộng đồng Cội Việt cũng đã tổ chức chuỗi dự án nghệ thuật kết nối cộng đồng giới thiệu “Hành trình *Diễn xướng Nam Bộ - Đường vào hát bội*” cùng những khóa học đào tạo về Đờn Ca Tài Tử Nam Bộ và Nghệ thuật Hát Bội. Các khóa học này gồm các nội dung về lịch sử hình thành hát bội và Đờn ca tài tử ở

Nam Bộ, các trình thức hát bội, người học được dạy cách hát cho đúng và những kỹ năng cần thiết như những nghệ sĩ chuyên nghiệp. “Về về hát bội” cũng là một dự án do nhóm bạn trẻ nhiều ngành nghề, gồm họa sĩ và những người làm việc trong lĩnh vực marketing, quảng cáo, tổ chức sự kiện thực hiện. Về về hát bội được nhiều sự giúp đỡ từ nhiều mạnh thường quân và sự hỗ trợ tích cực từ phía Nhà hát Nghệ thuật Hát bội TP.HCM và đã tổ chức triển lãm “Về về hát bội” thành công năm 2018. Dự án “Về về Hát Bội” do những người trẻ cùng nhau thể hiện lại “Hát bội” dưới góc nhìn của chính họ, với mong muốn sẽ tạo nên những gợn sóng lan tỏa trong lòng giới trẻ TP. Hồ Chí Minh. Các dự án này nhằm bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa đặc biệt là hướng đến các bạn trẻ. Cần có sự kết nối và lan tỏa để các dự án này được phổ biến rộng rãi đến hơn với nhiều người và đạt hiệu quả tốt nhất.

Đào tạo khán giả trẻ, phát huy hiệu quả chương trình Sân khấu học đường tại TP.HCM

Cần thiết có sự phối hợp giữa Sở Văn hóa và Thể thao thành phố với Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc thực hiện chương trình “Sân khấu học đường”. Để việc kết nối được hiệu quả, phòng giáo dục và đào tạo các quận, huyện trong thành phố cần lập kế hoạch, sắp xếp lịch phù hợp cho học sinh các trường trung học tham dự các suất diễn phục vụ tại các điểm diễn thay vì các trường trung học phải loay hoay trong việc tìm kiếm mời gọi các đơn vị nghệ thuật để thực hiện chương trình. Điều này giúp tiết kiệm được một khoảng chi phí, tận dụng kết hợp chương trình sân khấu học đường để phát huy tối đa hiệu quả của các suất diễn phục vụ cho người dân. Phó Giám đốc Nhà hát Nghệ thuật Hát bội cho biết, hiện tại đã khó khăn hơn trong việc liên hệ các trường để thực hiện chương trình sân khấu học đường, các trường phải sắp xếp lịch phù hợp và đảm bảo được sự chấp thuận của Sở Văn hóa nhà hát mới thực hiện được gây khó khăn, chậm chạp trong khâu văn bản hành chính. Trong khi đó các suất diễn phục vụ khán giả miễn phí tại Sân khấu Sen Hồng và một số điểm khác rất vắng khách, chỉ cần có sự phối hợp giữa các bên một cách quyết tâm sẽ tận dụng được hiệu quả cao nhất của các suất diễn bên cạnh đó còn tiếp cận được lượng lớn khán giả trẻ biết đến hát bội. Cần sự bắt tay quyết tâm giữa Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Văn hóa & Thể thao để khai thác hiệu quả các nguồn lực sẵn có, mang hát bội đến gần hơn với các bạn học sinh, sinh viên, đào tạo một lượng khán giả trẻ tiềm năng lớn cho hát bội bằng sân khấu học đường.

Phân tích thực trạng nghệ thuật hát bội và đề xuất giải pháp theo mô hình SWOT

Từ quá trình quan sát, thực địa tại Nhà hát Nghệ thuật Hát bội TP.HCM và Đoàn Nghệ thuật Hát bội, Tuồng cổ Ngọc Khanh, chúng tôi xây dựng mô hình SWOT phân tích thực trạng của Hát bội và đề xuất giải pháp cho loại hình nghệ thuật này. Mô hình được xây dựng dựa trên 4 yếu tố của hát bội bao gồm: điểm mạnh (Strengths); điểm yếu (Weaknesses); cơ hội (Opportunities) và thách thức (Threats). Từ 4 yếu tố trên, chúng tôi xây dựng các giải pháp phù hợp, kết hợp giữa điểm mạnh và cơ hội để phát huy tối đa những thế mạnh, khai thác có hiệu quả những cơ hội (SO), bên cạnh đó sử dụng điểm mạnh để khắc phục những thách thức (ST); kết hợp giữa thách thức và

điểm yếu để xây dựng chiến lược khắc phục những điểm còn hạn chế để vượt qua những thách thức (WT) và kết hợp sử dụng yếu tố cơ hội để hạn chế những điểm yếu (WO).

Bảng 2: Phân tích thực trạng nghệ thuật hát bội và đề xuất giải pháp theo mô hình SWOT

	ĐIỂM MẠNH (S)	ĐIỂM YẾU (W)
	S1: Người làm nghề có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm cao, nhiệt huyết. S2: Tác phẩm nghệ thuật chất lượng, tinh thần dân tộc - văn hóa cao. (được Sở VH & TT cấp phép). S3: Được nhà nước hỗ trợ (Nhà hát được quản lý bởi Sở VH & TT TP.HCM). S4: Hiện tại, hát bội phục vụ miễn phí, không bán vé.	W1: Thiếu đội ngũ kế thừa trẻ. W2: Ứng dụng CNTT chưa cao, chưa có không gian lưu trữ dữ liệu. W3: Truyền thông hạn chế. W4: Ít khán giả, chủ yếu là người lớn tuổi. W5: Cơ sở vật chất xuống cấp. W6: Sử dụng từ ngữ Hán văn, khó hiểu. W7: Chưa có hoạt động giao lưu chuyên môn.
Cơ Hội (O)	GIẢI PHÁP (SO)	GIẢI PHÁP (WO)
O1: Được quảng bá ở nơi công cộng: phố đi bộ, SK Sen Hồng,...các sự kiện có đông đảo công chúng. O2: Các dịp lễ hội kỳ yên tại các đình thần, miếu phong phú. O3: Nhiều loại hình du lịch mới hình thành và văn hóa – lịch sử. O4: Chương trình sân khấu học đường. O5: Đang xây dựng nhà hát giao hưởng nhạc và vũ kịch TP.HCM. O6: Các tổ chức tư nhân, phi chính phủ thực hiện các dự án bảo tồn văn hóa. O7: Thu hút công chúng tại các sự kiện trong và ngoài nước.	S1+S2+O1+O3+O7=> Xây dựng loại hình sân khấu du lịch. S1+S2+S3+S4+O2=> Xây dựng kế hoạch, đáp ứng phục vụ nhu cầu dịp lễ kỳ yên. S1+S2+S3+O4=> Xây dựng kế hoạch phối hợp giữa Sở Giáo dục & Đào tạo và Sở VH & TT. S1+S2+S3+O5=> Đầu tư các tác phẩm nghệ thuật chất lượng, quy mô đưa vào nhà hát giới thiệu rộng rãi ra công chúng. S1+S2+O6=> Đồng hành, hỗ trợ thực hiện các dự án truyền dạy, bảo tồn hát bội.	W1+W4+O4+O6=> Xây dựng, giới thiệu tác phẩm đến lượng khán giả trẻ, tạo động lực thu hút theo nghề, thực hiện truyền, dạy nghề. W2+O1+O2+O4+O5+O6=> Số hóa dữ liệu về hát bội, tận dụng nguồn lực, áp dụng CNTT trong hoạt động, dự án. W3+O1+O2+O4+O6=> Lập kế hoạch, tận dụng nhiều kênh, đầu tư hình thức, tiếp cận khán giả. W5+O5=> Nâng cấp cơ sở vật chất, tạo điều kiện đưa hát bội vào trung tâm nghệ thuật hiện đại. W6+O1+O2+O3+O4=> Đơn giản hóa từ ngữ, có catalogue chú thích từ. W7+O1+O3+O6+O7=> Tổ chức giao lưu chuyên môn tại các hoạt động, sự kiện.
THÁCH THỨC (T)	GIẢI PHÁP (ST)	GIẢI PHÁP (WT)
T1: Nhiều loại hình giải trí phát triển thu hút khán giả. T2: Nhu cầu hát bội mang tính thời vụ. T3: Nghệ sĩ trong đoàn hát tư nhân không được hỗ trợ, phụ cấp. T4: Khâu kết nối thực hiện sân khấu học đường chậm về giấy tờ, văn bản. T5: Nội dung tường khó hiểu, khó tiếp cận người xem. T6: Kết nối, xây dựng cộng đồng nghệ sĩ trong lĩnh vực hát bội.	S1+S2+S4+T1+T2+T5=> Đầu tư mới các vở tuồng về lịch sử dân tộc, gần gũi, hình thức thu hút, lập kế hoạch phục vụ vào các dịp lễ kỳ yên. S3+T3=> Khảo sát, điều chỉnh chính sách phù hợp cho nghệ sĩ, có hỗ trợ dành cho nghệ sĩ trong đơn vị ngoài nhà nước. S3+T4=> Có kế hoạch phối hợp các bên liên quan, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn.	W2+W3+T1=> Đổi mới hình thức, ứng dụng CNTT. T2=> Xây dựng kế hoạch, đáp ứng nhu cầu. W1+T3=> Xây dựng chính sách, đãi ngộ thu hút người trẻ, trẻ hóa đội ngũ. Có kế hoạch đào tạo đội ngũ, phối hợp các đơn vị. T4=> Ứng dụng CNTT trong việc kết nối. W4+T5=> Đổi mới, khảo sát thị hiếu khán giả. W7+T6=> Tổ chức hoạt động giao lưu, gắn kết nghệ sĩ.

Ứng dụng Công nghệ 4.0 vào trong quá trình hoạt động

Truyền thông: Đổi mới, sáng tạo nội dung, dựng soạn tuồng, các kịch bản gần gũi, phù hợp, bám sát thị hiếu khán giả phù hợp trong từng giai đoạn, khảo sát nhu cầu để đáp ứng được mong muốn của khán giả. Luôn đổi mới, sáng tạo để thích nghi, tiếp cận nhiều, sâu hơn với khán giả. Đầu tư hơn về mặt truyền thông, quảng bá hình ảnh hát bội. Chủ động tận dụng các phương tiện thông tin đại chúng, phát thanh - truyền hình, thiết kế các poster, banner, sản phẩm truyền thông trực quan giới thiệu các suất diễn, các sự kiện lớn về hát bội để nhiều người biết đến. Thiết lập các kênh thông tin chính thống để kết nối cộng đồng nghệ sĩ và những khán giả bằng các trang web.

Ứng dụng các công nghệ - kỹ thuật: Cần thiết có những chuyên đề học thuật về hát bội có thể kết hợp công nghệ hiện đại bằng nhiều hình thức sinh động và đa dạng qua các kênh để mang khán giả trẻ đến với hát bội.

6 KẾT LUẬN/ĐỀ NGHỊ

Thực trạng của bộ môn nghệ thuật này cho ta thấy vẫn còn tồn tại những khó khăn, bên cạnh những nỗ lực từ nhà nước và các nhà lãnh đạo trong lĩnh vực văn hóa thì nghệ thuật hát bội cũng đã ra sức thay đổi mình, không ngừng sáng tạo đổi mới trao đổi và rèn luyện chuyên môn, nâng cao năng lực hành nghề. Hiện tại, nghệ thuật này không quá phổ biến trong giới trẻ bởi họ bị cuốn hút bằng những thú vui như: game show truyền hình, các thể loại nhạc trẻ, game online, phim điện ảnh... và các loại hình giải trí khác.

Đối với hát Bội nói riêng và các nghệ thuật trình diễn sân khấu khác nói chung cũng đã nhận được những chính sách định hướng sự phát triển cũng như hỗ trợ phụ cấp dành cho nghệ sĩ làm nghề, đó là tín hiệu đáng mừng. Tuy nhiên các chính sách cần có sự giám sát và điều chỉnh, vốn dĩ lối sống công nghiệp đang ngày càng thay đổi nhanh chóng. Cần nghiên cứu, khảo sát và có điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với từng thời điểm. Cần thiết có sự quan tâm, hỗ trợ đến các nghệ sĩ hoạt động ở đơn vị ngoài nhà nước, họ còn gặp nhiều những khó khăn và nỗi lo bám trụ với nghề. Để nghệ thuật hát bội thực sự phát triển và đóng góp cho ngành văn hóa của thành phố cũng như nước nhà cần sự chung tay phối hợp của các đơn vị liên quan quyết tâm cùng thực hiện đưa nghệ thuật hát bội quay trở lại không chỉ ở sân đình, sân miếu mà là những sân khấu lớn tầm cỡ hay những cuộc thi quốc tế. Để hát bội thực sự phát triển trở lại đòi hỏi những giải pháp căn cơ và đồng bộ, toàn diện cần sự chung tay của các cơ quan hữu quan từ trung ương đến địa phương cùng thực hiện. Bên cạnh đó, cũng cần sự chung tay của các đơn vị tư nhân, các tổ chức phi chính phủ bằng các nguồn lực xã hội hóa thực hiện công tác truyền dạy và bảo tồn loại hình nghệ thuật này.

Lời cảm ơn

Tác giả gửi lời cảm ơn sâu sắc đến ThS. Nguyễn Thị Tâm Anh – Giảng viên Khoa Xã hội học – Công tác xã hội – Đông Nam Á học, Trường đại học Mở TP.HCM đã động viên, hướng dẫn và góp ý để đề tài được hoàn thành. Chân thành cảm ơn Ban Giám đốc Nhà hát Nghệ thuật Hát bội TP.HCM, Đoàn Nghệ thuật Hát bội - Tuồng cổ Ngọc Khanh, Sở Văn hóa và Thể thao TP.HCM đã hỗ trợ, cung cấp tư liệu, tạo thuận lợi để tác giả hoàn thành các nội dung nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê, V. C. (2010). *Nghệ thuật sân khấu hát bội*. Nxb. Trẻ.
- [2] Hoàng, C (2009), *Nghệ thuật tuồng với cuộc sống hôm nay*. Nxb. Sân khấu.
- [3] Hội Đồng Khoa học Xã hội Thành Phố Hồ Chí Minh (2018), *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*. Tập 3-Nghệ thuật. Nxb. Tổng hợp TP.HCM.
- [4] Lê Tuyên, N., & Hiệp, N. Đ. (2013). *Hát bội, Đờn ca tài tử và Cải lương từ cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20*. Nxb. Văn hóa – Văn nghệ TPHCM.

BẢO TỒN, PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA – THÀNH TỐ THÚC ĐẨY SỰ ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI VÙNG TÂY NGUYÊN

Nguyễn Thị Huyền Trang

Phân viện Học viện Hành chính Quốc gia khu vực Tây Nguyên, tỉnh Đắk Lắk

Email: huyentranghc@gmail.com

TÓM TẮT

Tây Nguyên là vùng đất lưu giữ nhiều giá trị văn hóa cả vật thể và phi vật thể đặc sắc của Việt Nam. Tuy nhiên, đây vẫn là vùng đất mà đời sống người dân còn nhiều khó khăn, thấp kém. Vậy làm thế nào để phát triển bền vững cho vùng đất này luôn là một câu hỏi lớn đặt ra cho Đảng, Nhà Nước, các nhà nghiên cứu, nhà khoa học và Nhân dân vùng Tây Nguyên. Phát huy các yếu tố nội lực, trong đó bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa Tây nguyên là một trong những giải pháp, thành tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng đất này. Bài viết này, tác giả trên cơ sở trình bày cơ sở lý thuyết về văn hóa, mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển kinh tế - xã hội, đi đến khẳng định bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa vùng Tây Nguyên là một thành tố quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Đồng thời đưa ra các phương hướng, giải pháp cơ bản để thực hiện nội dung này.

Từ khóa: Bảo tồn, phát huy, văn hóa, kinh tế - xã hội, Tây Nguyên.

ABSTRACT

The Central Highlands is a land that preserves many unique cultural and intangible values of Vietnam. However, this is still a land where people's lives are more difficult and inferior. So, how to develop sustainably for this land is always a big question for the Party, the State, researchers, courses and people in the Central Highlands. Promoting internal factors, including preserving and promoting the cultural values of the Central Highlands, is one of the important solutions and components promoting socio-economic development of this region. This paper, the author bases on the theoretical basis of culture, the relationship between culture and socio-economic development, confirms and preserves and promotes cultural values in the Central Highlands. It is an important element for the region's socio-economic development. At the same time, providing basic directions and solutions to implement this content.

Keywords: Conservation, promotion, culture, economy - society, Central Highlands.

1 TỔNG QUAN

Tây nguyên là một trong 3 tiểu vùng của miền Trung, bao gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng. Văn hóa Tây Nguyên được hình thành và ảnh hưởng của văn minh nương rẫy thay vì văn minh lúa nước như ở đồng bằng; tất cả các lĩnh vực nghệ thuật, văn học, lễ hội đều khác biệt. Vì vậy, Tây Nguyên là một vùng

đất lưu giữ nhiều giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể đặc sắc của Việt Nam. Trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc Việt Nam, hệ thống pháp luật qua các thời kỳ đều đề cập đến yêu cầu bảo vệ, giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa. Là vùng đất giữ vai trò, vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh quốc phòng; việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa nơi đây là một yêu cầu, một nhiệm vụ có vai trò hết sức quan trọng nhằm thúc đẩy sự ổn định, phát triển kinh tế xã hội của vùng, đồng thời của cả nước nói chung.

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về từng khía cạnh nhất định của vấn đề bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa vùng Tây Nguyên như các luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ, các bài báo, tạp chí, tham luận trong các cuộc hội thảo, tọa đàm lớn nhỏ khác nhau. Bài viết này, tác giả đóng góp một cách tiếp cận, một cách giải quyết một vấn đề quen thuộc này theo cách riêng của mình.

2 VẬT LIỆU/PHƯƠNG PHÁP

Bài viết này tác giả chủ yếu sử dụng phương pháp tổng hợp cơ sở lý thuyết về văn hóa; mối quan hệ giữa văn hóa và sự phát triển kinh tế - xã hội; thu thập, phân tích thực trạng vấn đề bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa vùng Tây Nguyên. Từ cơ sở lý luận, những phân tích, đánh giá của các nhà nghiên cứu khoa học, các chuyên gia nghiên cứu về văn hóa... đăng tải trên sách, báo, các Tạp chí khoa học, kỷ yếu hội thảo khoa học, các website... tác giả tổng hợp, phân tích, khái quát lại thành những nội dung cơ bản sau: cơ sở lý thuyết về mối quan hệ giữa văn hóa và sự phát triển kinh tế - xã hội; bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa – Thành tố thúc đẩy sự ổn định và phát triển của vùng Tây Nguyên; Phương hướng giải pháp góp phần bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa vùng Tây Nguyên.

3 KẾT QUẢ/THẢO LUẬN CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Quan niệm về văn hóa

Văn hóa có nhiều quan niệm khác nhau, trong tiếng Việt, văn hóa được dùng theo nghĩa thông dụng để chỉ học thức (trình độ văn hóa), lối sống (nếp sống văn hóa); theo nghĩa chuyên biệt chỉ trình độ phát triển của một giai đoạn (văn hóa Đông Sơn)... Trong khi theo nghĩa rộng thì văn hóa hóa gồm tất cả, từ những sản phẩm tinh vi hiện đại cho đến tín ngưỡng, phong tục, lối sống, lao động...

Phân tích các cách tiếp cận văn hóa phổ biến hiện nay (coi văn hóa như tập hợp, như hệ thống, như giá trị, như hoạt động, như kí hiệu, như thuộc tính nhân cách, như thuộc tính xã hội...), có thể xác định được 4 đặc trưng cơ bản mà tổng hợp lại, ta có thể nêu ra một định nghĩa văn hóa như sau:

Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động, thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội.

Văn hóa có đặc trưng trước hết phải có tính hệ thống. Đặc trưng này cần để phân biệt hệ thống với tập hợp nó giúp phát hiện những mối liên hệ mật thiết giữa các hiện

tượng, sự kiện thuộc một nền văn hóa; phát hiện các đặc trưng, những quy luật hình thành và phát triển của nó.

Đặc trưng quan trọng thứ hai của văn hóa là tính giá trị. Văn hóa theo nghĩa đen nghĩa là “trở thành đẹp, thành có giá trị”, tính giá trị cần để phân biệt giá trị với phi giá trị. Nó là thước đo mức độ nhân bản của xã hội và con người. Các giá trị văn hóa, theo mục đích có thể chia thành giá trị vật chất (phục vụ cho nhu cầu vật chất) và giá trị tinh thần (phục vụ cho nhu cầu tinh thần), theo ý nghĩa có thể chia thành giá trị sử dụng, giá trị đạo đức và giá trị thẩm mỹ theo thời gian có thể phân biệt các giá trị vĩnh cửu và giá trị nhất thời.

Đặc trưng thứ ba của văn hóa là tính nhân sinh. Tính nhân sinh cho phép phân biệt văn hóa như một hiện tượng xã hội (do con người sáng tạo, nhân tạo) với các giá trị tự nhiên (thiên tạo). Văn hóa là cái tự nhiên được biến đổi bởi con người. Sự tác động của con người vào tự nhiên có thể mang tính vật chất (như việc luyện quặng, đẽo gỗ...) hoặc tinh thần (như truyền thuyết về các cảnh quan tự nhiên). Do mang tính nhân sinh, văn hóa trở thành sợi dây nối liền con người với con người, nó thực hiện chức năng giao tiếp và có tác dụng liên kết họ lại với nhau. Nếu ngôn ngữ là hình thức của giao tiếp thì văn hóa là nội dung của nó.

Văn hóa còn có tính lịch sử. Nó cho phép phân biệt văn hóa như sản phẩm của một quá trình và được tích lũy qua nhiều thế hệ với văn minh như sản phẩm cuối cùng, chỉ ra trình độ phát triển của từng giai đoạn. Tính lịch sử tạo cho văn hóa tính bề dày một chiều sâu, nó buộc văn hóa thường xuyên tự điều chỉnh, tiến hành phân loại và phân bổ lại các giá trị.

Trong văn hóa nói chung, di sản văn hóa là một bộ phận đặc biệt, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa riêng biệt của các cộng đồng người, các dân tộc, quốc gia khác nhau. Di sản văn hóa, theo từ điển Bách khoa toàn thư mở Wikipedia: Di sản văn hóa là di sản của các hiện vật vật lý và các thuộc tính phi vật thể của một nhóm hay xã hội được kế thừa từ các thế hệ trước, đã duy trì đến hiện nay và dành cho các thế hệ mai sau. Di sản văn hóa bao gồm tài sản văn hóa (như các tòa nhà, cảnh quan, di tích, sách, tác phẩm nghệ thuật, và các hiện vật), văn hóa phi vật thể (như văn hóa dân gian, truyền thống, ngôn ngữ và kiến thức) và di sản tự nhiên (bao gồm cảnh quan có tính văn hóa quan trọng và đa dạng sinh học).

Di sản văn hóa có giá trị to lớn trong đời sống con người của một cộng đồng dân tộc, tạo ra sự hấp dẫn vô cùng cho các điểm đến du lịch. Di sản văn hóa là động cơ, là duyên cớ thúc đẩy du lịch, là môi trường tương tác và là những trải nghiệm đáng giá cho du khách, qua đó trở thành tài nguyên, nguồn lực chiến lược cho phát triển du lịch. Cũng chính sức cuốn hút ấy của di sản văn hóa đã tạo nên những làn sóng đầu tư vào du lịch di sản, những dòng khách du lịch tấp nập đổ về, người người, nhà nhà làm du lịch. Điều đó mang lại không chỉ những kết quả tăng trưởng, lan tỏa về mặt kinh tế - xã hội, mà còn bảo tồn chính sách văn hóa.

Di sản văn hóa còn tạo nên chiều sâu và chất lượng cuộc sống của một cộng đồng người. Con người, với tính cách là một sinh vật xã hội không chỉ cần những nhu cầu vật chất để ăn, mặc, ở đi lại... mà còn cần nhiều về nhu cầu tinh thần. Văn hóa chính là yếu tố quan trọng của đời sống tinh thần. Văn hóa làm cho những nhu cầu mang

tính người của con người được thỏa mãn. Văn hóa là yếu tố kết nối cộng đồng, giúp cộng đồng định vị được vị trí của mình và trở thành nội lực cho sự phát triển của cộng đồng sở hữu nó.

Phân tích nội dung mối quan hệ giữa văn hóa và sự ổn định, phát triển kinh tế - xã hội

Mối quan hệ giữa văn hóa và kinh tế là mối quan hệ cơ bản trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia. Đây là mối quan hệ biện chứng và đóng vai trò quan trọng trong duy trì sự ổn định kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... của mỗi quốc gia. Mối quan hệ này thể hiện như sau:

Thứ nhất, văn hóa phát triển trên nền tảng kinh tế. Theo lý luận Mác - Lênin về mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, các yếu tố kinh tế là bộ phận quan trọng của cơ sở hạ tầng quyết định trạng thái của kiến trúc thượng tầng, như chính trị, pháp luật, tư tưởng, văn hóa, đạo đức... C. Mác đã viết, phương thức sản xuất đời sống vật chất quy định những quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị, tinh thần nói chung. Hay, trong đời sống xã hội có nhiều hoạt động khác nhau: hoạt động kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa, xã hội... trong đó, hoạt động kinh tế là nền tảng, đóng vai trò quyết định, chi phối các mặt hoạt động khác.

Thứ hai, văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội. Văn hóa là mục tiêu của sự phát triển kinh tế - xã hội. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội suy cho cùng là vì con người, nhưng đó là con người có văn hóa, xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, con người được ấm no hạnh phúc, phát triển toàn diện. Vì vậy, văn hóa đóng vai trò là mục tiêu trước mắt và lâu dài của phát triển kinh tế.

Văn hóa là động lực của phát triển. Văn hóa không chỉ là mục tiêu mà còn là động lực của sự phát triển. Chính nhờ có văn hóa mà con người trở thành nhân tố chủ đạo của quá trình sản xuất và sáng tạo ra các giá trị của nhân loại. Đặc biệt, nhờ các giá trị to lớn của văn hóa tinh thần (khoa học, công nghệ, tri thức quản lý...) mới tạo ra được nguồn nhân lực chất lượng cao - bộ phận tinh túy nhất của lực lượng sản xuất. Rồi cũng chính nhờ có văn hóa mà con người được giải thoát khỏi sự dốt nát, tầm tối để phát huy cao độ khả năng sáng tạo và phát triển của xã hội, nhất là trong lĩnh vực kinh tế và khoa học - công nghệ.

Trong thời đại ngày nay, nguồn gốc sự giàu có của một quốc gia không chỉ là tài nguyên thiên nhiên, vốn, kỹ thuật và công nghệ, mà yếu tố ngày càng quan trọng và quyết định là nguồn lực con người, là tiềm năng sáng tạo của con người. Tiềm năng này nằm trong văn hóa, trong trí tuệ, đạo đức, tâm hồn, nhân cách, lối sống, ý chí, nghị lực, tài năng và sự thành thạo công việc của mỗi cá nhân và cộng đồng. Chung quy lại, tài nguyên quý giá nhất, cái vốn quý nhất là con người, là văn hóa, là nguồn nhân lực chất lượng cao, là tri thức, trí tuệ trong nền kinh tế tri thức. Thực tế trên thế giới cho thấy, không ít quốc gia có nhiều tài nguyên thiên nhiên nhưng rất nghèo đói; trái lại, một số nước nghèo về tài nguyên thiên nhiên nhưng lại rất giàu về kinh tế, bởi nhờ coi trọng nâng cao dân trí, phát triển giáo dục và đào tạo, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài... nghĩa là rất coi trọng văn hóa. Xét cho cùng, tài nguyên quý nhất, vốn quý nhất là con người.

Thứ ba, văn hóa và phát triển bền vững. Phát triển bền vững, an toàn là mục tiêu vĩnh hằng của mọi hệ thống xã hội. Sự phát triển không chỉ được xét trên mặt vật chất đơn thuần, mà còn phải bao hàm cả về mặt tinh thần của xã hội mà con người tạo ra, tức là phải tính đến vấn đề văn hóa và phát triển. Phát triển và văn hóa, văn hóa và phát triển là hai mặt của cùng một mục tiêu tồn tại và vươn tới của mọi cộng đồng và nhân loại. Chính văn hóa là yếu tố dùng để chế định cho sự phát triển bền vững, an toàn, hướng tới cái đúng, cái đẹp, cái tốt, cái hợp lý. Để đạt mục tiêu đó, nhất thiết phải có sự phát triển cao về kinh tế, về cơ sở vật chất - kỹ thuật, về khoa học và công nghệ... Song chỉ như thế thì chưa đủ và rất phiến diện, nếu hiểu xây dựng, phát triển kinh tế chỉ đơn thuần là tăng trưởng, tăng trưởng với bất kỳ giá nào, dù có phải hy sinh cả những lợi ích về mặt xã hội, văn hóa, phẩm giá con người...

Như vậy, Tây Nguyên nói riêng và Việt Nam hay bất cứ một đất nước nào, việc nhận thức đầy đủ về mối quan hệ giữa văn hóa và kinh tế và sự phát triển kinh tế, nhất là hướng tới sự phát triển mang tính bền vững là cần thiết. Để thấy được sự tác động, động lực vô cùng to lớn của văn hóa mang đến sự phát triển về kinh tế và xã hội.

4 GIÁ TRỊ VĂN HÓA VÙNG TÂY NGUYÊN – THÀNH TỐ THÚC ĐẨY SỰ ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG TÂY NGUYÊN

Giá trị văn hóa đặc sắc vùng Tây Nguyên

Những giá trị văn hóa vật chất ở vùng Tây Nguyên

Về văn hóa vật chất của các dân tộc Tây Nguyên có 3 yếu tố đặc sắc của Tây Nguyên nói riêng so với các vùng miền khác

Thứ nhất, "Những ngôi nhà dài". Những ngôi nhà dài không chỉ là nơi sinh sống của các thành viên trong một gia đình, mà còn là nơi lưu giữ, trưng bày những bộ chiêng - ché cổ quý giá, được đồng bào trân trọng, giữ gìn như "vật thiêng", "tài sản có giá trị".

Thứ hai, các nghề thủ công như: đan lát, kim hoàn, rèn sắt..., đặc biệt nghề dệt thổ cẩm rất đa dạng, độc đáo, gây ấn tượng bởi cách phối màu và đường nét hoa văn.

Thứ ba, rượu cần, một thức uống gắn bó từ lâu đời với người dân bản địa. Rượu cần không chỉ là thức uống bình thường, mà là phương thức ứng xử văn hóa độc đáo (nhất là trong dịp lễ hội). Vì vậy, rượu cần - một nghệ thuật ẩm thực đã trở thành yếu tố văn hóa đặc sắc trong truyền thống văn hóa của các cư dân bản địa.

Những giá trị văn hóa vật chất ở vùng Tây Nguyên

Thứ nhất, văn hóa công chiêng. Không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên bao trùm 5 tỉnh Tây Nguyên, tập hợp của nhiều dân tộc thiểu số. Công chiêng Tây Nguyên là nơi chứa đựng những giá trị kiệt tác của nhân loại. Không chỉ có sức hấp dẫn đặc biệt ở sự đa dạng độc đáo kỹ thuật diễn tấu mà công chiêng còn là biểu tượng cho sự tổng hoà các giá trị văn hóa đa dạng như: giá trị biểu thị đặc trưng và bản sắc văn hóa vùng; giá trị biểu thị đặc trưng văn hóa tộc người hoặc nhóm tộc người; giá trị phản ánh đa chiều; giá trị nghệ thuật; giá trị sử dụng đa dạng; giá trị vật chất; giá trị biểu thị sự giàu sang và quyền uy; giá trị tinh thần; giá trị cố kết cộng đồng và giá trị lịch sử.

Cồng chiêng đại diện cho văn hoá Tây Nguyên, được sử dụng trong nhiều nghi lễ, tín ngưỡng quan trọng. Cồng chiêng được xem là ngôn ngữ giao tiếp hàng đầu của con người với thần thánh và thế giới siêu nhiên. Ngày 15/11/2005, UNESCO công nhận “Không gian văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên là kiệt tác di sản truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại”. Sự kiện này có ý nghĩa to lớn đối với cả nước nói chung và Tây Nguyên nói riêng, khơi dậy niềm tự hào về truyền thống văn hoá vừa đa dạng phong phú, vừa độc đáo và giàu bản sắc của các dân tộc Tây Nguyên.

Thứ hai, sử thi Tây Nguyên. Trong kho tàng văn hoá phong phú của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên, bên cạnh giá trị của âm nhạc cồng chiêng, còn phải kể đến giá trị của sử thi. Đó là những áng anh hùng ca. Nhưng có lẽ gọi một cách khoa học chính xác, đó là “sử thi”. Sử thi hình thành trên nền tảng văn hoá, văn nghệ dân gian thời sơ sử và thời cổ đại, trước hết trên nền tảng thần thoại. Thần thoại phản ánh nhận thức của người xưa về thế giới, về nhân loại, về cuộc sống... Thần thoại thường gắn liền với phong tục, tập quán, nghi lễ và ca múa nhạc nguyên thủy.

Tây Nguyên là vùng đất sản sinh khá nhiều sử thi và do đó được các nhà khoa học gọi là “vùng sử thi” hay “chiếc nôi của sử thi Việt Nam”. Từ sau sử thi “khan Đam San” của người Êđê được công bố đầu tiên từ năm 1927, đến nay đã phát hiện được trên 20 sử thi của các bộ tộc khác nhau. Sử thi Tây Nguyên, là một giá trị tinh thần, được đồng bào Tây Nguyên lưu giữ trong trí nhớ và được diễn xướng trong các sinh hoạt cộng đồng.

Thứ 3, lễ hội truyền thống. Bao trùm lên tất cả trong đời sống tinh thần của người Tây Nguyên có lẽ là lễ hội truyền thống, biểu thị những quan niệm của họ về con người, về vũ trụ ít nhiều còn thô sơ, chất phác nhưng họ rất tin thờ, như: Lễ cúng bến nước – hay còn gọi là uống nước giọt vào dịp cuối năm cũ hoặc đầu năm mới; lễ ăn cơm mới – đóng cửa kho lúa vào dịp thu hoạch mùa màng; lễ cưới cho người trẻ, lễ mừng thọ người già, lễ bỏ mả – phôi thi cho người đã khuất, lễ cúng tạ ơn cha mẹ... đều trở thành những hội vui, cuốn hút sự tham gia của toàn thể cộng đồng, thậm chí các dòng tộc khác hoặc buôn lân cận. Mỗi hội lễ là một tổng thể nguyên hợp, tiêu biểu cho đời sống văn hóa cổ truyền các dân tộc thiểu số Tây Nguyên, cho nền văn minh nương rẫy.

Sự tác động của các giá trị văn hóa vào sự phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên

Tác động đến nguồn lực con người, lực lượng lao động vùng Tây Nguyên

Tây Nguyên có 03 nhóm cộng đồng các dân tộc đóng góp vào cơ cấu nguồn nhân lực đó là người Kinh, người dân tộc thiểu số tại chỗ và người dân tộc thiểu số từ nơi khác di cư đến. Đồng bào các dân tộc Tây Nguyên, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số là cư dân gốc của Tây Nguyên, cuộc sống của họ gắn với núi rừng và sản xuất nông nghiệp nương rẫy. Họ tạo ra các giá trị và di sản văn hóa đặc trưng gắn với cộng đồng của họ. Đến lượt nó, các giá trị văn hóa gắn liền với nhu cầu tâm linh, nhu cầu tinh thần không thể thiếu của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên. Thiếu đi các giá trị này cuộc sống của đồng bào sẽ như vắng đi linh hồn. Các giá trị văn hóa gắn bó với người Tây Nguyên suốt cuộc đời, từ khi họ sinh ra đến lúc về với tổ tiên. Bên cạnh đời sống

vật chất, con người cần có đời sống tinh thần. Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa chính là tạo nơi nuôi dưỡng tâm hồn và đời sống tinh thần cho đồng bào Tây Nguyên. Chất lượng nguồn nhân lực không chỉ phụ thuộc vào yếu tố thể lực, học vấn mà còn được quyết định bởi yếu tố văn hóa. Đời sống tinh thần của đồng bào Tây Nguyên do các giá trị văn hóa Tây Nguyên tạo nên sẽ là yếu tố quan trọng góp phần tạo nên chất lượng của nguồn nhân lực tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên. Cuộc sống của người Tây Nguyên phụ thuộc rất lớn vào yếu tố văn hóa, vì vậy nếu như chúng ta bảo tồn và phát huy tốt các giá trị, di sản văn hóa và huy động sự tham gia của họ vào phát triển du lịch văn hóa của vùng thì chính bản thân họ cũng là một phần của di sản văn hóa, là nhân tố tạo nên sự độc đáo, đặc sắc của nguồn nhân lực Tây Nguyên và di sản văn hóa, di sản.

Sự tác động của các giá trị văn hóa tới sự phát triển ngành du lịch vùng Tây Nguyên

Có thể nói Tây Nguyên là vùng đất hứa để phát triển ngành du lịch khi có rất nhiều tiềm năng. Các giá trị, di sản văn hóa Tây Nguyên gắn với không gian núi rừng và canh tác theo nương rẫy. Việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa Tây Nguyên gắn với phát triển và bảo vệ rừng. Làm được điều đó, Tây Nguyên sẽ có cơ hội để khai thác cả tiềm năng này để phát triển ngành du lịch, tạo được việc làm cho người dân, tăng thu nhập, kích thích sản xuất, tiêu dùng, khôi phục các làng nghề truyền thống. Sự phát triển du lịch bền vững sẽ kéo theo sự ổn định về kinh tế, môi trường, tạo sự ổn định cuộc sống cho dân cư, giảm sự phân hóa của các tầng lớp xã hội vùng Tây Nguyên.

Sự tác động của các giá trị văn hóa đến chất lượng cuộc sống của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên

Mục tiêu của phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước là nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân. Việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, di sản ở Tây Nguyên sẽ giúp cho đồng bào các dân tộc Tây Nguyên được sống trọn vẹn với cội nguồn tổ tiên, với các giá trị văn hóa do cộng đồng của họ tạo ra trong lịch sử tồn tại, tạo sự bình đẳng, phân chia lợi ích công bằng, giảm đói nghèo, bảo vệ môi trường và hệ sinh thái.

Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa tạo nên sự phát triển mang tính bền vững.

Ngoài 3 trụ cột kinh tế - xã hội – môi trường, ngày nay giới nghiên cứu khẳng định trụ cột thứ tư tạo nên sự phát triển bền vững đó là trụ cột văn hóa. Bất cứ một quốc gia nào, vùng lãnh thổ nào cũng vậy, sẽ không thể có sự phát triển ổn định và lâu dài nếu như các giá trị văn hóa bị mai mòn, bị lãng quên. Điều này phụ thuộc vào chính sách và hiệu quả quản lý của chính quyền các cấp và sự chung tay của nhân dân vùng Tây Nguyên.

Thực trạng các giá trị văn hóa vùng Tây Nguyên

Mặc dù là vùng được Đảng, Nhà nước hết sức quan tâm trong việc xây dựng phát triển kinh tế, nâng cao đời sống văn hóa của nhân dân, trong đó chiếm đa số là người dân tộc thiểu số. Nhưng thực trạng chung, các giá trị văn hóa đặc sắc của vùng đang có những xu hướng bị thay đổi và mai một. Tác giả tập trung một số thực trạng sau đây:

Thứ nhất, rừng – không gian sinh tồn của văn hóa Tây Nguyên đã và đang bị đe dọa nghiêm trọng. Văn hóa Tây Nguyên được hình thành, tồn tại, phát triển trên không gian văn hóa đặc thù, đó là không gian rừng đại ngàn mênh mông, với các dòng sông, con suối. Văn hóa Tây Nguyên gắn với các bản làng, gắn với văn minh nương rẫy, văn minh trồng cây lúa khô bao đời. Rừng là không gian sinh tồn của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên, là nơi người Tây Nguyên sinh sống. Rừng là nơi che trở đồng bào, nơi người Tây Nguyên gửi gắm tâm hồn, nơi trú ngụ của các vị thần. Với người Tây Nguyên rừng vừa gần gũi, vừa linh thiêng.

Tuy nhiên hiện nay, do việc quản lý nhà nước đối với rừng còn có nhiều hạn chế dẫn đến tình trạng suy giảm nguồn tài nguyên rừng và đa dạng sinh học. Các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, giao rừng, cho thuê rừng, quản lý không chặt chẽ dẫn đến hiện tượng phá rừng đã gây ra những hậu quả rất lớn. Mất rừng, người Tây Nguyên sẽ mất đi không gian sinh tồn, không gian sản sinh, nuôi dưỡng phát triển, bảo tồn các giá trị văn hóa. Đó là nguyên nhân nhiều giá trị văn hóa cũng dần mai một đi.

Thứ hai, quy mô làng bản bị thu hẹp do các công trình thủy điện và các công trình xây dựng khác, mô hình làng truyền thống còn lại rất ít do ảnh hưởng của sự phát triển theo hướng hiện đại. Hiện nay, mô hình làng tự quản theo luật tục ở Tây Nguyên gần như bị phá vỡ, kiểu làng sống thuần nhất còn lại rất ít ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Những vùng đất thuận lợi xuất hiện kiểu làng sống đan xen, cộng cư giữa các dân tộc di cư và nhóm dân tộc tại chỗ. Một số làng đan xen, cộng cư tạo ra sự đa dạng văn hóa, phần nào đồng hóa văn hóa, khó nhận diện tính đặc trưng văn hóa của từng dân tộc, làm giảm sút giá trị của văn hóa truyền thống.

Làng vận hành theo thiết chế chung của chính quyền. Các trưởng thôn kiểu mới thay thế vai trò của khua buôn ở các làng cộng đồng Tây Nguyên với tỷ lệ khá cao. Sự thừa kế đứt đoạn trong việc sử dụng khua buôn phần nào làm giảm sút tính tự quản, tính cộng đồng của làng. Như một quy luật sự liên kết giữa các cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng dần trở nên lỏng lẻo, tách rời. Đặc biệt vai trò của Buôn trưởng, hội đồng làng kiểu truyền thống chưa được kế thừa trong quản lý, phát triển chính quyền cấp cơ sở tại các thôn buôn có người Tây Nguyên, Nhà Rông, nhà Dài của các Buôn Trưởng được thay thế mới nhà văn hóa.

Thứ 3, đời sống của đồng bào Tây Nguyên còn nhiều khó khăn, thiếu thốn so với các địa bàn khác trong cả nước, do đó họ chưa thực sự quan tâm đến việc giữ gìn và bảo tồn các giá trị và các di sản văn hóa.

Vùng Tây Nguyên chưa đạt được mục tiêu trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo. Phát triển kinh tế chưa tích hợp tốt với việc giải quyết các vấn đề xã hội và đoàn kết các dân tộc, củng cố vững chắc quốc phòng – an ninh. Hiện tại, đang diễn ra sự phân hóa giàu nghèo giữa đồng bào di cư nơi khác đến với người đồng bào tại chỗ. Đời sống của số đông đồng bào các dân tộc tại chỗ, dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, tình trạng thiếu đất hoặc không có đất canh tác do mua bán, sang nhượng trái phép còn nhiều, tỷ lệ đói nghèo và trẻ em suy dinh dưỡng cao, trình độ dân trí chậm được cải thiện. Từ thực trạng này đã dẫn đến vấn nạn các giá trị văn hóa sẽ dần mai một và mất đi. Một số

lễ hội của văn hóa Tây Nguyên như lễ hội đâm trâu, lễ hội năm mới, lễ hội cồng chiêng... chỉ còn xuất hiện trong các festival, hay các hoạt động văn hóa do Nhà nước tổ chức. Ngoài ra, một bộ phận không nhỏ thanh niên ở Tây Nguyên hiện nay ít quan tâm đến văn hóa truyền thống; cồng chiêng đã phần nào bị thương mại hóa, bị mang đi bán ở các tỉnh miền xuôi; dẫn đến thực trạng không gian văn hóa cồng chiêng đang thu hẹp dần, nghệ nhân sản xuất cồng chiêng, người sử dụng cồng chiêng ngày càng ít. Văn hóa trang phục của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên cũng ít được sử dụng, thường chỉ có thể thấy ở những dịp lễ hội...

5 MỘT SỐ PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM BẢO TỒN, PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA THÚC ĐẨY SỰ ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA VÙNG TÂY NGUYÊN

Là địa bàn chiến lược đặc biệt trọng yếu về kinh tế, chính trị, an ninh, quốc phòng và môi trường sinh thái của đất nước, sự ổn định và phát triển bền vững của Tây Nguyên đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển chung của cả nước. Bởi vậy, để phát triển bền vững văn hóa Tây Nguyên cần tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, Nhà nước cần phải có chính sách về việc nhanh chóng phục hồi rừng; xử lý nghiêm các hành vi phá hoại rừng. Đây là cơ sở quan trọng cho việc ứng phó với biến đổi khí hậu cũng như góp phần ổn định xã hội, gìn giữ những giá trị văn hóa đặc sắc của đất và người Tây Nguyên.

Hai là, cần có chính sách đặc thù để gắn giáo dục với văn hóa Tây Nguyên, nâng cao ý thức bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống cho thế hệ trẻ Tây Nguyên - những chủ nhân tương lai của vùng đất đỏ ba-zan. Đưa vào chương trình giáo dục phổ thông các vấn đề về văn hóa dân tộc; giải pháp về giáo dục được coi là tiên phong và là yếu tố then chốt, quyết định đến sự phát triển bền vững của Tây Nguyên.

Ba là, xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa sự phát triển của tôn giáo và việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa của các tộc người ở Tây Nguyên vì tôn giáo và tâm linh là một nét đặc trưng, ảnh hưởng sâu sắc đến văn hóa Tây Nguyên. Hiện nay, sự phát triển ồ ạt của tôn giáo, tín ngưỡng như là một tín hiệu phức hợp. Chúng ta cần phải xem xét có chiều sâu tình hình xã hội, không thể thờ ơ hay quy kết giản đơn. Mặt khác cũng cần nhìn nhận, khuyến khích mặt tích cực của một số tôn giáo ở Tây Nguyên, hướng tới mục tiêu chung trong phát triển kinh tế - xã hội.

Bốn là, có những cơ chế, chính sách đặc thù để phát triển du lịch văn hóa bản làng, du lịch sinh thái, đưa việc giữ gìn và phát triển bền vững văn hóa Tây Nguyên, nhất là văn hóa cồng chiêng vào trong cuộc sống, để các giá trị văn hóa đặc sắc, đa dạng được phát huy và vững bền. Cần xây dựng các mô hình du lịch cộng đồng (homestay), gắn phát triển du lịch với đồng bào các dân tộc Tây Nguyên để người dân thực sự phát huy vai trò làm chủ của mình trong hoạt động du lịch, vừa góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần vừa nâng cao ý thức bảo tồn, phát huy và quảng bá giá trị văn hóa vùng đất đại ngàn tới du khách trong và ngoài nước. Đây được coi là giải pháp mang tính đột phá để phát huy vai trò của văn hóa đối với sự phát triển bền vững ở Tây Nguyên./.

6 KẾT LUẬN/ĐỀ NGHỊ

So với các vùng kinh tế khác trong cả nước, Tây Nguyên nói riêng vẫn là vùng còn nhiều khó khăn. Song đây lại là vùng đất có ý nghĩa hết sức đặc biệt trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng. Tây Nguyên là vùng đất lưu giữ nhiều giá trị văn hóa cả vật thể và phi vật thể đặc sắc của Việt Nam. Mặc dù đã được Đảng, Nhà Nước hết sức ưu tiên trong chính sách phát triển, nơi đây vẫn chưa phát huy tốt các yếu tố nội lực, và tận dụng các thời cơ bên ngoài cho sự phát triển. Một trong những yếu tố đó chính là các giá trị văn hóa để phục vụ vào sự nghiệp phát triển ngành du lịch nói riêng và kinh tế - xã hội nói chung. Việc bảo tồn, giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa phục vụ cho phát triển du lịch văn hóa, tạo việc làm cho người dân, bảo vệ và khai thác rừng và môi trường sinh thái có vai trò và vị trí vô cùng quan trọng trong chiến lược phát triển vùng Tây Nguyên nói chung. Chúng ta cần nhìn nhận lại thực trạng, trong đó nhấn mạnh đến các mặt còn hạn chế để tìm ra giải pháp hữu hiệu để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong việc phát triển kinh tế và ổn định đời sống xã hội của người dân nơi đây. Phát triển ngành du lịch, đặc biệt là du lịch văn hóa là một giải pháp rất tốt và cần có chiến lược lâu dài để thực hiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Văn Minh (2019). Tiềm năng du lịch – thế mạnh của Tây Nguyên trong chiến lược phát triển du lịch Việt Nam <http://itdr.org.vn/tiem-nang-du-lich-the-manh-cua-tay-nguyen-trong-chien-luoc-phat-trien-du-lich-viet-nam/>. Truy cập ngày 22/4/2020;
- [2] Chu Văn Cấp (2019). Xây dựng văn hóa trong kinh tế vì sự phát triển bền vững đất nước Việt Nam. http://tapchicongsan.org.vn/kinh-te-/2018/811102/view_content, Truy cập ngày 22/4/2020
- [3] Hải Lâm (). Những đặc trưng của văn hóa Tây Nguyên. <https://www.dalattrip.com/dulich/nhung-dac-trung-cua-van-hoa-tay-nguyen/>. Truy cập ngày 22/4/2020
- [4] Ưông Thái Bảo (2018). Văn Hóa Tây Nguyên trong dòng chảy thời gian. <http://baodantoc.vn/van-hoa-tay-nguyen-trong-dong-chay-thoi-gian-20580.htm>. Truy cập ngày 22/4/2020
- [5] Phạm Duy Đức (2018). Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa trong xây dựng và phát triển đất nước. <http://tuyengiao.vn/nguyen-cuu/ly-luan/moi-quan-he-giua-phat-trien-kinh-te-va-phat-trien-van-hoa-trong-xay-dung-va-phat-trien-dat-nuoc-111475>. Truy cập ngày 22/4/2020.

CÁC LOẠI HÌNH NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN CÔNG CỤ HỮU ÍCH CHO CHIẾN LƯỢC NGOẠI GIAO VĂN HÓA GIỮA VIỆT NAM VÀ KHU VỰC ASEAN

Huỳnh Hồng Diễm

Trường Trung cấp Múa Thành phố Hồ Chí Minh

Email: diemhcm@yahoo.com

TÓM TẮT

Lịch sử phát triển ngành ngoại giao trên thế giới đã cho thấy, việc sử dụng các hoạt động văn hóa văn nghệ vào công tác ngoại giao quốc tế đã trở nên phổ biến, mang lại những thành quả rất thiết thực cho công tác ngoại giao của một quốc gia. Việt Nam là quốc gia vốn có bề dày văn hóa – lịch sử hàng nghìn năm. Trong bối cảnh Việt Nam đang thúc đẩy quan hệ đa phương, đa lĩnh vực với nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới, thì những giá trị văn hóa đó không chỉ là nền tảng, cơ sở để xây dựng và phát triển đất nước bền vững, toàn diện, mà còn là những “vũ khí” rất hữu ích trong chiến lược ngoại giao văn hóa trên phạm vi quốc tế. Trong phạm vi bài viết này, ngoài một số nội dung có tính chất khái quát như cơ sở lý luận của ngoại giao văn hóa, chiến lược ngoại giao văn hóa của Chính phủ Việt Nam, tác giả bài viết còn đề xuất một số hoạt động cụ thể đối với các loại hình nghệ thuật biểu diễn như là một phương cách để thúc đẩy hoạt động ngoại giao văn hóa giữa Việt Nam và các quốc gia trong cộng đồng ASEAN.

Từ khóa: Nghệ thuật biểu diễn, ngoại giao văn hóa, ASEAN.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của người dân Việt Nam, ngoại giao được xem là một trong những “mặt trận” có những đóng góp to lớn vào sự thành công chung của đất nước. Lịch sử phát triển của đất nước trong hàng nghìn qua, nhất là trong những giai đoạn toàn dân tộc Việt Nam chống chiến tranh xâm lược, ngoại giao luôn được xem là giải pháp ưu tiên trước hết để xử lý các vấn đề có tính chất quốc tế đúng theo quan điểm “Đã đánh bằng gươm, đã đánh bằng bút” rồi cực chẳng đã mới “Hàm hàm quyết đánh bằng kiếm” (Thùy Yên 2016: 222). Trong các phương thức đấu tranh ngoại giao, ngoại giao văn hóa được xây dựng và thực hiện trên nền tảng sức mạnh nội tại của nền văn hóa dân tộc. Với tầm quan trọng đã được thực tiễn chứng minh, trong xã hội đương đại, nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới xem ngoại giao văn hóa như là một dạng “sức mạnh mềm” để thúc đẩy những ảnh hưởng lớn hơn lên các quốc gia khác.

Đối với Việt Nam, từ trước đến nay, việc mở rộng quan hệ hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ trong khu vực và trên thế giới luôn là một trong những chiến lược quan trọng để xây dựng một đất nước phát triển bền vững, toàn diện.

2 MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ NGOẠI GIAO VĂN HÓA

Nội hàm thuật ngữ “ngoại giao văn hóa”

Có lẽ, “*Ngoại giao văn hóa*” có lịch sử cùng thời với lịch sử ra đời ngành ngoại giao của thế giới. Vì lẽ đó, lĩnh vực này từ lâu đã là đối tượng nghiên cứu của giới khoa học chính trị, ngoại giao, hợp tác quốc tế, khoa học xã hội và nhân văn,... Ở những góc độ tiếp cận khác nhau, các nhà nghiên cứu xác định phạm vi nội hàm của thuật ngữ “*Ngoại giao văn hóa*” không hoàn toàn thống nhất với nhau.

Theo *Từ điển ngoại giao văn hóa* của Viện ngoại giao văn hóa Đức: “Ngoại giao văn hóa là những phương thức mà một quốc gia sử dụng để quảng bá các giá trị văn hóa và chính trị ra thế giới” (Dẫn theo Phương Oang 2017: 39). “Ngoại giao văn hóa là tổng thể các hoạt động được triển khai bằng và trên cơ sở trao đổi, giao lưu các giá trị, tư tưởng, truyền thống, phong tục, bản sắc và các loại hình khác của văn hóa, nhằm mục tiêu tăng cường mối quan hệ, đẩy mạnh hợp tác văn hóa - xã hội hoặc thúc đẩy các lợi ích quốc gia; ngoại giao văn hóa có thể được triển khai bởi khu vực Nhà nước, khu vực tư nhân và xã hội dân sự” (Dẫn theo Phương Oang 2017: 39). Theo Cummings Milton: “Ngoại giao văn hóa là sự giao lưu những tư tưởng, trao đổi thông tin nghệ thuật, lối sống, hệ giá trị, truyền thống, tín ngưỡng và các phương diện khác nhau của văn hóa nhằm thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia và dân tộc” (Dẫn theo Phương Oang 2017: 40). Các nhà nghiên cứu tại Liên bang Nga cho rằng: “Ngoại giao văn hóa là lĩnh vực đặc biệt của hoạt động ngoại giao, liên quan đến sử dụng văn hóa như là đối tượng và phương tiện nhằm đạt được những mục tiêu cơ bản của chính sách đối ngoại của quốc gia, tạo hình ảnh tốt đẹp của đất nước, quảng bá văn hóa và ngôn ngữ quốc gia trên thế giới” (Dẫn theo Phương Oang 2017: 40).

Một số học giả Việt Nam cũng cho rằng, “*ngoại giao văn hóa*” “là ngoại giao giữa các nước chung quanh những vấn đề mang nội dung văn hóa nhằm đạt được những thỏa thuận có lợi cho cả hai phía” (Bộ Ngoại giao 2008: 32). Đồng quan điểm, Trần Trọng Toàn cũng cho rằng: “Ngoại giao văn hóa là một lĩnh vực hay hình thức ngoại giao thông qua công cụ văn hóa để thiết lập, duy trì và phát triển quan hệ đối ngoại nhằm đạt được các mục tiêu lợi ích cơ bản của quốc gia là phát triển, an ninh và mở rộng ảnh hưởng quốc tế” (Bộ Ngoại giao 2008: 68). Ông Nguyễn Khánh đưa ra định nghĩa ngắn gọn rằng: “Ngoại giao văn hóa là hoạt động ngoại giao vì văn hóa và bằng văn hóa” (Bộ Ngoại giao 2008: 25). Trong khi đó, tác giả Phạm Sanh Châu lại đưa ra một khái niệm có ngoại diên rộng hơn về “*Ngoại giao văn hóa*” rằng “Ngoại giao văn hóa là một hoạt động đối ngoại được Nhà nước tổ chức, ủng hộ và bảo trợ. Hoạt động này được triển khai trong một thời gian nhất định, nhằm đạt được những mục tiêu chính trị, đối ngoại, được xác định bằng các hình thức văn hóa như: nghệ thuật, lịch sử, tư

tưởng, truyền thống, ẩm thực, phim, ấn phẩm, văn học...” (Bộ Ngoại giao 2008: 10). Là một người nhiều năm gắn bó với lĩnh vực chính trị - ngoại giao, Vũ Dương Huân³ nhấn mạnh đến những lợi thế, đặc điểm của “*Ngoại giao văn hóa*”. Ông viết “*Ngoại giao văn hóa* là lĩnh vực đặc biệt của hoạt động ngoại giao, liên quan đến việc sử dụng văn hóa như là đối tượng và phương tiện nhằm đạt những mục tiêu cơ bản của chính sách đối ngoại của quốc gia, tạo hình ảnh tốt đẹp của đất nước, quảng bá văn hóa và ngôn ngữ quốc gia” (Dẫn theo Dương Huân 2018: 330). Ông Huân cũng nhấn mạnh “*Ngoại giao văn hóa* hay tuyên truyền văn hóa đối ngoại là một bộ phận trong đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta, là tổng hợp các hoạt động thông tin, tuyên truyền, quảng bá văn hóa Việt Nam; trao đổi, hợp tác về văn hóa hoặc có nội dung văn hóa nhằm tạo điều kiện hỗ trợ giao lưu kinh tế, chính trị, nâng cao uy tín, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế; tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới phục vụ công tác phát triển nền văn hóa dân tộc, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội, quá trình hội nhập quốc tế và thực hiện công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” (Dương Huân 2018: 330). Phần nào đồng quan điểm của Vũ Dương Huân, Phạm Thái Việt cũng đưa ra quan điểm như sau “*Ngoại giao văn hóa* có thể được hiểu khái quát là một hoạt động ngoại giao đặc thù, sử dụng công cụ văn hóa để đạt được mục tiêu của ngoại giao và sử dụng ngoại giao để tôn vinh vẻ đẹp của văn hóa. Các hoạt động ngoại giao văn hóa được thực hiện thông qua việc áp dụng các hình thức văn hóa, nghệ thuật bao gồm: nghệ thuật, lịch sử, tư tưởng, truyền thống văn hóa, thông tin, ẩm thực, các ấn phẩm văn học...” (Thái Việt 2012: 77).

Từ những khảo cứu bước đầu trên có thể thấy, dù chưa hoàn toàn thống nhất với nhau về nội hàm và ngoại diên của thuật ngữ “*Ngoại giao văn hóa*”, nhưng tựu trung, các nhà nghiên cứu đều thừa nhận, “*Ngoại giao văn hóa*” là phương thức ngoại giao đặc thù. Cơ sở chính để thiết lập các hoạt động ngoại giao đó là các giá trị văn hóa, văn nghệ của một cộng đồng, một quốc gia. Mục tiêu cuối cùng của hoạt động “*Ngoại giao văn hóa*” có thể nhằm hướng đến các kết quả cụ thể trong lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật, nhưng cũng có thể nhằm hướng đến các mục tiêu chính trị - quân sự - kinh tế giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ.

Một số nội dung “ngoại giao văn hóa” của Việt Nam

Với tư cách là một bộ phận trong cấu trúc của ngành Ngoại giao Việt Nam, hiện nay, nhiệm vụ thực hiện các nhiệm vụ của chiến lược “*ngoại giao văn hóa*” do Bộ Ngoại giao Việt Nam đảm trách chính. Theo nguyên Giám đốc Học viện Ngoại giao Việt Nam Vũ Dương Huân thì “*ngoại giao văn hóa*” bao gồm những nội dung chính sau:

Thực hiện chức năng chính trị của văn hóa đối ngoại

“Đảng sau sức mạnh của ngoại giao là bản sắc dân tộc” (Dương Huân 2018: 344). Điều này cho thấy, bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam không những chỉ có giá trị dưới

³ GS.TS Vũ Dương Huân từng làm Giám đốc Học viện Ngoại giao Việt Nam, là Đại sứ Việt Nam tại Ba Lan giai đoạn 1995 – 1998, Đại sứ Việt Nam tại Ucraina, kiêm nhiệm Mônđôva giai đoạn 2002 – 2006, là Tổng Lãnh sự Việt Nam tại thành phố Vladivostok, Liên Bang Nga giai đoạn 2009 - 2012 (Nguồn: Vũ Dương Huân 2018).

góc độ văn hóa, mà còn góp phần tạo nên những động lực có tính chất nền tảng góp phần tạo nên những thắng lợi toàn diện trên mặt trận ngoại giao. Thực tiễn những thành tựu của ngành ngoại giao Việt Nam từ quá khứ đến hiện đại, trong hòa bình cũng như thời chiến tranh đều cho thấy nhận định trên là có cơ sở đúng đắn.

Vận động UNESCO công nhận các di sản văn hóa, tự nhiên

Đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng của ngành ngoại giao Việt Nam trong những năm vừa qua. “Bộ Ngoại giao đã phối hợp rất chặt chẽ với các bộ/ngành, địa phương vận động UNESCO công nhận nhiều di tích lịch sử văn hóa và thiên nhiên góp phần bảo vệ, giữ gìn, nâng cấp các di tích và quảng bá văn hóa, đất nước con người Việt Nam” (Dương Huân 2018: 345). Kết quả là, tính đến nay, Việt Nam đã có 02 di sản thiên nhiên thế giới, 05 di sản văn hóa thế giới, 01 di sản văn hóa thế giới hỗn hợp, 13 di sản văn hóa phi vật thể, 09 khu dự trữ sinh quyển thế giới, 02 di sản tư liệu thế giới, 05 di sản tư liệu khu vực châu Á – Thái Bình Dương, 02 mạng lưới công viên địa chất toàn cầu (Nguồn: Vũ Dương Huân (2018): 345 – 347). Những thành công trên không thể không thừa nhận dấu ấn sâu sắc, đậm nét của ngành ngoại giao Việt Nam thông qua phương thức “ngoại giao văn hóa”.

Chỉ đạo, hỗ trợ các cơ quan đại diện ngoại giao nước ta trong công tác văn hóa đối ngoại

Đây là một trong những nhiệm vụ, chức năng của Bộ Ngoại giao Việt Nam. Theo đó, “Bộ Ngoại giao đã quan tâm, chỉ đạo, hỗ trợ các cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài về công tác đối ngoại, trong đó có văn hóa đối ngoại...” (Dương Huân 2018: 347); “Đặc biệt, Bộ (Bộ Ngoại giao) đã kiến nghị các cơ quan đại diện ngoại giao xây dựng “Tủ sách văn hóa đối ngoại”, “Phòng khánh tiết” và nêu ý tưởng về “Trang phục ngoại giao” (Dương Huân 2018: 347). Ngoài ra, để phục vụ công tác ngoại giao văn hóa, Bộ Ngoại giao Việt Nam cũng là “đầu mối phối hợp giữa cơ quan đại diện ngoại giao và các cơ quan trong nước thực hiện các hoạt động về tuyên truyền văn hóa đối ngoại” (Dương Huân 2018: 347).

Thúc đẩy công tác văn hóa đối ngoại thông qua cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài

Với quan điểm cộng đồng người Việt ở nước ngoài là một bộ phận không thể tách rời cộng đồng người Việt Nam ở trong nước. Vì vậy, trong công tác “ngoại giao văn hóa”, vai trò của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài cần được thừa nhận và phát huy. Điều đó không chỉ giúp công tác ngoại giao văn hóa đạt được những thành công to lớn hơn, mà còn giúp khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam ngày càng thêm bền chặt, qua đó góp phần mang lại sự ổn định về chính trị, phát triển toàn diện về kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước. “Qua Ủy ban người Việt Nam ở nước ngoài và các cơ quan đại diện ở nước ngoài, Bộ Ngoại giao đã huy động được cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài tích cực tham gia công tác tuyên truyền, quảng bá văn hóa Việt Nam ở nước ngoài khá hiệu quả” (Dương Huân 2018: 347 - 348).

Tư vấn, hỗ trợ cho các bộ, ngành, địa phương

Đề công tác “*ngoại giao văn hóa*” đạt được những kết quả toàn diện, duy trì được những thành quả lâu dài, lan tỏa được những kết quả đó đến với mọi địa phương, mọi tầng lớp nhân dân thì cần sự tương tác, phối hợp của nhiều bộ, ngành, và các cấp địa phương. Xét từ khía cạnh đó, với vai trò là đơn vị chủ trì chính, trong nhiều năm qua, “Bộ Ngoại giao đã tích cực tham gia tư vấn, hỗ trợ các cơ quan trong nước ở trung ương cũng như địa phương về công tác liên quan đến văn hóa đối ngoại” (Dương Huân 2018: 348). Nhiều văn bản pháp quy, nhiều hoạt động văn hóa đối ngoại, dù được tổ chức trong hay ngoài nước đều có sự tham gia hỗ trợ, tư vấn, hỗ trợ của Bộ Ngoại giao Việt Nam như “tổ chức Ngày Văn hóa, Tuần Văn hóa Việt Nam, các lễ hội văn hóa – du lịch, hoạt động xúc tiến, quảng bá văn hóa – du lịch tại nước ngoài” (Dương Huân 2018: 348); tham gia “góp ý cho Chiến lược văn hóa đối ngoại Việt Nam, Quy chế biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp ở nước ngoài, Quy chế quản lý các Trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài,...” (Dương Huân 2018: 348).

Chiến lược “*ngoại giao văn hóa*” của Việt Nam hiện nay

Hiện nay, chiến lược “*ngoại giao văn hóa*” của Việt Nam được thể hiện tập trung nhất qua 02 chiến lược sau:

Chiến lược Ngoại giao Văn hóa đến năm 2020, ban hành kèm Quyết định số 208/QĐ-TTg, phê duyệt ngày 14 tháng 02 năm 2011

Việc xây dựng và ban hành Chiến lược Ngoại giao văn hóa của Việt Nam đến năm 2020 của Chính phủ Việt Nam cho thấy được những tầm nhìn dài hạn, bền vững và toàn diện trong quá trình xây dựng và phát triển ngành Ngoại giao của nước nhà.

Trong Chiến lược này, trên cơ sở đánh giá bối cảnh chính trị - kinh tế - văn hóa trong nước và trên thế giới, Chính phủ Việt Nam đã xác định quan điểm trong việc xây dựng và thực thi các hoạt động ngoại giao văn hóa như sau: “Ngoại giao văn hóa cùng với ngoại giao kinh tế và ngoại giao chính trị là ba trụ cột của nền ngoại giao toàn diện, hiện đại Việt Nam. Ba trụ cột này gắn bó, tác động lẫn nhau, góp phần thực hiện đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Ngoại giao chính trị có vai trò định hướng, ngoại giao kinh tế là nền tảng vật chất và ngoại giao văn hóa là nền tảng tinh thần của hoạt động đối ngoại. Ngoại giao văn hóa không phải là một lĩnh vực riêng, không có tổ chức bộ máy riêng mà là hoạt động và nhiệm vụ chung của các tổ chức Đảng, cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp, các địa phương, mọi người dân Việt Nam và kiều bào ta ở nước ngoài dưới sự quản lý thống nhất của Nhà nước. Hoạt động ngoại giao văn hóa dựa trên các quan điểm được nêu rõ tại Cương lĩnh Xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa Xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam (bổ sung, sửa đổi năm 2011)”*** (Thủ tướng Chính phủ 2014). Từ quan điểm đó, Chính phủ xác định mục tiêu của “*ngoại giao văn hóa*” là “Đẩy mạnh hoạt động ngoại giao văn hóa nhằm làm cho thế giới hiểu biết hơn về đất nước, con người và văn hóa Việt Nam, tăng cường xây dựng lòng tin với các quốc gia trên thế giới, đưa quan hệ giữa Việt Nam với các đối tác đi vào chiều sâu, ổn định và bền vững, qua đó nâng cao vị thế đất nước trên trường quốc tế, tạo điều kiện hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội. Các hoạt động ngoại giao văn

hóa cũng góp phần tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại, làm phong phú và sâu sắc thêm những giá trị văn hóa truyền thống của đất nước” (Thủ tướng Chính phủ 2014).

Để cụ thể hóa các quan điểm và mục tiêu trong “*ngoại giao văn hóa*”, Chính phủ Việt Nam đưa ra các giải pháp cụ thể như: về chính sách, Việt Nam cần tăng cường lý luận và nhận thức về ngoại giao văn hóa, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách về ngoại giao văn hóa như hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách về ngoại giao văn hóa một cách toàn diện, đồng bộ trên cơ sở phù hợp với pháp luật của Nhà nước và đường lối đối ngoại của Đảng; gắn công tác ngoại giao văn hóa với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của các cấp, các ngành và địa phương; lồng ghép hoạt động ngoại giao văn hóa trong triển khai Chiến lược phát triển văn hóa, Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020; xây dựng cơ chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương để triển khai hoạt động ngoại giao văn hóa. Đặc biệt, trong bản Chiến lược này, Chính phủ cũng xác định các nhóm giải pháp rất cụ thể để có thể đạt được những mục tiêu trong hoạt động “*ngoại giao văn hóa*” như đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho công tác ngoại giao văn hóa; bảo đảm nguồn lực cho ngoại giao văn hóa; gắn kết các hoạt động ngoại giao văn hóa với công tác về cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài gắn kết ngoại giao văn hóa với ngoại giao chính trị và ngoại giao kinh tế; đẩy mạnh quảng bá hình ảnh Việt Nam; đa dạng hóa các loại hình vận động danh hiệu quốc tế; tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại (Thủ tướng Chính phủ 2014).

Chiến lược Văn hóa đối ngoại của Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030, ban hành kèm Quyết định số 210/QĐ-TTg, phê duyệt ngày 08 tháng 02 năm 2015

Xét về hình thức, nội dung, “*ngoại giao văn hóa*” và “*văn hóa đối ngoại*” có nhiều điểm tương đồng, có sự tương tác với nhau để cùng đạt mục đích ngoại giao chung của đất nước. Nhiều trường hợp, những thắng lợi trên “mặt trận” “*ngoại giao văn hóa*” sẽ làm tiền đề thúc đẩy sự phát triển của các hoạt động “*văn hóa đối ngoại*”; và ngược lại, những thành công của “*văn hóa đối ngoại*” sẽ là động lực thúc đẩy những kết quả tích cực trong hoạt động “*ngoại giao văn hóa*”. Theo đó, Chính phủ Việt Nam xác định rõ quan điểm xem “văn hóa đối ngoại là một bộ phận quan trọng đặc biệt của nền văn hóa quốc gia, thể hiện sức mạnh nội sinh của dân tộc, có vai trò tích cực trong việc nâng cao vị thế của đất nước, con người và văn hóa Việt Nam trên trường quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc hội nhập quốc tế của đất nước; văn hóa đối ngoại Việt Nam là nền văn hóa đối ngoại hòa bình, hữu nghị, hợp tác, cùng phát triển, tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng; phát triển văn hóa đối ngoại Việt Nam là sự nghiệp toàn dân, của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước;...” (Thủ tướng Chính phủ 2015).

Đồng thời, Chính phủ cũng xác định mục tiêu chung trong chiến lược phát triển văn hóa đối ngoại trong giai đoạn mới là “Chủ động hội nhập quốc tế về văn hóa để quảng bá các giá trị văn hóa của Việt Nam ra thế giới, tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại nhằm xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của đất nước, góp phần bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ

vững chắc Tổ quốc” (Thủ tướng Chính phủ 2015). Chính phủ Việt Nam cũng đề ra những nhiệm vụ trọng tâm trong công tác văn hóa đối ngoại gồm: xây dựng và vận hành cơ chế điều phối quốc gia về văn hóa đối ngoại; phát triển những loại hình, mô hình, phương thức hoạt động văn hóa đối ngoại đa dạng, hiệu quả để giới thiệu các giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới thông qua các hoạt động văn hóa nghệ thuật và truyền thông phù hợp với từng địa bàn; phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam;...; thiết lập đội ngũ Tham tán văn hóa, Tùy viên Văn hóa tại các cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài; đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho công tác văn hóa đối ngoại;... Đưa các quan hệ quốc tế về văn hóa đã được thiết lập đi vào chiều sâu, chủ động, ổn định. Mở rộng quan hệ với các quốc gia, các vùng lãnh thổ, các tổ chức văn hóa quốc tế, các tập đoàn kinh tế, các cơ quan văn hóa trong khu vực và trên thế giới, hướng đến triển khai các chương trình hợp tác thực chất, hiệu quả” (Thủ tướng Chính phủ 2015).

Thực hiện chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa hợp tác quốc tế của Đảng và Nhà nước, đồng thời dựa vào những nguồn lực quốc gia đang có, trong Chiến lược Văn hóa đối ngoại của Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030, Chính phủ Việt Nam đã xác định thứ tự ưu tiên các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới cần tăng cường các hoạt động “*văn hóa đối ngoại*”. Cụ thể, trong giai đoạn đến năm 2020, các nhiệm vụ của “*văn hóa đối ngoại*” “sẽ được ưu tiên triển khai tại các địa bàn trọng điểm như: Nhóm địa bàn có quan hệ truyền thống lâu đời và gần gũi về địa lý như: Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia và các nước khác thuộc khối ASEAN trong đó ưu tiên việc xây dựng và phát huy cộng đồng văn hóa - xã hội ASEAN; các nước đối tác chiến lược ở châu Á - Thái Bình Dương, châu Âu, Bắc Mỹ” (Thủ tướng Chính phủ 2015). Tiếp đó, tầm nhìn đến năm 2030, Chính phủ xác định “tăng cường các hoạt động ở các khu vực Nam Mỹ, Trung Đông, châu Phi và những địa bàn có khoảng cách địa lý xa” (Thủ tướng Chính phủ 2015).

Tóm lại, ở tầm quốc gia – và đặt quốc gia trong mối quan hệ song phương, đa phương với môi trường ngoại giao quốc tế, *Chiến lược Ngoại giao Văn hóa đến năm 2020 và Chiến lược Văn hóa đối ngoại của Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030* của Chính phủ Việt Nam có những tác động rất lớn trong việc đưa các giá trị - bản sắc văn hóa dân tộc ra khỏi phạm vi lãnh thổ đất nước, thâm nhập vào đời sống văn hóa tinh thần của người dân ở các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong bối cảnh đó, các loại hình nghệ thuật biểu diễn của dân tộc sẽ tiếp tục là những “chất liệu” thú vị và hấp dẫn trong chính sách “*ngoại giao văn hóa*” của Việt Nam với khu vực ASEAN, đặc biệt khi Chính phủ Việt Nam xác định ASEAN là một trong những khu vực được ưu tiên tập trung nguồn lực để đẩy mạnh các hoạt động “*văn hóa đối ngoại*”.

Khai thác kho tàng nghệ thuật biểu diễn của Việt Nam phục vụ công tác “ngoại giao văn hóa” với các nước khối ASEAN trong giai đoạn hiện nay

Khái quát tài nguyên nghệ thuật biểu diễn của Việt Nam

Việt Nam là quốc gia đa sắc tộc với khoảng 54 tộc người định cư sinh sống trên khắp mọi miền đất nước. Với lịch sử dựng và giữ nước hàng nghìn năm, các cộng đồng tộc

người ở Việt Nam đã sinh ra nhiều bản sắc văn hóa độc đáo, trong đó có các loại hình nghệ thuật biểu diễn như “Tuồng, Chèo, Cải lương, Xiếc, Múa rối, Kịch nói, Kịch múa, Kịch hát, Kịch câm, Dân ca kịch, Nhạc kịch, các loại hình nghệ thuật Ca-Múa-Nhạc, Ngâm thơ, Tấu hài, Tạp kỹ và các loại hình nghệ thuật khác được thể hiện trên sân khấu thông qua diễn xuất của diễn viên chuyên nghiệp (Kim Liên 2015: 41). Nghệ thuật biểu diễn ở Việt Nam “là hình thức nghệ thuật mang tính tổng hợp, tính tổng thể rất cao; là sự sáng tạo lần thứ hai trên cơ sở gắn với thân thể, năng lực cảm thụ, trình diễn của người nghệ sĩ; thông qua tác phẩm sân khấu để nhằm giáo dục tư tưởng, tình cảm, đạo đức, lối sống, nâng cao dân trí, thẩm mỹ đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của nhân dân. Nghệ thuật biểu diễn phát triển đúng hướng sẽ góp phần xây dựng, phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” (Thị Hương 2009: 46). Chính bởi những giá trị độc đáo mà nhiều loại hình nghệ thuật biểu diễn của Việt Nam không những được Nhà nước ra sức bảo tồn, mà thế giới cũng công nhận. Ví dụ như Danh mục một số loại hình nghệ thuật biểu diễn đặc sắc của Việt Nam dưới đây:

Với những giá trị văn hóa nghệ thuật đã được người dân Việt Nam và cộng đồng quốc tế công nhận bằng cách này hay cách khác, các loại hình nghệ thuật biểu diễn Việt Nam hoàn toàn có thể trở thành những “chất liệu” thú vị, hấp dẫn để phục vụ công tác ngoại giao văn hóa giữa Việt Nam và các nước trong khối ASEAN.

Danh mục một số loại hình nghệ thuật biểu diễn đặc sắc của Việt Nam⁴

Stt	Tên loại hình nghệ thuật biểu diễn	Ghi chú	
1.	Nhã nhạc cung đình Huế	Unesco công nhận	2003
2.	Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên	Unesco công nhận	2005
3.	Dân ca quan họ Bắc Ninh	Unesco công nhận	2009
4.	Ca trù	Unesco công nhận	2009
5.	Hát Xoan	Unesco công nhận	2011
6.	Đờn ca tài tử Nam Bộ	Unesco công nhận	2013
7.	Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh	Unesco công nhận	2014
8.	Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ	Unesco công nhận	2016
9.	Bài chòi	Unesco công nhận	2017
10.	Hát Then	Unesco công nhận	2019

⁴Nguồn (Truy cập ngày 10/3/2020)

http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/vd_quantam/nr150525163531/nr170711171141/ns170711171219/view

https://vi.wikipedia.org/wiki/B%C3%A0i_ch%C3%B2i,

<https://vietnam.vnanet.vn/vietnamese/hat-then-%E2%80%93giai-dieu-cua-than-tien/434278.html>,

Stt	Tên loại hình nghệ thuật biểu diễn	Ghi chú	
11.	Xiếc		
12.	Múa rối		
13.	Hát Chèo		
14.	Sân khấu Cải lương		
15.	Sân khấu Hát Bội		

Những hoạt động “ngoại giao văn hóa” giữa Việt Nam và ASEAN được xây dựng từ kho tàng nghệ thuật biểu diễn của Việt Nam

Ngày 28/7/1995, tại thủ đô Brunay, Việt Nam đã chính thức là thành viên thứ bảy của ASEAN. Đó là kết quả của một quá trình kiên trì thực hiện chính sách mở rộng hợp tác, ngoại giao quốc tế của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Sự kiện có nhiều ý nghĩa cả về chính trị, kinh tế này không chỉ cho phép Việt Nam tận dụng hiệu quả hơn vị trí địa lý thuận lợi là “trung tâm Đông Nam Á” của mình, mà còn mở ra nhiều cơ hội hơn trong việc thúc đẩy sự phát triển toàn diện của mặt trận ngoại giao, trong đó có “*ngoại giao văn hóa*”.

“Việt Nam là Đông Nam Á thu nhỏ”. Trong tương quan so sánh với văn hóa Đông Nam Á, văn hóa Việt Nam có sự “thống nhất trong đa dạng” bởi giữa Việt Nam và các quốc gia khu vực Đông Nam Á vừa có những nền tảng, cơ tầng văn hóa tương đồng nhau, nhưng lại có nhiều “biểu đạt” văn hóa khác xa nhau, trong đó có những “biểu đạt” văn hóa trong các loại hình nghệ thuật biểu diễn – nhất là đối với nghệ thuật biểu diễn truyền thống. Với những điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý tự nhiên (cùng khu vực Đông Nam Á), thuận lợi về quan hệ chính trị - kinh tế (cùng khối ASEAN) và thuận lợi khi cùng cơ tầng văn hóa, tất cả đã mở ra những cơ hội, những thuận lợi rất lớn để Việt Nam và các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á xây dựng, triển khai các chương trình hoạt động “*ngoại giao văn hóa*” trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn của Việt Nam. Dưới đây là một số hoạt động, chương trình cụ thể:

Hoạt động thông tin, tuyên truyền

Đây là hoạt động thường được tổ chức vào các ngày kỷ niệm, ngày lễ lớn nhằm giới thiệu, quảng bá lịch sử, văn hóa dân tộc cho bạn bè quốc tế bằng tiếng nước ngoài qua sách, tài liệu, các phương tiện thông tin đại chúng, hội nghị, hội thảo, triển lãm (Dương Huân 2018: 337 – 338).

Các loại hình nghệ thuật biểu diễn của Việt Nam, nhất là nghệ thuật biểu diễn truyền thống rất đa dạng, chứa đựng nhiều bản sắc văn hóa vùng, văn hóa tộc người. Nó ra đời và tồn tại cùng dòng chảy của lịch sử đất nước vốn nhiều “truyền chuyên”. Nó thích nghi và phát triển trong điều kiện giao lưu và tiếp biến văn hóa có nhiều điểm đặc thù (có cả tiếp biến tự nguyện và cưỡng bức). Vì vậy, bản thân các loại hình nghệ thuật biểu diễn Việt Nam không chỉ chứa đựng những giá trị thẩm mỹ về mặt nghệ thuật, mà

còn có tính bản sắc, tính lịch sử, tính thời đại và tính quốc tế. Xét từ bình diện “*ngoại giao văn hóa*”, những đặc điểm này sẽ tạo ra một môi trường học thuật – nghệ thuật vừa rộng, vừa sâu cho các hoạt động “*ngoại giao văn hóa*” giữa Việt Nam và các đối tác trong khối ASEAN thông qua các hội thảo, hội nghị, tọa đàm khoa học về lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn.

Giao lưu, trao đổi đoàn văn hóa, văn nghệ

Đây là một trong những hoạt động quan trọng của ngoại giao văn hóa. Hoạt động này thường được tổ chức vào những dịp lễ lớn của đất nước, hoặc thông qua các hiệp định, thỏa thuận, chương trình hợp tác, trao đổi văn hóa,... giữa Việt Nam và các nước đối tác. Mục đích của các hoạt động là vừa quảng bá văn hóa Việt Nam, vừa học hỏi, trao đổi kinh nghiệm với các nước, tranh thủ sự hỗ trợ nguồn lực, trang thiết bị nhằm nâng cao trình độ hiểu biết văn hóa, nghệ thuật của Việt Nam (Dương Huân 2018: 337).

Tiếp cận từ khía cạnh trên, với một quốc gia có cả một kho tàng nghệ thuật biểu diễn vừa phong phú về loại hình, vừa có bề dày về lịch sử nghìn năm, vừa có bề rộng của không gian phổ biến, Chính phủ Việt Nam có thể thúc đẩy các hoạt động “*ngoại giao văn hóa*” thông qua việc nâng cao chất lượng và số lượng đưa các đoàn nghệ thuật biểu diễn tham gia các hoạt động văn hóa nghệ thuật tại các quốc gia trong khối ASEAN. Ở chiều ngược lại, Chính phủ Việt Nam có thể đăng cai tổ chức các sự kiện nghệ thuật biểu diễn có quy mô quốc tế, thông qua đó mời các nước ASEAN tham dự để tăng cường tình bang giao.

Xây dựng các cơ sở, công trình văn hóa văn nghệ thuộc lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn

Các cơ sở, công trình văn hóa là “công cụ rất hữu hiệu để giới thiệu, quảng bá văn hóa Việt Nam ở nước ngoài” (Dương Huân 2018: 338). Có thể kể đến một số công trình, cơ sở văn hóa mà Việt Nam đã xây dựng được ở nước ngoài như “tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Xingago (2011), Philippin (2011), Aschentina (2012), Dominican (2013), Xri Lanka (2013), Chilê (2014), Madagaxcar (trùng tu năm 2014); Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Lào (2012); xây dựng được ngôi nhà truyền thống tại Làng ASEAN (Malaixia), xây dựng Trung tâm Văn hóa Việt Nam tại Lào, Pháp, Nga” (Dương Huân 2018: 338). Từ thực tiễn này, tác giả đề xuất ý tưởng Việt Nam phối hợp với các nước ASEAN xây dựng một bảo tàng về Nghệ thuật biểu diễn truyền thống để sử dụng chung cho khu vực. Bảo tàng này có thể đặt tại làng ASEAN hoặc tại bất kỳ quốc gia nào theo sự thỏa thuận của các bên liên quan.

Hợp tác tổ chức và tham gia các sự kiện về nghệ thuật biểu diễn

Trong những năm gần đây, Việt Nam và các quốc gia khối ASEAN đã phối hợp tổ chức, hoặc tham gia biểu diễn trong nhiều sự kiện nghệ thuật biểu diễn như Liên hoan nghệ thuật ASEAN; Chương trình nghệ thuật Kỷ niệm 50 năm thành lập ASEAN-20 năm Việt Nam gia nhập ASEAN; Festival Huế, Lễ hội Diễu hành đường phố Chingay tại Singapore,... Các chương trình nghệ thuật Kỷ niệm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam – Philippines, Thái Lan, Singapore, Malaixia,.. Chuỗi sự kiện văn hóa nghệ thuật “Những ngày Thành phố Hồ Chí Minh tại Vientiane” (Lào); Chuỗi sự kiện

văn hóa nghệ thuật “Những ngày Thành phố Hồ Chí Minh tại Champasak” (Lào): Nhân kỷ niệm 40 năm Ngày ký Hiệp ước hữu nghị, hợp tác Việt Nam – Lào và 55 năm Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam – Lào;... Tuy nhiên, phần lớn các sự kiện đều được lồng ghép trong các sự kiện chính trị - ngoại giao khác. Điều này phần nào ảnh hưởng đến sự tập trung nguồn lực cho các chương trình nghệ thuật biểu diễn. Thiết nghĩ, các quốc gia khối ASEAN có thể bàn luận để cùng định kỳ phối hợp tổ chức những sự kiện (dạng lễ hội, liên hoan, hội diễn,...) quy mô cấp khu vực dành riêng cho một hoặc một số loại hình nghệ thuật biểu diễn, nhất là các loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống.

Hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo, nghiên cứu khoa học

Trong hoạt động “ngoại giao văn hóa”, thì sự hợp tác quốc tế về đào tạo, nghiên cứu khoa học được xem là “mảng chìm”. Tuy nhiên, đây chính là mảng hoạt động thể hiện được “chiều sâu” của “ngoại giao văn hóa”, và có khả năng tạo dựng những nền tảng có tính chất chuyên môn để thiết lập và phát triển các hoạt động “ngoại giao văn hóa” cụ thể hơn.

Các loại hình nghệ thuật biểu diễn của Việt Nam vừa giàu bản sắc văn hóa tộc người, vừa chứa đựng những dấu ấn của lịch sử giữ nước và dựng nước hàng nghìn năm, đồng thời thể hiện nhân sinh quan, thế giới quan của người Việt trước thực tại cuộc sống. Đó là những giá trị mà không phải loại hình nghệ thuật nào cũng có được, và cũng không phải cộng đồng nào cũng sở hữu. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, nhiều loại hình nghệ thuật biểu diễn đang mất dần chỗ đứng trong lòng công chúng, thậm chí một số đứng trước nguy cơ chuyển đổi dạng thức tồn tại – từ dạng thức tồn tại “sống – động” sang dạng thức tồn tại “sống – tĩnh” trong các bảo tàng hoặc trong ký ức cộng đồng. Từ bối cảnh đó, nếu được thừa nhận là công cụ để thúc đẩy hoạt động “ngoại giao văn hóa” với các nước ASEAN, thì Việt Nam cần thúc đẩy hợp tác quốc tế về đào tạo và nghiên cứu khoa học lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn ở các khía cạnh như: đào tạo đội ngũ diễn viên, nghệ sĩ, nghệ nhân kế thừa; đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý sân khấu và nhân sự thừa hành lĩnh vực sân khấu dưới góc độ kinh tế văn hóa; đào tạo khán giả - công chúng; nghiên cứu nhu cầu khán giả, nghiên cứu thị trường văn hóa nghệ thuật, nghiên cứu năng lực cạnh tranh của các loại hình nghệ thuật biểu diễn, nghiên cứu cách thức vận hành và phát triển mô hình “sân khấu du lịch”, “sân khấu học đường”,...

Tham gia cơ chế hợp tác quốc tế về văn hóa

Cơ chế hợp tác quốc tế là hình thức cơ chế liên chính phủ, nhiều nước, vùng lãnh thổ cùng tham gia, và chịu sự ràng buộc chung của một số công ước mà các bên đã thống nhất và tham gia. Hiện nay, “Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên hiệp quốc (UNESCO) là tổ chức liên ngành có cơ chế hợp tác quốc tế về văn hóa lớn nhất trong Liên hiệp quốc” (Dương Huân 2018: 341). Việc tham gia UNESCO từ năm 1976 đã mở ra nhiều cơ hội cho Việt Nam tham gia các hoạt động, diễn đàn văn hóa nghệ thuật ở phạm vi thế giới. Vì vậy, vị trí, vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế trong

lĩnh vực văn hóa ngày càng được nâng cao. Từ đó, công tác “*ngoại giao văn hóa*” của quốc gia cũng thu được những kết quả tích cực.

Các loại hình nghệ thuật biểu diễn là dạng tài nguyên – di sản văn hóa phi vật thể. Vì vậy, khi Việt Nam tham gia các công ước của UNESCO về di sản văn hóa nói chung, di sản văn hóa phi vật thể nói riêng, thì tất nhiên nó sẽ tác động trực tiếp đến vấn đề sử dụng nghệ thuật biểu diễn như là một công cụ trong hoạt động “*ngoại giao văn hóa*”. Có thể kể đến những công ước quốc tế về di sản văn hóa mà Việt Nam đã tham gia như: “Công ước di sản thế giới (1972); Di sản văn hóa phi vật thể (2003); Công ước UNESCO về bảo vệ và phát huy sự đa dạng của biểu đạt văn hóa (2005); Công ước Berne về bản quyền; TFACCA (Liên đoàn quốc tế các Hội đồng nghệ thuật và quản lý văn hóa)” (Dương Huân 2018: 341). Với những thành công đạt được trên trường quốc tế khi tham gia các cơ chế quốc tế về văn hóa trên, trong tương lai, những hoạt động “*ngoại giao văn hóa*” của Việt Nam sẽ tiếp tục có những chuyển biến tích cực hơn, đặc biệt nhiều khả năng, Việt Nam sẽ có những vị trí cao hơn trong các tổ chức quốc tế về văn hóa thuộc UNESCO như Hội đồng Chấp hành UNESCO, Ủy ban Di sản thế giới,...

3 TẠM KẾT

Ngoại giao văn hóa – hay nói ở phạm trù rộng hơn là văn hóa đối ngoại có lịch sử lâu đời, gắn liền với quá trình thiết lập và phát triển hoạt động bang giao giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Thuộc tính cơ bản nhất của phương thức ngoại giao này là được xây dựng và vận hành trên cơ sở những bản sắc văn hóa của quốc gia, dân tộc. Dù là một phương thức ngoại giao chưa được đánh giá ngang bằng với ngoại giao kinh tế, ngoại giao quân sự, ngoại giao chính trị,... Tuy nhiên, những thành quả của “*ngoại giao văn hóa*” lại có khả năng tác động tích cực vào các loại hình ngoại giao khác.

Đối với Việt Nam, việc khai thác các giá trị văn hóa của dân tộc, mà trong đó có các loại hình nghệ thuật biểu diễn vào công tác ngoại giao với các nước trong khu vực ASEAN và thế giới từ lâu đã được Đảng, Nhà nước quan tâm. Nhờ đó, mối bang giao giữa Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới ngày càng bền chặt. Nói về những thành quả này, GS.TS Vũ Dương Huân – nguyên Giám đốc Học viện Ngoại giao Việt Nam nhận định “Trong những năm qua, công tác ngoại giao văn hóa đã phát triển vượt bậc về số lượng, đa dạng về loại hình, phương thức, đối tượng, địa bàn.... Hình ảnh, vị thế của Việt Nam trên thế giới đã được nâng lên tầm cao mới” (Dương Huân 2018: 349).

Tuy nhiên, thực tế cho thấy hoạt động “*ngoại giao văn hóa*” của Việt Nam chưa đạt được những kết quả tương xứng với tiềm năng, sức mạnh nội tại của hệ thống các giá trị văn hóa mà đất nước có được. Để kết thúc tham luận này, đồng thời gợi mở một số vấn đề về “*ngoại giao văn hóa*” của Việt Nam, cũng như việc sử dụng nghệ thuật biểu diễn Việt Nam như là một trong những công cụ để thiết lập, xây dựng và thực hiện chiến lược “*ngoại giao văn hóa*” giữa Việt Nam và các nước trong khối ASEAN, tác giả mượn lời của ông Dương Huân “văn hóa đối ngoại chưa được nhìn nhận là một lĩnh

vực hoạt động đối ngoại với đầy đủ ý nghĩa, một lĩnh vực ngoại giao đặc thù, không phải là hoạt động ngoại giao thứ yếu, phụ trợ cho chính trị và kinh tế... Chương trình, sản phẩm tuyên truyền còn hạn chế về số lượng, chưa đa dạng về mẫu mã, hình thức, chưa cao về chất lượng nên hiệu quả tuyên truyền, quảng bá văn hóa đối ngoại chưa đáp ứng yêu cầu của công cuộc hội nhập, giao lưu quốc tế và phát triển của đất nước” (Dương Huân 2018: 350 - 351).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Ngoại giao, Văn hóa đối ngoại và UNESCO (2008): Ngoại giao Văn hóa vì một bản sắc Việt Nam trên trường quốc tế, phục vụ hòa bình, hội nhập và phát triển bền vững, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [2] Vũ Dương Huân (2018): Ngoại giao và công tác ngoại giao, Nxb Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Thị Hương (2009): Phát triển công nghiệp văn hóa ở Việt Nam – Thực trạng và giải pháp, Đề tài khoa học cấp Bộ.
- [4] Nguyễn Thị Kim Liên (2015): Công nghiệp văn hóa ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay – qua khảo sát một số lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn, Luận án tiến sỹ chuyên ngành Văn hóa học.
- [5] Trịnh Thị Phương Oanh (2017): Văn hóa Hồ Chí Minh trong chiến lược ngoại giao văn hóa Việt Nam ở đầu thế kỷ XXI, Luận án Tiến sỹ chuyên ngành Hồ Chí Minh học.
- [6] Thủ tướng chính phủ (2014): Quyết định số 208/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược Ngoại giao Văn hóa đến năm 2020.
- [7] Thủ tướng chính phủ (2014): Quyết định số 1456/QĐ-TTg về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển nghệ thuật biểu diễn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
- [8] Thủ tướng chính phủ (2015): Quyết định số 210/QĐ-TTg về việc Phê duyệt Chiến lược Văn hóa đối ngoại của Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030.
- [9] Phạm Thái Việt (2012): Ngoại giao văn hóa cơ sở lý luận, kinh nghiệm quốc tế và ứng dụng, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
- [10] Nguyễn Thị Thùy Yên (2016): Ngoại giao văn hóa Việt Nam với ASEAN trong thời kỳ hội nhập, Luận án tiến sỹ chuyên ngành Văn hóa học.

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 VỚI BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY TÀI NGUYÊN DI SẢN VĂN HOÁ Ở ĐÔNG NAM Á TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Nguyễn Hữu Phúc^{1,*}, Nguyễn Đăng Mạnh²

¹Phòng Tư liệu Trí thông đường, Thành phố Huế

²Bệnh viện Trung ương Huế, Thành phố Huế

*Email: thienphuc2509history@gmail.com

TÓM TẮT

Di sản văn hoá là những sản phẩm đã được chắt lọc từ quá khứ, là kết quả của các hoạt động sống vật chất và tinh thần của con người. Di sản văn hoá thế giới tại khu vực Đông Nam Á đã được UNESCO công nhận có đủ ba loại hình: di sản văn hoá thế giới (vật thể và phi vật thể), di sản thiên nhiên thế giới và di sản hỗn hợp văn hoá và thiên nhiên. Hiện nay, không chỉ khu vực Đông Nam Á mà hầu hết các quốc gia trên thế giới đều xem trọng hoạt động bảo tồn và phát huy các tài nguyên di sản văn hoá từ cấp quốc gia đến thế giới là nhiệm vụ then chốt của Chiến lược phát triển văn hoá của mỗi quốc gia. Tại Đông Nam Á hiện nay có một số di sản hiện đang bị liệt kê trong danh sách Di sản thế giới bị đe dọa. Do đó, việc đẩy mạnh bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá trong thời kỳ công nghiệp 4.0 có ý nghĩa rất quan trọng trong mục tiêu gìn giữ bản sắc văn hoá, phát triển kinh tế và xây dựng Cộng đồng Văn hoá – xã hội (ASSC) vững mạnh. Bài viết này nhằm đánh giá hoạt động bảo tồn và phát huy di sản văn hoá của các quốc gia Đông Nam dưới tác động nhằm nâng cao chất lượng bảo tồn và phát huy tài nguyên di sản văn hoá ở các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.

Từ khoá: Bảo tồn, Cách mạng Công nghiệp 4.0, di sản văn hoá, Đông Nam Á, phát huy.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Với chủ đề “ASEAN: Đồng nhất với thế giới”, năm 2019 được xác định là Năm Văn hoá ASEAN, hướng đến quảng bá các di sản văn hoá phong phú và đa dạng của khu vực. Theo đó, ASEAN có trách nhiệm tập thể trong việc giữ gìn, bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá. Sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và sự biến đổi khí hậu là những nhân tố đang đặt ra không hề nhỏ cho các quốc gia để bảo tồn giá trị di sản của mình. Đông Nam Á có kho tàng di sản văn hoá khổng lồ (trên 80 ngàn di sản vật thể và phi vật thể, trong đó có trên 50 di được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới (WHS) vì các giá trị văn hoá độc đáo. Danh sách này bao gồm các ngôi đền, di tích lịch sử, vườn quốc gia, ruộng bậc thang, rừng mưa nhiệt đới,... tất cả đều có khả năng thu hút hàng triệu khách du lịch từ khắp nơi trên thế giới đến tham quan và trải nghiệm. Theo ước tính đến năm 2027, các Di sản Thế giới được dự báo sẽ đóng góp 563 tỷ

USD vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của ASEAN, với mức tăng trưởng hằng năm là 5,7%⁵. Do đó, ngành du lịch sẽ đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp các quốc gia Đông Nam Á phát triển về kinh tế, bảo vệ môi trường thiên nhiên, giải quyết tốt vấn đề lao động; việc làm và an sinh xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội. Với những vai trò đó, việc nhận diện đúng đắn các giá trị di sản cũng như tổ chức thực hành di sản, giúp cho giá trị di sản trở nên hữu dụng, đáp ứng nhu cầu xã hội, và yêu cầu phát triển bền vững là vô cùng cấp thiết nhằm tạo lập sự cân bằng giữa bảo tồn và phát huy trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

2 VỀ TÀI NGUYÊN DI SẢN VĂN HOÁ ĐÔNG NAM Á

Cơ sở hình thành tài nguyên di sản văn hoá Đông Nam Á

Đông Nam Á là khu vực nằm giữa Trung Quốc và Ấn Độ, từ lâu được xem là một khu vực địa lý - lịch sử, văn hóa, đồng thời cũng là một trong những trung tâm văn minh phát triển nhất thế giới với nhiều nét phát triển độc đáo. Về địa lý hành chính, khu vực này gồm 2 phần đất liền và hải đảo, gồm 11 quốc gia là: Brunei, Campuchia, Đông Timor, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Thái Lan, Philippines, Singapore và Việt Nam. Từ xa xưa, khu vực này được người Trung Quốc gọi là Nam Dương, người Nhật Bản gọi là Nan Yo, người Ấn Độ gọi là Suvarnabhumi, là khu vực giữ vai trò biệt trên con đường buôn bán Đông – Tây, nơi gặp gỡ, giao thoa của các nền văn hoá lớn trên thế giới. Sự giao lưu này có thể phân thành hai thời kỳ chính: giai đoạn ảnh hưởng văn hoá phương Đông như Trung Quốc, Ấn Độ và giai đoạn ảnh hưởng của nền văn minh phương Tây như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Anh, Hà Lan,.. Có thể nói: *“văn hoá Đông Nam Á đã tiếp thu nhiều yếu tố mới từ bên ngoài mà tiêu biểu nhất là từ Ấn Độ, Trung Quốc, Arab và phương Tây (Pháp, Anh, Tây Ban Nha, Mỹ,..”*⁶. Chính yếu tố giao lưu văn hoá này đã tạo nên một diện mạo mới về các di sản văn hoá ASEAN chính là sự kế thừa và phát huy từ văn hoá bản địa truyền thống cùng sự tiếp thu có chọn lọc yếu tố văn hoá từ bên ngoài.

Mặt khác, do có vị trí địa lý nằm trong khu vực nội chí tuyến và chịu sự ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, Đông Nam Á đã gần như thừa hưởng một quần thể các đảo, bán đảo và quần đảo, các vịnh và biển chạy dài suốt từ Thái Bình Dương đến Ấn Độ Dương. Với điều kiện địa lý như vậy đã biến Đông Nam Á thành thiên đường của thế giới thực vật, tạo ra những cánh rừng nhiệt đới bao la với đầy đủ các loài thực vật và động vật.

Như vậy, điều kiện lịch sử và điều kiện tự nhiên là những hai nhân tố hình thành hệ thống di sản văn hoá Đông Nam Á, bao gồm di sản văn hoá vật thể, di sản văn hoá phi vật thể, di sản tư liệu thế giới và di sản hỗn hợp (di sản kép). Chính điều này đã tạo nên tính thống nhất – một tính thống nhất trong sự đa dạng của con người và văn hoá Đông Nam Á.

⁵ <https://vietnamhouse.vn/cac-nuoc-dong-nam-a-hop-suc-bao-ton-va-phat-trien-di-san-van-hoa/>

⁶ Mai Ngọc Chừ (1999), *Văn hoá Đông Nam Á*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, trang 13.

Tài nguyên di sản văn hoá Đông Nam Á

Trên cơ sở phân tích những nhân tố tác động đến quá trình hình thành hệ thống di sản văn hoá Đông Nam Á, có thể phân ra thành hai nhóm di sản:

Thứ nhất, di sản văn hoá địa phương: Trong lịch sử, Đông Nam Á là một trong những địa bàn được xem như là cái nôi của nhân loại với sự hiện diện từ rất sớm của loài người. Theo nhiều nhà nghiên cứu, Đông Nam Á là một khu vực đa văn hóa với sự hiện diện đông đúc và đa dạng của nhiều dân tộc, quốc gia. Chính điều này đã góp phần làm cho Đông Nam Á đang dần trở thành một khu vực có hệ thống di sản văn hoá bản địa truyền thống đa dạng và phong phú như phong tục tập quán, ngôn ngữ, trang phục, ẩm thực truyền thống, tôn giáo, tín ngưỡng, lễ hội, sinh hoạt dân gian của các tộc người, nghề truyền thống,...

Thứ hai, di sản văn hoá thế giới: Đông Nam Á là một trong những khu vực có nhiều di sản văn hoá đã được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới, bao gồm di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể.

Về di sản văn hoá vật thể: Từ khi gia nhập Liên hợp quốc, các quốc gia Đông Nam Á lần lượt đệ trình lên Tổ chức Giáo dục, Văn hoá, Khoa học của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận các di sản văn hoá vật thể như: Việt Nam (Quần thể di tích cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Khu vực trung tâm Hoàng thành Thăng Long – Hà Nội,...), Indonesia (Quần thể đền đài Borobodur, Quần thể đền thờ Prambanan, Di chỉ người tiền sử Sangiran,...), Philippines (Các nhà thờ kiểu Baroque của Philippines, Thị trấn cổ Vigan), Myanmar (Các thị quốc Pyu, Cố đô Bagan), Malaysia (thành phố Malacca và George Town, Khu vực khảo cổ ở thung lũng Lenggong), Thái Lan (Thành phố lịch sử Ayutthaya, Thị trấn lịch sử Sukhothai và các thị trấn lịch sử lân cận),....

Về di sản văn hoá phi vật thể: Nhiều danh mục di sản văn hoá phi vật thể đã được UNESCO vinh danh như: Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên, Dân ca quan họ, Ca trù, Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương, Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt (Việt Nam); Nghệ thuật múa rối Wayang, Kỹ thuật nhuộm truyền thống Batik, Nhạc cụ truyền thống Angklung (Indonesia); Múa kịch Mak yong, Nghệ thuật truyền thống Malay Dondang Sayang (Malaysia); Các bài hát truyền thống của người Ifugao, Sử thi Darangen của người Maranao (Philippines),...

Về di sản thiên nhiên thế giới: Dựa trên Công ước di sản thế giới, UNESCO đã công nhận các di sản ở Đông Nam Á vào danh sách di sản thiên nhiên thế giới như sau: Vườn quốc gia Komodo, Vườn quốc gia Ujung Kulon, Rừng mưa nhiệt đới Sumatra (Indonesia); Vườn quốc gia Gunung Mulu, Công viên Kinabalu (Malaysia); Vườn quốc gia Tubbataha Reefs, Vườn quốc gia sông ngầm Puerto-Princesa (Philippines); Khu bảo tồn động vật hoang dã Thungyai-Huai Kha Khaeng, Khu phức hợp rừng Dong Phrayayen-Khao Yai (Thái Lan); Vịnh Hạ Long, Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng (Việt Nam),...

Về di sản hỗn hợp: Di sản thế giới hỗn hợp (hay *cảnh quan văn hóa thế giới*) là một loại di sản thế giới kép, đáp ứng đủ cả hai yếu tố nổi bật về văn hóa và thiên nhiên. Theo đó, Đông Nam Á chỉ có Quần thể danh thắng Tràng An là xếp vào danh mục này.

Như vậy, Đông Nam Á là khu vực có tài nguyên di sản văn hoá vô cùng phong phú và đa dạng đã được UNESCO vinh danh. Bên cạnh các di sản vừa được đề cập ở trên, Đông Nam Á còn có một số di sản được xếp vào danh mục Di sản tư liệu thế giới của UNESCO như Mộc bản triều Nguyễn, Mộc bản kinh Phật thiền phái Trúc Lâm chùa Vĩnh Nghiêm, Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế, Mộc bản trường Phúc Giang, Hoàng hoa sứ trình đồ,...

Thời cơ và thách thức trong bảo tồn và phát huy di sản văn hoá ở Đông Nam Á trong thời đại Cách mạng 4.0

Di sản là báu vật mà thiên nhiên đã ban tặng cho mỗi quốc gia, là kết tinh của quá trình lao động sáng tạo từ thế hệ đời này qua đời khác dày công tạo dựng. Vì vậy, việc bảo tồn các di sản văn hoá là việc làm quan trọng và vô cùng cần thiết, góp phần làm nên thương hiệu, hình ảnh của mỗi quốc gia, dân tộc. Bên cạnh đó, nó còn là phương tiện đem lại nhiều giá trị: văn hóa, thẩm mỹ, giáo dục, môi trường, xã hội, lịch sử và tạo tiền đề cho các chiến lược phát triển du lịch góp phần tăng trưởng kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra trên toàn thế giới, dẫn đến sự phát triển vũ bão của các ngành công nghiệp như: y tế, điện ảnh, du lịch, văn hóa, giáo dục,... Công tác bảo tồn di sản văn hoá cũng không nằm ngoài xu thế đó. Sự liên kết chặt chẽ giữa công nghệ và văn hóa đã mang đến những hướng đi mới trong công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di sản của dân tộc. Có thể nói, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra cả cơ hội lẫn thách thức lớn cho sự phát triển các giá trị di sản văn hoá ở các quốc gia Đông Nam Á.

Cách mạng Công nghiệp 4.0 (gọi tắt là Cách mạng 4.0) dựa trên nền tảng phát triển công nghệ thông tin, kĩ thuật số, Internet và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hoá quy trình, phương thức sản xuất, nhấn mạnh những công nghệ đang và sẽ có tác động lớn nhất là công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hoá,... Nhờ công nghệ thông minh mà việc kết nối, mở rộng quan hệ giao lưu, giao tiếp giữa con người với con người qua mạng Internet có xu hướng xóa nhòa ranh giới giữa dân tộc về văn hóa. Nhiều bảo tàng lịch sử quốc gia đã tiến hành số hoá và xây dựng bảo tàng ảo 3D, nhiều di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh,... ở Đông Nam Á cũng được ứng dụng công nghệ scan 3D để xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lí, bảo tồn và phát huy giá trị của di sản. Cũng liên quan đến số hoá di sản, được sự giúp đỡ của các chuyên gia đến từ Italia, Ấn Độ, Nhật Bản,... đã thực hiện dự án “thư viện di sản mở” (Open Heritage), dự án Kho lưu trữ kỹ thuật số di sản văn hóa ASEAN (ACHDA). Thông qua những dự án này, công chúng toàn cầu có thể truy cập để tìm hiểu các di sản và di tích lớn nhất thế giới với hình ảnh, video, câu chuyện, triển lãm số về các cảnh quan đã được số hóa một cách sống động nhằm thấm nhuần sâu sắc ý thức khu vực và cùng chung tay thúc đẩy mạnh mẽ bản sắc ASEAN.

Ngoài kỹ thuật số hoá được áp dụng phải kể đến chương trình ứng dụng phần mềm thuyết minh tự động cho phép tất cả mọi người có thể khám phá các địa điểm di sản văn hoá bằng thiết bị điện thoại thông minh kết nối Internet từ kho ứng dụng App Store. Nội dung thuyết minh di sản được thể hiện dưới hình thức văn bản, hình ảnh tĩnh và động. Ứng dụng này không chỉ khắc phục được những hạn chế của loại hình Audio Guide, mà còn có thể giúp cho khách tham quan nắm bắt được thông tin về thời gian

mở cửa, địa điểm tham quan, giá vé và các thông tin liên quan khác. Du khách cũng có thể gửi phản hồi của mình trên ứng dụng App Store đến nhà quản lý để kịp thời bổ sung, điều chỉnh, xây dựng các sản phẩm dịch vụ du lịch ngày một chất lượng hơn. Có thể nói, việc triển khai ứng dụng thuyết minh Audio Guide đa kênh ngôn ngữ thông qua hệ thống kết nối không dây tại những di sản trên đã bước đầu đem lại những hiệu quả tích cực. Trước kia, công việc thuyết minh chỉ mang tính tự phát, hiện nay văn bản thuyết minh được xây dựng chuyên nghiệp sẽ đem lại cho du khách những trải nghiệm, khám phá về lịch sử, văn hóa, nghệ thuật của di sản mà không bị quấy rầy trong suốt buổi tham quan. Công cụ thuyết minh này rất tiện lợi cho những khách đi nhóm nhỏ hoặc lẻ.

Bên cạnh những kết quả đạt được thì vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức không nhỏ trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Như việc ứng dụng công nghệ tiên tiến trong hoạt động của các thiết chế văn hóa công cộng tại các làng quê, vùng núi, vùng sâu vùng xa còn chậm và lạc hậu, do đó, cơ hội mở rộng sự tiếp cận của người dân còn rất hạn chế. Chính vì vậy, với sự hiện diện của công nghệ hiện đại, đa số người dân vẫn còn “bỡ ngỡ”, bởi trình độ dân trí vẫn còn khiêm tốn. Điều này dẫn đến cách quản lý các sản phẩm văn hóa vật thể và phi vật thể do các thể hệ sáng tạo, truyền lưu qua các đời, chủ yếu vẫn theo nếp truyền thống. Thêm vào đó, nguồn nhân lực hoạt động trong bảo tồn di sản văn hóa còn mỏng, năng lực quản lý và chuyên môn còn nhiều hạn chế; công tác kiểm kê di tích, quy hoạch khảo cổ, tu bổ, tôn tạo, phát huy giá trị di sản ở nhiều nơi còn thiếu đồng bộ và chưa được quản lý chặt chẽ, dẫn tới nhiều sai phạm vẫn còn tiếp diễn.

Cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ đã trở thành nguyên nhân dẫn đến nguy cơ biến đổi văn hóa sâu sắc ở hầu khắp các nước Đông Nam Á. Hàng loạt di tích lịch sử văn hóa bị xóa bỏ hoặc thu hẹp về không gian, biến thái về thực hành di sản, nhường chỗ cho phát triển doanh nghiệp và dịch vụ kinh tế. Ngoài ra, sự lan tỏa của cuộc Cách mạng 4.0 với những phương tiện tự động hóa, lập trình sản xuất theo dây chuyền... sẽ ảnh hưởng đến sự “sinh tồn” của hàng nghìn làng nghề thủ công truyền thống của các dân tộc Đông Nam Á, nơi lưu giữ những giá trị văn hoá của người dân bản địa có nguy cơ mai một và thất truyền.

Sự phát triển mạnh mẽ của Cách mạng 4.0 với những phương tiện khoa học truyền thông hiện đại, thế hệ trẻ đã và đang có nhiều cơ hội tiếp nhận tri thức khoa học tiên tiến, nâng cao trình độ, ứng dụng vào thực tiễn và đáp ứng nhu cầu thụ hưởng vật chất, tinh thần của mỗi cá nhân. Tuy nhiên, mặt trái của thực trạng đó là sự xuất hiện nguy cơ một bộ phận lớn trong giới trẻ có tâm lý xa rời nguồn di sản quý báu của dân tộc hoặc không quan tâm đến kho tàng di sản văn hóa phi vật thể của chính quê hương mình. Từ đó, sự hiểu biết, niềm hứng khởi, say mê giá trị văn hoá truyền thống sẽ phải nhường chỗ cho các nhu cầu tiếp nhận văn hóa hiện đại, đặc biệt là các nguồn văn hóa ngoại sinh mới được trực tiếp du nhập hoặc thông qua các phương tiện truyền thông trên các trang mạng xã hội, trên sóng truyền hình. Hàng loạt các hình thức sinh hoạt văn nghệ truyền thống, các trò chơi dân gian, các nghi lễ cùng nguồn tri thức dân gian bản địa dễ bị giới trẻ xao lãng, không quan tâm, điều này tạo cơ sở cho sự trỗi dậy của thói ích kỷ, cá nhân và thói quen vô cảm với xã hội.

Cùng với nó là các nước lớn muốn thể hiện vai trò, thực hiện tham vọng về lợi ích, mục đích chính trị cũng như ảnh hưởng về văn hóa ngày càng tăng. Các nước lớn sử dụng thành tựu Cách mạng 4.0 như một công cụ hữu hiệu quảng bá văn hóa của mình phục vụ cho mục đích chính trị. Việc bảo vệ, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc của một quốc gia phải đối mặt với những xu hướng ấy một cách toàn diện, trực tiếp và gay gắt nhất từ trước đến nay. Cách mạng 4.0 khiến bất cứ quốc gia, dân tộc và một cá nhân con người không thể thờ ơ, đứng ngoài “vòng xoáy” của nó. Như vậy, tác động của Cách mạng 4.0 không chỉ tạo ra thách thức, mà còn có cả cơ hội, thời cơ lớn. Sự kết nối nhờ thành tựu công nghệ thông tin, kỹ thuật số cũng tạo ra những cơ hội cho tiếp xúc, học hỏi được nhiều ở các nước không chỉ về thành tựu văn minh, mà còn về giá trị văn hóa một cách nhanh chóng, cập nhật. Cách mạng 4.0 chứng minh tri thức khoa học (đặc biệt là tri thức nhân tạo) có sức mạnh mang tính vật chất to lớn cho phép cải tạo thế giới ở trình độ cao, đúng như C. Mác chỉ ra: công cụ nối dài các giác quan con người.

Một số giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản ở Đông Nam Á trong bối cảnh Cách mạng 4.0

Tăng cường việc đổi mới công tác quản lí của Chính phủ các quốc gia Đông Nam Á đối với hoạt động bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá

Từ khi ra bản Tuyên bố ASEAN về Di sản văn hoá ASEAN (7/2000) với mục đích nhằm tăng cường nhận thức về ASEAN, tăng cường sự hợp tác khu vực để bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá các nước ASEAN. Đến nay, Cộng đồng ASEAN vẫn xác định vấn đề bảo tồn di sản văn hoá là một trong những mục tiêu trọng tâm của ASEAN nhằm xây dựng Cộng đồng Văn hoá – Xã hội (ASCC) với một ASEAN đa dạng trong thống nhất. Để làm được việc này, Cộng đồng ASEAN chỉ rõ: “*Các nước thành viên đã nỗ lực thúc đẩy nhận thức và ý thức về Cộng đồng ASEAN thông qua việc... bảo tồn và thúc đẩy di sản văn hoá ASEAN với các chương trình biểu diễn, giao lưu văn hoá – nghệ thuật*”⁷. Do vậy, hợp tác vì một nền văn hoá ASEAN đầy bản sắc, đa dạng trong thống nhất là một mục tiêu cao cả mà Chính phủ và nhân dân các nước ASEAN đã và đang tiến hành.

Với quyết tâm thực hiện mong muốn lớn lao đó, thiết nghĩ, người đứng đầu Nhà nước và Chính phủ các quốc gia ASEAN cần tăng cường đầu tư kinh phí, đồng thời mở rộng việc huy động các nguồn lực đầu tư cho các hoạt động bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá. Thông qua chính sách thuế, Chính phủ cần dành sự ưu tiên cho các tổ chức sản xuất, kinh doanh đã tích cực tài trợ cho các hoạt động vào bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá. Ngoài ra, Chính phủ, Bộ Văn hoá các quốc gia ASEAN cần tăng cường vận động các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân đầu tư, ủng hộ cho các dự án về bảo tồn di sản. Những người đứng đầu Nhà nước và Chính phủ ASEAN cần tổ chức nhiều hội thảo quốc tế về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, qua đó, rút ra nhiều bài học từ công tác bảo tồn di sản văn hoá và tranh thủ sự hỗ trợ về khoa học và tài chính, xây dựng các dự án trùng tu di tích, bảo tồn di sản văn hoá phi vật thể, di sản thiên nhiên để kêu gọi sự tài trợ quốc tế.

⁷ Luận Thủy Dương (2017), *Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN tầm nhìn tới năm 2025*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, trang 50.

Đổi mới các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá Đông Nam Á

Từ chỗ xác định di sản văn hóa như một bộ phận hữu cơ trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia Đông Nam Á, việc thực hiện nghiên cứu, nhận diện, làm rõ giá trị các di sản văn hóa, ý nghĩa việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn trong đời sống văn hóa xã hội hiện tại và tương lai. Các quốc gia Đông Nam Á cần tăng cường hơn nữa việc ứng dụng những công nghệ mới trong các hoạt động của các di tích và bảo tàng. Đồng thời, từng bước số hoá các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể và khẩn trương hoàn tất việc xây dựng Kho lưu trữ kỹ thuật số di sản văn hóa ASEAN (ACHDA) và thư viện mở.

Trong lĩnh vực bảo tồn, phát huy giá trị di sản, mặc dù đã bước đầu tiếp cận những công nghệ mới của thời đại, nhưng so với thế giới, khu vực Đông Nam Á vẫn còn có khoảng cách khá lớn. Như hiện nay, một số quốc gia đã sử dụng các sản phẩm của cách mạng 4.0 như trí tuệ nhân tạo (AI), vạn vật kết nối - Internet of Things (IoT) và dữ liệu lớn (Big Data)⁸ để phát hiện các cấu trúc hư hại của di tích, từ đó tính toán số lượng vật liệu tu bổ chính xác hơn, giúp quá trình tu bổ tiết kiệm thời gian, công sức hơn. Trí tuệ nhân tạo cũng được ứng dụng trong giáo dục, quảng bá về di sản. Với sự ra đời của mạng lưới thiết bị kết nối Internet, sau khi số hóa, việc kết nối, chia sẻ thông tin về di sản sẽ thuận tiện hơn. Thậm chí, nhiều hiện vật còn được gắn chip để thu thập thông tin liên tục về tình trạng. Bên cạnh đó, công nghệ sinh học còn giúp bảo quản các hiện vật, kiến trúc cổ. Tuy nhiên, những ứng dụng này vẫn còn khá xa lạ ở một số quốc gia như Việt Nam, Lào, Campuchia. Việc đầu tư cho ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực di sản còn tình trạng “mạnh ai nấy làm”, còn có sự “lệch pha” và chưa đồng nhất ở một số quốc gia Đông Nam Á, những thành tựu mới nhất chủ yếu được ứng dụng trong bảo tồn di sản văn hóa vật thể. Do đó, cần đổi mới và ứng dụng nhiều công nghệ tiên tiến phục vụ cho công cuộc bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá trong giai đoạn có nhiều nhân tố tác động, xâm hại đến hệ thống di sản ở Đông Nam Á. Đối với một số di sản đang trong tình trạng bị đe dọa nghiêm trọng như Di sản rừng mưa nhiệt đới ở Sumatra, Angkor của Campuchia và ruộng bậc thang của Philippine Cordilleras mặc dù đã được gỡ bỏ khỏi trạng thái bị đe dọa lần lượt vào năm 2004, 2012 nhưng cũng cần quan tâm đến công tác bảo tồn đối với di sản này.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy các giá trị di sản văn hoá

Di sản văn hóa và bản sắc văn hóa chính là sức mạnh nội sinh tiềm tàng, thúc đẩy phát triển bền vững của một dân tộc. Bảo tồn di sản văn hóa, do vậy, không chỉ là nghĩa vụ, mà còn là quyền lợi thiết thực của mỗi con người. Trong bối cảnh toàn cầu

⁸ Theo Khoa học phổ thông: “Trí tuệ nhân tạo (AI) hay trí thông minh nhân tạo (tiếng Anh: Artificial Intelligence hay Machine Intelligence, thường được viết tắt là AI) là trí tuệ được biểu diễn bởi bất cứ một hệ thống nhân tạo nào.

- Kết nối Internet vạn vật (IoT): IoT Là một hệ thống các thiết bị máy tính, máy móc, vật thể, động vật hoặc người được kết nối với nhau, được định danh, và có khả năng truyền dữ liệu qua mạng mà không cần đến sự can thiệp con người.

- Big Data: Big Data là thuật ngữ dùng để chỉ một tập hợp dữ liệu rất lớn và rất phức tạp đến mức những công cụ, ứng dụng xử lý dữ liệu truyền thống không thể nào đảm đương được.

hóa, khi vấn đề phát triển văn hóa đang gặp những thuận lợi nhưng cũng đang đứng trước những thách thức, thì việc mỗi người, mỗi nhóm xã hội, mỗi dân tộc, mỗi tổ chức quốc tế... hay nói cách là cần có sự chung tay cả thế giới thì việc bảo tồn di sản văn hóa có mới đem lại kết quả tốt. Do đó, các Nhà nước và Chính phủ các quốc gia Đông Nam Á phải luôn tạo điều kiện thuận lợi để phối kết hợp với UNESCO và các tổ chức quốc tế về di sản văn hoá nhằm thực hiện có hiệu quả Công ước UNESCO năm 1972 về bảo tồn di sản văn hoá vật thể và Công ước UNESCO năm 2003 về bảo tồn di sản văn hoá phi vật thể nhằm đẩy mạnh công cuộc bảo vệ và phát huy giá trị đặc sắc của các di sản văn hoá Đông Nam Á, nhất là các di sản văn hoá Thế giới đã được UNESCO công nhận.

Tăng cường công tác đào tạo và đào tạo lại đội ngũ công chức, viên chức làm công tác nghiên cứu, quản lí, bảo vệ và phát huy di sản văn hoá.

Thực tiễn cho thấy, trong số nguồn nhân lực trực tiếp tham gia công tác quản lý ngành di sản văn hoá đa phần đều được đào tạo theo phương thức cũ, còn lại là nguồn đến từ các vị trí công tác và ngành nghề chuyên môn khác. Cũng chính vì thế, cho đến thời điểm hiện tại, nguồn nhân lực tham gia quản lý di sản văn hoá cũng như hoạt động văn hóa gần như chưa được tiếp nhận, bồi dưỡng, tập huấn một cách có hệ thống những tri thức về cuộc CMCN 4.0. Do vậy, người đứng đầu Nhà nước và Chính phủ các quốc gia Đông Nam Á cần tăng cường mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ theo chuyên đề cho các cán bộ quản lý và nghiệp vụ nhằm thường xuyên nâng cao trình độ, cập nhật những hiểu biết về tình hình phát triển ở trong nước và quốc tế cho đội ngũ cán bộ chuyên môn.

Ngoài ra, còn phải chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học cho các công chức, viên chức làm công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hoá nhằm giúp cho họ có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu công tác trong thời kỳ Cách mạng Công nghiệp 4.0, có khả năng tích cực tham gia các hoạt động giao lưu, hợp tác giữa khu vực và quốc tế.

Đẩy mạnh công tác quản lí, bảo vệ và khai thác các di sản văn hoá và thiên nhiên tại các khu vực biển, đảo, chuẩn bị ứng phó với những nguy cơ rủi ro thiên tai và những tác động của biến đổi khí hậu

“Một cộng đồng bền vững thông qua các biện pháp chiến lược: bảo tồn và quản lý bền vững các tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển các thành phố bền vững về môi trường; thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, quản lý các nguy cơ của biến đổi khí hậu”. Và “một cộng đồng tự cường nhằm nâng cao năng lực để cùng xử lý những thách thức, thông qua các biện pháp chiến lược; tăng cường khả năng dự báo, xử lý và quản lý thảm họa; tăng cường khả năng ứng phó với các mối đe dọa đối với sức khỏe, khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu”⁹ là hai trong năm mục tiêu của Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN tầm nhìn tới năm 2025 liên quan đến vấn đề sự ứng phó của ASEAN trước tác động của biến đổi khí hậu.

Theo nhà lãnh đạo cấp cao của Liên hợp quốc, châu Á và cụ thể là Đông Nam Á, là khu vực trên thế giới bị đe dọa nhiều nhất bởi biến đổi khí hậu. *“Khu vực này cực kỳ*

⁹ Luận Thuý Dương (2017), *Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN tầm nhìn tới năm 2025*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, trang 76.

dễ bị tổn thương, đặc biệt là khi nước biển dâng cao, với những hậu quả thảm khốc cho các cộng đồng vùng thấp”¹⁰. Indonesia, Myanmar, Philippines và Việt Nam là những quốc gia ở Đông Nam Á chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Bốn quốc gia này cũng có số lượng di sản văn hoá (di sản văn hoá, vật thể, phi vật thể và di sản thiên nhiên thế giới, di sản hỗn hợp) nhiều nhất so với các quốc gia thành viên ASEAN. Đồng thời đây là những quốc gia có đường bờ biển dài hoặc nằm trong khu vực Đông Nam Á hải đảo, do đó, có vị trí đặc biệt quan trọng trong việc sử dụng và khai thác, phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là các ngành kinh tế biển như vận tải biển, du lịch, đánh bắt và chế biến thủy hải sản. Tiếp giáp và được biển bao quanh nên khu vực Đông Nam Á có nhiều bãi biển có giá trị cao cho phát triển du lịch. Những bãi biển này kết hợp với nhiều loại tài nguyên du lịch khác tạo cho vùng biển và ven biển Đông Nam Á có những địa danh nổi tiếng như Vịnh Hạ Long (Việt Nam), Công viên quốc gia Komodo (Indonesia), Thành phố Melaka và George Town (Malaysia),...

Sự tác động từ các hiện tượng thiên tai và biến đổi khí hậu sẽ tạo ra những nguy cơ tai nạn tiềm ẩn cho du khách và cư dân địa phương. Biến đổi khí hậu còn làm tình trạng ô nhiễm không khí và nguồn nước thêm trầm trọng làm giảm giá trị các di tích, có thể làm gia tăng sự phát triển nấm mốc, côn trùng gây hại cho công trình. Ngoài ra, biến đổi khí hậu có thể làm n cư dân địa phương gặp thêm khó khăn trong sinh kế và cư trú dẫn đến các dòng di dân khiến các đặc điểm văn hoá phi vật thể bị biến dạng và pha trộn, thậm chí có thể bị mai một và tiêu vong. Do đó, để ứng phó với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực bảo tồn và phát huy các giá di sản và bảo tàng bao gồm các hoạt động giảm thiểu và hoạt động thích nghi. Các cơ quan trong lĩnh vực bảo tồn di sản ở Đông Nam Á cần thực hiện các bước lồng ghép biến đổi khí hậu vào kế hoạch phát triển của ngành. Một số điểm chính cần thực hiện cho chiến lược ứng phó như sau:

- Thành lập nhóm xây dựng kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu đối với vấn đề bảo tồn di sản văn hoá.
- Tăng cường tập huấn kiến thức và kỹ năng cho các thành viên của nhóm.
- Kiểm kê các nguồn tài nguyên di sản và bảo tàng tại khu vực được khảo sát.
- Liệt kê các yếu tố thời tiết và khí hậu trong quá khứ và hiện tại ở khu vực.
- Đánh giá những thiệt hại và tổn thương do biến đổi khí hậu ảnh hưởng lên di sản và những biện pháp đang được áp dụng.
- Định danh các hạn chế và điều kiện có về nguồn năng lực, tài chính, thể chế và cơ sở vật chất khi áp dụng các biện pháp đề xuất.
- Phỏng đoán các xu thế biến đổi khí hậu trong tương lai và xem xét khả năng duy trì các biện pháp ứng phó.

¹⁰ <http://dangcongsan.vn/the-gioi/nhung-van-de-toan-cau/dong-nam-a--khu-vuc-bi-de-doa-nhieu-nhat-boi-bien-doi-khi-hau-541596.html>.

- Đề xuất biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở thời điểm hiện tại và trong tương lai;
- Viết báo cáo kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của ngành và phổ biến cho các bên liên quan để tham khảo và góp ý thông qua các Hội thảo, hội nghị.
- Viết hoàn chỉnh báo cáo và gửi cấp trên để phê duyệt.

Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, quảng bá về giá trị di sản văn hoá của ASEAN

Tại Hội nghị thượng đỉnh lần thứ 22 của ASEAN được tổ chức tại Brunei vào tháng 4/2013, các nhà lãnh đạo thừa nhận tầm quan trọng của việc thúc đẩy nâng cao nhận thức trong ASEAN để kết nối một cộng đồng ASEAN không biên giới, thu hẹp khoảng cách văn hoá cùng những lợi ích khác của hội nhập khu vực. Các nhà lãnh đạo các nước ASEAN đều mong muốn cần phải sớm hoàn thiện một Kế hoạch truyền thông tổng thể ở cấp quốc gia về tuyên truyền, quảng bá ASEAN. Vì thế chủ đề ASEAN trong năm 2019 được Thái Lan - Nước Chủ tịch ASEAN 2019 chọn “Thúc đẩy quan hệ đối tác vì sự bền vững”. Theo đó, các trọng tâm lớn của Kế hoạch tuyên truyền, quảng bá ASEAN giai đoạn 2019 - 2020 bao gồm: Tuyên truyền về vai trò, vị thế của ASEAN; những thành tựu, khó khăn, thách thức khi tham gia Cộng đồng ASEAN; những lợi ích thiết thực mà Cộng đồng ASEAN đem lại cho người dân các quốc gia thành viên và cơ hội trong Cộng đồng ASEAN đem lại cho các địa phương. Để thực hiện kế hoạch này, người đứng đầu Nhà nước và Chính phủ các quốc gia ASEAN cần đẩy mạnh tuyên truyền thông qua việc cung cấp thông tin để người dân và khách du lịch ngoài khu vực các thông tin về giá trị di sản văn hoá của Đông Nam Á, đẩy mạnh hoạt động giao lưu và tìm hiểu về hệ thống di sản văn hoá ASEAN, về cơ hội du lịch, kinh doanh, đầu tư, học tập của tại các nước trong Cộng đồng ASEAN.

3 KẾT LUẬN

Để triển khai Tầm nhìn ASEAN 2020, ASEAN xác định: “Toàn bộ Đông Nam châu Á sẽ là một cộng đồng ASEAN nhận thức được các mối liên hệ lịch sử của mình, hiểu rõ di sản văn hoá của mình và gắn bó với nhau bằng một bản sắc chung của khu vực”. Đây là một trong những nội dung quan trọng để xây dựng một cộng đồng các xã hội đùm bọc nhau nằm trong nội dung Tầm nhìn ASEAN tới năm 2020 đã được thông qua tại Hội nghị cấp cao ASEAN không chính thức lần thứ 2 tại Kuala Lumpur vào tháng 12/1997. Theo đó, các nhà lãnh đạo các nước Đông Nam Á luôn xem trọng công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hoá Đông Nam Á.

Trong xu thế hội nhập quốc tế, các quốc gia Đông Nam Á cần phải hướng tới việc tôn trọng sự đa dạng văn hóa và bảo vệ, tôn vinh bản sắc văn hóa dân tộc để tạo nền tảng tinh thần cho phát triển, đồng thời phải hội nhập quốc tế chung của khu vực. Cách mạng Công nghiệp 4.0 với những thành tựu về công nghệ, thiết bị điện tử hiện đại đã được ứng dụng trong lĩnh vực bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hoá. Tuy nhiên, công tác bảo tồn di sản văn hóa trong Cách mạng 4.0 đòi hỏi sự sáng tạo không

ngừng nghỉ và khả năng linh hoạt trong việc vận dụng các nguyên tắc khoa học để lựa chọn phương án xử lý thích hợp cho từng di sản cụ thể. Cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 vừa hứa hẹn mang lại nhiều năng lượng cho sự lưu trữ, hồi sinh và phát triển các di sản văn hoá, nhưng cũng đã và đang lộ rõ không ít nguy cơ đối với “vận mệnh” của sự hiện tồn di sản văn hóa nói riêng và đời sống xã hội nói chung ở các quốc gia Đông Nam Á. Do đó, người đứng đầu Nhà nước và Chính phủ các quốc gia Đông Nam Á phải gắn di sản với đời sống đương đại thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường giao lưu văn hóa trong quá trình hội nhập quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Mai Ngọc Chừ (1999), *Văn hoá Đông Nam Á*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
- [2] Committee of the International Council on Monuments and Sites (1991), *Conference Proceedings: Cultural Heritage in Asia and the Pacific: Conservation and Policy*, Hawaii.
- [3] Luận Thuỳ Dương (2017), *Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN tầm nhìn tới năm 2025*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

ĐÁNH GIÁ GIÁ TRỊ THẨM MỸ CỦA KHÔNG GIAN MẶT NƯỚC TRONG ĐÔ THỊ: TRƯỜNG HỢP KÊNH NHIÊU LỘC – THỊ NGHÈ

Hồ Tấn Lộc*, Phan Văn Liêm Thanh,
Phan Trần Nhật Vy, Huỳnh Anh Tiến

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

**Email: hotanloc159@gmail.com*

TÓM TẮT

Đánh giá giá trị thẩm mỹ của không gian mặt nước trong đô thị có ý nghĩa quan trọng trong công tác quản lý và quy hoạch không gian xanh của đô thị nói riêng và không gian công cộng trong đô thị nói chung. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đánh giá hiện trạng thẩm mỹ kênh Nhiêu Lộc – Thị Nghè (đoạn từ cầu Bông đến cầu Kiệu) chủ yếu bằng phương pháp GMS (Green Map System) bên cạnh những phương pháp truyền thống khác. Nhóm nghiên cứu còn dựa trên phương pháp GMS kết hợp bảng hỏi cho ra bộ tiêu chí đánh giá giá trị thẩm mỹ của không gian mặt nước trong đô thị: Trường hợp kênh Nhiêu Lộc – Thị Nghè làm tư liệu tham khảo cho các nghiên cứu liên quan. Kết quả hiển thị bản đồ GMS đã mô tả được phân bố những đánh giá về giá trị thẩm mỹ bằng đánh giá của người dân cùng với hiệu chỉnh và kiểm định giả thuyết thống kê cho thấy có nhiều mối tương quan giữa giới tính, độ tuổi và việc làm trong việc đánh giá khác nhau của người dân đối với giá trị thẩm mỹ của không gian mặt nước kênh Nhiêu Lộc – Thị Nghè. Bên cạnh đó, kết quả kiểm định mức độ tin cậy của bộ tiêu chí đánh giá giá trị thẩm mỹ của không gian mặt nước trong đô thị: Trường hợp kênh Nhiêu Lộc – Thị Nghè thông qua hệ số Cronbach's Alpha cho thấy thang đo có mức độ tin cậy cao với các tiêu chí xác định trong nghiên cứu. Các kết quả trong nghiên cứu này cung cấp thông tin tham khảo cho các nhà quy hoạch, quản lý trong công tác quản lý không gian mặt nước trong đô thị và đánh giá giá trị thẩm mỹ của không gian mặt nước.

Từ khóa: Phương pháp GMS, giá trị thẩm mỹ, không gian mặt nước trong đô thị, kênh Nhiêu Lộc – Thị Nghè.

1 TỔNG QUAN

Không gian mặt nước trong đô thị đóng một vai trò quan trọng trong thiết kế kiến trúc cảnh quan, giá trị về môi trường, giá trị kinh tế lẫn giá trị về vật chất tinh thần đối với người dân trong đô thị. Làm thế nào để khai thác và bảo tồn có hiệu quả các giá trị của không gian mặt nước trong đô thị mà đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh với đặc trưng điển hình của một đô thị sông nước. Kênh Nhiêu Lộc – Thị Nghè là một dòng kênh ở Thành phố Hồ Chí Minh đã được cơ quan chức năng đầu tư cải tạo trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm để thời điểm hiện tại nó mang một giá trị quan trọng trong đô thị Thành phố Hồ Chí Minh. Chính vai trò quan trọng của không gian mặt nước kênh

Nhiều Lộc – Thị Nghè đối với sự phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh nên cần có sự đánh giá các giá trị đầy đủ cho con kênh này.

Không gian mặt nước trong đô thị đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau như giá trị kinh tế, giá trị thẩm mỹ, giá trị môi trường... (Hình 1). Hơn nữa, có rất nhiều mô hình và phương pháp nghiên cứu giá trị thẩm mỹ của không gian mặt nước trong đô thị như khảo sát bằng bảng hỏi, quan sát hành động của cộng đồng, phương pháp GMS (Green Map System)...

Trong nghiên cứu này, phương pháp GMS là phương pháp chính được sử dụng để đánh giá giá trị thẩm mỹ không gian mặt nước trong đô thị: trường hợp kênh Nhiều Lộc – Thị Nghè. Mục tiêu nghiên cứu này là đánh giá được giá trị thẩm mỹ của không gian mặt nước trong đô thị: trường hợp kênh Nhiều Lộc – Thị Nghè. Kết quả của nghiên cứu này có thể làm tài liệu tham khảo cho các nhà quy hoạch không gian mặt nước trong đô thị có cái nhìn tổng quát và đầy đủ hơn về giá trị thẩm mỹ của không gian mặt nước trong đô thị.

Lưu vực Nhiều Lộc – Thị Nghè có diện tích khoảng 33 km² và trải dài qua 7 quận nội thành thuộc TP.HCM (toàn quận Phú Nhuận và một phần các quận 1, 3, 10, Tân Bình, Gò Vấp và Bình Thạnh). Do thuộc khu vực TP.HCM nên lưu vực Nhiều Lộc – Thị Nghè có khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo với 2 mùa trong năm là mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Hàng năm, khu vực này chịu sự khống chế của hoàn lưu khí quyển miền nhiệt đới cận xích đạo với 2 hướng gió chính là Đông Bắc và Tây Nam.

Kênh Nhiều Lộc - Thị Nghè là kênh chính của lưu vực với chiều dài 9,740 mét, có cao độ khoảng từ 0.5 - 8.0 mét. Ngoài ra, phần diện tích thấp hơn 2 mét chiếm khoảng 18% (Trần Thị Mỹ Hồng và Lê Song Giang, 2013). Độ sâu của kênh trung bình 5 mét, chảy từ hướng Tây Bắc đến Đông Nam. Vai trò chủ yếu của kênh Nhiều Lộc - Thị Nghè là thoát nước ra sông Sài Gòn theo theo dòng chảy tự nhiên. Ngoài ra, lưu vực còn có các nhánh kênh phụ như rạch Cầu Bông và rạch Văn Thánh.

Thành phố Hồ Chí Minh với lượng mưa dồi dào trung bình trên 1500 mm mỗi năm từ các năm 2005 đến năm 2015. Với lượng mưa dồi dào như vậy thì kênh Nhiều Lộc – Thị Nghè đảm bảo nhận được một lượng đầy đủ nước để duy trì dòng chảy. Hơn nữa, do chức năng của kênh Nhiều Lộc – Thị Nghè còn để thoát nước sinh hoạt trong đô thị nên nó còn là dòng kênh chứa một lưu lượng nước thải sinh hoạt của người dân mỗi ngày. Với lưu lượng nước dồi dào như vậy, kênh Nhiều Lộc – Thị Nghè đóng vai trò quan trọng trong sinh hoạt của người dân, đặc biệt là giá trị thẩm mỹ mà dòng kênh này mang lại.



Hình 1. Các giá trị của không gian mặt nước trong đô thị

2 VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Phương pháp GMS (Green Map System) trong nghiên cứu

Phương pháp GMS là một phương pháp cho phép cộng đồng tham gia đánh giá trực tiếp vào bản đồ hình ảnh trong cuộc nghiên cứu. Nhóm khảo sát nhận thấy đây là phương pháp khả thi và trực quan hơn so với phương pháp đánh giá trên bảng hỏi vì người dân sẽ đánh giá giá trị thẩm mỹ của không gian mặt nước ngay tại điểm họ đứng và có góc nhìn tại nơi đó trực tiếp lên bản đồ. Hình 2 dưới đây mô tả quá trình logic của phương pháp GMS khi người dân đánh giá lên bản đồ.

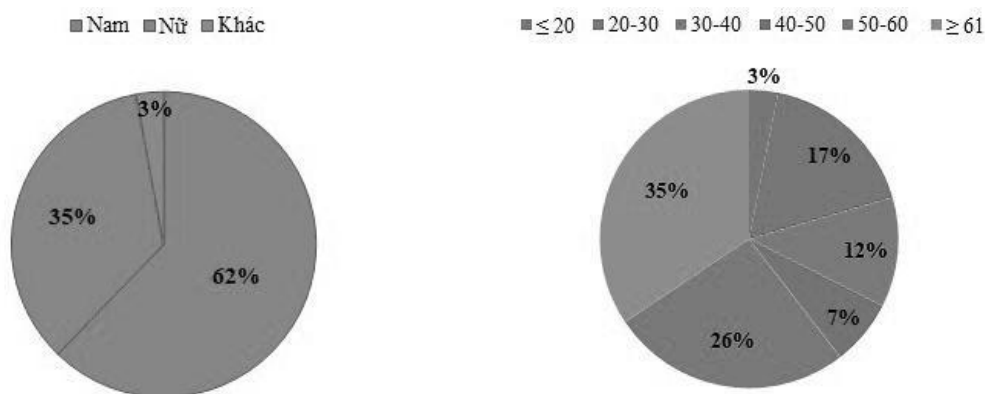


Hình 2. Các giá trị của không gian mặt nước trong đô thị

Trong đề tài, phương pháp GMS được sử dụng như sau:

- Khu vực nghiên cứu được chia làm 7 đoạn nhỏ được mã hoá từ 1 đến 7, trong mỗi đoạn nhóm nghiên cứu sẽ dùng 4 bản đồ giống nhau đại diện cho 4 tiêu chí cần khảo sát ở mỗi đoạn bao gồm: bản đồ cảnh quan, bản đồ màu sắc, bản đồ mùi, bản đồ biểu tượng.
- Nhóm nghiên cứu khảo sát buổi sáng 15 người đánh giá ở mỗi đoạn, buổi tối 10 người đánh giá ở mỗi đoạn. Vậy là có 25 người tham gia đánh giá mỗi đoạn bao gồm cả 2 buổi sáng và tối.
- Màu dán lên bản đồ được quy định: vào buổi sáng, ấn tượng tốt là màu xanh lá, ấn tượng không tốt là màu đỏ. Vào buổi tối, ấn tượng tốt là màu xanh dương, ấn tượng không tốt là màu vàng.
- Người dân đứng tại đoạn nào sẽ tham gia khảo sát bản đồ tại đoạn đó.
- Mỗi người dân có ít nhất 3 điểm lựa chọn ấn tượng trên từng bản đồ (có thể là ấn tượng tốt hoặc ấn tượng không tốt). Sau khi quan sát và cảm nhận thực tế về các tiêu chí mà nhóm nghiên cứu đưa ra tại các đoạn khảo sát, người dân sẽ dán các điểm ấn tượng đánh giá lên bản đồ trực tiếp.
- Trong mỗi đoạn khảo sát, đối tượng người dân được khảo sát tập trung theo dọc chiều dài của mỗi đoạn kênh mà nhóm đã chia. Người dân tham gia chấm điểm trên bản đồ GMS được giới hạn khu vực đánh giá nằm trong phạm vi theo những thông tin mà khảo sát viên cung cấp và hướng dẫn.
- Sau khi 1 người dân đánh giá xong, kết quả trên mỗi bản đồ sẽ hiển thị thêm ít nhất 3 điểm ấn tượng. Kết quả cuối cùng mỗi đoạn sẽ có 75 điểm đánh giá ấn tượng do người dân chấm điểm trên bản đồ.

Dữ liệu đầu vào cho nghiên cứu



Biểu đồ 1. Thông tin về giới tính

Biểu đồ 2. Thông tin về độ tuổi

Dữ liệu đầu vào cho nghiên cứu của nhóm là 175 người dân được khảo sát tương đối đầy đủ những thông tin mà đề tài cần khai thác. Biểu đồ 1 và 2 bên trên mô tả thông tin đối tượng nghiên cứu tại không gian mặt nước kênh Nhiêu Lộc -Thị Nghè.

Kiểm định bộ tiêu chí đánh giá thông qua hệ số Cronbach's Alpha

Reliability Statistics					
Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items			
.452	.452	4			

Item-Total Statistics					
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Cảnh quan xung quanh	12.15	1.955	.292	.273	.343
Màu sắc	12.34	2.236	.240	.133	.396
Mùi	12.49	2.021	.335	.281	.302
Tính biểu tượng của cảnh quan hai bên	12.35	2.309	.163	.123	.470

Hình 3. Kiểm định mức độ tin cậy của 4 tiêu chí trong bộ tiêu chí đánh giá với hệ số Cronbach Alpha

Kiểm định Cronbach's Alpha là kiểm định nhằm phân tích, đánh giá độ tin cậy của thang đo. Hệ số tương quan biến tổng là hệ số cho biến mức độ "liên kết" giữa một biến quan sát trong nhân tố với các biến còn lại. Nó phản ánh mức độ đóng góp vào giá trị khái niệm của nhân tố của một biến quan sát cụ thể. Tiêu chuẩn để đánh giá một biến có thực sự đóng góp giá trị vào nhân tố hay không là hệ số tương quan biến tổng phải lớn hơn 0.3. Nếu biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0.3 thì phải loại nó ra khỏi nhân tố đánh giá.

Từ 0.8 đến gần bằng 1: thang đo lường rất tốt.

Từ 0.7 đến gần bằng 0.8: thang đo lường sử dụng tốt.

Từ 0.6 trở lên: thang đo lường đủ điều kiện.

Reliability Statistics					
Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items			
.470	.461	3			

Item-Total Statistics					
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Cảnh quan xung quanh	8.06	1.077	.383	.273	.188
Màu sắc	8.25	1.692	.081	.011	.684
Mùi	8.39	1.125	.452	.279	.077

Hình 4. Kiểm định mức độ tin cậy của 3 tiêu chí trong bộ tiêu chí đánh giá với hệ số Cronbach's Alpha

Khi cùng kiểm định mức độ tin cậy của 2 tiêu chí với hệ số Cronbach Alpha, ta có thể thấy chỉ có tiêu chí cảnh quan có chỉ số Corrected Item - Total Correlation = 0.522 > 0.3 nên chấp nhận được. Tiêu chí mùi cũng có chỉ số Corrected Item – Total Correlation là 0.522 > 0.3 nên được chấp nhận. Như vậy cả 2 tiêu chí của thang đo lúc này đều có mức độ tin cậy cao và chấp nhận được (Hình 5).

Chỉ số Cronbach Alpha của bộ tiêu chí khi cùng tồn tại 2 tiêu chí lúc này đạt 0.684 > 0.6. Như vậy thang đo lường với 2 tiêu chí có mức độ tin cậy nằm ở mức đủ điều kiện chấp nhận. Do bộ tiêu chí đo lường còn khá mới nên mức độ tin cậy theo chỉ số Cronbach Alpha còn chỉ nằm ở mức đủ điều kiện chấp nhận chứ chưa đạt đến mức điểm cao.

Reliability Statistics					
Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items			
.684	.686	2			

Item-Total Statistics					
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Cảnh quan xung quanh	3.95	.504	.522	.272	.
Mùi	4.29	.610	.522	.272	.

Hình 5. Kiểm định mức độ tin cậy của 2 tiêu chí trong bộ tiêu chí đánh giá với hệ số Cronbach's Alpha

3 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Nghiên cứu sử dụng phương pháp GMS xác định bộ tiêu chí để đánh giá hiện trạng giá trị thẩm mỹ không gian mặt nước trong đô thị: Trường hợp kênh Nhiêu Lộc – Thị Nghè. Kết quả chính của nghiên cứu có thể tóm tắt như sau: (1) Kết quả bản đồ GMS cho thấy có sự phân hoá giá trị thẩm mỹ khác nhau tại các đoạn nghiên cứu của kênh Nhiêu Lộc – Thị Nghè; (2) Bộ tiêu chí đánh giá giá trị thẩm mỹ (tại khu vực nghiên cứu)

mang ý nghĩa thống kê với 2 tiêu chí: Cảnh quan xung quanh và mùi. Vì hạn chế về số liệu nên nghiên cứu mở rộng tiếp theo sẽ tiếp tục hoàn thành kết quả khảo sát sau khi bổ sung số liệu các khu vực khác của kênh Nhiêu Lộc – Thị Nghè. Kết quả đạt được của nghiên cứu có thể cung cấp các thông tin hữu ích cho các nhà quản lý trong công tác quản lý và đánh giá giá trị thẩm mỹ không gian mặt nước trong đô thị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] URBEM (2004), Classification of the aesthetic value of the selected urban rivers – Methodology.
- [2] Akiko Sasaki (2009), Public Participation through Mapping: Green Map System and Sociotope mapping - Case Study: Green Map Bagarmossen, Stockholm, KTH, Department of Urban Planning and Environment Division of Urban and Regional Studies Kungliga Tekniska högskolan.
- [3] Cigdem Sakici (2015) Assessing Landscape Perceptions of Urban Waterscapes Kastamonu University, Faculty of Engineering and Architecture, Department of Landscape Architecture, 37150 Merkez, Kastamonu, Turkey.

ESTIMATING THE AESTHETIC VALUES OF URBAN WATER SPACE: A CASE STUDY OF NHIEU LOC - THI NGHE CANAL

ABSTRACT

Assessing the aesthetic value of urban water space plays an important role in the management and planning of urban green space in particular and public spaces in urban areas in general. In this study, the authors evaluated the aesthetic status of Nhieu Loc - Thi Nghe Canal (the section from Bong Bridge to Kieu Bridge) by GMS method (Green Map System) and other methods. The research team also based on the GMS method which combined the questionnaire to produce a set of criteria for evaluating the aesthetic value of water space in urban areas: The case study of Nhieu Loc - Thi Nghe canal as a reference for the related studies. The results show that the GMS map described the distribution of aesthetic values by people's assessments, along with adjusting and testing the statistical hypothesis showing that there are many correlations of sex, age and career in different people's assessments of the aesthetic value of the water space in Nhieu Loc - Thi Nghe Canal. In addition, the results of testing the reliability of the criteria for evaluating the aesthetic value of the water surface space in the urban area: The case study of Nhieu Loc - Thi Nghe Canal through Cronbach's Alpha coefficient shows that the measurement has high level of reliability with defined criteria in research. The results of this study provide reference information for planners, managers in the management of water space in urban areas and to evaluate the aesthetic value of the water space.

Keywords: GMS method, aesthetic value, water surface space in urban areas, Nhieu Loc - Thi Nghe canal.

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CHẤP NHẬN CỦA CỘNG ĐỒNG ĐỐI VỚI CÁC GIẢI PHÁP THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ BỀN VỮNG TẠI LƯU VỰC NHIỀU LỘC – THỊ NGHÈ

**Đào Duy Cường, Phan Thị Ngọc Dung, La Thị Xuân Phương,
Lê Trung Thành, Nguyễn Thị Bích Trâm***

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

**Email: nguyenthibichtram0165@gmail.com*

TÓM TẮT

Trong những năm gần đây, Thành phố Hồ Chí Minh (Tp.HCM) đã phải chịu sự ngập lụt trầm trọng. Chính quyền thành phố đã thực hiện rất nhiều các giải pháp công trình nhưng vấn đề vẫn chưa được giải quyết triệt để và có xu hướng trầm trọng hơn. Hệ thống thoát nước đô thị bền vững - Sustainable Urban Drainage System (SUDS), được giới thiệu vào những năm 1990 và thường được áp dụng ở nhiều nước phát triển, là một trong những cách tiếp cận bền vững trong quản lý ngập lụt đô thị. Triết lý hoạt động của SUDS là tái hiện quá trình thoát nước tại một khu vực càng giống càng tốt với quá trình thoát nước tự nhiên. Mục đích của bài báo này là để tổng quan việc thực hiện và lợi ích của SUDS. Sau đó, thông qua một cuộc khảo sát xã hội, nhận thức của cộng đồng về một số kỹ thuật SUDS sẽ được xem xét và phân tích. Nhận thấy sự chấp nhận của cộng đồng tại lưu vực Nhiều Lộc - Thị Nghè (NL - TN) đối với các giải pháp thoát nước bền vững phụ thuộc vào nhiều yếu tố như sự hiểu biết về SUDS, khu vực sinh sống, sự hỗ trợ của chính quyền,...

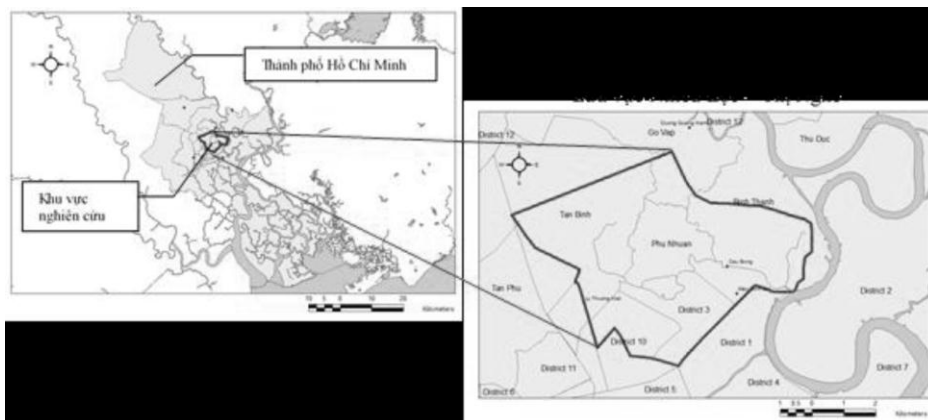
Từ khóa: Hệ thống thoát nước đô thị bền vững, lưu vực Nhiều Lộc - Thị Nghè, nhận thức của cộng đồng.

1 TỔNG QUAN

Lưu vực NL –TN (Hình 1) có diện tích khoảng 33 km² và trải dài qua 7 quận nội thành thuộc Tp.HCM (toàn quận Phú Nhuận và một phần các quận 1, 3, 10, Tân Bình, Gò Vấp và Bình Thạnh). Dân số lưu vực theo thống kê đến năm 2015 là 1.2 triệu người, chiếm 20% tổng dân số toàn thành phố (LOC, H.H. et al., 2015). Dân cư phân bố không đồng đều với mật độ dân số trung bình là 290 người/ha.

Trong những năm gần đây, tình trạng ngập lụt tại Tp.HCM cũng như lưu vực NL – TN đang ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân gây ngập tại lưu vực cũng giống như nguyên nhân chung của thành phố bao gồm do mưa, do triều và do mưa kết hợp triều. Chính quyền đã thực hiện nhiều dự án cải tạo nhưng thực tế chưa mang lại hiệu quả. Dựa trên các hiện trạng này thì lưu vực NL – TN cần có một định hướng giải pháp bền vững hơn, trong đó SUDS là một hệ thống giải pháp nhiều tiềm năng. Không giống như các mô hình thoát nước truyền thống khác, SUDS khẳng định mình khác biệt và có hiệu quả trong việc làm giảm những tác động xấu đến nguồn nước tiếp nhận, hơn nữa là

đáp ứng các nguyên tắc phát triển bền vững bằng những kỹ thuật có quy mô nhỏ gọn và phân tán (ZHOU, Q., 2014).



Hình 1. Khu vực nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu mong muốn kết quả nghiên cứu sẽ phản ánh được những điểm tích cực cũng như những hạn chế có tác động đến mối liên kết giữa các kỹ thuật thoát nước bền vững và cộng đồng. Từ đó, bài nghiên cứu có thể bổ sung cơ sở lý luận và thực tiễn cho những đề xuất nhằm cải thiện tình trạng ngập úng tại lưu vực NL - TN nói riêng Tp.HCM nói chung.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp thu thập và xử lý thông tin, dữ liệu thứ cấp

Thông tin và dữ liệu thứ cấp được thu thập và xử lý trong đề tài là những dữ liệu liên quan đến vấn đề ngập lụt tại Tp.HCM nói chung và lưu vực NL - TN nói riêng. Nguồn cung cấp dữ liệu thứ cấp là các công trình nghiên cứu, báo cáo thống kê, thông tin đăng tải từ internet,...

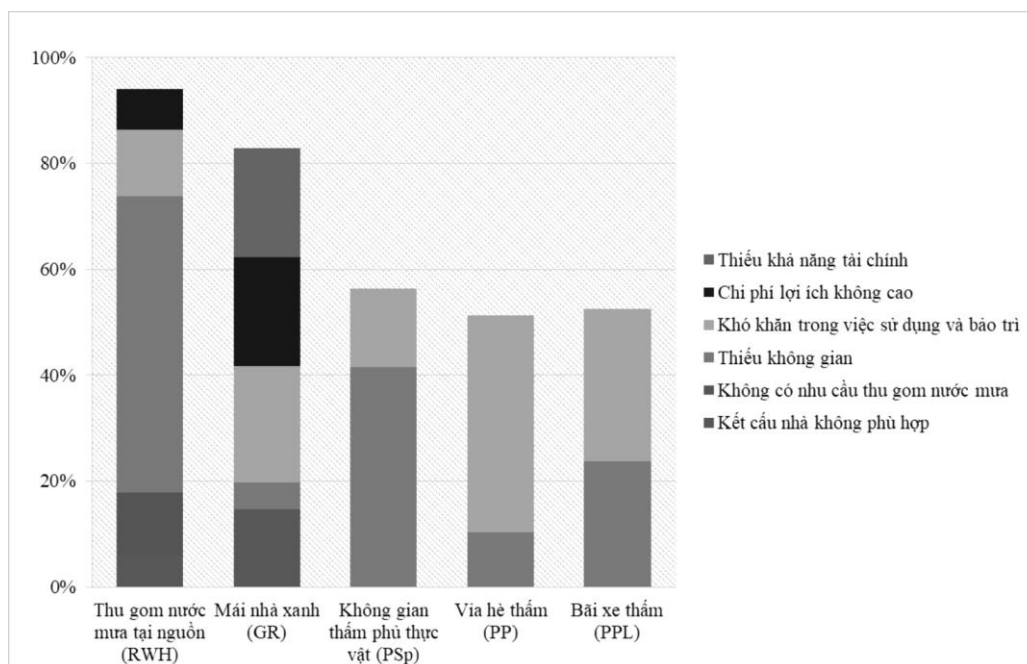
Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp

Phương pháp nghiên cứu định tính: Dữ liệu định tính được thu thập thông qua kỹ thuật quan sát và ghi nhận thông tin.

Phương pháp nghiên cứu định lượng: Thông tin định lượng được thu thập chủ yếu thông qua công cụ bảng hỏi với mẫu khảo sát là 200 hộ gia đình sinh sống tại lưu vực NL - TN qua hình thức phỏng vấn trực tiếp kèm hình ảnh.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Kết quả nghiên cứu của đề tài dựa trên việc khảo sát về năm kỹ thuật thoát nước bền vững. Trong đó, nhóm các giải pháp thuộc khu vực tư nhân bao gồm thu gom nước tại nguồn, mái nhà xanh và nhóm giải pháp quản lý tại khu vực bao gồm không gian thấm phủ thực vật, vỉa hè thấm, bãi đỗ xe thấm. Qua đó, khảo sát cho thấy 176 người được phỏng vấn (chiếm 93%) chưa có hiểu biết về khái niệm thoát nước đô thị bền vững – SUDS, ngược lại 14 người (chiếm 7%) có hiểu biết về SUDS. Tỷ lệ trên cho thấy, SUDS hiện vẫn còn là một khái niệm mới đối với người dân. Từng nhóm giải pháp khác nhau dẫn đến những lí do không chấp nhận khác nhau từ phía người dân (Biểu đồ 1).



Biểu đồ 1. Tổng hợp nguyên nhân không áp dụng các kỹ thuật SUDS được khảo sát tại khu vực nghiên cứu

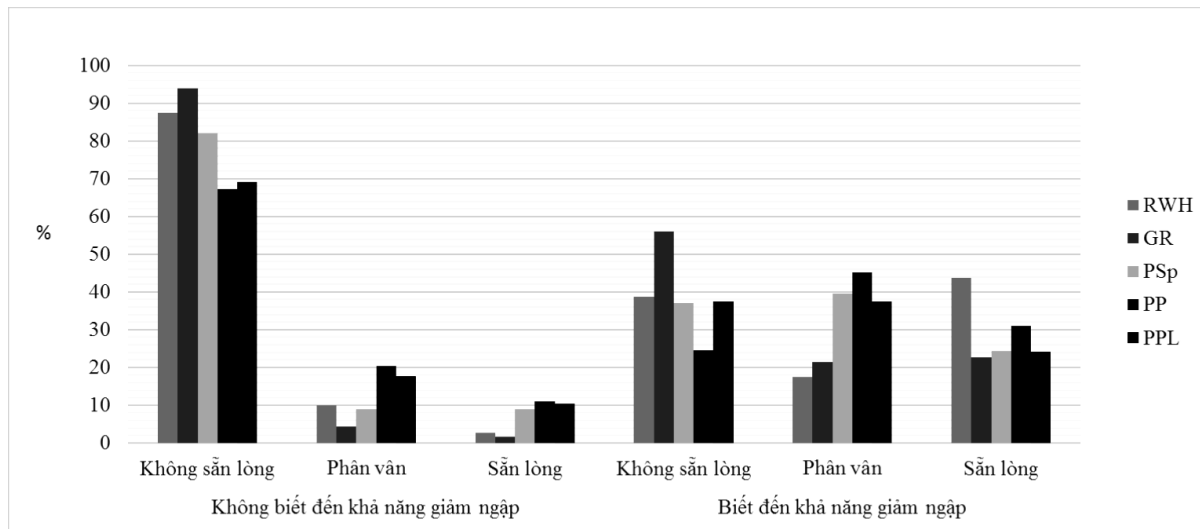
Đối với nhóm giải pháp quản lý tại khu vực (không gian thấm phủ thực vật, bãi đỗ xe thấm, vĩa hè thấm), lí do không có diện tích và khó khăn trong xây dựng cũng như bảo trì là hai lí do chủ yếu chi phối đến quyết định lựa chọn của người dân. Còn với những giải pháp quản lý tại nguồn, người dân chịu tác động bởi nhiều yếu tố hơn như chi phí lắp đặt cao, chiếm diện tích không gian ở, không có thời gian bảo trì thường xuyên,... Vì vậy nhóm giải pháp quản lý tại khu vực được cộng đồng chấp nhận nhiều hơn nhóm giải pháp quản lý tại nguồn. Hơn vậy, sự chấp nhận này còn bị chi phối bởi các yếu tố như lượng thời gian cộng đồng được cung cấp thông tin về SUDS, quan điểm cá nhân của cộng đồng, nhận thức của cộng đồng,... Do đó, cần chú ý nhiều hơn những khía cạnh này khi lựa chọn áp dụng SUDS vào lưu vực NL - TN.

Chính vì những nguyên nhân trên mà khả năng chấp nhận của cộng đồng đối với từng kỹ thuật SUDS được khảo sát cũng khác nhau (Biểu đồ 2). Từng nhóm đối tượng được xem xét cụ thể như sau:

Đối với nhóm không biết đến khả năng giảm ngập: Phần lớn đối tượng được khảo sát lựa chọn mức không sẵn lòng áp dụng các kỹ thuật SUDS trong đó kỹ thuật GR có mức không sẵn lòng cao nhất, tiếp đến là kỹ thuật RWH và PSp. Kỹ thuật PP và PPL có mức không sẵn lòng tương đương nhau. Nếu xét về vị trí áp dụng, nhóm kỹ thuật áp dụng cho không gian sở hữu cá nhân có mức không sẵn lòng áp dụng cao hơn nhóm kỹ thuật áp dụng cho không gian công cộng. Ngược lại, mức sẵn lòng áp dụng của cộng đồng có giá trị tương đương nhau (mặc dù rất thấp) giữa các kỹ thuật cải tạo bề mặt thấm thành bề mặt không thấm như kỹ thuật PSp, PP và PPL.

Đối với nhóm biết đến khả năng giảm ngập: Kỹ thuật GR được nhiều đối tượng khảo sát lựa chọn mức không sẵn lòng áp dụng, trong khi kỹ thuật RWH có mức sẵn lòng áp dụng cao nhất. Tỷ lệ nhóm đối tượng thể hiện sự phân vân trong áp dụng các kỹ thuật SUDS cao hơn nhiều so với nhóm không biết đến khả năng giảm ngập. Điều đó có

nghĩa rằng nếu được vận động, tuyên truyền và triển khai thử nghiệm nhằm chứng minh khả năng vượt trội của các kỹ thuật SUDS so với các giải pháp đã được áp dụng trong việc giảm ngập tại lưu vực NL - TN thì khả năng chấp nhận của cộng đồng có thể đạt được mức cao hơn.



Biểu đồ 2. Tổng hợp khả năng chấp nhận của cộng đồng đối với các kỹ thuật SUDS được khảo sát tại khu vực nghiên cứu

Sự ưu tiên của cộng đồng NL - TN đối với 3 lợi ích giảm ngập, cải tạo môi trường, cải thiện cảnh quan của SUDS có sự chênh lệch với nhau, trong đó sự ưu tiên dành cho giảm ngập luôn được chiếm ưu thế. Sự ưu tiên này có sự khác nhau giữa 3 nhóm người tại 3 khu vực nghiên cứu. Đặc biệt, trong 3 lợi ích của SUDS, sự ưu tiên đối với cải tạo môi trường có sự khác biệt giữa các nhóm người có thu nhập khác nhau.

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Sự hiểu biết và nhận thức về các kỹ thuật thoát nước bền vững đã ảnh hưởng lớn đến sự chấp nhận của cộng đồng lưu vực NL - TN. Tuy nhiên, sự chấp nhận của cộng đồng còn bị ảnh hưởng bởi một vài yếu tố chủ quan khác. Sự hiểu biết của cộng đồng về SUDS là chưa được toàn vẹn vì thời gian tiếp nhận thông tin về các kỹ thuật thoát nước bền vững của họ là quá ngắn. Vì vậy, sự chấp nhận cũng theo đó mà chưa hoàn toàn chuẩn xác. Đồng thời, sự chấp nhận của họ phụ thuộc vào sự hỗ trợ từ chính quyền hay tâm lý số đông, trông chờ vào sự chấp nhận của những người khác trong khu phố.

Sau khi phân tích về sự chấp nhận của cộng đồng lưu vực NL - TN về các giải pháp SUDS, nhóm nghiên cứu tiến hành đưa ra một số khuyến nghị. Thứ nhất, cần phải đẩy mạnh tuyên truyền về SUDS, vì sự hiểu biết của người dân về SUDS là yếu tố có ảnh hưởng cực kì lớn đến sự chấp nhận của họ. Thứ hai, khuyến khích sự tham vấn và tham gia của cộng đồng. Thứ ba, đề xuất áp dụng thí điểm trên diện rộng kỹ thuật bãi đỗ xe thấm cho lưu vực NL - TN vì đây là kỹ thuật nhận được sự chấp nhận cao nhất từ cộng đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] LOC, H.H. et al., (2015). Exploratory Assessment of SUDS Feasibility in Nhieu Loc-Thi Nghe Basin, Ho Chi Minh City, Vietnam. *British Journal of Environment and Climate Change*, 5(2), 91-103.
- [2] ZHOU, Q.. (2014). A Review of Sustainable Urban Drainage Systems Considering the Climate Change and Urbanization Impacts. *Water*, 6(4), 976–992.

ABSTRACT

In recent years, Ho Chi Minh city has suffered serious floods. The City government has implemented constructive solutions, but this problem is not only resolved completely, but also tends to aggravate. Therefore, Sustainable Urban Drainage Systems (SUDS) begins to be considered. Being introduced in 1990 and often applied in developed countries, the solutions of this system have successfully demonstrated their good effects. The operational mechanism of SUDS is to recreate a new drainage process as close as possible to the natural one. This study gives an overall review about how to retrofit SUDS in reality and its signification. As a result of the social survey, the awareness of the community on a number of techniques of SUDS will be reviewed and analyzed. Realizing that the acceptance of the community in the basin Nhieu Loc - Thi Nghe (NL - TN) for solutions sustainable drainage depends on many factors such as the understanding of SUDS, living areas, governmental supports...

Keywords: Sustainable Urban Drainage System, Nhieu Loc – Thi Nghe basin, Community perception.

DI SẢN VĂN HÓA BẾN TRE TRƯỚC NGƯỠNG CỬA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ – GÓC NHÌN TỪ PHÂN TÍCH SWOT

Phạm Văn Luân

Trường Cao đẳng Bến Tre

Email: pvluan8@gmail.com

TÓM TẮT

Cách mạng Công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) có những tác động sâu, rộng trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Di sản văn hóa từ vật thể đến phi vật thể có lịch sử hàng ngàn năm cũng không có ngoại lệ trong tiến trình này. Vậy trước ngưỡng cửa CMCN 4.0 Bến Tre cần phải làm gì để có thể bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa một cách bền vững? Trả lời câu hỏi lớn này bằng kỹ thuật SWOT - phân tích di sản văn hóa Bến Tre theo mô hình TOWS, tức là thay đổi cách tiếp cận từ bên ngoài cho phù hợp với cách tiếp cận theo qui luật cung - cầu trong nền kinh tế thị trường; Chúng tôi xin được chia sẻ về những vấn đề được giới nghiên cứu di sản văn hóa ở Bến Tre đặc biệt quan tâm. Khuyến nghị đưa ra là Bến Tre cần làm rõ những giá trị của di sản văn hóa của mình, từ đó nhận diện những thách thức, khó khăn trước thời cơ, cũng như điểm yếu trước điểm mạnh với sự tác động đan xen và chuyển hóa lẫn nhau mới có thể khắc phục hạn chế, tồn tại và khai thác được thế mạnh, tiềm năng, điều kiện thuận lợi để tạo thành thời cơ cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa Bến Tre trước ngưỡng cửa CMCN 4.0.

Từ khóa: Bảo tồn và phát huy giá trị di sản, cách mạng công nghiệp 4.0, di sản văn hóa Bến Tre.

1 TỔNG QUAN

Có một thực tế đáng quan tâm là, nhận thức về giá trị của sản văn hóa Bến Tre cũng như CMCN 4.0 trong cộng đồng, nhất là cán bộ quản lý ngành văn hóa ở Bến Tre hiện nay chưa tương thích với yêu cầu chuẩn bị tâm thế đưa CMCN 4.0 vào đời sống văn hóa. Thực trạng này dẫn đến việc giải quyết chưa thỏa đáng mối quan hệ giữa bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển kinh tế. Vẫn còn tư tưởng cho rằng kinh tế phát triển quá nhanh thì không thể giữ được các giá trị truyền thống. Làm sao để dung hòa lợi ích lâu dài chứ không phải ngày một ngày hai của vấn đề này, để chúng chẳng những không mâu thuẫn, xung đột với nhau mà còn bổ sung cho nhau, cùng nhau phát triển và chứng minh rằng chẳng những văn hóa không kìm hãm sự phát triển của kinh tế mà chính văn hóa còn là động lực để kinh tế phát triển, kinh tế phát triển sẽ kéo theo văn hóa phát triển, đúng theo tinh thần “Văn hóa vừa là mục tiêu vừa là động lực để phát triển kinh tế - xã hội”.

Chúng ta có thể chưa biết một cách chính xác CMCN 4.0 sẽ tác động như thế nào đến DSVH Bến Tre vì sự phát triển nhanh chóng và có tính đột phá của công nghệ mới,

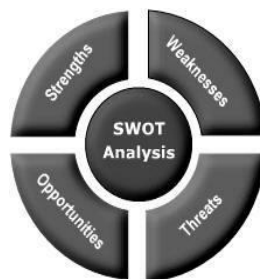
nhưng chắc chắn rằng phương thức và nhu cầu đến với các di tích lịch sử văn hóa (DTLSVH) của du khách sẽ không ngừng thay đổi, sự tương tác ngày càng mạnh mẽ trong môi trường mạng internet và nhất là trên mạng xã hội đã đặt Ban Quản lý di tích tỉnh và các đơn vị liên quan ở Bến Tre cần có một chiến lược để ứng phó kịp thời và đáp ứng nhu cầu của khách du lịch. Trong tương lai, các dịch vụ truyền thông số về DTLSVH phát triển mạnh, người ta có thể ngồi ở nhà để tham quan DTLSVH từ xa... nhưng điều đó không có nghĩa các DTLSVH sẽ không cần thiết nữa! Bởi lẽ dù truyền thông số về DTLSVH có làm tốt đến đâu nhưng công nghệ không thể quan tâm tới các nhu cầu trải nghiệm thực tế và đa dạng của du khách để đáp ứng một cách phù hợp với nhu cầu cụ thể của từng đối tượng ở các DTLSVH, với những giá trị tinh tế chỉ có con người với tương tác thực với nhau trong không gian sinh thái văn hóa của di tích mới có thể thỏa mãn được.

2 PHƯƠNG PHÁP

*Lý luận về kỹ thuật phân tích SWOT*¹¹ (S: Strengths; W: Weaknesses; O: Opportunities; T: Threats)

Kỹ thuật phân tích SWOT từ lâu được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực kinh doanh để phân tích tình hình công ty, nghiên cứu về các đối thủ... Gần đây kỹ thuật này mới được sử dụng trong các lĩnh vực giáo dục, xã hội nhân văn, phát triển cá nhân,... nhưng chưa được tiếp cận như một nền tảng lý thuyết và kỹ thuật để ứng dụng vào nghiên cứu DSVH ở một địa phương cụ thể như Bến Tre.

SWOT là tập hợp viết tắt những chữ cái đầu tiên của các từ tiếng Anh:



S: Strengths - Điểm mạnh;

W: Weaknesses - Điểm yếu;

O: Opportunities - Cơ hội;

T: Threats - Thách thức

Đây là một mô hình nổi tiếng trong phân tích kinh doanh của các doanh nghiệp. Phương pháp SWOT sử dụng trong phân tích những ưu điểm, khuyết điểm, những lợi thế và hạn chế bên trong và những cơ hội, thách thức bên ngoài đối tượng nghiên cứu.

Phương pháp này cho phép nghiên cứu một cách có hệ thống các điều kiện SWOT để đưa vào tiến trình phân loại, đánh giá từng lĩnh vực nghiên cứu.

Vì sao sử dụng kỹ thuật SWOT để phân tích DSVH Bến Tre trước ngưỡng cửa CMCN4.0 ?

Đây là sự lựa chọn dựa trên yêu cầu mang tính thời đại về tính rõ ràng, minh bạch trong nhìn nhận các vấn đề nội tại khi tiếp cận theo phương pháp này. Tuy nhiên với 1 địa phương có tính đặc thù như Bến Tre, chúng tôi vận dụng kỹ thuật SWOT nhưng

¹¹Giới thiệu về phương pháp phân tích SWOT- Trang web <http://4upteam.forums.gs/t159-topic> truy cập ngày 29/03/2020.

phân tích theo mô hình dành riêng cho Bến Tre, đó là mô hình đề nghị (tạm gọi là) TOWS để thay đổi cách tiếp cận từ bên ngoài cho phù hợp với yêu cầu phân tích từ góc độ nhu cầu (cả nhu cầu văn hóa và nhu cầu du lịch) trong nền kinh tế thị trường. Như Phillip Kotler đã khuyến cáo trong tác phẩm “Tư duy ASEAN” từ năm 2010¹². Theo đó, trong hoạt động quản lý di sản văn hóa ở Bến Tre cần nhận thức được những thách thức, khó khăn trước thời cơ, cũng như nhận diện điểm yếu trước điểm mạnh và sự tác động đan xen, chuyển hóa lẫn nhau giữa chúng với nhau mới có thể khắc phục hạn chế, tồn tại khai thác được thế mạnh, tiềm năng, điều kiện thuận lợi để tạo ra thời cơ cho sự phát triển mới. Như vậy mới giúp nhà quản lý di sản văn hóa có tư thế chủ động trong công tác của mình, từ đó có giải pháp và những quyết sách hợp lý duy trì hoạt động và giữ vững định hướng phát triển phù hợp với đối tượng. Áp dụng mô hình phân tích này trên cơ sở nghiên cứu điều kiện tự nhiên, xã hội và tiềm năng di sản văn hóa cũng như thực trạng quản lý di sản văn hóa hiện nay, chúng tôi đưa ra định hướng phát triển bền vững và giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý di sản văn hóa Bến Tre.

3 BÀN LUẬN

Nhận diện giá trị di sản văn hóa Bến Tre

Di sản văn hóa

DSVH là di sản của các hiện vật vật lý và các thuộc tính phi vật thể của một nhóm hay xã hội được kế thừa từ các thế hệ trước, đã duy trì đến hiện nay và dành cho các thế hệ mai sau. DSVH bao gồm tài sản văn hóa (như các tòa nhà, cảnh quan, di tích, sách, tác phẩm nghệ thuật, và các hiện vật), văn hóa phi vật thể (như văn hóa dân gian, truyền thống, ngôn ngữ và kiến thức) và di sản tự nhiên (bao gồm cảnh quan danh lam thắng cảnh, hiện tượng thiên nhiên kỳ thú có tính văn hóa quan trọng và đa dạng sinh học).

*Di sản văn hóa không chỉ chứa đựng giá trị văn hóa mà còn mang lại giá trị kinh tế, đặc biệt khi di sản văn hóa là thành tố của các sản phẩm du lịch. Kinh tế phát triển xét cho cùng phụ thuộc chặt chẽ vào văn hóa. Văn hóa có vai trò quan trọng trong phát triển bền vững về kinh tế. Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng được nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến việc đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai*¹³.

Từ góc nhìn Kinh tế học di sản, di sản đã trở thành một thành phần ngày càng quan trọng của du lịch, đặc biệt là ở các nước đang cố gắng đa dạng hóa các loại hình du lịch không bị lệ thuộc và các yếu tố tự nhiên như biển xanh, cát trắng và ánh sáng mặt trời... Sự thay đổi này đã ảnh hưởng sâu sắc đến di sản văn hóa cả vật thể và phi vật thể. Du lịch di sản trở thành một thành tố mới của cộng đồng trong nỗ lực thúc đẩy toàn cầu hóa nhưng vẫn cố gắng duy trì tính bản địa, chất địa phương đặc biệt được chi phối bởi di sản văn hóa¹⁴.

¹² Phillip Kotler - Hermawan Kartajaya - Hooi Den Huan (2010), *Tư duy ASEAN*, NXB Thanh niên.

¹³ Vương Xuân Tình, Trần Hồng Hạnh (2012), *Phát triển bền vững văn hóa tộc người trong quá trình hội nhập ở vùng Đông Bắc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 29.

¹⁴ Hyung Yu Park (2014) *Heritage Tourism*, Routledge, pages 1-12.

Theo Hyung Yu Park ¹⁵, cần phải xem xét kỹ lưỡng và đánh giá có hệ thống sự phát triển của di sản và du lịch từ hai khía cạnh khoa học xã hội và quản lý, phải kết hợp cả quan điểm toàn cầu và địa phương trong lý thuyết về quản lý du lịch di sản. Về mặt lý thuyết, giá trị nhất trong công trình của Hyung Yu Park là tác giả đã định vị di sản văn hóa trong mối tương quan với phát triển du lịch và đây là điều rất cần thiết cho một cách tiếp cận mới trong bảo tồn di sản văn hóa.

Di sản văn hóa Bến Tre

Có lịch sử hình thành trên dưới 2500 năm, được sánh ngang với thời kỳ của văn hóa Óc eo, Bến Tre từ lâu được mệnh danh là vùng đất “Địa linh nhân kiệt”, nơi sinh ra các danh nhân tiêu biểu của cả Nam bộ và Việt Nam như vị tiến sĩ đầu tiên vùng đất Nam Kỳ lục tỉnh Phan Thanh Giản, nhà bác học Trương Vĩnh Ký, nhà thơ Phan Văn Trị, kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát, nữ tướng Nguyễn Thị Định, nữ sĩ Sương Nguyệt Anh, Đức Giáo tông Nguyễn Ngọc Tương... vùng đất được nhà thơ, nhà giáo, thầy thuốc Nguyễn Đình Chiểu chọn đến sinh sống, làm việc đến cuối đời. Lịch sử truyền thống của vùng đất “Địa linh nhân kiệt” đã giúp Bến Tre sở hữu tài nguyên DSVH phong phú với 73 di tích (DT) lịch sử văn hóa, DSVH phi vật thể (DSVHPVT) được xếp hạng, trong đó có 2 DT quốc gia đặc biệt, 16 DT quốc gia, 4 DSVHPVT quốc gia và 51 DT cấp tỉnh. Ngoài ra, Bến Tre còn có một hệ thống gần 500 đình, chùa, nhà thờ, thánh thất, miếu, lăng, nhà cổ, đền thờ liệt sĩ... rất phong phú và đa dạng được phân bố đều khắp trên địa bàn tỉnh. DSVH Bến Tre từ vật thể đến phi vật thể đều có một đặc điểm chung nhất là đa dạng, phong phú về loại hình như: lưu niệm danh nhân, lịch sử cách mạng, bia cấm thù, kiến trúc văn hóa nghệ thuật... và giàu giá trị, mang đậm bản sắc dân tộc và truyền thống văn hóa, cách mạng của một vùng đất cù lao. Ngoài các DT nêu trên, Bến Tre còn trên 50 bia, tượng được xây dựng và các DT chưa được xếp hạng trên địa bàn tỉnh, tất cả hợp thành hệ thống DSVH mang đậm cốt cách văn hóa đất và người xứ dừa – Bến Tre.

Giá trị của Di sản văn hóa Bến Tre

Các giá trị cụ thể của DSVH Bến Tre rất phong phú, sâu sắc bao gồm: giá trị lịch sử, giá trị văn hoá, giá trị khoa học, giá trị kiến trúc – nghệ thuật, giá trị giáo dục, giá trị kinh tế, các giá trị về đa dạng sinh học, hệ sinh thái, về địa chất, địa mạo và tâm linh,...

- Giá trị lịch sử của DSVH Bến Tre gắn với sự kiện lịch sử, văn hóa tiêu biểu của quốc gia hoặc của địa phương; gắn với thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia và của Bến Tre trong các thời kỳ lịch sử như: Trương Vĩnh Ký, Phan Thanh Giản, Phan Văn Trị, Nguyễn Đình Chiểu, Sương Nguyệt Anh, Đức giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương, kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát, Ca Văn Thỉnh, nữ tướng Nguyễn Thị Định, Đại tá Phạm Ngọc Thảo... và cả những nhân vật chưa được chính sử đề cập nhưng có tầm ảnh hưởng rộng lớn một thời như ông “Đạo Dừa” – Nguyễn Thành Nam - Người được Thiền sư Thích Nhất Hạnh lấy làm nguyên mẫu

¹⁵ TS. Hyung Yu Park - Giảng viên cao cấp về nghiên cứu du lịch và du lịch di sản văn hóa tại Đại học Middlesex, Vương quốc Anh, tài liệu đã dẫn.

để viết Truyện tranh về giáo dục đạo đức cho trẻ em ¹⁶. Heidi, người đã đọc hai lần cuốn sách này, trong lần đọc cuối ngày 15 tháng 6 năm 2009 có nhận xét như sau:

“Tôi đã sử dụng cuốn sách này trong Trường phái Pháp để chứng minh về giá trị của đạo đức. Đây là một câu chuyện có thật về ông Đạo Dừa, một tu sĩ sống với một con mèo và một con chuột trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam. Ông thực sự là hiện thân của một cuộc sống đạo đức. Tôi cũng đã sử dụng cuốn sách này để minh họa cho Bồ tát.”

- Giá trị văn hoá của DSVH Bến Tre là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần gắn với di tích do con người Bến Tre sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội. Ở mỗi di sản đều chứa đựng trong nó những giá trị vật chất và tinh thần nhất định. Giá trị vật chất có thể là một công trình kiến trúc, một di vật..., giá trị tinh thần có thể là biểu hiện về một ngôn ngữ, tư tưởng, truyền thống tốt đẹp, phong tục tập quán, tín ngưỡng, lễ hội liên quan đến DT như một câu chuyện nhỏ xoay quanh DT quốc gia đặc biệt Mộ và Khu tưởng niệm Nguyễn Đình Chiểu, đã làm phong phú và sâu sắc cho văn hóa. TS. Olivier, Giám đốc Viễn Đông Bác Cổ (Pháp) tại Tp. Hồ Chí Minh cho rằng khó mà lý giải vì sao Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu được Trương Vĩnh Ký dịch sang tiếng Pháp và nước Pháp lưu hành tác phẩm này dù tác giả của Lục Vân Tiên – cụ Đồ Chiểu là một người chống Pháp kịch liệt nhất đến mức cự đoan của thời bấy giờ... và TS. Olivier cũng đã nêu rõ quan điểm của mình khi trao đổi với chúng tôi là ông *“hoàn toàn ủng hộ Việt Nam lập hồ sơ khoa học đề nghị UNESCO vinh danh Nguyễn Đình Chiểu nhân kỷ niệm 200 năm sinh của Nguyễn Đình Chiểu vào năm 2022, bởi Nguyễn Đình Chiểu rất xứng đáng vinh danh”*¹⁷.



TS. Olivier (thứ 2 từ phải) tặng sách Lục Vân Tiên bản tiếng Pháp cho
Thư viện Nguyễn Đình Chiểu Bến Tre (Ảnh Tác giả)

Tổng hợp ở cả hai giá trị vật chất và tinh thần đó là giá trị kết nối, giao lưu văn hóa – học thuật quốc tế như các câu chuyện văn hóa từ Di tích Núi ở và hoạt động của Đại tá Phạm Ngọc Thảo – DT quốc gia, Nhà Bia bác học Trương Vĩnh Ký – DT cấp tỉnh của Bến Tre... các hậu duệ của Đại tá Phạm Ngọc Thảo, bác học Trương Vĩnh Ký

¹⁶ Thích Nhất Hạnh (2006), *Coconut Monk* (ĐẠO DỪA-Truyện tranh dành cho thiếu nhi) NXB Plum Blossom Books.

¹⁷ Phỏng vấn ngày 31/8/2018.

ngày càng hướng về cội nguồn, tìm về tổ tiên từ các di tích mà bậc cha ông đã để lại trên mảnh đất Bến Tre ngày nay...

- Về giá trị khoa học di sản văn hóa Bến Tre là một kho tàng tư liệu vật thể và phi vật thể vô giá phục vụ cho giới nghiên cứu, khảo sát, thu thập dữ liệu, phân tích mối quan hệ, các yếu tố tác động, sự tồn tại và phát triển của sự vật hiện tượng liên quan đến di sản văn hóa. Di sản văn hóa Bến Tre có giá trị rất cao trong phục vụ nghiên cứu khoa học tự nhiên và khoa học xã hội cho giới nghiên cứu cả trong và ngoài nước. Năm 2003 GS.TS. Nguyễn Chí Bền đã đăng đàn trình bày báo cáo khoa học *Lễ hội nghinh Ông xã Bình Thắng, huyện Bình Đại, Bến Tre - Một cách tiếp cận*, đây là báo cáo khoa học đầu tiên về di sản văn hóa Bến Tre tại Hội thảo Khoa học quốc tế ở Bảo tàng Lịch sử tự nhiên Hoa Kỳ tổ chức ở New York vào tháng 3/2003 và 13 năm sau Lễ hội này được ghi danh là di sản văn hóa phi vật thể đầu tiên của Bến Tre.

Giá trị khoa học còn bao gồm các số liệu có liên quan, vào tính hiếm hoi, chất lượng của tính đại diện, và vào mức độ mà di sản văn hóa có đóng góp những thông tin quan trọng như kết quả do Viện Khảo cổ học Việt Nam, trường ĐH KHXH&NV Tp. Hồ Chí Minh thực hiện các đợt khai quật từ đầu năm 2003 đến 2017 đối với 3 di chỉ khảo cổ học quan trọng: Di chỉ Giồng Nổi (ấp Bình Thành, xã Bình Phú, Tp. Bến Tre); Di chỉ Ba Vát (xã Phước Mỹ Trung, huyện Mỏ Cày Bắc); Di chỉ An Phong (ấp An Phong, xã An Thạnh, huyện Mỏ Cày Nam) đưa ra nhận định khoa học của các nhà khảo cổ học, giúp cung cấp cơ sở khẳng định lịch sử hình thành vùng đất Bến Tre cho đến nay là hơn 2500 năm, không phải chỉ 300 năm như lâu nay ta thường nghe nói đến.



Phòng trưng bày hiện vật khai quật Di chỉ Giồng Nổi luôn là một điểm đến hấp dẫn của các nhà khoa học trong và ngoài nước (*Ảnh Tác giả*)

- Giá trị kiến trúc - nghệ thuật của DSVH Bến Tre là những giá trị nghệ thuật tổ chức, thiết kế không gian, môi trường, vật liệu, kết cấu, trang trí của các công trình xây dựng, địa điểm; giá trị lớn về tư tưởng, thẩm mỹ, văn hoá để du khách thưởng thức

bằng các giác quan từ đó ngưỡng mộ bởi trình độ, kỹ năng, kỹ xảo vượt lên trên mức thông thường phổ biến, như DT nghệ thuật Đình Phú Lễ, huyện Ba Tri; DT kiến trúc nghệ thuật Nhà cổ Huỳnh phủ, xã Đại Điền và khu mộ cổ, xã Phú Khánh, huyện Thạnh Phú; DT nghệ thuật Đình Bình Hòa, huyện Giồng Trôm, Mộ cổ huyện Hồ, xã Tam Phước, huyện Châu Thành¹⁸...

- Giá trị giáo dục của DSVH Bến Tre là sự truyền thụ, phổ biến các giá trị của DSVH để mọi người có ý thức, nhận thức, tự hào về truyền thống, giá trị của di tích, nhận thấy được lợi ích của DSVH trong việc đáp ứng nhu cầu tồn tại và phát triển của con người và xã hội như các xã An toàn khu ở huyện Châu Thành, các xã và vùng An toàn khu ở huyện Thạnh Phú; các Lễ hội Nghinh Ông xã Bình Thắng, huyện Bình Đại; Hát sắc bùa Phú Lễ, huyện Ba Tri; Lễ hội Truyền thống Cách mạng 17/1, Lễ hội Văn hóa truyền thống 1/7, Lễ hội Dừa, Lễ hội Cây trái ngon an toàn...
- Giá trị kinh tế của DSVH Bến Tre là giá trị mang lại khi nghiên cứu, thiết kế, phân phối, trao đổi, tiêu dùng các sản phẩm du lịch trên cơ sở khai thác các giá trị của DSVH như trưng bày hiện vật, tổ chức cung cấp thông tin, bán hàng lưu niệm, tổ chức các hoạt động biểu diễn nghệ thuật, mô phỏng, đó còn là giá trị gia tăng cho bất động sản quanh vùng di sản tọa lạc là những vị trí đắc địa, nhất là các di sản ở đô thị với thế đất “mặt tiền”, là điểm đến của các đầu mối giao thông¹⁹... Việc khai thác DSVH phục vụ nhu cầu du khách nếu đảm bảo không làm ảnh hưởng đến giá trị của DSVH, vừa thoả mãn nhu cầu khách hàng, vừa giữ gìn bản sắc văn hoá, đảm bảo công bằng xã hội, có sự tham gia của cộng đồng, bảo vệ môi trường... như việc đưa du khách đến với ẩm thực xứ dừa, các làng nghề truyền thống hoa kiểng, cây trái Cái Mơn, bánh tráng Mỹ Lồng, bánh phồng Sơn Đốc, kẹo dừa Mỏ Cày, cá khô Bình Thắng... sẽ làm gia tăng giá trị thương mại của văn hóa ẩm thực xứ dừa, các sản phẩm làng nghề truyền thống, từ đó mở rộng và gia tăng tính bền vững của sinh kế người dân dựa vào DSVH.

Ngoài ra, DSVH, danh lam thắng cảnh ở Bến Tre còn có các giá trị về đa dạng sinh học, các giá trị về hệ sinh thái, các giá trị về địa chất, địa mạo, tâm linh... như sân chim Vàm Hồ - xã Tân Mỹ, huyện Ba Tri; cồn Bửu - xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú; Kiến trúc nghệ thuật khu du lịch cồn Phụng - xã Tân Thạch, huyện Châu Thành; cồn Phú Đa - xã Vĩnh Bình, huyện Chợ Lách; cồn Nhân - xã Bảo Thuận, huyện Ba Tri; Cội Bạch Mai- Đình Phú Tự - xã Phú Hưng, Tp. Bến Tre; Tòa thánh Cao Đài Ban chính Bến Tre - phường 6, Tp. Bến Tre; Tòa thánh Cao Đài Tiên Thiên - xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, Chùa cổ Hội Tôn - xã Quới Sơn, huyện Châu Thành; Nhà thờ Cái Mơn, Chùa Kim Long - xã Vĩnh Thành, huyện Chợ Lách; Nhà thờ Cái Bông - xã An Phú Trung, huyện Ba Tri, Mộ ông Đạo Dừa - Nguyễn Thành Nam - xã Phước Thạnh, huyện Châu Thành...

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và di sản văn hóa Bến Tre tiếp cận từ SWOT

¹⁸ Lâm Trúc (2019), *Huyện Châu thành nghiên cứu khoa học thúc đẩy gắn kết bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá trong quá trình phát triển du lịch* - <http://dost-bentre.gov.vn/tin-tuc/2124/huyen-chau-thanh-nghien-cuu-khoa-hoc-thuc-day-gan-ket-bao-ton-va-phat-huy-gia-tri-di-san-van-hoa-trong-qua-trinh-phat-trien-du-lich> - truy cập ngày 6/4/2020.

¹⁹ Bao gồm hệ thống nhà cổ, biệt thự, công sở thời Pháp để lại như: Bảo tàng Bến Tre hiện nay nằm ở vùng “đất vàng” của Bến Tre (Tài liệu điền dã cá nhân của tác giả - 2019).

Đặc trưng cơ bản của CMCN 4.0

Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư là sự kết hợp các công nghệ giúp xóa nhòa ranh giới giữa các lĩnh vực vật lý, số hóa và sinh học.

CMCN 4.0 diễn ra trên 3 lĩnh vực chính gồm: Công nghệ sinh học, Kỹ thuật số và Vật lý.

Những yếu tố cốt lõi của Kỹ thuật số trong CMCN 4.0 sẽ là: Trí tuệ nhân tạo (AI), Vạn vật kết nối - Internet of Things (IoT) và dữ liệu lớn (Big Data).

Trên lĩnh vực công nghệ sinh học, CMCN 4.0 tập trung vào nghiên cứu để tạo ra những bước nhảy vọt trong Nông nghiệp, Thủy sản, Y dược, Chế biến thực phẩm, Bảo vệ môi trường, Năng lượng tái tạo, Hóa học và Vật liệu mới.

Cuối cùng là lĩnh vực Vật lý với robot thế hệ mới, máy in 3D, xe tự lái, các vật liệu mới (graphene, skyrmions...) và công nghệ nano.

Hiện nay CMCN 4.0 đang diễn ra tại các nước phát triển như Mỹ, châu Âu, một phần châu Á. Bên cạnh những cơ hội mới, CMCN 4.0 cũng đặt ra cho nhân loại nhiều thách thức phải giải quyết. Ở góc nhìn cận cảnh của 1 địa phương, kỹ thuật SWOT đã cho phép chúng tôi có những phân tích với mô hình TOWS như sau.

Thách thức

- Thách thức quan trọng nhất với Bến Tre là nguồn nhân lực thích ứng với sự phát triển của CMCN 4.0. Thách thức này đặt ra một yêu cầu quan trọng là ngành Văn hóa và Giáo dục phải có phương pháp tiếp cận chiến lược trong đào tạo linh hoạt, đa dạng để vượt qua. Ví dụ như cập nhật bổ sung đào tạo về marketing số, công nghệ thông tin, khởi nghiệp sáng tạo... để hướng dẫn viên tại các khu DT ứng phó phù hợp với sự thay đổi trong tương lai.
- Sự cạnh tranh về cơ sở hạ tầng, tài chính và phương pháp tiếp cận thực hiện CMCN 4.0 so với các tỉnh, thành trong khu vực và cả nước, Bến Tre có điểm xuất phát khá thấp.
- Thách thức không kém phần quan trọng đối với Bến Tre là tác động của biến đổi khí hậu đến việc bảo tồn DSVH, bởi Bến Tre là một trong số rất ít tỉnh sẽ hứng chịu tác động nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Chính những thông tin nhanh chóng của kỷ nguyên công nghệ số đôi khi là rào cản, ảnh hưởng đến việc ra quyết định của du khách khi đến với Bến Tre, như tình hình xâm nhập mặn nghiêm trọng, sạt lở...
- Sự quan tâm, vào cuộc của cơ quan chức năng, các tổ chức xã hội, cộng đồng địa phương, doanh nghiệp... chưa tương xứng với sự phát triển như vũ bão của CMCN 4.0...

Cơ hội

- Cuộc CMCN 4.0 tạo điều kiện khai thác hiệu quả tiềm năng DSVH Bến Tre, kết nối câu chuyện văn hóa từ các danh nhân văn hóa, nhân vật lịch sử, hiện tượng văn hóa phong phú của Bến Tre với những dấu ấn đặc thù không có giới hạn không gian, có thể kết nối quá khứ, hiện tại và tương lai không dễ nơi nào có được; chuyển DSVH Bến Tre từ dạng tiềm năng sang khả năng biến chúng thành nguồn tài nguyên khai thác bền vững của ngành du lịch.

- Cuộc CMCN 4.0 mở ra cơ hội mới cho Bến Tre làm tốt công tác nghiên cứu, bảo tồn, giáo dục về DSVH, có thể nâng cấp nhiều DSVH mang tính đại diện cho cả nước, khu vực với những câu chuyện văn hóa có tính kết nối cao... đây chính là cơ hội để khai thác hiệu quả Trạm vệ tinh Ngân hàng dữ liệu DSVH phi vật thể các dân tộc Việt Nam tại huyện Ba Tri, chương trình “Số hóa bộ sưu tập dừa” và dự án Phòng Danh nhân Bến Tre của Thư viện Nguyễn Đình Chiểu...

Điểm yếu

- Nguồn lực để Bến Tre có thể sử dụng, khai thác hiệu quả CMCN 4.0 vào lĩnh vực quản lý DSVH còn rất hạn chế. Một số cán bộ quản lý DT lớn tuổi nên rất khó khăn khi tiếp cận công nghệ hiện đại, sử dụng tiếng nước ngoài chuyên ngành; cán bộ trẻ nhanh nhạy công nghệ, ngoại ngữ có thể giao tiếp được với người nước ngoài nhưng lại thiếu vốn hiểu biết thực tế. Đơn cử, tại Trạm vệ tinh Ngân hàng dữ liệu DSVH phi vật thể huyện Ba Tri đến nay chưa có đủ nguồn nhân lực khai thác sử dụng hiệu quả các thiết bị của Trạm, vấn đề đáng quan tâm là trình độ tiếng nước ngoài của cán bộ trực tiếp quản lý DT còn hạn chế.
- Cơ sở hạ tầng kết nối và đầu tư trực tiếp cho các công nghệ thực hiện CMCN 4.0 chưa tương thích với yêu cầu bảo tồn, phát huy DTLSVH Bến Tre; hạ tầng công nghệ thông tin còn bất cập (máy chủ, đường truyền internet, phần mềm quản lý chuyên ngành...), ở các Chương trình “Số hóa bộ sưu tập dừa”, Dự án Phòng Danh nhân Bến Tre của Thư viện Nguyễn Đình Chiểu, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống máy tính không đáp ứng yêu cầu số hóa và quản lý dữ liệu...

Điểm mạnh

- CMCN 4.0 với những ứng dụng thông minh đa dạng và tiện ích của nó sẽ rất hữu ích trong việc giúp trùng tu, bảo vệ, bảo dưỡng DSVH một cách kịp thời, nhanh chóng, thuận tiện. Bằng các thiết bị ghi hình hiện đại, có thể phát hiện nhanh các vị trí hư hỏng của các DT, hoặc các thiết bị chống trộm giúp giữ gìn các DT, hạn chế tình trạng mất cắp so với trước đây.
- Những tác động quan trọng của CMCN 4.0 tới DSVH Bến Tre, cụ thể là hành vi tiêu dùng của du khách trong lựa chọn các điểm DSVH để đến tham quan, trong khi đến và sau khi đến DSVH sẽ giúp họ có trải nghiệm gì ở DSVH... Cuộc CMCN 4.0 mà biểu hiện cụ thể là marketing số có tác động mạnh tới hoạt động của các DSVH đặc biệt là sự tương tác từ DSVH đến du khách đến mức ta không thể hình dung ra nếu một ngày không có wifi, không có các nền tảng trực tuyến cung cấp các dịch vụ thiết yếu như hạ tầng giao thông, trình độ của thuyết minh viên, hậu cần ăn uống, điểm thu hút của DSVH và các thông tin liên quan...
- Nhờ thành quả của kỹ thuật số DSVH Bến Tre đã thu hút ngày càng nhiều du khách quốc tế và các nơi trong cả nước đến với Bến Tre và tham quan, khám phá các DTLSVH và các DSVH phi vật thể một cách dễ dàng thông qua các thông tin quảng bá, tiếp thị, hướng dẫn, hỗ trợ và sự gia tăng mức hấp dẫn nhờ các thiết bị thông minh.
- CMCN 4.0 tạo ra sự thay đổi to lớn về nhu cầu nguồn nhân lực ở các DSVH khi một số vị trí lao động có thể bị thay thế bằng các phần mềm quản lý, tiết kiệm và hiệu quả hơn. Trên thực tế, ở các DSVH khi một số vị trí công việc sẽ mất đi nhưng có

thể sẽ có những công việc mới phát sinh đòi hỏi kỹ năng và nhân sự đủ năng lực đáp ứng, điều này dễ nhận thấy ở Trạm vệ tinh Ngân hàng dữ liệu di sản văn hóa phi vật thể huyện Ba Tri, một trong 15 Trạm của cả nước mà Tây Nam bộ chỉ có ở Bến Tre và Cần Thơ.

- Thành tựu của CMCN 4.0 đem đến những điều kiện thuận lợi trong việc bảo tồn, phát huy giá trị DSVH Bến Tre trong việc ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu như thông tin về diễn biến tình hình xâm nhập mặn, nước biển dâng, bão, lũ ...giúp phòng tránh có hiệu quả và góp phần bảo vệ môi trường, bảo vệ du khách tại các điểm tham quan DSVH.

Di sản văn hóa Bến Tre trước ngưỡng cửa CMCN 4.0

- Bến Tre tuy còn nhiều khó khăn nhưng đã và đang dành sự quan tâm đáng kể cho cuộc CMCN 4.0. Bởi theo các kết quả nghiên cứu cho thấy: 90% khách du lịch nước ngoài đến Việt Nam đã tiếp cận thông tin du lịch trong đó có các DTLSVH qua internet. Điều đó đặt ra thách thức không nhỏ cho các DTLSVH ở Bến Tre phải có website với tính tương tác cao đáp ứng yêu cầu của marketing trực tuyến, chuyển đổi từ phân tích (Analytics) sang marketing di động (Mobile marketing), từ marketing email sang tối đa hóa công cụ tìm kiếm (SEO), từ marketing mạng xã hội (Social Media Marketing) sang chiến lược số (Digital Strategy), và từ tiếp thị nội dung (Content Marketing) sang Quan hệ công chúng kỹ thuật số (Digital PR) như khuyến nghị của GS. Anya Diekmann, Viện trưởng Viện Quản lý Môi trường và Phát triển Du lịch, trường Đại học Libre de Brussels, Bỉ²⁰ đối với việc quảng bá các DTLSVH tại Việt Nam trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra.
- Nhận thức được giá trị và tầm quan trọng của DSVH tỉnh nhà, thời gian qua, ngành Văn hóa Bến Tre đã ứng dụng bước đầu thành quả của CMCN 4.0 thông qua ứng dụng kỹ thuật số trong tuyên truyền vận động nhân dân địa phương cùng tham gia bảo vệ DT với các hình thức như: mở lớp tập huấn về Luật DSVH cho cán bộ quản lý và cán bộ văn hóa cơ sở; tổ chức các cuộc thi tìm hiểu Luật DSVH, tổ chức chương trình hành trình “Văn hóa học đường”²¹ cho các tầng lớp nhân dân và học sinh sinh viên trong tỉnh tham gia. Đây là những hoạt động nội tại không chỉ giúp người dân Bến Tre tìm về cội nguồn dân tộc, tìm hiểu lịch sử - văn hóa địa phương mà còn tạo được hiệu ứng tích cực thu hút khách du lịch đến tham quan, tìm hiểu giá trị lịch sử - văn hóa ở các DT của Bến Tre. Nhằm tạo thêm tính sinh động, thu hút du khách đến tham quan tìm hiểu DSVH Bến Tre, Ban Quản lý DT tỉnh đã tổ chức trưng bày, triển lãm lưu động theo từng chuyên đề tại các địa phương với những bộ phim tài liệu, hình ảnh kỹ thuật số quảng bá hình ảnh các DT Đồng Khởi, xã Định Thủy, huyện Mỏ Cày Nam; DT Ngã ba cây Da Đồi, xã Tân Xuân, huyện Ba Tri; DT nhà ông Nguyễn Văn Trác, xã Hưng Lễ, huyện Giồng Trôm; Đền thờ Kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát, xã Châu Hưng, huyện Bình Đại; DT Nguyễn Đình Chiểu, xã An Đức, huyện Ba Tri; DT Nhà tưởng niệm Cuộc thảm sát 286 người dân vô tội

²⁰ Thu Thủy (2018), *Cơ hội và thách thức cho ngành Du lịch trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0* <http://vietnamtourism.gov.vn/2018/index.php/items/26333>, truy cập ngày 25/03/2020.

²¹ Uông Thị Cẩm Vân (2019), *Chương trình “Văn hóa học đường” - Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa*

<http://www.bentre.gov.vn/Pages/TinTucSuKien.aspx?ID=23813&CategoryId=V%u0103n+h%u00f3a+Th%u1ec3+thao&InitialTabId= Ribbon.Read />, truy cập ngày 26/3/2020.

do thực dân Pháp tiến hành năm 1947, xã Phong Nẫm, huyện Giồng Trôm; Khu Lưu niệm Nữ tướng Nguyễn Thị Định, xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm... với hàng trăm hình ảnh, tư liệu, bảng trích và hiện vật gốc, chính những hoạt động này đã góp phần nâng dần số lượng du khách đến với các DT của tỉnh bình quân mỗi năm có trên 120.000 lượt khách. Chỉ tính riêng trong năm 2019 các DT do Ban Quản lý DT tỉnh quản lý ở hai DT quốc gia đặc biệt, sáu DT lịch sử quốc gia và Khu Lưu niệm Nữ tướng Nguyễn Thị Định đã đón 135.497 lượt du khách²².

- Đặc biệt, việc ngành Văn hóa phối hợp với các ngành có liên quan tiến hành tổ chức các sự kiện lễ hội hằng năm ngày càng sinh động thông qua các kênh có liên quan đến công nghệ số hóa và tự động như tổ chức các Lễ hội truyền thống văn hóa 1 tháng 7 tại DT Mộ và Khu Lưu niệm Nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu; Lễ hội truyền thống cách mạng 17 tháng 1, ngày Bến Tre Đồng Khởi tại DT Đồng Khởi Bến Tre; lễ hội Dừa (nâng lên cấp quốc gia từ 2015); Lễ hội cây trái ngon, an toàn huyện Chợ Lách; Lễ hội Nghinh Ông xã Bình Thắng, huyện Bình Đại... đã thực sự tạo ra những ngày hội giới thiệu các DT và danh nhân của tỉnh nhà đến với các tầng lớp nhân dân trong và ngoài tỉnh. Những hoạt động này cùng với việc xuất bản các ấn phẩm màu sắc sinh động, hấp dẫn về các chuyên đề như sách *“Di tích lịch sử văn hóa Bến Tre”*, *“Bến Tre bảo tồn và phát huy di sản văn hóa”*, thực hiện đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở *“Số hóa bộ sưu tập dừa”*, dự án Phòng Danh nhân tại Thư viện Nguyễn Đình Chiểu, phát hành tờ bướm với nội dung, hình ảnh phong phú thể hiện những nét đặc trưng của các DSVH Bến Tre... đã tạo sự hấp dẫn và đáp ứng phần nào nhu cầu tìm hiểu của du khách, nhất là ở DT Mộ và Khu Lưu niệm Nguyễn Đình Chiểu; DT Đồng Khởi Bến Tre; Khu lưu niệm Nữ tướng Nguyễn Thị Định. Đặc biệt, trong năm 2019, trường ĐH Fulbright đã tổ chức 2 chuyến, mỗi chuyến 3 ngày, 2 đêm để đưa 120 giáo sư, tiến sĩ, sinh viên của trường đến Bến Tre để trải nghiệm các DTLSVH của tỉnh²³.



Sinh viên Đại học Fulbright viếng nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu tháng 10/2019
(Ảnh Tác giả)

²² Nguồn: Ban QLDT tỉnh Bến Tre (2020), *Báo cáo số liệu năm 2019*.

²³ *Học lịch sử từ trải nghiệm: Bến Tre trong dòng chảy cách mạng Việt Nam* - <https://fulbright.edu.vn/vi/hoc-lich-su-tu-trai-nghiem-ben-tre-trong-dong-chay-cach-mang-viet-nam/> truy cập ngày 22/3/2020.

4 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trước ngưỡng cửa CMCN 4.0, DSVH Bến Tre không thể tránh khỏi những tác động to lớn, sâu sắc và toàn diện, nhận định này rút ra trên cơ sở nghiên cứu, phân tích theo kỹ thuật SWOT một cách có hệ thống bằng mô hình TOWS; Bài viết đã phân nào phác họa bức tranh toàn cảnh DSVH Bến Tre trong bối cảnh CMCN 4.0 đang đến gần với những vấn đề đáng quan tâm sau đây:

- Qua nghiên cứu tài liệu trong và ngoài nước về CMCN 4.0 và DSVH Bến Tre cho thấy đến nay ở Bến Tre chưa có công trình nghiên cứu nào đặt ra vấn đề phân tích đánh giá tác động của CMCN 4.0 đến công cuộc bảo tồn, phát huy giá trị DSVH ở Bến Tre. Bài viết đã góp phần xác định cách tiếp cận của Bến Tre trên cơ sở kỹ thuật SWOT phân tích theo mô hình TOWS là con đường thích hợp nhất đưa hoạt động quản lý DSVH ở Bến Tre tiếp cận CMCN 4.0.
- Thực tế hoạt động ở các DSVH ở Bến Tre cho thấy, Bến Tre đã có một bước chuyển quan trọng từ nhận thức đến hành động để tiếp cận CMCN 4.0 từ những hoạt động truyền thống đến những hoạt động mang tính đột phá như việc thực hiện đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở “Số hóa bộ sưu tập dừa”, dự án Phòng Danh nhân Bến Tre của Thư viện Nguyễn Đình Chiểu... Đây là những nỗ lực đáng ghi nhận trong quá trình thực hiện quan điểm bảo tồn, phát huy giá trị DSVH phù hợp với yêu cầu phát triển đương đại.
- Phân tích TOWS góp phần làm sáng tỏ, xác định nguồn lực DSVH Bến Tre có tiềm năng rất lớn, là tài nguyên quan trọng đem lại nhiều lợi ích từ việc phát huy giá trị của DSVH Bến Tre trong phát triển du lịch, giáo dục truyền thống. CMCN 4.0 sẽ góp phần giúp DSVH Bến Tre đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch khi đến với các DTLSVH, du khách được trải nghiệm qua các hoạt động du lịch gắn với tín ngưỡng, tâm linh, nhu cầu được mua sắm sản phẩm, hàng lưu niệm, nhu cầu giải trí sáng tạo, kích thích phát triển sinh kế và nhu cầu gắn kết với các tour tuyến để khám phá sự độc đáo về văn hóa ẩm thực xứ Dừa, văn hóa bản địa vùng đất – vùng biển Tây Nam Bộ...

Như vậy, CMCN 4.0 không chỉ góp phần bổ sung nguồn lực bảo tồn DSVH Bến Tre mà còn tạo ra các sản phẩm du lịch mới từ DSVH, tạo cảm hứng đến với DSVH cho cộng đồng từ các chương trình, tour, tuyến, điểm du lịch... tạo động lực mới bằng những giá trị kinh tế cụ thể góp phần thúc đẩy quá trình phát triển du lịch Bến Tre trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Sử dụng kỹ thuật SWOT theo mô hình TOWS phân tích tác động của CMCN 4.0 đến công cuộc bảo tồn và phát huy giá trị DSVH Bến Tre cho thấy đã đến lúc hoạt động quản lý ở các DTLSVH, DSVH phi vật thể ở Bến Tre phải hết sức năng động và linh hoạt để phù hợp với nhu cầu của công chúng đương đại và điều này hoàn toàn phù hợp khi bảo tồn, phát huy giá trị DSVH Bến Tre trong bối cảnh CMCN 4.0.

Từ những kết luận ban đầu trên đây, Tác giả có những kiến nghị sau:

1. Ứng dụng thành tựu CMCN 4.0 trong bảo tồn, phát huy DSVH Bến Tre phải bám sát theo định hướng phát triển bền vững, cần xem xét kết hợp vừa bảo tồn vừa phát triển và hợp tác phát triển bền vững; huy động mọi tầng lớp nhân dân,

nguồn lực địa phương bảo tồn và phát huy giá trị DSVH dựa trên quy hoạch, đề án cụ thể như: cần có chiến lược liên kết trong và ngoài nước nghiên cứu, khai thác đưa DSVH Bến Tre trở thành nguồn tài nguyên khoa học cho giới nghiên cứu khám phá, biến DSVH Bến Tre là dự địa cho ngành khoa học xã hội và nhân văn xây dựng và phát triển với các nhiệm vụ khoa học, công trình, đề tài đã và đang triển khai như công trình Địa phương chí Bến Tre, chuẩn bị hồ sơ khoa học hướng đến kỷ niệm 200 sinh Nguyễn Đình Chiểu (vào năm 2020), đổi mới hoạt động của Trạm vệ tinh Ngân hàng dữ liệu di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc Việt Nam ở huyện Ba Tri, nhân rộng hoạt động phòng Danh nhân, Thư viện Nguyễn Đình Chiểu để có được 1 đầu mối cấp quốc tế về dữ liệu về nhà bác học Trương Vĩnh Ký, người “chỉ trong vòng 12 năm cuối đời đã viết được 88 quyển sách thuộc nhiều lĩnh vực: văn chương, thi ca, ngôn ngữ, sử địa, canh nông, khoa học, luật lệ, giáo dục trong nhà trường, giáo dục gia đình...”²⁴



Andre Trương Vĩnh Tống- Cháu 5 đời của Trương Vĩnh Ký thăm phòng Danh nhân Bến Tre
(Ảnh Tác giả)

2. Hoàn thiện mô hình tổ chức hoạt động tại các DSVH tương thích với bối cảnh phát triển của CMCN 4.0. Quy trình tổ chức các hoạt động ứng dụng thành tựu CMCN 4.0 tại các DSVH theo hướng phát triển bền vững bao gồm các tiêu chí về khảo sát nhu cầu du khách, nhu cầu cộng đồng; điều kiện tổ chức; tiêu chí thiết kế tour, tuyến; tiêu chí tổ chức thực hiện các hoạt động... Ví dụ như nhu cầu của du khách muốn khám phá về mộ thân mẫu Nguyễn Đình Chiểu²⁵ cần được quan tâm đáp ứng khi thông tin về câu chuyện này đã tạo hiệu ứng...
3. Cần sớm có các giải pháp tổ chức hoạt động tham quan tại các DSVH theo định hướng bền vững trên cơ sở khai thác đúng giá trị của DSVH, thỏa mãn nhu cầu tổng hợp, nhu cầu trải nghiệm của du khách; đảm bảo khả năng tiếp cận của mọi người về ngôn ngữ, cơ sở vật chất; ưu tiên sử dụng nguồn lực địa phương từ con người đến nguyên liệu, sản phẩm, sản vật, ẩm thực... đảm bảo các yếu tố thân

²⁴ *Kỷ yếu Triển lãm và Hội thảo Trương Vĩnh Ký* (2019), tr. 395-397.

²⁵ Minh Trần (2018), *Tìm mộ thân mẫu cụ Đồ Chiểu* <http://baodongkhoei.vn/tim-mo-than-mau-cu-o-chieu-29062018-a50817.html> truy cập ngày 31/3/2020.

thiện môi trường, không làm ảnh hưởng đến giá trị của di tích, văn hóa của cộng đồng địa phương.

4. Tăng cường phối hợp giữa các doanh nghiệp với các đơn vị quản lý di tích phát triển sản phẩm khai thác các DSVH, khảo sát, thiết kế, thông tin, thực hiện, quản lý chất lượng hoạt động tại các DSVH, sản phẩm phục vụ du lịch văn hóa. Trước mắt quan tâm đầu tư để khai thác có hiệu quả hoạt động của Trạm vệ tinh Ngân hàng dữ liệu DSVH phi vật thể huyện Ba Tri gắn với DT Quốc gia đặc biệt Nguyễn Đình Chiểu; từ đề tài “Số hóa bộ sưu tập dừa” hỗ trợ doanh nghiệp Cocoland xây dựng Bảo tàng dừa Bến Tre tại huyện Châu Thành và kết nối phát triển dự án Phòng Danh nhân Bến Tre ở Thư viện Nguyễn Đình Chiểu với Nhà bia Trương Vĩnh Ký... xem đây là “điểm tựa” để tạo ra những tác động tích cực từ CMCN 4.0 đến DSVH Bến Tre.
5. Kiến nghị đối với ngành văn hóa Bến Tre cần xây dựng chiến lược bảo tồn và phát huy các giá trị DSVH theo hướng phát triển bền vững; Ban quản lý di tích tỉnh xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch phát triển bền vững, đào tạo hướng dẫn viên di sản trở thành hướng dẫn viên du lịch – di sản, nâng cao chất lượng nhân lực, cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin, xây dựng và vận hành cơ chế phối hợp với các tổ chức, các nhà khoa học, nhà văn hóa, các cá nhân liên quan, phát huy vai trò cộng đồng với hạt nhân là Thư viện Nguyễn Đình Chiểu, Hội Di sản Văn hóa, Chi hội Văn nghệ dân gian Bến Tre... trong quá trình ứng dụng thành tựu CMCN 4.0 vào công tác quản lý DSVH ở Bến Tre.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đặng Văn Bài (2001), *Vấn đề quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn di sản văn hóa*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 4, tr.11-13.
- [2] Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI), Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014, Hội nghị lần thứ chín về *xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*, 2014.
- [3] Ban Quản lý Di tích tỉnh Bến Tre, (2020) Số liệu thống kê định kỳ.
- [4] Nguyễn Chí Bền (2003), *Di sản văn hóa phi vật thể, từ sưu tầm nghiên cứu đến bảo tồn và phát huy*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 8, tr.9-15.
- [5] Nguyễn Thị Chiển (2004), *Khai thác di sản văn hóa như là một tài nguyên du lịch*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 2, tr.38-43.
- [6] *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020*, Quyết định phê duyệt số 581/QĐ-TTg, ngày 06 tháng 05 năm 2009.
- [7] Phan Hồng Giang, Bùi Hoài Sơn (Đồng chủ biên), *Quản lý văn hóa Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế*, Nxb Chính trị Quốc gia- Sự thật, H, 2012.
- [8] Lư Hội, *Di sản văn hoá Bến Tre*, Nxb VHDT, H, 2009.
- [9] Lư Hội, *Bến Tre - Bảo tồn và phát huy di sản văn hoá - Lễ hội Đua bầu*, Sở VH TT Bến Tre, 2005.

- [10] Lê Thị Minh Lý (2010), *Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể - quá trình nhận thức và bài học thực tiễn*, Tạp chí Di sản văn hóa, số 1, tr.42-45.
- [11] Nhiều tác giả (2009), *Di tích lịch sử văn hoá Bến Tre*, Nxb VHDT.

BEN TRE CULTURAL HERITAGE BEFORE THE FOURTH INDUSTRIAL REVOLUTION DOOR - THE VIEW FROM SWOTS ANALYSIS

ABSTRACT

The Industrial Revolution 4.0 (Industry 4.0) has impacts deeply and widely on every fields of social life. Cultural heritage whether tangible or intangible with thousands of years of history is no exception in this process. Therefore, what should Ben Tre do at the threshold of Industry 4.0 to be able to preserve and promote the value of cultural heritage in a sustainable way? Using SWOT analyzes can answer this big question by analysing Ben Tre cultural heritage based on TOWS model. That means changing the approach from the outside to suit the approach of supply - demand in the economy. In the market, we would like to share about issues concerned by cultural reachers in Ben Tre. The recommendation is that Ben Tre should clarify the values of its cultural heritage, thereby identifying challenges and difficulties with the occasion, as well as weaknesses and strengths with interwoven impacts and transition so that we can overcome limitations, exist and exploit strengths, potentials and favorable conditions to create opportunities for the conservation and promotion of the value of Ben Tre cultural heritage with the Industry 4.0 door.

Keywords: Preserving and promoting the value of the heritage, industrial Revolution 4.0, Ben Tre cultural heritage.

GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA CỦA NGƯỜI HOA Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP HỘI QUÁN ÔN LĂNG

Huỳnh Thị Thùy Trang^{1,*}, Nguyễn Thái Hòa²

¹Bảo Văn hóa - Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch

²Khoa Di sản văn hóa - Trường đại học Văn hóa TP.HCM

**Email: thuytrangpv@gmail.com*

TÓM TẮT

Người Hoa đang từng ngày dung hòa vào dòng văn hóa chung của dân tộc, nhưng vẫn bảo lưu những nét văn hóa đặc trưng của cộng đồng, trong đó hội quán Ôn Lăng là một điển hình rất rõ nét. Những điển hình này, được thể hiện trên ba khía cạnh: kiến trúc nghệ thuật, di sản chữ Hán và cổ kết cộng đồng mà tham luận của chúng tôi sẽ đề cập thông qua việc khảo sát, phỏng vấn và nghiên cứu thư tịch. Ngoài ra, tham luận cũng đồng thời nêu lên một số vấn đề cho việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Di sản văn hóa, hội quán Ôn Lăng, văn hóa người Hoa.

1 TỔNG QUAN

Hội quán Ôn Lăng hay còn gọi là chùa Bà Ôn Lăng hoặc chùa Quan Âm tọa lạc tại số 12 Lão Tử, phường 11, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Bên trong hội quán, ngoài Thiên Hậu và Quan Âm rất được người Hoa sùng bái, còn thờ các vị Ngọc Hoàng Đại Đế, Chúa Sinh Nương Nương, Phúc Đức Chánh Thần, Quan Thánh Đế Quân, Thần Tài,...

Về thời gian xây dựng, cho đến nay vẫn chưa tìm được nguồn tài liệu nào cho biết rõ. Nhưng căn cứ vào nội dung trên bia đá lập năm 1869 còn giữ được ở hội quán, thì người xưa lập hội quán để bàn việc công, thờ thần và qua sự cúng tế mà tương trợ đồng hương, chỉnh đốn phong tục.

Nhìn từ bên ngoài, có thể nhận thấy hội quán được xây dựng theo kiểu đền miếu cổ Trung Hoa với bộ khung chịu lực bằng gỗ, mái lợp ngói ống, chân mái được viền ngói thanh lưu ly, cách tạo hình và trang trí mái mang đậm nét phong cách kiến trúc của người Phúc Kiến với đường bờ nóc, đầu đao cong vút gắn các mô hình tòa thành bằng gốm sứ nhiều màu sắc.

Cho đến nay, qua hơn hai trăm năm tồn tại, hội quán Ôn Lăng vẫn còn giữ được kiến trúc độc đáo, cổ kính, thanh thoát, nổi bật giữa cảnh quan đô thị. Với những giá trị tiêu biểu như vậy, hội quán Ôn Lăng đã được công nhận là di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia ngày 30/12/2002.

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về hội quán Ôn Lăng, như tác giả Phan An với bài viết *Chùa Ôn Lăng*, trong sách *“Chùa Hoa Thành phố Hồ Chí Minh”* (1990); Kỷ yếu

hội quán Ôn Lăng (2013), do Ban Quản trị hội quán biên soạn; *Hội quán Ôn Lăng*, trong sách *“Tự hào di sản văn hóa quận 5”* (2017); *Quan Thế Âm Bồ tát trong tín ngưỡng thần Tài của người Hoa ở TP. Hồ Chí Minh - Trường hợp Ôn Lăng hội quán của tác giả Nguyễn Thái Hòa* (2017), trong sách *“Văn hóa dân gian Nam Bộ (tín ngưỡng dân gian)”*...

Những công trình nêu trên, tuy chưa có công trình nào đề cập chuyên sâu đến nội dung của tham luận, nhưng lại là những nguồn tài liệu thành văn quý báu, có giá trị khoa học, làm nền tảng ban đầu để chúng tôi tiếp tục đi sâu nghiên cứu về các giá trị của hội quán Ôn Lăng.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Tham luận sử dụng các nguồn tư liệu Điền dã Dân tộc học từ năm 2010 đến nay. Đặc biệt là những chuyến khảo sát trong năm 2019 đầu năm 2020 để có thể miêu tả một cách khả dĩ về giá trị kiến trúc nghệ thuật của hội quán. Chúng tôi cũng sử dụng các nguồn tài liệu thành văn như *Lý lịch di tích*, *Kỷ yếu hội quán*... để hiểu và nêu bật được giá trị nội dung của những hoành phi, liễn đối bằng chữ Hán hiện tồn. Và cuối cùng, chúng tôi sử dụng phương pháp phỏng vấn, quan sát tham dự để thấy được sự cố kết cộng đồng thông qua các hoạt động tín ngưỡng, tương trợ, thiện nguyện... ở hội quán Ôn Lăng.

Giá trị di tích Hội quán Ôn Lăng

Giá trị kiến trúc nghệ thuật

Trải qua hàng trăm năm với nhiều lần trùng tu, nhưng cho đến nay Hội quán Ôn Lăng cơ bản vẫn giữ nguyên được những đường nét kiến trúc truyền thống, điều đó được thể hiện qua các công trình, kết cấu, điêu khắc... mang đậm giá trị kiến trúc nghệ thuật đặc trưng của người Hoa Phúc Kiến.

Hội quán có diện tích khá rộng, nhưng phần sân rất hẹp do trong quá trình phát triển, mở đường nên bị thu nhỏ. Kiến trúc hội quán được xây dựng theo kiểu chữ U, trục chính bao gồm: Tiền điện - Trung điện - Chính điện - Hậu điện, hai bên là các gian thờ phụ và trụ sở của hội quán.

- Cổng tam quan - Sân miếu:

Trong các hội quán của người Hoa nói chung và người Phúc Kiến nói riêng, công trình thường thấy đầu tiên trước khi vào bên trong điện thờ đó là cổng và sân miếu. Cổng Ôn Lăng được thiết kế khá đơn giản với mái lợp ngói, trên đỉnh trang trí lưỡng long triều nhật, có một cửa chính và hai cửa phụ hai bên. Phía trên có ghi bốn chữ Hán: Ôn Lăng hội quán. Ngoài ra, còn ghi thêm các tên gọi khác như: Đề Ngạn Quan Âm miếu bằng chữ Hán (Miếu Quan Âm Sài Gòn), và tên gọi bằng tiếng Việt: Chùa Ôn Lăng, Chùa Quan Âm. Bốn trụ cổng có hai cặp câu đối với nội dung ca ngợi công đức của thần.

- Kiến trúc mái

Đặc điểm nổi bật trong kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng Phúc Kiến là bộ mái cong hình thuyền. Như tác giả Trần Hồng Liên nhận xét: *“Nếu như ở các miếu Hoa nhóm Quảng Đông có đầu đao vuông bằng, sắc cạnh, thì trái lại, miếu của nhóm Hoa Phúc Kiến để*

nhận dạng ra ngay từ xa với mái miếu có hình thuyền, hai đầu đao vút cong, tạo nét thanh thoát cho tổng thể kiến trúc” (Trần, 2005, tr.48). Ở Ôn Lăng, đặc điểm này càng nổi bật khi phần mái được chia làm ba gian với bốn đầu kìm và tám đầu đao. Ở mỗi đầu kìm cong vút là mỗi con rồng quay đầu vào nhau, thân thẳng đứng và đuôi cũng hướng theo đầu. Còn tám đầu đao được kéo dài từ nóc mái xuống tận diềm mái, kết hợp trang trí bằng gốm nhiều tiểu cảnh, nhiều nhân vật trong điển tích văn học cổ Trung Quốc. Mái lợp ngói ống đỏ, diềm mái là hình lá đề cách điệu. Trong các tòa nhà ở Ôn Lăng, thì phần mái của Tiền điện được trang trí công phu nhất, nhưng không tạo nên một cảm giác nặng nề mà ngược lại, rất thanh thoát, thẩm mỹ và mang đậm dấu ấn đặc trưng của cộng đồng.

- Cửa miếu

Hai bên cửa miếu, phía trước, là hai con lân bằng đá. Con bên trái (tác giả khảo tả theo hướng nhìn từ ngoài vào trong) là con cái, con bên phải là con đực. Thành cửa là hai câu đối bằng chữ Hán, do một Trạng nguyên Trung Quốc, tên là Ngô Lỗ tặng vào năm 1901, nhân chuyến thăm hội quán. Trên vách ngăn ở mặt tiền được chạm trổ các phù điêu cùng Tứ đại Thiên Vương rất tinh xảo và tất cả đều được sơn son thếp vàng. Cửa vào miếu thiết kế khá đơn giản, hai cánh cửa được làm từ những loại gỗ quý, dày, chắc. Trên cửa vẽ hình hai vị Môn thần (Tần Thúc Bảo, Uất Trì Cung) với màu sắc sặc sỡ và có kích thước gần bằng người thật.

- Tiền điện

Phần Tiền điện mới được trùng tu vào năm 2017 nên màu sơn vẫn còn rất mới. Nơi đây bài trí thoáng đãng, không đặt án thờ mà chỉ có một cái đỉnh bằng gang và một lư hương bằng gốm lớn. Phía trên treo các bức hoành phi với các đại tự: “Toàn Mân tụng đức” (Mọi người Phúc Kiến đều ca ngợi) và “Hải Quốc từ hàng” (Từ Bi cho người đi biển). Phía góc trái tiền điện có một đại hồng chung được đúc ở Phật Sơn, Quảng Đông, Trung Hoa vào năm 1885. Sát vách bên phải là tấm bia đá ghi lại sự kiện trùng tu hội quán năm 1869. Kết cấu kiến trúc ở Tiền điện chủ yếu là gỗ, với các hàng cột to sơn son, được đặt trên các chân đế bằng đá tảng chắc chắn. Bộ khung được liên kết với nhau theo kết cấu “chồng rường giả thủ” rất đặc trưng, và có phần giống với hội quán Nhị Phủ (cũng do người Phúc Kiến xây dựng). (Ban Quản trị Hội quán Ôn Lăng (BQTHQOL), 2005, tr.42).

- Trung điện

Trung điện là nơi thờ Ngọc Hoàng Đại đế cùng Nam Tào và Bắc Đẩu, được đặt trên hương án ngay chính giữa điện. Dọc hành lang hai bên là sân thiên tỉnh và hai phù điêu Thanh Long, Bạch Hổ đắp nổi trên vách. Sân thiên tỉnh hay còn gọi là Giếng trời, là khoảng không gian không có mái che, có chức năng như phong thủy, điều hòa không khí, hiệu chỉnh ánh sáng gắn liền với thiên nhiên, làm không khí trở nên trong lành. Đặc biệt là vào các dịp lễ, người đến vía thần rất đông, khói hương nghi ngút thì chính sân thiên tỉnh sẽ giúp giải tỏa, điều tiết không gian hài hòa.

- Chính điện

Chính điện là nơi thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu ở gian giữa, Phúc Đức Chánh Thần bên trái và Mẹ Sanh Nương Nương bên phải. Đây là trung tâm của kiến trúc thờ tự, vì vậy,

từ những pho tượng cho đến các hoành phi, liễn đối, bao lam, khám thờ đều rất nguy nga, sơn son thếp vàng, được chạm trổ tinh xảo với nhiều hình thức khác nhau (chạm nổi, chạm lõng) và với nhiều chủ đề khác nhau... Phía trên ba gian thờ treo ba bức hoành phi ca ngợi công đức của thần.

Theo ghi chép của hội quán cho biết, khám thờ Thiên Hậu được làm vào năm Đinh Hợi (1867), cao khoảng 2,5 mét, được chạm trổ lưỡng long tranh châu, lân, phượng, tùng, hạc... Trong khám thờ, ngoài tượng Thiên Hậu, còn có hai hầu nữ cùng Thiên Lý Nhân (nhìn xa ngàn dặm) và Thuận Phong Nhĩ (nghe xa ngàn dặm) trong tư thế đang đứng nhìn và nghe chuyện thế gian. Còn khám thờ Mẹ Sanh Nương Nương và Phúc Đức Chánh Thần có cùng niên đại 1897, cùng kích thước và chạm trổ giống nhau với các đề tài lưỡng long tranh châu, ngô đồng - phượng, trúc - điều... Xung quanh tượng Mẹ Sanh là các bà mụ đang chăm sóc, bồng bế trẻ con. Hầu cận hai bên Phúc Đức Chánh Thần là Bạch vương (mặc đồ trắng, trong coi việc ban ngày) và Hắc vương (mặc đồ đen, trong coi việc ban đêm). (BQTHQOL, 2005, tr.43).

- Hậu điện

Từ chánh điện, có thể ra hậu điện bằng hai cửa hai bên hoặc thông qua hai hành lang từ trung điện. Lối bên trái dẫn vào văn phòng của Ban Quản trị gồm phòng làm việc, phòng tiếp khách và phòng họp. Bên cạnh phòng họp là gian thờ Thành Hoàng. Lối bên phải dẫn vào các gian thờ Tam Bảo Phật, Thập Bát La Hán, Thiên Phụ Địa Mẫu, Tề Thiên Đại Thánh, Tử Vi, Địa Tạng Vương Bồ Tát, Hoa Quang. Cuối chính điện cũng có hai cửa dẫn ra khoảng sân trước hậu điện. Ở khoảng sân này có bàn thờ Quan Thế Âm Bồ Tát được bố trí đầu lưng vào vách chính điện, đối diện với hậu điện. Tượng thờ Quan Âm Bồ Tát cao gần 2 mét, đứng trên tòa sen, tay cầm bình nước cứu độ chúng sinh, hầu hai bên là tượng Kim Đồng và tượng Ngọc Nữ.

Hậu điện được bày trí một dãy sáu gian thờ trang trí giống nhau. Phía trên mỗi gian thờ treo một bức hoành phi ca ngợi công đức các vị thần thánh. Gian thờ Quan Âm đặt ở giữa với tượng Quan Âm ngồi trên tòa sen. Bên trái là gian thờ Quan Đế và gian thờ Bao Công. Tượng thờ Quan Đế tạo hình một vị tướng mặt đỏ có Quan Bình và Châu Xương theo hầu còn Bao Công là một quan văn mặt đen đang ngồi trên ngai và gian thờ Quảng Trạch Tôn Vương.

Hội quán Ôn Lăng có nhiều tượng thờ hơn các hội quán khác. Các tượng thờ được tạc chân phương, tô màu trang trí theo quy ước như Thiên Hậu có nét mặt phúc hậu, Quan Đế mặt đỏ có Quan Bình, Châu Xương theo hầu, Ngọc Hoàng tay cầm hốt... Nghệ nhân đã thể hiện tinh thần, phong cách các vị thần quan nét mặt và dáng vẻ toàn thân, tạo sự gần gũi với người đến chiêm bái. Nhìn tổng quan, hậu điện rộng rãi và thoáng đãng hơn chánh điện. Nơi đây, các điện thờ được bố trí dọc theo các vách tường và có rất nhiều vị thần, Phật... được thờ ở đây, nhưng chính nhất vẫn là Quan Thế Âm Bồ tát.

Tóm lại, ngay từ đầu thế kỷ 18, tác giả Trịnh Hoài Đức khi viết *Gia Định thành thông chí* đã nhắc đến Ôn Lăng như một trong những công trình kiến trúc nghệ thuật tiêu biểu của người Hoa. Và cho đến hôm nay, hội quán vẫn còn lưu giữ những nét kiến trúc độc đáo đó, góp phần ghi dấu về lịch sử văn hóa của Sài Gòn xưa.

Giá trị nội dung của các hoành phi, câu đối chữ Hán²⁶

Hoành phi là những tấm biển gỗ trên có khắc chữ, treo theo chiều ngang ở sảnh đường, ở các nơi thờ tự như đình, chùa, miếu, lăng, nhà thờ họ, bàn thờ gia tiên... Nội dung thể hiện lòng tôn kính với tổ tiên, thần Phật, thể hiện mong ước, nguyện vọng của con người, nhắc nhở đạo lý làm người. Còn Câu đối thuộc thể loại văn biền ngẫu gồm hai vế đối xứng, viết trên giấy, vải hoặc khắc trên gỗ... treo theo chiều dọc trong nhà, sảnh đường, nơi thờ tự. Nội dung câu đối rất phong phú, thể hiện ước mong, ý chí, tình cảm, quan điểm của tác giả như chúc tụng, ca ngợi, ai oán, trào phúng, tự thuật,...

Ngoài các khám thờ, hương án, bao lam, cửa võng được chạm trổ tinh tế bằng kỹ thuật chạm lõng, chạm chìm, chạm bong, được sơn son thếp vàng lộng lẫy, tại hội quán Ôn Lăng còn có 23 bức hoành phi có niên đại từ năm 1826 đến 1908 và 16 cặp liễn đối có niên đại từ 1841 đến 1901. (BQTHQOL, 2005, tr.44). Phần nhiều trong số này do các hội quán Quỳnh Phủ, Tuệ Thành, Hà Chương, Nhị Phủ,... dâng tặng dịp trùng tu. Tất cả đều được chạm chìm hoặc chạm nổi bằng chữ Hán trên nền mây cuốn hoặc rồng ẩn trong mây để truyền tải nội dung ca ngợi ân đức của thần linh. Mỗi câu đối, hoành phi là một tác phẩm về thư pháp, thư họa với nhiều nội dung phong phú và sâu sắc, có thể phân theo các chủ đề như:

- Ca ngợi thần linh

Đây là những hoành phi, câu đối ca ngợi công đức, lòng từ bi sâu dày của Bà Thiên Hậu, khi Bà đã hiển linh giúp cho họ bình an trên bước đường vượt biển cũng như một cuộc sống ấm no, sung túc nơi vùng đất mới.

Có các hoành phi:

Hậu đức phối thiên (*Đức Bà sánh ngang với trời*)

Phúc toàn đức bị (*Phúc đức sâu dày*)

Huống chiếu lan điền (*Ban cho được sóng yên*)

Từ phu trung ngoại (*Lòng lành ban bố khắp nơi*)

Hải quốc từ hàng (*Từ bi cho người trên biển*)

Câu đối:

Phúc chấn Mi Châu, ngưỡng khôn đức sĩ dân lạc nghiệp

Kiến nghị Việt quốc, hạ anh phong chu tiếp an lan

(*Xứ Phúc Kiến rạng rỡ Mi Châu, nhờ đức của Bà mà quan dân an lạc*

Dân Phúc Kiến đến nước Việt, nhờ ơn Bà mà thuyền vững sóng yên).

Nhất thống hy triều, vạn lý quang thiên hóa nhật

Cửu trùng Thánh mẫu, thiên thu hộ quốc tỷ dân

(*Nhất thống trong hòa khí, ngàn dặm ánh mặt trời đều tỏa sáng*

Nơi chín tầng Thánh mẫu, ngàn năm vẫn giúp nước giúp dân)

²⁶. Tất cả phiên âm và dịch nghĩa chữ Hán trong phần này, đều do Trung tâm Bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp. Nhân đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

- Nhắc nhở cộng đồng

Nội dung các câu đối này nhắc nhở cộng đồng luôn nhớ về quê cha đất tổ, giữ gìn truyền thống văn hóa ở cố hương, nhưng đồng thời cũng phải biết quý trọng cuộc sống nơi vùng đất mới với tinh thần vui vẻ, hòa nhã, đoàn kết. Ngoài ra, những câu đối này còn thể hiện ước mơ về một đất nước thái bình, ấm no, hạnh phúc:

Ôn nhu tức chí nhân thánh đạo thiên dân nguyên Khổng Dịch

Lăng nhạc đồng trang trọng mẫu nghi hình ngã cánh vô phương

(Ôn hòa nho nhã, đạo thánh dạy dân từ Khổng Dịch)

Lăng miếu trang nghiêm, khuôn phép của bậc mẫu nghi ban khắp mọi nơi)

Ôn văn đàn thẳng thống thiên thu, hành lý vắng lai, khoái chiêm thử địa

Lăng tiết bất thi hiệp ngũ áp, nhân tài hội tụy lạc xứ đồng đường

(Văn hóa của người Ôn Lăng bền vững mãi, hàng hóa đi về nhìn đất này càng vui vẻ)

Khí tiết của người Ôn Lăng hợp hòa năm áp, người tài hội tụ xum họp vui vẻ mọi nhà)

Nhập thủ miếu thốn tâm túc mục

Đăng tư đình kê thủ tái tam

(Vào miếu này, tác lòng cung kính sâu xa)

Lên đình ấy, rạp đầu xuống đất mãi)

Chu tiếp môn ân, hàm vọng Bồ Điền y Thánh Mẫu

Thịnh hương báo đức, hân chiêm Việt tụng báo từ vân

(Người làm nghề thuyền bè đều nhớ ơn, nên luôn trông về xứ Bồ Điền để tưởng nhớ nơi Thánh Mẫu)

Cúng lễ hương thom để báo đền công đức, mừng thấy được một góc trời nước Việt được phủ ánh mây lành)

- Thể hiện ước mơ

Ngoài việc ca ngợi thần linh, khuyên răn, nhắc nhở cộng đồng, thì những câu đối ở hội quán còn thể hiện mong muốn tất cả mọi người đều hướng tới những điều tốt đẹp, tu nhân tích đức, giữ vững lòng tin, cùng nhau đoàn kết, làm cho đất nước thái bình, người dân sống ấm no, an lạc.

Thiên xứ kỳ cầu, thiên xứ ứng

Vạn gia kính phụng, vạn gia hưng

(Ngàn chỗ cầu xin thì cả ngàn chỗ đều ứng nghiệm)

Muôn nhà dâng kính thì cả muôn nhà đều hưng vượng)

Cam vũ hòa phong, lan an hải nhược

Lan tường quế trạc, nhân tụng hà thanh

(Mưa thuận gió hòa, sóng yên biển lặng)

Cỏ thơm chèo quế, người người ca tụng nước sông trong)

Ôn nhu khoan dũ cụ tâm thân, hữu dung nãi đại

Lăng cốc sơn xuyên tải vật sản, vô mỹ bất trùng

(Ôn hòa, nhu nhã, rộng rãi, đầy đủ từ trong lòng đến ngoài mặt, cho nên hễ có bao dung thì thành lớn lao

Gò nổi, hang hóc, núi cao, sông rộng đều có tích trữ nhiều sản vật, nếu không đẹp để thì không ai đến).

Có thể nói rằng, cùng với những giá trị đặc sắc của kiến trúc nghệ thuật, thì những nội dung và họa tiết trang trí trên hoành phi, câu đối cũng là một trong những giá trị tiêu biểu ở hội quán Ôn Lăng. Bởi những lời ca ngợi công đức của thần hay những lời nhắc nhở, những thể hiện ước mơ cộng đồng vẫn luôn có giá trị và ý nghĩa nhân văn sâu sắc trong bất cứ thời đại nào. Ngoài ra, cách thức thể hiện đại tự trên các hoành phi, câu đối cũng hết sức đặc sắc, điêu luyện, là đỉnh cao của nghệ thuật thư pháp, thư họa xa xưa.

Giá trị cổ kết cộng đồng

Người Hoa đến Việt Nam vào nhiều thời kỳ, với nhiều thành phần khác nhau. Để hỗ trợ cho nhau, người Hoa tại Việt Nam nói chung và tại Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng đã cho thành lập những nơi sinh hoạt cộng đồng để thiết lập, bảo tồn các mối quan hệ kinh tế - xã hội - văn hóa khi xa rời cố hương vì mục đích mưu sinh tại vùng đất mới, đó chính là các hội quán. Ban đầu, họ dựng nên những hội quán đơn sơ để giúp đỡ những người đồng hương, đồng hội, đồng thuyền, những người khó khăn không nơi nương tựa. Theo thời gian, những người qua trước giúp đỡ người qua sau tìm kế sinh nhai, tìm nơi cư trú, lấy hội quán làm nơi giao lưu, tìm hiểu thông tin của người thân, của cộng đồng... Dưới thời Pháp thuộc, hội quán được xem như là một cơ quan đại diện hành chính của người Hoa và cũng là nơi giao tiếp giữa người Hoa với chính quyền. (Phan, 1990, tr.37). Vì thế, ý nghĩa và chức năng đầu tiên của hội quán, đó là chức năng tương trợ, giúp đỡ cộng đồng.

Dần dà, khi đời sống khấm khá hơn, theo từng nhóm cộng đồng, họ góp công góp sức xây dựng nên những hội quán qui mô vừa làm nơi giao lưu, thường xuyên lui tới của cộng đồng, vừa là nơi thờ tự để thực hành tín ngưỡng đã có từ cố hương. Theo tác giả Trần Hồng Liên: *“Tùy vào điều kiện lịch sử cụ thể của từng lúc, từng nơi mà miếu hoặc hội quán được xây dựng trước. Nhưng sau khi thành lập, cả hai đã gắn bó chặt chẽ, song song tồn tại, tạo nên một thể liên hoàn để có thể đáp ứng đầy đủ, thiết thực cho việc tồn tại và phát triển của từng cộng đồng Hoa theo nhóm ngôn ngữ”*. (Trần, 2005, tr.27). Hội quán Ôn Lăng, cũng không nằm ngoài quy luật đó và đã phát huy được các chức năng của mình từ khi mới thành lập cho đến tận hôm nay. Dù trong lịch sử, đã có lúc dưới sự tác động của nhiều yếu tố, các hoạt động của hội quán *“... mang màu sắc khác nhau và bị biến dạng, nhưng vượt lên trên những tác động ngoại sinh đó là yếu tố nội lực vô cùng mạnh mẽ. Đó là tinh thần tương thân tương trợ, gắn bó với cộng đồng của người Hoa, là động lực chủ yếu, giúp cho cộng đồng Hoa tồn tại bền vững, ngày càng hội nhập vào xã hội, quốc gia Việt Nam một cách hòa bình, tự nguyện”*. (Trần, 2005, tr.27).

Với chức năng tương trợ, hội quán không chỉ là nơi hội họp, bàn bạc những vấn đề chung của cộng đồng, hoặc quan hệ giữa cộng đồng với khu phố, với các cơ quan hành chính..., hội quán còn là nơi giúp đỡ cho cộng đồng người Hoa, người Việt và đồng bào các dân tộc thiểu số khác thông qua các hoạt động thiện nguyện như phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng, xây dựng nhà tình thương, bảo trợ cho các cụ già neo đơn, cứu trợ đồng bào lũ lụt, trao học bổng khuyến học, tài trợ các cơ sở giáo dục... Với những đóng góp nhân văn này, hội quán Ôn Lăng đã nhiều lần được tặng những phần thưởng cao quý, trong đó có Huân chương Lao động hạng Nhì năm 2011 vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác xã hội từ thiện, góp phần vào sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Trong kinh doanh, có thể thấy rõ nhất ở người Hoa Nam bộ việc hình thành những tổ chức xã hội mang tính nghề nghiệp như Hội Kim hoàn, Hội chế biến gỗ, Hội da giày,... Những hội nghề nghiệp này quy tụ những người Hoa cùng làm một nghề, bởi sự gắn kết cộng đồng là một thế mạnh trong kinh doanh, thể hiện văn hóa kinh doanh của người Hoa. Trong giáo dục, người Hoa luôn dành sự quan tâm đặc biệt đến công tác khuyến học, khuyến tài, hỗ trợ con cháu về tinh thần và vật chất để tạo điều kiện thuận lợi trong việc học hành.

Với chức năng tín ngưỡng, hội quán không chỉ đáp ứng nhu cầu tâm linh, thực hành tín ngưỡng của cộng đồng người Hoa mà của nhiều dân tộc khác. Họ đến đây với nhiều lý do khác nhau, nhưng chắc hẳn có cùng một niềm tin, đó là cầu mong sự giúp đỡ, chứng giám của các vị thần, Phật. Bởi ở hội quán, có rất nhiều đối tượng được thờ phụng. Nếu làm ăn buôn bán, họ sẽ cầu thần Tài, Thổ Địa, Bà Quan Âm..., nếu muốn giải trừ xui xẻo, họ sẽ khấn cầu thần Bạch Hổ..., và nếu cầu con, họ sẽ xin Mẹ Sanh Nương Nương cùng Quan Âm Bồ tát... Bên cạnh đó, cũng có không ít người đến để cầu mong sức khỏe, bình an cho cá nhân, cho những người thân trong gia đình. Khi đó, họ sẽ thắp hương ở hầu hết những nơi thờ cúng trong hội quán.

Đến hội quán Ôn Lăng, người Hoa còn tỏ lòng biết ơn đối với các vị thần, Phật, tổ tiên đã giúp họ vượt qua bao khó khăn để đến vùng đất mới, đã phù trợ cho họ một cuộc sống ấm no, sung túc. “Họ tin rằng sự may mắn hay bất hạnh của mỗi người, mỗi gia đình đều có quan hệ đến các quyền lực của thần thánh, sự quan tâm của tổ tiên ông bà. Nhưng, mặt khác cũng còn do chính bản thân họ trong cuộc sống, trong ứng xử hàng ngày và thái độ đối với thần linh, tổ tiên. Vì vậy, trong một ý nghĩa khác, những tín ngưỡng, tôn giáo của người Hoa là một sự cân bằng tâm lý, điều tiết hành vi ứng xử của con người”. (Phan, 1990, tr.34).

Ngoài ra, hội quán còn là một trung tâm văn hóa, giáo dục của người Hoa, nơi lưu giữ rất nhiều giá trị truyền thống của cộng đồng. Đó là kiến trúc xây dựng, những họa tiết trang trí, những tác phẩm điêu khắc, hội họa, thư pháp... sinh động, hấp dẫn. Vì vậy đến hội quán, không chỉ để thực hành tín ngưỡng, lễ nghi mà còn để thưởng thức văn hóa truyền thống của cộng đồng.

Vào những ngày lễ (lễ vía Thiên Hậu, Bà Quan Âm...), Tết, ngày rằm (đặc biệt là rằm tháng Giêng và tháng 8 âm lịch), đông đảo người Hoa đến hội quán không chỉ để thực hành các nghi lễ mà còn tham gia sinh hoạt văn hóa văn nghệ, thể thao của cộng đồng. Họ tham dự đồng dao, nhiệt tình và say mê với văn hóa truyền thống như múa rồng, đi cà kheo... hết sức nhộn nhịp và sôi nổi, thể hiện tinh thần đoàn kết, gắn bó.

Giá trị cổ kết cộng đồng của người Hoa là một trong những đặc tính quan trọng và ý nghĩa nhất, đây được coi như nét văn hóa đặc sắc và có ý nghĩa khi người Hoa đến di cư sinh sống ở những vùng đất mới. Cổ kết cộng đồng thể hiện ở trách nhiệm và nghĩa vụ của các cá nhân với nhau và với toàn cộng đồng, thể hiện tinh thần tương thân tương trợ. Có thể nói, hội quán chính là một tổ chức xã hội thu nhỏ và chỉ có ở cộng đồng người Hoa, hình thành phục vụ nhu cầu gắn kết các cá nhân trong một cộng đồng người Hoa có cùng hệ ngôn ngữ với nhau.

Như vậy, Hội quán Ôn Lăng từ khi thành lập cho đến nay vẫn luôn đảm bảo hai chức năng quan trọng là tương trợ và tín ngưỡng. Dù trải qua thời gian, những chức năng này ít nhiều đã có sự thay đổi, song, vẫn là những nhân tố chính để tạo nên giá trị gắn kết cộng đồng - một đặc trưng tiêu biểu của văn hóa người Hoa ở Việt Nam.

3 KẾT LUẬN

Hội quán Ôn Lăng là nơi giáo dục truyền thống, là nơi sinh hoạt tâm linh và thực hành tín ngưỡng. Hội quán là nơi để gửi gắm những ước vọng cuộc sống và cũng là chỗ dựa tinh thần của cộng đồng dân cư, đặc biệt là cộng đồng Hoa Phúc Kiến. Sự ủng hộ của cộng đồng về vật chất và tinh thần là một trong những yếu tố quan trọng trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích, bởi vì cộng đồng tạo ra di tích và sử dụng di tích, nên chính cộng đồng mới hiểu rằng bản thân họ cần những nhu cầu gì. Để phát huy tốt vai trò của cộng đồng, cơ quan quản lý và những nhà chuyên môn cần có những định hướng cụ thể để vai trò này được phát huy hiệu quả nhất. Bảo tồn di sản văn hóa và sự tham gia của cộng đồng trong công tác bảo tồn di sản có mối quan hệ mật thiết, vì cộng đồng đồng thời là chủ thể và khách thể trực tiếp của tiến trình gìn giữ, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trên quê hương của mình. Đề cao sự tham gia của cộng đồng trong hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị di sản là một trong những giải pháp khả thi cần được tiếp tục nghiên cứu và nhân rộng.

Ngày nay, không chỉ riêng người Hoa Phúc Kiến mà rất đông người dân, du khách trong và ngoài nước đến hội quán Ôn Lăng để bày tỏ niềm tin vào thần thánh và để chiêm ngưỡng một công trình kiến trúc ghi dấu lịch sử, văn hóa của Sài Gòn xưa. Do đó, di tích hội quán Ôn Lăng có vai trò như một chứng nhân lịch sử, chứa đựng những giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể, là một bộ phận di sản văn hóa không thể tách rời với hệ thống di sản văn hóa chung của dân tộc. Trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, một mặt giúp ta dễ dàng tiếp nhận nhiều nền văn hóa trên khắp thế giới, nhưng mặt khác, dễ làm chúng ta xao nhãng, thiếu sự quan tâm đến di sản văn hóa của dân tộc. Vì vậy, việc nắm bắt thời cơ của cuộc cách mạng công nghiệp để ứng dụng vào việc bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa là một vấn đề cấp thiết trong giai đoạn hiện nay. Theo đó, có thể xem xét việc ứng dụng công nghệ 3D để tạo ra không gian ảo thuyết minh các di vật, cổ vật, hoặc giới thiệu kiến trúc nghệ thuật của di tích. Bằng công nghệ hiện đại và qua các chương trình tương tác trên không gian mạng, Hội quán Ôn Lăng có thể ứng dụng tạo ra các phần mềm, để kết nối với du khách, quảng bá giá trị cho di tích, giúp du khách biết được không gian toàn diện của di sản ngay cả khi chưa có điều kiện tham quan trực tiếp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban Quản trị Hội Quán Ôn Lăng (BQTHQOL) (2005): Kỷ yếu Hội Quán Ôn Lăng. TP. Hồ Chí Minh.
- [2] Bảo tàng Cách mạng Thành phố Hồ Chí Minh (1998): Di tích lịch sử - văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. TP. Hồ Chí Minh: NXB Trẻ.
- [3] Huỳnh, T.T.T., Nguyễn, T.H., (2019). Vai trò của cộng đồng trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản kiến trúc - trường hợp di tích hội quán ôn lăng, Trong Hội thảo: Di sản đô thị ở thành phố Hồ Chí Minh và Nam Bộ trong quá trình hiện đại hóa: Bảo tồn để phát triển bền vững.
- [4] Phan, A., Phan, T.Y.T., Tran, H.L., Phan, N.N., (1990). Chùa Hoa Thành phố Hồ Chí Minh. TP. Hồ Chí Minh: NXB TP. Hồ Chí Minh.
- [5] Trần, H.L., (2005). Văn hóa người Hoa ở Nam Bộ Tín ngưỡng & Tôn giáo. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
- [6] UBND quận 5 (2017). Tự hào di sản văn hóa quận 5. TP. Hồ Chí Minh: Nhà in Mai Anh Dũng.

CULTURAL HERITAGE VALUE OF CHINESE PEOPLE IN HO CHI MINH CITY STUDY THE CASE OF ON LANG PAGODA

ABSTRACT

The Chinese are day by day integrated into the common culture of our country, but they have still reserved the cultural features of the community, in that On Lang pagoda is a clear shape. These symbols express three aspects: art architecture, Chinese characters, and community cohesion that We'll mention by investigating, interviewing, and researching books. In addition, this report also provide some issues in conservation and promotion of cultural heritage of Chinese people in Ho Chi Minh city.

Keywords: Cultural heritage, On Lang pagoda, Chinese culture.

HÁT KỂ SỬ THI - TIỀM NĂNG DU LỊCH VĂN HÓA DÂN GIAN CỦA TỘC NGƯỜI THIẾU SỐ TÂY NGUYÊN: TRƯỜNG HỢP HÁT KỂ SỬ THI MƠ NÔNG

Hà Thị Thới

Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh

Email: hathoi.cdsptn@gmail.com

TÓM TẮT

Sử thi Tây Nguyên (sử thi Mơ Nông) là vốn văn hóa di sản phi vật thể cần được bảo tồn một cách cấp thiết. Trong phạm vi bài viết này, bằng phương pháp nghiên cứu tài liệu và phương pháp nghiên cứu liên ngành, chúng tôi đề xuất một giải pháp bảo tồn sử thi dưới dạng một tiềm năng du lịch văn hóa dân gian theo hình thức “slow tourism”²⁷.

Từ khóa: Sử thi, di sản văn hóa phi vật thể, du lịch, du lịch văn hóa dân gian.

1 TỔNG QUAN

Sử thi là một loại hình văn học dân gian đặc biệt, có hình thức của lời nói vần, thơ ca nhưng lại có nội dung mang tính tự sự. Sử thi xét trên phạm vi thế giới được xếp vào hàng loại hình văn học dân gian có số lượng ít và phân bố không đều giữa các quốc gia, dân tộc. Ở Việt Nam, cho đến thời điểm hiện tại, sử thi chỉ mới được phát hiện ở một số ít tộc người ở Tây Bắc và Tây Nguyên.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi không đi sâu vào đặc điểm loại hình nghệ thuật của sử thi mà chúng tôi tiếp cận sử thi với tư cách là một tài nguyên mang tính tiềm năng của du lịch văn hóa dân gian. Cho nên, chúng tôi chỉ điểm qua các công trình có phạm vi nghiên cứu gần với phạm vi của bài viết.

Trong 2 công trình Văn hóa cổ truyền Mơ Nông và sự biến đổi trong xã hội đương đại (2018) và Vai trò của văn hóa truyền thống các tộc người bản địa Tây Nguyên đối với sự phát triển bền vững vùng (2019), tác giả Đỗ Hồng Kỳ, có bàn đến thực trạng về đời sống của sử thi trong cộng đồng người Mơ Nông dưới sự tác động của quá trình hiện đại hóa kinh tế, xã hội, văn hóa. Tác giả đưa ra giải pháp chân dung hóa các nhân vật anh hùng trong sử thi, và phát triển các câu lạc bộ sử thi để kéo dài đời sống của sử thi và đem sử thi đến gần với nhận thức của tộc người Mơ Nông ngày nay. Trong sự nhìn nhận của tác giả, sử thi chỉ là một loại hình nghệ thuật dân gian cần được bảo tồn, chứ chưa phải là một loại tài nguyên của du lịch văn hóa dân gian.

²⁷ Tạm dịch là du lịch chậm”.

2 PHƯƠNG PHÁP

Để tiến hành nghiên cứu, chúng tôi thực hiện bằng hai phương pháp chính đó là phương pháp nghiên cứu tài liệu và phương pháp nghiên cứu liên ngành. Phương pháp nghiên cứu tài liệu dùng để hệ thống và phân tích các tài liệu về sử thi Mơ Nông đã được xuất bản, và cũng cho chúng tôi một cái nhìn tổng quan rằng chưa có một kết quả nghiên cứu nào về tiềm năng du lịch văn hóa dân gian “hát kể sử thi” của tộc người thiểu số Tây Nguyên nói chung và tộc người Mơ Nông nói riêng. Từ nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành giữa văn học, văn hóa và kinh tế - du lịch, để nhìn thấy được mối tương quan giữa chúng, và tìm ra được một con đường cho sự bảo tồn sử thi (Tây Nguyên) – một nhiệm vụ cấp thiết và sự phát triển kinh tế đời sống tộc người.

3 KẾT QUẢ/THẢO LUẬN

Du lịch văn hóa dân gian (folklore tourism) là một khái niệm đã được nhiều nước trên thế giới đề cập, và ở Việt Nam, chúng ta cũng đang phát triển hình thức du lịch này để tận dụng các lợi thế về tiềm năng văn hóa dân gian nhằm phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, hình thức du lịch này vẫn đang là vấn đề buộc những nhà phát triển du lịch phải đầu tư và sáng tạo hơn nữa bởi chúng chưa được khơi dậy tiềm năng phát triển như chúng vốn có.

Thực trạng đời sống sử thi của tộc người Mơ Nông

Tộc người Mơ Nông có khoảng 89 nghìn người, cư trú tập trung ở các huyện Chư Jut, Đăk Min, Đăk Sông, Kiến Đức, Tuy Đức, Krông Nô, tỉnh Đăk Nông. Ngoài ra người Mơ Nông ở Việt Nam còn sinh sống ở các vùng thuộc tỉnh Đăk Lăk, Lâm Đồng và Bình Phước. Người Mơ Nông có các nhóm địa phương là Prech, Biết, Nong, Bu Nơ, Đip, Rơ Ong, Gar, Rlâm, Kuêng, Prâng. Người Mơ Nông theo chế độ song hệ, tuy nhiên, yếu tố mẫu hệ nổi trội hơn. Mỗi gia tộc sống trong ngôi nhà dài tới 40 - 50 m. Trong nhà chia làm nhiều gian. Ngoài gian chung cho bố mẹ và cô gái út ở ra, còn những gian khác là một tiểu gia đình trong gia tộc sinh sống. Mỗi tiểu gia đình có bếp và bồ lúa riêng. Điều hành đại gia đình mẫu hệ là người đàn bà cao tuổi nhất. Họ làm đôi công, giúp đỡ nhau khi khó khăn, hoạn nạn. Khi có việc chung các tiểu gia đình có trách nhiệm đóng góp và hưởng thụ như nhau. (Đỗ Hồng Kỳ : 2019; tr. 14, 15).

Sử thi Mơ Nông phân bố chủ yếu ở các huyện Đăk Mil, Đăk Song, Tuy Đức, Kiến Đức (Đăk Nông), Bù Đăng (Bình Phước). Trong đó “xứ Bu Prâng”²⁸ là cái nôi của kho tàng sử thi đồ sộ và phong phú này. (Đỗ Hồng Kỳ : 2018; tr. 156).

Sử thi Mơ Nông được giới nghiên cứu đánh giá là kho tàng sử thi đồ sộ vào bậc nhất thế giới. Tộc người Mơ Nông sở hữu khoảng 200 sử thi. Đó là một hệ thống bức tranh toàn cảnh về không gian địa lý, lịch sử, hoạt động kinh tế, xã hội, tín ngưỡng văn hóa của người Mơ Nông trong mối quan hệ mật thiết và tương hỗ với thế giới thần linh. Không chỉ phản ánh thế giới vật chất mà còn phản ánh thế giới tinh thần sống động của tộc người Mơ Nông. Người Mơ Nông luôn muốn mình là những hậu duệ thừa hưởng nét đẹp, sắc vóc, tính cách anh hùng, quả cảm của những cô gái, chàng trai

²⁸ Nay thuộc xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức, tỉnh Đăk Nông.

được nhắc đến trong sử thi. Với người Mơ Nông, những nhân vật trong sử thi không phải là những vị thần linh với một khoảng cách cao xa mà chính là tổ tiên của họ, những con người đã sáng lập ra làng bon và đời sống sản xuất vật chất của họ.

Ở Tây Nguyên từng tồn tại kho tàng sử thi “sống”. Trước năm 1986, nhất là trước năm 1975, việc diễn xướng sử thi ở các buôn làng Ê Đê, Ba Na, Mơ Nông,... gần như thường xuyên diễn ra. Sau năm 1986, nhất là trong thời gian gần đây việc diễn xướng sử thi đã suy giảm trầm trọng. Hiện nay, việc hát kể sử thi trong buôn làng đồng bào các tộc người thiểu số tại chỗ Tây Nguyên gần như không còn diễn ra nữa. (Đỗ Hồng Kỳ : 2019; tr. 214).

Người Mơ Nông hát kể sử thi ở ba địa điểm: Trong nhà, trên rẫy, trong rừng. Nhưng trong những năm gần đây, môi trường sử thi đã bị thu hẹp, thậm chí là thay đổi và không còn. Tình trạng diện tích rừng thu hẹp, họ không còn đi săn bắn như trước, nên không còn ở lại qua đêm trong rừng; nhà cửa cũng hiện đại hóa theo người kinh nên hát kể sử thi hầu như đã vắng bóng. Nhất là người Mơ Nông theo tôn giáo Tin Lành và các tôn giáo khác, tư duy tín ngưỡng của họ đã có sự thay đổi và chịu sự tác động lớn từ tôn giáo nên niềm kính tín dành cho các bậc tổ tiên, các vị anh hùng đã chìm sâu vào ẩn ức.

Theo thời gian, các nghệ nhân biết hát kể sử thi Mơ Nông không còn nữa hoặc đã già yếu, lớp trẻ chưa được truyền dạy hoặc là không có niềm đam mê với hát kể sử thi nên không chịu học, chỉ riêng Điều Thị Mai con gái của nghệ nhân, dịch giả tiếng Mơ Nông ra tiếng Việt Điều Kâu (mất năm 2008) ở xã Đăk Ndung, huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông là còn nặng nợ với sử thi Mơ Nông.

Như vậy, sử thi của tộc người Mơ Nông đang mất dần đời sống tự nhiên của nó. Nhận thấy được tính cấp thiết, nên nhiều dự án cấp Nhà nước, cấp Bộ đã được tiến hành, nhằm lưu giữ sử thi - vốn di sản văn hóa phi vật thể của tộc người Mơ Nông nói riêng và đất nước nói chung. Năm 2001, dự án *Điều tra, sưu tầm, bảo quản, biên dịch và xuất bản kho tàng sử thi Tây Nguyên* được triển khai (2001 – 2007), kết quả tính đã xuất bản được 26 tác phẩm sử thi. Ngoài ra còn có các công trình sưu tầm sử thi khác đã được xuất bản: *Sử thi cổ sơ M'Nông* (Đỗ Hồng Kỳ, Điều Kâu biên soạn, Nxb. Khoa học Xã hội, HN, 1993); *Cây nêu thần* (Tấn Vịnh, Điều Kâu sưu tầm và biên soạn, Sở Văn hóa – Thông tin Đăk Lăk, 1994); *Mùa rẫy bon Tiăng* (Điều Kâu, Tấn Vịnh, Sở Văn hóa – Thông tin Đăk Lăk, 1996); *Sử thi thần thoại M'Nông* (Đỗ Hồng Kỳ, Điều Kâu, Nơ Yu, Đăm Pơ Tiêu, Nxb. Văn hóa Dân tộc, HN, 1997); *Kể dòng con cháu mẹ Chép* (Trương Bi sưu tầm, Điều Kâu dịch, Sở Văn hóa – Thông tin Đăk Lăk, 2003); *Tiếng bán tượng gỗ* (Trương Bi sưu tầm, Điều Kâu dịch, Sở Văn hóa – Thông tin Đăk Lăk, 2003)²⁹.

Bên cạnh đó, còn có hai đề tài cấp Bộ: *Sử thi Tây Nguyên với cuộc sống đương đại – thực trạng, triển vọng và giải pháp* do GS.TSKH. Phan Đăng Nhật chủ nhiệm (2006); Một phương thức đưa sử thi Tây Nguyên trở về với cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên do GS.TS. Nguyễn Xuân Kính làm chủ nhiệm (2008).

²⁹ Tham khảo bài viết “Nhìn lại quá trình sưu tầm, nghiên cứu sử thi Mơ Nông in trong sách *Trên đường tìm hiểu văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam* của tác giả Nguyễn Xuân Kính, Tr. 161.

Du lịch văn hóa dân gian và hình thức phát triển

Trong thời đại ngày nay, với sự phát triển như vũ bão của công nghệ, đời sống đô thị đang trên đà chèn ép cuộc sống xanh của con người. Với guồng quay của công việc, sự ô nhiễm khói bụi, tiếng ồn, ánh sáng,... khiến cho chúng ta như mất dần đời sống vốn có. Do đó, người ta tìm đến du lịch như một “lối thoát” để tìm lại cuộc sống. Trong các chuyến đi, du khách muốn đi đến những nơi khác, dù là chỉ trong một thời gian ngắn, để thoát khỏi cuộc sống thường nhật, và đồng thời tìm cho mình một môi trường thay thế được xem là có những cảnh quan thiên nhiên hoang sơ và những nền văn hóa kỳ lạ và hấp dẫn³⁰. (Dr Greg Richards : 2000; tr. 43).

Có nhiều loại hình du lịch nhưng gần đây, người ta đặc biệt chú trọng đến du lịch văn hóa. Nhưng văn hóa đây là văn hóa sống, chứ không phải là những đền đài sừng sững với thời gian, nó thuộc về loại hình du lịch văn hóa dân gian. Vậy du lịch văn hóa dân gian là gì? Đó là một chuyến du lịch có mục đích đến bởi cảnh chính của các buổi biểu diễn văn hóa dân gian để tham quan và nhận thức một loại hình văn hóa dân gian cụ thể, một cách cẩn trọng không làm gián đoạn cuộc sống vốn có của đời sống văn hóa dân gian. Ở đây, khách du lịch nước ngoài hoặc bản địa là những vị khách trả tiền chính cho người dân địa phương. Chủ nhà hoặc người thân ở bản địa sẽ làm hướng dẫn viên du lịch³¹. (Pecsek : 2016; tr. 1).

Nguồn du khách của loại hình du lịch văn hóa dân gian mang tính đa dạng, có thể phân chia du khách thành các nhóm: (1). Du khách là những nhà nghiên cứu văn hóa dân gian; (2). Du khách là những người ham học hỏi văn hóa dân gian; (3). Du khách là những người yêu thích văn học dân gian; (4). Du khách là những người xem văn hóa dân gian như một điều khác lạ mang tính giải trí. Việc phân khúc du khách đem lại tác động lớn trong việc thiết kế hành trình du lịch văn hóa dân gian đạt hiệu suất cao hơn với việc đánh đồng du khách. Thao tác thống kê loại du khách hàng năm sẽ đem lại cho các nhà đầu tư, phát triển du lịch một tầm nhìn chiến lược sáng tạo nhằm thúc đẩy sự phát triển của loại hình du lịch văn hóa dân gian, nhất là du lịch văn hóa dân gian tộc người thiểu số. Việc đem văn hóa dân gian tộc người quảng bá và đến gần với du khách như một động tác đỉnh chính về đẹp bản sắc văn hóa tộc người. Rằng không có văn hóa tộc người nào cao hơn, đẹp hơn mà mỗi văn hóa một tộc người đều có những nét đặc trưng trong chỉnh thể hệ thống văn hóa thế giới.

Hát kể sử thi của tộc người Mơ Nông – một tiềm năng phát triển du lịch văn hóa dân gian và những giải pháp phát triển với hình thức “slow tourism”³²

Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác³³. Sử thi Tây Nguyên nói chung, sử thi Mơ Nông nói riêng là di sản văn hóa phi vật thể cần phải được bảo tồn và lưu giữ. Sử thi Tây Nguyên được nhà nước đề cử vào danh sách di

³⁰ Tác giả tạm dịch (tg.td)

³¹ tg.td

³² Tạm dịch là “du lịch chậm”.

³³ https://vi.wikipedia.org/wiki/Di_s%E1%BA%A3n_v%C4%83n_h%C3%B3a_phi_v%E1%BA%ADt_th%E1%BB%83

sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp 2027. Danh sách các Di sản Văn hóa Phi vật thể cần được Bảo vệ Khẩn cấp là danh sách quan trọng nhất vì mục tiêu của nó nhằm đưa ra những biện pháp bảo vệ phù hợp để bảo vệ các biểu đạt và thể hiện của văn hóa phi vật thể đang phải đối mặt với các đe dọa tới sức sống của chúng – tức là sự chuyển giao và tiếp tục được sáng tạo.³⁴

Sử thi Mơ Nông được người Mơ Nông xem như vốn quý của tổ tiên để lại. Lúc sử thi còn đương thời hoàng kim, người người trong bon cứ cõm nước xong là sẽ đến nhà mà nghe nhân hát kể sử thi để nghe. Nghệ nhân hát kể sử thi như nhập vai vào các nhân vật, giọng kể lúc trầm lúc bổng, lúc vang xa, lúc vọng lại làm cho người nghe như bị thôi miên, họ im lặng không một tiếng động từ người già đến trẻ nhỏ. Dường như, sự lắng đọng đó không chỉ vì nội dung hay, giọng kể cuốn hút mà ở đó còn có cả lòng kính tín, tôn thờ, sự ngợi ca, niềm tự hào đối với các nhân vật trong sử thi mà tộc người từ đời này sang đời khác xem là tổ tiên của họ. Vậy giải pháp nào được đưa ra để sử thi hiện nay tái lập lại “thời hoàng kim” của nó? Chúng ta phải tìm ra động lực để “hồi sinh” đời sống tự nhiên của sử thi, chứ không phải là phục dựng, biểu diễn để ghi hình trên sân khấu để rồi người xem chỉ lướt qua, kết quả chỉ là một cuộn băng ghi hình “sử thi Mơ Nông” mang tính chất lịch sử.

Để hồi sinh sức sống sử thi cần phải nhắc đến hai yếu tố, đó là: (1) Nghệ nhân; (2) Động lực hồi sinh.

Xét về nghệ nhân, ngay trong xã hội cổ truyền, số lượng người biết hát kể sử thi cũng không phải là nhiều. Nghệ nhân sử thi phải hội tụ các phẩm chất và điều kiện sau: (1) Có trí nhớ thiên bẩm; (2) Không vụ lợi; (3) Có cảm quan, có niềm tin về hiện thực huyền ảo mà sử thi đề cập. (Đỗ Hồng Kỳ: 2019; tr. 216). Yêu cầu này phụ thuộc vào 3 tiêu chí năng lực, phẩm chất và đức tin nên các lớp bồi dưỡng, đào tạo nghệ nhân được mở ra phải lấy 3 tiêu chí này làm định hướng giảng dạy. Tuy nhiên, làm thế nào để thu hút người học để trở thành nghệ nhân? Nghệ nhân hát kể sử thi không đơn thuần là vì tình yêu với truyền thống văn hóa dân tộc mà đó còn là một nghề có thể đem lại sự phát triển kinh tế cho cộng đồng, cá nhân.

Xét về động lực hồi sinh, hát kể sử thi ngày nay môi trường bị thu hẹp dần, chúng ta cần phải “hồi sinh” môi trường hát kể sử thi phù hợp với bối cảnh thời đại bằng cách phối hợp với sự phát triển của du lịch văn hóa dân gian và xu hướng “slow tourism” hiện nay trên thế giới. Du lịch chậm là tất cả về cuộc sống ở một nơi với tốc độ chậm, theo xu hướng này, du khách nước ngoài hay du khách bản địa đều dành thời gian nhiều hơn ở một địa điểm du lịch để trải nghiệm và mở rộng vốn hiểu biết của mình. Địa phương có thể kết hợp với chính quyền để tổ chức hình thức du lịch này, với một vài gợi ý ban đầu như:

Nơi ở: Nhà của người dân trong bon của tộc người.

Hướng dẫn viên: Người ở trong bon được đào tạo bài bản và có tri thức về văn hóa nói chung, sử thi nói riêng của tộc người.

Chính người trong bon sẽ tiếp đón khách du lịch, liên hệ nơi ở, có sắp xếp chu đáo nhưng không quá cách biệt với đời sống của người dân trong bon. Trong quá trình du

³⁴ https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000189113_vie/PDF/189113vie.pdf.multi

khách sinh hoạt ở bon, hướng dẫn viên sẽ thiết kế một chương trình trải nghiệm dành cho du khách, trong đó nhất thiết phải có một buổi hát kể sử thi của tộc người Mơ Nông bao gồm nghệ nhân và tất cả những người trong bon. Việc du khách đến bon làng ở lại sẽ đạt được lợi ích 2 chiều: (1) Từ phía du khách, họ sẽ trải nghiệm được đời sống ở bon làng tộc người, học hỏi được nhiều điều từ văn hóa tộc người, những điều này là vốn sống mới, khác biệt so với cuộc sống thường nhật của họ; (2) Từ phía tộc người, ngoài lợi nhuận được chi trả, tộc người còn được giao lưu văn hóa với những luồng văn hóa mới và quảng bá văn hóa tộc người của chính mình.

Theo thời gian, sự phát triển du lịch văn hóa dân gian sẽ kéo theo sự phát triển sức sống tự nhiên của hát kể sử thi, bên cạnh sự phát triển kinh tế - xã hội của tộc người Mơ Nông. Cho nên, chính quyền địa phương và tộc người cần có sự đầu tư theo hướng này, đó cũng chính là một hình thức bảo tồn sử thi Mơ Nông nói riêng và sử thi Tây Nguyên nói chung.

4 KẾT LUẬN

Du lịch văn hóa dân gian hiện nay không còn lạ lẫm trong hướng khai thác du lịch, nhưng vấn đề quan trọng là cần phải phát triển văn hóa dân gian theo hướng động hay hướng tĩnh để phục vụ du lịch. Với xu hướng “slow tourism”, du lịch văn hóa dân gian sẽ được khai thác và đạt hiệu quả tối đa. Sử thi Tây Nguyên đã, đang và sẽ là vốn di sản văn hóa phi vật thể của nước ta cần được bảo tồn. Giới nghiên cứu sử thi, tiêu biểu là Đỗ Hồng Kỳ - nhà nghiên cứu sử thi Mơ Nông, đưa ra giải pháp bảo tồn là chân dung hóa nhân vật sử thi, thành lập các câu lạc bộ sử thi. Trong bài viết này, chúng tôi đề xuất một hướng bảo tồn với dạng thức sống của sử thi đó là một tiềm năng, một “loại tài nguyên” để phát triển du lịch văn hóa trong cộng đồng người Mơ Nông nói riêng, Tây Nguyên nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Dung, V. T. T., 2016. *Tín ngưỡng và lễ hội truyền thống của người M'Nông tỉnh Đắk Nông*. Luận án Tiến sĩ, Tp. HCM: Đại học Quốc gia Tp. HCM.
- [2] Ghi, L. K., 2018. *Lễ hội truyền thống của người M'nông Preh huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông trong xã hội đương đại*. Luận án Tiến sĩ, Hà Nội: Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam.
- [3] Dr Greg Richards, 2000. “Satisfying the cultural tourist: challenges for the new millennium”, *Proceedings of the ATLAS Africa International Conference: Cultural tourism in Africa: strategies for the new millennium*, Mombasa, Kenya.
- [4] Kính, N. X., 2019. *Trên đường tìm hiểu văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa dân tộc.
- [5] Kỳ, Đ. H., 2018. *Văn hóa cổ truyền Mơ Nông và sự biến đổi trong xã hội đương đại*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa dân tộc.
- [6] Kỳ, Đ. H., n.d. *Vai trò của văn hóa truyền thống các tộc người bản địa Tây Nguyên đối với sự phát triển bền vững vùng*. Hà Nội: Nxb. Sân khấu.

- [7] Pecsek, B., 2016. Revitalizing tourism in small regional towns through folklore-driven slow tourism: The example of Matyó land, Hungary. *Dos Algarves: A Multidisciplinary e-Journal*, (27), 94-119.
- [8] Siswo Harsono., 2017. "Folklore Tourism in Jepara", *Culturalistics: Journal of Cultural, Literary, and Linguistic Studies*, [1] (1), 1-7.
- [9] <https://shodhganga.inflibnet.ac.i>. [Online]
Available at:
https://shodhganga.inflibnet.ac.in/bitstream/10603/127587/13/13_chapter%205.pdf
- [10] <https://shodhganga.inflibnet.ac.in>. [Online]
Available at:
https://shodhganga.inflibnet.ac.in/bitstream/10603/219686/6/06_chapter3.pdf

HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC GIÁ TRỊ NGHỆ THUẬT DÂN GIAN - DÂN TỘC TRONG HỌC ĐƯỜNG Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phạm Thái Bình^{1*}, Nguyễn Văn Nghiệp²

¹Trung tâm Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh

²Nhạc viện Thành phố Hồ Chí Minh

*Email: thaibinhptb@gmail.com

TÓM TẮT

Xu thế hội nhập quốc tế hiện nay, trước sức ép của cơ chế thị trường, ảnh hưởng của văn hóa ngoại nhập... khiến cho phương thức hoạt động (sáng tác, biểu diễn, đào tạo - truyền dạy) các loại hình nghệ thuật dân gian - dân tộc bị tác động ít nhiều. Hiện tại, các di sản nghệ thuật dân gian - dân tộc đang gặp khó khăn trong việc thu hút người thưởng thức, nhất là giới trẻ. Với mục đích tăng cường giáo dục thẩm mỹ, bổ sung những tri thức về các loại hình nghệ thuật dân gian - dân tộc cho học sinh, sinh viên; thời gian qua, mô hình “Đưa giáo dục nghệ thuật dân gian - dân tộc vào trường học”, còn gọi là “Sân khấu học đường” đã triển khai thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, hoạt động này chưa thực sự tạo hiệu quả tích cực, chưa trở thành hoạt động thường xuyên ở các trường. Đồng thời, còn bộc lộ nhiều hạn chế khó khăn cần khắc phục, tồn tại nhiều điều đáng suy ngẫm, quan tâm.

Từ khóa: Nghệ thuật, Đờn ca tài tử, Ca trù, Hát bội, Cải lương, Ví dặm, Bài chòi, di sản văn hóa, dân gian dân tộc, sân khấu học đường, giáo dục, nhà trường, Thành phố Hồ Chí Minh.

1 DẪN NHẬP

Sau nhiều đợt cải cách về giáo dục đến nay, nội dung giảng dạy trong học đường vẫn thiếu các môn học về nghệ thuật dân gian - dân tộc cho học sinh, sinh viên. Hiện tại các trường tiểu học và trung học cơ sở, giáo trình môn âm nhạc quá sơ sài. Các em chỉ được học về nhạc lý cơ bản (cách đọc nốt nhạc là chủ yếu), tập hát một số bài dân ca, nhạc thiếu nhi đơn giản. Ngay cả sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng không biết Hát bội, Quan họ là gì?; Phong ca và diễn của Chèo, Cải lương, Đờn ca tài tử ra sao?; Ví dặm, Bài chòi xuất phát từ đâu?; Hoặc đặc điểm nhận dạng các loại nhạc cụ dân tộc truyền thống như thế nào? Thậm chí, trong giờ học nhạc, nhiều học sinh tỏ vẻ không hứng khởi. Ngoại trừ biết hát một số bản nhạc do thầy cô hướng dẫn tại lớp, đa phần các em thuộc rành mạch những sáng tác yêu đương dành cho người lớn của dòng nhạc trẻ trong và ngoài nước.

Xuất phát nỗi lo về một tương lai không xa khi nước ta hội nhập quốc tế, nguy cơ nghệ thuật truyền thống dân tộc bị mai một, thất truyền; thế hệ trẻ không được trang bị đầy đủ kiến thức cơ bản về các loại hình nghệ thuật dân gian - dân tộc, dẫn đến hệ quả thiếu sự am tường, thấu hiểu, trân quý các di sản văn hóa phi vật thể do thế hệ cha ông để lại. Đồng thời, nhận thấy giá trị các loại hình nghệ thuật dân gian - dân tộc

(như: Châu văn, Quan họ, Ca trù, Ca Huế, Ví dặm Nghệ Tĩnh, Đờn ca tài tử Nam Bộ và Cải lương...) có tầm ảnh hưởng quan trọng đối với đời sống tinh thần của quần chúng nhân dân; từ nhiều năm qua, thực hiện chỉ đạo của Thành ủy và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, các sở ban ngành như: Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Văn hóa và Thể thao cùng các đơn vị trực thuộc bao gồm: Trung tâm Văn hóa thành phố, Trung tâm Thông tin - Triển lãm... tổ chức nhiều hoạt động liên quan đến nghệ thuật dân tộc phục vụ học đường, nhằm góp phần bảo tồn và phát huy giá trị di sản dân gian - dân tộc của Việt Nam và nhân loại. Ngoài ra, một số đơn vị nghệ thuật xã hội hóa ở Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện rất nhiều chương trình giới thiệu về nghệ thuật dân gian - dân tộc, tạo cơ hội cho học sinh, sinh viên tiếp cận, làm quen, hiểu biết thêm về tính chất âm nhạc, nét đặc trưng cơ bản của một số di sản nghệ thuật dân gian - dân tộc độc đáo của Việt Nam. Cụ thể năm 2007, Nhà hát Cải lương Trần Hữu Trang tổ chức thực hiện chương trình “Sân khấu học đường” hướng đến đối tượng học sinh trung học cơ sở. Nhà hát chủ động thiết kế, xây dựng giáo trình giảng dạy phù hợp với trình độ, lứa tuổi học sinh và mời nghệ nhân, nghệ sĩ có kinh nghiệm chuyên môn tay nghề vững chắc tham gia truyền dạy. Chương trình đã giúp thầy cô giáo và học sinh một số trường trung học cơ sở ở Thành phố Hồ Chí Minh như: Nguyễn Du (quận Gò Vấp), Tân Phú Trung (huyện Củ Chi), Nguyễn An Khương (huyện Hóc Môn)... hiểu thấu đáo hơn quá trình hình thành và phát triển của Đờn ca Tài tử Nam Bộ, nguồn gốc ra đời của Ca ra bộ, tính chất đặc thù của sân khấu Cải lương, điểm khác biệt giữa âm nhạc tài tử và âm nhạc Cải lương, hiểu tận tường tính năng một số nhạc cụ truyền thống như: kim, cò, tranh, bầu, trống, bộ gõ, song loan, sáo.... Ngoài ra còn hướng dẫn học sinh tập ca một số làn điệu truyền thống (còn gọi là bài bản vắn, khác với 20 bài bản Tổ) trong nhạc mục Tài tử - Cải lương như các điệu: *Thu hồ*, *Long hổ hội*, *Khốc hoàng thiên*, *Vọng kim lang*...; chỉ dạy học sinh thực hành các trình thức vũ đạo cơ bản của Cải lương như: kếp vắn, kếp võ, đào vắn, đào võ...; truyền dạy học sinh về kỹ thuật biểu diễn (tức diễn xuất); tổ chức dàn dựng, tập luyện học sinh hóa thân các nhân vật trong một số vở Cải lương hợp với lứa tuổi học sinh như: “Trần Quốc Toản ra quân”, “Sự tích bánh chưng - bánh dày”, “Hào kiệt anh thư”, “Hội nghị Diên Hồng”... Chương trình đã tạo không khí sôi nổi, hấp dẫn, lôi cuốn học sinh và thầy cô giáo háng hái tham gia.

Từ nhiều năm qua, Nhà hát Nghệ thuật Hát bội Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện chương trình giới thiệu Hát bội vào học đường. Nỗ lực duy trì các suất diễn (đều đặn 3 suất diễn/tháng) phục vụ và giới thiệu đến các em học sinh tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn thành phố những kiến thức căn bản nhất của nghệ thuật Hát bội.

Khi nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ được tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn Hóa của Liên Hiệp quốc (UNESCO) vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại (ngày 05/12/2013 tại Ba Ku - Azerbaijan), theo phân công của Ban Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh đã triển khai kế hoạch thực hiện một số hoạt động nhằm góp phần bảo tồn và phát huy giá trị di sản Đờn ca tài tử như: tổ chức Cuộc vận động sáng tác lời mới Đờn ca tài tử Nam Bộ, tổ chức lớp tập huấn và phát hành ấn phẩm tài liệu (tập bản đờn, tập bài ca Tài tử kèm đĩa CD, DVD) cho 24 quận/huyện; phối hợp với các đơn vị giáo dục (các trường phổ thông, cao đẳng, đại học) thực hiện lần lượt các chương trình giới thiệu Nghệ thuật Đờn ca Tài tử Nam Bộ cùng các loại hình nghệ thuật dân gian - dân

tộc khác như: Ca trù, Quan họ, Châu văn, Hầu đồng, Múa Bống rối, Dân ca Ví dặm... phục vụ học sinh, sinh viên; mở lớp “Truyền dạy ca tài tử” dành cho thiếu nhi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.v.v... Tính từ năm 2015 đến năm 2019, Trung tâm Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức 92 chương trình giới thiệu, biểu diễn nghệ thuật dân gian - dân tộc phục vụ học đường, cụ thể như sau:

Năm	Số lượng chương trình	Ghi chú
2015	10	Mỗi chương trình, đều có phiếu nhận xét của đơn vị giáo dục phản ánh về nội dung, mục đích, ý nghĩa chương trình.Tất cả đều có chung nhận xét, chương trình hay, đạt chất lượng nghệ thuật và đáp ứng mục đích, yêu cầu đề ra
2016	20	
2017	20	
2018	22	
2019	20	
2020	Dự kiến bắt đầu từ tháng 6 đến ngày 31/12/2020 tổ chức thực hiện 48 chương trình	

Nội dung chương trình giới thiệu, trình diễn nghệ thuật dân gian - dân tộc vô cùng phong phú, đa dạng. Tùy theo cấp bậc học, bộ phận chuyên môn sẽ giới thiệu vài di sản văn hóa nghệ thuật truyền thống tiêu biểu các vùng miền cả nước đến thầy cô giáo và học sinh, sinh viên như: Quan họ, Đờn ca tài tử, Ví dặm, Cải lương, Bống rối Nam Bộ, Châu văn, Hầu đồng... Đa phần các tiết mục trình diễn trong chương trình là những làn điệu tiêu biểu của các loại hình dân gian - dân tộc và nội dung ca từ phù hợp với lứa tuổi học sinh, sinh viên. Phần cuối chương trình, các nghệ nhân dạy học sinh, sinh viên ca một làn điệu truyền thống (tức bài bản vắn) của Nghệ thuật Đờn ca tài tử nhằm giúp các em làm quen với nghệ thuật dân tộc và thông qua đó, phát hiện tài năng, bồi dưỡng đào tạo các em trở thành lực lượng kế thừa cho di sản văn hóa dân gian - dân tộc. Cũng nhờ chuẩn bị chỉnh chu từ khâu biên tập, dàn dựng, cho đến khâu tổ chức biểu diễn, hầu hết các chương trình giới thiệu và trình diễn nghệ thuật dân gian - dân tộc phục vụ học đường do Trung tâm Văn hóa thành phố thực hiện luôn thành công, đạt chất lượng chuyên môn lẫn chất lượng giáo dục.

Với mục đích bảo tồn và tạo dựng thế hệ kế thừa cho di sản Đờn ca tài tử Nam Bộ, thực hiện chỉ đạo của Ban Giám đốc và các phòng chuyên môn trực thuộc Sở Văn hóa và Thể thao, từ năm 2015 đến 2019, Trung tâm Văn hóa thành phố tổ chức và hoàn thành 33 lớp truyền dạy ca tài tử dành cho học sinh cụ thể như sau:

Năm	Số lượng lớp	Ghi chú
2015	01	Bồi dưỡng năng khiếu cho tài năng nhí Nguyễn Trương Thế Thanh (huyện Bình Chánh)
2016	Không tổ chức lớp	

Năm	Số lượng lớp	Ghi chú
2017	06	Bình Chánh: 01 lớp; Hóc Môn: 01 lớp; Nhà Bè: 01 lớp; Củ Chi: 01 lớp; Cần Giờ: 01 lớp; Trung tâm Văn hóa Tp.HCM: 01 lớp; Tổng số học sinh tham gia: 150
2018	13	Nhà Bè: 01 lớp; Củ Chi: 03 lớp; Hóc Môn: 03 lớp; Cần Giờ: 03 lớp; Bình Chánh: 01 lớp; Gò Vấp: 01 lớp; Trung tâm Văn hóa thành phố: 01 lớp; Tổng số học sinh tham gia: 250
2019	06	Nhà Bè: 01 lớp; Củ Chi: 01 lớp; Hóc Môn: 01 lớp; Cần Giờ: 01 lớp; Bình Chánh: 01 lớp; Trung tâm Văn hóa thành phố: 01 lớp. Tổng số học sinh tham gia: 210
2020	Dự kiến tổ chức 6 lớp truyền dạy ca tài tử dành cho học sinh và các hội viên Câu lạc bộ Đờn ca tài tử thuộc 5 huyện ngoại thành (Bình Chánh, Cần Giờ, Củ Chi, Nhà Bè, Hóc Môn) và tại Trung tâm Văn hóa thành phố từ tháng 6 đến tháng 11/2020	

Bộ phận Đào tạo trực thuộc Trung tâm Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với các nghệ nhân có chuyên môn cao và dày dặn kinh nghiệm sư phạm thống nhất giáo trình giảng dạy từ dễ đến khó. Ban đầu dạy các em những bài bản vắn, giúp học sinh làm quen với giai điệu và nhịp thức của âm nhạc cổ truyền miền Nam; về sau học những bài bản khó hơn về cấu trúc lòng bản chẳng hạn như các bài trong hệ thống 20 bài bản Tổ của nhạc tài tử đó là 6 bản Bắc: *Lưu thủy trường, Phú lục, Cổ bản, Bình*

bán chẵn, Xuân tình và Tây thi; 3 bản Nam: Nam ai, Nam xuân và Nam đảo (tức Đảo ngũ cung); 4 bản Oán: Tứ đại oán, Giang nam cửu khúc, Phụng hoàng và Phụng cầu; 7 bài Bắc Lễ: Ngũ đối thượng, Ngũ đối hạ, Long đăng, Long ngâm, Xàng xê, Vạn giá và Tiểu khúc. Sau 3 tháng miệt mài học tập, lớp tổ chức chương trình báo cáo tổng kết. Học sinh được Ban Giám đốc Trung tâm Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh ký và trao Giấy Chứng nhận hoàn thành khóa học.

Nhận thấy, kiến thức giảng dạy trong nhà trường về nghệ thuật dân tộc còn quá ít ỏi, ngay từ những ngày đầu thành lập Câu lạc bộ Tiếng hát quê hương thuộc Cung Văn hóa Lao động Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà giáo Ưu tú (NGƯT) Thúy Hoan và Nghệ sĩ Ưu tú (NSƯT) Hải Phượng cùng các cộng sự đã tổ chức những chương trình giới thiệu âm nhạc dân tộc phục vụ học đường. Dịp hè năm 2018, NGƯT. Thúy Hoan và NSƯT. Hải Phượng hợp tác với Trường Quốc tế Việt Úc (VAS) và Trường Nhạc PMU thực hiện khóa dạy nhạc dân tộc trong cho học sinh lớp 3, 4 và 5, các em rất hào hứng. Qua chương trình, học sinh đã hiểu và yêu nghệ thuật dân tộc nhiều hơn. Các em nhiệt tình tham gia và luyện tập với thái độ nghiêm túc, trân trọng.

Nhìn chung, tất cả những hoạt động vừa nêu trên đều nhằm chung mục đích đó là tăng cường giáo dục đạo đức, thẩm mỹ, giáo dục những hiểu biết về văn hóa - xã hội, thông qua việc giới thiệu những tinh hoa của nghệ thuật dân gian - dân tộc và đồng thời, giảng dạy kiến thức cơ bản về các di sản văn hóa phi vật thể truyền thống như: Đờn ca tài tử, Cải lương, Quan họ, Châu văn, Ví dặm, Ca trù... cho học sinh, sinh viên ở Thành phố Hồ Chí Minh, nhằm tạo ra đội ngũ công chúng trẻ có hiểu biết, có nhận thức đúng đắn, biết thẩm thấu những cái hay, cái đẹp, những giá trị độc đáo của nghệ thuật dân gian - dân tộc. Qua đó, khơi gợi thế hệ trẻ niềm đam mê yêu thích, biết trân quý, gìn giữ các giá trị di sản văn hóa nghệ thuật truyền thống, xem đó là trách nhiệm của giới trẻ ngày nay trong việc xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Hầu như, dư luận xã hội, báo giới truyền thông, giới nghệ nhân, nghệ sĩ và ngành giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh nhiệt tình phối hợp và đánh giá cao mục đích, chất lượng của chương trình. Cho rằng, đây là giải pháp hay và hữu hiệu trong công tác giáo dục giá trị nghệ thuật dân gian - dân tộc trong học đường, cũng như trong hoạt động bảo tồn, phát huy các giá trị nghệ thuật truyền thống trong xu thế hội nhập quốc tế hiện nay.

2 NHẬN XÉT - ĐÁNH GIÁ

Thuận lợi

Mệnh danh là “Hòn Ngọc Viễn Đông”, Sài Gòn - Gia Định xưa (Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay) được xem là ngã ba đường kết nối giao thương với quốc tế; là nơi hội tụ và “thâu hóa” nhiều dòng chảy văn hóa khác nhau; là nơi hội tụ của nhiều tộc người cùng cộng cư, cộng cảm suốt thời kỳ khẩn hoang, lập ấp và đoàn kết kháng chiến bảo vệ đất nước, giành hòa bình độc lập cho đến ngày hôm nay. Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt, một trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, đầu mối giao lưu và hội nhập quốc tế, là đầu tàu, động lực, có sức thu hút và sức lan tỏa lớn của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có vị trí chính trị quan trọng của cả nước. Vị trí, vai trò và thành tựu của thành phố được tạo dựng từ quá trình hơn 300 năm hình thành và phát triển. Không những thế, Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương

hàm chứa nhiều giá trị văn hóa truyền thống, là “mảnh đất lành” dung dưỡng biết bao thể hệ nghệ nhân, nghệ sĩ của các loại hình nghệ thuật dân gian - dân tộc tỏa sáng và thăng hoa.

Những lợi thế về nguồn lực kinh tế, về lực lượng nghệ nhân, nghệ sĩ, cộng với sự sáng tạo về hình thức dàn dựng, phong cách trình diễn,... đã góp phần rất lớn cho các di sản nghệ thuật dân gian - dân tộc Thành phố Hồ Chí Minh có một vị thế xứng đáng trong lịch sử văn hóa nghệ thuật truyền thống của dân tộc.

Sự lãnh đạo, chỉ đạo và quan tâm sâu sát của Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố; đặc biệt là Sở Văn hóa và Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh trong công tác triển khai tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ và các loại hình nghệ thuật dân gian - dân tộc khác. Sự phối hợp của Ban Giám đốc và bộ phận nghiệp vụ Trung tâm Văn hóa, Trung tâm Văn hóa - Thể thao 24 quận/huyện. Đặc biệt là sự tích cực hưởng ứng của Ban Chủ nhiệm và thành viên các Câu lạc bộ: Đờn ca tài tử, Dân ca Quan họ, Dân ca Ví dặm Nghệ Tĩnh, Đàn Tính - Hát Then, Ca trù.... tại các địa phương ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Đặc biệt, Thành phố Hồ Chí Minh có ba đơn vị giáo dục có chuyên ngành đào tạo về nghệ thuật dân gian - dân tộc đó là: Nhạc viện Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Sân khấu và Điện ảnh Thành phố Hồ Chí Minh và Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, khá nhiều nhà nghiên cứu, nghệ nhân, nghệ sĩ giỏi chuyên môn trong các lĩnh vực nghệ thuật dân gian - dân tộc như: PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Liêm, TS. Mai Mỹ Duyên, ThS – NSƯT. Huỳnh Khải, TS – NSƯT. Hải Phượng, TS. Nguyễn Nhã, ThS. Phan Nhứt Dũng, Nhà giáo ưu tú Diệu Đức, Nhà giáo Kim Loan, NNUYT Lê Hoàng Tấn, NNUYT Thanh Tuyết, NNUYT. Thanh Nhân, NNUYT. Ngọc Đào, NNUYT. Ngọc Thanh, NNUYT. Đức Đậu, NSƯT. Tuyết Mai, NSƯT. Mạnh Hùng, NSƯT. Lam Tuyền, NNUYT. Ngọc Đặng và các nghệ sĩ, nghệ nhân: Minh Đức, Vũ Huy Dự, Thảo Vy, Duy Đức, Phạm Hoài Anh, Thanh Mai, Kim Luyên, Ngọc Quang, Ngọc Lan... đang sống và hoạt động nghệ thuật tại thành phố mang tên Bác. Đây cũng là ưu thế giúp cho công tác giáo dục giá trị nghệ thuật dân gian - dân tộc trong học đường ở Thành phố Hồ Chí Minh luôn đạt hiệu quả và chất lượng.

Những khó khăn, hạn chế cần khắc phục

Tuy có được những thuận lợi như vừa nêu trên và đồng thời, các tổ chức nhà nước và tư nhân đã nỗ lực, cố gắng thực hiện những chương trình bước đầu gây ảnh hưởng tích cực đối với các cơ sở giáo dục, gây hiệu ứng tốt với dư luận xã hội...; thế nhưng, công tác này chưa thực sự tạo sức lan tỏa mạnh mẽ, chưa trở thành hoạt động thường xuyên tại các trường và đồng thời, còn bộc lộ nhiều những khó khăn, hạn chế được thể hiện ở những mặt sau đây:

- Nội dung chương trình chưa thống nhất. Mỗi đơn vị làm một kiểu. Thậm chí, có tổ chức làm sai lệch mục đích, ý nghĩa của chương trình. Thay vì giáo dục, hướng dẫn giúp học sinh, sinh viên phân biệt đặc điểm dân ca các vùng miền bằng việc minh họa các làn điệu dân ca gốc (tiêu biểu) của vùng miền đó; ngược lại, những người thực hiện đưa vào chương trình những bài hát mang âm hưởng dân ca, không “ăn nhập” với chủ đích của chương trình. Vài chương trình đưa nghệ sĩ cải lương biểu diễn minh họa các tiết mục Đờn ca tài tử, dẫn đến hệ quả các em sẽ

lầm tưởng rằng ca tài tử cũng giống như ca cải lương. Trên thực tế, phong cách ca tài tử có điểm khác biệt so với phong cách ca cải lương.

- Nội dung kịch mục chưa thật sự chuẩn mực. Vài tiết mục có nội dung không phù hợp với trình độ, lứa tuổi học sinh, sinh viên. Ngoài những tiết mục phù hợp như: Trần Quốc Toản ra quân, Lục Vân Tiên..., một số chương trình, Ban Tổ chức đưa thêm những trích đoạn cải lương mà nhân vật trung tâm có số phận bất hạnh phải chịu nhiều gian truân như nàng Thoại Khanh (vở “Thoại Khanh - Châu Tuấn”) chẳng hạn, hoặc như Quận chúa Quỳnh Nga (vở “Bên cầu dệt lụa”)... không phù hợp với sân khấu học đường.
- Nguồn kinh phí dành cho hoạt động giáo dục giá trị nghệ thuật dân gian - dân tộc chưa được quan tâm đầu tư đúng mức, rất hạn hẹp (trung bình từ 12.000.000đ đến 15.000.000đ/suất diễn và 15.000.000đ - 20.000.000đ/1 lớp dạy ca tài tử). Vì thế, ảnh hưởng rất nhiều đến công tác tổ chức và chất lượng hoạt động chuyên môn.
- Hiện tại, Thành phố Hồ Chí Minh có hơn 400 trường tiểu học, chưa kể các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, cao đẳng, đại học...; nhưng số lượng suất diễn đến với các trường còn khiêm tốn. Những năm qua, 24 đơn vị quận/huyện trên địa bàn thành phố, mỗi địa phương chỉ tiếp nhận được 01 hoặc 02 suất diễn phục vụ trường học. Con số này quá ít so với số lượng học sinh, sinh viên và cơ sở giáo dục trên toàn địa bàn.
- Với các lớp dạy ca tài tử, chủ yếu tổ chức trong dịp hè (thời gian rất ngắn, khoảng 3 tháng), nên số lượng bài bản (làn điệu) dạy các em học sinh còn khiêm tốn. Bình quân mỗi khóa học, các em chỉ học ca khoảng 15 làn điệu (nhạc mục Tài tử - Cải lương có hàng trăm làn điệu), với nhiều loại nhịp (nhịp chề, nhịp đôi, nhịp tư, nhịp tám...), nhiều bài bản có hơi - điệu khác nhau như: Bắc, Hạ, Nam, Oán, Xuân, Ai, Đảo, Ngự.
- Giáo trình dạy ca tài tử chưa thống nhất. Mỗi thầy cô giáo dạy ca tự xây dựng riêng giáo trình giảng dạy, không thông qua hội đồng chuyên môn thẩm định, đánh giá.
- Giáo dục giá trị nghệ thuật dân gian - dân tộc trong nhà trường nhiều ý nghĩa như thế, nhưng trên thực tế vài cơ sở giáo dục không mặn mà với chương trình. Một số nhà trường từ chối thẳng thừng với nhiều lý do khác nhau (không bố trí được thời gian cho học sinh, sinh viên; hoặc không triển khai được vì đang là dịp ôn thi giữa học kỳ hoặc chuẩn bị tổ chức thi cuối kỳ). Phụ huynh học sinh không muốn con em mình tham gia vào khóa học ca Tài tử hoặc nhạc cụ dân tộc vì sợ ảnh hưởng đến thời gian học văn hóa của các em,...
- Đa phần các cơ sở giáo dục rất ngại khi tổ chức dàn dựng tiết mục trình diễn nghệ thuật truyền thống dân tộc. Bởi lẽ, nếu luyện tập một tiết mục ca, múa nhạc đương đại thì cách thức tập luyện đơn giản, không tốn nhiều công sức và thời gian, không cầu kỳ trang phục biểu diễn hay phông màn sân khấu. Nhưng với loại hình nghệ thuật dân gian - dân tộc, thời gian luyện tập kéo dài nhiều hơn, kinh phí trang phục, đạo cụ cũng là bài toán nan giải đối với nhà trường và những người thực hiện.

- Chương trình học văn hóa của học sinh hiện nay rất nặng, thời gian lại eo hẹp nên công tác giáo dục giá trị nghệ thuật dân gian - dân tộc chỉ đưa vào các buổi sinh hoạt ngoại khóa ngoài giờ lên lớp. Các đơn vị giáo dục chưa nghĩ đến việc dành thời gian cụ thể để giới thiệu với học sinh các loại hình nghệ thuật truyền thống trong chương trình chính khóa của trường.
- Các nghệ nhân giỏi chuyên môn đã lớn tuổi, bệnh tật và mất dần, tuổi đời các nghệ nhân chưa được trẻ hóa. Dẫn đến hệ quả, lớp trẻ không được thụ hưởng những cái hay, cái độc đáo và những giá trị tinh túy nhất của các loại hình nghệ thuật dân gian - dân tộc.

Khuyến nghị giải pháp khắc phục

Từ những hạn chế như trên đã trình bày, rõ ràng, đang rất cần sự quan tâm và những giải pháp xác thực từ phía nhà nước, ngành giáo dục, ngành quản lý văn hóa và các tổ chức xã hội ở Thành phố Hồ Chí Minh đối với công tác giáo dục giá trị nghệ thuật dân gian - dân tộc trong nhà trường; nhằm thể hiện sự tri ân những đóng góp, cống hiến của các thế hệ ông cha cho nghệ thuật dân tộc; qua đó, góp phần gìn giữ những giá trị tinh hoa tinh túy chất lọc từ bao đời nay (mà nghệ nhân đang nắm giữ) không bị mai một và thất truyền, góp phần bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa phi vật thể trong thời kỳ hội nhập. Để thực hiện tốt công việc này, góp phần khắc phục những hạn chế, khó khăn như đã nêu, qua đó làm thay đổi tích cực, tăng cường hiệu quả công tác giáo dục giá trị nghệ thuật dân tộc truyền thống trong học đường hiện nay, chúng tôi khuyến nghị thực hiện một số giải pháp sau đây:

- Trong quá trình thực hiện chương trình giới thiệu nghệ thuật dân gian - dân tộc phục vụ học đường, các đơn vị nghệ thuật nhà nước và tư nhân cần chú trọng chọn lựa những tiết mục sao cho phù hợp với lứa tuổi học sinh, sinh viên. Bởi lẽ, thời đại ngày nay, giới trẻ có nhiều sự lựa chọn cho việc giải trí hiện đại, hấp dẫn. Vì vậy, đối với các loại hình nghệ thuật truyền thống, rất cần những tác phẩm có nội dung gần gũi, phù hợp với lứa tuổi các em nhiều hơn. Như vậy mới thu hút và giúp các em hiểu sâu sắc hơn về các di sản văn hóa phi vật thể truyền thống của dân tộc.
- Cần thiết phải thống nhất giáo trình hướng dẫn ca Tài tử tại các trường phổ thông một cách chuẩn mực, căn cơ, bài bản. Giáo trình phải được biên soạn chi tiết, rõ ràng, rành mạch. Cấp tiểu học sẽ dạy ca những bài bản nào?; trung học cơ sở và trung học phổ thông học dạy những bài bản gì? Giáo trình phải được thông qua hội đồng thẩm định gồm những chuyên gia, nhà nghiên cứu khá am tường về nhạc Tài tử Nam Bộ, cùng các nghệ nhân có chuyên môn sâu cũng như kỹ năng sư phạm.
- Ngành giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh nên định hướng đầu tư thí điểm tại một số trường có điều kiện, đưa môn học giới thiệu Dân ca Nam Bộ (hoặc Việt Nam) hoặc Đờn ca Tài tử vào chương trình nội khóa của trường với tỷ lệ thích đáng. Bởi lẽ, việc đưa dân ca, dân nhạc vào giảng dạy tại các trường phổ thông ở nhiều quốc gia trên thế giới không phải là hiện tượng mới mẻ mà nó đã trở thành một định hướng mang tầm chiến lược trong sự nghiệp giáo dục của họ. Thực tế ở một số quốc gia trên thế giới, kết hợp dạy hát dân ca với các trò chơi dân gian

cho trẻ em ở các vùng nông thôn khác nhau. Ở Việt Nam, có rất nhiều trò chơi dân gian như: chơi sáo diều, nhảy dây, chơi ô ăn quan, đánh gụ, chơi chong chóng... nếu biết kết hợp và sử dụng hợp lý thì sẽ đạt hiệu quả. Ngoài ra, phải tăng cường các hoạt động ngoại khóa về âm nhạc, trong đó âm nhạc dân gian nói chung và dân ca nói riêng phải được đặc biệt quan tâm. Trong xu thế hội nhập hiện nay, việc đưa dân ca vào giảng dạy tại các trường phổ thông là một định hướng đúng đắn, nó làm cho nội dung chương trình dạy âm nhạc ở trường học thêm phong phú, đa dạng, phù hợp với tinh thần Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) của Đảng về xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Công việc này rất cần sự phối hợp, chung tay thực hiện của nhiều đơn vị liên quan, chứ không thể xem là nhiệm vụ của riêng hai ngành văn hóa và giáo dục - đào tạo như hiện nay.

- Đơn vị giáo dục và ngành văn hóa thành phố cần thống nhất việc hướng đến xây dựng chương trình giảng dạy làm sao cho các em học sinh được tiếp cận trực tiếp, xem, nghe và phân biệt chính xác các loại nhạc cụ dân tộc, nhạc cụ phương Tây, và am hiểu tính năng của từng loại nhạc cụ. Theo chúng tôi, phải sử dụng nhạc cụ thật trong nhà trường để giúp các em tiếp xúc và cảm nhận cụ thể.
- Ngành văn hóa - giáo dục thành phố thường xuyên phối hợp tổ chức lớp tập huấn tìm hiểu về các loại hình di sản văn hóa truyền thống của Nam Bộ và Việt Nam. Mời các chuyên gia, nhà nghiên cứu, các nghệ nhân, nghệ sĩ đang thực hành các di sản văn hóa truyền thống giới thiệu, hướng dẫn, thị phạm giúp Ban Giám hiệu, Tổng phụ trách Đội, Bí thư Đoàn trường, giáo viên âm nhạc các trường học trên địa bàn bổ sung thêm tri thức về nghệ thuật dân gian - dân tộc.
- Về phía nhà trường, cần thiết định hướng cho thầy cô giáo, học sinh, sinh viên của trường thực hiện những chương trình văn nghệ nhân dịp lễ, tết có các tiết mục nghệ thuật truyền thống, như: Dân ca ba miền, Ca trù, Chầu văn, Quan họ Bắc Ninh, Đờn ca Tài tử, Cải lương... Định hướng này nhằm giúp giáo viên, học sinh, sinh viên có sự quan tâm, dành tình yêu cho nghệ thuật dân gian - dân tộc nhiều hơn.
- Cần thiết tổ chức cuộc vận động sáng tác viết lời mới các làn điệu dân ca Việt Nam để có nhiều tác phẩm, tiết mục có nội dung phù hợp với lứa tuổi học sinh, sinh viên.
- Cần thiết tăng cường nhiều sân chơi bổ ích cho học sinh, sinh viên chẳng hạn như tổ chức Cuộc thi “Tìm kiếm giọng ca và ngón đờn Tài tử”; Cuộc thi “Em yêu câu hát dân ca”; Cuộc thi “Sắc màu di sản”, tìm hiểu kiến thức về di sản văn hóa; Cuộc thi “Độc tấu và Hòa tấu nhạc cụ dân tộc”... dành cho học sinh, sinh viên, nhằm tạo điều kiện, động viên, khuyến khích các em gắn bó với nghệ thuật truyền thống nhiều hơn.
- Cần thiết xây dựng chế độ, chính sách ưu đãi cho nghệ nhân, nghệ sĩ và học sinh, sinh viên tham gia những lớp học về nghệ thuật dân gian - dân tộc.
- Cần có chính sách hỗ trợ dài hạn và tăng nguồn kinh phí cho các kế hoạch hoạt động như: mở lớp dạy ca và đờn Tài tử cơ bản, nâng cao (nhất là đào tạo lớp trẻ, sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng...); gia tăng số lượng suất diễn Đờn ca

Tài tử và các loại hình nghệ thuật dân gian - dân tộc khác phục vụ học sinh, sinh viên trên địa bàn thành phố.

- Tổ chức hội thảo, tọa đàm khoa học chuyên đề nhằm tìm ra giải pháp xác thực, hiệu quả cho việc nghiên cứu, truyền dạy và quảng bá các loại hình nghệ thuật dân gian - dân tộc với học sinh, sinh viên và bạn bè quốc tế.

3 KẾT LUẬN

Trên thế giới, hoạt động bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa nghệ thuật truyền thống bao giờ cũng giữ vị trí đặc biệt quan trọng và mang ý nghĩa sống còn với mỗi quốc gia. Bởi các giá trị văn hóa truyền thống là tài sản vô cùng quý báu, là tinh hoa sáng tạo nghệ thuật của bao thế hệ ông cha, là cơ sở của sự phát triển văn hóa dân tộc trong xã hội đương đại. Trong thời đại ngày nay, rất nhiều các giá trị văn hóa nghệ thuật dân gian - dân tộc của Việt Nam đang đứng trước nguy cơ mai một, thất truyền. Vì thế cho nên, từ nhiều năm qua, công tác giáo dục giá trị nghệ thuật dân gian - dân tộc trong trường học đã được Thành ủy, Ủy ban nhân dân, ngành văn hóa - giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh chú trọng, quan tâm. Đây là công việc vô cùng ý nghĩa, là một trong những biện pháp giáo dục toàn diện cho học sinh, sinh viên ở thành phố hiện nay. Thế nhưng, mô hình hoạt động này còn tồn tại nhiều khó khăn, hạn chế, bộc lộ nhiều bất cập, để lại nhiều nỗi băn khoăn, trăn trở đối với đội ngũ thầy cô giáo và những người đang đảm nhận trọng trách cao cả này (tức nghệ nhân, nghệ sĩ - những người đang nắm giữ các giá trị di sản văn hóa truyền thống dân tộc).

Thiết nghĩ, để hoạt động giáo dục giá trị nghệ thuật truyền thống trong học đường tại Thành phố Hồ Chí Minh đi vào chiều sâu, thời gian tới cần có sự chung tay góp sức của các ngành, các cấp nhằm vận động và huy động được tối đa mọi nguồn lực trong nhân dân, làm tốt chủ trương xã hội hóa Nhà nước và nhân dân cùng làm để phát triển và nuôi dưỡng phong trào, giúp cho các em học sinh, sinh viên trên địa bàn thành phố phát triển tri thức và kỹ năng thực hành các di sản văn hóa dân gian - dân tộc. Đây cũng là một trong những hoạt động thiết thực, góp phần thực hiện chủ trương của Đảng đó là “Xây dựng một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

Mong rằng, trong tương lai, công tác giáo dục giá trị nghệ thuật truyền thống dân gian - dân tộc phục vụ học đường tại Thành phố Hồ Chí Minh sẽ được đầu tư đúng mức; sẽ được triển khai mở rộng, chất lượng cao hơn, phát huy được ý nghĩa thiết thực trong sự nghiệp giáo dục cũng như trong hoạt động bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc; sẽ là tiền đề cho việc đưa các loại hình nghệ thuật truyền thống vào chương trình giáo dục chính khóa tại các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nhiều tác giả (2002), Bảo tồn và phát huy di sản văn hoá phi vật thể trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Kỷ yếu hội thảo khoa học, Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [2] Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Tp.Hồ Chí Minh (2010), Kỷ yếu Hội thảo Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể nghệ thuật Đờn ca tài tử.

- [3] Huỳnh Ngọc Trảng (2002), *Diễn xướng dân gian Gia Định - Sài Gòn, Trung tâm Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*.
- [4] Tô Vũ (2002), *Âm nhạc Việt Nam - truyền thống và hiện đại*, Viện Âm nhạc Việt Nam.
- [5] Tô Vũ (1996), *Sức sống của nền âm nhạc truyền thống Việt Nam*, Nhà xuất bản Âm nhạc, Hà Nội.
- [6] Tô Vũ (1996), “Âm nhạc cổ truyền Nam Bộ”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật* tháng 3, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [7] <http://www.sggp.org.vn/giao-duc-nghe-thuat-trong-hoc-duong-thieu-va-yeu-145784.html>; truy cập ngày 15/5/2010.
- [8] <https://baokhanhhoa.vn/van-hoa/201809/de-hoc-sinh-yeu-nghe-thuat-truyen-thong-8089781/>; truy cập ngày 15/5/2010.
- [9] <https://news.zing.vn/giao-duc-nghe-thuat-dao-tao-tran-lan-bat-chap-nang-khieu-post652314.html>; truy cập ngày 15/5/2010.

KHAI THÁC TIỀM NĂNG CỦA LỄ HỘI CÀ PHÊ BUÔN MA THUỘT TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH ĐẮK LẮK

Nguyễn Thị Kim Oanh*, Nguyễn Thái Hiền

Trường Đại học Sài Gòn

*Email: kimoanhvietnamhoc@gmail.com

TÓM TẮT

Thông qua sáu lần tổ chức, Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột đã để lại những điểm sáng tích cực, đặc biệt tạo dấu ấn trong phát triển kinh tế thành phố Buôn Ma Thuột nói riêng và tỉnh Đắk Lắk nói chung. Thứ nhất, lễ hội đã làm bật lên một sản phẩm nông nghiệp đặc thù ở Đắk Lắk, đưa cà phê Buôn Ma Thuột trở thành một thương hiệu trứ danh. Thứ hai, thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư vào mảnh đất trù phú này. Thứ ba, tạo tiền đề hình thành nên một sản phẩm du lịch đặc trưng có khả năng phát triển lâu dài. Tuy nhiên với định hướng phát triển du lịch bền vững thì Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột chỉ đáp ứng được phần nhìn, riêng về nội dung vẫn còn hạn chế nhiều. Nhằm mục đích phát huy những điểm sáng của Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột, khắc phục một số nhược điểm của lễ hội, nhóm tác giả đã vận dụng phương pháp khảo sát điền dã kết hợp với phương pháp chuyên ngành và liên ngành để tìm hiểu thực trạng và tiềm năng của lễ hội. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả định hướng và đề xuất những giải pháp để có thể khai thác tiềm năng của lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột trong phát triển du lịch của tỉnh Đắk Lắk. Hy vọng đề tài này sẽ góp thêm một cách nhìn để hoàn thiện cách thức tổ chức lễ hội cho xứng tầm và tạo được nét đẹp văn hóa đặc thù, thu hút khách du lịch.

Từ khóa: Lễ hội, cà phê, lễ hội cà phê, tài nguyên, tiềm năng, phát triển du lịch.

1 TỔNG QUAN

Du lịch, lễ hội, cà phê hay du lịch lễ hội là những đối tượng thu hút nhiều nhà nghiên cứu. Đối với lễ hội và đặc biệt là lễ hội cà phê ở Tây Nguyên nói chung cũng như Đắk Lắk nói riêng là một vấn đề khá độc đáo và hấp dẫn của tài nguyên du lịch. Nhiều công trình đã được công bố, tuy nhiên do nghiên cứu ở những khía cạnh khác nhau nên chỉ áp dụng được ở từng lĩnh vực. Cụ thể:

Một số Hội thảo và bài tham luận nghiên cứu về cà phê: “Nghiên cứu thực trạng và định hướng sử dụng đất trồng cà phê ở tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020” của Phạm Thế Trịnh (2016) thuộc Hội thảo Quốc gia về Khoa học Cây trồng lần thứ 2; “Cà phê – SPDL độc đáo” của Nguyễn Văn Sơn (2009); “Phát triển cà phê bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk” của Nguyễn Văn Hóa (2013). Những bài nghiên cứu trên cung cấp những kiến thức về cây cà phê, nguồn gốc, vai trò, ý nghĩa cây cà phê; tình hình sản xuất, tiêu thụ cà phê và thực trạng cà phê nước ta những năm gần đây. Các giải pháp phát triển tiêu thụ ngành cà phê và đưa cà phê trở thành SPDL độc đáo, kết hợp giữa

du lịch và cà phê. Những công trình nghiên cứu liên quan đến lễ hội nói chung và lễ hội ở Đắk Lắk nói riêng như: *“Khai thác lễ hội một cách hợp lý để đẩy mạnh phát triển du lịch”* của TS. Nguyễn Văn Lưu (2010); *“Nghiên cứu lễ hội truyền thống đồng bằng Sông Cửu Long phục vụ phát triển du lịch”* của Dương Thanh Xuân (2011). Những công trình này cung cấp cơ sở lý luận liên quan đến lễ hội và du lịch. Những công trình liên quan đến Tây Nguyên, Đắk Lắk đã được chúng tôi tìm hiểu như: *“Phát triển du lịch Tây Nguyên đến năm 2020 đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế”* của Nguyễn Duy Mậu (2011); *“Đánh giá cảnh quan phục vụ tổ chức lãnh thổ du lịch vùng Tây Nguyên trên quan điểm phát triển bền vững”* của Nguyễn Thu Nhung (2017). Những công trình này cung cấp hệ thống tài nguyên du lịch, đánh giá thể mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của du lịch Tây Nguyên.

Ngoài ra có thể kể đến *“Quy hoạch tổng thể du lịch vùng Tây Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”*; *“Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”* của Tổng cục Du lịch Việt Nam. Trong hai bản quy hoạch đã đánh giá được lợi thế về vị trí địa lý, tiềm năng du lịch, tình hình phát triển du lịch ở Đắk Lắk và Tây Nguyên. Đưa ra thực trạng phát triển, giải pháp, dự báo về du lịch, các mục tiêu định hướng phát triển trong những năm tới và nhận định rằng du lịch ở đây phát triển chưa tương xứng với tiềm năng.

Tuy nhiên, theo nghiên cứu của nhóm tác giả, trên đây chỉ là những công trình nghiên cứu khái quát, chưa nghiên cứu cụ thể tiềm năng du lịch của lễ hội cà phê. Do đó, kế thừa cơ sở nghiên cứu của những công trình trên, nhóm tác giả sẽ nghiên cứu tiềm năng khai thác du lịch Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột nói riêng và du lịch Đắk Lắk nói chung.

2 ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng: Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột trong phát triển du lịch.

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập và xử lý tài liệu: Từ nhiều đầu sách, báo, tạp chí, tài liệu mạng, những tài liệu được sử dụng trong quá trình nghiên cứu được chọn lọc kỹ lưỡng từ cơ sở lý luận như du lịch, sản phẩm du lịch, nhu cầu du lịch; lễ hội, du lịch lễ hội đến cơ sở thực tiễn về cà phê, tổng quan phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk.

Phương pháp phân tích – tổng hợp lý thuyết: Sắp xếp, phân tích tài liệu khoa học liên quan đến lễ hội cà phê thành hệ thống logic theo từng đơn vị kiến thức, có cùng hướng phát triển giúp dễ sử dụng theo mục đích nghiên cứu, phát hiện quy luật phát triển của lễ hội cà phê trong phát triển du lịch.

Phương pháp điền dã: Điều tra một nhóm đối tượng đã từng tham gia lễ hội và đối tượng nằm trong ban tổ chức lễ hội là Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch tỉnh. Sau đó xin ý kiến trực tiếp về quan điểm của họ, từ thực trạng của lễ hội nhằm đưa ra mặt tích cực và hạn chế của lễ hội. Trên cơ sở đó góp phần đưa ra một số giải pháp và định hướng phát triển du lịch lễ hội cà phê hiệu quả.

Phương pháp lịch sử: Đi tìm nguồn gốc phát sinh, cơ sở của sự phát triển lễ hội thông qua sáu lần tổ chức. Sau đó đưa ra những thành công và hạn chế của lễ hội. Từ đây tác giả sẽ đề xuất giải pháp để lễ hội được tổ chức hoàn thiện hơn.

Phương pháp liên ngành: Có thể tiếp cận được lễ hội bằng nhiều cách thức và bằng kiến thức của nhiều chuyên ngành khác nhau. Vì mục đích của việc nghiên cứu là để phát triển du lịch do đó cần nắm bắt cách tiếp cận từ nhiều chuyên ngành khác nhau ngoài du lịch ra còn có văn hóa, xã hội và kinh tế.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu, phân tích và khảo sát thực tế, nhóm tác giả nhận thấy rằng sự xuất hiện của lễ hội cà phê chính là điểm nhấn thu hút hoạt động khai thác dành cho lĩnh vực du lịch. Lễ hội có khả năng khuếch trương và khơi dậy nguồn tài nguyên du lịch đa dạng của tỉnh nhà. Đối mảnh đất đại ngàn, tài nguyên du lịch phong phú nhưng thời gian qua ngành du lịch vẫn chưa có bút phá. Từ khi lễ hội cà phê ra đời, tình hình phát triển du lịch có nhiều bước phát triển về lượt khách và doanh thu. Đó chính là khả năng khơi nguồn giá trị tài nguyên du lịch của lễ hội.

Thông qua lễ hội khơi dậy nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên như: Hệ thống thác, hệ thống suối và hệ thống rừng. Tiếp theo bởi sự cộng cư của 47 dân tộc anh em, Đắk Lắk sở hữu nền văn hóa bản địa tuyệt vời với số lượng lễ hội lớn và quy mô, đơn cử như: Hội đua voi Buôn Đôn, lễ bỏ mả, lễ cúng bến nước, lễ hội Cồng chiêng, lễ đâm trâu, lễ hội cà phê,... Bên cạnh đó là những bản trường ca Đam San, Xinh Nhã,... những sản phẩm làng nghề truyền thống: dệt thổ cẩm, đan lát điêu khắc, những lễ hội và phong tục độc đáo, âm thanh vang vọng của các loại cồng chiêng, đàn đá, các nhạc cụ làm từ chất liệu của núi rừng, những lời ca, điệu múa, ...

Từ khi lễ hội ra đời, ngay từ những bước đi đầu tiên, đã thay đổi diện mạo kinh tế tỉnh Đắk Lắk nói chung cũng như ngành du lịch tỉnh nói riêng. Dưới đây chính là sự phát triển về khách du lịch cũng như doanh thu từ ngành du lịch tỉnh từ trước khi lễ hội ra đời cho đến thời điểm hiện nay.

Bảng 1: Hiện trạng khách du lịch và doanh thu du lịch tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2001 - 2017

Hạng mục	Năm					
	2001	2005	2010	2015	2017	Đơn vị
Tổng số khách	89.448	203.149	295.000	560.000	703.000	Lượt khách
Khách quốc tế	5.759	14.540	24.212	54.00	67.000	Lượt khách
Khách nội địa	83.689	188.609	270.897	506.000	636.000	Lượt khách
Doanh thu du lịch	43.000	148.96	200.000	338.000	610.000	Tỷ đồng

Qua những số liệu trên, chúng tôi có một số nhận định: Về số khách du lịch từ năm 2001 có 89.448 lượt du khách, nhưng đến năm 2005 – năm diễn ra lễ hội cà phê đầu tiên, khách du lịch đã tăng lên 203.149. Tăng lên 2,5 lần, và đến năm 2017 con số này đã là 703.000 lượt. Số lượng khách du lịch tăng đồng nghĩa với doanh thu du lịch tăng từ 43.000 tỷ đồng năm 2001 đã lên tới 148.96 tỷ đồng năm 2005 và 610.000 tỷ đồng năm 2017.

Ngành du lịch đột phá, bên cạnh đó là các dịch vụ đi kèm cũng có những bước phát triển. Dưới đây là hiện trạng cơ sở lưu trú của tỉnh từ khi lễ hội ra đời cho đến nay.

Bảng 2: Hiện trạng cơ sở lưu trú của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2006 – 2017

Hạng mục	Năm			
	2006	2010	2015	2017
Cơ sở lưu trú	67	132	183	199
Số buồng	1.470	2.582	3.903	4.216
Khách sạn từ 1 đến 5 sao *		17	34	67

** Số liệu thống kê của Sở Thương mại – Du lịch tỉnh Đắk Lắk năm 2006 có 4 khách sạn 3 sao*

Tiếp theo, thông qua lễ hội sản phẩm cà phê và tiềm năng nâng tầm giá trị cà phê được đẩy mạnh. Ngoài quảng bá, tôn vinh cây cà phê thì từ loài cây này chúng ta có thể định hình để cà phê trở thành một sản phẩm du lịch đặc thù của tỉnh, tổ chức các tour du lịch cà phê, các sản phẩm cà phê chồn, sản phẩm mỹ nghệ từ cây cà phê sẽ trở thành những món quà ý nghĩa cho du khách. Mặt khác thông qua lễ hội, giá trị xuất khẩu cà phê tăng; Cơ hội thúc đẩy khởi nghiệp dành cho cộng đồng dân cư địa phương, giới trẻ. Bởi ngoài sản xuất cà phê thô, nhiều doanh nhân đã thành công từ cà phê. Một điển hình đó chính là ông Đặng Lê Nguyên Vũ – ông là người sáng lập, chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cà phê Trung Nguyên. Qua sự thành công vang dội đó thì Công ty Trung Nguyên cũng muốn hướng đi khởi nghiệp cho giới trẻ hiện nay. Tiếp theo, lễ hội thu hút vốn đầu tư cùng với những chính sách ưu đãi cùng với sự tham gia của các bộ ngành khác nhau như: Bộ Chính trị, Bộ Công an, cùng các Bộ, ngành Trung ương,... làm tăng độ tin cậy cho nhà đầu tư.

Bên cạnh những tiềm năng của hoạt động lễ hội cà phê, trong những năm qua lễ hội đã phát triển không ngừng, tiến đến sự hoàn thiện và có những thành công nhất định, kèm theo đó là những bất cập trong quá trình tổ chức.

Tính đến thời điểm này, năm 2018 Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột đã được tổ chức sáu lần vào các năm 2005, 2008, 2011, 2013, 2015 và 2017. Qua mỗi lần tổ chức thì đều để lại những thành công nhất định và để lại những dấu ấn đặc biệt cho mỗi người tham quan.

Đến năm 2017, tổng số khách du lịch đến với lễ hội ước khoảng 24.000 lượt khách, trong đó có khoảng 3.000 lượt khách quốc tế. So với năm 2005 là 3.000 lượt khách. Lễ hội diễn ra đã tác động và có ý nghĩa không nhỏ đối với đời sống cộng đồng dân cư địa phương, các công ty du lịch, doanh nghiệp cà phê và khách du lịch. Có thể thấy rằng lễ hội đang phát triển theo hướng tích cực. Điều đó nhận thấy ở quy mô, các chương trình, doanh nghiệp, các nhà đầu tư, khách du lịch và nhân dân cả nước cũng như quốc tế. Nhóm tác giả xin đưa ra một số nhận định cho sự phát triển của lễ hội như sau:

Thứ nhất: Về quy mô và số gian hàng của lễ hội, nhóm tác giả so sánh giữa lễ hội lần thứ nhất năm 2005, lễ hội lần thứ 2 năm 2008, lễ hội lần thứ 4 năm 2013 với lễ hội lần thứ 6 năm 2017.

Bảng 3: Quy mô và số lượng gian hàng trong Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột qua một số năm

	Đơn vị	Năm 2005	Năm 2008	Năm 2013	Năm 2017
Quy mô	Doanh nghiệp	106	145	200	230
Gian hàng	Gian	400	450	600	730

Thứ hai: Khách du lịch. Thông qua lễ hội, đây là một phương thức truyền thông và hiệu quả để thu hút khách du lịch. Số khách du lịch không ngừng tăng, những tour du lịch lễ hội kết hợp với cà phê, với những tài nguyên du lịch của tỉnh mang lại sự lạ mắt cho du khách.

Thứ ba: Thu hút nhà đầu tư, các ban ngành. Trong khuôn khổ Hội nghị xúc tiến đầu tư vùng Tây Nguyên lần thứ 4, đã có 25 dự án của các tỉnh Tây Nguyên được trao quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, biên bản ghi nhớ với tổng vốn đăng ký lên đến 88.222 tỷ đồng.

Từ quá trình hoàn thiện của lễ hội mà chúng tôi đã phân tích, chúng tôi xin đưa ra những thành công và tồn tại nhất định của lễ hội, đặc biệt là quá trình nghiên cứu sâu vào lễ hội cà phê năm 2017 với sự giúp đỡ của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk.

Thành công: Lễ hội cà phê hiện nay nhận được sự quan tâm đông đảo của chính quyền tỉnh nhà và các tỉnh lân cận, lễ hội là cơ hội quảng bá du lịch có hiệu quả. Qua sáu lần tổ chức thành công, đã góp phần quảng bá được cà phê – loại cây độc tôn của thủ phủ cà phê. Mỗi lần tổ chức đều là mỗi lần thành công và mang lại nhiều ý nghĩa quan trọng cho ngành cà phê nói riêng và toàn thể địa bàn Tây Nguyên nói chung. Thành công trong việc thu hút du khách, tính đến lễ hội cà phê 2017, lượt khách đã là 24 000 lượt tăng 21 000 so với năm 2013. Góp phần tôn vinh văn hóa bản địa, giới thiệu Cồng chiêng Tây Nguyên – di sản văn hóa phi vật thể nhân loại. Tôn vinh cây cà phê, loài cây chiếm vị trí độc tôn ở các tỉnh Tây Nguyên. Quảng bá du lịch, quảng bá thương hiệu cà phê cùng những sản phẩm từ cà phê. Bước đầu các công ty du lịch đã thực hiện các tour du lịch chuyên đề cà phê kết hợp với lễ hội nhằm khai thác tiềm năng của lễ hội. Lễ hội góp phần đóng góp vào thu nhập cho người dân thông qua phục vụ du khách.

Tồn tại và hạn chế: Khả năng quản lý, tổ chức lễ hội còn hạn chế; tình trạng tắc nghẽn giao thông thường xuyên xảy ra. Đặc biệt các trò chơi, hội thi tài chưa nhiều và chưa hấp dẫn nên chưa thu hút được sự quan tâm nhiệt tình của nhân dân và khách du lịch. Bên cạnh đó du khách đến đông làm ô nhiễm môi trường, cảnh quan. Thiếu nhân lực trẻ có năng lực cho lễ hội. Ban tổ chức lễ hội đa số là năm trong công chức nhà nước mà thiếu đi những người trẻ tuổi có năng lực sáng tạo. Thời gian diễn ra lễ hội khá ngắn công với công tác truyền thông còn yếu kém làm hạn chế lượt khách đến. Việc đầu tư cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch chưa được đầu tư mạnh do lễ hội

cà phê chỉ diễn ra ngắn và hai năm một lần. Qua lưu niệm cho du khách chưa thật sự đặc sắc. Doanh nghiệp trong nước chiếm đa số, thiếu sự góp mặt của doanh nghiệp nước ngoài. Nhìn chung các lễ hội được thực hiện diễn ra theo một cách tổ chức chung nên qua các lễ hội chúng ta thấy sự trùng lặp nhiều, chưa có sự sáng tạo. Sự tham gia của người dân chưa nhiều. Đặc biệt là ngành Văn hóa – Du lịch chưa đi sâu nghiên cứu về lễ hội cà phê, mức độ khai thác lễ hội cho sự phát triển du lịch chưa nhiều, các số liệu thống kê liên quan đến lễ hội còn kém.

Quá trình nghiên cứu về tiềm năng và thực trạng lễ hội đã giúp cho nhóm tác giả đưa ra những định hướng và giải pháp nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng của lễ hội cà phê trong phát triển du lịch. Bởi định hướng sẽ là hướng đi mới cho quá trình tổ chức lễ hội cũng như tổ chức hoạt động du lịch, cụ thể như:

Định hướng thị trường khách du lịch: Khách quốc tế: Thị trường khách Trung Quốc; thị trường khách khối ASEAN như Singapore, Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Philipines, Lào,... từng bước mở rộng đến thị trường Đông Bắc Á như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan và thị trường khách châu Âu đặc biệt là du khách Pháp; Khách nội địa: thu hút phân khúc thị trường là đối tượng thu nhập thấp và trung bình; đồng thời từng bước đầu tư, thu hút đối tượng khách có thu nhập cao.

Định hướng sản phẩm du lịch: Tập trung đầu tư phát triển các sản phẩm, loại hình du lịch gắn với Voi; đầu tư các sản phẩm du lịch gắn với Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên và sử Thi Tây nguyên; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, xây dựng mô hình du lịch gắn với cà phê.

Lễ hội cà phê mang nhiều tiềm năng cho ngành du lịch, quá trình tổ chức lễ hội đang từng bước hoàn thiện và qua quá trình phân tích tiềm năng, thực trạng thì những giải pháp mới, thực tế đưa ra nhằm tối ưu khai thác tiềm năng phát triển du lịch Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột là vấn đề rất cần thiết. Do đó, những giải pháp nhóm tác giả đưa ra sau đây, mong rằng sẽ góp phần giúp cho lễ hội hoàn thiện hơn. Đó cũng là niềm tự hào và vinh hạnh cho nhóm tác giả.

Lễ hội thành công, yếu tố quan trọng đầu tiên chính là công tác quản lý. Quản lý cho chặt chẽ, hệ thống đồng bộ từ trường Ban tổ chức đến các ban ngành, tiểu ban ngành là rất cần thiết. Đẩy mạnh kiểm tra quản lý tất cả các hoạt động từ kiểm tra các sản phẩm cà phê trước khi đưa vào gian hàng đến tăng cường công tác nghiên cứu các hướng phát triển lễ hội cà phê hiệu quả; huy động nguồn vốn đầu tư nhanh chóng; tạo sân chơi cho doanh nghiệp tham gia đặc biệt là doanh nghiệp nước ngoài; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật; đầu tư xúc tiến, thu hút vốn, dự án khai thác du lịch lễ hội; tăng cường công tác quản lý, phối hợp chặt chẽ giữa các ban ngành, đảm bảo an ninh, trật tự đến xây dựng và đưa vào khai thác hiệu quả những tour du lịch lễ hội mới đều phải rõ ràng, chính xác và nhanh chóng.

Tiếp theo, công tác tổ chức lễ hội. Từ các chương trình, kế hoạch trong lễ hội đến những sự kiện nhỏ nhất. Từ an ninh đến vệ sinh, từ truyền thông, quảng bá đến y tế. Tất cả đều sáng tạo, năng động và đa dạng hấp dẫn; tổ chức đa dạng hoạt động nghệ thuật; tổ chức không gian ẩm thực lễ hội; tiến hành công tác phê duyệt đề án, kịch bản, công tác tổ chức chính xác và hiệu quả; tạo điều kiện cho công ty du lịch phối hợp với ban tổ chức lễ hội mang lại hiệu quả khai thác cao.

Nói đến lễ hội hay sự kiện thì nhân lực là yếu tố không thể thiếu, nhất là nguồn nhân lực nhiệt huyết, năng động, có năng lực và trách nhiệm. Thiết nghĩ nhân lực địa phương hoàn toàn đáp ứng được những chỉ tiêu này, bên cạnh đó nâng cao trình độ nhận thức, tập huấn đội ngũ cán bộ, phát huy vai trò của cộng đồng dân cư địa phương – chủ thể của lễ hội là vấn đề rất quan trọng.

4 KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột xứng tầm là một Lễ hội cấp Quốc gia, thông qua Lễ hội các giá trị văn hóa của vùng đất Tây Nguyên được quảng bá rộng rãi, cùng giá trị kinh tế của cây cà phê được nâng cao. Đưa Lễ hội Cà phê vào phát triển gắn với du lịch bền vững là một bước đi đúng đắn, cần được sớm triển khai và đẩy mạnh hơn nữa trong thời gian tới. Tuy Lễ hội tồn đọng nhiều hạn chế, nhưng qua bài nghiên cứu nhóm tác giả đã tìm ra hướng giải quyết cho những hạn chế đó. Bên cạnh đó, nhóm tác giả hy vọng bài nghiên cứu sẽ mở ra một hướng mới trong nghiên cứu về Lễ hội Cà phê trong tương lai. Tuy nhiên để kết quả nghiên cứu đi vào thực tiễn, rất cần sự quan tâm sâu sát, giám định của các cấp, ban ngành lãnh đạo tạo bước tiến cho phát triển du lịch gắn với Lễ hội Cà phê được bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Mạnh Cường (2007), Việt Nam Văn hóa và Du lịch, NXB Thông Tấn.
- [2] Tổng cục Du Lịch (2013). Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Đắk Lắk đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Bộ Văn hóa Thể thao Du lịch.
- [3] Trần Thị Vân Hoa (2017), Cách mạng Công nghiệp 4.0 – Vấn đề đặt ra cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Việt Nam, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
- [4] ÊBan Y Phu, Phạm Ngọc Nghị (2017), NXB Công ty TNHH Thương Mại Rubix, Đắk Lắk Sức sống Đại ngàn (Ấn phẩm của Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 6 và Liên hoan Văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên năm 2017).
- [5] Huỳnh Quốc Thắng (2003), Lễ hội Dân gian ở Nam Bộ, Viện Văn hóa và NXB Văn hóa – Thông tin.
- [6] Lê Thông (2005), Địa lý các tỉnh và thành phố Việt Nam (tập bốn các tỉnh và thành phố vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên), NXB Giáo dục.
- [7] Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk (2017), Báo có kết quả tổ chức các hoạt động tại Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 6 và Liên hoan Văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên 2017 của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
- [8] Trần Ngọc Thêm (1999), Cơ sở văn hóa Việt Nam, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [9] Trần Thị Thục (2013), Tập bài giảng Giáo trình Địa lý Du lịch Việt Nam, Đại học Sài Gòn.

EXPLOITING COFFEE FESTIVAL POTENTIALITY IN BUON ME THUOT FOR TOURISM DEVELOPMENT IN DAK LAK PROVINCE

Nguyen Thi Kim Oanh*, Nguyen Thai Hien

Sai Gon University

**Email: kimoanhvietnamhoc@gmail.com*

ABSTRACT

Through the six times of the organized festivals, Buon Me Thuot Coffee Festivals have left the positive highlights, especially creating the marks in economic development in Buon Me Thuot particularly and Dak Lak province generally. First, it is Coffee Festivals that have sprung up the incredibly agricultural specialized produce of Dak Lak and made Buon Me Thuot coffee a renowned brand. Second, Coffee Festivals have attracted the investments in this fertile land. Third, Coffee Festivals premise the formation on a characterized tourism product that is able to be developed in a long-term prospect. Based on the goals of sustainable tourism development, Coffee Festivals can adapt the oversight view only, but they still have numerous limitations of the content at the coffee festivals themselves. On the purpose to bring into play the highlights from the Coffee Festivals and overcome their backwards, we have implemented the deep and face-to-face survey accompanied with the method of specialized branch and the inter-branch from which we can learn the actual state and the promising potentials of these festivals. Regarding to the survey results, the authors will boost the orientation and recommend the solutions to exploit the potentiality of Buon Me Thuot Coffee Festivals along with the tourism development in Dak Lak province. With much effort and deep knowledge on this research, we strongly expect that our research can contribute our findings of the effective improvement to this kind of festival so that it will set the local characterized cultural value, attract a large number of tourists and makes itself valuable stature.

Keywords: Festivals, coffee, coffee festivals, resource, potential, tourism development.

KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÔNG MINH CỦA SINGAPORE VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM TRONG CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Nguyễn Thị Ngọc Trân

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

Email: nguyenthingoctran312@gmail.com

TÓM TẮT

Theo một nghiên cứu năm 2018 của Eden Strategy Institute và ONG&ONG (OXD), Singapore đứng thứ 2 trong top 50 đô thị thông minh nhất thế giới, chỉ sau London của Anh. Bên cạnh đó, Singapore cũng là đô thị duy nhất của Đông Nam Á có mặt trong top 10 đô thị thông minh nhất thế giới. Làm thế nào mà Singapore, xuất phát điểm chỉ là một làng chài nhỏ bé với diện tích chỉ khoảng 720 km², vốn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nay lại có thể vươn mình trở thành một trong những trung tâm thương mại, tài chính hàng đầu thế giới? Những điều mà Singapore đạt được từ thời kỳ lập quốc đến nay, đặc biệt về kinh nghiệm phát triển đô thị thông minh đáng để cho Việt Nam học tập, nhất là trong bối cảnh của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0.

Từ khóa: Đô thị thông minh, Cách mạng Công nghiệp 4.0, Đông Nam Á, Singapore, Việt Nam.

1 ĐỊNH NGHĨA ĐÔ THỊ THÔNG MINH

Đầu những năm 1970, khái niệm đô thị thông minh xuất hiện và được xây dựng dựa trên những sáng kiến từ đô thị số, đô thị điều khiển học, đô thị đổi mới,... và giao thoa với những mô hình đô thị hiện tại như đô thị xanh, đô thị bền vững, đô thị sinh thái,... Sang những năm 1990, thuật ngữ đô thị thông minh (smart city) bắt đầu được sử dụng tại một số quốc gia. Trong những năm gần đây, tần suất xuất hiện của thuật ngữ trên ngày càng dày đặc, đặc biệt khi cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 bùng nổ. Có hàng trăm định nghĩa về đô thị thông minh, tuy nhiên đến hiện tại vẫn chưa có một khái niệm thống nhất. Theo James Ellsmoor - nhà sáng lập The Virtual Island Summit, chia sẻ tại một bài viết trên trang Forbes thì đô thị thông minh là sự kết hợp cơ sở hạ tầng với công nghệ để cải thiện chất lượng cuộc sống của con người và tăng cường tương tác của họ với môi trường đô thị. Lĩnh vực tiêu chuẩn hoá viễn thông (ITU-T) thuộc Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU) thì lại định nghĩa Đô thị thông minh bền vững là một đô thị có sự sáng tạo trong việc sử dụng công nghệ thông tin - truyền thông và các phương tiện khác để cải thiện chất lượng cuộc sống, hiệu quả của hoạt động và dịch vụ đô thị cũng như khả năng cạnh tranh, trong khi vẫn đảm bảo đáp ứng nhu cầu của thể hệ hiện tại và tương lai liên quan đến các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Còn tại Việt Nam, theo chia sẻ của TS. Đào Ngọc Nghiêm - Phó Chủ tịch Hội Quy hoạch Phát triển Đô thị Hà Nội, nguyên Kiến trúc sư Trưởng thành phố Hà Nội thì định nghĩa, “*Đô thị thông minh là đô thị có không gian bền vững, ứng dụng công nghệ hiện*

đại để mang lại cho người dân môi trường sống an toàn, tiết kiệm. Như vậy, hiểu một cách đơn giản, đô thị thông minh là đô thị áp dụng những công nghệ mới nhất để nâng cao chất lượng đô thị về mọi mặt”.

2 CÁC YẾU TỐ CHÍNH CỦA ĐÔ THỊ THÔNG MINH

Liên minh châu Âu (EU) đã đưa ra 6 yếu tố chính để đánh giá một đô thị thông minh gồm: quản lý thông minh, kinh tế thông minh, giao thông thông minh, môi trường thông minh, con người thông minh và cuộc sống thông minh.

- *Quản lý thông minh*: Chính quyền phải là chính quyền điện tử, sử dụng công nghệ thông tin hiện đại nhằm tăng cường hiệu quả, cải thiện tương tác trong quản lý đô thị, cung cấp dịch vụ cho người dân cũng như tối ưu chức năng của các đơn vị hành chính.

- *Kinh tế thông minh*: Bao gồm các giải pháp hợp tác, đầu tư, sản xuất, thương mại sáng tạo hiệu quả và thị trường lao động linh hoạt gồm cả trong và ngoài nước. Nền kinh tế thông minh là động lực chính để xây dựng đô thị thông minh.

- *Giao thông thông minh*: Bao gồm các giải pháp hướng đến xây dựng và phát triển hệ thống giao thông, vận tải đồng bộ, kết nối bảo đảm an toàn, xanh và sạch, tiết kiệm chi phí và giảm khí thải.

- *Môi trường thông minh*: Bao gồm các giải pháp về năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, quản lý mạng lưới điện tiêu thụ, giám sát ô nhiễm, giám sát chất thải, cấp thoát nước, các công trình, toà nhà thông minh, tiêu thụ ít năng lượng. Cốt lõi của đô thị thông minh chính là ứng dụng công nghệ để phát triển bền vững, quản lý tài nguyên thiên nhiên hiệu quả, cũng như chống chọi tốt với các tác nhân gây nên biến đổi môi trường tự nhiên.



Hình 1. Các yếu tố chính của đô thị thông minh

- *Con người thông minh*: Bao gồm các giải pháp phát triển con người không chỉ nâng cao trình độ học vấn và chất lượng đào tạo mà còn thúc đẩy tư duy sáng tạo và năng lực đổi mới, cũng như tăng cường tương tác, trao đổi để hướng đến một xã hội mở về thông tin. Con người thông minh chính là chủ thể chính của đô thị thông minh, là những công dân hiện đại, có khả năng tham gia giám sát, thậm chí phối hợp hỗ trợ quản lý đô thị.

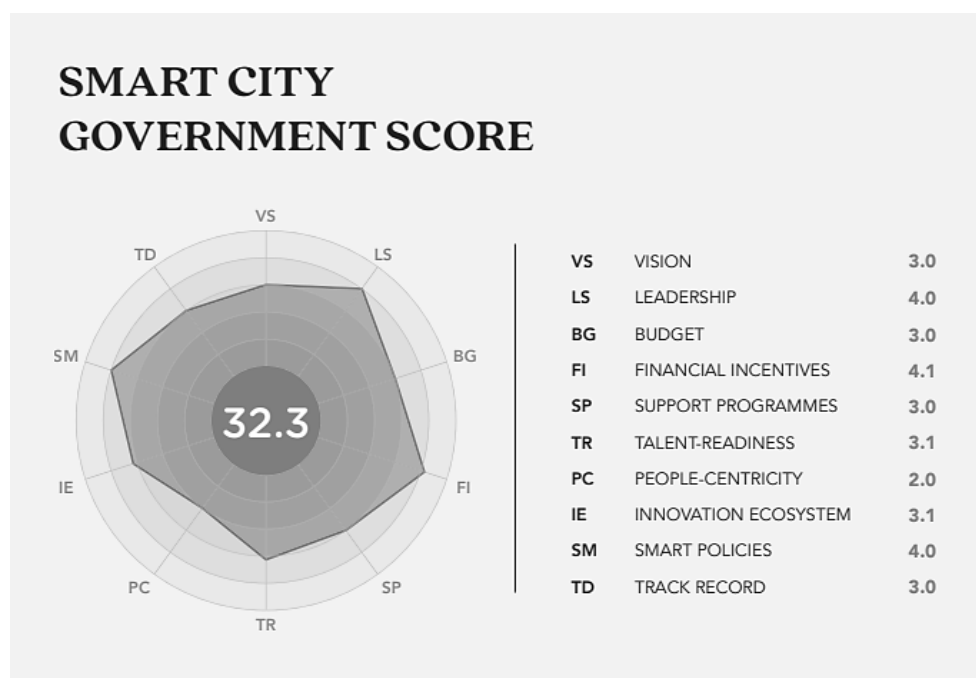
- *Cuộc sống thông minh*: Bao gồm các giải pháp nâng cao chất lượng sống của người dân về tiêu dùng (an toàn vệ sinh thực phẩm,...), về lối sống (gắn kết cộng đồng, đời sống văn hoá đa dạng,...), về an ninh (giám sát vi phạm, phát hiện tình huống khẩn cấp, phòng chống cướp giật,...) và về y tế.

Kinh nghiệm phát triển đô thị thông minh của Singapore

Dù đi đầu về phát triển đô thị thông minh tại Đông Nam Á, nhưng không phải Singapore không gặp bất kỳ trở ngại nào. Trái lại, họ gần như không có một phương án B để thay thế, do Singapore chỉ có một thành phố duy nhất, và cũng chính là quốc gia của họ. Chính vì thế, “Mọi sự thay đổi sẽ phải thật chính xác, và nếu có rủi ro thì sẽ không có cơ hội để sửa đổi”, Janil Puthucheary, Bộ trưởng Bộ giao thông Singapore nhấn mạnh.

Rankin	City	Total Score	Vision	Leadership	Budget	Financial Incentives	Support Programmes	Talent-Readiness	People Centricity	Innovation Ecosystem	Smart Policies	Track Record
1	London	33.5	3.1	4	3	4	3	3.1	3	4.1	3.1	3.1
2	Singapore	32.3	3	4	3	4.1	3	3.1	2	3.1	4	3
3	Seoul	31.4	3.1	3	3	2.2	3	3	4.1	3	3	4
4	New York	31.3	3	3	3	3.1	3	3.1	3	4	2	4.1
5	Helsinki	31.2	3	2	4	3.1	3	4	3	3.1	2	4
6	Montreal	30.1	3.1	3	3	4	3	2	3	3	3	3
7	Boston	29.6	3	3	3	2.1	3	3.1	3.1	3.1	3.1	3.1
8	Melbourne	29.5	3	3	3	2.1	3.1	3.1	4	3.2	2	3
9	Barcelona	29.4	3	3	3	2.1	2	3.1	3	3.1	3.1	4
10	Shanghai	29.2	3	3	4	3.1	3	2	2	3	2.1	4

Hình 2. Top 10 đô thị thông minh nhất thế giới theo đánh giá của Eden Strategy Institute và ONG&ONG (OXD)



Hình 3. Điểm đánh giá của Eden Strategy Institute và ONG&ONG (OXD) về các chỉ số hình thành đô thị thông minh của Singapore

Về quản lý thông minh

Chính quyền số được xây dựng trên khẩu hiệu: “Chính quyền dùng số hóa làm cốt lõi và phục vụ bằng cả trái tim”. Dựa trên nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của người dân và thi hành pháp luật nghiêm minh, Singapore đã duy trì được hệ thống Chính phủ điện tử ở mức độ cao khi cam kết 98% các dịch vụ công đều có thể tiếp cận online. Mọi hoạt động của người dân liên quan đến bộ máy công quyền, mọi vấn đề đều có thể giải quyết thông qua hệ thống điện tử tự động từ trên xuống dưới.

Về kinh tế thông minh

Để có được những thành công trong việc xây dựng và phát triển đô thị thông minh, yếu tố không thể không nhắc đến là sự đầu tư của Chính phủ dành cho nghiên cứu và phát triển. Chính phủ Singapore đã đầu tư đến 1% GDP vào các dự án mới nhằm phát triển đô thị thông minh. Năm 1991, tổng đầu tư là 2 tỷ SGD nhưng đến năm 2017 đã là gần 19 tỷ SGD.

Chính phủ có nhiều chương trình tài chính đa dạng để đảm bảo rằng các nỗ lực đổi mới được thực hiện bởi các doanh nghiệp vừa và nhỏ là dễ dàng và có giá cả phải chăng. Chẳng hạn, Giải pháp năng suất tài trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tới 70% chi phí áp dụng công nghệ trong quy trình làm việc của họ. Nghiên cứu và phát triển ưu đãi thuế cũng giúp giảm chi phí khi phát triển các khả năng mới. Chương trình khuyến khích phát triển tài sản trí tuệ mới ra mắt cung cấp các khoản khấu trừ thuế đối với các khoản thanh toán cấp phép khi sở hữu trí tuệ được sử dụng thương mại.

Chính phủ cũng đã giới thiệu các chương trình để khuyến khích áp dụng và đổi mới công nghệ với người dân của họ. Chương trình SkillsFuture giúp xây dựng các khả năng kỹ thuật số trong lực lượng lao động, với Bộ tăng tốc kỹ năng công nghệ đã đào tạo hơn 27.000 người về phân tích dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và an ninh mạng. Chương trình Thực tập Trí tuệ Nhân tạo (AI) cung cấp sự hướng dẫn từ những chuyên gia AI, big data có kinh nghiệm và các chuyên gia điện toán trong các chương trình đào tạo có độ dài 9 tháng.

Ngoài các chính sách trên, Singapore sẽ phát triển thêm hai quận đổi mới, đó là Khu kỹ thuật số Punggol và Khu đổi mới Jurong, nằm trên một quận phía bắc ở Block 71 - nơi có hơn 500 công ty khởi nghiệp. Các quận đổi mới mới nhằm thúc đẩy các ngành công nghiệp mới như an ninh mạng và sản xuất tiên tiến.

Về giao thông thông minh

Singapore đã triển khai hệ thống giao thông một cổng thông tin toàn diện, gọi là One Monitoring. Trong hệ thống này, người dân có thể truy cập thông tin giao thông thu thập từ các camera giám sát được lắp đặt trên đường và xe taxi bằng GPS. Bên cạnh đó, Singapore đã triển khai hệ thống hướng dẫn đỗ xe, cung cấp cho các tài xế thông tin theo thời gian thực về tình trạng chỗ đỗ xe.

Về môi trường thông minh

Là một đô thị đông dân và mật độ xây dựng dày đặc, Singapore luôn phải đối mặt với khó khăn về tài nguyên, vì thế buộc các nhà quản lý phải ứng dụng các giải pháp và công nghệ sáng tạo để đảm bảo cuộc sống tốt cho người dân, tiêu biểu là giải pháp cấp nước sạch NEWater.

Về hệ thống điện, Singapore thực hiện đầu tư cải tạo lưới điện để trở nên tiết kiệm năng lượng hơn và triển khai các cảm biến có thể thu thập dữ liệu thời gian thực về gió, ánh sáng mặt trời và bóng râm trong khu dân cư. Bằng cách phân tích thông tin này, các nhà quy hoạch đô thị sẽ có thể hiểu rõ hơn về cách thiết kế và xây dựng các khu nhà ở trong tương lai để giảm nhu cầu sử dụng điều hòa không khí. Điều này góp phần làm giảm lượng khí thải carbon ra môi trường.

Singapore cũng đã thực hiện chương trình quản lý chất thải với việc lắp đặt trên đường phố các thùng rác thông minh. Các thùng rác này tự động sạc bằng năng lượng mặt trời cùng hệ thống lưu trữ điện phòng khi không có ánh nắng. Thùng rác có kích cỡ khá nhỏ gọn nhưng nhờ một hệ thống nén được lắp đặt bên trong nên nó có thể chứa lượng rác lớn gấp 8 lần so với những thùng rác trung bình. Không chỉ vậy, thùng rác thông minh còn có hệ thống cảm biến để nhận biết khi thùng rác đã đầy và sẽ tự động gửi tin nhắn thông báo đến điện thoại của nhân viên vệ sinh. Tất cả nhà cửa, đường phố, cây cối, xe cộ,... đều sạch bong, không một ai vứt rác thải ra đường nhờ có các quy định nghiêm minh của pháp luật trong tiết chế các hành vi nhân sự, và cũng do người dân nơi đây ý thức đến mức có thể gọi là văn minh tự giác trong mọi sinh hoạt đời sống. Chính từ ý thức tự giác này mà Chính phủ tiết kiệm được rất nhiều chi phí để ngăn chặn ô nhiễm môi trường, xử lý rác thải, xử lý vi phạm.

Singapore đã ứng dụng chiến lược năng lượng thấp trong các tòa nhà, đồng thời phát triển hệ thống giao thông công cộng hiệu quả. Đây chính là chiến lược tổng thể nhằm giảm tiêu thụ năng lượng và đảm bảo phát triển bền vững. Singapore có sự kết hợp rải rác giữa các tòa nhà cao tầng với các tòa nhà thấp tầng, tạo ra một dải chân trời nhấp nhô nhưng không lộn xộn để tạo cảm giác bớt đông đúc trong một không gian chật hẹp.

Bên cạnh đó, Singapore cũng chủ trương đưa thiên nhiên gần gũi với con người. Tôn trọng thiên nhiên, hòa quyện thiên nhiên vào đô thị để giúp đô thị được “mềm hóa” các khía cạnh “thô cứng” của một khung cảnh đô thị đầy rẫy hàng loạt các cao ốc. Bằng cách áp dụng một loạt các chiến lược “vườn trong phố”, “vườn tường”, “vườn mái”, “vườn ở bất cứ đâu”,... Singapore hiện đang được che phủ mật độ cây xanh thuộc hàng cao nhất thế giới.

Về con người thông minh

Năm 2001, Singapore khởi công xây dựng khu đô thị tri thức One North với mục tiêu phát triển thành phố tri thức và nâng cao chất lượng sống của không gian đô thị. Dự án có tổng diện tích 200 ha với thời hạn 20 năm được chia làm 3 giai đoạn với định hướng xây dựng một đô thị giàu tính nhân văn, trong đó con người có đủ thời gian để suy ngẫm và học hỏi từ công việc và cuộc sống. Tại One North, mọi người có thể đi bộ đến nơi làm việc, không gian công cộng được tận dụng dành cho những buổi tụ tập bạn bè hay ăn trưa cùng đồng nghiệp, không gian trở thành nơi gắn kết con người, tạo nguồn cảm hứng cho giới lao động tri thức giao lưu, suy ngẫm và sáng tạo.

Sự thành công của One North được đúc kết ở 3 đặc điểm:

1. Đô thị sinh thái - One North bao gồm nhiều trung tâm nghiên cứu và phát triển sản phẩm sinh học, đồng thời ứng dụng nghiên cứu đó cải tạo môi trường sống và trong các tòa kiến trúc xung quanh.

2. Cơ sở hạ tầng thông minh (ICT) giúp One North có sự kết nối cao với những nguồn thông tin mở.
3. Sự kết hợp hài hòa giữa quần thể các kiến trúc lịch sử được bảo tồn và các công trình mới đa công năng gồm khách sạn, căn hộ, văn phòng, giải trí, tạo nên không gian văn hóa đa dạng phong phú, đồng thời giữ gìn cảm nhận nơi chốn trong đô thị.

Ngoài ra, trong công tác xây dựng quy hoạch đô thị, Singapore còn có bộ khung quy hoạch để đảm bảo hài hòa tất cả những ý kiến, nhu cầu của người dân. Ý kiến của người dân sẽ tương đương với ý kiến của các chuyên gia. Hoặc các chuyên gia sẽ phải cân đối, hài hòa để tất cả những người dân đủ mọi tầng lớp, đủ mọi sắc tộc cảm thấy hài lòng và thấy được lợi ích các mặt của quy hoạch đô thị. Như vậy, mọi người dân đều có khả năng giám sát và phối hợp quản lý đô thị.

Song song với việc ứng dụng công nghệ để quản lý hành chính, Singapore vẫn muốn đảm bảo sự kết nối giữa người với người trong cộng đồng khi cam kết cung cấp các dịch vụ trực tuyến, trong đó 98% các dịch vụ công đều có thể tiếp cận online. Đây là nỗ lực của chính phủ nhằm đưa công nghệ đến với người dân ở mọi lứa tuổi. Qua đó, đảm bảo tất cả các thành viên trong cộng đồng đều có thể kết nối với nhau và kết nối với thế giới.

Về cuộc sống thông minh

Singapore luôn ứng dụng thiết kế đô thị tiện lợi, dễ dàng tiếp cận và an ninh đô thị để người dân có cảm giác an toàn mà không phải lo lắng ngay cả khi “đi sớm về hôm”. Nhà ở và môi trường, hoạt động thương mại, dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi luôn được Singapore tập trung hoàn thiện bằng việc đầu tư công nghệ thông minh.

Singapore khuyến khích sự đa dạng, phát triển toàn diện bởi đó chính là yếu tố đặc biệt tạo nên sự khác biệt và phong phú của một đô thị đông dân cư. Trong công tác quy hoạch đô thị, bên cạnh việc xây dựng những kiến trúc hiện đại, quốc đảo này luôn quan tâm đến việc bảo tồn kiến trúc cổ cũng như bản sắc văn hóa của 4 tộc người (bản địa, Hoa, Malaysia và Ấn Độ). Chính sự đa dạng trên làm nên cá tính của đô thị và làm cho mọi người sống gần gũi và tương tác lẫn nhau.

Thông qua mô hình của Singapore, ta có thể thấy được tính toàn diện trong chương trình xây dựng đô thị thông minh của Singapore. Muốn xây dựng một đô thị thông minh, đặc biệt trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, cần phải chú ý tính đồng bộ, đảm bảo sự kết nối giữa các lĩnh vực, song song với việc đảm bảo sự tham gia tích cực của người dân.

Bài học về phát triển đô thị thông minh cho Việt Nam trong bối cảnh của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0

Từ việc nghiên cứu những yếu tố chính của đô thị thông minh và kinh nghiệm xây dựng đô thị thông minh của Singapore, có thể rút ra cho Việt Nam những bài học sau:

Một là, về công nghệ, cần nâng cao khả năng tương tác và kết nối của hạ tầng mạng, qua đó nâng cao kết nối giữa các ban, ngành của chính quyền; giữa chính quyền với doanh nghiệp và người dân. Đặc biệt ở Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, hai đô thị

có mật độ dân số cao nhất cả nước thì việc ứng dụng các giải pháp và công nghệ sáng tạo càng cần thiết hơn bao giờ hết nhằm đảm bảo chất lượng cuộc sống cho người dân.

Hai là, việc phát triển đô thị thông minh không thể bỏ qua hay xem nhẹ yếu tố văn hóa của người dân. Cần phải khuyến khích sự đa dạng, phát triển toàn diện, không nên từ chối sự đa dạng bởi đó chính là yếu tố đặc biệt tạo nên sự khác biệt và phong phú của một đô thị đông dân cư. Đặc biệt khi Việt Nam là quốc gia có sự đa dạng về văn hoá bậc nhất ở Đông Nam Á khi có đến 54 dân tộc anh em cùng nhau chung sống, thêm vào đó là sự đa dạng về tín ngưỡng, tôn giáo khi có đến 42 tổ chức thuộc 15 tôn giáo được công nhận tư cách pháp nhân và 60 cơ sở đào tạo tôn giáo thuộc Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Phật giáo Hòa Hảo,... Chính sự đa dạng ấy làm nên cá tính của đô thị và làm cho mọi người sống gần gũi và tương tác lẫn nhau. Văn hóa chính là linh hồn của một đô thị và giữ cho thành phố “không còn là cái xác của những công nghệ hiện đại”.

Ba là, Chính phủ cần triển khai nhiều chương trình, chính sách và dự án trọng điểm tập trung xây dựng và phát triển đô thị thông minh. Không nên phát triển một cách đại trà với hàng loạt dự án đô thị thông minh trên cả nước mà cần chú trọng vào chất lượng bằng việc tập trung nguồn lực để phát triển đô thị thông minh tiên tiến, điển hình, sau đó sẽ phát triển rộng ra các thành phố trên cả nước. Đặc biệt ở Thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm kinh tế của cả nước với dân số lên đến 8.993.028 người (theo số liệu báo cáo của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11/10/2019 tại Hội nghị Tổng kết Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh), gấp đôi với con số 5.703.569 người của quốc đảo Singapore thì các nhà quy hoạch càng cần phải tính toán kỹ lưỡng sao cho sử dụng hiệu quả cao nhất của từng tấc đất khan hiếm nơi đây nhưng vẫn đảm bảo không ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống người dân. Đó chính là sự kết hợp của quy hoạch dài hạn, chính sách đất đai phù hợp, có sự kiểm soát trong phát triển và thiết kế nhằm tối ưu tính năng đô thị hóa.

Bốn là, cần thiết lập những phương thức và nền tảng hiệu quả để các khu vực liên quan đến việc phát triển đô thị thông minh không bị ảnh hưởng. Tuyệt đối không để xảy ra sự chênh lệch trong việc phát triển đô thị thông minh, chẳng hạn như nằm bên cạnh một đô thị thông minh lại tồn tại những khu ổ chuột, kém phát triển. Cần phải xóa bỏ khác biệt, đẩy mạnh hợp tác và xây dựng đồng thuận trong giải quyết các vấn đề mang tính chiến lược, các xung đột về lợi ích, ứng phó với biến đổi khí hậu và thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Bởi đô thị là một thực thể đồng đúc, cả một cộng đồng phải sống gần nhau, do đó sự phát triển của một khu vực tất yếu sẽ ảnh hưởng đến khu vực bên cạnh. Vì thế, khi phát triển một đô thị, cần phải tìm ra giải pháp sao cho không có những hậu quả đáng tiếc làm giảm chất lượng cuộc sống của các khu vực có liên quan.

Năm là, khi xây dựng đô thị thông minh cần phải đưa thiên nhiên gần gũi với con người. Cần phải tôn trọng thiên nhiên, hòa quyện thiên nhiên vào đô thị để giúp đô thị được “mềm hóa” các khía cạnh “thô cứng” của một khung cảnh đô thị đầy rẫy hàng loạt các cao ốc. Không đơn giản chỉ là một nơi để “ở”, những ngôi nhà hiện đại của một đô thị thông minh còn phải là một nơi để “sống”, là một không gian xanh giúp con người tái tạo năng lượng, tận hưởng những giây phút yên bình bên người thân. Muốn

vậy, việc ứng dụng những phương pháp tiên tiến trong bảo vệ thiên nhiên và môi trường càng phải được chú trọng nhiều hơn nữa.

Sáu là, cần phải đặc biệt chú trọng đến nhân tố con người. Cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0 là nền tảng để nền kinh tế chuyển đổi mạnh mẽ từ mô hình dựa vào tài nguyên, lao động chi phí thấp sang nền kinh tế tri thức, nền kinh tế số, làm thay đổi cơ bản khái niệm đổi mới công nghệ, trang thiết bị trong các dây chuyền sản xuất. Bên cạnh việc mất dần những ngành nghề truyền thống sử dụng nhiều lao động, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng xuất hiện nhiều ngành nghề mới, gắn với đặc trưng của cuộc cách mạng này như ngành điện tử, viễn thông, số hóa, kỹ thuật viên máy tính, an ninh mạng, in 3D,... Trong tương lai, những lao động bị mất việc làm do sự phát triển của robot và công nghệ tự động hóa sẽ dịch chuyển sang những ngành mới này. Tuy nhiên, không phải dễ dàng khi chuyển đổi ngành nghề, nhất là những ngành mới đòi hỏi nhiều tri thức. Do đó, việc tập trung xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao bằng việc trang bị những kỹ năng cần thiết là vô cùng quan trọng, không chỉ là kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn, mà còn là kỹ năng nghiên cứu, đổi mới và sáng tạo không ngừng.

3 KẾT LUẬN

Trong bối cảnh của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0, việc xây dựng đô thị thông minh luôn là xu hướng mà các quốc gia hướng đến. Và Singapore, quốc đảo nhỏ bé duy nhất ở Đông Nam Á đã làm rất tốt điều đó. Nghiên cứu các yếu tố chính cấu thành một đô thị thông minh và những kinh nghiệm của Singapore sẽ giúp Việt Nam rút ra được nhiều bài học trong việc xây dựng đô thị thông minh theo hướng bền vững. Tuy nhiên, học hỏi không phải là sao chép mà phải hiểu điều mình cần, với điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam, điều quan trọng là phải cẩn trọng lựa chọn các lĩnh vực, công nghệ phù hợp, ưu tiên những ngành, lĩnh vực đạt hiệu quả cao trong ngắn hạn và ít rủi ro. Có thể thì việc phát triển đô thị thông minh mới không còn là một thách thức, mà sẽ là cơ hội để Việt Nam tạo dựng nên hình ảnh một đô thị hiện đại, thông minh theo hướng phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Eden Strategy Institute, (2018). Smart City Governments. 1st ed. [pdf] Singapore: Eden Strategy Institute and ONG&ONG. Available at: https://static1.squarespace.com/static/5b3c517fec4eb767a04e73ff/t/5b513c57aa4a99f62d168e60/1532050650562/Eden-OXD_Top+50+Smart+City+Governments.pdf [Accessed Day 14 Apr. 2020]
- [2] James, E. (2019). Smart Cities: The Future Of Urban Development. [online] Forbes. Available at: <https://www.forbes.com/sites/jamesellsmoor/2019/05/19/smart-cities-the-future-of-urban-development/#1b5bba9d2f90> [Accessed Day 14 Apr. 2020]
- [3] Tran, K.C. (2017). Thành phố thông minh: Kinh nghiệm quốc tế và một số vấn đề đối với Việt Nam. [online] Viện Chiến lược và Chính sách tài chính.

SINGAPORE'S SMART CITY DEVELOPMENT EXPERIMENT AND LESSON FOR VIETNAM IN INDUSTRY 4.0

Tran Nguyen Thi Ngoc

Ho Chi Minh City University of Education

Email: nguyenthingoctran312@gmail.com

ABSTRACT

According to an Eden Strategy Institute and ONG & ONG (OXD) study, Singapore ranked 2nd in the top 50 smart cities in the world, just behind London of England. Besides, Singapore is also the only city in Southeast Asia to be included in the top 10 smart cities in the world. How did Singapore start as a small fishing village with an area of only 720 km², which faced many difficulties and challenges, becomes one of the top financial centers in the world now? The things that Singapore has achieved since the founding of the country, especially in smart city development in Industry 4.0, are worth lessons for Vietnam.

Keywords: Smart city, Industry 4.0, Southeast Asia, Singapore, Vietnam.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN NINH TRẬT TỰ ĐÔ THỊ TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG 4.0 Ở VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Thủy

Học viện Cảnh sát Nhân dân, Việt Nam

Email: thuylinh8589@gmail.com

TÓM TẮT

Để phát triển bền vững khu vực đô thị nói chung và văn hóa đô thị nói riêng trong bối cảnh Cách mạng 4.0 ở Việt Nam ngoài các yếu tố kinh tế, xã hội, môi trường còn phải có những chính sách đảm bảo an ninh trật tự (ANTT) đô thị. Ở khu vực đô thị thường là nơi trung tâm kinh tế, chính trị của các địa phương, nơi tập trung đông dân cư; đây là nơi có nhiều nguy cơ, tiềm ẩn phức tạp về tình hình an ninh trật tự, là cơ hội cho hoạt động của nhiều loại tội phạm nguy hiểm nhất là trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 hiện nay. Bài viết của tác giả tập trung nghiên cứu thực trạng chính sách an ninh trật tự đô thị. Qua đó kiến nghị một số chính sách đảm bảo an ninh trật tự khu vực đô thị trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 góp phần phát triển bền vững đô thị ở Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Chính sách an ninh trật tự, phát triển bền vững, văn hóa đô thị, quản lý nhà nước, Cách mạng 4.0.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Để góp phần phát triển bền vững kinh tế - xã hội trong bối cảnh cách mạng 4.0, một trong những điều kiện tiên quyết là phải giữ vững an ninh, trật tự, ổn định đời sống chính trị và tinh thần của người dân. Đại hội đại biểu lần thứ XII của Đảng xác định: “Củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng, Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và toàn dân” (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, tr.148, 2016). Đây là sự thể hiện quan điểm xuyên suốt của Đảng ta trong lãnh đạo, chỉ đạo sự nghiệp cách mạng của đất nước, nhất là trong tình hình mới, Đảng tiếp tục khẳng định nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên. Bảo vệ an ninh, trật tự khu vực đô thị có vị trí đặc biệt quan trọng trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, quyết định đến sự ổn định chính trị và phát triển toàn diện của đất nước, là một chính sách quan trọng của Nhà nước.

Chính sách đảm bảo an ninh, trật tự có tác động sâu sắc đến các mặt của đời sống xã hội, đặc biệt là sự phát triển bền vững ở khu vực đô thị Việt Nam. Mục tiêu của quản lý nhà nước về an ninh, trật tự là nhằm bảo đảm sự ổn định và an toàn của đất nước, của cả hệ thống chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa, tạo điều kiện cho đất nước phát triển bền vững. Xuất phát từ vai trò của đô thị trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp

hóa, hiện đại hóa đất nước, sự phát triển hay suy thoái của đô thị cũng sẽ tác động tích cực hay tiêu cực tới một vùng, thậm chí đối với cả nước trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội như kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh... Chính sách đảm bảo an ninh, trật tự ở đô thị có ý nghĩa rất quan trọng, tạo lập nền tảng để phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ quyền con người, quyền công dân và luôn được Đảng và Nhà nước ta coi trọng vì đô thị là những địa bàn năng động, đi đầu trong phát huy nội lực, mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, cũng như liên kết kinh tế với các địa phương trong nước để phát triển. Nơi đây là những trung tâm, là nòng cốt để phát triển kinh tế - xã hội của khu vực và cả nước. Nhìn từ góc độ phát triển tiềm lực quốc gia thì đây là địa bàn số một trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; từ góc độ quốc phòng, an ninh thì đây là địa bàn trọng điểm chiến lược, là trung tâm quyết định các chính sách quốc gia và cũng là mục tiêu chống phá ác liệt của các thế lực thù địch, tình hình tội phạm, các tệ nạn xã hội, vi phạm pháp luật diễn biến phức tạp. Vì vậy, việc nghiên cứu vấn đề trên là cần thiết.

2 THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN NINH TRẬT TỰ ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM

Thực trạng hoạt động xây dựng chính sách đảm bảo an ninh trật tự trong quản lý Nhà nước về đô thị

Chính sách của Đảng, Nhà nước về an ninh trật tự (ANTT), như: Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương (khoá IX) năm 2003 về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Nghị quyết số 40-NQ/TW của Bộ Chính trị về nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác công an trong tình hình mới; Chỉ thị số 05-CT, ngày 14/10/2006 của Bộ Chính trị (khóa X) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh quốc gia trong tình hình mới; Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 25/10/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới...

Hệ thống các văn bản pháp luật về ANTT ngày càng hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý vững chắc, đồng bộ để triển khai thực hiện nhiệm vụ QLNN về ANTT. Hiến pháp là cơ sở pháp lý cao nhất cho hoạt động QLNN về ANTT. Theo Điều 96, Hiến pháp, năm 2013 quy định *“Chính phủ thống nhất quản lý về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội”*. Lực lượng vũ trang nhân dân có nhiệm vụ *“bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội...”*. Cụ thể hóa Hiến pháp, Chính sách đảm bảo ANTT được quy định tập trung trong các văn bản pháp luật chuyên ngành, như Luật An ninh quốc gia, Luật Công an nhân dân...

Thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW, ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về “Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020”, trong nhiệm kỳ quốc hội khóa XIII (2011-2016), Bộ Công an chủ trì phối hợp với các bộ, ngành có liên quan soạn thảo trình cấp có thẩm quyền ban hành 06 luật, 04 pháp lệnh liên quan đến ANTT (Pháp lệnh Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ năm 2011(sửa đổi, bổ sung năm 2013); Pháp lệnh Cảnh sát cơ động năm 2013, Pháp lệnh Cảnh sát môi trường năm 2014; Pháp lệnh Cảnh vệ Luật Phòng, chống

khủng bố năm 2013; Luật Căn cước công dân năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cư trú năm 2013; Luật Công an nhân dân năm 2014; Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự năm 2015; Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015...). Đây là các dự án luật, bộ luật rất quan trọng, tạo cơ sở pháp lý cho việc tăng cường hiệu quả hoạt động QLNN về ANTT, cụ thể hóa và đảm bảo các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp, năm 2013. Để triển khai thực hiện các luật, pháp lệnh đã được ban hành về ANTT, Bộ Công an đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ban, ngành xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành một số lượng lớn văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm; xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực ANTT, bảo vệ bí mật nhà nước, quản lý cư trú, quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, thi hành án hình sự, cụ thể: 46 nghị định, 08 quyết định của Thủ tướng Chính phủ, ban hành 372 thông tư và 42 thông tư liên tịch (Nguyễn Ngọc Anh, 2016). Các văn bản quy phạm pháp luật đã điều chỉnh kịp thời, hiệu quả các quan hệ xã hội trong lĩnh vực ANTT; tạo hành lang pháp lý để thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ ANQG, đảm bảo TTATXH; đồng thời góp phần xây dựng một hệ thống pháp luật thống nhất, ngày càng hoàn thiện, phục vụ vào việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị của đất nước.

Thực trạng việc đảm bảo an ninh trật tự trong quản lý Nhà nước về đô thị

Bảo vệ ANTT là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Về cơ bản các đô thị đã coi trọng việc bố trí, sử dụng các lực lượng, biện pháp, phương tiện để hình thành thế trận an ninh nhân dân trong đấu tranh phòng, chống với hoạt động của các thế lực thù địch, bọn tội phạm và VPPL. Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là cơ quan chuyên môn QLNN về ANTT, chịu sự lãnh đạo trực tiếp về mọi mặt của Thành ủy, Tỉnh ủy, UBND các tỉnh và chịu sự chỉ đạo của Bộ Công an. Theo Khoản 2, Điều 18, Luật Công an nhân dân, năm 2014: *“Chỉ huy công an địa phương chịu trách nhiệm trước chỉ huy công an cấp trên và trước cấp ủy Đảng, chính quyền cùng cấp”*.

Với tính chất đặc biệt của nhiệm vụ bảo vệ ANTT nên QLNN về ANTT đô thị còn có những nội dung, hình thức, tổ chức lực lượng có tính đặc thù. Công tác tổ chức, cán bộ của cơ quan công an các cấp đều do Bộ Công an chỉ đạo và quyết định như: Xác định mô hình tổ chức, ấn định biên chế, bố trí cán bộ, thực hiện chính sách... Trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị, an ninh thế giới và khu vực có diễn biến phức tạp, tình hình ANTT ở đô thị, đặc biệt là các đô thị lớn như Hà Nội, TP. HCM, ... vẫn được giữ vững, ổn định, góp phần tạo môi trường chính trị - xã hội lành mạnh phục vụ đắc lực nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ đổi mới. Đặc biệt, thành phố Hà Nội đã chủ động triển khai các phương án phòng ngừa, ngăn chặn hiệu quả, làm thất bại âm mưu, ý đồ của một số đối tượng phản động lợi dụng việc Quốc hội đưa ra thảo luận dự thảo Luật Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt Vân Đồn, Bắc Vân Phong, Phú Quốc; thông qua Luật An ninh mạng để tổ chức tụ tập đông người tuân hành trái pháp luật với phương thức, thủ đoạn mới...; lợi dụng các sự kiện chính trị nhạy cảm về biển đảo, chủ quyền biên giới để kích động những hành động quá khích, số đối tượng cơ hội chính trị câu kết với các cá nhân, tổ chức phản động trong nước và lưu vong, tập hợp lực lượng để hoạt động chống phá. Các hoạt động lợi dụng tôn giáo có nhiều diễn biến phức tạp, nổi lên là hoạt động tôn giáo đòi thoát khỏi sự quản lý của nhà nước, tổ chức

hoạt động cầu nguyện, sinh hoạt trái phép không đúng nơi thờ tự. Đáng chú ý là hoạt động lợi dụng đòi lại đất đai đã được giao cho nhà nước quản lý, gây mất ANTT tạo cho các thế lực phản động lợi dụng xuyên tạc, chống phá nhà nước về dân chủ, nhân quyền và tự do tôn giáo.

Trong các cơ quan nhà nước ở đô thị đã xuất hiện những dấu hiệu “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống của cán bộ, công chức; tình hình mất đoàn kết nội bộ xảy ra ở nhiều ban, ngành. Một số cán bộ, công chức, đảng viên công khai phê phán sự lãnh đạo của Đảng, sự điều hành của Chính phủ, của chính quyền địa phương; tình trạng tham nhũng, tiêu cực nghiêm trọng. Một số cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất đã bộc lộ quan điểm tư tưởng sai trái, thậm chí chống lại Đảng, truyền bá quan điểm chính trị phản động. Họ viết bài phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin, thành quả cách mạng, đòi đa nguyên, đa đảng. Tình trạng trên đang tác động đến lòng tin của quần chúng nhân dân đối với vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước.

Hiện nay, vấn đề bảo vệ an ninh mạng đặt ra ngày càng cấp bách. Các cơ quan đặc biệt nước ngoài và tin tặc thường xuyên lợi dụng các điểm yếu của hệ thống công thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của các cơ quan Đảng, Nhà nước để xâm nhập, thu thập thông tin bí mật nhà nước, cài cắm mã độc, phần mềm gián điệp. Hoạt động sử dụng internet xâm phạm an ninh quốc gia của các thế lực thù địch trong và ngoài nước diễn ra với cường độ mạnh hơn, tinh vi, nguy hiểm hơn và tập trung chủ yếu vào tuyên truyền phá hoại tư tưởng, phá hoại nội bộ, công kích các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước. Gia tăng hoạt động sử dụng internet kích động biểu tình, phá rối ANTT.

Trong thời gian qua, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố đã tổ chức triển khai có hiệu quả Chương trình quốc gia phòng chống tội phạm (Chương trình 138), Chương trình hành động phòng chống ma túy, Chương trình quốc gia phòng chống buôn bán phụ nữ, trẻ em (Chương trình 130) và các kế hoạch chống tội phạm kinh tế, chức vụ... đã phát hiện một số băng, ổ, nhóm tội phạm hình sự, ma túy hoạt động liên tuyến, liên tỉnh và xuyên quốc gia. Nhiều vụ án hình sự nghiêm trọng xảy ra như giết người, cướp tài sản, hiếp dâm cũng gia tăng. Đặc biệt, nhiều vụ tội phạm mới xuất hiện với những thủ đoạn rất manh động như cướp tiệm vàng, cướp xe taxi, tổng tiền... Đặc biệt ở Thủ đô Hà Nội, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống tội phạm, phòng chống ma túy; xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh; phong trào “Toàn dân tham gia tố giác tội phạm”, đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm phòng ngừa, hạn chế, tiến tới làm giảm phát sinh tội phạm. Tuyên truyền, động viên, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức nghề nghiệp phát huy vai trò trong thực hiện công tác phòng chống tội phạm; tuyên truyền tới toàn thể người dân trên địa bàn những phương thức, thủ đoạn hoạt động của các loại tội phạm để qua đó, người dân nhận biết, đề cao cảnh giác, tự bảo quản, bảo vệ tài sản của mình. Đảm bảo yêu cầu phối hợp chặt chẽ, thống nhất trong chỉ đạo, điều hành và trao đổi thông tin giải quyết công việc theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định. Tổ chức thực hiện pháp luật về quản lý nhà nước về đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội.

Hoạt động mại dâm ở các đô thị lớn như TP.HCM, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Cần Thơ,... cơ bản đã được kiểm chế, kiểm soát song vẫn còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ, diễn biến phức tạp. Mặc dù đã tổ chức thực hiện nhiều biện pháp trong QLNN về phòng chống tệ nạn xã hội, nhưng tình hình tệ nạn xã hội ở đô thị vẫn diễn biến phức tạp, hoạt động mại dâm trá hình trong các cơ sở kinh doanh dịch vụ nháy cảm ở đô thị có chiều hướng ra tăng. Tệ nạn mại dâm đã và đang lợi dụng các loại hình dịch vụ như khách sạn, nhà hàng, phòng trọ, quán cà phê... để hoạt động và ngày càng tinh vi, khó phát hiện. Đáng chú ý, đã phát hiện một số đường dây, tổ chức hoạt động mại dâm lớn. Tệ nạn cờ bạc nhất là lô đề, cá độ vẫn nhức nhối trên diện rộng, đánh bạc và tổ chức đánh bạc trá hình dưới hình thức cá độ bóng đá vẫn hoạt động mạnh. Đặc biệt, các đối tượng đã dùng mạng internet để quảng cáo các đường dây gái gọi, tuyên truyền văn hóa phẩm đồi trụy. Số đối tượng nghiện ma túy vẫn tiếp tục gia tăng; tệ nạn mê tín dị đoan có nguy cơ bùng phát lan rộng. Đây là nguồn gốc phát sinh, phát triển, bổ sung tội phạm ở khu vực đô thị.

Tổ chức thực hiện pháp luật về QLNN về ANTT đô thị đã phục vụ tích cực trong việc quản lý xã hội, phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của các cơ quan, tổ chức, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Công tác QLNN về ANTT đô thị đã có tác dụng phục vụ cho các yêu cầu chính trị, kinh tế, xã hội của đô thị. Quá trình thực hiện các lĩnh vực công tác QLNN về ANTT đô thị đã thường xuyên căn cứ vào các quy định của pháp luật, kế hoạch, phương hướng, nhiệm vụ trong từng giai đoạn. Công tác quản lý nhà nước về phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, tình hình tội phạm cơ bản được kiểm chế. Hoạt động phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội đã huy động được các ngành, các cấp, các đoàn thể tổ chức xã hội, công dân tham gia. Lực lượng Công an ở đô thị đã thực hiện tốt hơn, hiệu quả hơn chức năng tham mưu cho chính quyền đô thị những vấn đề cơ bản, chiến lược trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, đối ngoại... Chủ động nắm, phân tích, dự báo sát tình hình, kịp thời tham mưu các chủ trương, giải pháp bảo đảm ANTT, phát triển kinh tế - xã hội bền vững ở khu vực đô thị.

Tồn tại, hạn chế

Hoạt động QLNN về ANTT đô thị vẫn chưa thống nhất, đồng bộ; hiệu lực, hiệu quả chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Mặc dù, Nhà nước đã xây dựng nhiều đạo luật, như: Luật Tiếp cận thông tin, năm 2016, Luật An ninh mạng, năm 2018... thể chế hóa Hiến pháp, năm 2013 về quyền con người, quyền công dân và đảm bảo an ninh, trật tự trên lĩnh vực báo chí, internet, mạng xã hội. Tuy nhiên, còn một số lĩnh vực bức xúc của đời sống xã hội, liên quan đến quyền con người, quyền công dân nhưng chưa có pháp luật điều chỉnh hoặc chưa được điều chỉnh bằng luật theo quy định của Hiến pháp, năm 2013: *“Các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật”*. Quy định này thể hiện sự phát triển quan trọng về nhận thức và tư duy trong việc ghi nhận quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp và là mục tiêu xuyên suốt trong cương lĩnh, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam. Hiện nay, tình trạng vi phạm của công dân và những hành vi lợi dụng quyền con người để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội ở khu vực đô thị đang là một vấn đề cần quan tâm giải quyết, như xuất hiện hành vi tụ tập đông người, kích động gây rối, biểu tình... trái với

nguyên tắc quyền con người. Nếu có luật (như Luật Biểu tình, Luật về Hội) có thể điều chỉnh được những người quá khích, người dân được bày tỏ ở đúng nơi, đúng chỗ, đúng mức độ.

Việc nội luật hóa một số điều ước quốc tế về đấu tranh phòng, chống tội phạm mà Nhà nước ta là thành viên còn chậm. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên tịch hướng dẫn thực hiện gặp nhiều khó khăn do chưa có sự thống nhất giữa các cơ quan có thẩm quyền ban hành, vì vậy, nhiều quy định pháp luật chậm đi vào cuộc sống, các cơ quan thi hành pháp luật rất khó khăn khi áp dụng pháp luật vào thực tiễn. Pháp luật trên một số lĩnh vực như: Quản lý trật tự an toàn giao thông, quản lý Nhà nước về cư trú, về phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội... còn thiếu ổn định, tính dự báo chưa cao.

Việc ban hành văn bản quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật, pháp lệnh về ANTT còn chậm. Công tác xây dựng và hoàn thiện pháp luật về bảo đảm TTATGT vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn; phạm vi điều chỉnh của pháp luật về TTATGT quá rộng, bao gồm cả các quy định về quy tắc giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt; kết cấu, xây dựng hạ tầng giao thông, vận tải và doanh nghiệp giao thông vận tải.

Mặc dù xác định phòng ngừa là biện pháp trọng tâm nhưng các quy định về biện pháp phòng ngừa, trách nhiệm tổ chức các hoạt động phòng ngừa vẫn mang tính nguyên tắc, chưa cụ thể, chưa quy định các biện pháp, điều kiện, nguồn lực (thẩm quyền tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề của chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp huyện; thẩm quyền xử phạt của Chi cục Phòng, chống tệ nạn xã hội; tiêu chuẩn, điều kiện các cơ sở kinh doanh dịch vụ để lợi dụng hoạt động mại dâm...) dẫn đến việc triển khai ở các cấp còn gặp nhiều khó khăn. Vấn đề xử lý hành chính đối với các hành vi liên quan đến mại dâm quy định còn chưa phù hợp với các văn bản pháp luật mới (Hiến pháp, Luật Xử lý vi phạm hành chính). Về việc quy định trách nhiệm QLNN, có quy định cơ quan giúp Chính phủ thực hiện thống nhất QLNN về phòng, chống mại dâm nhưng chưa rõ về cơ chế phối hợp, quyền và trách nhiệm của các Bộ, ngành, tổ chức, đoàn thể có chức năng, nhiệm vụ về phòng, chống mại dâm do vậy việc phối hợp thực hiện nhiệm vụ này ở các cấp còn nhiều khó khăn.

Tình hình tham nhũng vẫn tiềm ẩn, VPPL về môi trường, an toàn, vệ sinh thực phẩm ở khu vực đô thị cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của người dân. QLNN về TTATGT còn nhiều yếu kém, thể hiện: Công tác quy hoạch giao thông thiếu căn cứ khoa học về tầm nhìn mang tính chiến lược; kết cấu hạ tầng giao thông đô thị còn bất cập; công tác tổ chức giao thông lúng túng; các chính sách phát triển giao thông vận tải, phát triển phương tiện giao thông cơ giới chưa theo kịp nhu cầu vận động của nền kinh tế thị trường.

Công tác phối hợp trao đổi thông tin về nhân, hộ khẩu tại đô thị chưa được chặt chẽ, đồng bộ, có đơn vị đã giải quyết đăng ký thường trú nhưng không thông báo về nơi cấp giấy chuyển khẩu để xóa đăng ký thường trú gốc. Công tác nắm bắt tình hình biến động nhân, hộ khẩu và việc bổ sung, củng cố, bảo quản, khai thác, sử dụng hồ sơ, tài liệu hộ khẩu ở một số đô thị chưa thường xuyên, kịp thời, đã ảnh hưởng đến chất lượng công tác thu thập thông tin dân cư.

Việc ứng dụng phần mềm quản lý dân cư đạt hiệu quả chưa cao do trình độ khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin của cán bộ còn hạn chế. Kinh phí phục vụ cho công tác đăng ký, quản lý cư trú chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. QLNN về phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật còn nhiều thiếu sót, sơ hở. Trước những tác động của tình hình thế giới và trong nước, tình hình tệ nạn xã hội, VPPL ở đô thị tuy được kiểm chế nhưng vẫn diễn biến phức tạp; một số loại tội phạm về hình sự, kinh tế, ma túy, môi trường, công nghệ cao gia tăng với nhiều phương thức hoạt động mới, thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt, tính chất nguy hiểm hơn. Tội phạm hình sự có tổ chức có nhiều diễn biến mới về đối tượng, phương thức, thủ đoạn, phạm vi, quy mô hoạt động, liên quan đến nhiều tuyến, địa bàn, lĩnh vực; phát sinh nhiều băng nhóm tội phạm hình sự hoạt động bảo kê, cho vay nặng lãi, “đâm thuê, chém mướn”, cưỡng đoạt tài sản, tổ chức cờ bạc, mại dâm... Hoạt động của các loại tội phạm cướp, trộm cắp, lừa đảo nổi lên ở nhiều địa bàn, tuyến trọng điểm, nhiều thủ đoạn mới, tính chất manh động, nguy hiểm hơn ở khu vực đô thị, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển KT-XH và việc hình thành văn minh, văn hóa đô thị ở Việt Nam.

3 GIẢI PHÁP NÂNG CAO HOẠT ĐỘNG QLNN VỀ AN NINH TRẬT TỰ ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM

Tăng cường ban hành, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về đảm bảo an ninh, trật tự trong hoạt động quản lý Nhà nước về đô thị

Một là, Trong bối cảnh hiện nay, bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia là nhiệm vụ vô cùng quan trọng để đất nước ổn định và phát triển. Điều này đã được xác định trong Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XII của Đảng: “Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội và môi trường hòa bình để xây dựng, bảo vệ đất nước; không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống”. Trước tình hình trên, để đáp ứng các yêu cầu, nhiệm vụ bảo đảm ANTT trong thời kỳ mới, thực hiện Kết luận số 01-KL/TW, ngày 04/4/2016 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, các cơ quan có thẩm quyền cần tiếp tục hoàn thiện pháp luật về QLNN về ANTT với mục tiêu: Xây dựng đầy đủ các luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực ANTT ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích cơ bản của tổ chức, cá nhân theo quy định của Hiến pháp, năm 2013; kịp thời ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và biện pháp thi hành các bộ luật, luật, pháp lệnh liên quan đến ANTT khi các bộ luật, luật, pháp lệnh này có hiệu lực thi hành; hoàn thiện pháp luật quy định về tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền đô thị, của CAND; cải tiến lề lối, phương pháp làm việc của bộ máy và cán bộ, công chức để phục vụ tốt các yêu cầu chính trị, đối ngoại, nghiệp vụ trong bối cảnh hội nhập quốc tế... Pháp luật về ANTT nói chung, QLNN về ANTT đô thị nói riêng hiện nay bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập, nhiều văn bản quy phạm pháp luật tính ổn định, tính dự báo và tính khả thi chưa cao, chưa thống nhất nội dung giữa các văn bản quy phạm pháp luật về QLNN về ANTT.

Hai là, Việc hoàn thiện pháp luật về QLNN về ANTT đô thị phải thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành. Thứ hai, phát huy tổng hợp trí tuệ của xã hội trong xây dựng và hoàn thiện pháp luật về QLNN về ANTT đô thị. Đảm bảo ANTT là trách nhiệm chung của các ngành, các cấp, các cơ quan, tổ chức và mọi công dân, do đó, quá trình nghiên cứu sửa đổi hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới phải có sự tham gia ý kiến góp ý xây dựng của các ngành, các cấp, các cơ quan, tổ chức xã hội và của công dân để pháp luật về QLNN về ANTT đô thị có tính khả thi và đáp ứng yêu cầu đặt ra. Bên cạnh đó, cần nâng cao tinh thần cảnh giác, phát hiện kịp thời các trường hợp lợi dụng chiêu bài cải cách, dân chủ, nhân quyền... để thực hiện ‘diễn biến hòa bình’, “chuyển hóa chính trị” trong quá trình xây dựng và ban hành pháp luật về QLNN về ANTT đô thị. Quản lý chặt chẽ hoạt động hợp tác quốc tế, dự án tài trợ của các tổ chức phi chính phủ về xây dựng pháp luật, cải cách hành chính, cải cách tư pháp.

Ba là, Cần tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm xây dựng pháp luật và tổ chức thực thi pháp luật về ANTT của các nước trên thế giới phù hợp với thực tiễn chính trị, văn hóa, kinh tế - xã hội của Việt Nam. Nội luật hóa kịp thời và đầy đủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia hoặc ký kết, tạo sự hài hòa, phù hợp giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế, phục vụ tốt cho yêu cầu hội nhập phát triển quốc tế và mở rộng quan hệ quốc tế của Nhà nước ta. Thứ tư, nâng cao hiệu quả công tác giáo dục chính trị tư tưởng đối với đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật về ANTT; kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi lợi dụng việc xây dựng, hoàn thiện pháp luật để xâm hại an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; kiên quyết đấu tranh phòng, chống mọi biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong xây dựng pháp luật; tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật về ANTT được bồi dưỡng kiến thức về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh để nắm bắt được nhu cầu của thực tiễn cuộc sống đối với công tác xây dựng pháp luật.

Bốn là, Một số văn bản pháp luật cần bổ sung, sửa đổi, ban hành mới nhằm đáp ứng yêu cầu về ANTT đô thị. Hiện nay, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, năm 2015 đã thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng và Hiến pháp, năm 2013 về việc phân biệt CQĐP ở đô thị với CQĐP ở nông thôn. Tuy nhiên, việc tách riêng quy định CQĐP ở đô thị với CQĐP ở nông thôn so với Luật Tổ chức HĐND và UBND, năm 2003 mới chỉ mang tính cơ học là chủ yếu, chưa có sự thay đổi về bản chất, việc phân biệt chính quyền đô thị với chính quyền nông thôn chỉ mang tính hình thức, mọi quy định cũng gần giống nhau, có chăng chỉ thêm một số quy định mà chỉ riêng chính quyền đô thị mới có. Đây là vấn đề đặt ra cần nghiên cứu đối với chính quyền đô thị của nước ta nói chung, đô thị Hà Nội nói riêng. Luật Tổ chức chính quyền địa phương, năm 2015 cũng chưa xây dựng được một lý thuyết phù hợp với đặc thù, tính chất, vai trò và mô hình chính quyền đô thị cho nên còn lúng túng, chưa xác định được phương hướng cải cách phù hợp. Điều này đã làm ảnh hưởng đến công tác chỉ đạo, điều hành của chính quyền đô thị đối với hoạt động QLNN về ANTT đô thị. Do đó, cần phải xây dựng Luật Tổ chức chính quyền đô thị riêng biệt, đảm bảo phân biệt rõ những khác biệt giữa chính quyền đô thị với chính quyền nông thôn, trên cơ sở mô hình chính quyền đô thị phải gọn nhẹ, linh hoạt, phản ứng kịp thời với sự thay đổi của đời sống đô thị.

Năm là, Hoạt động QLNN về phòng, chống tội phạm là một bộ phận quan trọng trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm ở các đô thị. Mặc dù các cơ quan chức năng rất quan tâm đến công tác xây dựng, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhưng trong quá trình tiến hành vẫn chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra. Trong thời gian tới, cần tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình quốc gia phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và các hành vi vi phạm pháp luật; thực hiện tốt các mặt công tác nghiệp vụ cơ bản được quy định tại các thông tư số 18, 19, 20, 21, 22, ngày 01/4/2013 của Bộ Công an để nắm chắc tình hình tội phạm, vi phạm pháp luật và các tình hình khác liên quan đến ANTT; tiếp tục nghiên cứu để có chính sách hợp lý trong quản lý, xử lý một số tệ nạn xã hội, như theo hướng cho phép tổ chức đăng ký kinh doanh đánh bạc vừa để quản lý giám sát chặt chẽ người đánh bạc, dòng tiền được sử dụng trong đánh bạc, vừa đảm bảo thu được một nguồn thuế cho ngân sách Nhà nước...

Đổi mới cơ chế chính sách quản lý nhà nước về an ninh, trật tự ở đô thị

Thứ nhất, phân cấp hợp lý hoạt động QLNN về ANTT đô thị giữa Trung ương và chính quyền đô thị. Phương hướng cải cách bộ máy Nhà nước ta là tăng cường và bảo đảm tính thống nhất của Nhà nước, quyền QLNN về ANTT đô thị tập trung ở Trung ương, nhưng mặt khác mở rộng tính chủ động, quyền tự chủ cho chính quyền đô thị trong lĩnh vực này. Do đó, phải giải quyết đúng đắn vấn đề phân cấp trong quản lý, nghĩa là phân định nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền QLNN của từng cấp chính quyền. Vấn đề này vừa đảm bảo sự quản lý tập trung ở cấp trên, vừa mở rộng tính tự chủ cho cấp dưới, theo nguyên tắc tập trung dân chủ và kết hợp quản lý theo lãnh thổ. Việc phân cấp phải phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế - xã hội, đặc điểm của từng loại đô thị, trong từng giai đoạn phát triển. Bên cạnh đó, cần có biện pháp chống xu hướng cục bộ của địa phương, chỉ lo lợi ích của địa phương mà không lo lợi ích chung của Nhà nước. Pháp luật về QLNN về ANTT đô thị phải được đổi mới phù hợp với tình hình chính trị, kinh tế - xã hội, phải được xây dựng trên cơ sở chủ trương, đường lối của Đảng.

Thứ hai, cần nhận thức rõ nhiệm vụ QLNN về ANTT đô thị của lực lượng công an đô thị là nhằm phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn tội phạm, VPPL chứ không làm thay chức năng QLNN của các ngành khác. Hiện nay, do chưa hiểu rõ tính chất, nhiệm vụ của lực lượng Công an nên mọi vấn đề phức tạp về kinh tế - xã hội xảy ra đều giao cho công an giải quyết, dẫn đến tình trạng lực lượng Công an đang phải làm nhiều việc không đúng chức năng, trong khi việc chính khó làm tròn, nhất là ở cấp phường, thị trấn. Thời gian tới, để cơ quan chức năng thực hiện tốt QLNN về ANTT đô thị, cần phải xây dựng cơ chế thẩm định nhà nước về ANTT trên địa bàn đô thị. UBND quy định tất cả các chương trình kinh tế - xã hội, dự án lớn ở đô thị đều phải tham khảo ý kiến của công an đô thị về vấn đề liên quan đến ANTT, duyệt phương án bảo vệ trước khi triển khai chương trình.

Thứ ba, xây dựng các cơ quan QLNN về ANTT đô thị thật sự trong sạch, vững mạnh để thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ ANTT. Trong sự nghiệp đấu tranh bảo vệ ANTT, các cơ quan bảo vệ pháp luật, đặc biệt trong đó lực lượng vũ trang là lực lượng xung kích, nòng cốt, vừa là một đội quân chính trị, vừa là cơ quan thừa hành và bảo vệ pháp luật,

vừa phải thường xuyên, trực tiếp giải quyết những vấn đề về ANTT. Vì vậy, các lực lượng này phải không ngừng rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, không ngừng học tập nâng cao trình độ chính trị, nghiệp vụ, pháp luật, nâng cao năng lực chiến đấu, tích cực đấu tranh với các hành vi tiêu cực ảnh hưởng đến an ninh chính trị, kiên quyết loại trừ các phần tử thoái hóa, biến chất, tham ô, tham nhũng ra khỏi lực lượng.

4 KẾT LUẬN

Quản lý nhà nước về an ninh, trật tự đô thị là một nhiệm vụ khó khăn và phức tạp trong bối cảnh Cách mạng 4.0. Mặt khác, đây là một trong những điều kiện cơ bản để ổn định chính trị, kinh tế - xã hội, đảm bảo dân chủ và công bằng xã hội của đất nước cũng như ở đô thị góp phần hình thành văn hóa, văn minh đô thị. Vì vậy, cần ban hành và tổ chức thi hành pháp luật quản lý nhà nước về an ninh, trật tự đô thị; Tổ chức hoạt động quản lý của bộ máy nhà nước và huy động các tổ chức xã hội tham gia bảo vệ an ninh, trật tự đô thị; Kiểm tra, giám sát và xử lý các vấn đề có liên quan đến bảo vệ an ninh, trật tự đô thị. Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý thống nhất của Nhà nước và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, các chủ thể QLNN về ANTT đô thị đã thực hiện quản lý trên nhiều lĩnh vực với các biện pháp phù hợp đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần ngăn chặn âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch xâm phạm an ninh quốc gia, chủ động, tích cực phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự; đóng góp quan trọng tạo ra môi trường chính trị - xã hội ổn định, phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Chính quyền đô thị từng bước hoàn thiện thể chế an ninh, trật tự đô thị. Công an ở đô thị với vai trò chuyên trách trong bảo vệ an ninh, trật tự đã làm tốt công tác nắm tình hình, tham mưu cho các cấp ủy Đảng, chính quyền đô thị tăng cường chỉ đạo, điều hành các hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, triển khai nhiều biện pháp công tác quan trọng nhằm đấu tranh, triệt phá nhiều tổ chức phản động, cơ quan tình báo, gián điệp nước ngoài, triệt phá nhiều tổ chức tội phạm, băng, ổ nhóm tội phạm hình sự, đảm bảo kỷ cương luật pháp nhằm mục đích phát triển đô thị bền vững.

Trước những tác động của mặt trái kinh tế thị trường, trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0, quá trình đô thị hóa, trước đòi hỏi của công cuộc đổi mới, hoạt động quản lý nhà nước về an ninh, trật tự đô thị cần được tiếp tục đổi mới, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu đặt ra. Cần phải hoàn thiện thể chế quản lý, khắc phục những thiếu sót trong các quy định của pháp luật về bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội đô thị, phát huy trách nhiệm của các cấp ủy đảng, người đứng đầu trong công tác QLNN về ANTT đô thị; đẩy mạnh cải cách hành chính và xây dựng lực lượng Công an đô thị trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Ngọc Anh (2016), Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XII của Đảng” Kỷ yếu hội thảo cấp quốc gia “Quán triệt, thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng về bảo đảm quốc phòng, an ninh và xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong giai đoạn hiện nay, Bộ Công an, Hà Nội.
- [2] Chỉ thị số 05-CT, ngày 14/10/2006 của Bộ Chính trị (khóa X) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh quốc gia trong tình hình mới;
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
- [4] Nghị định số 106/2014/NĐ-CP, ngày 17/11/2014 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an
- [5] Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 25/10/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới
- [6] Quốc hội (2003), Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Hà Nội.
- [7] Quốc hội (2004), Luật An ninh quốc gia, Hà Nội.
- [8] Quốc hội (2015), Luật Xử lý vi phạm hành chính, Hà Nội.
- [9] Quốc hội (2013), Hiến pháp, Hà Nội.
- [10] Quốc hội (2014), Luật Tổ chức Quốc hội, Hà Nội.
- [11] Quốc hội (2018), Luật Công an nhân dân, Hà Nội.
- [12] Quốc hội (2015), Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, Hà Nội.

SO SÁNH CHIẾN LƯỢC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 CỦA SINGAPORE VÀ THÁI LAN THAM KHẢO CHO VIỆT NAM

Văn Trung Hiếu

Ban Dân tộc Thành phố Hồ Chí Minh

Email: vthieu.bdt@tphcm.gov.vn

TÓM TẮT

Cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0 là một xu thế lớn đang diễn ra trên toàn thế giới thu hút nhiều quốc gia cạnh tranh để thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế thế giới. Ở khu vực Đông Nam Á, từ năm 2017, Singapore và Thái Lan đã nắm lấy thời cơ, nhanh chóng triển khai các biện pháp chiến lược thực hiện cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0. Trong khi đó, năm 2019 Việt Nam mới đề ra một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và đang quyết tâm đổi mới tư duy và hành động, coi đó là giải pháp đột phá với bước đi và lộ trình phù hợp là cơ hội để Việt Nam bứt phá trong phát triển kinh tế - xã hội.

Nhằm góp phần phát triển đô thị và cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho Việt Nam trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, bài viết so sánh hai chiến lược sớm nhất của khu vực là Thái Lan ở Đông Nam Á lục địa và Singapore ở Đông Nam Á hải đảo.

1 CHIẾN LƯỢC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

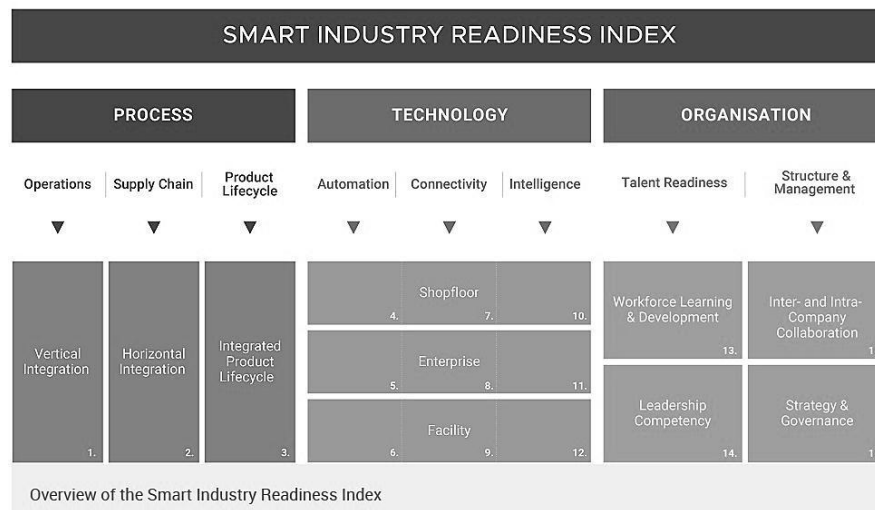
Khái niệm Industry 4.0 hay là cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư (The Fourth Industrial Revolution - FIR) được hình thành trên nền tảng của cuộc cách mạng thứ 3 - cuộc cách mạng kỹ thuật số, sử dụng các thiết bị điện tử, công nghệ thông tin để tự động hóa hơn nữa quá trình sản xuất³⁵. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư không chỉ giới hạn ở tự động hóa, hệ thống thông minh và được kết nối, mà còn bao trùm phạm vi rộng lớn bao gồm các làn sóng phát triển của những đột phá trong các lĩnh vực khác nhau: từ mã hóa chuỗi gen cho tới công nghệ nano, in 3D, từ các năng lượng tái tạo tới tính toán lượng tử³⁶.

Trong khi Thái Lan và nhiều nước khác trong khu vực đang loay hoay với việc đề ra các biện pháp đột phá công nghệ cụ thể thúc đẩy nền kinh tế của mình, thì Singapore đã nhanh chóng tiến tới việc hoàn thành quá trình biến đổi trong công nghiệp bằng cách tạo ra vừa mềm vừa cứng để hỗ trợ cho công ty và nhân công để hoàn thành Công nghệ 4.0.

³⁵ Larry Hatheway (2016), Mastering the Fourth Industrial Revolution, Project Syndicate. Truy xuất tại <https://www.project-syndicate.org/commentary/fourth-industrial-revolution-innovation-by-larry-hatheway-2016-01?barrier=accesspaylog>

³⁶ Roland Berger (2014), Think Act Industry 4.0. Truy xuất tại https://www.rolandberger.com/publications/publication_pdf/roland_berger_tab_industry_4_0_20140403.pdf

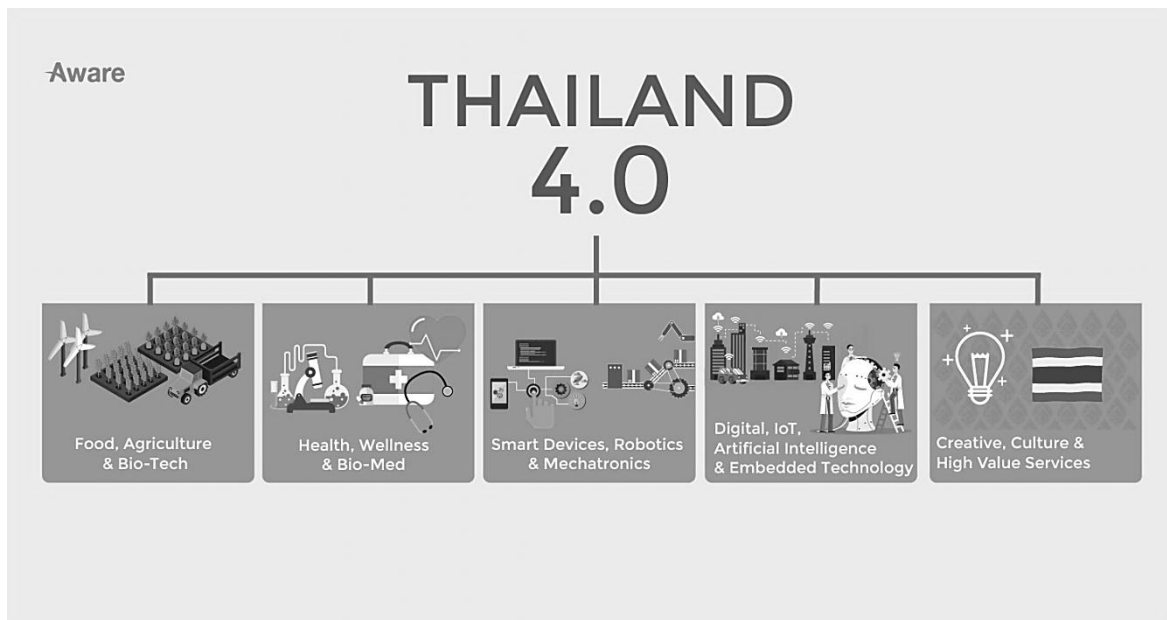
Vào năm 2016, Hội đồng Phát triển Kinh tế của Singapore (Singapore's Economic Development Board - EDB) đã ban hành chiến lược cách mạng công nghiệp lần thứ tư với tiêu đề “Chỉ dẫn sẵn sàng công nghiệp thông minh Singapore” (Singapore Smart Industry Readiness Index – SSIRI³⁷) đề ra cụ thể các chỉ số để giúp các công ty Singapore lên kế hoạch và thực hiện kế hoạch chuyển đổi ngành công nghiệp của họ trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư gồm 03 khối (Three building blocks) với 08 bản trụ cột (Eight pillars map) dựa trên 16 chiều kích (Sixteen dimensions) đánh giá mà các công ty có thể sử dụng để đánh giá sự sẵn sàng Công nghiệp 4,0 hiện tại của họ.



Lý giải việc Chiến lược cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 của Singapore đưa trọng tâm vào các vấn đề liên quan đến sản xuất là vì ngành sản xuất của Singapore chiếm tới một phần năm của tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Singapore cũng là nhà xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao lớn thứ tư toàn cầu. Trong thập kỷ qua, các nhà sản xuất ở Singapore đã phải đối mặt với áp lực đòi hỏi về chi phí lao động cao và gia tăng các hạn chế đối với lao động nước ngoài. Do đó, việc tự động hóa thông minh được coi là liều thuốc để duy trì khả năng cạnh tranh của Singapore với các nước láng giềng trong cung cấp lao động sản xuất với chi phí thấp hơn.

Ở Thái Lan, vào năm 2016, chính phủ quân sự đã tiết lộ sáng kiến kinh tế mới nhất của mình có tên là "Thái Lan 4.0" với trọng tâm vào Internet của vạn vật (IoT- Internet of Things), các hệ thống vật lý không gian ảo này tương tác với nhau và với con người theo thời gian thực. Sau đó, thông qua “Internet của các dịch vụ” (IOS – Internet of Services), người dùng sẽ được tham gia vào chuỗi giá trị thông qua việc sử dụng các dịch vụ này - đồng nghĩa với sự phức tạp của mạng lưới sản xuất và nhà cung cấp sẽ tăng lên rất nhiều. Thông qua việc kết nối này, các doanh nghiệp sẽ tạo ra những mạng lưới thông minh trong toàn bộ chuỗi giá trị để có thể kiểm soát lẫn nhau một cách tự động, qua đó giúp xóa nhòa ranh giới giữa các lĩnh vực vật lý, số hóa và sinh học.

³⁷ Temasek (2019), “Google, Temasek, Bain & Company e-Conomy SEA 2019 Report”. Truy xuất tại <https://www.temasek.com.sg/en/news-and-views/subscribe/google-temasek-e-conomy-sea-2019.html>



Lý giải việc Chiến lược cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 của Thái Lan đưa trọng tâm vào IoT là do Thái Lan dựa vào kết quả khảo sát các doanh nghiệp châu Á trong bảng báo cáo “Nền tảng kinh doanh IoT châu Á 2017” (The Asia Internet of Things Business Platform in 2017) chỉ ra các công ty ở Thái Lan có nhiều khả năng khám phá và triển khai các giải pháp IoT nhất khu vực, bởi theo khảo sát, có tới 89% các công ty ở Thái Lan đã sẵn sàng khám phá và triển khai các giải pháp IoT so với 86% ở Malaysia, 83% ở Indonesia, 80% ở Philippines và 79% ở Việt Nam. Thêm vào đó, bảng báo cáo “Nền tảng kinh doanh IoT châu Á 2017” cũng dự báo rằng chi tiêu IoT ở Thái Lan sẽ tăng 1.600% vào năm 2020.

2 SO SÁNH BA NỀN TẢNG CHIẾN LƯỢC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Sử dụng Robot trong sản xuất: Vào năm 2016, chính phủ Singapore bắt đầu triển khai kế hoạch trị giá 333 triệu USD trong ba năm nhằm hỗ trợ triển khai robot trong ngành dịch vụ và chăm sóc khách hàng, từ bảo vệ cho đến bán hàng, lễ tân. Trong khi đó, Thái Lan không hề tỏ ra lo sợ hàng ngàn việc làm sẽ bị mất đi, chính phủ Thái Lan tin rằng các chính sách mới sẽ thu hút được các hãng sản xuất robot, tạo ra thêm nhiều công việc trong ngành dịch vụ, sản xuất và thiết kế các công cụ mới này.

Trong ứng dụng công nghệ in ấn 3D: Việc sử dụng máy in 3D mang lại cho ngành công nghiệp sản xuất của Singapore rẻ hơn và nhanh hơn. Thời gian thiết kế có thể được giảm từ một tuần xuống một ngày, nên các phụ tùng có thể được sản xuất nhanh chóng mà không cần phải để hàng tồn kho. Mục tiêu ngành sản xuất ứng dụng 3D dự kiến sẽ tăng từ 5,2 tỷ USD trong năm 2015 lên hơn 26,5 tỷ USD năm 2021. Do vậy chính phủ Singapore sẽ hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp Singapore nhập các máy in 3D và mong muốn các doanh nghiệp hiện nay tìm cách kết hợp việc in ấn 3D vào sản xuất của các công ty hiện nay, nhằm tiến tới việc sử dụng 100% in 3D trong sản xuất.

Trong khi đó ở “mục tiêu số 1 Sự thịnh vượng kinh tế” của bản “báo cáo Bốn mục tiêu của Thái Lan 4.0”. Chính phủ Thái Lan đề ra mục tiêu tạo ra một nền kinh tế dựa trên giá trị được thúc đẩy bởi sự đổi mới, công nghệ và sự sáng tạo. Mô hình này nhằm tăng chi cho nghiên cứu và phát triển (R & D) lên 4% GDP, tăng tốc độ tăng trưởng

kinh tế lên 5-6% trong vòng 5 năm và tăng thu nhập bình quân đầu người từ 5.470 USD trong năm 2014 lên 15.000 USD vào năm 2032.

Trong Internet of Things (IoT): Tại Singapore, ngành Công nghiệp 4.0 sẽ xây dựng trên những bước tiến mà quốc gia này đã tham gia như là một phần của sáng kiến của Smart Nation để kết hợp công nghệ thông minh vào cuộc sống hàng ngày của người Singapore. Bước tiếp theo sẽ là Chính phủ tăng cường cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông một cách đáng kể để đảm bảo rằng nó nhanh, an toàn và đáng tin cậy đủ để hỗ trợ hàng trăm tỷ thiết bị công nghiệp kết nối với Internet công nghiệp toàn cầu với mục tiêu của Infocomm Media 2025. Còn Thái Lan như đã đề cập ở trên, cũng sẽ tích hợp công nghệ Internet of Things vào cơ sở hạ tầng (tàu tốc độ cao, sân bay và cảng nước sâu công nghệ cao).

3 KẾT LUẬN

Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 với đưa ra 8 chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, với một số mục tiêu cụ thể đến năm 2025, Việt Nam duy trì xếp hạng về chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) thuộc 3 nước dẫn đầu ASEAN. Cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. Thuộc nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN trong xếp hạng chính phủ điện tử theo đánh giá của Liên hợp quốc. Có ít nhất 3 đô thị thông minh tại 3 vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, phía Nam và miền Trung.

Trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới với việc hoàn tất nhiều hiệp định thương mại tự do quy mô lớn thì việc chủ động chuẩn bị những nền tảng cần thiết để tiếp cận thành tựu công nghệ mới từ cuộc cách mạng này sẽ giúp Việt Nam đột phá với bước đi và lộ trình phù hợp là cơ hội để Việt Nam bứt phá trong phát triển kinh tế - xã hội. Nhằm góp phần phát triển đô thị và cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho Việt Nam trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, bài viết so sánh hai chiến lược sớm nhất của khu vực là Thái Lan ở Đông Nam Á lục địa và Singapore ở Đông Nam Á hải đảo đề ra một số tham khảo sau:

Một là, chính phủ cần có một nguồn vốn lớn để cho doanh nghiệp vay vốn để triển khai công nghệ in 3D tại Việt Nam. Việt Nam có thể chọn một số ngành mà Việt Nam có thể mạnh trên thị trường thế giới để hỗ trợ, nhằm sản xuất sản phẩm rẻ hơn cung cấp cho thị trường thế giới.

Hai là, do chủ trương của Việt Nam là tiến bộ đi đôi công bằng xã hội, Việt Nam có thể đưa thêm chỉ tiêu giống của Thái Lan “giảm sự chênh lệch xã hội từ 8,5 lần năm 2010 xuống 4,0 lần vào năm 2032 hoàn toàn chuyển đổi sang hệ thống phúc lợi xã hội trong vòng 20 năm và phát triển ít nhất 20.000 hộ gia đình thành “Nông dân thông minh” trong vòng 5 năm”. Bởi theo số liệu của Thái Lan trong giai đoạn 2004-2010, chênh lệch giữa thu nhập trung bình của 20% hộ khá giả nhất với 20% hộ nghèo nhất đã tăng từ mức 7 lần lên 8,5 lần (do tốc độ tăng thu nhập trung bình hàng năm của nhóm khá giả nhất là 9%, trong khi tốc độ tăng thu nhập của nhóm nghèo nhất chỉ là 4%).

Ba là, giao cho các công ty viễn thông (trong đó có Viettel) nhanh chóng chuẩn bị hạ tầng công nghệ thông tin bằng thông rộng, nhanh hơn nhằm để kêu gọi các đầu tư nước ngoài sử dụng công nghệ tích hợp internet trong sản xuất.

Bốn là, các cơ sở giáo dục mạnh dạn đổi mới nội dung giáo dục với nội dung dạy học sinh cách sử dụng các công nghệ, cách sáng tạo các công nghệ. Chứ sách giáo khoa hiện giờ của ta toàn đề cập đến các thành tựu khoa học thời Cách mạng Công nghiệp lần thứ hai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Larry Hatheway (2016), “Mastering the Fourth Industrial Revolution, Project Syndicate”. Truy xuất tại <https://www.project-syndicate.org/commentary/fourth-industrial-revolution-innovation-by-larry-hatheway-2016-01?barrier=accesspaylog>
- [2] Roland Berger (2014), “Think Act Industry 4.0”. Truy xuất tại https://www.rolandberger.com/publications/publication_pdf/roland_berger_tab_industry_4_0_20140403.pdf3.
- [3] Temasek (2019), “Google, Temasek, Bain & Company e-Conomy SEA 2019 Report”. Truy xuất tại <https://www.temasek.com.sg/en/news-and-views/subscribe/google-temasek-e-conomy-sea-2019.html>
- [4] Josephine Teo (2019), “Cab firms need to improve apps, cabbies have to develop digital skills”. Truy xuất tại <https://www.straitstimes.com/singapore/transport/cab-firms-need-to-improve-apps-cabbies-have-to-develop-digital-skills-josephine>.
- [5] Shotaro Tani (2019), “Grab and Go-Jek face resurgent rival in Blue Bird: Indonesia's taxi trailblazer bets on connected cabs and regulatory lift”. Truy xuất tại <https://asia.nikkei.com/Business/Company-in-focus/Grab-and-Go-Jek-face-resurgent-rival-in-Blue-Bird>

ABSTRACT

The Industry Revolution 4.0. addictive revolution is an ongoing trend around the world that attracts many countries competing to promote the process of restructuring the world economy. In Southeast Asia, from 2017, Singapore and Thailand have seized the time, rapidly implementing strategic measures to make The Industry revolution 4.0. Meanwhile, Vietnam proposed policies in 2019, proactive policy to participate in the Industry Revolution 4.0 and is determined to renew thinking and action, consider it a breakthrough solution with the appropriate step and route opportunities for Vietnam to break down in socio-economic development.

To contribute to urban development and infrastructure engineering for Vietnam during the industrial revolution Fourth, the article compares two strategies earliest region is Thailand in Southeast Asia mainland and Singapore in maritime Southeast Asia.

SOME HISTORICAL FEATURES OF LEGAL AND CULTURAL DIVERSITY IN SOUTHEAST ASIAN COUNTRIES

Nguyen Xuan Thuy*, Ta Thi Thu Hue, Nguyen Hoang Minh

People's Police Academy, Vietnam

*Corresponding Author: thuylinh8589@gmail.com

ABSTRACT

Each country in Southeast Asia has one characteristics of history, tradition, geography, population composition, economic, political and religious development levels ... which are the foundation for creating diversity of social and legal system for this area. However, in that diversity there are certain similarities. The exchanges and acculturation between cultures, historical similarities, ethnic traditions of countries in the region have created favorable conditions for the legal systems in this region to have same points. Moreover, we not only find many similarities between these legal systems, but also many similarities between them and the legal systems outside of Southeast Asia. Based on the classification of comparative law scholars in the world, we will find it quite interesting to identify the lineages of the legal systems in ASEAN countries Accordingly, most of the legal system of the The country contains elements of two or more different legal cultures. In other words, the laws of Southeast Asia countries contain all the cultural elements of the legal systems in the world.

Keywords: Law, cultural diversity, legal culture, Southeast Asia.

1 INTRODUCTION

Legal culture, legal system, legal family, geo-jurisprudence, pattern of law, traditional law (legal tradition) are terms that have been used quite commonly in the field of comparative law of legal science in the world. In the above-mentioned approaches, legal culture is a method that helps lawyers to compare the access to national legal systems from the depth of culture and history as well as other economic, political and social conditions. Professor Pierre Legrand of Panthéon-Sorbonne University of the Republic of France affirmed: *"Culture is a silent language that plays an important role in helping us not only understand the laws of materiality (propositions, actual laws) but more importantly it helps. We understand the reason, the mode of birth and the existence of each legal system, the goals that a community expects to achieve through the enactment of that law. Laws are a cultural phenomenon, lawyers will not be able to fully understand a legal system if it is placed outside the cultural context in which it exists"*.

In Southeast Asian countries, culture is the core element and the most sustainable part of each legal system, this is also the most stable part of the law, helping the legal system have inheritance from one generation to the next. Culture and law have a

dialectic relationship with each other. The dangers of the entrenched habit behind customary strongholds, the tradition of law was identified by Thomas Jefferson - the third President of the United States in a letter to Samuel Kercheval on July 12, 1816:

"The law and its institutions go hand in hand with the advancement of the human mind. When that element of consciousness was developed and enlightened to a higher level, when new discoveries were made, when new truths were revealed, and when customs and perspectives change with circumstances, those institutions must also progress to keep pace with the times. Could it be that we forced the man to continue wearing the shirt he had been busy with as a child ... "

In the process of development of the history of Southeast Asian countries, old cultural traditions, which are not suitable to the new situation, will gradually disappear, new factors will arise and gradually become new cultures. This new culture is concretized by the State through the legal system through periods. However, the sustainability of the legal culture is also relative. It can be said that the legal systems have all the elements of a tradition, including the past, the ability to govern the present and the transmission of values from the past to the present. The law is a deeply traditional social phenomenon, we can find the traditional elements in most legal systems. The laws of nations, therefore, the study of the history of the formation of the legal culture in Southeast Asian countries is necessary.

2 SOME LEGAL AND CULTURAL MODELS EXISTING IN SOUTHEAST ASIAN COUNTRIES

Civil legal culture in ASEAN countries

Civil law adopted in many ASEAN countries is mainly associated with the process of colonization by continental European countries for these countries. Except for Thailand, the laws affected by Civil law are Vietnam, Laos, Cambodia, Indonesia and the Philippines, which were all colonies of European continental countries of France, the Netherlands, and Spain.

Vietnam, Laos and Cambodia were French colonies for a long time before gaining independence. The French colonial policy in Indochina made the legal systems of these three countries receive French law in a mandatory manner. For example, in Vietnam during the French colonial period, in addition to the legal system of the southern dynasties, the French courts still applied French law to *"the French and the aliens were treated with special treatment such as French, Vietnamese were born in colonial land no matter where they lived in Vietnam"*³⁸. Even after gaining independence and even having built a legal system following the socialist law model like in Vietnam and Laos, elements of the French legal system of legal techniques, conceptual systems Basic concepts and structure of the law continue to be maintained. Indonesia is a country in the region under the Dutch rule for more than 300 years (from the end of the XVI century to the end of the eighteenth century). The Dutch first colonized the Indonesian archipelago in about 200 years. The land was later transferred to the French when Napoleon's Bonaparte army overthrew the Dutch

³⁸ Hanoi Law University, textbook of Vietnamese history and law, People's Police Publishing House, Hanoi, 2008, p. 398.

government. After nearly 10 years under French rule and 4 years under British rule in the early 19th century, Indonesia was again under Dutch control for more than 100 years (1816-1942) until Japanese troops invaded this area during World War II. The colonization process of these countries has made Indonesia's laws strongly influenced by continental European law, especially Dutch law. Many Indonesian laws are based on Dutch laws, such as the Indonesian commercial law greatly influenced by the Dutch Commercial Code³⁹ in 1847.

For nearly four centuries (between 1521 and 1898 as a Spanish colony, the Philippine legal system was strongly influenced by the civil law of the continental European legal system. have been applied in the Philippines through Royal Spanish decrees or through the enactment of laws specific to the islands or laws that apply them to all Spanish colonial regions. Many Spanish laws take effect in the Philippines, such as the Criminal Code of 1870, Commercial Code of 1886, Law of Marriage of 1870... Thailand is the only country among ASEAN countries. Under the colonial rule, however, during the nineteenth century, to maintain its territorial sovereignty, Thailand signed the series of bilateral agreements with Western countries to develop trade relations. These bilateral agreements have helped Thailand open its market to Western countries. The change in trade has brought about social and legal changes. Therefore, the Thai legal system is strongly influenced by the laws of Western countries, especially the laws of continental Europe. In the early twentieth century, Thailand carried out a reform of the legal and judicial system. The Thais adopted the system of legal philosophy, judicial organization and procedure of European law and saw the laws of France, Germany, Switzerland, England, Italy and Japan as models for building his law. A series of Thai laws were enacted in accordance with the legal models of these countries, such as the Criminal Code of 1908, the Civil and Commercial Code of 1925; Civil Procedure Code, 1933, Criminal Procedure Code, 1935.

Common law culture in ASEAN countries

ASEAN countries with the legal system influenced by the Common law family include: Malaysia, Singapore, Brunei, Myanmar, Philippines. Like many other countries and territories in the world, the influence of the Common law in Southeast Asian countries is mainly associated with British colonization or American influence.

The British colonization process for the territories of Malaysia has facilitated English law to be applied here. In 1786 the British established their first control in Penang - a fairly large territory of Malaysia. After that, the British gradually took control of the other lands. Treaties entered into between England and the Netherlands (1824 and 1891), along with treaties signed with other Muslim kingdoms in the land, helped the British gradually control the entire region. territory of Malaysia. Associated with the process of controlling Malaysian territories, British laws are admitted into Malaysia in various forms, mainly through judges and legislators. Accordingly, judges apply British legal principles in the process of hearing cases, lawmakers when drafting and enacting laws

³⁹ Alamo D. Laiman, Dewi Savitri Reni, Ronald Lengkonng và Sigit Ardiyanto, 2011, The Indonesian Legal System and Legal Research, <https://www.nyulawglobal.org/globalex/Indonesia.html>

have brought the legal principles applied by judges into the laws⁴⁰. In addition, the fact that lawyers are trained in the tradition of English and English is considered a common language in the operation of the state apparatus are also factors that make Malaysia easy to accept English law. Singapore's legal system, bearing the characteristics of the Common law legal system, originates from the history of this country. From 1919, Singapore began to be influenced by English law. Before the British Colonial Office in London took complete control of Singapore territory in 1867, the island nation was under the control of the British colonial government in Bengal⁴¹ and India (the British colony's territory). Therefore, the British legal system has been adopted both directly and indirectly into the Singapore legal system. Although, in the Second Declaration on the Judiciary of the British Royal on November 27, 1826 regarding the dissolution of the courts with jurisdiction in Penang and the establishment of a new court with jurisdiction For all of the Straits colonies including Singapore, there is no provision that will be applied by the Court of the Straits Colony but based on the rulings of this Court, from 1835 to year In 1890, the lawyers of Singapore determined that all British laws including common law, righteous law and written law in effect on England on 11/27/1826 would apply in Singapore. Even after becoming an independent nation in 1963, Singapore still accepted British law in its own way. In addition to common law, many British laws were still applicable in Singapore under certain conditions. Article 5 of the Civil Code of Singapore enacted in 1970 replacing the Ordinance in 1809 has determined that some areas of commerce such as companies, banks, maritime insurance, etc. of Singapore would apply British law; Singapore's Criminal Procedure Code also identified British laws under certain circumstances that continue to apply in Singapore. On 12/11/1993, Parliament of Singapore enacted the Law on the application of English law. This law specified British laws, common laws and British righteous principles that would apply in Singapore provided they were appropriate to Singapore's circumstances⁴².

Brunei began to be strongly influenced by the English legal system in 1888 when the then-King of Brunei, Hashim Jalilul Alam Aqamaddin, signed a treaty with the British government that placed Brunei under British auspices, though before that, Britain and Brunei has many different treaties. By 1908, a British document was issued to amend regulations relating to the organization and jurisdiction of civil and criminal courts as well as procedural laws to be applied in Brunei. This has made the British legal system an increasingly powerful influence on Brunei. Today, according to the Brunei Applicant Law enacted in 1951, amended in 1984 and 2009, it is still determined that Brunei continues to apply the common law, the righteous law and the generally applied English laws if they are not contrary. with conditions and circumstances of Brunei. Thus, both in history and present, the Brunei legal system is greatly influenced by the British legal system.

⁴⁰ Abdul Aziz Bari, British Westminster System in Asia - The Malaysia Variation, *Us-chinese Law Review*, Vol 4. No. 4. p. 4.

⁴¹ British colonial government in India for the entire region of Bengal. Wendy Chang Mun Linh, *Law of Singapore*, www.aseanlawassociation.org/papers/sing_chpl.pdf.

⁴² Section 2, Chapter 2, Application of laws Act of Brunei Darussalam.

The Myanmar legal system began to be strongly influenced by the British common law in 1824 at the end of the first war between England and Myanmar (then the country was called Burma). After this war, the two territories of Myanmar, Rakhine and Taninthayi, were annexed by the British and under British control. After the second war with Myanmar in 1852, the British took control of two other territories, Bang and Moat. In order to govern the land that was occupied by the British, it established the British management system and the laws of England applied in the management of the city where the last royal palace of Myanmar⁴³. By 1886, all parts of Myanmar were under British control and in order to govern this area, the British established Myanmar as an Indian province (then British colony) under the control of the Governor General of India. English law in India has been applied to Myanmar's "province". This situation lasted until 1935 when Myanmar was separated from India and the British colonial government established Myanmar as a territory under direct British rule through the Governor-General of Myanmar. Myanmar was a British colony until independence in 1948. During this period, like many other British colonies, the Privy Council was considered Myanmar's highest judicial body. . Therefore, the decisions of this agency strongly influence Myanmar's laws. The influence of the British legal system during the first half of the nineteenth century allowed elements of the common law to permeate Myanmar's legal system in its historical development to this day⁴⁴.

US control over the Philippine archipelago under the Spanish and American agreements signed in Paris on December 10, 1898, gradually changed the legal system of the Philippines even though before that, the legal system Spain has quite a profound influence on the country's legal system. Filipinos' laws were gradually abolished, and Spanish laws regarding this territory and its practices were also replaced if its provisions were contrary to the US Constitution, the rules laws and American institutions. A series of state organizational laws have been enacted,... US control of the Philippines has made the country's legal system influenced by the US legal system. The basic elements of the Common law family have gradually been adopted into the Philippine legal system. The application of the case law, the role of the Philippines Constitution, is very similar to the American legal system in addition to the characteristics of the Spanish legal system that was adopted in the country during nearly 400 years earlier under the rule of the Spaniards.

Socialist legal culture (socialist) in ASEAN countries

Socialist law and culture is also present in ASEAN countries right after World War II. In addition to Vietnam and Laos, two other legal systems, Myanmar and Indonesia, have also had certain elements of the socialist law family in their development history.

Vietnam is considered a typical representative of the socialist legal system that has existed in Southeast Asia. After gaining independence from 1945 and especially after the victory of Dien Bien Phu in 1954, Vietnam began to build a model of the socialist legal system in the North with the study of Soviet legal model. and socialist countries at

⁴³ John Southalan, Burma and the Common Law? An uncommon question, Legal Issues on Burma. Journal, December 2006 (No.25), p. 14 - 24

⁴⁴ Hanoi Law University, Vietnamese law in the process of integration and sustainable development, People's Police Publishing House, Hanoi, 2009, p. 53.

this stage, *"along with the inheritance of wartime law of the previous period with a few factors influenced by France, socialist law ideology and socialist law model gradually applied in the construction of social awareness in the North"*⁴⁵. The concept of building a socialist legal system continues to be implemented after the completion of the country's reunification in terms of territory.

Laos legal system has many similarities with the Vietnamese legal system. Especially since 1975, after the people's democracy was built to replace the previous monarchy, the Laos legal system was built according to the legal model of the Soviet Union and Vietnam. In the late 80s and early 90s of the last century, the Lao State implemented reform policies, including the reform of the legal system. However, the basic elements of the socialist legal system are still maintained in the legal system of the Laos People's Democratic Republic. Recent legal reforms of Laos have also been carried out on the basis of Vietnam's legal reform experience.

In the development history of Myanmar, after gaining independence since 1948, the period from 1962 to 1988, Myanmar leaders advocated building a socialist model for this country. Although not quite the same with other socialist legal systems, many government policies, led by General Ne Win, have been implemented following the socialist law model. Accordingly, General Ne Win created a political system called *"Burma's Road to Socialism"*⁴⁶, a new rule of law state built under socialist ideology. Under the leadership of the Burma Socialist Party, Burma's industrial and commercial system was nationalized. This was shown in the development of the country's legal system. From 1962 - 1974, 182 laws were enacted. *"During this period, statutes incompatible with the socialist regime were abolished and laws that contributed to the orientation of the regime were enacted"*⁴⁷. Notably, the Law on Prevention of Violation of the Establishment of a Socialist Economic System in 1964 and the Law on Empowerment of Establishment of the Socialist Economic System in 1965. In the Preamble and Article 1 of the 1974 Constitution of Myanmar clearly state Myanmar is a socialist state and is placed under the leadership of the Myanmar Socialist Program Party. Indonesia under the leadership of Sukarno (1957 - 1965) also received certain views of the socialist legal system. In particular, President Sukarno after his visit to China in October 1956 declared the concept of new government. Accordingly, his administration *"is a combination of three factors: nationalism, religion and communism"*⁴⁸. The Indonesian Communist Party and the Indonesian Nationalist Party strongly support this concept. Although the Islamic political party protested, with the support of the military forces, he gradually built up his government. Along with building the government in his opinion, President Sukarno with the support of the Communist Party implemented many socialist law policies in Indonesia during this period.

⁴⁵ Tun Myint, Evolution of Law and Legal Concept in Burma: Challenges at the Transition. Legal Issues on Burma Journal, No. 20 - April 2005, p. 27.

⁴⁶ Burma Lawyers Council. Brief Survey of Development of Laws in Burma, Legal issues on Burma Journal, Vol. 20, April 2005, p. 11

⁴⁷ Burma Lawyers Council. Brief Survey of Development of Laws in Burma, Legal issues on Burma Journal, Vol. 20, April 2005, tr. 11

⁴⁸ [http://en.wikipedia.org/wiki/Guided_Democracy_\(1957-1965\)](http://en.wikipedia.org/wiki/Guided_Democracy_(1957-1965)) ngày 11/11/2009

Sukamo's administration and legal policies ended with President Suharto's rise to power in 1967.

Islamic legal culture in ASEAN countries

Most modern scholars believe that Islam appeared in Southeast Asia from the end of the 12th century to the beginning of the 14th century. Countries with a large Muslim population are Indonesia Malaysia, the Philippines, Brunei, Singapore and Thailand. The emergence of Islam has had a great influence on the legal development of the countries in this region. The legal systems of ASEAN countries affected by Islamic Law include: Malaysia, Indonesia, Brunei, Thailand, Philippines. In these countries, the Muslim community has its own legal system, *"most of the legal systems, even, Thailand, Philippines, Singapore - countries without the majority of Muslims, still consider Islamic legal education as a separate legal system"*⁴⁹. Many countries have set up separate Islamic courts to hear the disputes of Muslims such as Malaysia, Indonesia, and Brunei on areas prescribed by Islamic law. In Thailand, meanwhile, cases involving Muslims are often heard by regular judges with a Muslim judge (Datoh Yutithum)⁵⁰.

The above general points indicate the diversity of laws in Southeast Asian countries. Each country's legal system contains legal elements of at least two different legal and cultural lines. The above general points also indicate the presence of basic legal and cultural currents in the world in the laws of the 10 Southeast Asian countries that are members of ASEAN. This diversity of laws will also be quite a challenge for lawyers as these countries advance to a community of Southeast Asian nations.

3 CONCLUSION

In spite of locating in Southeast Asia, but through historical research into the formation of culture, the legal system and the different types of laws through historical development stages in countries. We can see that: in some respects, the legal culture in ASEAN countries has similarities such as: basic legal system, basic contents of the Constitution, provisions on human rights , some contents of the Civil Code, Criminal Law, Procedure, etc. However, in each Southeast Asian country, there are different historical, cultural traditions, geographical locations, Different terrain, different customs, different natural resource conditions, ...Therefore, the legal system in general, the legal culture in particular in Southeast Asian countries also exists unique features. This has made the legal systems and legal culture in these countries rich, diverse and relatively complex.

REFERENCES

- [1] Andrew Harding, Global doctrine and local knowlegdge: Law in South East Asia, Intemational and Comparative Law quarterly Vol 1 5 (2002), p. 44.
- [2] Hanoi Law University, textbook of Vietnamese history and law, People's Police Publishing House, Hanoi, 2008, p. 398.

⁴⁹ Wu Min Aun, The Malaysian Legal System, Pearson Longman, 2007, p. 177.

⁵⁰ Wu Min Aun, The Malaysian Legal System, Pearson Longman, 2007, p. 177.

- [3] Abdul Aziz Bari, British Westminster System in Asia - The Malaysia Variation, *Us-chinese Law Review*, Vol 4. No. 4. p. 4.
- [4] British colonial government in India for the entire region of Bengal. Wendy Chang Mun Linh, *Law of Singapore*, www.aseanlawassociation.org/papers/sing_chpl.pdf.
- [5] Section 2, Chapter 2, Application of laws Act of Brunei Darussalam.
- [6] Tun Myint, Evolution of law and legal concept in Burma: Challenges at the Transition, *Legal issues On Burma Journal*, Vol. 20, April 2005, p. 20
- [7] John Southalan, Burma and the Common Law? An uncommon question, *Legal Issues on Burma. Journal*, December 2006 (No.25), p. 14 - 24
- [8] Hanoi Law University, Vietnamese law in the process of integration and sustainable development, People's Police Publishing House, Hanoi, 2009, p. 53.
- [9] Tun Myint, Evolution of law and Legal Concept in Burma: Challenges at the Transition. *Legal Issues on Burma Journal*, No. 20 - April 2005, p. 27.
- [10] Burma Lawyers Council. Brief Survey of Development of Laws in Burma, *Legal issues on Burma Journal*, Vol. 20, April 2005, tr. 1 1
- [11] Guided Democracy in Indonesia (2020), [http://en.wikipedia.org/wiki/Guided_Democracy_\(1957-1965\)](http://en.wikipedia.org/wiki/Guided_Democracy_(1957-1965))
- [12] Alamo D. Laiman, Dewi Savitri Reni, Ronald Lengkonng và Sigit Ardiyanto, 2011, *The Indonesian Legal System and Legal Research*, <https://www.nyulawglobal.org/globalex/Indonesia.html>
- [13] Wu Min Aun, *The Malaysian Legal System*, Pearson Longman, 2007, p. 177.
- [14] Overview of the ASEAN legal system, <https://tks.edu.vn/thong-tin-khoa-hoc/chi-tiet/120/258>

SỰ “LẠC LŨNG” CỦA NGƯỜI NÔNG DÂN TÂY NAM BỘ QUA KHẢO CỨU MỘT SỐ TÁC PHẨM TRANH KHẮC GỖ VIỆT NAM VỚI BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Nguyễn Hoàng Doanh

Trường Đại học Đồng Tháp

Email: doanh.hue.my@gmail.com

TÓM TẮT

Ngày nay, thuật ngữ “Cách mạng Công nghiệp 4.0” (CMCN 4.0) đã trở nên khá quen thuộc trong đời sống xã hội Việt Nam. Đã có nhiều công trình nghiên cứu, hội thảo – hội nghị khoa học bàn về vai trò – tác động – định hướng phát triển kinh tế – văn hóa – xã hội Việt Nam trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0 ngày càng trở thành xu hướng tất yếu của nhân loại. Với góc nhìn lịch đại, tác giả tham luận sẽ phân tích “chân dung” của người nông dân miền sông nước Tây Nam Bộ qua một số tác phẩm tranh khắc gỗ Việt Nam vào những năm mà có lẽ thuật ngữ “Cách mạng Công nghiệp 4.0” còn khá xa lạ với Việt Nam và thế giới. Qua đó để chúng ta nhận thấy rằng, dù những thành tựu khoa học công nghệ hiển nhiên mang lại cho con người những giá trị tích cực mới trong xã hội đương đại, nhưng khi nó chưa xuất hiện và chi phối quá nhiều, thì đời sống của người nông dân Tây Nam Bộ vốn dĩ rất đơn hậu – nhân hòa nhưng không kém phần “dữ dội”.

Từ khóa: Nông dân, Tây Nam Bộ, tranh khắc gỗ, Công nghiệp 4.0.

1 LỜI NÓI ĐẦU

Tây Nam Bộ - hay còn gọi là Đồng bằng sông Cửu Long là đồng bằng lớn nhất Việt Nam, được hình thành và nuôi dưỡng bởi hệ thống sông Mê Kông – một trong những hệ thống sông ngòi lớn nhất thế giới. Chính đặc điểm tự nhiên này mà Tây Nam Bộ trở thành vùng đất lý tưởng với sinh kế nông nghiệp (trồng lúa nước, cây ăn trái, hoa màu,...) cho khoảng 18 triệu dân gồm người Kinh, Hoa, Khmer, Chăm,... sinh sống ở 13 tỉnh, thành⁵¹. Có lẽ chính bởi những đặc điểm về tự nhiên, văn hóa và sinh kế đó đã làm cho tính cách, tâm lý và bản sắc văn hóa của người Tây Nam Bộ trở nên đặc sắc, khác biệt so với nhiều vùng văn hóa – kinh tế khác ở Việt Nam. Đó là chất xúc tác, là nguồn cảm hứng vô tận để các nghệ sĩ Việt Nam sáng tạo cho đời bao tác phẩm nghệ thuật, trong đó tranh khắc gỗ là ví dụ điển hình. Thế nhưng, đặt trong bối cảnh xã hội đương đại, khi mà sự phát triển của khoa học công nghệ đã len lỏi và chi phối hầu hết mọi hoạt động của con người, thì “chân dung” của người Tây Nam Bộ trong một số tác phẩm tranh khắc gỗ có phần “lạc lõng” rất thú vị. Đó là vấn đề mà chúng tôi muốn chia sẻ trong tham luận này.

⁵¹ Số liệu từ cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

2 CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 – XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN TẤT YẾU CỦA NHÂN LOẠI

Thuật ngữ CMCN 4.0, hay cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 “ra đời tại Hội chợ Hannover 2011 để dự đoán việc xu thế này sẽ đem đến một cuộc cách mạng trong cấu trúc các chuỗi giá trị toàn cầu ra sao” (Schwab 2018: 21). Thực chất của cuộc CMCN 4.0 là xu hướng phát triển công nghệ tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất với các nhóm công nghệ cốt lõi như: công nghệ mở rộng công nghệ số, công nghệ cải tạo thế giới vật chất, công nghệ thay đổi con người và công nghệ tích hợp môi trường (Schwab và cộng sự 2019). Từ những nhóm công nghệ cốt lõi đó, các công nghệ cụ thể phục vụ đời sống sẽ ra đời như công nghệ điện toán (mới), blockchain, internet kết nối vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ sinh học, công nghệ thực tế ảo, công nghệ thu hút, lưu trữ và chuyển đổi năng lượng, can thiệp khí hậu và công nghệ không gian (Schwab và cộng sự 2019). Như vậy, cuộc CMCN 4.0 sẽ “mang lại nguồn hi vọng đáng kể trong việc tiếp nối nấc thang phát triển của loài người từng góp phần gia tăng mạng mẽ chất lượng cuộc sống cho hàng tỉ người kể từ năm 1800” (2019: 20-21). Từ đó có thể dự báo trong tương lai gần, với sự phát triển đột phá của cuộc CMCN 4.0, những sản phẩm công nghệ mới sẽ chi phối sâu, rộng và toàn diện hơn vào đời sống của con người ở mọi vùng, miền trên toàn thế giới.

Cách mạng Công nghiệp 4.0 – “người bạn” khá xa lạ với người nông dân Tây Nam Bộ qua một số tác phẩm tranh khắc gỗ Việt Nam

Con người nói chung, người miền Tây Nam Bộ Việt Nam nói riêng là một thành tố hữu cơ không thể tách khỏi cấu trúc có tính chất hệ thống của xã hội. Nên hiển nhiên, người nông dân vùng Tây Nam Bộ cũng được hưởng lợi từ sự phát triển của khoa học công nghệ, mà đỉnh cao là sự nhũn thành tựu từ cuộc CMCN 4.0. Ngày nay, nhiều khía cạnh từ sinh kế đến sinh hoạt thường nhật, người nông dân nơi đây gắn với những thành tựu công nghệ như ứng dụng công nghệ sinh học để tạo ra các loại giống mới, thuốc mới để nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi; hưởng lợi từ những thành tựu trong công nghệ truyền thanh, truyền hình, internet, điện thoại trong việc thỏa mãn nhu cầu vui chơi, giải trí, thông tin liên lạc.

Thế nhưng, điều thú vị là ở một bình diện khác, nếu “đánh cắp” hình tượng người nông dân miền Tây Nam Bộ từ một thời kỳ khác, một thế giới khác – mà ở đây là thế giới sáng tạo của những họa sĩ tranh khắc gỗ Việt Nam, chúng ta sẽ thấy họ được khắc họa rất bình dị – chân thật – chất phác – hiền hòa – dũng cảm – mạnh mẽ nhưng có phần “lạc hậu” so với cuộc sống đương đại. Ở cái thế giới ấy, cái không gian nghệ thuật ấy, khoa học công nghệ có phần “lạc điệu” so với nhịp sống thường nhật của người nông dân nơi đây. Điều đó được thể hiện qua khảo cứu sơ bộ một số tác phẩm tiêu biểu sau:

Tác phẩm “Bến Tre sau đồng khởi” (H.1) của họa sĩ Trương Văn Thành⁵²

Tác phẩm có kích thước 60x90cm, được tác giả gửi tham gia Triển lãm Mỹ thuật Toàn quốc năm 2000. Trong bức tranh, tác giả đã thể hiện hình ảnh của nhiều đối tượng khác nhau, mỗi người một vẻ, mỗi tư thế, mỗi ngôn ngữ cơ thể khác nhau. Trong đó,

⁵² Hiện tác phẩm này có trưng bày tại Bảo tàng tỉnh Bến Tre

hình ảnh người nông dân Bến Tre hiện lên như là hình ảnh trung tâm của bức tranh. Họ - những người nông dân ấy vốn chỉ “Cui cút làm ăn; toan lo nghèo khó; Chưa quen cung ngựa; đâu tới trường nhung; chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ”⁵³. Nhưng khi đất nước cần thì họ sẵn sàng “Mười tám ban võ nghệ, nào đợi tập rèn; chín chục trận binh thư, không chờ bày bố; Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu bầu ngòi; trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu, nón gõ”⁵⁴. Chính cái phẩm chất “bất cần” đó mà người nông dân Bến Tre xưa đã làm nên một “Đồng Khởi” oai hùng, lẫm liệt, vang dội muôn phương.

Với gam màu nâu đỏ ấm áp, nhẹ nhàng làm chủ đạo, tượng trưng cho màu máu của biết bao người nông dân đã ngã xuống trong “Đồng Khởi”, xen lẫn màu xanh với niềm hi vọng về một đất nước hòa bình, thống nhất, muôn dân được ấm no, hạnh phúc, cùng với những nét khắc tinh tế, uyển chuyển, tác phẩm “*Bến Tre sau đồng khởi*” của họa sĩ Trương Văn Thành không chỉ muốn khắc họa hình ảnh người nông dân Bến Tre luôn vui vẻ, lạc quan, dũng cảm, mà tác giả còn muốn chuyển tải thông điệp nhân văn và tràn đầy sức chiến đấu “Máu đổ xuống nở thành hoa chiến thắng”.

Một số tác phẩm của họa sĩ Lê Thanh Trừ

Lê Thanh Trừ là “sản phẩm tinh thần hun đúc” của quê hương miền Tây, là một trong những họa sĩ có nhiều đóng góp cho nền Hội họa Việt Nam trong thế kỷ XX với nhiều thể loại tranh. Ông được nhắc đến qua nhiều thể loại tranh, trong đó có lẽ dòng tranh khắc gỗ là nổi bật hơn cả với những tác phẩm như:

“*Xóm nhỏ Đồng Tháp Mười*”: Dù bức tranh chỉ có kích thước 30x45cm (H.2), nhưng với bút pháp điêu luyện, với một tâm hồn nhạy cảm và tinh tế trước cuộc sống thôn quê, họa sĩ Lê Thanh Trừ đã tạo nên một không gian sống vừa sôi động, đầy sinh khí của vùng quê Đồng Tháp Mười mùa nước nổi, nhưng cũng rất đổi thanh bình, thơ mộng và tình tứ với hình ảnh rừng tràm bao phủ một màu xanh mướt, những mái nhà sàn, những thuyền con và đàn vịt đồng đang bơi lội sông. Xong, điều thú vị của bức tranh là ẩn sâu của cái nét thanh bình, nên thơ đó là một sự “dữ dội” trong hoạt động cách mạng bí mật của các chiến sĩ – nông dân, vừa lao động vừa sản xuất dưới sự che chắn, bảo vệ của những cánh rừng tràm oai linh.

Cũng với cái nền tâm thức về miền Tây sông nước đó, trong bối cảnh không gian văn hóa vốn có của miền Tây Nam Bộ như những rặng dừa nước, dừa xiêm xanh mướt, những chiếc xuồng nhỏ lơ thơ, trôi lênh đênh trên những con kênh, dòng sông hiền hòa, tác phẩm *Mùa nước nổi*, kích thước 49x97cm của họa sĩ đã làm nổi bật những sinh hoạt thường ngày của người nông dân trong mùa nước nổi. Họ đi lại, buôn bán và sinh hoạt ngay trên những chiếc xuồng, ghe; làm bạn với những cây dầm, mái chèo thân thuộc. Với gam màu xanh tươi tắn làm chủ đạo, tác phẩm đã “vẽ” nên một không gian sống an lành, trù phú mà ở đó, con người và thiên nhiên dường như hòa chung làm một.

Một số tác phẩm của họa sĩ Trần Thanh Trúc

“Nhịp sống”

⁵³ Văn tế nghĩa sỹ Cần Giuộc – Nguyễn Đình Chiểu

⁵⁴ Văn tế nghĩa sỹ Cần Giuộc – Nguyễn Đình Chiểu

Ai đã từng đi đến miền Tây Nam Bộ thì sẽ cảm nhận được không gian bao la của đồng ruộng, sự mênh mông của sông nước. Trong cái không gian ấy, người nông dân Nam Bộ hiện lên như những người bạn tri kỷ của sông nước, họ sống cùng sông nước. Đó là những gì mà tác phẩm “Nhịp sống” với kích thước 90x120cm của họa sĩ Trần Thanh Trúc đã khắc họa. Bằng nét khắc mềm mại, linh hoạt, tinh tế, màu sắc phong phú với gam màu nâu cam ấm áp làm chủ đạo, bố cục uyển chuyển theo nhiều chiều hướng khác nhau qua từng mảng miếng dứt khoát, tác giả đã cho người xem cảm nhận được cuộc sống diễn ra trên sông của người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long thật sinh động nhưng rất bình dị và giàu tính nhân văn. Đó là hình ảnh những người phụ nữ nông thôn dịu dàng, là người mẹ, người chị, người em trong chiếc áo bà ba, rồi những chiếc ghe xuồng chèo đầy hàng hóa đang xuôi ngược trong cái nhộn nhịp của phiên chợ vùng sông nước. Đó còn là hình ảnh giản dị, mộc mạc của gia đình đầm ấm, hạnh phúc với cảnh hai vợ chồng cùng khiêng một giỏ đồ, hình ảnh người mẹ đang tắm cho con, cảnh đứa con đang ôm sau lưng người cha... Tất cả hiện lên trong khung cảnh xung quanh rất nhiều thuyền đang neo đậu, trong khi những chiếc thuyền chở đầy hàng hóa, cây trái đang chuẩn bị cập bến.

Nếu “*Nhịp sống*” cho chúng ta thấy sự cái độc đáo về sinh kế, sinh hoạt của người dân diễn ra trên sông nước, thì tác phẩm “*Phong cảnh Cái Bè*” (H.3) (kích thước 50x70cm) sẽ giúp cho người xem mở rộng hơn không gian sinh sống của người dân Tây Nam Bộ trên những dải đất ven sông, rạch, ngòi. Đó là hình ảnh những mái nhà lá nằm ven sông, khiêm tốn ẩn mình dưới những rừng dừa xanh mượt, đang “múa” theo những làn gió nhẹ nhẹ; hình ảnh những chiếc xuồng con nho nhỏ đang “nghỉ ngơi” đợi đến ngày cùng chủ nhân mình tiếp tục cuộc hành trình lên đênh trên sông nước bao la. Và rồi, sự xuất hiện hình ảnh người phụ nữ gánh nước như phá toang không khí tĩnh lặng, thanh bình cuộc sống. Nhưng chính nhờ đó, bức tranh trở nên có hồn, có sinh khí của sự sống – một sự sống rất đặc thù của miền sông nước miền Tây Nam Bộ.

“Chợ trên sông” của họa sĩ Khởi Huỳnh, “Chợ nổi” của Nguyễn Phúc Hậu

Chợ nổi là một trong những giá trị văn hóa độc đáo trong hệ thống văn minh sông nước miền Tây Nam Bộ. Từ bao đời nay, hình ảnh những khu chợ nổi chợ nổi Cái Bè (huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang), chợ nổi Cái Răng (quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ),... đã đi vào tâm khảm, ký ức của người dân nơi đây và du khách gần xa. Như một cách để lưu lại cho hậu thế về phương thức sinh kế độc đáo của người dân vùng sông nước Cửu Long, họa sĩ Khởi Huỳnh đã sáng tác tác phẩm tranh khắc gỗ “Chợ trên sông” (H.4).

Có thể nói, trong dòng tranh khắc gỗ, “Chợ trên sông” của Khởi Huỳnh là một trong những tác phẩm để lại cho giới hội họa Việt Nam nhiều ấn tượng sâu đậm nhất. Là một họa sĩ có tài, được đào tạo bài bản, lại là người con của miền Tây sông nước, cả “tuổi thơ dữ dội” luôn gắn với những “dòng sông quê”, vậy nên, những gì họa sĩ thể hiện trong tác phẩm nghệ thuật của mình đã phản ánh rất chân thực, sinh động và tràn đầy nhựa sống của cảnh phiên chợ nổi.

Với tông màu xanh lam nhẹ nhàng làm chủ đạo, được hòa quyện với màu trắng và nâu, những nét khắc điêu luyện của họa sĩ đã làm cho mọi hoạt động, hình ảnh của phiên chợ như “sống” thật giữa đời thường. Người xem tranh như được đắm chìm trong dòng sông trong xanh, được sờ tận tay, nhìn tận mắt những chiếc ghe chở đầy ắp

nông sản, nghe tận tai và cảm nhận tận trái tim những tiếng rao hàng của người bán, tiếng “í ới” của người mua vang dội cả một khúc sông. Đặc biệt, với tài năng nghệ thuật của mình, Khởi Huỳnh đã “thiết kế” mỗi nhân vật trong tranh nhiều dáng đứng, thế đứng rất khác nhau để diễn tả sự tất bật, rộn ràng của người nông dân miền Tây sông nước trong phiên chợ trời.

Cũng khai thác hình ảnh những phiên chợ nổi của người miền Tây Nam Bộ, cũng với những hình ảnh quen thuộc vốn có như những chiếc ghe to, ghe nhỏ chở hàng hóa, những cây bèo hàng đặc trưng, cảnh người mua, kẻ bán trên sông nhộn nhịp, sống động,..., nhưng với bức tranh “*Chợ nổi*”, họa sĩ Nguyễn Phúc Hậu lại tiếp cận bối cảnh quen thuộc ấy theo sự vận hành thời gian thông qua kỹ thuật khắc nét sáng - tối trên nền vàng nhạt. Chính nhờ đó, khi đứng trước “*Chợ nổi*”, người xem tranh như có cảm giác như một vầng mặt trời từ đằng Đông đang nhô lên, bình minh đang ló dạng. Đó cũng là thời điểm mà những phiên chợ nổi ở miền Tây sông nước Việt Nam bắt đầu sôi động. Qua tác phẩm, người xem cũng cảm nhận được những tính cách cần cù, năng động, vui vẻ và luôn tin vào sự tốt đẹp của cuộc sống ở tương lai của những người nông dân Tây Nam bộ.

“Được mùa hành tím” của họa sĩ Ngô Thanh Phong, “Nghề thủ công” của Ngô Thanh Tùng

Đồng bằng sông Cửu Long là một vùng đất rất trù phú. Vậy nên, người dân nơi đây có nguồn sinh kế rất đa dạng. Đó cũng là nguồn cảm hứng sáng tác cho giới nghệ sĩ nói chung, họa sĩ nói riêng.

Xúc cảm từ niềm vui trúng mùa của người nông dân miền Tây, họa sĩ Ngô Thanh Phong đã sáng tác bức tranh khắc gỗ “*Được mùa hành tím*” có kích thước 80x110cm. Với một tình cảm chân thành dành cho người nông dân, với một tâm hồn nhạy cảm – dễ rung động trước cuộc sống của người nghệ sĩ, họa sĩ Ngô Thanh Phong đã sáng tạo nên một tác phẩm nghệ thuật để lại nhiều dấu ấn trong lòng người xem. Về cơ bản, cấu trúc bức tranh chia thành ba khối không gian nghệ thuật chính gồm không gian hai người đang mua bán hành, không gian người chở hành và không gian những người đang trò chuyện để chờ đến lượt cân hành. Những gam màu ấm như xanh lam, tím cà, tím than, cam nhạt, trắng, đen,... cùng với sự phong phú về sắc thái tâm lý của các những người nông dân trong tranh, tất cả đã làm cho toàn cảnh bức tranh dường như chuyển động nhịp nhàng, sống động hòa cùng niềm vui một mùa vụ bội thu của người nông dân miền Tây Nam Bộ.

Cũng dành tình cảm đặc biệt cho những người nông dân miền Tây Nam Bộ, nhưng họa sĩ Ngô Thanh Tùng lại lưu tâm nhiều đến sinh kế của họ vào mùa nước nổi – khoảng thời gian vốn đã đi vào tâm thức của người dân nơi đây với biết bao kỷ niệm đẹp. Tác phẩm “*Nghề thủ công*” ra đời trong sinh cảnh ấy. Ở tác phẩm này, họa sĩ Ngô Thanh Tùng khai thác hình ảnh người thợ đan lưới – một nông cụ phổ biến của người miền Tây. Với “*Nghề thủ công*”, tác giả đã rất tinh tế khi tạo nên một “bản nhạc giao hưởng” đa âm thanh của sắc màu như màu lam mát mẻ, màu hồng nhẹ nhàng, màu đỏ, cam, vàng ấm áp, và tất cả được “ký họa” trên nền màu đen, đỏ đậm huyền bí và ấn tượng. Điểm nhấn và là linh hồn của bức tranh là hình ảnh những người phụ nữ với các màu sắc trang phục, tư thế đứng khác nhau. Bằng bàn tay khéo léo và óc thẩm mỹ của mình, những đường khắc vẽ của họa sĩ đã làm cho bức tranh trở nên sống động lạ

thường. Người xem tranh dường như cảm nhận được những cánh tay thoăn thoắt của những phụ nữ đang đan lưới. Bên cạnh hình ảnh trung tâm đó còn có hình ảnh một em bé đang ngồi xem những phụ nữ đan lưới, hay những tấm lưới đang treo trên xào, đặt trên nền nhà; xa hơn những chiếc ghế, chiếc thúng, khung cửi,... Tất cả góp phần làm cho bức tranh hoàn thiện và ấn tượng hơn.

Tác phẩm “Chống lũ” của họa sĩ Nguyễn Thành và “Thời bão giá” của Phạm Hữu Huỳnh

Bên cạnh những ưu đãi của thiên nhiên dành cho Tây Nam Bộ, vùng đất này cũng thường xuyên đối diện với nhiều thiên tai. Trong đó, lũ, sạt lở đất dọc các con sông mỗi mùa nước nổi là những thiên tai điển hình. Vì vậy, ngoài việc lo toan cuộc sống vốn bộn bề, khó nhọc, người nông dân Tây Nam Bộ còn phải oằn mình ra chống lại thiên tai. Đó chính là nguồn cảm hứng để họa sĩ Nguyễn Thành cho ra đời tác phẩm tranh khắc gỗ “Chống lũ”.

Thực tế ở miền Tây sông nước cho thấy, đến mùa lũ tràn về, mỗi mực nước dâng cao, thì nguy cơ vỡ đê, mùa màng mất trắng, tài sản, nhà cửa có khả năng trôi ra sông, ra biển. Bức tranh “Chống lũ” được bố cục theo chiều không gian ngang. Theo lối bố cục đó, tác giả tập trung mô tả hình ảnh bên trong phần đê, dòng nước trông rất nhẹ nhàng, hiền hòa, nhưng bên ngoài đê, những đợt sóng liên tục áp đến, ngày càng cao dâng cao như muốn nhấn chìm tất cả. Với việc vận dụng luật viễn cận gần to, xa nhỏ cho một bố cục đông người, các nhân vật được thể hiện theo lối cường điệu, được khắc thành những hình mảng lớn, họa sĩ Nguyễn Thành đã tính toán rất chu đáo, sắp xếp rất hợp lý của các dáng nhân vật và bối cảnh xung quan nhằm mang đến cho người xem những cảm giác ngộp thở, hồi hải nhưng luôn chan chứa tình đoàn kết của tình quân - dân.

Khai thác chất liệu văn hóa – xã hội hiện đại hơn, tác phẩm “Thời bão giá” của họa sĩ trẻ Phạm Hữu Huỳnh sẽ mang đến cho người xem những bức tranh có tính “cập nhật” hơn về cuộc sống của người nông dân Tây Nam Bộ vào “Thời bão giá”. Ở tác phẩm này tác giả đã rất thành công trong việc tạo từng mảnh hình khác nhau. Tất cả các tư thế, mảng hình của 06 nhân vật trung tâm được tác giả tính toán rất chu đáo, cùng với sự sắp xếp hợp lý của mái nhà, xe đẩy, bánh xe, dụng cụ vá vỏ xe, thau nước đã tạo nên bức tranh lao động sôi động. Nhờ đó, “Thời bão giá” đã đem đến cho người tranh cảm nhận được một cách trọn vẹn nhất những khó khăn của người nông dân nghèo khi phải đối diện với hoàn cảnh thu nhập kinh tế của họ không theo kịp sự leo thang liên tục của vật giá thị trường.

Nguồn cảm xúc về những thân phận nghèo khó, cơ cực của người nông dân miền Tây trong thời bão giá vẫn còn đông đầy, dạt dào trong tim, trong tâm thức của người làm nghệ thuật đã thôi thúc Phạm Hữu Huỳnh sáng tạo nên “Thời bão giá 2”. Dù vẫn những con người ấy, vẫn bối cảnh xã hội ấy, nhưng với những ý đồ và thủ pháp nghệ thuật độc đáo hơn, góc nhìn sâu sắc hơn khi tác giả cho các nhân vật của mình – dù đứng, ngồi nhiều tư thế khác nhau, khuôn mặt thể hiện những trạng thái cảm xúc không giống nhau, nhưng tất cả đều được đặt trên một nền tranh rất tối, Phạm Hữu Huỳnh muốn chuyển tải đến người xem tranh một thông điệp nhân văn khác rằng dù cuộc sống có khó khăn, cơ hàn đến đâu, thì người nông dân Tây Nam Bộ vẫn đối diện

và chấp nhận nó với một niềm vui, niềm lạc quan và niềm tin vào những điều tốt đẹp ở ngày mai.

3 TẠM KẾT

Cuộc CMCN 4.0 đã – đang – sẽ còn nhiều tác động đến đời sống kinh tế - văn hóa – xã hội của người Việt Nam. Sự tác động đó có cả bình diện tích cực và tiêu cực, diễn ra ở hầu hết thành phần dân cư, vùng miền đất nước. Và hiển nhiên, người nông dân miền Tây Nam Bộ cũng không là ngoại lệ. Rồi đây, sinh kế truyền thống của người miền Tây sông nước sẽ được thay thế bằng những phương thức sinh kế hiện đại, mà ở đó, máy móc giữ vai trò chính. Rồi đây, những cuộc “chống lũ” sẽ không còn được thực hiện bằng sức lao động chân tay, công cụ lao động thô sơ mà thay vào đó là những máy móc hiện đại. Tất cả sẽ góp phần giúp cho người nông dân Tây Nam Bộ không còn phải đối diện với những khó nhọc như “thời bão giá”. Thế nhưng, qua khảo cứu một số tác phẩm nghệ thuật tranh khắc gỗ ở trên đã cho thấy, người nông dân Tây Nam Bộ có một cuộc đời khác, một cách sống khác đầy ý vị. Trong cái thế giới nghệ thuật đó, qua bộ óc sáng tạo, bàn tay khéo léo, tư duy thẩm mỹ nghệ thuật của người họa sĩ, người nông dân Tây Nam Bộ hiện lên có phần bị “lỗi nhịp” so với cuộc sống trong xã hội đương đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Klaus Schwab. 2018. *Cách mạng công nghiệp lần thứ 4*. Bộ Ngoại giao dịch và hiệu đính. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế Giới.
- [2] Klaus Schwab, Nicholas Davis. 2019. *Định hình cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4*. Nguyễn Vân, Thành Thép dịch. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế Giới.
- [3] Vũ Trung Lương (2002), “*Mỹ thuật Việt Nam thế kỷ XX*”, Tạp chí Nghiên cứu Mỹ thuật, số 4, tháng 12, tr.36-38.
- [4] Nguyễn Duy Lãm (1981), “*Hội họa và đồ họa những đặc trưng về ngôn ngữ tạo hình*”, Tạp chí Mỹ thuật, số 4 (7), tr.4-5.
- [5] Quang Phòng (1997): “*Tranh khắc gỗ dân gian Việt Nam trên trường quốc tế*”, Tạp chí Mỹ thuật thời nay, Nxb Công đoàn, số 16, tr.52-53.
- [6] Hoàng Minh Phúc (2009): “*Tranh khắc gỗ Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*”, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 302, tr.51-53.
- [7] Hoàng Minh Phúc (2012): *Tranh khắc gỗ Việt Nam hiện đại*, Luận án Tiến sĩ, Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam.

SỰ CẦN THIẾT PHẢI BẢO TỒN DI SẢN ĐÔ THỊ SÀI GÒN XƯA VÀ GIẢI PHÁP KHAI THÁC DU LỊCH TRONG CÁCH MẠNG 4.0 TỪ KINH NGHIỆM CỦA SINGAPORE

Nguyễn Văn Phú Quý*, Bùi Kim Tuyền

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

**Email: nguyenvanphuquivnu@gmail.com*

TÓM TẮT

Đô thị hoá là một hệ quả tất yếu của quá trình công nghiệp hoá – hiện đại hoá. Quá trình đô thị hoá ở Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) đang diễn ra rất nhanh và có những ảnh hưởng tiêu cực, làm mất dần bản sắc kiến trúc đô thị thành phố. Trong quá trình phát triển đô thị các di sản kiến trúc bị xâm hại đã làm cho vấn đề bảo tồn di sản gặp nhiều khó khăn. Áp lực rất lớn về kinh tế gây ra việc các khu vực có di sản trở thành khu “đất vàng” được mang ra mua bán mà không để tâm đến vấn đề giá trị kiến trúc và giá trị lịch sử bị phá hoại. Sự thay đổi về mật độ dân cư trong thành phố, nhất là những khu vực có di sản kiến trúc đô thị dẫn đến các công trình kiến trúc, các lô đất bị chia cắt nhỏ hơn làm cho cấu trúc đô thị bị thay đổi, các công trình kiến trúc cổ bị chèn ép bởi những tòa trung tâm thương mại hay khu chung cư. Bằng cách này, cách khác người ta tìm cách loại bỏ những công trình xưa cũ mang trên mình rất nhiều giá trị vật chất, giá trị xã hội và giá trị tinh thần. Đập bỏ một công trình kiến trúc cũng giống như đốt đi một kho tài liệu lưu trữ về lịch sử, văn hóa xã hội, một biểu tượng về ký ức qua rất nhiều giai đoạn lịch sử. Nên trong khuôn khổ bài viết này chúng tôi sẽ tập trung phân tích về hiện trạng của di sản đô thị ở TP.HCM để thấy việc bảo tồn và phát triển du lịch từ những tiềm năng sẵn có là điều hết sức cần thiết. Bằng những phương pháp xử lý thông tin, số liệu, khảo sát thực tế để đề xuất những phương hướng giải quyết những khó khăn về quản lý và bảo tồn thông qua những kinh nghiệm học hỏi có chọn lọc từ thành công của Singapore, một điểm sáng về bảo tồn di sản đô thị ở khu vực Đông Nam Á trong bối cảnh cách mạng 4.0.

Từ khóa: Di sản đô thị, di sản văn hóa, tài nguyên du lịch, Thành phố Hồ Chí Minh, kiến trúc đô thị, Cách mạng 4.0.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Các thành phố trên thế giới hiện nay đang ngày càng phát triển đồng nhất theo xu hướng toàn cầu hóa đẩy mạnh phát triển kinh tế khiến hầu hết các thành phố đều có cấu trúc đô thị tương đồng nhau, bài học rõ ràng này cho các nhà quản lý và người dân hiểu rằng xây dựng các công trình cao tầng ở đâu cũng có, việc phá di sản đô thị vô tội vạ mà quên rằng chính di sản đô thị là nhân tố tạo nên dấu ấn đặc trưng cho giá trị lịch sử nền văn hóa suốt quá trình hình thành và phát triển đã làm thành phố ấy mất

đi bản sắc của riêng mình. Thực tế, từ lúc Gustato Giovannoni đưa ra khái niệm: Di sản đô thị là các công trình kiến tạo thành một chỉnh thể thống nhất không gian đô thị có công năng mang dấu ấn của một giai đoạn. Từ đó, di sản không chỉ tồn tại mà còn phục vụ được trong bối cảnh đô thị hiện đại, góp phần xây dựng một đô thị có bản sắc và giàu văn hóa. Nhiều di sản kiến trúc đã trở thành biểu tượng của các thành phố lớn tại Việt Nam và trên thế giới, thậm chí trở thành thương hiệu quốc gia. Điển hình như ở Pháp có Tháp Eiffel; Anh có Tháp Big Ben; Hà Nội có Quốc Tử Giám,... Những di sản đô thị này theo thời gian đều đã khẳng định được giá trị quý báu về văn hóa, lịch sử, kiến trúc. Tại TP.HCM, di sản đô thị là các công trình kiến trúc thời Pháp thuộc với khu phố cũ, biệt thự, cơ quan, bảo tàng, nhà hát, bệnh viện, trường học... Quan trọng là các di sản này đã và đang tiếp tục đóng góp vào việc tạo nên bản sắc đô thị và góp phần nhận diện Sài Gòn – TP.HCM. Nhờ vậy, khoảng hai thập niên trở lại đây, du lịch TP.HCM luôn được khẳng định là một trong những ngành có đóng góp hiệu quả cho sự phát triển kinh tế – xã hội của thành phố và sự phát triển của du lịch cả nước. Di sản đô thị trong thành phố đã được giới chuyên môn và cơ quan quản lý quan tâm nhiều hơn dù chưa trọn vẹn. Có một thực tế là di sản đô thị đang phải chịu sức ép từ quá trình đô thị hóa lớn hơn so với các di sản văn hóa khác bởi trong Luật Di sản văn hóa hiện nay vẫn chưa bổ sung đề cập đến khái niệm di sản đô thị cũng như hành lang pháp lý bảo vệ loại hình di sản này. Bên cạnh đó, các di sản đô thị thường nằm ở những vị trí quan trọng tại các khu vực trung tâm thành phố nên khả năng bị phá hủy càng cao hơn. Không khó để nhận ra nhiều kiến trúc cũ trên các tuyến phố những năm gần đây đã biến mất và bị thay thế bởi các tòa văn phòng, cao ốc hiện đại hoặc trở thành bãi đất trống chờ dự án. Không chỉ đối diện với những thách thức trực tiếp nêu trên, công tác bảo tồn di sản đô thị còn gặp không ít khó khăn, bất cập. Đó là sự buông lỏng quản lý, hoặc cứng nhắc trong công tác quản lý của các cơ quan chức năng. Đòi hỏi di sản đô thị cần phải được quan tâm nhiều hơn, phải được đặt đúng vị trí để có những biện pháp bảo vệ trước khi bị biến dạng, xuống cấp hay biến mất hoàn toàn. Để tránh khỏi việc mất bản sắc lịch sử và văn hóa, giảm sút sức hút du lịch và cuối cùng chỉ còn lại một thành phố giảm sút chất lượng cuộc sống, chúng ta cần thẳng thắn thừa nhận thực trạng nhằm đề ra giải pháp bảo tồn và phát triển di sản đô thị. Để làm được điều này cần thay đổi từ quan điểm, mở rộng học hỏi từ các quốc gia trong khu vực như Singapore, lấy di sản là bản sắc, xem di sản là tài nguyên không thể tái tạo của đô thị, phá di sản thì đô thị không còn bản sắc, không thể phát triển văn hóa, du lịch. Vậy nên cần để di sản đô thị có cơ hội phát huy tiềm năng của mình gắn với việc phát triển du lịch, phát triển kinh tế một cách hài hòa giải quyết bài toán bảo tồn và hướng tới phát triển bền vững trong bối cảnh cách mạng 4.0.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp thu thập và xử lý thông tin

Các tư liệu về kiến trúc đô thị, quy hoạch đô thị Sài Gòn – TP.HCM được thu thập từ các nguồn: sách, tài liệu, báo, các báo cáo hội thảo, bài nghiên cứu khoa học. Các phương

pháp so sánh, đánh giá, tổng hợp được thực hiện để xử lý các nguồn dữ liệu này nhằm tiếp nhận những thông tin, nhận định có giá trị và phù hợp với vấn đề nghiên cứu và

Phương pháp khảo sát thực tế

Việc khảo sát thực tế một số di sản kiến trúc đô thị nổi bật của TP.HCM như bảo tàng, biệt thự, công sở, đường xá... giúp có những đánh giá xác thực về tiềm năng cũng như thực trạng khai thác. Qua đó góp phần làm những kiến nghị, đề xuất được hợp lý và thiết thực.

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Thực trạng bảo tồn và khai thác du lịch Di sản đô thị của Thành phố Hồ Chí Minh

Sự thay đổi sang nền kinh tế thị trường đã tạo ra những thay đổi về bộ mặt kinh tế – xã hội của cả nước nói chung và TP.HCM nói riêng. Mặt trái của sự phát triển năng động, một số di tích đã biến mất, xuống cấp, nhiều công trình tiêu biểu như các biệt thự cổ, công sở có kiến trúc đẹp đã bị thay đổi hoặc đang đứng trước nguy cơ bị phá bỏ. Xét về mặt Bảo tồn cảnh quan kiến trúc đô thị thì đây là thời kỳ mà đặt ra các thách thức cho công tác bảo tồn cảnh quan kiến trúc đô thị lớn hơn nhiều so với các giai đoạn trước đây. Do vậy những năm gần đây Thành phố đã lập ra ban bảo tồn, các biệt thự cũ để thực hiện theo luật di sản hiện hành. Những quy định pháp luật về xây dựng, quy hoạch – kiến trúc và bảo tồn di sản từng bước được soạn thảo và ban hành đầy đủ hơn, tạo hành lang pháp lý cho công tác bảo tồn cảnh quan kiến trúc đô thị. Một số văn bản pháp luật có liên quan đã được ban hành như: Luật Di sản Văn hóa 2002 bổ sung 2010, Luật Quy hoạch đô thị năm 2009. Chính quyền cũng chỉ đạo tổ chức nhiều hội thảo khoa học để lắng nghe người dân và nhà chuyên môn nhằm đánh giá giá trị nhằm bảo tồn di sản là một động thái cần được ghi nhận trong thời điểm công tác bảo tồn của thành phố còn nhiều hạn chế. Chính quyền không coi ý kiến của người dân là một hành vi mang tính cảm xúc đã cho thấy một chính quyền đô thị biết lắng nghe người dân, và phản ứng tích cực với những mối quan tâm của dân chúng. Mặt khác, bảo tồn và phát triển giá trị di sản đô thị nói chung và các công trình kiến trúc nói riêng bên cạnh những thành tựu không thể phủ nhận vẫn còn những bất cập, thách thức tồn tại. Có thể thấy những hiện tượng nổi bật như:

Thứ nhất, công tác quản lý còn nhiều hạn chế: Nhận thức chung về di sản ở các cấp, ngành còn hạn chế, quan niệm bảo tồn và phát triển chưa được nhận thức đầy đủ, đa phần là muốn quy hoạch phá để xây mới, hoặc sửa theo kiểu mới. Một xu hướng nữa là sử dụng công trình di sản đô thị vì mục đích thương mại, thậm chí bỏ qua mục tiêu phát triển và bảo tồn di sản... Trong những năm qua, bản thân các cơ quan bảo tồn di sản cũng có những nhận thức sai lệch trong quá trình thực hiện tu sửa, tôn tạo và phát huy giá trị của di sản, dẫn đến việc bảo tồn nhưng phương pháp không đúng, thành ra lại phá di sản. Công tác tu bổ di sản không thống nhất. Nhiều công ty không có chức năng cũng nhận công trình bảo tồn, họ thay thế bằng những vật liệu không phù hợp, bỏ hết những chi tiết chạm khắc giá trị, phá hoại di sản... Trên phương diện quản lý các di sản, do chưa có một cơ chế hiệu quả, TP.HCM còn lúng túng trong

việc điều tiết các phát sinh thực tế liên quan đến công tác khai thác, sử dụng hay bảo tồn, nâng cấp, tôn tạo các di sản. Điều này dẫn đến mỗi chủ sở hữu di sản có một phương cách ứng xử khác nhau và chính quyền thành phố lại rất bị động trong việc kiểm soát các phương cách này. Sự yếu kém trong quản lý, sự phối hợp lỏng lẻo hay chông chéo đều dẫn đến nguy cơ không kiểm soát được sự phát triển dẫn đến các di sản dễ dàng bị phá vỡ nhanh chóng. Nhiều dự án liên quan đến các di sản, chỉ đến khi được cộng đồng và các cơ quan truyền thông, báo chí phát hiện, chính quyền thành phố mới biết đến. Như việc sơn lại Bưu điện Trung tâm bằng màu sơn không phù hợp và khác với màu sơn ban đầu. Rõ ràng đây không phải là một cách quản lý tốt trước việc quỹ di sản ngày càng mong manh trong làn sóng đô thị hoá mạnh mẽ của thành phố. Nên cần có những chính sách, phương thức, chiến lược, giải pháp cụ thể, phù hợp với đặc điểm, tính chất, nét đặc trưng về vị trí địa lý, điều kiện kinh tế xã hội, lịch sử của di sản đô thị thì mới giảm thiểu được những nguy cơ thay đổi, biến dạng những di sản vốn có.

Thứ hai, công tác bảo tồn và quảng bá chưa hiệu quả: Quy hoạch và nhận diện di sản kiến trúc chưa thực hiện triệt để đã dẫn đến một số di sản kiến trúc bị xuống cấp, biến dạng không kịp thời tu sửa. Công trình hành chính bị coi như vô tội vạ mà không có sự nghiên cứu kỹ lưỡng. Với thời gian dài di tích không được tu bổ thì rất khó để đảm bảo nguyên vẹn. Vấn đề khó khăn nhất là nguồn kinh phí hoàn toàn từ ngân sách nhưng không được quan tâm đúng mức, chi phí cho công tác nghiên cứu, sửa chữa và những công việc liên quan đến di sản quá thấp so với biện pháp thi công tu bổ, bảo quản di sản. Vì thế dẫn đến việc bảo tồn làm qua loa, gây biến dạng, thi công thực tế thường theo ý chí chủ quan, dẫn đến gây ra những bức xúc không đáng có trong dư luận. Nguồn nhân lực cơ quan quản lý và trùng tu di sản chưa được đào tạo bài bản và đúng cách, thiếu điều kiện thực hiện bảo tồn di sản, số người tham gia đã ít, số người tâm huyết với di sản còn hiếm hơn. Một số người làm công tác bảo tồn không có nhận thức đầy đủ dẫn đến những hành vi vô tình xâm hại đến giá trị di sản cùng lối sống thực dụng, chỉ chú trọng lợi ích cá nhân hay nhóm, dẫn đến các việc như: Lấn chiếm, xâm phạm đất đai của di tích, xây dựng tùy tiện phá vỡ cảnh quan, phá hủy di sản để phát triển đô thị. Bởi lẽ bảo tồn di sản rất khó, đòi hỏi phải có thời gian phân tích, đánh giá nhiều mặt.

Thứ ba, nhận diện giá trị di sản còn cứng nhắc: Rất nhiều kiến trúc có giá trị hiện hữu trong khu vực thành phố đang đối diện với những biến đổi nội tại nghiêm trọng, nếu không sớm được đánh giá đúng giá trị và được quản lý, bảo vệ kịp thời thì sự biến mất của loại hình di sản kiến trúc này chỉ còn là vấn đề thời gian. Sự chậm trễ, hoạt động chưa hiệu quả của công tác bảo tồn có một phần lỗi từ sự thiếu vắng các cơ sở lý luận, trong đó nhận diện giá trị di sản tại thành phố là cơ sở để có các giải pháp bảo tồn đúng đắn thực sự chưa được quan tâm nghiên cứu và xây dựng một cách có bài bản. Tiêu chí đánh giá xếp hạng các di sản hiện chỉ theo khung cứng của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch; thành phần hội đồng đánh giá các di sản chưa hoạt động đúng mức, chưa có sự tham gia của người dân tại khu vực có di sản; chưa có thành phần các nhà khoa học chuyên môn ngoài ngành như khảo cổ học, kiến trúc, lịch sử, mỹ thuật như

luật di sản đã nêu. Có lẽ vì thế mà một số di sản chưa được công nhận dường như đã bị lãng quên. Hiện nay gần như không có đơn vị nào muốn làm đơn công nhận di sản với công trình đang sở hữu, sử dụng. Bởi lẽ, thủ tục làm đơn, bản vẽ, đánh giá, nghiên cứu lịch sử rất rườm rà. Phần lớn đơn vị sở hữu không có chuyên môn, phải thuê mướn rất mất thời gian và tiền bạc. Nếu được công nhận thì khâu quản lý sửa chữa mất thời gian và ít sự tham gia hỗ trợ kinh phí từ cơ quan quản lý nhà nước và quản lý di sản. Đối với công trình tư nhân thì chủ đầu tư tự bỏ tiền ra trong khi phải đảm bảo các tiêu chuẩn như vật liệu thay thế, biện pháp thi công, yếu tố thẩm mỹ,... Khi chưa được công nhận thì chủ đầu tư có quyền tự chỉnh trang tu bổ, có những công trình được thi công rất tùy tiện. TS. Lê Thành Vinh, nguyên Viện trưởng Viện Bảo tồn Di tích từng chia sẻ “Chúng ta đang khá cứng nhắc khi phân loại và tiếp cận di sản. Tiếp cận một di sản, dù được công nhận hay chưa, trước hết, phải tôn trọng và ứng xử khách quan, nhân văn. Nếu nhìn nhận giá trị di sản chỉ dựa trên trên phương diện hành chính sẽ dễ dẫn đến cực đoan”.



Hình 1: Khu Ba Son nay đã trở thành Khu Trung tâm phức hợp Sài Gòn Ba Son

Giá trị tiềm năng Di sản đô thị của Thành phố Hồ Chí Minh trong khai thác du lịch

Sài Gòn – TP.HCM, nơi tụ hội của những yếu tố tuyệt vời về văn hóa, con người, cũng như tiềm năng phát triển du lịch, luôn luôn là một điểm đến tiềm năng đối với các khách du lịch trong và ngoài nước. Đặc biệt, trong thời buổi toàn cầu hóa, cách mạng 4.0 bùng nổ thì tiềm năng du lịch chính là điểm tựa tuyệt vời cho sự phát triển chung của thành phố 300 năm tuổi này. Sự năng động không ngừng bắt kịp xu hướng mới khiến cho thành phố trở nên hấp dẫn và thu hút rất nhiều khách du lịch. Với những cái tên đặc trưng cho thành phố này như: Bưu điện Trung Tâm, Nhà thờ Đức Bà, Dinh Thống Nhất, Chợ Bến Thành; hệ thống các Chùa kiến trúc Việt - Hoa như Chùa Ngọc Hoàng, Chùa Vĩnh Nghiêm... Bằng chứng là thành phố đạt được các con số ấn tượng. Theo Sở Du lịch TP.HCM, tổng lượt khách đến TP.HCM trong 6 tháng đầu năm 2019 ước đạt 17 triệu lượt người. Trong đó, có 4,2 triệu du khách quốc tế, tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước; thu hút gần 13 triệu lượt khách nội địa, thu khoảng 73 nghìn tỷ đồng, đạt 40% mục tiêu đề ra trong năm 2019. Thành phố tiếp tục đề ra chiến lược phát triển du lịch đến năm 2030, không chỉ là một trong những trung tâm trung chuyển, đầu mối tiếp nhận khách quốc tế và nội địa quan trọng của cả nước, TP.HCM còn là nơi tập trung nhiều cơ sở lưu trú, dịch vụ ăn uống, mua sắm, tổ chức hội nghị du lịch

hàng đầu của khu vực. TP.HCM hiện đang sở hữu nguồn tài nguyên du lịch, văn hóa đa dạng, phong phú gồm hơn 200 tài nguyên văn hóa vật thể, hơn 100 tài nguyên nhân tạo, hệ thống bảo tàng, biệt thự, chợ, di tích cách mạng... Tiềm năng của thành phố sẽ đem lại nguồn thu lớn nếu khai thác thành công. Bởi vì điểm mạnh của thành phố chính là các trình kiến trúc có giá trị biểu tượng, mang trong mình những câu chuyện lịch sử và giá trị nghệ thuật khác nhau mà trong quá trình phát triển đô thị của thành phố, những giá trị ấy sẽ trở thành dấu ấn riêng biệt ghi lại những thăng trầm lịch sử và khắc họa hình ảnh cuộc sống và con người Sài Gòn xưa và nay. Nơi đây lưu giữ một khối lượng giá trị kiến thức lịch sử cũng như giá trị nghệ thuật kiến trúc đa văn hóa. Là nguồn tư liệu tiềm năng phục vụ cho các nghiên cứu lịch sử và nghiên cứu kiến trúc di sản đô thị. Các di sản kiến trúc là một nguồn tư liệu quý giá mà chúng ta có thể khai thác để tổ chức các chương trình tham quan nghiên cứu, sân chơi học thuật cho học sinh, sinh viên và dân cư trên địa bàn thành phố. Mở rộng hơn thành phố có thể phát triển nhiều loại hình du lịch hơn từ tiềm năng di sản đô thị sẵn có. Một số công trình kiến trúc như dinh thự, khu nhà cổ có thể được sử dụng để trở thành nơi trưng bày hiện vật, phục vụ dân sinh hay trở thành những khách sạn nhỏ mở ra tiềm năng đầu tư cho dịch vụ lưu trú của thành phố. Du lịch tâm linh hành hương tại các công trình tôn giáo, du lịch làng nghề truyền thống tại Làng lồng đèn Phú Bình, làng bánh tráng Phú Hòa Đông,... Hay khai thác tiềm năng có thể phát triển du lịch như khu phố Chinatown của Singapore tại Quận 5, Quận 3, các khu phố kinh doanh vàng bạc, vải, nông sản, hoa quả góp phần định hình và phát triển nhiều ngành sản xuất, kinh doanh trên địa bàn. Đa dạng và nâng cao chất lượng du lịch ẩm thực, du lịch mua sắm, du lịch kết hợp hội nghị, triển lãm, tổ chức sự kiện, du lịch đường thủy, du lịch sinh thái, du lịch y tế, du lịch vòng quanh thành phố, du lịch tham quan dã ngoại gắn với nông nghiệp và nông thôn mới vùng ven, hỗ trợ lưu trú cho các tỉnh lân cận... Thế mạnh về du lịch vẫn còn rất nhiều tiềm năng ở đô thị đông dân nhất Việt Nam này. Nếu biết khai thác loại hình du lịch gắn liền với di sản đô thị sẽ đem đến các nguồn thu đáng kể cho TP.HCM, là một tiềm năng lớn góp phần cho một nền du lịch phát triển bền vững và hài hòa với đô thị. Để làm được điều này, đòi hỏi chính quyền, chuyên gia và nhà đầu tư phải có những xem xét nghiên cứu tìm ra các giá trị kinh tế khác nhau của di sản để có những hướng phát triển đúng đắn. Tuy nhiên, phải thẳng thắn nhìn nhận thành phố chưa phát triển xứng với tiềm năng nên cần tăng cường mở rộng nghiên cứu học hỏi kinh nghiệm trong và ngoài nước để khai thác hiệu quả hơn.



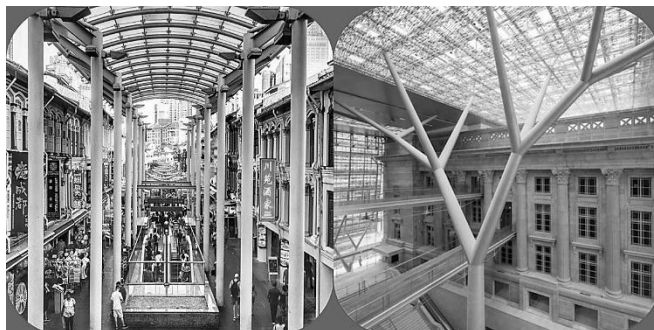
Hình 2: Nét tương đồng giữa phố lồng đèn ở quận 5 và khu phố Chinatown của Singapore

Một số kinh nghiệm bảo tồn và khai thác du lịch của Singapore

Từ đảo quốc nhỏ với lịch sử mới chỉ hơn 50 năm, từng đối mặt với nhiều bất cập trong bảo tồn di sản nhưng Singapore lựa chọn cách cân bằng giữa đẩy mạnh phát triển kinh nghiệm hiện đại và bảo tồn các di sản văn hóa trong thời kì cách mạng 4.0. Trở thành một cường quốc khu vực về mức sống cao và nổi trội về du lịch. Việc bảo tồn di sản tại Singapore được làm theo kế hoạch chỉnh chu và đồng bộ, mỗi năm đều có thống kê, đánh giá và tôn vinh. Do đó vấn đề này đã trở thành mối quan tâm của tất cả những ai sinh sống và làm việc tại đất nước này. Bắt đầu với cơ quan sử dụng đất quốc gia được thành lập để đưa ra đề xuất bảo tồn, triển khai khu vực tư nhân, vinh danh các đồ án bảo tồn tốt, hỗ trợ kinh phí và kỹ thuật bảo tồn, tích cực tham vấn, tiếp thu ý kiến cộng đồng. Singapore thúc đẩy mạnh mẽ việc bảo tồn và tôn tạo một cách hợp lý và các bên cùng có lợi do chính sách mềm dẻo và thỏa hiệp giữa nhiều mâu thuẫn lợi ích, huy động được nguồn tài chính tốt từ khối tư nhân, từ đó đảm bảo tính bền vững về kinh tế cho di sản trong khi tính bền vững văn hóa vẫn được đảm bảo. Ngoài ra, Singapore có các cách tiếp cận trong Trùng tu và Tôn tạo Tái sử dụng Thích ứng Adaptive Reuse, trùng tu tôn tạo với nguyên tắc cơ bản nhất là giữ lại tối đa. Trùng tu tinh tế, sửa chữa cẩn trọng, khôn ngoan và thực dụng thông qua việc giảm thiểu tối đa các thiệt thòi tổn thất kinh tế của chủ công trình để cân bằng giữa bảo tồn và phát triển. Những công trình trùng tu đó cần phải được thực hiện trên cơ sở tuân thủ luật pháp cũng như phải đề ra những giải pháp khoa học, giải pháp kiến trúc công trình phù hợp, có sự giám sát từ chính quyền và cộng đồng, mang lại hiệu quả về kinh tế, văn hóa...

Việc đào tạo đội ngũ kỹ thuật viên làm công tác tu sửa, tôn tạo được chính quyền địa phương hết sức quan tâm và ban hành các qui chế về kỹ thuật bảo tồn di sản văn hóa. Những công trình kiến trúc công cộng, nhà cửa gắn với phong tục, tập quán, hoạt động, lễ hội hằng năm của người dân cũng được xác lập cụ thể, tạo cơ sở thuận lợi cho công việc bảo tồn. Những tài sản này được Cục Văn hóa và chính quyền địa phương tài trợ cho việc tu sửa định kỳ, phòng cháy. Đối với những ngôi nhà cổ mang nhiều đặc trưng văn hóa truyền thống thì việc quản lý, tu sửa do chủ sở hữu hoặc đoàn thể quản lý tiến hành, song sẽ được Nhà nước hỗ trợ về mặt tài chính. Công việc phục chế, tu sửa, bảo dưỡng các công trình kiến trúc có giá trị lịch sử – văn hóa đều phải tuân thủ các qui định nghiêm ngặt, dưới sự chỉ đạo, thẩm định của hội đồng chuyên môn kết hợp giữa chính quyền và địa phương. Tuyệt đối không bảo tồn công trình di sản theo hướng bảo tàng hóa, tách biệt công trình ra khỏi cuộc sống đương đại của đô thị mà phải theo hướng coi công trình như một thực thể sống, có cuộc sống riêng gắn bó hữu cơ với cuộc sống đương đại của đô thị, vì công trình di sản đặt trong bối cảnh đô thị, chịu các tác động của đô thị. Những tác động tiêu cực phải được kiểm soát chặt chẽ bằng chính sách, với những quy định cụ thể và rõ ràng. Singapore biết trân quý di sản sẽ biết cách khai thác tối ưu, làm giàu cho của doanh nghiệp và để lại cho thế hệ mai sau một bài học quý giá. Biết trân quý di sản quốc gia sẽ làm quê hương, đất nước giàu mạnh vững bền. Ngày nay việc bảo tồn di sản văn hoá đã được công nhận là bộ phận hợp nhất của sự nghiệp phát triển môi trường và văn hoá tại

Singapore. Các chiến lược quản lý để có thể đứng được trước mọi sự biến đổi mà vẫn tôn trọng di sản văn hoá hợp nhất việc bảo toàn vào các mục tiêu kinh tế, du lịch và xã hội đương đại.



Hình 3: Biệt thự cổ và Bảo tàng quốc gia Singapore sử dụng kỹ thuật cải tạo không gian

Tại Đông Nam Á, Singapore đại diện cho sự thành công của cách tiếp cận bảo tồn mang tính thỏa hiệp, thực dụng, khôn ngoan và hiệu quả, lối tiếp cận bảo tồn chuẩn mực, có điều kiện, nghiêm ngặt, hiệu quả và mềm dẻo trong bảo vệ các công trình lịch sử, hài hoà với phát triển kinh tế cao và phát triển đô thị nhanh. Điều này có được là nhờ vào chiến lược bảo tồn và phát triển dưới động lực của thị trường, với những cơ chế chính sách linh hoạt mềm dẻo để thuyết phục lôi kéo được thành phần doanh nghiệp tư nhân tham gia vào công tác bảo tồn theo hướng cùng có lợi, từ đó đảm bảo được tính bền vững về kinh tế tài chính bên cạnh bền vững văn hóa và xã hội. Những chiến lược và kinh nghiệm trong công tác bảo tồn, trùng tu di sản tuy không thể nói là đã đầy đủ nhưng cũng không quá thiếu để tham khảo và thực thi, có thể xem là nguồn tham khảo tốt cho Việt Nam vì khu vực kinh tế tư nhân của chúng ta đang ngày một phát triển và được coi trọng. Tuy nhiên, điều cần nhận thức rõ là Singapore xây dựng các chiến lược bảo tồn qua nhiều thập kỷ dựa vào bối cảnh và cơ hội riêng của mình, nên việc học hỏi những kinh nghiệm này không thể máy móc. Sự đồng thuận trong chiến lược bảo tồn phát triển cần đạt được trước tiên, để di sản đô thị có thể tồn tại được trong bối cảnh mới của phát triển kinh tế, xã hội, chính trị, hội nhập quốc tế và đô thị hóa tăng cường của thời đại Cách mạng 4.0.

Giải pháp bảo tồn và khai thác hiệu quả Di sản đô thị của Thành phố Hồ Chí Minh

Di sản đô thị và kiến trúc là một phần của di sản văn hoá của con người. Nó có vai trò lớn trong việc tạo nên lịch sử và bản sắc của mỗi thành phố trong quá trình tồn tại và phát triển. Đòi hỏi phải có một phương pháp tiếp cận và can thiệp thích hợp mới không phá hỏng những giá trị vốn có của nó. Ở những nền kinh tế tiên tiến như Singapore, ý thức đô thị được chú trọng nhiều hơn trong quá trình phát triển về sau. Việt Nam chưa phải là một quốc gia giàu có nhưng nếu đợi đến lúc chúng ta giàu có mới quan tâm thì mọi thứ đã muộn nên việc đề ra các giải pháp nhằm bảo tồn di sản đô thị hiện nay là hết sức cần thiết.

Thứ nhất, hoàn thiện công tác quản lý: Từ góc độ quản lý, di sản đô thị có được giữ gìn để phát huy giá trị hay không tùy thuộc vào sự sáng suốt của người quản lý. Cần thay đổi nhận thức, phải có sự đồng bộ hữu hiệu giữa chính sách quản lý và hệ thống

pháp luật, tăng cường trách nhiệm và nhận thức của những người làm công tác quản lý. Bởi, ý thức của cộng đồng càng cao thì vai trò và trách nhiệm quản lý về di sản văn hóa phải càng cao hơn. Một trong những lý do mà công tác bảo tồn cảnh quan kiến trúc đô thị tại TP.HCM trong một thời gian dài thiếu hiệu quả là do có một khoảng trống giữa những chuyên gia và những người làm công tác chỉ đạo quản lý lĩnh vực bảo tồn. Bên cạnh đó, còn phải nhắc tới một số tác động mang tính nhạy cảm mà cơ chế kinh tế thị trường thiếu kiểm soát tạo ra. Nên thành phố cần xác định danh mục bảo tồn kể cả các công trình đơn lẻ, các yêu cầu, đối tượng và quan điểm định hướng trong công tác bảo tồn cảnh quan kiến trúc trên địa bàn thành phố theo Luật Di sản. Điều phối việc thực hiện công tác bảo tồn một cách đồng bộ, hiệu quả, xây dựng các quy chế, quy định chung trên địa bàn thành phố. Nghiên cứu cơ chế chính sách hỗ trợ cho công tác bảo tồn. Một trong những điều kiện có tính quyết định trong việc phát triển du lịch bền vững là quản lý, sử dụng các di sản đô thị tốt hơn để tiếp đón du khách.

Thứ hai, sử dụng công nghệ trong quản lý, lưu trữ và quảng bá du lịch: Tổ chức xây dựng trang web bảo tồn, trang lưu trữ hình ảnh, xây dựng bảo tàng kiến trúc, trung tâm dữ liệu kiến trúc đô thị, kêu gọi đóng góp ảnh tư liệu số hóa về kiến trúc trong thị dân nhằm quảng bá cảnh quan đô thị cho TP.HCM và kết nối với các dự án khác cùng mục tiêu. Nghiên cứu thành lập một đơn vị tập trung về công tác quản lý bảo tồn cảnh quan kiến trúc thành phố có luật bắt buộc lập hồ sơ lưu trữ địa chính, hình ảnh, bản vẽ, sa bàn chi tiết trước khi thay đổi hiện trạng hoặc tháo dỡ các công trình. Tổ chức duy trì các cuộc thi ảnh kiến trúc cổ thường niên, các lớp tập huấn, đoàn tham quan, học tập kinh nghiệm ở một số thành phố trong và ngoài nước. Vậy, cần xác định lại giá trị các di sản kiến trúc đô thị nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị này trong công cuộc Cách mạng 4.0. Bởi di sản có tính truyền thông, mang nhiều ý nghĩa với cộng đồng. Sự hiện diện của di sản là thông điệp, biểu tượng của cộng đồng gửi đến cho thế hệ sau và du khách, di sản gắn với giá trị kinh tế. Khi mất đi, nó có thể gây nên tổn thất cho các dịch vụ du lịch và văn hóa nghệ thuật, lịch sử phát triển của đô thị và ký ức của cộng đồng.

Thứ ba, hoàn thiện công tác bảo tồn: Vai trò của các nhà khoa học từ nhiều lĩnh vực thực sự là rất quan trọng. Họ là những người am tường về khoa học kiến trúc, là người trực tiếp thực hiện công tác tu bổ di tích. Cần học hỏi thêm kinh nghiệm nước ngoài, bồi dưỡng, đào tạo kiến thức về văn hóa và di sản cho giới quản lý và bảo tồn di sản. Hội đồng Di sản Văn hóa Quốc gia cần có tiếng nói mạnh mẽ hơn, cần có sự hiện diện của các nhà chuyên môn thuộc lĩnh vực kiến trúc, để tư vấn thêm cho chính quyền. Những người làm công tác tu bổ phải có trình độ, lý luận và phê bình kiến trúc, lịch sử kiến trúc, thuyết phục các cấp quản lý trong quá trình thực hiện công tác bảo tồn, có bản lĩnh để phản biện, có sự kế thừa, phát huy các giá trị di sản giúp khách tham quan cảm nhận được đây là Sài Gòn – TP HCM. Bởi, yếu tố con người vẫn là then chốt của công tác bảo tồn, tu bổ – một công tác trực tiếp góp phần giáo dục, hướng dẫn cho nhiều thế hệ thị dân. Do di sản đô thị thường là những cấu trúc sống động, có nhiều thuộc tính, với sự tích tụ đầy đủ nhịp điệu sinh hoạt và phát triển của nó trong quá khứ và cả hiện tại, nên việc bảo tồn các giá trị của nó cần có sự phối hợp của nhiều ngành,

đòi hỏi phải có sự tham gia và hợp tác chặt chẽ về mặt chuyên môn các chuyên gia về di sản cùng chung tay hợp tác với chính quyền thành phố và cư dân để tìm ra giải pháp thích đáng. Trước những biến đổi nghiêm trọng đã và đang xảy ra đối với di sản đô thị, gấp rút bảo vệ các yếu tố nguyên bản hiện chưa bị mất đi là một việc làm cần thiết nhất vào thời điểm này. Sớm thực hiện các công tác khảo sát hiện trạng, xây dựng tiêu chí để đánh giá, xếp loại và công nhận di sản, đề giải pháp cụ thể để cải tạo không gian bên trong theo hướng tái sử dụng thích ứng. Bên cạnh đó, bảo tồn đô thị và công tác quy hoạch đô thị luôn đi liền và hỗ trợ nhau. Nói cách khác, trong quy hoạch không thể thiếu bảo tồn và bảo tồn không có nghĩa là không được xây dựng gì trong khu khoanh vùng bảo vệ và càng không phải bảo tồn chỉ diễn ra ở những khu vực đã được khoanh vùng. Đó không chỉ là khía cạnh của phát triển bền vững, đảm bảo cho một đô thị có sự kế thừa mà còn là cơ sở để quy hoạch để di sản luôn gắn liền với nhu cầu sử dụng và phát huy giá trị trong đời sống xã hội đương đại. Bởi đây không đơn thuần là công trình, nó là di sản và là đồ trang sức của thành phố. Vì vậy, nghiên cứu quy hoạch công trình này cần được cân nhắc hết sức cẩn thận, tư vấn nghiên cứu khả thi cũng như nghiên cứu thiết kế dự án phải chuyên nghiệp, có kinh nghiệm của những dự án cùng thể loại. Tổ chức thực hiện cũng phải rất bài bản, bởi trả lại các không gian bị lãng quên của dự án không chỉ đem lại lợi ích về văn hoá, cộng đồng mà cả kinh tế.

Thứ tư, sáng tạo trong bảo tồn và khai thác du lịch: Công trình di sản cần được bảo tồn nhưng không phải bị bảo tàng hóa. Nó có thể cộng sinh với kiến trúc hiện đại để phát huy giá trị dưới góc độ kinh tế xã hội. Về mặt kinh tế, cần phải có một chiến lược khai thác hợp lý và lâu dài các giá trị của di sản kiến trúc đô thị. Bên cạnh đó, khai thác hoạt động du lịch hiệu quả sẽ tạo nguồn lực vật chất, tài chính có tác dụng hỗ trợ nâng cao khả năng bảo trì di tích, các công trình thường xuyên và hiệu quả. Đây chính là một hình thức tái đầu tư để phát triển thông qua du lịch. Điển hình như Bảo tàng Louvre ở Paris khi được nâng cấp mở rộng dưới mặt đất trở thành biểu tượng hiện đại của Louvre – không chỉ gia tăng giá trị di sản mà còn làm giàu tài sản quốc gia. Bảo tồn di sản đô thị về bản chất là xác lập phương thức dung hòa thực, linh hoạt, tìm cách giữ lại cơ bản khung kiến trúc cũ và chỉ nâng cấp, chuyển đổi công năng cho công trình, không cứng nhắc và đầy ý nghĩa nhân văn trong mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển. Thấy rằng, duy trì cấu trúc của di sản ở một mặt, và đồng thời cải tạo, tái sử dụng, thích ứng các giá trị dòng chảy của cuộc sống đô thị hiện đại ở một mặt khác. Đây cũng là một trong những phương thức bảo tồn đảm bảo được yếu tố lưu giữ ký ức. Với di tích loại hình công nghiệp như Lò gốm cổ Hưng Lợi và công xưởng Ba Son, theo quy luật của quá trình đô thị hóa, tất yếu phải chấm dứt hoạt động để đảm bảo về môi trường và những vấn đề xã hội khác. Nếu bảo tồn được những kiến trúc lịch sử này và làm cho công trình được duy trì bằng hình thức khác: như một bảo tàng sống động về một loại hình hoạt động của đô thị, hoặc mang chức năng mới như khu thương mại, trung tâm nghệ thuật... để phục vụ cộng đồng, du lịch, đồng thời mang lại yếu tố lịch sử cho khu đô thị mới, góp phần làm tăng giá trị kinh tế cho đô thị. Trên thế giới đã có nhiều hình mẫu về sự phục hồi giá trị những công trình như vậy, trong đó

trường hợp nổi tiếng là Nhà kho gạch đỏ Yokohama, Nhật Bản. Trải qua quá trình trùng tu và nghiên cứu phương án khai thác, Nhà kho gạch đỏ được hồi sinh và trở thành trung tâm tổ hợp thương mại – văn hóa, du lịch nổi tiếng của Yokohama với hơn 50 cửa hàng và nhà hàng, khu hội trường và không gian triển lãm có thể có giá trị kinh tế trực tiếp nên người ta có thể sẵn sàng dùng một số nguồn lực để thành phố của họ giữ được vẻ duyên dáng, sống động. Năm 2010, công trình này đã được nhận giải thưởng Di sản Châu Á-Thái Bình Dương của UNESCO.

Thứ năm, nhận diện giá trị di sản: Thực tế công tác bảo tồn cho thấy, dù có các phương pháp nhận diện giá trị khoa học nhưng đánh giá các công trình cùng tồn tại với cuộc sống đương đại thì việc nhận diện di sản chưa thật sự được nhìn nhận đầy đủ. Đặc biệt với các di sản đô thị, mang tính đại diện thời kỳ lịch sử, việc xây dựng lý luận nhận diện giá trị tích hợp có cơ sở khoa học cốt lõi, được khảo cứu, đánh giá kỹ lưỡng nhiều khía cạnh trên các góc nhìn chuyển tiếp giá trị, khả năng thích ứng với cuộc sống đương đại là rất có ý nghĩa vì chính cơ sở này sẽ tạo tiền đề cho các giải pháp bảo tồn có hiệu quả. Trong việc nhận diện và đánh giá giá trị của di sản phải ứng xử linh hoạt, suy xét và phán đoán theo các tiêu chí đặc trưng cho bối cảnh văn hóa mà di sản kia tọa lạc. Triển khai công tác bảo tồn cần chú ý các giá trị tích hợp, không coi nhẹ bất cứ giá trị nào giúp kết nối xuyên suốt giữa hiện tại và quá khứ. Lấy trường hợp Dinh Thượng Thơ từng có nguy cơ bị phá hủy do không phải di sản, ý kiến cho rằng giá trị kiến trúc của công trình không đặc biệt, ít người biết đến trước khi sự việc xảy ra. Tuy nhiên, cần đặt công trình có hơn 130 năm tuổi này trong bối cảnh của lịch sử đô thị Sài Gòn xưa, trong cảnh quan đường Đồng Khởi đã mất hết các công trình có tuổi tương đương để thấy giá trị lịch sử – kiến trúc, nên việc phá bỏ di sản để xây nhà mới là một hành động nghèo trí tưởng tượng. Và nếu như cộng đồng ít biết đến thì không có nghĩa là chúng không có giá trị, mà đó là do các nhà quản lý, nhà chuyên môn chưa làm tốt chức trách của mình. Họ có thể viện dẫn để biện minh cho việc phá bỏ di sản, nhưng có cả nghìn cách sáng tạo để bảo tồn và phát huy di sản kiến trúc đô thị như nâng cấp cải tạo không gian làm việc của cơ quan hành chính, tiếp dân, dịch vụ, phòng trưng bày...

Thứ sáu, hoàn thiện chính sách: Vấn đề cấp bách là phải có sự thống nhất, tương thích về mặt khái niệm luật pháp, di sản, di tích hay rất nhiều khái niệm khác của ngành văn hóa, cần xây dựng, hoàn thiện hệ thống lý luận, lý thuyết, những cơ sở khoa học về bảo tồn di tích và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bảo tồn di tích để đảm bảo các kết quả lâu dài tích cực cho công tác bảo tồn. Ví dụ, những di sản chưa được công nhận là di tích thì không được bảo tồn bởi vì các văn bản pháp luật mới chỉ đề cập tới khái niệm di tích đã được công nhận. Thực tế như Nhà thờ Bùi Chu hay các biệt thự ở Đà Lạt, thậm chí các công trình tiêu biểu như Bưu điện Trung Tâm, Nhà thờ Đức Bà cũng chưa được công nhận nên việc bảo tồn gặp nhiều khó khăn. Với các biệt thự cũ, chính quyền địa phương cần đẩy mạnh những hoạt động cộng đồng liên quan để tuyên truyền, khuyến khích người dân tự giác ý thức được việc bảo vệ ngôi nhà đồng nghĩa với bảo vệ lợi ích của chính mình. Bên cạnh đó, thành phố cũng cần có những chính sách hỗ trợ tài chính trực tiếp dưới dạng cam kết bảo tồn song

phương một cách phù hợp và kịp thời đối với cư dân đang sinh sống trong các biệt thự có giá trị là nhiệm vụ cần thiết và quan trọng để sự nghiệp bảo tồn, phát huy giá trị các di sản ở thành phố để có những bước tiến tốt đẹp và bền vững.

Khu vực trung tâm thành phố không chỉ là di sản đô thị mà còn thuộc về di sản ký ức của cộng đồng. Thay đổi, phá hủy khu vực này dù với lý do nào cũng là hành động xóa bỏ ký ức lịch sử, cắt đứt tình cảm gắn bó với đô thị giữa các thế hệ thị dân, đồng thời cũng làm mất đi những đặc điểm nổi bật nhận diện Sài Gòn – TP.HCM đối với du khách. Sự thay đổi không gian lịch sử cần được cân nhắc và thực hiện hết sức cẩn thận để không phá hủy không gian lịch sử, gia tăng bản sắc và cảm nhận tích cực về đô thị. Sự biến dạng như hiện nay của khu trung tâm là một thất bại trong việc bảo tồn gìn giữ không gian lịch sử hơn 300 năm của thành phố. Đã có quá nhiều công trình cũ bị phá bỏ để xây mới. Việc trùng tu, tu bổ có nhiều sai phạm, thiếu dữ liệu lịch sử, hay sử dụng di sản đô thị như một tài nguyên du lịch nhưng khai thác chưa hiệu quả. Tình trạng bê tông hóa, nhà ống, ngập úng, ô nhiễm trầm trọng đang tàn phá kiến trúc di sản đô thị. Điển hình ở Xí nghiệp đóng tàu Ba Son, người ta có thể tạo ra một khu vực không gian văn hóa xanh cho thành phố giống như Cảng Yokohama. Nhưng thay vào đó người ta lại phá hủy nó để xây khu căn hộ. Nhiều công trình đã biến mất thay vào vị trí đó là các cửa hiệu thời trang. Chúng ta đã mất tòa chung cư phong cách art deco, Thương xá Tax, Khách sạn Continental, Tòa nhà Eden trong khi việc phá hủy vẫn tiếp diễn. Khi phá hủy các tòa nhà lịch sử, thì thành phố đang đánh mất lợi ích kinh tế tiềm năng. Nếu xét về mặt du lịch thì mọi người muốn nhìn thấy lịch sử của thành phố để cảm nhận về nó. Ta có thể sử dụng nhiều giải pháp thay thế để phục vụ cho nhu cầu phát triển đô thị, còn di sản mất đi thì không có gì thay thế được. Việc bảo tồn có thể mang lại nhiều giá trị khác nhau nên thành phố cần thấy được các sai lầm của các thành phố châu Á khác trước khi quá muộn.

4 KẾT LUẬN

Đứng trước vấn đề chung là bảo tồn hay phát triển, chúng ta cần phải nhìn nhận rằng bảo tồn di sản đô thị không phải là đi ngược lại với phát triển mà phát triển phải gắn với bảo tồn. Bởi “di sản là một nguồn sống và nguồn cảm hứng không thể thay thế, nó là tài sản kế thừa của nhân loại từ quá khứ, sống với chúng ta trong hiện tại và sẽ truyền lại cho các thế hệ tương lai” (UNESCO). Trong thời gian vừa qua, TPHCM đã mất đi nhiều di sản kiến trúc đô thị tiêu biểu gây nên một sự tác động tổn hại đến đời sống tinh thần của cộng đồng và dấu ấn lịch sử và đặc trưng văn hóa của thành phố. Qua bài báo cáo này, những bất cập trong công tác bảo tồn các di sản và quy hoạch đô thị một lần nữa được nêu ra. Điều đó đã nêu lên sự cần thiết phải nhanh chóng có những phương hướng giải pháp tốt hơn hoàn thiện pháp lý và nâng cao nhận thức bảo tồn bởi vì ngoài việc chịu tác động khách quan của môi trường và thời gian, bảo tồn di sản đô thị hiện nay ngày càng mong manh hơn khi đứng trước sự phát triển quá trình đô thị hóa. Những định hướng quản lý di sản cũng cần được nhìn nhận dưới nhiều góc độ và đánh giá của nhiều chủ thể, đồng thời dựa trên sự tham khảo kinh nghiệm từ các thành phố khác của Việt Nam cũng như trên thế giới có sự tương đồng điển hình như

Singapore là một điểm sáng về bảo tồn di sản kiến trúc ở Đông Nam Á. Di sản kiến trúc sẽ được bảo tồn và phát huy giá trị đúng cách, tạo ra sức sống và giá trị mới của di sản trong cuộc sống đương đại. Sài Gòn – TP.HCM giàu có và phong phú về văn hóa di sản, đây không chỉ là vấn đề giữ gìn lịch sử, mà nếu biết khai thác hiệu quả thì còn là tiềm năng kinh tế rất lớn đặc biệt là trong lĩnh vực khai thác du lịch. TP.HCM phải chú trọng thực hiện được việc vừa bảo tồn cảnh quan kiến trúc đô thị, vừa cải tạo để phát triển theo hướng văn minh, hiện đại và hướng đến phát triển bền vững trong thời đại Cách mạng 4.0.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ngô Minh Hùng. (2014). Bảo Tồn Môi Trường Di Sản. TP HCM. NXB: Đại Học Quốc Gia Thành Phố Hồ Chí Minh.
- [2] Nguyễn Thị Hậu. (2019). Thị Sài Gòn - Thành Phố Hồ Chí Minh - Khảo Cổ Học Và Bảo Tồn Di Sản. TP HCM. NXB: Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh.
- [3] Phạm Thanh Tịnh. (2014). Tìm Hiểu Lịch Sử, Văn Hóa Singapore. Hà Nội. NXB: Văn Hóa Thông Tin.
- [4] Võ Kim Cương. (2016). Chính Sách Đô Thị Tầm Nhìn Bao Quát Và hệ Thống Của Nhà Quản Lý Đô Thị. Hà Nội. NXB: Xây Dựng.
- [5] Lê Văn Quý (2016). Tìm hiểu pháp luận về bảo tồn di sản văn hóa. Hà Nội. NXB: Chính Trị Quốc Gia Sự Thật.
- [6] Nguyễn Thị Quế Anh & Ngô Huy Cương (2018). Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những vấn đề đặt ra đối với cải cách pháp luật Việt Nam. NXB: Chính trị quốc gia Sự thật.
- [7] Yuen, Belinda (2006). Reclaiming cultural heritage in Singapore. Urban Affairs Review 41(6). 830-854.
- [8] Thùy Dung (2018). Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh, phát triển chưa xứng tiềm năng. <https://m.vov.vn/du-lich/du-lich-thanh-pho-ho-chi-minh-phat-trien-chua-xung-tiem-nang-803835.vov>, truy cập ngày 5 tháng 3 năm 2020.

SỰ PHÁT TRIỂN DU LỊCH Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Trần Thị Khánh An*, Nguyễn Thị Phương Dung,
Trần Minh Khánh, Nguyễn Thụy Thùy Trang

Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh

**Email: tranminhkhakhthptbinhphu@gmail.com*

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nghiên cứu và phân tích sự ảnh hưởng của sự phát triển du lịch ở các Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng 4.0.

Phương pháp: Nghiên cứu chủ yếu áp dụng phương pháp thống kê mô tả, so sánh kết hợp với phân tích, đánh giá dựa trên các nguồn dữ liệu thứ cấp được khảo sát và thu thập từ Sở Du lịch; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các bài báo nghiên cứu khoa học có liên quan. Đi khảo sát tình hình ở một số nơi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả: Ứng dụng công nghiệp 4.0 sẽ cho phép giảm chi phí thời gian, nhân lực lao động, chi phí sản xuất, đồng thời giảm giá thành các dịch vụ du lịch nhưng bên cạnh đó sự phát triển du lịch cũng thường kéo theo sự gia tăng rác thải và đó là nỗi lo khá lớn cho các quan và nhà nước.

Kết luận:

Công nghiệp 4.0 đã tạo ra những đột phá về công nghệ và trí tuệ nhân tạo, có ảnh hưởng sâu rộng đến toàn bộ các hoạt động trong ngành du lịch. Nó giúp cho ngành du lịch tạo ra nhiều sản phẩm du lịch mới hấp dẫn, kích thích sự tăng trưởng và phát triển du lịch bền vững. Bên cạnh đó các cơ quan và nhà nước cần có thêm nhiều biện pháp xử lý mạnh hơn để giữ gìn những cảnh quan và di tích lịch sử đã được cha ông ta gìn giữ từ hàng ngàn trăm năm nay.

Từ khóa: Cách mạng Công nghiệp 4.0, du lịch, công nghệ.

1 CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 VỚI DU LỊCH THÔNG MINH

Công nghiệp 4.0 là xu hướng hiện thời trong việc tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất. Là sự cải tiến công nghệ một cách nhanh chóng thông qua việc tăng cường sử dụng truyền thông di động và kết nối internet (“internet vạn vật”), dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ robot, phương tiện tự điều khiển, công nghệ in 3D, nano và công nghệ sinh học, công nghệ điện toán... Đặc trưng của cuộc cách mạng lần này là việc đẩy mạnh phát triển công nghệ giúp xóa mờ ranh giới giữa các yếu tố vật chất, kỹ thuật số và sinh học.

Du lịch thông minh là hoạt động du lịch được xây dựng trên nền tảng của công nghệ và truyền thông; giúp cho sự tương tác, kết nối chặt chẽ giữa nhà quản lý, doanh nghiệp và khách du lịch, nhằm nâng cao chất lượng phục vụ khách, đồng thời, giúp cho việc

quản lý thuận tiện hơn. Cùng với đó là hệ thống hạ tầng được công nghệ hóa. Nhiều thành phố lớn trên thế giới đã ứng dụng công nghệ triệt để phục vụ khách du lịch, từ việc đặt các dịch vụ tại khách sạn, nhà hàng, xin cấp visa, mua vé máy bay. Du lịch thông minh là một thuật ngữ mới được áp dụng để mô tả sự phụ thuộc ngày càng tăng của các điểm đến du lịch và khách du lịch vào các hình thức thông tin và truyền thông mới nổi cho phép một lượng dữ liệu lớn được sử dụng để mang lại giá trị tăng thêm cho khách hàng. Sự phát triển du lịch Đông Nam Á qua các bối cảnh về trước.

2 SỰ PHÁT TRIỂN DU LỊCH Ở VIỆT NAM TRONG CUỘC CÁCH MẠNG 4.0

The number of tourism's labours by provinces, 2011 - 2017

(Unit: people)

	Province	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
1	Hanoi	57.875	62.150	65.000	68.000	88.000	90.500	92.040
2	Bacninh	1.186	1.340	1.560	1.750	1.800	3.174	3.316
3	Hanam	950	980	1.050	1.120	1.250	1.270	1.290
4	Haiduong	4.000	5.460	6.195	7.020	7.500	6.000	6.125
5	Hungyen	2.260	2.680	2.910	3.080	3.500	3.650	3.780
6	Namdinh	2.745	2.990	3.010	3.200	3.500	3.620	3.640
7	Thaibinh	1.270	1.390	1.185	1.200	1.355	1.400	1.440
8	Vinhphuc	910	950	980	1.020	1.300	5.228	5.650
9	Ninhbinh	1.780	1.810	2.090	4.120	5.000	16.850	17.000
10	Haiphong	10.400	10.900	10.940	12.600	12.850	13.000	13.300
11	Quangninh	25.000	27.190	29.520	32.125	35.000	29.488	31.090
	Total	108.375	117.840	124.440	135.235	161.055	174.180	178.671

(Source: Tourism Information Center - General Department of Tourism)

Bảng 6: Dự báo khách quốc tế tới 2020

<i>Thời gian</i>	<i>Dự báo lượng khách</i>
Năm 2018	15,314,765
Năm 2019	19,151,568
Năm 2020	24,080,227

Dự báo cho rằng lượng khách quốc tế có tốc độ tăng nhanh trong những năm tiếp theo và tới năm 2020 sẽ vượt mốc 20 triệu lượt khách. Điều này là một tín hiệu rất tốt cho ngành du lịch Việt Nam và cũng là thách thức khiến chúng ta cần phải chuẩn bị nhiều nguồn lực để đón tiếp khách quốc tế một cách chu đáo nhất.

3 THỜI CƠ VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI DU LỊCH VIỆT NAM DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Thời cơ

CMCN 4.0 tạo điều kiện về tìm kiếm thông tin du lịch

Trên thế giới, xu hướng sử dụng dịch vụ trên internet để quyết định cho các chuyến đi và nội dung hoạt động du lịch ngày càng tăng. Tại Việt Nam, theo khảo sát của Công ty Nghiên cứu thị trường Q&Me, có 88% khách du lịch tra cứu thông tin qua mạng, trong đó, 35% thường xuyên sử dụng internet để tìm kiếm thông tin du lịch. Tra cứu Google Trends cho thấy, từ khóa “du lịch” được tìm kiếm tăng 3 lần trong 5 năm gần đây. Thông tin du lịch trong nước được tìm kiếm thường liên quan đến điểm đến, khách sạn, nhà hàng, kinh nghiệm du lịch... Những yếu tố này là nền tảng thuận lợi để du lịch Việt Nam phát triển trong CMCN 4.0. Việc phát triển internet kết nối vạn vật làm xóa nhòa không gian và thời gian, tạo nên một thế giới phẳng, mọi người trên khắp thế giới, chỉ cần có kết nối internet là có thể truy cập và tìm hiểu tất cả những di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh du lịch nổi tiếng trên toàn thế giới. Đây chính là cú hích quan trọng làm nảy sinh nhu cầu đi du lịch ở mọi người dân, là cơ hội vàng để mở rộng thị trường du lịch.

CMCN 4.0 góp phần giảm chi phí quảng cáo, tiếp thị và chi phí nhân công cho các doanh nghiệp du lịch, giảm giá thành các dịch vụ du lịch

Nếu như trước kia, để quảng bá, giới thiệu, phát triển điểm đến, người ta sẽ phải mất rất nhiều thời gian cũng như chi phí để quảng cáo trên các kênh truyền thống như báo chí, truyền hình, đài phát thanh, tờ rơi... hay phải đến tận nơi giới thiệu các tour. Giờ đây, internet giúp kết nối vạn vật, tạo nên một thế giới phẳng, tất cả mọi người trên thế giới đều có thể dễ dàng truy cập và tìm hiểu những danh lam thắng cảnh, những địa điểm vui chơi trên toàn thế giới, nhờ vậy, kích thích nhu cầu đi du lịch, là cơ hội mở rộng thị trường du lịch. Cùng với đó, chi phí quảng cáo, tiếp thị, cũng như thời gian dành cho nó đã giảm đi rất nhiều. Tất cả đều đến từ những lợi thế mà CMCN 4.0 đã mang lại. Nhiều doanh nghiệp du lịch đã không ngừng nâng cao và khẳng định thương hiệu của mình và liên tiếp xây dựng những tour, điểm đến phù hợp với nhiều khách hàng, đồng thời có nhiều ưu đãi với khách hàng thân thiết. Đặc biệt, các đơn vị này cũng đã biết tận dụng lợi thế từ du lịch trực tuyến để quảng bá các tour, điểm đến, đồng thời có những hình thức thanh toán đảm bảo, nhanh và tiện lợi cho khách hàng. Cụ thể hiện nay có các công ty lữ hành online thương hiệu toàn cầu như Agoda.com, booking.com, Traveloka.com, Expedia.com. Trong nước có các công ty kinh doanh du lịch trực tuyến như: Ivivu.com, chudu24.com, mytour.vn, tripi.vn, mytour.vn, gotadi.com, vntrip.vn... Trong suốt quá trình này, tất cả các khâu CMCN 4.0 đều tham gia tác động vào, trở thành cơ hội cho những ai biết nắm bắt và sở hữu.

CMCN 4.0 góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch

Đối với các đơn vị quản lý, kinh doanh du lịch ứng dụng thành tựu CMCN 4.0 mở ra cơ hội để tuyên truyền, quảng bá những thông tin lên website, đồng thời cũng nhận lại những phản hồi của du khách để có giải pháp ứng xử tốt nhất nhằm tăng lượng du khách quay trở lại. Chính vì vậy CMCN 4.0 không chỉ làm giảm giá thành mà còn làm tăng chất lượng các dịch vụ du lịch. CMCN 4.0 phát triển thương hiệu điểm đến với

nhiều loại hình du lịch mới mẻ CMCN 4.0 đưa thông tin, hình ảnh điểm đến cho mọi người ở tất cả mọi lúc, mọi nơi, nó kích thích và tạo ra nhu cầu khám phá, tìm hiểu điểm đến, các điểm du lịch nổi tiếng, có chất lượng dịch vụ tốt, thông qua công nghệ 4.0 sẽ tạo ra hiệu ứng đám đông, tạo nên thương hiệu điểm đến nhanh chóng và mang tầm vóc quy mô toàn cầu. Một trong những ví dụ điển hình là sau khi bộ phim King Kong ra đời, vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), Tràng An (Ninh Bình) và Phong Nha (Quảng Bình) càng trở nên nổi tiếng trở thành điểm đến hấp dẫn trong con mắt du khách quốc tế và trong nước.

CMCN 4.0 hỗ trợ liên kết tour, tuyến du lịch

CMCN 4.0 đã giúp cho các doanh nghiệp lữ hành dễ dàng kết nối tour, tuyến điểm, tăng lượng khách và tăng hiệu suất kinh doanh du lịch, biến du lịch trở thành một ngành công nghiệp có guồng máy hoạt động không ngừng nghỉ, chạy hết công suất.

CMCN 4.0 hỗ trợ liên kết các doanh nghiệp du lịch

Liên kết vùng, liên kết giữa các doanh nghiệp du lịch, chia sẻ khách, dịch vụ, chia sẻ lợi nhuận cũng như khó khăn là xu thế tất yếu để chuyên môn hóa và giảm giá thành các dịch vụ du lịch. CMCN 4.0 giúp cho mối liên kết này ngày càng thuận lợi, mở rộng không gian, làm cho ngành du lịch phát triển bền vững hơn.

Thách thức

Du lịch Việt Nam đã phát triển, tuy nhiên sự phát triển so với tiềm năng lợi thế và các nước trong khu vực vẫn là vấn đề cần phải mạnh dạn nhìn nhận nghiêm túc về sự phát triển đó, cụ thể ở một số điểm sau:

Bảo mật thông tin khách hàng

Bước vào kỷ nguyên của cuộc CMCN 4.0, sản phẩm, dịch vụ thông minh sẽ ngày một phổ biến với các ứng dụng trực tuyến có chức năng thu thập thông tin cá nhân (TTCN). Tuy nhiên ở nước ta hiện nay việc quản lý, bảo đảm TTCN của khách hàng tại các đơn vị cung cấp dịch vụ dường như vẫn chưa được quan tâm đúng mức, khiến nhiều TTCN của người dùng bị lộ và bị sử dụng trái phép... Theo đánh giá của nhiều chuyên gia, không ít doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ở Việt Nam còn khá thờ ơ với việc bảo mật TTCN của người dùng. Thời gian vừa qua, một số khách hàng của nhiều hãng hàng không tại Việt Nam mất TTCN sau khi mua vé máy bay trực tuyến, như: Tháng 7-2016 đã xảy ra vụ tiến công vào hệ thống mạng của Hãng không Việt Nam theo hình thức APT (tiến công có chủ đích) làm ảnh hưởng hơn 100 chuyến bay, đồng thời làm rò rỉ dữ liệu của hơn 400 nghìn tài khoản khách hàng thường xuyên của hãng. Tháng 3-2017, một số website của các cảng hàng không như Tân Sơn Nhất, Rạch Giá, Tuy Hòa đã bị tin tặc tiến công. Việc TTCN của khách hàng bị rò rỉ không những gây ra những hậu quả không nhỏ cho cả hai bên mà còn ảnh hưởng rất lớn đến hình ảnh du lịch Việt Nam.

Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp du lịch Việt Nam chưa cao

Theo số liệu của Hiệp hội thương mại điện tử, các đại lý du lịch trực tuyến thương hiệu toàn cầu, như: Agoda.com, booking.com, Traveloka.com, Expedia.com đang độc chiếm thị trường Việt Nam, với 80% thị phần. Trong khi đó, hiện chỉ có hơn 10 công ty Việt Nam có kinh doanh du lịch trực tuyến, ví dụ như: Ivivu.com, chudu24.com,

mytour.vn. Tuy nhiên các công ty này cũng chỉ phục vụ thị trường khách trong nước và số lượng giao dịch còn thấp. Thêm vào đó, trong khi các khách sạn Việt Nam từ 3 đến 5 sao hầu hết đã tham gia vào hệ thống online của các đại lý du lịch trực tuyến nước ngoài, thì các khách sạn nhỏ vẫn sử dụng phương thức quản lý thủ công trong hoạt động giới thiệu và bán sản phẩm. Hầu hết các công ty lữ hành, nếu có địa chỉ website cũng chỉ đơn thuần giới thiệu sản phẩm với hình thức và nội dung sơ sài, cộng thêm việc triển khai thanh toán trực tuyến chưa phổ biến nên tỷ lệ giao dịch thành công vẫn ở mức rất thấp.

Hạn chế về vốn, tài chính và công nghệ của các doanh nghiệp du lịch Việt Nam

Bên cạnh thuận lợi, ngành du lịch sẽ còn phải giải quyết nhiều bài toán đầy thử thách bởi bản chất thực sự của ngành du lịch mang tính dịch vụ rất cao, vừa vô hình lại vừa hữu hình. Qua đó buộc phải có sự tương tác giữa con người với con người. DLTM theo một góc độ riêng thì nó vẫn bộc lộ tính chủ quan không thể cứ phụ thuộc vào máy móc là có thể hoàn thiện. Cụ thể nếu doanh nghiệp muốn điều tra, khảo sát nhu cầu của khách phải tìm hiểu kỹ về nhu cầu của người tiêu dùng, xem xu hướng hiện tại và trong tương lai... Như vậy, các công nghệ lúc này sẽ đóng vai trò phương tiện. Ngoài ra, nếu kinh doanh du lịch trực tuyến là thế mạnh của nhiều doanh nghiệp thì cũng là điểm yếu của không ít doanh nghiệp khi chưa chú trọng đến phát triển lĩnh vực này do còn tồn tại những điểm yếu như: chất lượng các tour không đảm bảo, giá tour còn cao, không ổn định

Thực tế, do năng lực cạnh tranh cũng như khả năng vốn hạn hẹp, trong khi khâu kết nối với các doanh nghiệp công nghệ và doanh nghiệp du lịch khác chưa tốt nên các doanh nghiệp phải ưu tiên dành nguồn lực để hoạt động và tồn tại trước bối cảnh cạnh tranh khốc liệt trên thị trường, nhất là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Còn các startup có thể có những ý tưởng đổi mới sáng tạo nhưng lại gặp khó khăn về vốn. Đây cũng là một nút thắt cần được tháo gỡ để phát triển du lịch ở Việt Nam.

Thiếu hụt lao động có trình độ cao, đào thải số lượng lớn lao động giản đơn

Việt Nam là quốc gia có thị trường lao động phổ thông lớn nên tác động của CMCN 4.0 sẽ có phần thách thức khi xu thế robot hóa trên thế giới đã rõ ràng và các quốc gia thu hút nhân lực lao động phổ thông sẽ rút về nước. Hiện Việt Nam có khoảng 55,5 triệu người trong độ tuổi lao động, đa số trình độ phổ thông, và đây chính là đối tượng bị robot thay thế công việc nhiều nhất. Trong khi đó, Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy năng suất lao động của Việt Nam vẫn quá thấp so với các quốc gia trong khu vực, chỉ bằng 4,4% so với Singapore, 17,4% so với Malaysia, 32,5% với Thái Lan, 48,5% với Philippines và 48,8% của Indonesia... Vì thế, có thể nói, thách thức lớn nhất mà của CMCN 4.0 đối với Việt Nam là phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng cao mà không thể thay thế bằng bằng máy móc tự động hay robot và yêu cầu đầu tư đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực du lịch.

Sự thiếu đồng đều và ổn định về chất lượng dịch vụ du lịch

Khoảng 5-6 năm trở lại đây, Việt Nam đã xuất hiện các DN du lịch chỉ kinh doanh trực tuyến và doanh thu không ngừng tăng nhanh. Nếu kinh doanh du lịch trực tuyến là thế mạnh của nhiều DN thì cũng là điểm yếu của không ít DN khi chưa chú trọng đến phát

triển lĩnh vực này. Bên cạnh đó, một số DN du lịch cũng còn tồn tại những điểm yếu như: chất lượng các tour không đảm bảo, giá tour còn cao, không ổn định... Rất nhiều khách du lịch than phiền là giá các tour ra nước ngoài thường ổn định cả năm, nhưng tại Việt Nam vào dịp lễ, tết hay bị đội lên rất cao do dịch vụ khách sạn, nhà hàng, khu du lịch tăng giá. Việc này đã khiến các du lịch của Việt Nam “mất điểm” với khách trong nước, quốc tế. Đây chính là một trong những hạn chế của ngành du lịch Việt Nam trong nhiều năm qua vẫn chưa giải quyết được triệt để. Mặc dù so với những năm trước tình trạng này đã giảm nhưng vẫn còn xảy ra với những khách tự đi du lịch.

3 NHƯỢC ĐIỂM CỦA SỰ PHÁT TRIỂN DU LỊCH Ở CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG 4.0

Tài nguyên nước

Bãi Đá Nhảy, Quảng Bình, từng thu hút du khách với bãi biển đẹp với núi hùng vĩ và biển xanh mát. Tuy nhiên, trong khung cảnh ấy rải rác là các loại bao bì thức ăn thừa... mà du khách để lại. Trên bờ biển, hàng loạt rác thải sinh hoạt khác dập dềnh trong sóng nước.

Tại Việt Nam, Tháng 6 - 7/2014, thủy triều đỏ tạo nên các trận bọt biển màu đỏ vàng ở bãi biển Mũi Né – Hòn Rơm (Phan Thiết, Bình Thuận). Xác cá và nhiều động vật, rong tảo biển dạt vào và phân hủy, bốc mùi hôi thối gây ô nhiễm môi trường. Cư dân ở đây cho biết hiện tượng thủy triều đỏ thường xuất hiện ở vùng biển này vào tháng 6 hàng năm.

Đất và vi sinh vật đất

Du lịch kéo theo việc xây dựng kết cấu hạ tầng, khách sạn và công trình dịch vụ du lịch. Điều này tất yếu dẫn đến việc xâm lấn những diện tích đất trước đây là những cảnh quan thiên nhiên, những khu đất trồng trọt và chăn nuôi. Hoạt động phát triển các khu du lịch thường dẫn đến việc giảm quỹ đất canh tác nông nghiệp.

Không khí

Các hợp chất hữu cơ, vô cơ độc hại trong nước thải thông qua vòng tuần hoàn nước, theo hơi nước vào không khí làm cho mật độ bụi bẩn trong không khí tăng lên. Một số chất khí được hình thành do quá trình phân hủy các hợp chất hữu cơ trong nước thải như SO₂, CO₂, CO gây ra một số bệnh liên quan đến hô hấp.

Đất và vi sinh vật đất

Du lịch kéo theo việc xây dựng kết cấu hạ tầng, khách sạn và công trình dịch vụ du lịch. Điều này tất yếu dẫn đến việc xâm lấn những diện tích đất trước đây là những cảnh quan thiên nhiên, những khu đất trồng trọt và chăn nuôi. Hoạt động phát triển các khu du lịch thường dẫn đến việc giảm quỹ đất canh tác nông nghiệp.

Môi trường du lịch

Hoạt động du lịch gây ra nhiều thay đổi về đạo đức xã hội và mức độ tội phạm. Ở Việt Nam, các tệ nạn cướp giật, ăn xin ở các trung tâm, điểm du lịch thường cao hơn so với những nơi khác, các hoạt động mại dâm có xu hướng gia tăng.

Môi trường kinh tế - xã hội

Về kinh tế: Việc phát triển du lịch phía quản lý hoặc lượng khách du lịch qua đông sẽ gây nên tình trạng mất cân đối giữa cung – cầu. Điều đó ảnh hưởng tới giá cả.

Về xã hội: Việc tập trung du khách ngày càng nhiều tại cùng một thời điểm, địa điểm sẽ làm cho các bãi tắm, nhà nghỉ trở nên quá tải, đường sá tắc nghẽn làm tổn hại đáng kể đến chất lượng cuộc sống.

Con người

Sự phát triển du lịch cũng thường kéo theo sự gia tăng rác thải. Rác thải còn là nơi chứa nhiều vi sinh vật gây bệnh cho con người.

Tên bệnh	Số người mắc bệnh				
	2006	2007	2008	2009	2010
Lỵ (lỵ trực trùng, lỵ Amipe, hội chứng lỵ)	6.073	4.977	4.043	5.855	11.355
Tiêu chảy	12.448	10.668	11.171	14.457	9.609
Nhiễm khuẩn da và mô dưới da	135	134	199	240	250
Nấm	2	2	2	4	0
Ngộ độc hay ảnh hưởng của chất độc	2	21	36	41	12
Bệnh do tiếp xúc với động vật và thực vật có chất độc	0	99	131	110	34

Nguồn: Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Kon Tum, 2011

4 THỰC NGHIỆM VÀ KẾT QUẢ

Sự phát triển du lịch cũng thường kéo theo sự gia tăng rác thải: Khách du lịch thường thải ra môi trường lượng chất thải khá lớn. Trong khi đó việc thu gom, phân loại và xử lý rác thải ở hầu hết các khu du lịch chưa được thực hiện tốt. Những hình ảnh được chụp thực tế ở một số nơi trên Thành phố Hồ Chí Minh.

Bến Phú Định (quận 8) đã phải sống trong cảnh ô nhiễm nặng nề. Nguồn nước sông chảy qua khu vực trên đã bị ô nhiễm nặng bởi rác thải sinh hoạt và buôn bán, nước sông đen, bốc mùi hôi thối đã ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân.



Quận Tân Phú (TP.HCM) bức xúc vì kênh 19/5 bị ô nhiễm với màu đen và mùi hôi của nước dưới dòng kênh cùng những tụ điểm rác rải rác trên bờ.



Kênh Rạch Lào (quận 8) là con kênh rạch này làm nhiệm vụ chính là phục vụ giao thông, vừa có chức năng xả thải, tiêu thoát nước. Hiện nay, các kênh rạch đã bị bồi lắng, cạn dần và ô nhiễm nặng do chất bẩn lưu trữ.



5 MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Tuyên truyền người dân về việc không xả rác, đổ bỏ chất thải xuống kênh rạch, sông hồ, bãi biển.

Ngày 14/4/2006, Thủ tướng đã ký quyết định (số 81/2006) phê duyệt “Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước năm 2020” trong đó nêu rõ:

Các nhiệm vụ

Tăng cường bảo vệ nguồn nước và bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh.

Bảo đảm tính bền vững, hiệu quả trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

Phát triển bền vững tài nguyên nước.



Nâng cao nhận thức của người dân

Giáo dục trẻ em việc không xả rác, tự giác nhặt rác, nâng cao ý thức của thế hệ trẻ. Tăng thêm nhiều băng tuyên truyền và các thùng rác xung quanh khu vực sông hồ. Cơ quan chức năng nên giúp người dân biết và hiểu về tình hình nguồn nước xung quanh đang ở mức độ ô nhiễm như thế nào và cần làm những gì để hạn chế sự ô nhiễm tăng lên.

Pháp lý

Các cơ quan chức năng đã có các hình phạt để xử lý người vi phạm xả rác xuống kênh hồ, tuy nhiên các hình phạt này lại chưa được áp dụng “mạnh tay” khiến tình trạng xả rác vẫn chưa được giải quyết hoàn toàn.



Lấp sông, lấp kênh

Nếu sự ô nhiễm đã lên đến mức rất khó hồi phục và kinh phí để hồi phục nguồn nước quá lớn thì biện pháp thực tế nhất là: Lấp sông, lấp kênh - ngăn hoàn toàn việc ô nhiễm tiếp tục tràn xuống hạ nguồn.

Hình ảnh lấp kênh Tô Niệu ở TP.HCM

Trước đây



Bây giờ



6 KẾT LUẬN

Việt Nam có tài nguyên thiên nhiên, bản sắc văn hóa dân tộc, đa dạng và phong phú, nhưng sản phẩm du lịch của ta còn nghèo, đơn điệu. Các hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm chưa bài bản, chưa có tính đột phá, sáng tạo. Chất lượng dịch vụ còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra. Thị trường du lịch Việt Nam cũng đang thay đổi do sự phát triển của công nghệ 4.0, đặc biệt là tốc độ tăng trưởng nhanh của du lịch trực tuyến. Thực tế này buộc tất cả các thành phần trong ngành du lịch, từ các cơ quan quản lý nhà nước cho đến các công ty cấp sản phẩm - dịch vụ du lịch, đều đứng trước yêu cầu phải thực hiện quá trình chuyển đổi số càng sớm càng tốt, hướng tới hình thành một hệ thống tích hợp và trao đổi dữ liệu DLT của Việt Nam.

Bên cạnh đó, việc phát triển du lịch phải gắn liền với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững hướng đến du lịch xanh để gìn giữ những tài nguyên thiên nhiên, di sản của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Gretzel, U., Sigala, M., Xiang, Z., & Koo, C. (2015). Smart tourism: foundations and developments. *Electronic Markets*, 25(3), 179-188.
- [2] Ministry of Culture, Sports and Tourism (2011), Vietnam tourism development strategy to 2020 with a vision to 2030.
- [3] Nguyễn Khắc Hiếu (2014). Mô hình ARIMA và dự báo lạm phát 6 tháng cuối năm 2014, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 16, tr.16-18.
- [4] Phùng Đức Vinh (2018). Công nghiệp 4.0 với phát triển du lịch. *Kỷ yếu hội thảo khoa học phát triển du lịch trong cách mạng công nghiệp 4.0*. Trang 210-214.
- [5] Tổng cục thống kê Việt Nam, Thông cáo báo chí về tình hình Lao động việc làm quý I năm 2018.
- [6] TS. Nguyễn Bích Lâm (Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê), Năng suất lao động của Việt Nam và giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng năng suất lao động (Tham luận tại Diễn đàn CEO 2018, Hà Nội, ngày 13/4/2018).

THỰC TRẠNG ĐÔ THỊ HÓA TRÊN THẾ GIỚI VÀ NHỮNG GỢI MỞ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BỀN VỮNG CHO CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

Đặng Danh Hương

Trường THPT Hoàng Văn Thụ

Email: danhhuong01071988@gmail.com

TÓM TẮT

Đô thị hóa là quá trình tất yếu diễn ra trong nhiều thế kỷ ở nhiều nước trên thế giới và đang xảy ra mạnh mẽ ở các nước đang phát triển như Việt Nam. Tốc độ đô thị hóa - sự tăng trưởng đô thị liên quan rất chặt chẽ với tăng trưởng kinh tế tiến bộ khoa học kỹ thuật và môi trường xã hội của mỗi nước. Đô thị hóa không chỉ mang lại các lợi ích riêng về mặt kinh tế, mà còn có liên quan chặt chẽ đến thu nhập xã hội, cải thiện điều kiện sức khỏe, nâng cao dân trí và chất lượng cuộc sống của nhân dân. Bài viết góp phần tìm hiểu những mô hình đô thị hóa, cách thức phát triển đô thị bền vững mà các quốc gia trên thế giới đã làm, từ đó đề xuất một số gợi mở cho các nước Đông Nam Á có thể vận dụng vào phát triển đô thị bền vững trong thời gian tới.

Từ khóa: Đô thị hóa, phát triển đô thị, thế giới, Việt Nam, Nam Bộ.

1 MỞ ĐẦU

Từ nửa sau thế kỷ 20, thế giới phát triển và chuyển biến theo hướng mới, tạo cơ hội cho các quốc gia đang phát triển ở châu Á - Thái Bình Dương, có những bước phát triển nhảy vọt. Quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa đã tạo cơ sở cho quá trình đô thị hóa diễn ra một cách nhanh chóng. Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế đó, quá trình đô thị hóa đã tác động về nhiều mặt như: cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội,... trong đó có cả tác động tích cực lẫn tiêu cực. Vì vậy, việc nghiên cứu quá trình đô thị hóa đang diễn ra trên thế giới, nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm bổ ích cho việc xây dựng chính sách đô thị hóa bền vững ở các nước Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng, không chỉ có ý nghĩa nhận thức, mà còn có ý nghĩa trong chỉ đạo thực tiễn, góp phần tránh những hậu quả không mong muốn về kinh tế - xã hội gắn với hiện tượng đô thị hóa không có kiểm soát.

2 KHÁI QUÁT VỀ QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA THẾ GIỚI

Muốn tìm hiểu quá trình đô thị hóa trên thế giới trước tiên chúng cần phải hiểu thế nào là quá trình đô thị hóa?

Theo khái niệm: Đô thị hóa là một phạm trù kinh tế - xã hội là quá trình chuyển hóa và vận động phức tạp mang tính quy luật, là quá trình phổ biến diễn ra trên quy mô toàn cầu, mang tính chất đặc trưng nhất của sự phát triển kinh tế - xã hội trong thời hiện đại. Có rất nhiều cách định nghĩa khác nhau về ĐTH như sau:

Đô thị hoá là một quá trình tập trung dân cư đô thị. Đồng thời đó là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất nông nghiệp giảm, sản xuất phi nông nghiệp tăng. Bộ mặt đô thị ngày càng hiện đại, không gian đô thị mở rộng. Trong đó, dân cư đô thị là một điểm dân cư tập trung phần lớn những người dân lao động phi nông nghiệp, sống và làm việc theo kiểu thành thị.

Đô thị hoá là một quá trình kinh tế - xã hội, mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung của dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn, là sự phổ biến rộng rãi lối sống nơi thành thị.

Đô thị hóa là một quá trình định cư của dân số nông nghiệp sang phi nông nghiệp, với những chỉ số biểu trưng như: tỷ số dân số đô thị tăng lên trong khi tỷ lệ dân số nông thôn giảm đi kèm theo sự mở rộng diện tích và không gian của các đô thị đã có và sự xuất hiện các đô thị mới.

Đô thị hóa là sự biến đổi toàn diện kinh tế - xã hội nhiều mặt, trên cái nhìn hẹp hơn đó là hiện tượng dịch cư nghề nghiệp từ lĩnh vực nông nghiệp sang phi nông nghiệp với tất cả các hệ quả của nó. Và đô thị hóa là quá trình kinh tế - xã hội tất yếu sẽ xảy ra mà không ngoại trừ bất kỳ quốc gia nào.

Căn cứ vào khái niệm chúng ta có thể hiểu rằng đô thị hoá là một quá trình biến chuyển kinh tế-xã hội-văn hoá và không gian, gắn liền với những tiến bộ về khoa học kỹ thuật của xã hội loài người, trong đó diễn ra sự phát triển nghề nghiệp mới, sự chuyển dịch cơ cấu lao động, sự chuyển đổi lối sống ngày càng văn minh hơn cùng với sự mở rộng không gian thành hệ thống đô thị, song song với việc tổ chức ranh giới hành chính lãnh thổ và quân sự. Ở những nước có trình độ phát triển kinh tế xã hội càng cao thì tỷ lệ đô thị hoá càng cao.

3 THỰC TRẠNG QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA THẾ GIỚI

Năm 2003, khoảng 48% dân số thế giới sống trong các đô thị, đến năm 2007, hơn 1/2 dân số thế giới sẽ sống trong các đô thị [5]. Theo đánh giá của các chuyên gia Ngân hàng Thế giới, thì khu vực đô thị tạo ra 55% tổng sản phẩm quốc dân (GNP) ở các nước thu nhập thấp, 73% tại các nước có thu nhập trung bình và tới 85% tại các nước có thu nhập cao [5]. Chính vì vậy, những thành phố năng động được coi là động lực thúc đẩy sự phát triển của các quốc gia. Sự phát triển của các thành phố lớn và cực lớn tạo ra lợi thế tập trung đầu tư, tập trung sản xuất, tăng cường sự hợp tác sản xuất giữa các doanh nghiệp, sử dụng có hiệu quả cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và khai thác thị trường tại chỗ có sức mua cao hơn hẳn các vùng nông thôn và các đô thị nhỏ.

Các nước đang phát triển đang trong giai đoạn đô thị hóa tăng tốc, (tỷ lệ dân số thành thị chiếm 42% năm 2003 sẽ tăng lên 57% vào năm 2030), tốc độ tăng dân số đô thị là 3,55% (1975-2000) và 2,3%/năm (2000-2030). Trong khi dân số nông thôn trên thế giới không tăng, thì có nghĩa là toàn bộ sự gia tăng dân số thế giới đã bị thu hút vào các đô thị. Sự di cư từ nông thôn vào đô thị là những nhân tố quan trọng quy định tốc độ tăng trưởng cao của dân số đô thị ở các nước đang phát triển. Ngược lại, các nước phát triển đã bước vào giai đoạn "hậu đô thị hóa" với tỷ lệ dân số đô thị tăng từ 75% (2003)

lên 82% (2030) và mức gia tăng dân số đô thị của các nước phát triển thời kỳ 1975 - 2000 là 0,9%, thời kỳ 2000-2030 sẽ chỉ ở mức 0,5%/năm [8].

Bảng 1. Dân số phân theo thành thị, nông thôn và theo các nhóm nước qua một số năm, thời kỳ 1950 - 2030

<i>Phân theo nhóm nước</i>	<i>Dân số (tỉ người)</i>					<i>Tỷ lệ biến đổi hàng năm (%)</i>		
	1750	1975	2000	2003	2030	1950 - 1975	1975 - 2000	2000 - 2030
Tổng số dân								
Toàn thế giới	2,52	4,07	6,07	6,3	8,13	1,92	1,6	0,97
Các nước phát triển	0,81	1,05	1,19	1,2	1,24	1,01	0,52	0,13
Các nước đang phát triển	1,71	3,02	4,88	5,1	6,89	2,29	1,92	1,15
Dân số thành thị								
Toàn thế giới			2,86	3,04	4,94	2,91	2,53	1,83
Các nước phát triển	0,73	1,52		0,9	1,01	2	0,91	0,47
Các nước đang phát triển	0,43	0,7	0,88	2,15	3,93	3,91	3,55	2,29
Dân số nông thôn								
Toàn thế giới	1,79	2,55	3,21	3,26	3,19	1,43	0,92	-0,03
Các nước phát triển	0,39	0,34	0,31	0,31	0,23	-0,46	-0,4	-1,05
Các nước đang phát triển	1,4	2,21	2,9	2,95	2,96	1,82	1,09	0,06

[Nguồn: World urbanization prospects: the 2003 revision]

Quá trình đô thị hóa đi đôi với quá trình hình thành các siêu đô thị (mega-cities) và các chùm đô thị (urban agglomerations) có dân số trên 1 triệu người. Trên thế giới có 408 chùm đô thị như vậy (năm 2003), trong đó Việt Nam có 2 là TP Hồ Chí Minh và Hà Nội. Số lượng thành phố lớn trên 5 triệu dân trên thế giới năm 2003 là 46, trong đó 33 thuộc về các nước đang phát triển. Năm 2015, tăng là 61 và 45.

Bảng 2 cho thấy rằng trong xu thế tăng nhanh dân số thành thị trên toàn thế giới, thì tốc độ tăng nhanh hơn cả là các thành phố cực lớn, trên 10 triệu dân, tiếp đến là các đô thị thuộc nhóm 1 - 5 triệu dân. ở các nước đang phát triển, trong thời kỳ 1975-2000, các đô thị từ 10 triệu dân trở lên có tốc độ tăng trưởng tới 8,05%, các đô thị 1-5 triệu dân có tốc độ tăng trưởng 3,54%/năm. Trong thời kỳ 2000 - 2015, mặc dù tốc độ tăng trưởng đô thị giảm mạnh, thì ở các nước đang phát triển, tốc độ tăng trưởng của các đô thị trên 10 triệu dân vẫn tới 2,94%, hàng loạt đô thị trước năm 2000 có dân số dưới 5 triệu dân, thì do tốc độ tăng trưởng cao, nên đến giai đoạn này đã thuộc nhóm đô thị

5-10 triệu dân, làm cho nhóm này có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất (3,66%/năm). Đáng chú ý là trên thế giới hiện nay, các nước đang phát triển đang học tập mô hình tổ chức không gian đô thị của các nước phát triển châu Âu và Bắc Mỹ. Tuy nhiên, do các hệ thống kinh tế này là rất khác nhau, nên để phát triển đô thị có hiệu quả thì các nước đang phát triển cần có mô hình riêng của mình [8].

Bảng 2. Phân bố dân số thế giới theo khu vực nông thôn, thành thị và theo quy mô dân số đô thị

Phân theo nơi ở và theo nhóm đô thị	Dân số (triệu người)				Phần trăm tổng số			
	1975	2000	2003	2015	1975	2000	2003	2015
Tổng số	4068	6071	6301	7197	100	100	100	100
Khu vực thành thị	1516	2857	3044	3856	37.3	47.1	48.3	53.6
10 triệu dân trở lên	65	251	283	358	1.6	4.1	4.5	5
5 - 10 triệu	131	167	175	269	3.2	2.7	2.8	3.7
1 - 5 triệu	333	659	659	914	8.2	10.9	11	12.7
500.000 - 1 triệu	179	291	316	358	4.4	4.8	5	5
ít hơn 500.000	808	1489	1575	1957	19.9	24.5	25	27.2
Khu vực nông thôn	2552	3214	3258	3341	62.7	52.9	51.7	46.4

[Nguồn: World urbanization prospects: the 2003 revision]

Đô thị hóa trên thế giới đã trải qua các mô hình cơ bản sau:

– Mô hình theo tuyến/chuỗi

Mô hình tuyến/chuỗi được nghiên cứu và đề xuất ở nhiều nước trên thế giới như Ba Lan, Đức, Tiệp Khắc và một số nước khác. Ý đồ cơ bản của mô hình này là: Các đô thị cũ, mới, các điểm dân cư được bố trí và phân bố trên các tuyến giao thông chính như đường bộ, đường sắt dẫn tới đô thị trung tâm. Phát triển theo nhiều tuyến xuất phát từ đô thị trung tâm hoặc phát triển có định hướng dọc một trục đã được lựa chọn có thể coi là một trong những dạng của mô hình này [7]. Ưu điểm của mô hình:

- + Không tạo ra hệ thống đô thị tập trung lớn, góp phần làm giảm dòng di cư nông thôn ra đô thị.
- + Tạo cơ sở làm giảm bớt sự mất cân đối tổng phát triển kinh tế giữa các khu vực, đồng thời tạo điều kiện để thúc đẩy và phát triển nhanh các đô thị vừa và nhỏ.
- + Về giao thông: Tổ chức theo tuyến/chuỗi tạo điều kiện sử dụng và phát triển giao thông có tốc độ cao (tàu điện ngầm hoặc đường sắt) đi qua các điểm dân cư dọc trên tuyến. GS Luigi Piccinato (Italia) cho rằng thành phố có dạng tuyến là phương

cách hữu hiệu để nối liền các thành phố điểm, hay thành phố có dạng tuyến tính là ổn định nhất để tổ chức hệ thống giao thông đô thị, qua đó giảm bớt chi phí đi lại; ngoài ra khi xây dựng, phát triển và kéo dài các tuyến này sẽ tạo điều kiện xây dựng các điểm dân cư mới. Theo Soria Y Mata (Tây Ban Nha) thì Dạng tuyến tính thuận lợi nhất cho các nhu cầu đi lại với tốc độ nhanh bằng cách sử dụng đường ô tô hay xe điện trên trục đường chính. Ông đưa ra chủ trương giao thông vận tải đặc biệt là giao thông đường sắt, là nhân tố quyết định sự phát triển của đô thị; hoạt động xây dựng phải có quy luật, phải lấy một tuyến đường làm cột xương sống. Mô hình tuyến/chuỗi này thích hợp với các địa bàn lãnh thổ rộng lớn và có địa hình thuận lợi ví dụ như không bị chia cắt nhiều bởi sông - suối, hay đồi núi.

Tuy nhiên, hệ thống đô thị phân bố theo mô hình này bị kéo dài sẽ không thuận lợi về bố trí, sử dụng hiệu quả các khu chức năng của đô thị, hạn chế liên kết giữa các vùng xung quanh. Mô hình này không thích hợp ở các nơi có địa hình quá phức tạp.

– Mô hình thành phố vườn và thành phố vệ tinh

Năm 1896, Ebenezer Howard, người Anh đã đưa ra học thuyết khoa học quy hoạch đô thị hiện đại: Đó là xây dựng các thành phố vườn - dựa vào ba nguyên tắc chủ yếu: 1) Kiểm soát sự bành trướng của đô thị và hạn chế việc tăng dân số lao động đô thị; 2) Loại trừ nạn đói cơ đất đai; 3) Điều hòa các hoạt động sinh hoạt (ở nơi ở, nơi làm việc,... và các nơi nghỉ ngơi). Mô hình này được thể hiện như sau: Hệ thống thành phố vườn bao gồm 6 thành phố nhỏ (mỗi thành phố có 32 ngàn dân) bao quanh một thành phố trung tâm (thành phố mẹ có 58 ngàn dân). Một tập hợp 6 thành phố đó cộng với thành phố mẹ ở giữa tạo thành một liên bang (có thể coi đây là mô hình của chùm đô thị) có quy mô 25 vạn dân. Từ thành phố trung tâm liên hệ với 6 thành phố bằng 6 đường xe lửa và bản thân các thành phố nhỏ đó cũng được nối với nhau bởi một tuyến đường xe lửa và đường cao tốc [7].

Năm 1922, Raymond Unwin trong cuốn sách “Thực tiễn quy hoạch đô thị” đã đưa ra lý thuyết thành phố vệ tinh, đó là thiết lập một mạng lưới các thành phố nhỏ - vệ tinh (gồm 9, 10 thành phố) bao quanh một thành phố lớn, người ta có thể phân tán bớt dân các đô thị lớn và đảm bảo cho trung tâm đô thị phát triển tương đối độc lập nhằm tạo điều kiện sống có lợi hơn cho nhân dân đô thị. Các thành phố vệ tinh đặt cách thành phố chính 40 - 50km. Tuy nhiên thành phố vệ tinh có những điểm bất lợi: Ngăn cách nơi ở khỏi nơi làm việc không có chức năng hoàn thiện của một đô thị cần có nên dễ trở thành chỉ là nơi ngủ của người dân.

Ông Abercrombie P cũng là người Anh đã nghiên cứu việc điều hòa sự phát triển của các thành phố cực lớn bằng cách xây dựng các thành phố vệ tinh quanh nó. Ông xác định ranh giới vùng ảnh hưởng của đô thị cực lớn trên cơ sở liên hệ lao động và sinh hoạt của người dân đô thị. Nói cách khác, ranh giới cuối cùng của vùng ảnh hưởng trùng với nơi ở của người dân vào làm việc trong thành phố trung tâm... Từ đó trở đi việc xây dựng các đô thị vệ tinh quanh các đô thị cực lớn (hạt nhân) được xem là biện pháp chủ yếu và hữu hiệu nhất để giảm hiện tượng tập trung dân cư vào thành phố trung tâm.

– Mô hình hỗn hợp (Vùng đô thị hóa)

Mô hình này nhằm tạo nên một hệ thống các điểm dân cư phát triển hài hòa cân đối, hạn chế sự phát triển quá nhanh và quá tải của đô thị trung tâm, tạo điều kiện phát triển các đô thị vừa và nhỏ qua đó dần dần xóa bỏ những sự khác biệt và chênh lệch trong điều kiện sống và lao động giữa đô thị và nông thôn [7]. Nội dung cơ bản của mô hình này là:

- + Quản lý và kiểm soát sự phát triển đô thị trung tâm.
- + Thiết lập các đô thị vệ tinh, đô thị mới xung quanh đô thị lớn trung tâm.
- + Phát triển một số đô thị đối trọng mà ở đó xây dựng các khu công nghiệp, hạ tầng cơ sở tạo điều kiện tốt về phục vụ công cộng, sinh hoạt văn hóa, môi trường cảnh quan giống như đô thị trung tâm để thu hút lao động bố trí lại dân cư và góp phần giải tỏa đô thị trung tâm.
- + Phát triển mở rộng ra các vùng dọc theo các trục đường giao thông sắt, bộ chính dẫn vào đô thị trung tâm hoặc theo hệ thống đường vành đai.
- + Để tránh tạo các siêu đô thị, một số nước trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển trong định hướng phát triển hệ thống đô thị của mình cũng nghiên cứu và điều chỉnh theo xu hướng này.

– Mô hình xanh hóa đô thị

Mô hình xanh hóa đô thị được nghiên cứu và đề xuất ở nhiều nước trên thế giới và khu vực như Nhật Bản, Singapore và một số nước khác. Trong chiến lược xanh hóa đô thị của Singapore, Business Park là một trong những mô hình đáng chú ý nhất. Business Park kết hợp hài hòa giữa hai khái niệm: công viên - park và thương mại - business. Công viên-park với những cảnh quan đẹp phục vụ mục đích giải trí. Khu kinh doanh thương mại - business được thiết kế theo kiểu các nhóm văn phòng làm việc và sản xuất hiện đại.

Business Park giúp Singapore giữ lại được những công trình tự nhiên có giá trị. Chẳng hạn việc chính phủ Singapore đầu tư vào dự án sân golf kết hợp với khu sinh thái Nature Society tại Kranji có hệ động thực vật phong phú vừa có thể phát triển mô hình kinh doanh hiệu quả vừa có thể bảo vệ sự đa dạng trong hệ thực vật nơi đây, Kranji vốn là nơi sinh sống và cư ngụ của nhiều loài động vật đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng.

Trong hoạt động quy hoạch, song song với quá trình phát triển, Singapore vẫn đáp ứng được nhu cầu nhà ở cho người dân, giữ gìn môi trường sống xanh sạch và bảo vệ được những kiến trúc lâu năm cần thiết. Mục đích tối ưu hóa diện tích đất sử dụng luôn được chú ý và thực hiện một cách hiệu quả nhất.

– Mô hình đô thị thông minh

Áp dụng ở Hàn Quốc, Singapore, New Zealand, Australia, Nhật Bản... Tại Nhật Bản, khu đô thị Fujisawa được xây dựng trên vị trí nhà máy cũ của Panasonic và được quy

hoạch trở thành khu đô thị sinh thái và thông minh nhất trên thế giới với 1.000 nhà ở cùng hệ thống hạ tầng dịch vụ tiện ích như: chuỗi cửa hàng, bệnh viện, nhà dưỡng lão, khu giải trí, không gian công viên cây xanh....Nhà ở sẽ được trang bị những thiết bị thông minh, sử dụng năng lượng hiệu quả. Hệ thống cung cấp năng lượng mặt trời sẽ đáp ứng 70% nhu cầu sử dụng điện của mỗi hộ gia đình. Dự án xây dựng khu đô thị xanh, sinh thái được thực hiện bởi Tập đoàn Panasonic và một số công ty khác theo mô hình khu ở xanh với công nghệ thông minh.

– *Mô hình đô thị tập trung*

Mô hình đô thị tập trung xuất hiện Trung Quốc, Singapore... và nhiều nước trên thế giới có ưu điểm là người dân có thể tiếp cận đến chỗ làm việc, các dịch vụ y tế, giáo dục, vui chơi giải trí một cách rất nhanh chóng, dễ dàng và thuận tiện. Việc đầu tư cho hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị của chính quyền sẽ ít tốn kém hơn và do đó sẽ hiệu quả hơn. Mô hình đô thị này, nếu quy hoạch không tốt có thể dẫn đến sự quá tải về cơ sở hạ tầng, ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông... Mô hình đô thị này đòi hỏi các giải pháp quy hoạch và quản lý đô thị tiên tiến và hiện đại.

– *Mô hình đô thị phân tán*

Không gian đô thị được quy hoạch mở rộng, do đó có nhiều không gian sống hơn cho người dân. Tuy nhiên mô hình đô thị này có nhược điểm là cự ly đi lại dài, do đó người dân cần tốn nhiều thời gian và chi phí cho việc đi lại để có thể tiếp cận được các dịch vụ tiện ích đô thị. Đối với mô hình đô thị này thì chính quyền thành phố cũng phải đầu tư nhiều hơn để xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị như đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước... không chỉ cho khu vực trung tâm thành phố mà cho cả các vùng ngoại thành. Do địa bàn rộng và điều kiện dân cư sống phân tán nên Chính quyền thành phố khó có thể cung cấp dịch vụ vận tải công cộng có chất lượng tốt với giá vé hợp lý, do đó mô hình đô thị này sẽ kích thích sử dụng phương tiện giao thông cá nhân và đây là xu hướng phát triển không bền vững, đặc biệt đối với các thành phố lớn. Tuy vậy, đối với các thành phố có các ngành công nghiệp gây ô nhiễm môi trường thì mô hình quy hoạch phân tán cũng là giải pháp phù hợp nhằm phân tách các phân khu chức năng đô thị, đảm bảo môi trường sống cho người dân.

– *Mô hình làng đô thị*

Được áp dụng rộng rãi ở châu Âu, Trung Quốc, Indonesia, Singapore... mô hình này có một số tiêu chí như: Đề cao vai trò của nông nghiệp vùng ven đô, đề xuất phát triển nông nghiệp tại các vùng ven theo hướng nông nghiệp tập trung, ứng dụng các công nghệ cao mang tính sinh thái; Phi tập trung đô thị hóa; Kết hợp hài hòa giữa đô thị và nông thôn.

4 NHỮNG GỢI MỞ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BỀN VỮNG CHO CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

- *Xây dựng đô thị sinh thái và quy hoạch sinh thái đô thị:* Từ những năm 60 của thế kỷ XX đến nay, phong trào bảo vệ môi trường phát triển trên toàn cầu và lý thuyết phát triển bền vững được tuyên truyền rộng rãi trên toàn cầu, trên cơ sở tiến hành phản ánh

sâu sắc những sai lầm của văn minh công nghiệp, văn minh sinh thái dần dần phát triển một cách nhanh chóng.

Chịu ảnh hưởng của văn minh sinh thái và phát triển sinh thái hóa đô thị, trong tương lai cần tìm tòi một xu hướng quan trọng, đó là xu hướng sinh thái hóa đối với một “đô thị lý tưởng”, biểu hiện nổi bật ở các mặt như nghiên cứu và xây dựng... đối với một đô thị sinh thái.

Tiền đề của xây dựng đô thị sinh thái là phải nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị, quy hoạch đô thị sinh thái bao gồm quy hoạch khái niệm sinh thái, quy hoạch công trình sinh thái và quy hoạch quản lý sinh thái. Xây dựng đô thị sinh thái là phương hướng phát triển đô thị trong tương lai, mà việc quy hoạch đô thị sinh thái lại là điểm khởi đầu cho công tác xây dựng đô thị sinh thái. Quy hoạch sinh thái đối với quy hoạch đô thị cũng mang một ý nghĩa quan trọng, có học giả cho rằng Trung Quốc đang ở trong thời kỳ chú trọng quy hoạch đô thị sinh thái thuộc 1 trong 4 giai đoạn của quá trình phát triển quy hoạch đô thị.

- *Xây dựng thành phố lành mạnh và quy hoạch một thành phố lành mạnh*: Vào những năm 80 thế kỷ XX, đối diện với vấn đề đô thị hóa có thể khiến cho sức khỏe của con người bị đe dọa nghiêm trọng, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã phát động một chương trình hành động vì một đô thị lành mạnh, đồng thời lấy đó làm hành động mang tính chiến lược toàn cầu. Ngày 05/4/1996 WHO đã công bố 10 tiêu chuẩn về một đô thị lành mạnh. Trước mắt toàn cầu đã có hàng nghìn thành phố tham gia hoạt động về một đô thị lành mạnh, trong đó có nhiều đô thị lớn của Trung Quốc.

Xây dựng một đô thị lành mạnh là lấy khái niệm trọng tâm của vệ sinh công cộng làm mục tiêu, ví dụ tầm quan trọng của việc ăn uống lành mạnh, an toàn thực phẩm, môi trường lành mạnh, tập luyện thể dục, phòng chống bệnh cao huyết áp, khống chế việc sử dụng thuốc lá và chăm sóc người già, trẻ em... Đô thị lành mạnh là một đô thị không ngừng mở mang, phát triển tự nhiên và có môi trường xã hội lành mạnh, đồng thời không ngừng mở rộng nguồn tài nguyên của xã hội, làm cho người dân khi hưởng thụ cuộc sống và nỗ lực phát huy những mặt tiềm năng để có thể hỗ trợ cho thành phố có thể duy trì và giữ gìn phát triển lâu bền; xây dựng đô thị lành mạnh phải có sự lãnh đạo chính trị đủ lực, đủ mạnh, ở các cấp cộng đồng cần khích lệ đồng thời cổ vũ người dân tự quản lý tốt sức khỏe và môi trường sống của chính họ. Lý thuyết đô thị lành mạnh cho rằng, sức khỏe không những phụ thuộc vào nguyên tố y học mà còn phụ thuộc nhiều vào môi trường và xã hội... rộng lớn.

Trong việc vận động đồng bộ về một đô thị lành mạnh, trên phạm vi toàn thế giới WHO đã thực hiện rộng rãi “quy hoạch đô thị lành mạnh”. Lấy việc quy hoạch đô thị lành mạnh làm mục tiêu, quy hoạch đô thị phải tiến hành định hướng lại.

- *Xây dựng đô thị an toàn và quy hoạch an toàn đô thị*: không ngừng mở rộng và tổng hợp nội dung của quy hoạch an toàn đô thị, nâng cao và phát triển các lĩnh vực quy hoạch ví dụ như quy hoạch để chống tai họa (như phòng không, động đất, phòng lũ, phòng cháy, phòng phạm tội, phòng khủng bố...), quy hoạch trong việc phòng họa và

giảm họa tổng hợp (chú trọng quản lý tổng hợp và toàn quá trình phòng họa giảm họa của trước, trong và sau sự việc...), ứng cứu quản lý và duy trì giữ gìn kỹ thuật (như xây dựng hệ thống thông tin), quy hoạch an toàn công cộng ở thành phố (bao gồm quy hoạch hệ thống y tế của thành phố, xây dựng lực lượng ứng cứu của thành phố, quy hoạch thiết bị ứng cứu của thành phố...), quy hoạch an toàn cộng đồng, quy hoạch an toàn đô thị...

- *Quy hoạch và xây dựng thành phố thích hợp cho người dân sinh sống*: Theo nhà nghiên cứu Lý Lệ Bình của Trung Quốc, thì “đô thị đáng sống” còn bao gồm các nội dung: Môi trường làm việc, giao thông, giáo dục, y tế, văn hóa...; nhà nghiên cứu Chương Văn Trung cho rằng “đô thị đáng sống” là một đô thị an toàn, một đô thị lành mạnh, đô thị thuận tiện trong sinh hoạt, một đô thị thuận tiện trong đi lại và một đô thị sinh sống thoải mái. Quy hoạch đô thị là nhằm mục tiêu xây dựng “đô thị đáng sống”. Căn cứ vào “tiêu chí đánh giá đô thị đáng sống”, quy hoạch “đô thị đáng sống” nên được triển khai một cách khoa học, dân chủ, công khai, chú trọng sự tham gia của người dân, chú trọng môi trường tự nhiên của đô thị, chú trọng xây dựng môi trường sống thuận tiện, quy hoạch giao thông, cơ sở hạ tầng, cơ sở thương mại, cơ sở văn thể, không gian xanh... cần đưa ra những yêu cầu cao hơn.

- *Xây dựng đô thị kỹ thuật số và quy hoạch đô thị kỹ thuật số*: Xây dựng đô thị kỹ thuật số cần hết sức chú trọng và đi sâu vào nghiên cứu quy hoạch đô thị, phát huy vai trò lãnh đạo; Xây dựng đô thị kỹ thuật số cũng phải hết sức tập trung vào việc thu thập, phân tích và tổng hợp các thông tin của đô thị để cung cấp thuận tiện cho việc quy hoạch đô thị, đồng thời cung cấp cho việc quy hoạch đô thị những công cụ thực hiện kỹ thuật mới. Quy hoạch kỹ thuật số sẽ hoàn thành mọi nhiệm vụ của quy hoạch đô thị dưới môi trường số hóa, bao gồm mọi mặt của nghiệp vụ quy hoạch đô thị.

- *Quy hoạch và phát triển đô thị theo tính khu vực và quốc tế*: Toàn cầu hóa là một xu thế phát triển khác của thế giới, biểu hiện nổi bật là tạo ra các đô thị toàn cầu. Đô thị toàn cầu là chỉ sự liên hệ và dung hợp giữa phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa của đô thị với phát triển kinh tế xã hội, văn hóa của toàn cầu. Toàn cầu hóa mang lại cho sự phát triển của đô thị những biến đổi rõ rệt, xuất hiện đô thị mang tính quốc tế. Ý nghĩa hiện đại của đô thị toàn cầu là trong quá trình phân công lao động quốc tế, giao dịch quốc tế toàn cầu hóa, nhất thể hóa kinh tế thế giới và tập đoàn hóa khu vực kinh tế đã hình thành lên đô thị trung tâm của kinh tế, chính trị, giao lưu văn hóa mang tính toàn cầu, hoặc là thành phố mang tính quốc tế (như: Cairo, Seoul, Sydney...). Đô thị toàn cầu còn mang tính tổng hợp và tính chuyên nghiệp.

- *Người dân cùng tham gia quy hoạch đô thị*: Sự tham gia của người dân trong việc lập quy hoạch đô thị từ giữa năm 1960 đã bắt đầu trở thành nội dung quan trọng của phát triển quy hoạch đô thị trong xã hội phương Tây. Trong “Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn” của Vương Quốc Anh sửa đổi năm 1968, quy định “trong quá trình lập quy hoạch đô thị phải có sự tham gia của nhân dân” đã trở thành một mục nội dung quan trọng; Năm 1969 từ góc độ thực tế Arnstein đã đưa ra lý thuyết bậc thang có sự tham gia của quần chúng, quy nạp làm ba loại 8 cấp, giống như cái thang phân biệt từ thấp đến cao.

Sự tham gia của người dân là nhu cầu chính trị dân chủ, là đảm bảo sự phát triển lành mạnh, khoa học trong việc quy hoạch đô thị, dựa theo tư tưởng dân chủ đi sâu vào trong lòng người dân và thức tỉnh ý thức làm chủ của người dân. Dựa theo sự thúc đẩy không ngừng tiến trình dân chủ hóa, nhân dân tham gia vào quy hoạch đô thị sẽ là một trong những phương hướng phát triển quan trọng của quy hoạch đô thị, phải lấy những lĩnh vực quy hoạch đô thị từ những biến đổi quan trọng có liên quan từ lý luận đến kỹ thuật..., đặc biệt là đối với những nước đang phát triển.

5 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Để phát triển đô thị hóa bền vững có thể học tập được từ những kinh nghiệm quốc tế các nước Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng cần:

Thứ nhất, các nhà lãnh đạo ở tầm nhìn phát triển và thực hiện các cam kết để khắc phục các khó khăn, giải quyết các vấn đề về môi trường và kinh tế.

Thứ hai, sự nổi trội của các khủng hoảng hoặc đe dọa là nhân tố chính trong các hành động ban đầu để đảm bảo cho sự tồn tại của các đô thị.

Thứ ba, thiện chí của cộng đồng chấp nhận thay đổi dẫn đến sự cải tổ về hành chính công, quản lý đô thị và thiết kế môi trường.

Thứ tư, các thành phố đều tìm kiếm các nguồn lực thúc đẩy thông qua nhiều dạng khác nhau của sự cộng tác để xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cung cấp nhà ở và các tiện nghi cộng đồng.

Thứ năm, quy hoạch và phối hợp các dịch vụ giao thông dẫn đến hiệu quả tốt hơn cho xe cộ và hành khách trong các thành phố; Việc kết hợp sử dụng đất công trình nhà ở, xã hội, văn hoá và giáo dục với thương mại, nghiên cứu đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng không gian đô thị cho con người cảm thấy thoải mái khi làm việc, hoạt động và sinh hoạt.

Thứ sáu, tầm quan trọng của quy hoạch đô thị, luật xây dựng, các chính sách môi trường và sự chú trọng vào quản lý và giữ gìn tài sản đã tạo điều kiện cho các thành phố duy trì hệ thống đô thị hiệu quả, chất lượng cao của các tiện nghi và sự sống động.

Cuối cùng, muốn có tính bền vững cho các thành phố ở Nam Bộ, những rủi ro phải được chấp nhận khi có sự thay đổi xuất hiện đối với thái độ của cộng đồng, công nghệ, điều hành và các giải pháp quản lý đô thị.

Để có được các đô thị Nam Bộ phát triển bền vững trong quá trình đô thị hoá mạnh mẽ của đất nước, những bài học kinh nghiệm quý báu từ các nước trên thế giới và các vùng khác trong cả nước là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, việc ứng dụng các kinh nghiệm một cách thông minh và hiệu quả kết hợp với những đặc thù của điều kiện Nam Bộ thực sự quan trọng. Hy vọng rằng trong một tương lai gần, quá trình đô thị hoá và các hoạt động đô thị ở Nam Bộ sẽ phát triển bền vững, đưa hệ thống đô thị của vùng phát triển ngang tầm khu vực và thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Báo mới (16/03/2017). 3 mô hình phát triển đô thị đáng học của Nhật Bản. Khai thác từ <http://www.baomoi.com/3-mo-hinh-phat-trien-do-thi-dang-hoc-cua-nhat-ban/c/21775482.epi>.
- [2] Cafeland.vn (14/10/2014), Bài học quy hoạch của Singapore, cũ người mà quá mới với ta!. Khai thác từ <https://cafeland.vn/kien-thuc/bai-hoc-quy-hoach-cua-singapore-cu-nguoi-ma-qua-moi-voi-ta-49000.html>.
- [3] Vương Hương Đông - Lưu Vệ Đông (2012). Một số xu thế phát triển trong lý thuyết quy hoạch của “đô thị lý tưởng”. Tạp chí xây dựng đô thị và nông thôn TQ, số 10.
- [4] Đỗ Thị Minh Đức (2005). Phân tích mạng lưới đô thị Việt Nam và vấn đề phát triển vùng. Tạp chí Khoa học ĐHSP Hà Nội, số 2-2005, trang 67-72.
- [5] Đỗ Thị Minh Đức, (2006), Đô thị hóa ở Việt Nam trong bối cảnh của thế giới đô thị hóa, Tạp chí Khoa học ĐHSP Hà Nội, số 2-2006, tr 1-9.
- [6] Ngân hàng Thế giới (1999). Bước vào thế kỷ 21: Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1999/2000. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7] Nguyễn Hồng Tiến, (12/04/2020), Chùm đô thị với các mô hình tổ chức không gian. Khai thác từ <https://thuvienxaydung.net/quy-hoach/chum-do-thi-voi-cac-mo-hinh-to-chuc-khong-gian.html>.
- [8] UN, Economic & Social Affairs (2004) - World urbanization prospects: the 2003 revision, UN, New York.

TIỂU VĂN HÓA VÀ VĂN HÓA ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TIỂU VĂN HÓA NGƯỜI QUẢNG TẠI KHU VỰC BẢY HIỀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH)

Đặng Thị Quốc Anh Đào

Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh

Email: dao.dtqa@ou.edu.vn

TÓM TẮT

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị lớn với dân số đông nhất nước, trong đó tập trung nhiều luồng cư dân di cư đến vào những giai đoạn khác nhau. Những nhóm cư dân trong quá trình sinh sống tại đô thị này đã liên kết và hình thành nhiều tiểu văn hóa để thích nghi và hội nhập với bối cảnh đô thị, tiểu văn hóa người Quảng tại khu vực Bảy Hiền là một điển hình. Bài viết đề cập đến quá trình hình thành, cách thức thực hành văn hóa và mối liên kết của tiểu văn hóa người Quảng khu vực Bảy Hiền qua đó nhằm nhận diện cách thức ứng xử để thích nghi hội nhập với vùng đất mới của cộng đồng người Quảng di cư. Đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là cộng đồng người Quảng Nam làm nghề dệt tại khu vực Bảy Hiền (Quận Tân Bình), bởi lẽ chính nghề dệt và tình đồng hương là chất keo kết dính, mối liên kết quan trọng cho việc hình thành tiểu văn hóa này. Việc nghiên cứu tiểu văn hóa người Quảng tại khu vực Bảy Hiền góp phần giúp chúng ta hiểu thêm về văn hóa đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt là của các nhóm di dân.

Từ khóa: Tiểu văn hóa, văn hóa đô thị, người Quảng tại Tp.HCM, văn hóa người Quảng, nghề dệt Bảy Hiền.

1 TỔNG QUAN

Nghiên cứu về tiểu văn hóa bắt nguồn từ những công trình nghiên cứu của các nhà Nhân học và Xã hội học. Lịch sử nghiên cứu về chủ đề này có thể được phân thành 3 giai đoạn, với 3 lối tiếp cận chủ đạo: giai đoạn 1920-1960 với trường phái Chicago tập trung nghiên cứu tiểu văn hóa lệch lạc; giai đoạn 1970-1980 với trường phái Birmingham tập trung nghiên cứu tiểu văn hóa đối kháng, xung đột; giai đoạn sau những năm 1980 với các nghiên cứu tập trung vào sự khác biệt thể hiện những xu hướng nghiên cứu phản ứng khác nhau của trường phái Birmingham. Khi nghiên cứu về tiểu văn hóa đô thị, trường phái Chicago với lối tiếp cận sinh thái đề cập đến khái niệm “các khu vực tự nhiên – natural areas” và cho rằng những tiểu văn hóa hình thành trong các khu vực tự nhiên là kết quả của trạng thái gần gũi sinh thái của các cá nhân với những điểm tương đồng về văn hóa xã hội và tách biệt với những khu vực khác của xã hội. Trong những năm 1960-1970, qua các công trình nghiên cứu của Oscar Lewis và Herbert Gans, tiểu văn hóa đô thị được cho là những bức khảm của thế giới xã hội. Các tiểu văn hóa hình thành dựa trên mối quan hệ về dân tộc, nghề nghiệp, thân tộc, hàng xóm... Claude S. Fischer quan tâm đến tính đô thị và sự độc

đáo. Ông đưa ra khái niệm “Tiểu văn hóa là một tập hợp lớn những người có chung một đặc điểm xác định, liên kết với nhau, tuân theo một bộ giá trị riêng biệt, chia sẻ một bộ công cụ văn hóa và có chung cách sống”, và nhận định các đô thị thúc đẩy tính đa dạng của các tiểu văn hóa (Laude Fischer, 1995, Lâm Thị Ánh Quyên, 2019; Đỗ Hồng Quân, 2019).

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đông dân nhất cả nước, và được nhận định là thành phố của người nhập cư (Lê Văn Thành, 2019). Việc nghiên cứu về dân nhập cư, văn hóa đô thị và quá trình hội nhập tại Thành phố Hồ Chí Minh nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, trong đó có cách tiếp cận các tiểu văn hóa của các cộng đồng người nhập cư. Một trong những chủ đề nghiên cứu chủ đạo về tiểu văn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh là dạng thức tiểu văn hóa dân tộc, trong đó đề cập đến các tộc người như người Hoa, người Chăm, người Khmer trong những công trình của các tác giả Trần Hồng Liên, Phan An, Mạc Đường, Phú Văn Hân... Ngoài ra còn có các dạng thức tiểu văn hóa tôn giáo (Nguyễn Xuân Nghĩa, 2019), nghề nghiệp, lối sống hay không gian cư trú (Tôn Nữ Quỳnh Trân, 2006, 2007), (Nguyễn Minh Hòa,). Với cách tiếp cận theo cách nhìn “lạc quan”, nhà nghiên cứu Tôn Nữ Quỳnh Trân nghiên cứu về các tiểu văn hóa của Thành phố Hồ Chí Minh nhận diện theo các yếu tố như địa lý, đặc trưng xã hội, tôn giáo, nghề nghiệp bao gồm Tiểu văn hóa dịch vụ du lịch Phạm Ngũ Lão, Tiểu văn hóa nghề rác xóm Sở Thủng, Tiểu văn hóa nghề dệt Bảy Hiền, Tiểu văn hóa giáo dân xứ Bùi Phát, Tiểu văn hóa LGBT. Qua đề tài nghiên cứu “Bức khảm các tiểu văn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh” tác giả cho rằng các tiểu văn hóa trên là một bộ phận của nền văn hóa chung, là một bức khảm mở thoáng, không ngừng dung nạp các thành viên mới, luôn mở ra đón nhận những cái mới. Trong không gian đô thị, các tiểu văn hóa này không đứng yên, và có sự chuyển biến khi những chất keo kết nối bị suy yếu hay mất đi (Tôn Nữ Quỳnh Trân, 2018, tr.325).

Nghiên cứu về người Quảng tại khu vực Bảy Hiền như một tiểu văn hóa trong lòng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh là các công trình nghiên cứu của Lưu Nguyễn Xuân Lan (1997), Tôn Nữ Quỳnh Trân (2018), Đặng Thị Quốc Anh Đào (2019). Điểm chung trong cách tiếp cận của các công trình này nhằm tìm hiểu các mối liên kết về không gian địa lý, kinh tế (chủ yếu là nghề dệt), và văn hóa qua đó hình thành những đặc trưng chung, những cách thức hành vi chung của cư dân thuộc tiểu văn hóa này. Ngoài ra, còn có một số bài viết về người Quảng ở Thành phố Hồ Chí Minh, nghề dệt của người Quảng ở khu vực Bảy Hiền hay chợ bà Hoa tại Thành phố Hồ Chí Minh của Nguyễn Thị Huyền (2017), Nguyễn Thị Hoài Thương. Các bài viết thể hiện những giá trị đặc trưng của cộng đồng người Quảng tại khu vực Bảy Hiền cũng như một số thay đổi trong lối sống do tác động của quá trình đô thị hóa và sự suy giảm của nghề dệt.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để thực hiện đề tài nghiên cứu này, chúng tôi dựa trên việc quan sát, phỏng vấn các hộ dân làm nghề dệt tại khu vực Bảy Hiền. Bên cạnh đó chúng tôi quan sát cách thức thực hành văn hóa của qua hoạt động buôn bán tại chợ Bà Hoa, hay nghi thức liên quan đến việc thờ tộc họ, cúng xóm cầu an. Bên cạnh nguồn tư liệu thực tế qua quan sát và phỏng vấn là nguồn tư liệu thứ cấp. Bài viết tiếp cận theo quan điểm của Claude S. Fischer về tiểu văn hóa: “là một nhóm cư dân có cùng những nét tiêu biểu chung gắn kết với nhau, gắn kết cùng hệ giá trị, chia sẻ một bộ công cụ văn hóa và tham gia

vào một lối sống chung” (Claude S. Fischer, 1995). Những nét chung, những giá trị văn hóa và lối sống chung của người Quảng khu vực Bảy Hiền hình thành và được thực hiện qua các giá trị văn hóa tiêu biểu như ẩm thực, ngôn ngữ hay các phong tục liên quan đến đời sống tín ngưỡng; hay phương thức sinh kế mà nổi bật là nghề dệt.

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Khái quát quá trình hình thành cộng đồng người Quảng tại khu vực Bảy Hiền

Người Quảng Nam có lịch sử di cư vào Thành phố Hồ Chí Minh từ lâu đời. Trong tác phẩm “Gia Định thành thông chí”, tác giả Trịnh Hoài Đức đã đề cập đến việc người dân vùng Ngũ Quảng di cư vào miền Nam khi Chưởng cơ Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh đặt ra sở lý huyện Tân Bình năm 1698. Với cộng đồng người Quảng Nam, khu vực Bảy Hiền là điểm đến của những người buôn tở, làm nghề dệt trên tuyến đường buôn bán vải vóc Quảng Nam – Sài Gòn – Nam Vang. Tại Quảng Nam, Duy Xuyên và Điện Bàn là hai huyện có truyền thống làm nghề dệt. Một số những người làm nghề dệt tại đây đã vào Sài Gòn khoảng giai đoạn trước những năm 1950 để làm thợ cho một số cơ sở của người Hoa, sau đó họ đứng ra mở các cơ sở tại quận 3, Bình Tiên, Hóc Môn... (Tôn Nữ Quỳnh Trân, 2018, tr.91-93). Những biến động chính trị đã phần nào tác động đến những dòng di cư của người Quảng đến khu vực Bảy Hiền bên cạnh các lý do mang tính chất liên quan đến những thăng trầm trong lịch sử hình thành và phát triển của nghề dệt. Đợt di dân đầu tiên gồm 3218 người từ Điện Bàn và Duyên do Đinh Xáng và Phạm Sanh dẫn đầu. Sau đó là đợt di dân thứ 2 trong giai đoạn 1955-1960 với khoảng 10.000 người dẫn đến việc gia tăng dân số mạnh mẽ. Từ sau những năm 1978, nhất là trong giai đoạn phát triển của nghề dệt những năm 1980-1990, địa bàn và lực lượng di cư của người Quảng càng mở rộng (Lưu Nguyễn Xuân Lan, 1997, tr.17-18). Theo thống kê từ các hội đồng hương của người Quảng, số lượng người Quảng hiện nay tại Thành phố Hồ Chí Minh ước khoảng 1.300.000 người và cư trú ở các quận, huyện khác nhau, trong đó chủ yếu tập trung tại quận Tân Bình và Tân Phú (Thúy Bình, 2017). Riêng với người Quảng tại khu vực Bảy Hiền, theo dữ liệu của một công trình nghiên cứu cho rằng số lượng dân cư từ sau năm 2010 là đã đủ, địa bàn không còn sức thu hút thêm. Do đó, số lượng dân nhập cư xuống thấp (Tôn Nữ Quỳnh Trân, 2018, tr.94). Khu vực Bảy Hiền của cộng đồng người Quảng được định hình cụ thể như sau: phía nam giáp phường 10 bởi đường Hồng Lạc và đường Hương lộ 2, phía bắc thuộc khu vực phường 12 nằm 2 bên đường cách mạng tháng Tám, phía tây giáp phường 13, phía đông giáp với phường 7 bởi đường Lý Thường Kiệt và phường 8 bởi đường Lạc Long Quân (Lưu Nguyễn Xuân Lan, 1997). Những người Quảng làm nghề dệt tại khu vực Bảy Hiền cư trú chủ yếu tại phường 11, phường 12 quận Tân Bình, tập trung chính trên các con đường như Võ Thành Trang, Nguyễn Bá Tòng, Năm Châu, Tái Thiết...

Các mối liên kết của người Quảng khu vực Bảy Hiền

Trải qua quá trình lịch sử hình thành tại vùng đất mới, tiểu văn hóa của người Quảng tại khu vực Bảy Hiền hình thành và tồn tại bởi nhiều mối liên kết từ mối liên kết về kinh tế qua nghề dệt đến liên kết về văn hóa xã hội qua yếu tố đồng hương đồng tộc và liên kết về mặt địa lý bởi cùng cư trú tập trung trên một địa bàn.

Cộng đồng người Quảng ở khu vực Bảy Hiền đã tạo nên một nghề truyền thống trứ danh ở Sài Gòn cũng như tạo ra một mặt hàng cạnh tranh được với người Hoa tại khu vực Chợ Lớn. Khu vực Bảy Hiền hay từng được biết đến với tên gọi “làng dệt Bảy Hiền” là minh chứng cho đặc trưng kinh tế của cư dân của khu vực này. Và như thế, liên kết kinh tế thông qua nghề dệt là mối liên kết quan trọng của tiểu văn hóa người Quảng khu vực Bảy Hiền. Phương thức sinh kế qua nghề dệt đã tạo nên sự kết nối giữa các thế hệ khác nhau trong các gia đình cũng là sự liên kết giữa các hộ gia đình trong cộng đồng và cả sự liên kết với người Quảng làm nghề dệt ở các khu vực khác tại Thành phố Hồ Chí Minh và người Quảng tại quê hương (Tôn Nữ Quỳnh Trân, 2018, tr.96-98). Trong hai công trình nghiên cứu về cộng đồng người Quảng khu vực Bảy Hiền, kết quả nghiên cứu định lượng trên số mẫu được chọn ngẫu nhiên, đều cho kết quả lý do chính khiến người dân chọn khu vực Bảy Hiền làm nơi cư trú và yếu tố chính tạo nên sự gắn bó của cộng đồng chính là thuận lợi cho việc làm ăn vì có mối quan hệ trong nghề nghiệp (Lưu Nguyễn Xuân Lan, 1997, tr. 57, Tôn Nữ Quỳnh Trân, 2018, tr. 95). Trong lịch sử, quá trình hình thành và phát triển nghề dệt tại khu vực này, khu vực Bảy Hiền tập trung hầu hết các cơ sở cần có cho nghề dệt: từ việc dệt, nhuộm, in vải, phân phối cho đến cung cấp các thiết bị cần thiết cho nghề dệt như khung cửi, go, lược...về sau khi chuyển sang cơ khí hóa là việc bán sợi chỉ, các thiết bị, bộ phận thay thế cho máy dệt...Vào những khoảng thời gian phát triển của nghề dệt như trong giai đoạn trước những năm 1970 hay khoảng thời gian phát triển cực thịnh của nghề dệt từ những năm 80, 90 trở đi, làng dệt Bảy Hiền thu hút số lượng những người Quảng di cư đồng đảo đến đảm nhận nhiều khâu trong quá trình dệt hay phân phối vải sợi. Lúc này mô hình kinh tế quan trọng chính là hợp tác xã. Các hợp tác xã quản lý các hoạt động liên quan đến sản xuất, thu mua...Từ những năm 1993 trở đi, sản phẩm nghề dệt Bảy Hiền chịu sự cạnh tranh gay gắt của hàng dệt Trung Quốc, ngoài ra còn bị yếu thế bởi việc máy móc đa phần là khung gỗ hay sắt truyền thống, việc chuyển sang máy móc hiện đại với nhiều hộ là bất khả thi do khả năng về vốn, thời gian đó, số lượng hộ gia đình tiếp tục theo đuổi nghề dệt đã giảm xuống. Bên cạnh đó là chính sách di chuyển các hộ sản xuất ra khu vực ngoại thành. Như vậy, mối liên kết về kinh tế thông qua nghề dệt đã không còn mạnh như trước bởi sự phi tập trung hóa các hộ gia đình có phương thức sinh kế là nghề dệt.

Tính chất đồng tộc – đồng hương đã tạo nên tính liên kết văn hóa xã hội mạnh mẽ của tiểu văn hóa người Quảng khu vực Bảy Hiền. Việc là đồng hương, với phong tục, lối sống có nhiều nét gần gũi là yếu tố quan trọng khiến những người di cư đến vùng đất mới muốn tìm có. Mối liên kết đồng hương không chỉ giữa những người đang cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh mà còn giữa họ với quê hương. Theo định kỳ hàng năm hoặc hai năm một lần, người Quảng tại khu vực Bảy Hiền tổ chức họp mặt đồng hương. Họp mặt đồng hương không chỉ của những người Quảng tại khu vực này mà còn có người Quảng tại các khu vực khác của Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, địa điểm họp mặt thường được tổ chức tại khu vực Bảy Hiền quận Tân Bình, bởi với nhiều người Quảng, khu vực này được xem như khu vực mang tính biểu tượng về nơi người Quảng định cư sớm, lâu dài và liên tục so với các khu vực khác của Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài các hoạt động hỗ trợ người những người mới di cư đến Thành phố Hồ Chí Minh bằng cách tìm chỗ ở, giới thiệu việc làm, hỗ trợ vốn, tạo mạng lưới liên kết làm ăn, hay hỗ trợ sinh viên người Quảng học tập tại Thành phố Hồ Chí Minh... như

trước đây, những hội đồng hương còn có các hoạt động giúp đỡ địa phương ở quê nhà như xây dựng các quỹ khuyến học, tham gia các phong trào đền ơn đáp nghĩa, xây dựng trường học, nhà tình nghĩa, tình thương tại quê nhà, cứu trợ nạn nhân chịu ảnh hưởng của thiên tai...

Mạng lưới đồng hương được cổ kết trong bối cảnh các mạng xã hội và mạng internet phát triển mạnh hiện nay. Có các trang web hay các trang facebook của người Quảng xa quê hay hội đồng hương tỉnh Quảng Nam, người Quảng phía Nam... là kênh thông tin về cộng đồng người Quảng xa quê, cũng là kênh kết nối các thành viên.

Ngoài mạng lưới đồng hương, cộng đồng người Quảng khu vực Bảy Hiền còn có mạng lưới đồng tộc. Điểm đặc biệt của cộng đồng người Quảng là họ đã xây dựng các nhà thờ tộc, tổ chức ngày lễ giỗ tộc hàng năm theo như tập quán quê nhà để con cháu của dòng tộc xa quê có thể biết nhau và thực hiện các nghi thức văn hóa hướng đến dòng họ tổ tiên.

Có thể nói mối liên kết đồng tộc – đồng hương đã góp phần giúp cho người Quảng khu vực Bảy Hiền thích nghi được với việc sống ở môi trường mới cũng như giúp họ tăng cường được sức mạnh của cá nhân và cộng đồng qua việc cùng chia sẻ những giá trị văn hóa như ẩm thực, ngôn ngữ, lễ giỗ tộc hay tục cúng xóm đầu năm... Tính liên kết bởi yếu tố kinh tế thông qua phương thức sinh kế là nghề dệt đã có phần thay đổi theo hướng giảm đi thì liên kết về văn hóa xã hội của cộng đồng người Quảng sẽ biến đổi như thế nào? Việc cộng cư cùng những cư dân khác không phải gốc Quảng hoặc việc những cộng đồng khác có làm ảnh hưởng đến cách thức thực hành văn hóa của người Quảng? Đây chính là những câu hỏi cần các nghiên cứu thực nghiệm trong tương lai để xem động thái biến đổi của tiểu văn hóa trong không gian đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

Những liên kết văn hóa xã hội trong cộng đồng người Quảng khu vực Bảy Hiền được bền chặt là còn bởi sự liên kết về mặt địa lý do cùng cư trú trên một khu vực. Minh chứng cho tính đặc trưng và sự gắn bó của cộng đồng người Quảng tại khu vực Bảy Hiền đó chính là tên đường Quảng Hiền. Địa danh tên đường tại quận Tân Bình này đơn giản được ghép lại bởi từ “Quảng” (người xứ Quảng) và từ “Hiền” (khu vực Bảy Hiền) (Tôn Nữ Quỳnh Trân, 2018). Việc cư trú tập trung là yếu tố quan trọng góp phần hình thành tiểu văn hóa người Quảng khu vực Bảy Hiền. Cư trú tập trung đã tạo điều kiện để người Quảng tạo nên mạng lưới tương hỗ nghề nghiệp trong thời gian đầu khi định cư tại vùng đất mới cũng như thuận lợi cho việc bảo tồn các giá trị văn hóa. Người Quảng tại đây có tục cúng xóm đầu năm để cầu mong những điều bình an cho những người cư trú trong cùng khu vực. Dù không gian địa lý của cộng đồng người Quảng tại Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay đã mở rộng, tuy nhiên, địa bàn tập trung chính vẫn là các quận Tân Bình, Bình Tân, Tân Phú. Và trong khu vực Bảy Hiền đã có sự cư trú xen kẽ của các nhóm cư dân không phải người Quảng. Tuy nhiên, trong ký ức của những người Quảng xa quê hay người Quảng tại quê nhà, Bảy Hiền vẫn là tên gọi để chỉ vùng không gian cư trú đặc trưng của người Quảng tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Mặc dù, tính liên kết quan trọng nhất của cộng đồng người Quảng tại khu vực Bảy Hiền là nghề dệt đang trở nên lỏng lẻo bởi sự suy giảm của hoạt động nghề nghiệp, nhưng những thực hành văn hóa khác liên quan đến dòng họ, hay cộng đồng không

chịu tác động mạnh. Sự liên kết mang đặc trưng văn hóa xã hội còn lan rộng ra khỏi nhóm cư dân là người Quảng, cụ thể như tục cúng xóm giềng đây còn có sự tham gia của những người không phải người Quảng, đó có thể là người miền Bắc, người miền Nam miễn sao đó là người cùng cư ngụ trong xóm; hay như việc chợ bà Hoa giờ không chỉ bán các món ăn người Quảng, có những gian hàng ẩm thực vào chiều tối còn bán các món ăn vặt khác như ốc, bánh tráng trộn... Như vậy, thành tố văn hóa trở thành yếu tố nổi bật tạo nên đặc trưng của cộng đồng này.

Văn hóa của người Quảng tại khu vực Bảy Hiền

Một trong những đặc trưng của tiểu văn hóa trong văn hóa đô thị chính là những mối quan tâm chung, những thực hành chung về văn hóa và đó đó có sự khác biệt với văn hóa chủ đạo. Điểm nổi bật của người Quảng tại khu Bảy Hiền chính là sự cư trú tập trung và lâu dài của những cư dân người Quảng trong quá trình di cư. Bên cạnh đó, những người Quảng khu vực Bảy Hiền có đặc trưng phần đông là đồng hương, đồng tộc đã tạo nên những điểm chung trong văn hóa và lối sống. Về văn hóa vật chất, điển hình là ẩm thực và phương thức sinh kế làm nghề dệt; về văn hóa tinh thần tiêu biểu là các lễ thức liên quan đến dòng họ, tổ tiên và lối sống trọng cộng đồng.

Chợ Bà Hoa - Ẩm thực như là cách thức duy trì và thực hành văn hóa nguồn cội

Điểm đặc biệt của khu vực cư trú Bảy Hiền là người Quảng đã hình thành khu chợ chuyên bán các món ăn của người Quảng. Chợ có tên bà Hoa – một phụ nữ người Bắc di cư vào miền Nam, bà đã mua đất, xây chợ cho người dân thuê bán vào những năm 1960 (Nguyễn Thị Huyền, 2018, tr.81). Chợ có hơn 20 gian hàng bán đủ các loại thực phẩm của vùng miền Trung, đặc biệt Quảng Nam: các loại bánh; các loại mắm; các loại gia vị; thức ăn và các loại cá biển: cá chuồn, cá nục, cá bả trầu... Với việc kinh doanh, buôn bán các loại thực phẩm mang đặc trưng ẩm thực quê nhà, chợ bà Hoa là cách thức để người Quảng giữ gìn và thực hành văn hóa nguồn cội của mình qua bữa ăn hàng ngày. Mặc dù hiện nay chợ bà Hoa đã được đổi tên thành chợ phường 11 nhưng với cộng đồng người Quảng ở khu vực này hoặc những người Quảng di cư hiện đang sinh sống tại thành phố, địa danh chợ bà Hoa chính là tên gọi chính. Ngoài chợ phường 11, khu vực Bảy Hiền còn có chợ nhỏ tự phát của người Bắc. Và hầu như các gia đình người Quảng khu vực Bảy Hiền đều đi chợ phường 11 để mua thức ăn hay thực phẩm. Tại khu vực Bảy Hiền, người Quảng có cách thức chế biến thức ăn, cũng như nguồn thực phẩm, nguyên liệu cho bữa ăn hàng ngày mang đậm dấu ấn đặc trưng ẩm thực ở quê hương. Bên cạnh các món đặc trưng cho bữa ăn hàng ngày, chợ còn bán các món trong văn hóa gốc chỉ xuất hiện vào những dịp Tết như bánh tổ, bánh in, bánh thuẫn ...; hay các loại bánh trong lễ đám giỗ như xôi đường, bánh chưng... Bởi với họ, bất kể khi nào nhớ đến ẩm thực quê nhà, họ có thể dễ dàng tìm thấy ở chợ bà Hoa.

Chợ bà Hoa còn là yếu tố cho sự gắn kết của cộng đồng người Quảng di cư với người Quảng ở quê nhà qua việc cung cấp, trao đổi nguồn thực phẩm. Các loại thực phẩm tại chợ phần lớn được chuyển trực tiếp từ quê vào. Những món làm tại chỗ cũng được chế biến theo cách giữ hương vị truyền thống, như việc tráng mỳ Quảng, thái mỳ bằng tay thủ công, hay việc làm bánh thuẫn, bánh tráng... Bởi với họ, ẩm thực chính là cách để mình được ở quê hương dù đang xa nhà.

Một khách hàng người Quảng khi ăn mỳ Quảng tại khu chợ Bà Hoa có nói rằng: “*Ăn mỳ ở đây thấy có chất quê hơn cả ăn ở một số quán ở quê. Máy quán nổi tiếng ở quê có khi bán cho khách du lịch nên họ đã biến đổi chút ít chứ ở đây chỉ muốn giữ đúng chất quê mình, để mấy người xa quê như mình ăn là nhớ quê hương, nhớ đúng mùi vị món mỳ ở quê*”.

Ngoài chợ bà Hoa, xung quanh khu vực phường 11, 12 và khu Bàu Cát còn có nhiều hàng quán bán các món ăn người Quảng, nổi bật như mỳ Quảng, bê thui, cao lầu... Nơi đây không chỉ có khách hàng là người Quảng tại khu Bảy Hiền mà còn có khách hàng là người Quảng cư trú ở những khu vực khác tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng như các nhóm cư dân là người Việt ở các vùng miền khác.

Ngôi chợ cũng là nơi người Quảng thực hành một giá trị văn hóa khác của mình, ngôn ngữ. Bởi phần lớn hộ kinh doanh trong chợ là người Quảng, khách hàng cũng thường là người Quảng, do đó người Quảng ở đây trong giao tiếp hầu như sử dụng âm giọng, từ ngữ của tiếng Quảng Nam. Ngay cả khi khách hàng không phải người Quảng họ vẫn có xu hướng sử dụng tiếng Quảng trong giao tiếp buôn bán. Chính vì vậy, khi đến chợ bà Hoa hay các địa điểm buôn bán khu vực Bảy Hiền, mọi người có cảm giác như ở trong một không gian thu nhỏ của người Quảng với âm thanh giọng nói xứ Quảng, với hình ảnh, mùi vị của các loại thực phẩm xứ Quảng. Đó cũng chính là nét đặc trưng riêng biệt của cộng đồng người Quảng tại khu vực Bảy Hiền.

Nghề dệt – phương thức sinh kế tạo nên sự tương đồng trong lối sống của người Quảng khu vực Bảy Hiền

Tiếng dệt vải và hình ảnh liên quan đến nghề dệt chính là ký ức đậm nét của nhiều người Quảng khi nghĩ về khu vực Bảy Hiền. Nghề dệt vốn dĩ là nghề truyền thống ở Quảng Nam đã được những người di cư mang đến vùng đất mới và trở thành phương thức sinh kế chủ đạo của cư dân Quảng khu vực Bảy Hiền. Những người đầu tiên mang nghề dệt vào khu vực Bảy Hiền, sau đó họ thuê người ở quê vào làm công. Khi nghề dệt phát triển, những người làm nghề dệt ở quê tiếp tục di cư vào Sài Gòn, họ chọn Bảy Hiền vì nơi đây có mạng lưới những người làm nghề để có thể liên kết, tương trợ, bên cạnh đó còn là đồng hương đồng tộc nên dễ sống cùng nhau. Những năm 1980, 1990 là giai đoạn nghề dệt phát triển cực thịnh, đóng góp quan trọng vào kinh tế của quận Tân Bình. Qua việc thực hành phương thức sinh kế là nghề dệt, cộng đồng cư dân ở đây hình thành nên mạng lưới xã hội nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc làm ăn kinh doanh của mình cũng như hình thành các đặc trưng văn hóa riêng. Cùng với nghề dệt, cách thức thực hành và bảo lưu các giá trị văn hóa địa phương trong bối cảnh không gian đô thị của những người Quảng di cư là yếu tố hình thành tiểu văn hóa người Quảng khu vực Bảy Hiền, những giá trị văn hóa ấy được định hình bởi các mối liên kết trong cộng đồng người Quảng. Hiện nay, do những thăng trầm trong phát triển nghề dệt cùng với chính sách của Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến việc chuyển các cơ sở sản xuất ra khỏi khu dân cư đã dẫn đến việc nhiều cơ sở sản xuất được chuyển ra các huyện ngoại thành, khu vực Bảy Hiền trở thành nơi chủ yếu để giao dịch, buôn bán mặc dù nơi đây vẫn còn các cơ sở dệt. Ngoài ra, một số hộ đã chuyển đổi từ nghề dệt sang buôn bán các mặt hàng như tơ, sợi chỉ, vải hoặc may gia công quần áo... Do sự đi xuống của nghề dệt, vốn là yếu tố tạo tính liên kết bền chặt của tiểu văn hóa này, đã dẫn đến tính không đồng nhất trong đặc tính của tiểu văn

hóa người Quảng khu vực Bảy Hiền. Tuy nhiên, cộng đồng nơi đây vẫn có nhiều sự tương đồng trong văn hóa và lối sống, trong đó có việc giỗ tộc, cúng xóm.

Giỗ tộc, cúng xóm – Các phong tục văn hóa tiêu biểu của người Quảng khu vực Bảy Hiền

Khác với cộng đồng người Quảng ở một số khu vực khác hay các nhóm đồng hương khác tại Thành phố Hồ Chí Minh, người Quảng tại khu vực Bảy Hiền xây dựng nhà thờ tộc họ và tổ chức lễ giỗ tộc vào dịp đầu năm âm lịch. Tại khu vực Bảy Hiền có nhà thờ tộc của các họ như họ Võ, họ Hồ, họ Trần Công, họ Trương Phú, họ Bùi, họ Đoàn...Nhà thờ tộc họ được xây dựng dựa vào nguồn đóng góp tài chính của các thành viên trong gia tộc, mức độ đóng góp tùy vào điều kiện tài chính của các thành viên. Từ những năm 1960 những người Quảng di cư đã xây dựng nhà thờ tộc họ, như là nơi để con cháu gặp mặt và hướng về ông bà tổ tiên.

Kiến trúc nhà thờ tộc họ, có nhiều nét tương đồng với kiến trúc nhà thờ tộc họ vùng miền Trung với lối kiến trúc chính là cổng tam quan, bức bình phong, sân tam quan, và gian thờ đặt bàn thờ tiền hiền, tổ tiên. Các mô típ trang trí chính trong nhà thờ tộc như rồng, phượng, chim muông và hoa lá...Trước cổng tam quan của nhà thờ, và bên trong khu vực thờ thường để các câu đối và bức hoành phi mang ý nghĩa nhắc nhở con cháu nhớ về nguồn cội. Bên trong nhà thờ tộc, còn để hình các hoạt động qua các năm, đặc biệt là hình các hoạt động của hội đồng hương, tộc họ gắn với quê nhà như các chương trình từ thiện, đóng góp xây dựng nhà tình nghĩa, đóng góp trao quỹ học bổng cho học sinh...

Nhà thờ tộc là nơi người Quảng di cư tổ chức các buổi lễ giỗ tộc. Cũng như ở quê, sau tết Nguyên đán cho đến tiết Thanh Minh, các tộc họ sẽ chuẩn bị cho lễ giỗ tộc. Ngày lễ giỗ tộc tính theo âm lịch, cụ thể như họ Trương Phú ngày 21.2, họ Võ ngày 25.2, họ Trần Công ngày 6.3, họ Nguyễn ngày 10.3, họ Huỳnh ngày 12.3...(Lưu Nguyễn Xuân Lan, 1997, tr.67). Về việc cúng tộc sẽ có ban tế lễ phụ trách các nghi thức cúng bái, đây là những người lớn tuổi, biết được các phong tục tập quán. Ngoài ra còn có các thành viên của các gia đình trưởng tộc, sẽ phụ trách việc thông báo, gửi thư mời hoặc thu phí đóng góp cho buổi lễ giỗ tộc. Nếu trước đây, việc giỗ tộc chỉ có con cháu sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, thì hiện nay, họ còn mời cả một số thành viên trong tộc họ ở quê vào tham dự ngày giỗ tộc. Trong lễ giỗ tộc, trưởng ban cúng tế sẽ cúng bái trước bàn thờ tiền hiền, bàn thờ tổ tiên và đọc văn tế lễ, sau đó sẽ rước lễ ra ngoài sân. Bài văn tế lễ thường nhắc đến việc khai phá vùng đất mới, khai sinh ra dòng họ của bậc tiền hiền, nhắc đến việc thay đổi nơi cư trú cũng như nghề nghiệp của tổ tiên, sau đó bày tỏ lòng biết ơn của con cháu và cuối cùng là mong ước được hưởng những bình an hạnh phúc (Lưu Nguyễn Xuân Lan, 1997, 68). Ngày giỗ tộc không chỉ thể hiện lòng hiếu kính của con cháu với tổ tiên mà thực chất là cách thức những người Quảng di cư thiết lập sợi dây kết nối giữa các cá nhân. Thông qua ngày giỗ tộc, con cháu sẽ biết đến nhau, qua đó có thể thiết lập mạng lưới tương hỗ trong hoạt động nghề nghiệp, đặc biệt là làm nghề dệt trước đây như cho mượn vốn, hỗ trợ nhân công, học nghề, giúp tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm... Ngoài ra, ngày giỗ tộc còn là dịp để người xa quê kết nối với dòng họ ở quê hương.

Bên cạnh việc giỗ tộc, người Quảng tại khu vực Bảy Hiền còn có tục cúng xóm. Tục cúng xóm vốn dĩ là phong tục truyền thống của người Quảng thể hiện tín ngưỡng thờ

thần làng cầu mong một năm bình yên cho người dân sống trong một địa bàn nhất định. Với yếu tố đặc trưng là sống tập trung bởi tính kết nối của nghề nghiệp, những người Quảng tại khu vực Bảy Hiền đã thực hiện phong tục này khi di cư đến vùng đất mới. Tục cúng xóm thường được tiến hành từ sau mùng 10 tháng Giêng âm lịch. Những người sống xung quanh một khu xóm sẽ đóng góp tiền, chọn một địa điểm hoặc nhà của một hộ trong xóm rộng rãi để tổ chức lễ cúng xóm. Trước đây, mỗi nhóm nhỏ trong một cụm dân cư khoảng 20-30 gia đình thường sẽ có một người trưởng xóm. Đó là người có uy tín, gương mẫu, có gia đình hạnh phúc và được người dân trong xóm bầu lên. Hiện nay, trong ban đại diện xóm có tổ trưởng tổ dân phố cùng những người lớn tuổi sẽ phụ trách lễ cúng xóm. Lễ cúng xóm thường bắt đầu vào buổi chiều kéo dài đến tối khuya. Ngoài nghi thức cúng, người dân còn tổ chức ca hát, đặc biệt là chơi bài chòi. Thành viên của các gia đình trong xóm sẽ tham gia vào bữa tiệc tạo nên không khí hòa đồng, rôm rả đầu năm tại các con đường, đặc biệt thuộc phường 11, 12 quận Tân Bình.

4 KẾT LUẬN

Đô thị là môi trường kích thích cho tính độc đáo, sáng tạo và sự đa dạng. Chính vì vậy, hiểu về các tiểu văn hóa ở đô thị sẽ giúp chúng ta hiểu về đời sống văn hóa và tính sáng tạo của thành phố. Thành phố Hồ Chí Minh với sự đa dạng về thành phần dân cư, tính năng động của một đô thị đông dân nhất cả nước, là nơi hình thành các tiểu văn hóa tạo nên bức khảm đa màu sắc. Tiểu văn hóa người Quảng tại khu vực Bảy Hiền là một tiểu văn hóa độc đáo của người nhập cư góp phần làm đa dạng bức khảm văn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh và đang có những biến đổi.

Trước đây đa phần cư dân của cộng đồng tiểu văn hóa này làm nghề dệt, tuy nhiên do sự thăng trầm của nghề dệt, các chính sách tác động, đặc biệt là việc chuyển các hộ nghề dệt ra khu vực ngoại thành, đã dẫn đến đặc tính đồng nhất của dân cư đã không còn. Điều này làm mờ nhạt đi mối liên kết thông qua nghề nghiệp hay phương thức sinh kế của cư dân trong tiểu văn hóa người Quảng khu vực Bảy Hiền, nhưng tính đồng hương và việc cùng cư trú tập trung trên một địa bàn vẫn là chất kết dính quan trọng, điều này thể hiện qua cách thức thực hành văn hóa của họ.

Trải quá trình định cư lâu dài cùng với nhiều lớp cư dân di cư trong những giai đoạn khác nhau, người Quảng đã dần hình thành một tiểu văn hóa trong dòng văn hóa chủ lưu tại đô thị Thành phố Hồ Chí Minh. Những giá trị, đặc điểm riêng biệt của người Quảng thể hiện qua tính tập trung của địa bàn cư trú, chia sẻ chung những giá trị văn hóa qua ẩm thực, ngôn ngữ, một số phong tục tập quán và đặc biệt nghề dệt là phương thức sinh kế chủ đạo của các thành viên trong cộng đồng. Tiểu văn hóa người Quảng tại khu vực Bảy Hiền đang có những động thái biến đổi bởi sự thay đổi của cấu trúc dân cư cũng như nghề nghiệp trong đó giảm đi sự tập trung của cư dân vốn cùng yếu tố đồng hương, đồng tộc và đồng nghề nghiệp. Sự chuyển biến ấy tác động như thế nào đến cách thức thực hành các giá trị văn hóa của cộng đồng này? Cần những nghiên cứu thực nghiệm để xem xét động thái của tiểu văn hóa người Quảng tại khu vực Bảy Hiền trong bối cảnh có nhiều biến đổi tại đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Thúy Bình, 2017, Dấu ấn người Quảng ở Sài Gòn, bài viết trên website: <http://nguoiquangphianam.com/tin-tuc/Dau-an-nguoi-Quang-o-Sai-Gon-230.html>
- [2] Clauder S. Fischer, 1995, The Subcultural Theory of Urbanism: A Twentieth-Year Assessment, American Journal of Sociology, Vol.101, No.3
- [3] Nguyễn Thị Huyền, 2018, Chợ Bà Hoa – Không gian văn hóa xứ Quảng ở Sài Gòn, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 405, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Thị Hoài Hương, Người Quảng ở Sài Gòn, Tạp chí Phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng, bài viết trên website <https://dised.danang.gov.vn/LinkClick.aspx?fileticket=11cvmBvFuC8%3D&tabid=62>
- [5] Lưu Nguyễn Xuân Lan, 1997, Tìm hiểu các mối liên kết trong cộng đồng người Quảng Nam tại khu vực Bảy Hiền, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Luận văn tốt nghiệp Đại học, Khoa Phụ Nữ học, Trường ĐH Mở - Bán công Tp. HCM, TP. HCM.
- [6] Dương Quang, 2002, Làng dệt Bảy Hiền sống dở chết dở, bài viết trên website báo Người lao động: <https://nld.com.vn/thoi-su-trong-nuoc/lang-det-bay-hiensong-do--chet-do-74850.html>
- [7] Đỗ Hồng Quân, 2019, Tiểu văn hóa đô thị: Một vài xu hướng tiếp cận và phương pháp nghiên cứu, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Tiểu văn hóa đô thị và quá trình hội nhập tại Việt Nam”, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, 2019, TP. HCM.
- [8] Lâm Thị Ánh Quyên, 2019, Tiểu văn hóa đô thị: Khái niệm và lý thuyết, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Tiểu văn hóa đô thị và quá trình hội nhập tại Việt Nam”, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, 2019, TP. HCM.
- [9] Lê Văn Thành, 2019, Dân nhập cư, văn hóa đô thị và quá trình hội nhập tại Thành phố Hồ Chí Minh, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Tiểu văn hóa đô thị và quá trình hội nhập tại Việt Nam”, Khoa Xã hội học-Công tác xã hội - Đông Nam Á – Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, TP. HCM.
- [10] Tôn Nữ Quỳnh Trân, 2018, Bức khám các tiểu văn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh, Báo cáo nghiệm thu đề tài của Sở KH và CN Thành phố Hồ Chí Minh, TP. HCM.
- [11] Phan Triêm, Bảo Đình Giang, 1995, Quảng Nam Đà Nẵng – Đất, con người và đổi mới, Hội đồng hương Quảng Nam – Đà Nẵng tại TP. HCM, TP. HCM.

TỪ HỆ THỐNG XE ĐẠP CÔNG CỘNG CỦA MỘT SỐ THÀNH PHỐ TRONG ASEAN Suy nghĩ về việc phát triển xe đạp công cộng tại Thành phố Hồ Chí Minh

Phan Thị Hồng Xuân

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

Email: xuan.pth@hcmussh.edu.vn

TÓM TẮT

Trước áp lực giao thông đang ngày một gia tăng ở các đô thị của Việt Nam, đặc biệt là TP.HCM với hơn 10 triệu dân thì việc phát triển phương tiện xe đạp chia sẻ (công cộng) đang được xem xét như một trong những giải pháp hữu hiệu để kết nối với các tuyến xe buýt, khuyến khích người dân sử dụng phương tiện công cộng. Tuy nhiên, ứng dụng của xe đạp công cộng trong đời sống chưa được đánh giá cao bởi một số lý do chủ quan và khách quan. Bài viết sẽ giới thiệu (1) Xe đạp công cộng ở thành phố Singapore, (2) Hệ thống xe đạp công cộng và cơ sở hạ tầng của Kuala Lumpur; Từ đó phân tích (3) Tiềm năng và điều kiện cần thiết để phát triển của hệ thống xe đạp công cộng tại TP.HCM.

Từ khóa: Xe đạp công cộng, xe đạp chia sẻ, Kuala Lumpur, Singapore.

1 DẪN NHẬP

Trước yêu cầu phát triển bền vững - là xu thế phát triển tất yếu của các đô thị trên thế giới thì việc sử dụng phương tiện giao thông phi cơ giới có ý nghĩa quan trọng cho cuộc sống và sự kết nối xã hội bền chặt trong nhịp sống đô thị vì các phương tiện giao thông phi cơ giới sẽ giúp giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tiếng ồn, giúp người dân phòng tránh được hậu quả nghiêm trọng của lối sống ít vận động – ngày càng phổ biến ở các đô thị hiện đại,...

Thành phố Hồ Chí Minh, trước áp lực giao thông của một siêu đô thị với số dân trên 10 triệu người (Trần Thế, 2019), thì việc phát triển phương tiện xe đạp công cộng đang được xem như một trong các giải pháp hữu hiệu để kết nối người dân từ các con hẻm đến các trạm xe buýt được thuận lợi, dễ dàng hơn. Tuy nhiên, ứng dụng của xe đạp công cộng trong đời sống chưa được đánh giá cao bởi hầu hết các ý kiến đều cho rằng, dịch vụ này không thể đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân hiện nay bởi mọi người đều đang sở hữu xe gắn máy và không dễ dàng để chuyển đổi sang sử dụng xe đạp. Bên cạnh đó, xe đạp còn thiếu hấp dẫn đối với người sử dụng bởi thiếu tính an toàn, điều kiện về hạ tầng giao thông không đảm bảo; thời tiết nắng nóng; đó là chưa kể yếu tố tâm lý: đi xe đạp là nghèo, ít tiền,... Không ngoài mong muốn góp thêm tiếng nói của đội ngũ nữ trí thức đóng góp cho sự phát triển bền vững của TP.HCM, qua bài viết chúng tôi sẽ phân tích điều kiện về cơ sở hạ tầng và những thuận lợi cũng như khó khăn, thách thức của chính quyền các thành phố Singapore (Singapore), Kuala

Lumpur (Malaysia) đã gặp phải khi triển khai xe đạp công cộng phục vụ người dân và du khách.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bằng sự trải nghiệm của bản thân tại một số thành phố trong ASEAN, tổng hợp phân tích từ nhiều nguồn tư liệu trên các báo chính thống trong và ngoài nước, đặc biệt là tham vấn ý kiến của một số nhà khoa học Việt Nam, Singapore; trên cơ sở của lý thuyết sự chọn lựa duy lý (hợp lý) và lý luận về phát triển bền vững, chúng tôi phân tích điều kiện cần để TP.HCM có thể phát triển hệ thống xe đạp công cộng trong tương lai hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

3 NỘI DUNG

Xe đạp công cộng ở Singapore

Singapore là một thành phố quốc tế sầm uất với nhiều tòa nhà cao tầng hiện đại, nhiều cây xanh, không gian mang đậm nét đa văn hóa của ba tộc người chính Hoa, Malay, Ấn.

Trong quy hoạch cảnh quan và môi trường ở thành phố cũng như toàn đảo quốc Singapore thì cây xanh luôn được quan tâm hàng đầu do diện tích mặt đất ít trong khi mật độ dân số cao. Cụ thể: tất cả các tòa nhà khi thiết kế đều có những khu vườn thẳng đứng từ mặt đất đến các tầng cao, đảm bảo diện tích cây xanh tương ứng với dân số của tòa nhà. Hay nói cách khác thành phố luôn quán triệt nguyên tắc quy hoạch đô thị theo hướng thân thiện với thiên nhiên, cây xanh được trồng ở khắp các tuyến đường, tuyến phố giúp mềm hóa các tòa cao ốc san sát nhau.

Bên cạnh đó các tuyến giao thông công cộng như xe bus, xe bus 2 tầng và tàu điện ngầm được người dân sử dụng khá phổ biến vì sự tiện lợi lại giúp giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Với phương châm “Chính quyền lấy số hóa làm cốt lõi và phục vụ bằng cả trái tim” (Phan Thị Hồng Xuân – Nguyễn Việt Khôi, 2019), trong những năm gần đây, thành phố Singapore đã thực hiện nhiều dự án linh hoạt trong lĩnh vực giao thông vận tải, điển hình là hình thức cho thuê xe đạp tự động nhằm đảm bảo cho mọi người dân, kể cả du khách có thể sử dụng thuận tiện các loại phương tiện giao thông để đến được những địa điểm, nơi chốn trong thành phố. Sáng kiến này đã khắc phục được tình trạng người dân phải chờ đợi những chiếc xe buýt trong nhiều giờ, hoặc phải lựa chọn giải pháp đi bộ nếu thời gian đợi quá lâu. Theo đó những chiếc xe đạp được bố trí ở khắp nơi tại Singapore thông qua hệ thống chia sẻ xe đạp.

Yêu cầu tối thiểu để thuê một chiếc xe đạp là người dùng phải có smartphone chạy iOS hoặc Android có tích hợp thẻ tín dụng. Quy trình thuê xe cũng hết sức đơn giản. Người dùng cài app của hãng xe để thuê xe, khi chạy app thì đặt cọc \$49 Sing (hơn 800 ngàn đồng Việt Nam), sau đó chỉ việc quét mã QR trên xe là khóa tự mở, người dùng có thể đi bất cứ nơi đâu trong thành phố. Muốn kết thúc hành trình, chỉ việc cài lại khóa, hệ thống ghi nhận chuyển đi kết thúc và trừ tiền vào thẻ của người dùng chứ không trừ vào tiền đặt cọc.

Quy trình đơn giản, phí thuê thì tương đối rẻ chỉ khoảng 1 đô Sing (16 nghìn đồng Việt Nam) cho 1 giờ thuê và cực kỳ tiện lợi vì người dùng có thể nhanh chóng tìm được

một chiếc xe đạp quanh khu vực của mình. Chính vì vậy, dù chỉ mới hoạt động trong thời gian ngắn nhưng dịch vụ này đã được lan tỏa như một nét đẹp văn hóa của người dân cũng như khách du lịch tới Singapore. Từ tháng 1/ 2017 đến tháng 6/2018, đã có 8 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ xe đạp chia sẻ. Tuy nhiên do dịch vụ này phát triển ồ ạt quá mức dẫn đến tình trạng bãi đỗ xe trở nên bừa bãi, phần đường dành cho người đi bộ bị chiếm dụng, xe đạp dùng chung bị hư hỏng nặng, thậm chí bị quăng cả xuống kênh (Yến Chi, 2018), kéo theo hệ quả mặc dù thu hút hơn 1 triệu người dùng tại Singapore trong 18 tháng hoạt động, nhưng O Bike (Obike là công ty mở dịch vụ dùng chung xe đạp đầu tiên tại Singapore vào tháng 1/2017) quyết định dừng dịch vụ từ ngày 25/6/2018 (Theo Channel New Asia) vì gặp khó khăn trong việc đáp ứng quy định mới do Cục Giao thông đường bộ nước này ban hành. Luật Đỗ xe (sửa đổi) có hiệu lực từ tháng 9/2019 có điều khoản xử phạt lỗi vi phạm đỗ xe đạp thuê bừa bãi, không đúng nơi quy định,...



Hình 1: Singapore đã phải siết chặt quy định vì lo ngại tình trạng xe đạp hỏng vứt bừa bãi, không thể kiểm soát (Nguồn: Yến Chi, 2018)

Qua đây có thể thấy rằng cho thuê xe đạp tự động khi mới triển khai được xem là ý tưởng tuyệt vời của người Singapore góp phần tạo ra một nét văn hóa quan trọng hướng đến bảo vệ môi trường trên toàn thế giới. Nhưng khi đưa vào thực tiễn, các doanh nghiệp đã phải đối mặt với vấn đề bảo dưỡng, bảo trì xe; chính quyền thành phố phải đối mặt với quy định về nơi đỗ xe; xử phạt nếu người dùng đỗ xe không đúng nơi quy định. Sean Tay - trưởng phòng điều hành của SG Bike cho biết: *"Tình trạng đỗ xe bừa bãi ngày càng lan rộng, và nó đã trở thành vấn đề khó khăn hơn cả việc sản xuất xe hay vận động mọi người dùng nó trước kia."* Và một bài toán nan giải nữa là khi xe hết thời gian sử dụng, thành phố này có thể sẽ trở thành bãi rác của xe đạp công cộng mà bài học nhãn tiền là những "nghĩa địa" xe đạp công cộng ở Trung Quốc.

Hệ thống xe đạp công cộng và cơ sở hạ tầng của Kuala Lumpur

Kuala Lumpur được biết đến là một trong những thành phố năng động ở Đông Nam Á. Tương tự như Singapore, bức tranh văn hóa tộc người của Kuala Lumpur – Thủ đô Malaysia cũng rất phong phú và đa dạng với người Malay (Bumiputera) đa phần theo

Islam giáo, còn lại người Hoa, Ấn (Non – Bumiputera) và đông đảo du khách, du học sinh, người lao động đến từ các nước trên thế giới, trong đó có một bộ phận không nhỏ người Việt Nam.

Từ đầu năm 2010, Chính phủ Malaysia đã ban hành kế hoạch Great Kuala Lumpur gồm những dự án kinh tế trọng điểm của quốc gia hướng đến mục tiêu nâng cấp Kuala Lumpur trở thành đô thị quốc tế vào năm 2020. Theo đó chính quyền Malaysia đã đầu tư 172 tỉ ringgit (55,59 tỉ đô la Mỹ) để hiện thực hóa kế hoạch Great Kuala Lumpur nhằm xây dựng Kuala Lumpur thành 1 trong 20 thành phố đáng sống nhất và có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới.

Trong kế hoạch Great Kuala Lumpur, Malaysia đặc biệt quan tâm đến môi trường sống với mục tiêu thúc đẩy "phát triển xanh". Cụ thể có khoảng 30% khu vực được xác định sẽ được chỉnh trang để trở thành lá phổi xanh của thành phố góp phần cải thiện môi trường sống ở Kuala Lumpur. Malaysia cũng quyết tâm trong vòng 10 năm (đến năm 2020) sẽ trồng thêm 100.000 cây xanh và xây dựng 45 km đường đi bộ liên kết các công trình kiến trúc mang tính biểu tượng với các danh lam thắng cảnh của thành phố. Đặc biệt là nâng cấp hệ thống giao thông công cộng với mục tiêu xây dựng tuyến đường sắt cao tốc nối Kuala Lumpur với Singapore. Chính phủ quốc gia này cũng chủ trương biến Kuala Lumpur thành thiên đường mua sắm quốc tế lớn của thế giới với kế hoạch xây khu phố mua sắm dài 7 km ở trung tâm thành phố. (Phúc Minh, 2010)

Nhằm đạt được những mục tiêu đề ra về "phát triển xanh", phát triển du lịch, phát triển bền vững... tầm nhìn đến năm 2020, trong những năm gần đây chính quyền thành phố đã khuyến khích các doanh nghiệp phát triển loại hình xe đạp công cộng (hay xe đạp chia sẻ). Bắt đầu từ năm 2017, có 4 công ty chiếm lĩnh thị trường xe đạp chia sẻ ở Malaysia, đó là công ty khởi nghiệp O Bike xuất xứ từ Singapore, LinkBike của Penang và hai công ty có nguồn gốc từ Trung Quốc là Mobike và Ofo (được hỗ trợ bởi Tập đoàn Alibaba Group Ltd).

Việc chia sẻ xe đạp ở Kuala Lumpur tương đối dễ dàng nhờ O Bike, một ứng dụng di động có sẵn miễn phí trên Android và iOS. Người dùng có thể tìm thấy những chiếc xe đạp màu vàng tại các địa điểm trong Trung tâm Thành phố Kuala Lumpur, Putrajaya, Petaling Jaya và Cyberjaya. Thời gian đầu, xe đạp chia sẻ được nhiều du khách lựa chọn vì sự tiện lợi cho việc di chuyển trong một quãng đường ngắn trong Bandar Sunway, đặc biệt hình thức này rất hấp dẫn đối với sinh viên vì chi phí rẻ hơn so với sử dụng phương tiện xe hơi cá nhân hoặc taxi để di chuyển từ trường của họ đến trạm BRT của Sunway.

Sau khi tải thành công ứng dụng, một khoản ký gửi trị giá 109 Ringgit (khoảng 600.000 đồng) hoặc 49 Ringgit (270.000 đồng) đối với sinh viên địa phương được tính qua thẻ tín dụng hoặc thẻ ghi nợ. Người dùng có thể xác định vị trí một chiếc xe đạp có sẵn bằng bản đồ kỹ thuật số hoặc có thể đặt trước chuyến đi trên O Bike. Khi đặt trước, chiếc xe đạp sẽ được hiển thị trên bản đồ, cùng với các chỉ dẫn định vị. Tất cả các xe đạp đều bị khóa bằng thiết bị đầu cuối hỗ trợ Bluetooth, vì vậy, khi người dùng đã kết nối điện thoại của mình với một chiếc xe đạp bằng cách quét mã QR được cung cấp, nó sẽ tự mở khóa. Chi phí cho mỗi 15 phút đi xe là 1 Ringgit (khoảng 5.500 đồng), và tiền đặt cọc ban đầu của người dùng sẽ được hoàn trả sau khi đỗ và khóa xe đạp.



Hình 2: Xe đạp chia sẻ và bảng hướng dẫn tại một bãi xe ở Kuala Lumpur (Arman Ahmad, 2017)

Để người dân và du khách an tâm sử dụng xe đạp công cộng, từ tháng 2 năm 2018, Thủ đô Kuala Lumpur cũng đã ra mắt các làn đường dành riêng cho xe đạp (màu xanh), rộng 1,5m với tổng chiều dài là 7,2 km. Tuy nhiên vẫn có khoảng 6 triệu người tham gia giao thông tại Kuala Lumpur bày tỏ lo ngại về tính an toàn cho cả người sử dụng xe đạp lẫn những người tham gia các phương tiện giao thông cơ giới vì để ngăn chặn các phương tiện cơ giới không để lấn sang làn đường dành cho xe đạp, chính quyền đã dựng lên các vạch ngăn cách bằng cao su, mỗi vạch dài 40 cm. Do vạch dài và cứng nên nếu người điều khiển phương tiện không vững tay lái, rất dễ bị va vào dây phân cách, chệch lái dẫn đến ngã xuống đường. Cũng có thêm lý do khác khiến người dân Thủ đô Kuala Lumpur phản ứng với chính quyền đó là phải chia sẻ hạ tầng với xe đạp vốn trước đây không bị phân cách, giới hạn thu hẹp. Rõ ràng rằng không chỉ người điều khiển các phương tiện cơ giới cảm thấy bất tiện mà bản thân người thường xuyên sử dụng phương tiện phi cơ giới như xe đạp cũng cảm thấy việc di chuyển bằng phương tiện hai bánh truyền thống ở Thủ đô Kuala Lumpur là một thách thức không nhỏ. Những người đi xe đạp đối mặt với nhiều rủi ro vì cả ô tô, xe máy, thậm chí người đi bộ thường xuyên lấn sang làn đường dành riêng cho xe đạp. Ông Mr Jason Ng, một phóng viên địa phương thường sử dụng xe đạp di chuyển từ nhà ga Bukit Bintang MRT nằm trong trung tâm thành phố đến nơi làm việc cho biết: *“Chưa có văn hóa xe đạp tại Malaysia nên người điều khiển phương tiện không có thói quen nhường đường người đi xe đạp, gây mất an toàn”*. (Thiện Tâm, 2018)

Qua việc phân tích bối cảnh và thực trạng phát triển hệ thống xe đạp chia sẻ ở các đô thị Malaysia, ta thấy: cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ; thiếu các quy định hành chính, chế tài chính là những nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự rút lui của các doanh nghiệp kinh doanh loại hình xe đạp chia sẻ ở Malaysia. Hiện tại Ofo đã ngừng toàn bộ hoạt động tại Malaysia sau hơn một năm mở rộng dịch vụ sang Melaka.

So sánh với trường hợp Singapore, chúng tôi nhận thấy tình trạng diễn ra tại các đô thị lớn ở Malaysia, nhất là Kuala Lumpur cũng không khác gì với tình trạng tương tự ở Singapore khi đất nước này cũng đã phải chịu cảnh xe đạp bị vứt chổng chơ trên

đường do người sử dụng tùy tiện trả xe ở bất cứ nơi nào họ muốn. Tháng 9/2017, Công ty OBIke bị hội đồng địa phương Petaling Jaya phạt 17.000 ringgit (hơn 93 triệu đồng) và tịch thu hơn 250 xe đạp vàng của họ vì gây cản trở không gian công cộng. Hơn nữa, nhiều người vô trách nhiệm đã lấy cắp hoặc cố tình phá hoại các xe đạp chia sẻ. Mạng xã hội đầy rẫy những hình ảnh xe đạp bị vứt xuống kênh rạch, giữ làm của riêng hoặc lấy mất ghế, thiết bị định vị... (Thiện Tâm, 2018).

Sanjay Chandran, một nhà quan sát độc lập cho biết cơ sở hạ tầng hỗ trợ người điều khiển phương tiện xe đạp là yếu tố quyết định tác động đến việc lựa chọn phương tiện di chuyển của người dân thành phố hàng ngày: đi xe đạp hay là chọn các phương tiện giao thông khác. Rõ ràng rằng cơ sở hạ tầng, thời tiết và ý thức của người tham gia giao thông sẽ quyết định đến kết quả của chiến lược phát triển giao thông vận tải tại các đô thị, ở đây là Kuala Lumpur. Ông HK Yong – thành viên cao cấp của Viện Dân chủ và Kinh tế Malaysia cho biết: *“Kuala Lumpur có thể là một thành phố xe đạp nếu chính quyền thành phố thực thi nghiêm ngặt các quy định về phí tắc nghẽn giao thông và cơ sở hạ tầng phải phù hợp.”*; *“Người dân ở thành phố London có thể thích đi xe đạp hơn chúng ta. Việc đi xe đạp trong thời tiết nóng chỉ mang đến sự bất tiện, chưa kể đến làn đường dành cho xe đạp không được thực thi”* (SHAHEERA AZNAM SHAH, 2018).

Mặc dù có nhiều ý kiến trái chiều về việc khuyến khích người dân thành phố di chuyển bằng xe đạp, số lượng người sử dụng hình thức này cũng rất khiêm tốn nhưng chính quyền Thủ đô Kuala Lumpur vẫn tỏ ra kiên định với mục tiêu phát triển hình thức di chuyển mới này vì họ tin rằng các nước phát triển trên thế giới đều đã phải trải qua giai đoạn khó khăn ban đầu nhưng đây chính là xu hướng phát triển bền vững đã được chứng minh tại nhiều đô thị trên thế giới. Chẳng hạn, New York bắt đầu thực hiện kế hoạch khuyến khích đi xe đạp từ năm 2010 tuy nhiên trong thời gian đầu chương trình này gần như thất bại vì những người biểu tình phản đối việc chính quyền thu hẹp các đường dành cho phương tiện khác để nhường đường cho xe đạp.

Kết quả, sau một thời gian kiên trì thay đổi nhận thức, hiện nay thành phố Kuala Lumpur đã có khoảng 643 km làn đường dành riêng xe đạp với hơn 15 triệu chuyến sử dụng xe đạp chia sẻ.

Tiềm năng và điều kiện cần thiết để phát triển của hệ thống xe đạp công cộng tại TP.HCM

Hiện trạng hạ tầng giao thông đường bộ của Tp. HCM đa phần được thiết kế xây dựng từ thời Pháp thuộc: nhỏ hẹp với quy mô dân số lúc bấy giờ do vậy theo nhận định của nhiều chuyên gia, hệ thống đường xá hiện tại ở TP.HCM tương đối phù hợp với lưu thông xe hai bánh. Tuy nhiên, lợi thế trên cũng chính là khó khăn của TP.HCM vì xe đạp sẽ cùng lưu thông với xe máy trong cùng một làn đường dẫn đến người đi xe đạp không được đảm bảo an toàn (Theo quy định, người điều khiển xe máy phải đội mũ bảo hiểm, mua bảo hiểm, xe đạp thì cho đến nay chưa thấy có quy định tương tự). Bên cạnh đó, theo lý thuyết về sự chọn lựa hợp lý hay duy lý thì rõ ràng rằng đa số người dân khi được hỏi đều chọn sử dụng xe máy với lý do: tiết kiệm thời gian và không bị tốn sức dưới thời tiết nắng nóng quanh năm ở TP.HCM. Vậy yếu tố thời tiết 2 mùa mưa – nắng ở TP.HCM cũng sẽ là cản ngại đối với người dùng xe đạp. Đó là chưa đề cập đến tâm lý tiêu dùng gắn với sự gán nhãn về phân tầng xã hội của người dân: tư hữu chắc chắn hơn công cộng; xe máy mắc hơn về giá cả nên chắc chắn sẽ tốt hơn xe

đạp, người đi xe hơi chắc chắn có vị trí xã hội cao hơn, nhiều tiền hơn người bình dân; ít tiền mới phải đi xe buýt; đi xe đạp là đi lùi sự phát triển của khoa học kỹ thuật.... Như vậy xe đạp vốn dĩ đã không được đánh giá cao theo thang giá trị, nên giả định rằng thành phố đề xuất chủ trương khuyến khích phát triển xe đạp công cộng dùng chung chắc rằng sẽ gặp không ít những khó khăn, thách thức liên quan đến tâm lý và thói quen sử dụng phương tiện giao thông của người dân thành phố. Tuy nhiên, đối với du khách nước ngoài, đặc biệt là du khách Úc, Mỹ, Châu Âu, đa phần họ rất thích sử dụng dịch vụ thuê xe đạp nói chung, xe đạp công cộng nói riêng do đã hình thành thói quen sử dụng dịch vụ xe đạp trong nước hoặc được tuyên truyền về ý thức bảo vệ môi trường. Hơn nữa, về mặt du lịch và thể thao, một số thành phố khuyến khích du khách sử dụng xe đạp để tham quan các địa điểm và nơi chốn. Từ kinh nghiệm và cách làm của các nước, thiết nghĩ TP.HCM cũng có thể tham khảo hình thức này bằng cách xây dựng những tour tham quan thành phố trong ngày bằng xe đạp.

Trên khía cạnh giao thông công cộng, để thỏa mãn tiêu chí kết nối và hiệu quả, chúng tôi đề xuất các Sở, Ban ngành liên quan nên đưa ra phương án kết nối xe đạp công cộng với trạm xe buýt; kể cả buýt đường sông. Qua thông tin báo đài phản ánh, một số người dân ở TP.HCM còn ngại dùng xe buýt vì khoảng cách từ nhà ra trạm xe khá xa. Vậy nên, chúng tôi đề xuất, thử nghiệm kết nối hệ thống xe đạp công cộng ở các tuyến hẻm với các trạm xe buýt, theo đó người dân thay vì đi bộ từ nhà ra trạm hoặc từ trạm này qua trạm khác có thể sử dụng phương tiện xe đạp công cộng.

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng cho rằng nên phát triển xe đạp công cộng trong quy hoạch tổng thể: khuyến khích người dân đi bộ, xe đạp và sử dụng phương tiện công cộng trong trung tâm thành phố, tại các con hẻm, khu phố cổ; có điều tra khảo sát các tuyến đường, tuyến hẻm; có quy định về bãi đỗ xe; có chính sách khuyến khích và chế tài đối với cả doanh nghiệp và người sử dụng, đặt ra vấn đề có nên yêu cầu mua bảo hiểm đối với xe đạp/ xe đạp công cộng hay không?,... Ở những khu đô thị mới, nên quy hoạch thiết kế có đường dành riêng cho người đi xe đạp. Theo kinh nghiệm của Singapore, làn đường dành riêng cho người đi xe đạp được thiết kế xuyên qua công viên cây xanh rất tiện lợi và an toàn cho người sử dụng⁵⁵. Bài học từ Malaysia cho thấy: chính quyền thủ đô Kuala Lumpur cũng đã rất quyết liệt trong việc thực hiện dự án xây dựng làn đường dành riêng xe đạp trị giá 4 triệu ringgit Malaysia (tương đương 1 triệu USD) hướng đến mục tiêu phát triển xanh, trở thành đô thị quốc tế trong tương lai.

Đặc biệt, cần đẩy mạnh và nhân rộng mô hình xe đạp công cộng/ hay xe đạp công nghệ trong khu đô thị đại học Quốc gia TP.HCM. Sinh viên sẽ là đối tượng dễ tiếp thu cái mới và sự tiến bộ nếu được tuyên truyền đầy đủ và cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật đảm bảo.

Bên cạnh đó cần tuyên truyền suy nghĩ, hành động, lối sống xanh vì sự phát triển bền vững của TP.HCM trong đó có nội dung người dân ủng hộ chương trình thay thế xe máy bằng xe đạp, tăng cường sử dụng các phương tiện giao thông công cộng,... (cũng nên tách bạch hai vấn đề: xe đạp công cộng và xe đạp cá nhân. Trong khuôn

⁵⁵ Phỏng vấn TS. David Koh (người phỏng vấn: Phan Thị Hồng Xuân, thời gian: 8.30 am sáng 12/4/2019. Hình thức phỏng vấn: qua điện thoại).

khổ của nội dung bài viết, chúng tôi chỉ đề cập đến xe đạp công cộng hay xe đạp chia sẻ không đi sâu vào phân tích xe đạp như một phương tiện giao thông cá nhân của người dân đô thị, nếu có là chỉ nhận định chung về văn hóa xe đạp).

Rõ ràng rằng việc xây dựng văn hóa đi bộ và đạp xe là nhiệm vụ quan trọng nhất vì nhiều người dân TP.HCM vẫn chưa có thói quen vận động (Thúy An, 2019). Phải tuyên truyền để người dân có được ý thức trách nhiệm cộng đồng, bảo vệ môi trường và sức khỏe bản thân. Việc này đòi hỏi có sự tham gia của toàn hệ thống chính trị: chính quyền, doanh nghiệp và người dân.

4 KẾT LUẬN

Ngành công nghiệp dùng chung xe đạp có tiềm năng rất lớn nhưng muốn phát triển bền vững cần có nhiều yếu tố như hạ tầng kỹ thuật, quy định chặt chẽ của pháp luật, sự thỏa thuận rõ ràng, minh bạch giữa nhà cung cấp dịch vụ và chính quyền địa phương về nơi đỗ xe,... đặc biệt là ý thức của người sử dụng nói riêng, ý thức của cộng đồng đô thị nói chung.

Chúng tôi cho rằng khuyến khích người dân đi xe đạp và phương tiện công cộng là một định hướng khó khăn nhưng rất đúng đắn trong việc xây dựng thành phố phát triển bền vững trong tương lai. Qua tham khảo cách thức và hệ thống vận hành xe đạp công cộng của các đô thị ở Singapore và Malaysia, chúng ta thấy rằng bên cạnh những mặt tích cực về sức khỏe, môi trường, việc phát triển xe đạp công cộng nếu không kiểm soát về số lượng, kiểu dáng, chất lượng; không có quy định về nơi đỗ xe, không thiết kế làn đường dành riêng cho người sử dụng xe đạp...đó là chưa đề cập đến việc thiếu ý thức của người sử dụng sẽ là những thách thức không nhỏ đối với việc quản lý đô thị. Bối cảnh và hoàn cảnh của TP.HCM không giống với các thành phố khác trên thế giới, do vậy chúng ta không nên và cũng không thể áp dụng rập khuôn mô hình của một thành phố nào, ngay cả các thành phố có nhiều tương đồng với TP.HCM trong mạng lưới các thành phố thông minh trong ASEAN mà phải tự đưa ra một mô hình riêng phù hợp. Chúng tôi cho rằng vấn đề quan trọng nhất đối với chính quyền TP.HCM trong năm 2020 – “Năm đẩy mạnh hoạt động văn hóa và xây dựng nếp sống văn minh đô thị” - đó là tuyên truyền, nâng cao ý thức của người dân về văn hóa, văn minh đô thị trong đó có văn hóa đi bộ và đạp xe chia sẻ nhằm thay đổi thói quen sử dụng phương tiện giao thông cá nhân, tiến tới làm gia tăng số người sử dụng các phương tiện giao thông công cộng, góp phần giảm kẹt xe, tai nạn giao thông do thiếu ý thức trong khi điều khiển phương tiện xe máy, ô nhiễm môi trường,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] THÚY AN (2019), “Người Việt lười tập thể dục nhất thế giới”, đăng ngày 4/3/2019 trên trang <https://vnexpress.net/suc-khoe/nguoi-viet-luoi-tap-the-duc-nhat-the-gioi-3887015.html>, truy cập ngày 25/3/2020.
- [2] YẾN CHI (Theo DW/CNA) (2018), “Xe đạp cho thuê Obike của Singapore là “trung tâm rắc rối” ở châu Âu”, đăng ngày 20/07/2018 trên trang <https://anninhthudo.vn/oto-xe-may/xe-dap-cho-thue-obike-cua-singapore-la-trung-tam-rac-roi-o-chau-au/775546.antd>

- [3] PHÚC MINH (theo Kwong Wah) (2010), “Malaysia với kế hoạch Great Kuala Lumpur”, đăng ngày 30/09/ 2010 trên trang <https://ashui.com/mag/tuongtac/nhin-ra-the-gioi/3449-malaysia-voi-ke-hoach-great-kuala-lumpur.html>
- [4] MINH NGỌC (2018), “Xe đạp công cộng, tại sao công cốc?”, đăng ngày 09/10/2018 trên trang <https://baomoi.com/xe-dap-cong-cong-tai-sao-cong-coc/c/28080274.epi>
- [5] THIÊN TÂM (2018), “Dự án chia sẻ xe đạp gặp khó ở Malaysia”, đăng ngày 07/03/2018 trên trang <https://www.baogiaothong.vn/du-an-chia-se-xe-dap-gap-kho-o-malaysia-d246563.html>
- [6] TRẦN THẾ (2019), “TP. Hồ Chí Minh: Bình quân một năm dân số tăng bằng một quận” đăng ngày 14/02/2019 trên trang <https://congthuong.vn/tp-ho-chi-minh-binh-quan-mot-nam-dan-so-tang-bang-mot-quan-115743.html>
- [7] PHAN THỊ HỒNG XUÂN – NGUYỄN VIỆT KHÔI (2019), “Thành phố Hồ Chí Minh trong mạng lưới các thành phố thông minh trong ASEAN: từ lý luận đến thực tiễn”, Tạp chí Xây dựng, 3 – 2019, trang 56 - 60
- [8] HẢI YẾN, THEO HELINO (2018), “Chuyện về dịch vụ thuê xe đạp tự động để biến Singapore thành xã hội “hóa thạch xe hơi””, đăng ngày 04/04/2018, <http://kenh14.vn/chuyen-ve-dich-vu-thue-xe-dap-tu-dong-de-bien-singapore-thanh-xa-hoi-hoa-thach-xe-hoi-20180404125451581.chn>, truy cập ngày 25/3/2020
- [9] ARMAN AHMAD (2017), “Bike-sharing may change our cities”, 10/09/ 2017 trên trang <https://www.nst.com.my/cbt/2017/09/278219/bike-sharing-may-change-our-cities>
- [10] SHAHEERA AZNAM SHAH (2018), “News Lack of infrastructure, regulations killing bike-sharing services”, Thursday, November 22nd, 2018, The Malaysian reserve, <https://themalaysianreserve.com/2018/11/22/lack-of-infrastructure-regulations-killing-bike-sharing-services/>

ABSTRACT

Facing to the increasing traffic pressure in some cities of Vietnam, especially Ho Chi Minh City with more than 10 million people, the development of bike-sharing (public bike share) is being considered as one of the effective solutions to connect with bus routes, encouraging people to use public transport. However, the application of bike-sharing in society has not been appreciated dues to any subjective and objective reasons. The article will introduce (1) Bike-sharing in Singapore, (2) Bike- sharing system and infrastructure of Kuala Lumpur; (3) Potential and necessary conditions for the development of the bike-sharing system in Ho Chi Minh City.

Keywords: Public bicycles, shared bicycles, Kuala Lumpur, Singapore.

VĂN HÓA HỌC ĐƯỜNG TRONG CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG – ĐẠI HỌC Ở MỘT SỐ QUỐC GIA ASEAN

Phan Thị Hồng Xuân*, Võ Văn Sen

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

**Email: xuan.pth@hcmussh.edu.vn*

TÓM TẮT

Gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á nay là cộng đồng ASEAN từ năm 1995 đã mở ra cho Việt Nam nhiều cơ hội phát triển, trong đó có giáo dục và đào tạo, nhất là ở bậc đại học. Việc tham khảo các bài học kinh nghiệm về triết lý giáo dục, chiến lược phát triển giáo dục đại học, văn hóa học đường trong các trường cao đẳng - đại học ASEAN thiết nghĩ sẽ có ý nghĩa khoa học và thực tiễn giúp các nhà xây dựng chính sách giáo dục, các nhà quản lý giáo dục đại học Việt Nam sớm xác định được những giá trị chuẩn mực hình thành nên văn hóa học đường bậc đại học. Bài viết này (1) trình bày tổng quan Cơ sở lý luận về văn hóa học đường; (2) giới thiệu giáo dục đại học và văn hóa học đường trong các trường cao đẳng – đại học ở một số quốc gia ASEAN (Singapore, Malaysia và Phillipinese)

Từ khóa: Văn hóa học đường, cao đẳng – đại học, ASEAN.

1 DẪN NHẬP

Trường học là một mô hình xã hội thu nhỏ có chức năng truyền dạy tri thức, rèn luyện nhân cách và giáo dục các thế hệ trẻ. Trong đó, văn hóa học đường đóng vai trò rất quan trọng trong việc hình thành các giá trị cốt lõi, làm nền tảng cho giáo dục người học một cách toàn diện (Võ Văn Sen 2018, tr1). Trong 3 năm gần đây, bên cạnh những thành tích đạt được thì đã có rất nhiều các sự cố giáo dục xảy ra trên khắp mọi miền đất nước, lan tỏa nhanh chóng trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội. Những sự cố giáo dục trong thời gian qua một mặt phản ánh thực trạng văn hóa học đường của chúng ta hiện đang có rất nhiều vấn đề, nếu không khắc phục và tiến tới xây dựng một nền văn hóa học đường vững mạnh thì sẽ gây ra nhiều hệ lụy lâu dài ảnh hưởng đến chiến lược nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam như kỳ vọng cũng như chảy máu chất xám, phụ huynh và sinh viên không còn tin tưởng vào nền giáo dục nước nhà, tìm mọi cách đưa con mình đi du học. Trong phiên chất vấn trước Quốc hội ngày 6/6/2018, Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ cho biết, học sinh, sinh viên của Việt Nam ra nước ngoài học tập mỗi năm mất 3 - 4 tỷ USD dưới dạng các chi phí khác nhau (Nguyễn Thảo, 2018). Đồng thời theo thống kê của Cục Đào tạo nước ngoài (Bộ GD-ĐT), năm 2016 có khoảng 130 nghìn du học sinh Việt Nam đang học tập ở nước ngoài. Trong một buổi trao đổi với đài truyền hình kỹ thuật số VTC1 năm 2014, GS Ngô Bảo Châu cho rằng giáo dục đại học là mảng tối nhất trong hệ thống giáo dục Việt Nam. Những cơ chế tự chủ đại học, xây dựng đội ngũ giảng viên đến công tác quản trị trong các trường đại học trong nước đang đi ngược với thế giới (VTC1- Tin Tức, 2014).

Câu hỏi đặt ra là chúng ta cần làm gì để khắc phục, xây dựng và phát triển hệ thống giáo dục trong nước và lấy lại niềm tin từ dân chúng? Thành ngữ Việt Nam có câu “học thầy không tày học bạn”, theo đó trên phương diện văn hóa học đường, ngoài việc khắc phục những sai phạm nhìn thấy được, thiết nghĩ chúng ta còn cần phải học hỏi kinh nghiệm từ các nước ASEAN vốn có nhiều điểm tương đồng về địa - chính trị - lịch sử - văn hóa, để xây dựng văn hóa học đường Việt Nam phù hợp, bắt kịp với xu thế hội nhập khu vực và thế giới.

2 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VĂN HÓA HỌC ĐƯỜNG

Trong lĩnh vực giáo dục, không có một định nghĩa rõ ràng và nhất quán về khái niệm văn hóa học đường (school culture). Thuật ngữ này đã được sử dụng đồng nghĩa với một loạt các khái niệm “climate” (môi trường), “ethos” (đặc tính) hay “saga” (phiêu lưu) (Deal 1993, dẫn lại từ Stephen Stolp 1994, tr. 2).

Các nhà xã hội học đã nhận ra tầm quan trọng của văn hóa học đường từ đầu những năm 1930, nhưng mãi đến những năm 1970 các nhà nghiên cứu giáo dục mới rút ra rằng có mối liên hệ trực tiếp giữa môi trường (climate) của một trường học và chất lượng giáo dục của trường học đó (Craig D. Jerald, 2006, tr. 1). Theo đó, Willard Waller được cho là người đầu tiên nêu ra khái niệm văn hóa học đường trong công trình “Xã hội học dạy học” (The Sociology of Teaching, New York, Wiley, 1932). Trong đó tác giả cho rằng mỗi trường học đều có văn hóa riêng, với một tập hợp (with a set) các nghi thức và cách thức dân gian cùng một bộ luật đạo đức hướng dẫn các hành vi và các mối quan hệ (Trần Ngọc Thêm, 2018, tr. 28).

Hai tác giả Kent D. Paterson và Terrence E. Deal trong công trình “The Shaping School Culture Fieldbook” cho rằng: “Văn hóa tồn tại trong chiều sâu các yếu tố của một trường học: Các quy tắc và quy định không bắt buộc, sự kết hợp giữa các nghi thức và truyền thống, mảng các biểu tượng và hiện vật, ngôn ngữ và ngữ pháp đặt biệt mà nhân viên và sinh viên sử dụng, kỳ vọng thay đổi và học tập làm cho văn hóa chung của trường trở nên bão hòa” (Kent D. Paterson, Terrence E. Deal, 2002, tr. 8-9).

Bàn tiếp về khái niệm văn hóa học đường, Stephen Stolp, Stuart C. Smith trong công trình nổi tiếng Transforming School Culture: Stories, Symbols, Values & the Leader's Role, 1994, “văn hóa học đường là các hình mẫu có ý nghĩa được truyền tải trong lịch sử bao gồm các chuẩn mực, giá trị, tín ngưỡng, nghi lễ, truyền thống và huyền thoại, có thể ở các mức độ khác nhau, bởi các thành viên của cộng đồng trường học” (Stolp và Smith 1994, dẫn theo Stolp và Smith 1995, tr.13).

Theo Dương Phúc Gia (Yang Fujia) trong bài viết “Sứ mệnh và nội hàm văn hóa của trường Đại học” đăng trên Thời báo Học tập (Trung Quốc) số ra ngày 27/08/2007 thì: Văn hoá Đại học là văn hoá tìm kiếm chân lý, là văn hoá nghiêm chỉnh coi trọng thực tế, là văn hoá theo đuổi sự tìm kiếm lý tưởng và hoài bão của đời người, là văn hoá tôn thờ tự do học thuật, văn hoá đề xướng lý luận gắn với thực tế, văn hoá tôn thờ đạo đức, văn hoá bao dung, là dạng văn hoá có tinh thần phê phán quyết liệt. Văn hoá Đại học thể hiện một tính chung, cốt lõi và linh hồn của nó thì thể hiện ở tinh thần Đại học. Lời răn của nhà trường, là thứ tượng trưng cho tinh thần Đại học, đó là kết tinh lịch sử và văn hoá nhà trường, là thể hiện tập trung ý tưởng tổ chức học tập của nhà trường,

cũng là một biểu đạt ngắn gọn nội dung văn hoá riêng của nhà trường (Dương Phúc Gia, 2007).

Ở Việt Nam, Phạm Minh Hạc trong cuốn “Một số vấn đề giáo dục Việt Nam đầu thế kỷ XXI” định nghĩa: “Văn hóa học đường là hệ các chuẩn mực, giá trị giúp cán bộ quản lý nhà trường, thầy cô giáo, các vị phụ huynh và các em học sinh, sinh viên có các cách thức suy nghĩ, tình cảm, hành động tốt đẹp” (Phạm Minh Hạc, 2010). Phạm Ngọc Trung cho rằng “Văn hoá học đường là hệ thống những giá trị vật chất và tinh thần được hình thành và tích lũy trong lịch sử bao gồm những suy nghĩ, quan niệm thói quen, tập quán, tư tưởng, luật pháp... nhằm thiết lập mối quan hệ giữa thầy, trò và các thành viên có liên quan để việc dạy và học đạt kết quả cao” (Phạm Ngọc Trung, 2011, 51, dẫn theo Lê Văn Hùng). Trần Ngọc Thêm (2018) cho rằng văn hóa học đường là một bộ phận của văn hóa và mang đầy đủ các đặc trưng của văn hóa nói chung. Nó là một tiểu hệ thống chứa đựng các giá trị do cộng đồng chủ thể nhà trường sáng tạo và tích lũy kinh nghiệm, nghi thức, biểu tượng, hiện vật,... chung chung. Các sứ mệnh trong văn hóa học đường phải là những giá trị tồn tại trên thực tế chứ không phải những giá trị do lãnh đạo các trường sáng tác chưa được cộng đồng chủ thể trải nghiệm và tích lũy qua lịch sử (Trần Ngọc Thêm 2018, tr. 30). Như vậy, có thể thấy văn hóa học đường là một bộ phận của văn hóa, do đó nó chứa đựng đầy đủ các đặc trưng văn hóa bao gồm tính hệ thống, giá trị, lịch sử và nhân sinh. Đồng thời, văn hóa luôn luôn biến đổi, do đó văn hóa học đường của một trường đại học, ngay cả khi đã tồn tại thì vẫn phải luôn được cập nhật, bổ sung và phát triển theo tiến bộ của thời đại.

Nhìn chung, các nghiên cứu về văn hóa học đường đại học nói riêng và văn hóa học đường nói chung xuất hiện khá sớm và phát triển mạnh mẽ các nước phương Tây. Tuy nhiên nghiên cứu về văn hóa học đường đại học ở các nước phương Đông còn khá hạn chế và chỉ mới phát triển trong một vài thập kỷ gần đây. Tính cạnh tranh và sự lưu động của giáo dục đại học ngày càng mãnh liệt ở quy mô toàn thế giới, đã làm lay chuyển toàn bộ hệ thống giáo dục đại học, theo đó, văn hóa học đường đại học cũng có những biến chuyển mạnh mẽ, nhất là ở các quốc gia ASEAN, nơi bùng nổ và dẫn đầu trong cuộc cạnh tranh toàn cầu về giáo dục đại học ở Châu Á.

3 GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ VĂN HÓA HỌC ĐƯỜNG TRONG CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG – ĐẠI HỌC Ở MỘT SỐ QUỐC GIA ASEAN

ASEAN là một tổ chức chính trị bao gồm 10 quốc gia ở Đông Nam Á “đa dạng trong thống nhất”. Về kinh tế, hầu hết các quốc gia ASEAN được xếp vào nhóm các nước đang phát triển, chỉ có Singapore được xếp vào nhóm các nước phát triển. Vì vậy, không có gì đáng ngạc nhiên khi trong thực tế có sự khác biệt khá lớn về giáo dục đại học ở ASEAN. Cụ thể: tỷ lệ chênh lệch về số lượng sinh viên học đại học giữa các nước ASEAN khá cao – từ khoảng 10% ở Myanmar đến 87% ở Singapore tính cùng độ tuổi. Tỷ lệ này ở Thái Lan vào khoảng 50%, Malaysia 37%, Indonesia 32%, Myanmar, Campuchia và Lào đều có mức tuyển sinh dưới 20% (Philip G. Altbach 2017, tr. 20-21).

Năm 2018, Đông Nam Á có 9 đại học lọt top 200 đại học trẻ (đại học dưới 50 năm tuổi) tốt nhất thế giới theo công bố của Times Higher Education (THE) với các tiêu chí đánh giá về: giảng dạy, nghiên cứu, triển vọng quốc tế và sự đóng góp vào ngành công

nghiệp. Mức độ đầu tư vào đại học ở các nước Đông Nam Á chiếm tỷ lệ khiêm tốn trong chi phí chung của chính phủ - thấp hơn mức hỗ trợ ở các nước tiên tiến. Chỉ có Singapore và Malaysia được ghi nhận có mức đầu tư ngân sách nhà nước vào giáo dục đại học khá cao - các nước khác như Indonesia và Việt Nam đầu tư cho giáo dục đại học chưa đến 1% GDP. Mức đầu tư thấp chắc chắn sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục. Thực tế cho thấy có rất ít các trường đại học nghiên cứu ở ASEAN, chỉ có một số trường có hệ thống học thuật nhất quán và được thiết kế tốt để có thể cung cấp nhiều cơ hội học tập. (Philip G. Altbach 2017, tr. 21 - 22). Trong khuôn khổ của bài viết, chúng tôi xin được giới thiệu một số điểm son cũng như thành tựu đạt được của văn hóa học đường các nước ASEAN.

Singapore

Trong nhiều thập kỷ, Singapore đều có tên trong bảng xếp hạng các trường đại học tốt nhất trên thế giới. Singapore ngày nay được biết đến là quốc gia có nền giáo dục tiên bộ vượt trội; là một trong những quốc gia đầu tiên trong ASEAN phản ứng với toàn cầu hóa tri thức; triết lý giáo dục ở Singapore vừa dung nạp giá trị văn hóa đại học phương Tây, vừa lan tỏa giá trị văn hóa học đường phương Đông, tôn trọng sự đa dạng văn hóa,... Có thể nói sự phát triển bền vững của Singapore có vai trò của giáo dục trên nền tảng của kinh tế tri thức.

Đầu năm học 2004-2005, Bộ Giáo dục Singapore đã công bố Hệ giá trị của ngành giáo dục Singapore (Phạm Minh Hạc), gồm:

1. *Chính trực*: lấy chính trực làm cơ sở - có tinh thần dũng cảm, đạo đức và thẳng thắn, nói và làm đúng đắn.
2. *Con người*: lấy con người làm tiêu điểm, phát huy cái tốt của mọi người.
3. *Học tập*: đam mê học tập, lấy học tập làm đường đời, luôn sẵn sàng đón tương lai.
4. *Chất lượng*: theo đuổi chất lượng – chúng ta sẽ tốt hơn là chúng ta có thể, cố gắng cải tiến mọi việc chúng ta làm.

Là quốc gia đa tộc người với người gốc Hoa chiếm đa số (ngoài ra còn có người gốc Malay và gốc Ấn chiếm số lượng đáng kể), giáo dục đại học Singapore yêu cầu sinh viên học tiếng Anh như ngôn ngữ thứ nhất và tiếng mẹ đẻ (tiếng Hoa, tiếng Tamil hoặc tiếng Malay) là ngôn ngữ thứ hai. “Giáo dục ngôn ngữ mẹ đẻ ở Singapore được củng cố bởi chính sách Ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ, nhưng tiếng Anh vẫn là cốt lõi của giáo dục” (Huang Min, Cheng Kangdi, 2016, tr. 221-222). Với quy định này, Singapore hướng đến mục tiêu: tất cả các sinh viên sẽ thông thạo ít nhất hai ngôn ngữ, trong đó tiếng Anh là quan trọng. Bên cạnh đó, chính sách này còn được đánh giá như một sự hỗ trợ tích cực cho kế hoạch dài hạn thu hút sinh viên nước ngoài đến Singapore học tập, làm việc. Ngoài ra Singapore luôn truyền tải thông điệp về trọng dụng nhân tài, cam kết về tính minh bạch, công bằng trong tuyển dụng và bổ nhiệm chức vụ. Chính điều này đã giúp Singapore tạo được sự thống nhất về triết lý giáo dục trong các nhà trường, sự gắn kết xã hội và kiến tạo tinh thần làm việc hăng say. Hiện nay, Singapore đã bổ sung thêm giá trị hạnh phúc “well-being” trong triết lý giáo dục. Tiến sĩ Lim Lai Cheng – giám đốc điều hành SMU Academy, Đại học Quản lý Singapore (Management Singapore

University) đã phát biểu: “hệ thống trường học cần khuyến khích hạnh phúc” (Lim Lai Cheng, 2017). Hệ thống giáo dục mới của Singapore hướng đến mục tiêu tạo dựng một xã hội công bằng hơn, tốt đẹp hơn, đồng thời phát triển các kỹ năng thích ứng với nền kinh tế kỹ thuật số. Chính sách giáo dục của Singapore đã góp phần giúp Chính phủ hiện thực hóa mục tiêu phát triển dựa trên quản trị công bằng, tránh hiện tượng tiêu cực của việc chạy trường. Theo đó, giảng viên ở Singapore phải vượt qua những đợt kiểm định và chọn lọc nghiêm ngặt, do vậy chất lượng giảng viên ở Singapore cũng nằm trong top đầu thế giới. Nghề giáo rất được tôn trọng ở Singapore không chỉ bởi truyền thống Nho giáo mà còn bởi lý do để trở thành một giảng viên ở đất nước này phải trải qua nhiều đợt tập huấn, sàng lọc, tuyển chọn rất gắt gao. Chính đội ngũ giảng viên mới góp phần đào tạo nhân tài cho đất nước. Singapore tuyển chọn đào tạo giảng viên từ 1/3 học sinh tốt nghiệp phổ thông đạt kết quả cao nhất. Bên cạnh đó, mỗi trường đại học ở Singapore đều có những quy chế và quy định vô cùng nghiêm ngặt, đặc biệt là những quy định về các hành vi mà sinh viên không được vi phạm và nếu vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật rất nghiêm minh. Cụ thể các mức chế tài tuy các lỗi vi phạm ở trường NUS: khiển trách, bị phạt tiền không dưới 1.000 đô la Singapore (Cấp trưởng khoa); không dưới 10.000 đô la Singapore (cấp hội đồng nhà trường), đình chỉ học tập, đình chỉ thi, chấm dứt hoặc hoàn trả học bổng, các khoản tài trợ học thuật trước đây do nhà trường cung cấp,... nghiêm trọng hơn có thể bị đuổi học hoặc tước bằng (Statutes and Regulations of National University of Singapore 2018, tr. 11-13).

Như vậy, để xây dựng một nền giáo dục nói chung và giáo dục đại học chất lượng và đạt thứ hạng cao trên thế giới, ngoài việc đặt mục tiêu và định hướng phát triển rõ ràng, Singapore còn xây dựng ngũ giáo viên, giảng viên có chất lượng ngay từ đầu vào; tạo cơ hội phát triển nghề nghiệp cùng với chính sách lương thưởng xứng đáng theo cống hiến và năng lực.

Malaysia

Trong ASEAN, Malaysia cũng là quốc gia có sự quan tâm, dành nhiều ngân sách cho giáo dục. Malaysia đứng hạng thứ 11 trong số 50 quốc gia có nhiều đầu tư cho giáo dục đại học (theo bảng xếp hạng các hệ thống giáo dục đại học quốc gia Universitas 21). Giáo dục đại học chiếm tỷ lệ lớn nhất trong ngân sách dành cho giáo dục và nguồn tài trợ công được giải ngân trực tiếp cho 20 trường đại học công lập trong nước. Năm 2007, 90% ngân sách hoạt động của các trường đại học có nguồn từ chính phủ, còn lại 10% từ học phí và các nguồn thu khác. Mặc dù từ năm 2007 trở đi, chính phủ Malaysia bắt đầu giảm ngân sách dành cho đại học từ 90% xuống còn 70% tuy nhiên con số 70% cũng là tỷ lệ đáng mơ ước đối với giáo dục đại học trong ASEAN. Hiện nay, mục tiêu chính của hệ thống giáo dục đại học Malaysia là có tên trong bảng xếp hạng của các hệ thống giáo dục hàng đầu thế giới. Tháng 4/2015, Thủ tướng Malaysia công bố “Kế hoạch Giáo dục Đại học Malaysia (MHEB 2015-2025)”. Kế hoạch này được xây dựng hướng đến 5 mục tiêu: tuyển sinh, chất lượng, bình đẳng, thống nhất và hiệu quả. Cụ thể:

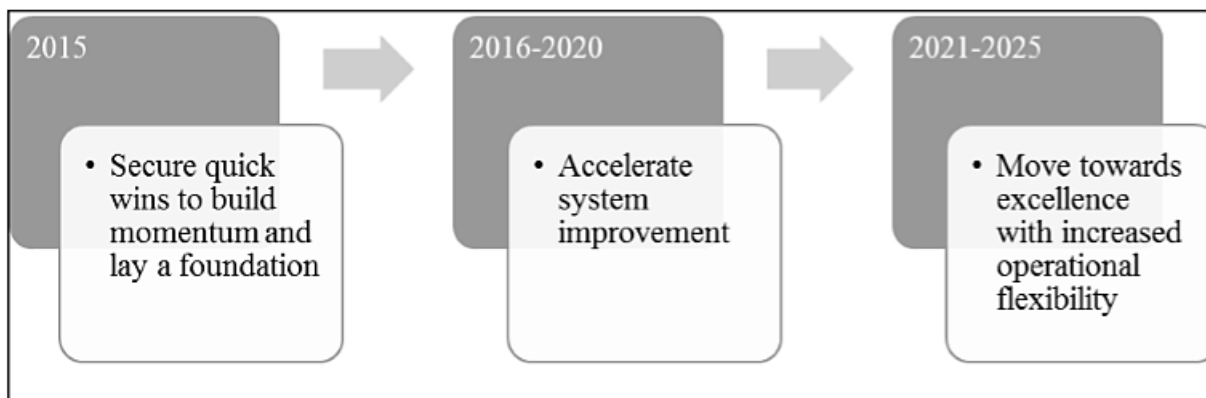
1. *Tuyển sinh*: Cải thiện tỷ lệ tuyển sinh hệ dự bị đại học từ 3 đến 53% và hệ cử nhân đại học từ 48 đến 70% - biện pháp thực hiện: phát triển thêm các chương trình đào tạo nghề và kỹ thuật (TVET) thông qua các tổ chức giáo dục tư nhân và đào tạo trực tuyến.
2. *Chất lượng*: Tăng tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp đại học từ 75% lên > 80% vào năm 2025.
3. *Bình đẳng*: Đảm bảo cho tất cả người Malaysia có cơ hội phát huy tiềm năng của họ bất kể nguồn gốc tộc người.
4. *Thống nhất*: Đảm bảo các thành viên từ nhiều tộc người trong tổ chức HLIs cùng hướng đến những kinh nghiệm, nguyện vọng và giá trị chung của cộng đồng.
5. *Hiệu quả*: Tỷ lệ các công trình nghiên cứu khoa học; tỷ lệ tuyển sinh và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp nằm trong top 25 trên 50 quốc gia được xếp hạng bởi Universitas 21 (U21) (Norliza Mohd Zain, Velantina Aspah, Nor Aina Mohmud, Normazni Abdullah, Mansoureh Ebrahimib, 2017, tr. 78-87).

Điều đáng chú ý là trong làn đổi mới này, Malaysia nhấn mạnh 6 phẩm chất (thuộc tính) then chốt trong cuộc cạnh tranh mang tính toàn cầu. Đó là: Tri thức, Kỹ năng tư duy, Kỹ năng lãnh đạo, Thông thạo ngoại ngữ, Đạo đức và tinh thần, và Bản sắc văn hóa. Trong 6 phẩm chất trên, theo chúng tôi phẩm chất đạo đức và tinh thần, bản sắc văn hóa chính là giá trị châu Á và tinh thần tự hào quốc gia – dân tộc rất cần được trang bị cho sinh viên trong bối cảnh hội nhập quốc tế dưới sự tác động của toàn cầu hóa.

Về đạo đức và tinh thần: Hệ thống giáo dục phải khắc sâu giá trị đạo đức và tinh thần vào mỗi sinh viên để chuẩn bị cho các em sẵn sàng đương đầu với những thách thức sẽ phải đối mặt trong cuộc đời của người trưởng thành sau này, để biết giải quyết các xung đột một cách hài hòa, để áp dụng những nguyên tắc khéo léo nhất trong những thời điểm khó khăn và để khuyến khích làm những điều đúng đắn. Giáo dục cần nuôi dưỡng các cá nhân để giúp cho mỗi người đóng góp thành quả của mình cho cộng đồng và dân tộc. (Hoàng Minh Tuấn, 2013).

Về bản sắc dân tộc: Giáo dục phải làm cho mọi sinh viên cảm thấy tự hào là người Malaysia, không có sự phân biệt tộc người, tôn giáo hay địa vị kinh tế- xã hội. Muốn vậy, nền giáo dục phải đòi hỏi ở mỗi sinh viên những hiểu biết về lịch sử đất nước và chia sẻ những mong ước chung cho sự phát triển của tương lai.

Cũng như Singapore, Malaysia tham gia vào quá trình toàn cầu hóa và cạnh tranh xếp hạng đại học từ rất sớm, bước đầu thông qua các chỉ tiêu thu hút sinh viên quốc tế đến học tập tại đất nước họ. Để thu hút du học sinh quốc tế đến học tập, các trường đại học ở Malaysia thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoài trời như dã ngoại khám phá, chèo thuyền, hồ bơi, sân vận động...



Hình 1: Ba làn sóng cơ bản của MHEB 2015-2025 (Norliza Mohd Zain, Velantina Aspah, Nor Aina Mohmud, Normazni Abdullah, Mansoureh Ebrahimib 2017, tr. 84).

Về uy tín và chất lượng đào tạo, các trường đại học ở Malaysia đầu tư mạnh cho hoạt động liên kết quốc tế, ký kết quan hệ với nhiều trường đại học có thứ hạng cao trên thế giới. Các trường đại học đều có chính sách hỗ trợ tối đa cho hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên, cập nhật các phần mềm trong nghiên cứu khoa học, kể cả phần mềm chống đạo văn,... (Trường Hân, 2018). Năm trường đại học nghiên cứu (Đại học Malaya, Đại học Kebangsaan Malaysia, Đại học Putra Malaysia, Đại học Sains Malaysia và Đại học Teknologi Malaysia) là những trường đại học đầu tiên được giao quyền tự chủ, có nhiều quyền hơn trong quản lý như số lượng tuyển sinh, hình thức tuyển sinh, chương trình đào tạo, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực, các hoạt động tạo thêm nguồn thu cho nhà trường,... (Doria Abdullah 2017, tr. 18-20).

Việc đào tạo giảng viên tại Malaysia cũng có nhiều điểm tương đồng với Singapore. Theo giáo sư Nor Aishah Buang, Trường Đại học Kebangsaan (Malaysia), từ năm 2013, nước này đã xây dựng lộ trình phát triển đội ngũ giảng viên đến năm 2025. Cụ thể: từ 2013 đến 2015, nâng chuẩn tuyển chọn giảng viên, chỉ tuyển ứng viên nằm trong nhóm 30% tốt nghiệp hàng đầu vào nghề sư phạm. Trong giai đoạn này, Malaysia cũng thực hiện giảm bớt gánh nặng hành chính để giảng viên tập trung vào chức năng chính là giảng dạy và nâng cao trình độ chuyên môn. Nhằm ứng phó với thực trạng 40% các hiệu trưởng đã về hưu, từ năm 2016, Malaysia đã tuyển chọn các giảng viên xuất sắc, mở các khóa đào tạo nhằm bồi dưỡng đội ngũ quản lý kế cận (Phạm Mai, 2017).

Philippines

Chính quyền Philippines gần đây đã thông qua đạo luật trợ cấp học phí cho sinh viên Philippines tại các trường đại học và cao đẳng của Nhà nước (SUC). Đạo luật Phổ cập Giáo dục Đại học Chất lượng được thông qua vào ngày 3 tháng 8 năm 2017 cam kết “cung cấp đủ kinh phí để tăng số lượng sinh viên đại học trong tất cả các ngành đào tạo về kinh tế xã hội”. Mục tiêu chính của Đạo luật này là giảm tỷ lệ bỏ học: hiện nay chỉ 1/4 tổng số sinh viên tốt nghiệp đại học. Trợ cấp này áp dụng cho sinh viên học lấy bằng đại học đầu tiên trong tất cả các trường đại học. Đạo luật cũng tăng các khoản cho vay tín chấp thu nhập sau khi ra trường cho sinh viên nghèo. Sinh viên

còn được hỗ trợ chi phí cho tài liệu học tập, sinh hoạt phí, phương tiện đi lại, chỗ ở và các chi phí liên quan khác. Thượng nghị sĩ Benjamin Aquino IV, người ủng hộ quyết liệt Đạo luật cho rằng việc cung cấp giáo dục đại học miễn phí sẽ “mở ra một tương lai tươi sáng hơn” cho đất nước vì đã “tạo điều kiện cho nhiều người Philippines có được bằng đại học”. Tuyên bố này có tác động mạnh mẽ đến người dân Philippines vốn vẫn coi trọng bằng cấp đại học (Miguel Antonio Lim, Sylvie Lomer và Christopher Millora 2018, tr. 23-25).

Qua việc tổng quan về văn hóa đại học của Singapore, Malaysia và Philippines có thể nhận thấy giáo dục đại học ở các nước ASEAN đang có những sự chuyển đổi tích cực ở cả tầm vĩ mô (như chiến lược giáo dục được đưa ra bởi Chính phủ của các nước) lẫn vi mô (triết lý giáo dục và mục tiêu phát triển của mỗi một trường đại học). Văn hóa đại học ở một số quốc gia ASEAN như Singapore, Malaysia, Philippines có nhiều điểm tương đồng, được hình thành và phát triển trên nền tảng giá trị văn hóa Châu Á và văn minh nhân loại, chú trọng đến lòng yêu nước, bản sắc quốc gia, tính bình đẳng và tôn trọng đa văn hóa trong môi trường giáo dục, tính kỷ luật. Theo đó các trường dành nhiều sự đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học; tăng cường hoạt động ngoài trời hướng đến phục vụ cộng đồng, khuyến khích các hoạt động sáng tạo, bảo vệ môi trường,...

4 KẾT LUẬN

Qua phần trình bày kinh nghiệm văn hóa học đường ở một số quốc gia ASEAN, chúng tôi hoàn toàn đồng tình với ý kiến của GS. Phạm Minh Hạc: “Văn hóa học đường là hệ các chuẩn mực, giá trị giúp cán bộ quản lý nhà trường, thầy cô giáo, các vị phụ huynh và các em học sinh, sinh viên có các cách thức suy nghĩ, tình cảm, hành động tốt đẹp” (Phạm Minh Hạc, 2010). Các nước Singapore, Malaysia, Philippines đã định vị được tên tuổi trong bản đồ giáo dục thế giới không chỉ bởi số lượng các công bố quốc tế mà còn bởi những yếu tố cấu thành văn hóa học đường, hướng đến nền đại học xanh và mục tiêu phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Dương Phúc Gia, 2007, “Sứ mệnh và văn hóa nội hàm của trường Đại học”, đăng trên Thời báo Học Tập, số ra ngày 28/07/2007, Biên dịch bởi Nguyễn Hải Hoàng, đăng trên trang: <http://nghiencuuquocte.org/2018/12/17/the-nao-la-dai-hoc-hang-dau-the-gioi-p1/>, truy cập ngày 20/12/2018.
- [2] Phạm Minh Hạc, 2010, Một số vấn đề giáo dục Việt Nam đầu thế kỷ XXI, NXB Giáo dục. Việt Nam.
- [3] Phạm Minh Hạc, Giáo dục giá trị xây dựng văn hóa học đường, http://sgddt.tiengiang.gov.vn/75-nam-thanh-lap-oi-tntp-hcm/-/asset_publisher/pnNeqFOSeYQY/content/giao-duc-gia-tri-xay-dung-van-hoa-hoc-uong, truy cập 20/04/2020.

- [4] Tường Hân, 2018, “Mở cửa đại học kiểu Malaysia”, trên trang: <https://tuoitre.vn/mo-cua-dai-hoc-kieu-malaysia-20180826095315321.htm>, truy cập ngày 20/11/2018.
- [5] Lê Văn Hùng, Xây dựng văn hóa học đường nhìn từ góc độ giảng viên, trên trang: <http://www1.vnua.edu.vn/khoa/xahoi/index.php/thong-tin-trao-doi/469-xay-d-ng-van-hoa-h-c-du-ng-nhin-t-goc-d-gi-ng-vien>, truy cập 10/11/2018.
- [6] Phạm Mai 2017, Singapore và Malaysia: Chọn những cá nhân xuất sắc nhất vào sư phạm, trên trang: <https://www.vietnamplus.vn/singapore-va-malaysia-chon-nhung-ca-nhan-xuat-sac-nhat-vao-su-pham/480575.vnp>, truy cập ngày 4/12/2018.
- [7] Võ Văn Sen (2018), Báo cáo đề dẫn hội thảo khoa học quốc tế văn hóa học đường đại học Việt Nam trong thời kỳ phát triển và hội nhập, trang 1.
- [8] Nguyễn Thảo (2018), Con các “sếp” giáo dục hào hứng du học nước ngoài, trên trang: <http://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/du-hoc/con-cac-sep-giao-duc-cung-du-hoc-nuoc-ngoai-461221.html>, truy cập ngày 3/09/2018.
- [9] Trần Ngọc Thêm, 2018, Văn hóa học đường Việt Nam trong thời kỳ phát triển và hội nhập: Vài nét về con đường từ lý luận đến thực tiễn, Kỷ yếu hội thảo quốc tế Văn hóa học đường đại học Việt Nam trong thời kỳ phát triển và hội nhập.
- [10] Hoàng Minh Tuấn, 2013, Giáo dục Malaysia tốt lên thế nào?, <https://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/giao-duc-malaysia-tot-len-the-nao-143556.html>, truy cập ngày 20/04/2020.
- [11] VTC1- Tin Tức, 2014, GS Ngô Bảo Châu nói về mảng tối giáo dục, trên trang: <https://www.youtube.com/watch?v=ttMIBqRIVHY>.
- [12] Miguel Antonio Lim, Sylvie Lomer và Christopher Millora (2018), Phổ cập đại học và chất lượng ở Philippines, Tạp chí Giáo dục Đại học quốc tế, No. 94 (#3-2018), 23-25.
- [13] Philip G. Altbach (2017), Sự đa dạng phức tạp của giáo dục đại học khu vực Đông Nam Á, Tạp chí Giáo dục Đại học quốc tế, No 88 (1-2017), trang 20 – 23.
- [14] Doria Abdullah (2017), Đại học công lập và việc cắt giảm ngân sách ở Malaysia, Tạp chí Giáo dục Đại học quốc tế, No. 91 (12-2017).
- [15] Huang Min, Cheng Kangdi 2016, A Standalone but not Lonely Language: Chinese Linguistic Environment and Education in Singapore Context, Journal of Education and Learning; Vol. 5, No. 4; 2016, Published by Canadian Center of Science and Education.
- [16] Kent D. Peterson, Terrence E. Deal (2002), The Shaping School Culture Fieldbook, JOSSEY-BASS, A Wiley Company, San Francisco, CA, page 8-9.
- [17] Lim Lai Cheng 2017, Why high-flying Singapore wants more than grades, trên trang: <https://www.bbc.com/news/business-39142030>, truy cập ngày 28/11/2018.

- [18] Statutes And Regulations Of National University Of Singapore, trên trang: <http://www.nus.edu.sg/registrar/info/statutes/NUSStatutesRegulations-Full.pdf>, truy cập ngày 28/11/2018.
- [19] Norliza Mohd Zain, Velantina Aspah, Nor Aina Mohmud, Normazni Abdullah, Mansoureh Ebrahimib 2017, Challenges and Evolution of Higher Education in Malaysia, International Journal of Islamic and Civilizational Studies. vol.4, no. 1 – 1, pp. 78–87.
- [20] Stephen Stolp (1994), Leadership for School Culture. ERIC Digest, Number 91, page 2.
- [21] Craig D. Jerald, (2006), School Culture: "The Hidden Curriculum." Issue Brief, The Center for Comprehensive School Reform and Improvement, page 1.
- [22] Stephen Stolp; Stuart C. Smith (1995), Transforming School Culture: Stories, Symbols, Values & the Leader's Role, Clearinghouse on Educational Management, University of Oregon, Printed in the United States of America, 1995.

VĂN MINH ĐÔ THỊ TỪ VIỆC THỰC THI PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI ĐI BỘ VÀ SỬ DỤNG XE ĐẠP TRONG LƯU THÔNG

Nguyễn Minh Diễm Quỳnh

Trường Đại học An Giang – ĐHQG TP. Hồ Chí Minh

Email: nmdquynh@agu.edu.vn

TÓM TẮT

Trước thực trạng ô nhiễm môi trường từ khói, bụi và khí thải của các phương tiện giao thông với mật độ lưu lượng xe đông đúc như hiện nay thì việc tham gia giao thông bằng đi bộ hay sử dụng xe đạp lại được khuyến khích bởi ý nghĩa, tác dụng, hiệu quả của nó. Văn minh đô thị còn được thể hiện, góp phần cộng hưởng bởi hành vi thực hiện pháp luật của người chọn phương tiện này khi lưu thông. Tuy nhiên, trên thực tế, đôi lúc người tham gia giao thông đi bộ hay chọn lựa loại phương tiện thô sơ này đã phải chịu sự phản ứng tiêu cực từ góc nhìn của dư luận. Các giải pháp đặt ra về thực thi pháp luật liên quan đến văn minh đô thị sẽ hướng đến việc nhân rộng người tham gia giao thông trong giảm thiểu tác hại ô nhiễm môi trường, đảm bảo an toàn xã hội; nâng cao ý thức pháp luật đối với người đi bộ và sử dụng xe đạp. Đó cũng chính là đòi hỏi thiết thực để công dân, cơ quan chuyên môn, các cấp chính quyền vì một nền văn minh đô thị cùng đồng lòng thực hiện như một xu thế tất yếu trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Người đi bộ, thực thi pháp luật, văn minh đô thị, xe đạp.

1 TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Đặt vấn đề

Việt Nam là một trong những quốc gia có mật độ dân số cao, phương tiện giao thông ngày càng tăng và chất lượng môi trường không khí đặc biệt tại các đô thị, khu dân cư đang trở nên phức tạp do các loại khí thải độc hại kèm theo bụi, tiếng ồn bởi sự phát triển của các ngành kinh tế và giao thông vận tải.

Sự gia tăng cơ học về dân số luôn tỉ lệ thuận với các loại phương tiện giao thông. Theo thống kê của Ủy ban ATGT Quốc gia, tính đến năm 2017, số lượng xe máy đăng ký khoảng 54 triệu xe và ô tô xấp xỉ 3,4 triệu xe (trong đó lưu hành khoảng 70- 80%) và người dân vẫn tiếp tục mua thêm xe máy và ô tô mới. Như vậy, trung bình 1.000 dân số sẽ có 24 ô tô và 516 xe máy (tính đến tháng 7/2017). Tốc độ tăng ô tô hằng năm khoảng 17%, xe máy 11%; số lượng mô tô, xe máy chiếm hơn 85% tổng số phương tiện giao thông hiện đang hoạt động trong cả nước. Ô tô cá nhân tập trung cao độ ở đô thị lớn, chiếm dụng mặt đường và mức độ khí thải cao gấp từ 5- 10 lần so với xe máy. Bên cạnh đó, số lượng xe máy cũ, xe kém chất lượng, xe không được bảo dưỡng thường xuyên, định kỳ, đúng quy cách chiếm khá lớn. Đây chính là nguyên nhân gây ô nhiễm không khí ở đô thị. Trong khi đó, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng tương xứng với

sự gia tăng dân số. Phương tiện, ý thức của người tham gia giao thông còn hạn chế. Từ đó dẫn đến tai nạn giao thông đường bộ vẫn đang là vấn đề quan ngại của cơ quan quản lý nhà nước cũng như của các cấp, các ngành. (Lê Xuân Thái, 2019).

Các nghiên cứu hiện nay phần lớn chỉ tập trung chủ yếu ở các phương tiện giao thông hiện đại trong bối cảnh chung của thời kỳ công nghiệp hóa. Cùng với đó, quan điểm chuộng hình thức về cuộc sống nên con người đã chưa chú trọng quan tâm tác hại của hệ lụy các phương tiện giao thông này làm ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường. Tình trạng ô nhiễm không khí tại các đô thị gây ra ở nước ta xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Trong đó, hoạt động giao thông vận tải có ảnh hưởng trực tiếp đến bầu không khí là một trong những vấn đề mang tính cấp bách.

Để góp phần gia tăng tiện ích, tiết kiệm khoản chi tiêu đối với người tham gia giao thông thì việc sử dụng xe đạp và đi bộ trong lưu thông tuy chỉ là việc nhỏ nhưng cần được sự quan tâm dưới góc độ xuất phát điểm và khuyến khích lan rộng đối với cả cộng đồng. Bên cạnh đó, Nhà nước ta cũng được luật hóa qua nội dung Bộ luật Hình sự 2015 quy định về tội "Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ" mở rộng đối tượng tham gia gồm cả người đi bộ với trách nhiệm rõ ràng. Theo đó, nếu người đi bộ băng qua đường là nguyên nhân chính dẫn đến tai nạn giao thông gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng theo khoản 3, Điều 260 Bộ luật Hình sự 2015 thì có thể đối diện với việc bị phạt tù cao nhất là 15 năm. (giadinh.net.vn › Xã hội, truy cập ngày 06/ 01 2018)

Điều đó có nghĩa tuy không sử dụng các phương tiện giao thông hiện đại mang tính phổ biến nhưng chính những thiệt hại về tai nạn giao thông do người đi bộ gây nên cũng ảnh hưởng không nhỏ đến sự thiệt hại về tài sản và tính mạng đối với con người. Vì vậy, dự liệu của pháp luật cũng là xu thế tất yếu cùng sự vận động và phát triển của xã hội để làm cơ sở mang tính giáo dục, răn đe áp dụng đối với người đi bộ.

Do vậy, đề cập đến văn minh đô thị qua việc thực thi pháp luật của người đi bộ và sử dụng xe đạp khi tham gia giao thông, tác giả sẽ tập trung khai thác vấn đề theo cách tiếp cận từ góc nhìn của dư luận vẫn chưa đảm bảo sát yêu cầu thực tiễn. Đây là một trong những vấn đề cần thiết với sự gắn kết các tiêu chí, quy định của pháp luật hiện hành. Từ đó, tác giả chỉ ra những bất cập về tâm lý, thái độ và góc nhìn vì một nền văn minh đô thị khi công dân ưu tiên chọn lựa hai loại phương tiện thô sơ này khi tham gia giao thông.

Phạm vi và phương pháp nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu được tác giả giới hạn đối với người đi bộ và sử dụng xe đạp làm phương tiện giao thông trong khu vực đô thị thông qua việc thực thi pháp luật của đối tượng này dưới góc nhìn của văn minh đô thị.

Phương pháp nghiên cứu được tác giả sử dụng từ dữ liệu thông tin đã thu thập được để phân tích và xử lý, kết hợp phương pháp quan sát, đối chiếu thực tiễn với lý luận quy định của pháp luật về giao thông đường bộ, luật Xử lý vi phạm hành chính, luật Bảo vệ môi trường, luật Hình sự và luật Dân sự có liên quan đến người đi bộ và sử

dụng xe đạp làm phương tiện lưu thông và sự tác động trực tiếp đến cơ sở hạ tầng giao thông dưới góc nhìn của văn minh đô thị.

2 VĂN MINH ĐÔ THỊ THÔNG QUA VIỆC THỰC THI PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG XE ĐẠP Ở CÁC ĐÔ THỊ HIỆN NAY

Văn minh đô thị thể hiện từ chiếc xe đạp đối với người tham gia giao thông

Thực trạng liên quan đến phương tiện giao thông bằng xe đạp

Cơ sở hạ tầng và phương tiện giao thông ở nước ta do nhiều hạn chế mang tính lịch sử nên tình trạng con đường, cây cầu nhiều nơi đã xuống cấp. Tuy nhiên, sự mất cân đối về số lượng phương tiện lưu thông trên đường và cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông xảy ra mỗi lúc một nhiều. Môi trường có ảnh hưởng rất lớn đối với người tham gia giao thông. Môi trường tốt sẽ ảnh hưởng tích cực và ngược lại sẽ tác động tiêu cực đến tâm lý, hành vi người tham gia giao thông dẫn đến tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây tai nạn giao thông cũng như thiệt hại nghiêm trọng về người, tài sản và thời gian của con người.

Trong những năm gần đây, khi chất lượng cuộc sống ngày một nâng cao, các tuyến giao thông càng được nâng cấp thì cùng lúc, phương tiện giao thông ra đời ngày càng nhiều với sự cải tiến về mẫu mã, kỹ thuật đáp ứng nhu cầu đi lại nhanh chóng của người tiêu dùng. Do đó, bên cạnh tính năng vượt trội về ưu điểm của phương tiện lưu thông ấy thì điểm hạn chế của các phương tiện này là một trong những tác nhân không nhỏ gây nên hiện tượng ô nhiễm môi trường ở các địa phương.

Trước đây, trên các tuyến đường nội ô thành phố, ai cũng có thể dễ dàng bắt gặp những tà áo dài trắng thư sinh, đồng phục học sinh tung tăng trên chiếc xe đạp hay đi bộ khu vực gần trường là một trong những hình ảnh dễ thương, lay động lòng người đã tạo nên nguồn cảm hứng thi ca và được sự hưởng ứng, ủng hộ của nhiều người trong xã hội. Nét đẹp văn hóa điểm tô gắn liền với chiếc xe đạp được khắc họa bởi những điều giản đơn nhất về hình ảnh của tuổi học trò dường như đã dần mai một khi phương tiện đến trường của các em chủ yếu được bậc phụ huynh hằng ngày đưa đón như cách để tạo cảm giác an tâm.

Dư âm của bài hát quen thuộc “xe đạp ơi” như vẫn còn vang vọng ở đâu đó. So với những ngày xa xưa ấy thì xe đạp thời nay đã trở nên vắng bóng và khan hiếm hơn dù biết rằng lợi thế, ích lợi của nó và việc khuyến khích sử dụng trong hiện tại mỗi lúc một nhiều. Bởi lẽ, nó vừa tiết kiệm, vừa rèn luyện được sức khỏe thường nhật; giúp gia tăng tuổi thọ, tập sống chậm theo từng vòng quay của bánh xe xoay đều trên phố, dịp để tĩnh tâm hòa nhập với thiên nhiên trước bao bon chen hối hả của cuộc đời.

Một góc độ khác, vẫn còn nhiều người chưa am hiểu giá trị thực của chiếc xe để góp phần cộng hưởng theo xu hướng người dùng phương tiện xe đạp trong lưu thông đường bộ, đặc biệt là ở các khu đô thị có mật độ khói, bụi cao nhằm mục đích bảo vệ môi trường. Thay vào đó, họ có cái nhìn thật khắt khe khi phán xét người khác cũng chỉ từ một chiếc xe đạp trong khi trang phục bình dân nào có thể phù hợp với phương tiện đi lại thô sơ cũng đã được người dùng chọn lựa, cân nhắc kỹ rồi vội quy kết người

ta nghèo để dẫn đến hậu quả là người đi xe đạp vô tình trở thành đối tượng bị phân biệt đối xử đến mức lạnh lùng, có khi lại là tàn nhẫn bởi người đối xử nó chẳng ai khác hơn là anh, chú, bác, đã phần đều là nam giới trong vai trò của người giữ xe.

Chiếc xe đạp ngày nay không còn là hiện thân của sự túng thiếu nữa mà giá trị thực của nó đôi khi lại chẳng kém một chiếc honda tay ga mà người dùng, am hiểu về xe đạp sẽ biết rất rõ điều này. Thế mà, chiếc xe đạp từng được chủ nhân thương yêu, chịu chuộng và nâng niu như một người bạn đồng hành ấy sau mỗi giờ tan sở hay thông dong dạo phố lúc về chiều chẳng đáng là gì trong ánh mắt thiếu thiện cảm của người giữ xe- đặc biệt là các cửa hàng, quán, trung tâm điện máy hay khu mua sắm hoặc bất cứ nơi nào có trưng biển “giữ xe miễn phí” .

Giữ xe miễn phí nhưng lại không có phiếu vì chỉ áp dụng phiếu dành cho người gửi xe máy- lời của người giữ xe thông thường là vậy. Xe không có phiếu, cũng chẳng có một vị trí đậu dành hoàng, không đồng ý cho chủ nhân sử dụng ổ khóa .Vậy thì niềm tin ở đâu khi khách hàng đặt chân bước vào hàng, quán nếu như không nói bảo vệ tài sản của mình thì bản thân phải tự lo liệu. Giả thiết trường hợp mất hay lấy nhầm xe, không phải là không thể hay chưa từng xảy ra thì tranh chấp dân sự phát sinh lại thêm phiền hà và phức tạp. Quan trọng hơn nữa chính là thái độ của người “trông giữ” với sự bức bối đến mức khó khi đi kèm lời nói “mất thì thường cho” trong khi lương hợp đồng lao động hằng tháng của nhân viên bảo vệ kiêm giữ xe miễn phí ấy đâu dễ để đền bù theo như lời họ nói. Chưa kể đối tượng trộm cắp lại phải gánh chịu trách nhiệm về Hình sự (Quốc hội, 2015) khi tài sản có giá trị từ 2 triệu trở lên.

Đó là số phận pháp lý thực tế của chiếc xe đạp mà người dùng nó đã không tránh khỏi sự phiền toái từ cái nhìn thiếu thiện cảm của nhiều người trong khi ích lợi mang lại từ chiếc xe đạp ấy về thực chất đã chưa được thừa nhận. Dưới góc nhìn văn minh đô thị, hành vi và thái độ thiếu thiện cảm ấy cần sớm được khắc phục để có cách xử sự đúng đắn giữa người với người ngày một văn minh, nhất là ở khu vực thành thị hiện nay.

Người tham gia giao thông bằng xe đạp thực thi pháp luật vì văn minh đô thị

Có thể nói, người tham gia giao thông bằng xe đạp trước tiên luôn ý thức cao về Luật Bảo vệ môi trường. Bởi lẽ, lợi ích của sức khỏe và quan trọng nhất là sử dụng phương tiện lưu thông loại nào cho phù hợp trong khi từ nhà đến trụ sở cơ quan hay đến những nơi họ cần tới có khoảng cách không xa thì hành vi đạp xe lúc bấy giờ là sự chọn lựa được coi là lợi thế.

Người lưu thông bằng phương tiện này đã vượt qua được sự mặc cảm hay không bận tâm trước thái độ tâm lý của xung quanh khi có quan điểm cho rằng “chỉ có nhà nghèo mới đi xe đạp”. Đó là sự chinh phục và chiến thắng bản thân trong điều kiện người tham gia giao thông tự tin vào ý thức và hành vi của mình khi đi bộ hay chọn xe đạp làm phương tiện lưu thông. Sự bản lĩnh được thể hiện với nhận thức đúng, không hoang mang trước dư luận từ lời bàn tán của xung quanh bởi thực chất nó chỉ mang ý nghĩa tô vẽ thêm thi vị của cuộc đời.

Ở cách tiếp cận khác, trong một số cơ quan thì hành vi đi xe đạp đang được khuyến khích từ thiện cảm và thói quen của nhiều người làm phương tiện đến công sở, các trường học nhằm góp phần giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường. Không bon chen hay hối hả bởi dòng đời, người đi xe đạp lúc bấy giờ mang một tâm trạng thoải mái khi được sự ủng hộ của bạn bè và đồng nghiệp ở cơ quan.

Tinh thần thực thi pháp luật bảo vệ môi trường vì một môi trường xanh, sạch, đẹp được thể hiện bằng hành động thiết thực của phương tiện lưu thông, của vòng quanh bánh xe thông qua hành vi cụ thể của người tham gia giao thông mà trong khả năng, họ có thể làm được. Và trên hết, họ vẫn luôn muốn được tôn trọng và đối xử một cách công bằng chứ không phải là sự khinh thường hay coi rẻ chỉ vì hành vi sử dụng chiếc xe đạp ấy làm phương tiện giao thông.

Đó là việc thực thi pháp luật được bắt nguồn từ sự giác ngộ, ý thức trách nhiệm đối với bản thân, với cộng đồng, vì một nền văn minh đô thị.

3 VĂN MINH ĐÔ THỊ QUA VIỆC THỰC THI PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI ĐI BỘ KHI THAM GIA GIAO THÔNG

Việc thực thi pháp luật của người đi bộ khi tham gia giao thông

Trách nhiệm của người đi bộ khi tham gia giao thông

Người đi bộ phải đi trên hè phố, lề đường; trường hợp đường không có hè phố, lề đường thì người đi bộ phải đi sát mép đường. Người đi bộ chỉ được qua đường ở những nơi có đèn tín hiệu, có vạch kẻ đường hoặc có cầu vượt, hầm dành cho người đi bộ và phải tuân thủ tín hiệu chỉ dẫn. Trường hợp không có đèn tín hiệu, không có vạch kẻ đường, cầu vượt, hầm dành cho người đi bộ thì người đi bộ phải quan sát các xe đang đi tới, chỉ qua đường khi bảo đảm an toàn và chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn khi qua đường. Người đi bộ không được vượt qua dải phân cách, không đu bám vào phương tiện giao thông đang chạy; khi mang vác vật cồng kềnh phải bảo đảm an toàn và không gây trở ngại cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ. Trẻ em dưới 7 tuổi khi đi qua đường đô thị, đường thường xuyên có xe cơ giới qua lại phải có người lớn dắt; mọi người có trách nhiệm giúp đỡ trẻ em dưới 7 tuổi khi đi qua đường. (Điều 32, Luật Giao thông đường bộ năm 2008)

Chế tài pháp lý đối với người đi bộ vi phạm luật Giao thông đường bộ

Người đi bộ sẽ bị phạt theo quy định tại quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt như:

Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 60.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: Không đi đúng phần đường quy định, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm b Khoản Điều 9, Nghị định 171/2013/NĐ-CP; Không chấp hành hiệu lệnh hoặc chỉ dẫn của đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường; Không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông, người kiểm soát giao thông.

Phạt tiền từ 60.000 đồng đến 80.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: Mang, vác vật cồng kềnh gây cản trở giao thông; Vượt qua dải phân cách; đi qua

đường không đúng nơi quy định hoặc không bảo đảm an toàn; Đu, bám vào phương tiện giao thông đang chạy.

Phạt tiền từ 80.000 đồng đến 120.000 đồng đối với người đi bộ đi vào đường cao tốc, trừ người phục vụ việc quản lý, bảo trì đường cao tốc (Chính phủ, 2013)

Như vậy, người đi bộ khi tham gia giao thông đã được luật hóa, tạo cơ chế thuận lợi cho công dân là người tham gia giao thông nhận thức được quyền lợi và trách nhiệm của mình. Khung hành lang pháp lý là khuôn thước chuẩn mực để người tham gia giao thông điều chỉnh hành vi và lựa chọn cách xử sự phù hợp khi tham gia giao thông.

Văn minh đô thị qua hành vi của người đi bộ khi tham gia giao thông

Trên cơ sở các quy định của pháp luật về giao thông đường bộ, người đi bộ luôn có cảm giác an toàn vì đã đáp ứng các tiêu chí về quy định và chế tài của nhà nước. Đó là cơ sở cho sự nhận thức và hành động đảm bảo cho họ khi tham gia lưu thông.

Thông thường, tâm trạng thoải mái, tự nguyện của người đi bộ thường được cảm nhận vào lúc sáng sớm khi mật độ phương tiện lưu thông ở nơi đô thị còn vắng vẻ. Đó là lúc họ có thể cảm nhận rõ nhất bầu không khí không bị ô nhiễm bởi tiếng ồn hay của khói xe mà thay vào đó là sự hòa nhập với thiên nhiên. Trong bối cảnh ấy, các đối tượng đa phần là người già và phụ nữ, thanh niên vào mỗi sáng sớm. Họ vừa đi bộ, vừa ghé chợ để mua thức ăn hay ghé quán cafe với tâm trạng thật thoải mái và dễ chịu. Tuy nhiên, người tham gia đi bộ không phải chỉ giới hạn trong phạm vi hẹp ấy mà đối tượng còn được áp dụng với đoạn đường có khoảng cách ngắn, ước lượng từ 01- 02km từ nhà đến công sở hay các nhu cầu về điểm đến không nhất thiết phải sử dụng xe cộ làm phương tiện giao thông.

Đối tượng được đề cập có thể là các giáo viên khu vực nội trú, có thể là những người có nhà gần với cơ quan hay là những người rao hàng dạo với nghề buôn gánh bán bưng... Những người có thói quen và tâm lý tiết kiệm với mức đồng lương ít ỏi nên hạn chế việc tiết kiệm chi tiêu khi lưu thông là điều cần cân nhắc mà họ đã tích cực thực hiện.

4 BÀN LUẬN

Phương tiện giao thông hiện đại đang tác động mạnh mẽ đến môi trường

Môi trường trong an toàn giao thông bao gồm môi trường xã hội và môi trường tự nhiên. Môi trường xã hội là hệ thống các quy định của pháp luật về giao thông, việc phổ biến, tuyên truyền pháp luật đến người dân, ý thức chấp hành pháp luật về trật tự an toàn giao thông của người tham gia giao thông. Trong khi đó, môi trường tự nhiên là điều kiện về thời tiết, khí hậu, địa hình. Yếu tố con người bao gồm người lái xe, hành khách trên xe, cách tổ chức điều hành giao thông và những người sử dụng lòng, lề đường.

Ô nhiễm môi trường đã trở thành một vấn đề không chỉ của một quốc gia, một khu vực mà là mối quan tâm chung của toàn nhân loại. Quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới dẫn đến những tác động to lớn đến môi trường, làm cho

môi trường sống của loài người bị biến đổi và có xu hướng ngày càng trở nên xuống cấp trầm trọng. Đó là sự biến đổi của khí hậu - nóng lên toàn cầu, sự suy giảm tầng ôzôn và mưa axít... đặc biệt là ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông vận tải gây ra. Ở Việt Nam ô nhiễm môi trường trên địa bàn các đô thị lớn đang trở thành một vấn đề bức xúc.

Có thể khẳng định, khí thải ô nhiễm môi trường ở đô thị có tới 70% bắt nguồn từ các phương tiện giao thông. Ở Việt Nam, khoảng 75% số lượng ô tô chạy bằng nhiên liệu xăng, 25% số lượng ô tô chạy bằng dầu DO, 100% xe máy chạy bằng xăng. Khi các phương tiện sử dụng nhiên liệu để vận hành, động cơ sẽ phát thải một lượng lớn các chất khí có thành phần độc hại gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe người tham gia giao thông và sinh sống dọc các tuyến đường giao thông (Nguyễn Thế Anh, 2017).

Nhiệt độ của khí hậu trong môi trường nóng bức có thể khiến con người luôn trong tình trạng bị tác động tới thể lực, thần kinh và tâm lý làm suy giảm sức khỏe người tham gia giao thông. Bên cạnh đó, tiếng ồn là nguyên nhân gây ảnh hưởng tiêu cực tới cơ quan thính giác của người tham gia giao thông. Ngoài ra, trong môi trường có nồng độ hơi khí độc thải ra từ các phương tiện cơ giới đường bộ sẽ gây nên các bệnh tổn thương đường hô hấp. Tác động của bụi gây tổn thương xơ hóa phổi, tăng áp lực động mạch phổi, biến đổi huyết áp, nhịp tim.

Như vậy, đã đến lúc cần đề ra chính sách một cách cụ thể đối với loại phương tiện lưu thông giảm thiểu thấp nhất ô nhiễm môi trường, đồng thời có tác dụng bảo vệ và rèn luyện sức khỏe con người. Song, mật độ, khoảng cách và đoạn đường bao xa thì có thể khuyến khích, vận động công dân thực hiện tốt, đặc biệt là đối với học sinh, sinh viên, các khu cụm công nghiệp có đông người lao động?

Khuyến khích và ban hành cơ chế thích hợp, khả thi để người sử dụng xe đạp có được một nơi đậu xe an toàn là giải pháp mang tính bền vững. Trong trường hợp này, có thể minh chứng đối tượng là trường học hay khu cụm công nghiệp để xây dựng cơ sở hạ tầng làm nơi đậu xe. Giả thiết trường hợp người đi bộ tích cực hoạt động này trong lưu thông thì phải có lối đi, cơ sở hạ tầng đảm bảo tối thiểu được sự an toàn như vỉa hè thông thoáng, khắc phục tình trạng vỉa hè nhấp nhô do mỗi hộ gia đình thực hiện mỗi kiểu trong quá trình thi công, chỉnh trang xây dựng. Song song đó, bóng mát của cây xanh là tác nhân chính yếu thôi thúc người đi bộ tận dụng thể mạnh của điều kiện tự nhiên để khai thác tiềm năng lợi thế của việc đi bộ thành phong trào, đặc biệt là đầu giờ trưa cao điểm dưới ánh nắng gay gắt của mặt trời vào thời điểm oi bức.

Đi bộ và xe đạp là tương lai của giao thông tích cực

Nhiều thành phố trên thế giới đang có tốc độ mở rộng diện tích cao hơn tốc độ tăng dân số. Các chuyên gia cho rằng chìa khóa giúp các đô thị tương lai vừa vận hành hiệu quả, vừa đóng góp tích cực cho sức khỏe nằm ở một công cụ có từ thời cổ đại, đó là đôi chân. Họ cho rằng “giao thông tích cực”- chủ yếu gồm đi bộ và đạp xe- là

phương pháp đi lại tốt hơn nhiều so với xe hơi. Tuy nhiên, việc chuyển sang mô hình đô thị thân thiện với người đi bộ cần không ít sự chuyển biến trong chính sách chi tiêu của chính quyền và thái độ của công chúng. “Tại nhiều thành phố, người dân và các chính trị gia nhìn nhận phương tiện giao thông như một biểu tượng của sự hiện đại” - theo Clayton Lane - chuyên gia của Viện Chính sách giao thông và phát triển, Mỹ.

Tại các nước đang phát triển, nhiều đô thị dành đến 70% ngân sách giao thông cho hạ tầng xe hơi, kể cả khi 70% số lượt đi lại là dùng phương tiện công cộng hoặc đi bộ. Xe hơi cổ vũ lối sống ngồi một chỗ, khiến con người gặp nhiều vấn đề sức khỏe như béo phì và tim mạch. Việc lái xe gây căng thẳng tâm lý. Điều kiện giao thông đông đúc và ô nhiễm làm trầm trọng thêm các bệnh hô hấp như hen suyễn.

Theo Tổ chức Y tế thế giới, mỗi năm có khoảng 1,3 triệu người tử vong do tai nạn giao thông và 3,2 triệu người chết do thiếu hoạt động thể chất. Ô nhiễm không khí là thủ phạm của 3,7 triệu cái chết mỗi năm, và giao thông đường bộ chịu trách nhiệm khoảng 5% số tử vong do các chất ô nhiễm siêu nhỏ và tầng ozone bị hủy hoại.

Tất nhiên, việc đi bộ và đạp xe sẽ không đủ để đáp ứng nhu cầu giao thông của một cá nhân, đặc biệt là các siêu đô thị hiện đang xuất hiện ngày càng nhiều. Khi đó, vận tải công cộng là nhân tố hỗ trợ không thể thiếu. Một đô thị thuận tiện cho đi bộ cần hệ thống giao thông tốt để vận chuyển cư dân. Ở chiều ngược lại, các khu dân cư thuận tiện cho đi bộ sẽ dẫn đến việc xây dựng các hệ thống vận tải có hiệu quả kinh tế cao hơn và đảm bảo các hệ thống này được sử dụng tốt. (Khai thác tại <http://www.mt.gov.vn>, 07/06/2016)

Như vậy, trong xu thế hội nhập và mở cửa giao lưu quốc tế, việc học hỏi tham khảo kinh nghiệm của nước ngoài để ứng dụng vào thực tiễn Việt Nam là vấn đề mang tính cấp bách. Phát triển kinh tế phải gắn kết bảo vệ, phát triển môi trường bền vững là chủ trương quan trọng của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, từ lý luận đến thực tiễn đòi hỏi phải có sự gắn kết trong nhận thức một cách đúng đắn. Đồng thời, sự tác động giữa các chủ thể với nhau theo chiều hướng tích cực. Có thể bắt đầu từ một sự nêu gương và làm gương của lãnh đạo các cơ quan, đơn vị trong tiên phong sử dụng xe đạp hay đi bộ từ nhà đến công sở trong một khoảng cách phù hợp thì đó chính là điều cần thiết nên làm. Điểm xuất phát rất nhỏ nên có lẽ đã chưa được các chủ thể tích cực hưởng ứng và chú trọng. Thế nhưng, trước tình trạng trái đất nóng lên, môi trường ô nhiễm đã đến hồi báo động thì vấn đề cảnh tỉnh, giác ngộ trong sự tự ý thức của mỗi con người cần được đề cao. Sự đồng thuận của xã hội cùng chung tay bắt đầu thay đổi thói quen, hành động trong sử dụng phương tiện giao thông thô sơ để vì lợi ích ở tầm vĩ mô. Đó cũng chính là lợi thế của quốc gia, của một nền văn minh đô thị. Quan trọng hơn hết là sự thực thi pháp luật trên tinh thần thượng tôn pháp luật mà mỗi công dân đã nâng cao ý thức bằng sự tự giác của bản thân mình.

5 CÁC GIẢI PHÁP HƯỚNG ĐẾN VĂN MINH ĐÔ THỊ THÔNG QUA VIỆC THỰC THI PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI ĐI BỘ VÀ SỬ DỤNG XE ĐẠP TRONG LƯU THÔNG

Nhà nước cần phát động phong trào 01 ngày đi bộ đến cơ quan và công tác giáo dục tư tưởng về sự tôn trọng đối với người đi bộ và xe đạp

Có thể bước đầu thí điểm thực hiện tại các thành phố lớn trong việc đi bộ đến công sở, công xưởng, bệnh viện và trường học nhằm đảm bảo môi trường trong lành và tốt cho sức khỏe con người. Đây là lĩnh vực có đông số người tham gia giao thông nhiều trong sử dụng xe đạp và mang tính khả thi cao trong quá trình thực hiện.

Giáo dục tư tưởng và kịp thời chấn chỉnh thái độ coi thường người đi bộ và sử dụng xe đạp khi tham gia giao thông là một trong những vấn đề cần được thường xuyên nhắc nhở trong lòng ghép các cuộc họp hay sinh hoạt tại đơn vị. Bởi lẽ, không thể đánh giá một con người chỉ vì hình thức hay truyền về vật chất. Cần có thái độ dung hòa và khích lệ để không tránh khỏi sự tự ti không đáng có đối với người tham gia giao thông bằng phương tiện xe đạp hay đi bộ.

Không thu phí giữ xe đạp và thái độ tôn trọng công bằng trong phục vụ

Các cơ quan cần dự liệu loại trừ khoản thu nhập chênh lệch này khi tham gia đấu thầu gửi giữ xe tại các đơn vị. Đây là việc làm thiết thực nhằm động viên người tham gia giao thông sử dụng phương tiện xe đạp trong lưu thông.

Chấn chỉnh vỉa hè của đồng loạt các tuyến đường trong tỉnh và kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm lấn chiếm vỉa hè dành cho người đi bộ

Chính quyền địa phương tiếp tục gia cố, khắc phục các vỉa hè xuống cấp hay có những đoạn cao thấp không đều giữa các hộ dân cư, gây trở ngại cho người đi bộ và dễ xảy ra tai nạn. Bên cạnh đó, cơ quan chức năng phải kiên quyết đấu tranh và xử lý việc lấn chiếm vỉa hè đối với việc mua bán hay đậu xe không đúng nơi quy định.

Lực lượng cảnh sát giao thông tại các thành phố lớn cần hiện diện kịp thời và tăng cường đảm bảo xuất hiện vào các giờ cao điểm để xử lý nghiêm minh hiện tượng các phương tiện xe mô tô tấp nập lao lên vỉa hè làm cản trở, nguy hiểm và chiếm hết lối đi dành cho người đi bộ. Bên cạnh đó, cần thiết cải tạo mặt đường và vỉa hè có phân vạch dành riêng cho xe đạp và lối đi cho người đi bộ. Cơ sở hạ tầng cần được tiếp tục chỉnh trang vừa đúng quy cách văn minh đô thị, vừa tạo tâm lý an toàn cho người tham gia đi bộ và sử dụng xe đạp.

Cần chăm công và tuyên dương cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tích cực đi bộ và sử dụng xe đạp đến cơ quan, đơn vị.

Với tiêu chí này, trong quá trình thực hiện, các cơ quan, đơn vị khi áp dụng cần chú ý thêm các khu vực lân cận phát sinh thêm dịch vụ gửi giữ xe honda để đảm bảo tính công bằng khi xem xét đánh giá thông qua hành vi tự nguyện hay tìm cách đối phó chủ trương của đơn vị đề ra.

Tuyên truyền ý thức pháp luật khi tham gia giao thông và thái độ đối xử công bằng đối với người đi bộ và sử dụng xe đạp.

Người tham gia giao thông bằng phương tiện xe đạp và đi bộ cần ý thức hơn trong vấn đề vi phạm luật giao thông, đặc biệt là đối với người đi bộ. Theo đó, cơ quan chức năng cần xử lý kịp thời các trường hợp người đi bộ gây tai nạn giao thông nhằm đảm bảo tính pháp chế, an toàn giao thông; không để xảy ra những thiệt hại về tính mạng và sức khỏe con người bởi chính hành vi và tâm lý chủ quan của mình khi chọn phương tiện giảm thiểu tác hại ô nhiễm môi trường nhưng hiệu quả tác dụng không như mong đợi của Nhà nước và nhân dân.

Với các cơ sở kinh doanh, dịch vụ có thuê bảo vệ kiêm giữ xe miễn phí cho khách hàng thì khâu giao tiếp ban đầu luôn giữ vai trò then chốt, mang tính chất quyết định. Do vậy, không nên phân biệt đối xử khách hàng đi xe đạp hay xe gắn máy để có sự chọn lựa và loại trừ đối tượng để đưa phiếu, cũng không thể căn cứ vào đó mà phỏng đoán hay tiên liệu túi tiền đối với mỗi khách hàng. Các đơn vị sử dụng lao động cần tăng cường rà soát, giám sát, rà soát cung cách làm việc và thái độ của những nhân viên cơ quan trong khi tiếp xúc khách hàng sử dụng xe đạp và đi bộ đến trụ sở trong quá trình giao dịch.

Cơ quan, đơn vị cần cân nhắc khi thỏa thuận với đơn vị đấu thầu nhận giữ xe đạp sao cho khu vực để xe đạp có được sự công bằng trong che chắn cùng thái độ phục vụ

Hiện nay, phần lớn lượng xe gắn máy được bố trí gửi ở nơi có che chắn nắng, mưa, đặc biệt là ở các nơi công cộng. Điều này hoàn toàn trái ngược với nơi để xe đạp bảo vệ đàng hoàng trong khi xe đạp lại phải hứng chịu nắng mưa, bất chấp thời tiết. Văn minh đô thị còn đòi hỏi ở sự công bằng trong xử lý, đặc biệt là thái độ và hành vi của con người đối với con người trong trường hợp này.

6 KIẾN NGHỊ

Một là, Cơ quan chuyên môn trong lĩnh vực giao thông và đô thị phối hợp chính quyền địa phương tổ chức họp bàn thêm vạch kẻ đường dành riêng cho lối đi xe đạp nhằm tạo sự an toàn và yên tâm về tâm lý trong lưu thông, đặc biệt là phụ huynh có con em sử dụng xe đạp làm phương tiện đến trường.

Hai là, Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nên cần thiết chọn phần quà tặng bằng hiện vật là xe đạp thay cho các phần thưởng có giá trị tiền mặt tương đương vào các dịp tổng kết, phát thưởng, chương trình học bổng khuyến học, khuyến tài.

Ba là, Kênh thông tin đại chúng cần thường xuyên tuyên truyền ý thức của nhân dân về văn minh đô thị. Trong đó, không thể thiếu hình ảnh người đi xe đạp và đi bộ tuân thủ pháp luật khi tham gia giao thông.

Bốn là, Chính quyền địa phương cần áp dụng chế tài nghiêm khắc, ra quân thực hiện chiến dịch trả lại vỉa hè dành cho người đi bộ. Nếu trường hợp nào, khu vực nào vi phạm thì cán bộ phụ trách của nơi đó liên đới chịu trách nhiệm. Việc làm này không chỉ thể hiện thái độ tích cực của người dân mà còn là sự hợp tác quyết liệt của chính quyền sở tại.

Tóm lại, văn minh đô thị đối với người tham gia giao thông bằng xe đạp và đi bộ là một trong những nội dung thiết thực và rất có ý nghĩa trước tình trạng ô nhiễm môi trường mỗi lúc ngày một gia tăng, gây thiệt hại về sức khỏe con người, đặc biệt là tại các đô thị có mật độ lưu thông cao. Đó còn là chủ trương, sự quan tâm của các cấp chính quyền và ban, ngành trong việc tham gia hưởng ứng tích cực vấn đề này. Bằng hành vi cụ thể của mỗi cá nhân công dân thông qua việc thực thi pháp luật một cách đồng bộ và toàn diện trong lĩnh vực giao thông sẽ giảm thiểu tác hại của ô nhiễm môi trường. Việc làm này tạo sự công bằng trong xử lý vì một môi trường xanh, sạch đẹp trong lĩnh vực giao thông, văn hóa trong ứng xử, đưa văn minh đô thị của Việt Nam xứng ngang tầm thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] NGUYỄN THẾ ANH – NGUYỄN THỊ MINH TÂN (2016), Vấn đề ô nhiễm môi trường do hoạt động giao thông đô thị gây ra tại Việt Nam, Tạp chí CSND (5).
- [2] CHÍNH PHỦ (2013), Điều 9, Nghị định 171 quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt.
- [3] giadinh.net.vn › Xã hội, truy cập ngày 06/ 01 2018.
- [4] QUỐC HỘI (2008), Điều 32 Luật Giao thông đường bộ.
- [5] QUỐC HỘI (2015), Bộ luật Hình sự .
- [6] LÊ XUÂN THÁI (2019), Nghiên cứu ảnh hưởng của môi trường tới người tham gia giao thông, Tạp chí Giao thông vận tải, số đặc biệt, tr 72.

URBANIZATION FROM THE IMPLEMENTATION OF LAWS OF PEDESTRIANS AND THE USE OF BICYCLES IN CIRCULATION

ABSTRACT

In the current situation of environmental pollution from the smoke, dust and emissions of vehicles with the current high density of traffic, the use of walking by bicycle or bicycle is encouraged by its meaning, effects, and effectiveness. Urban civilization is also manifested, contributing to the resonance by the law-enforcement behavior of the people who choose this vehicle when circulating. However, in reality, sometimes people walking or choosing this kind of rudimentary vehicles have suffered from negative reactions from the perspective of public opinion. Law enforcement measures related to urban civilization will be directed to the expansion of traffic participants in minimizing harm to environmental pollution and ensuring social safety; Awareness raising for pedestrians and bicyclists. It is also a practical requirement for citizens, professional agencies and authorities of all levels for an urban civilization to work together as an indispensable trend in the current period.

Keywords: Pedestrians, law enforcement, civilized city, bike.

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRẺ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP. HỒ CHÍ MINH
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TP. HỒ CHÍ MINH

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC XÃ HỘI NĂM 2020

VĂN HÓA VÀ VĂN MINH ĐÔ THỊ Ở CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Chịu trách nhiệm xuất bản:
VÕ TUẤN HẢI

<i>Biên tập</i>	: TRƯƠNG THANH SƠN
	: PHẠM THỊ MAI
<i>Thiết kế bìa</i>	: HOÀNG VIỆT
<i>Trình bày</i>	: NGUYỄN THỊ LOAN
<i>Sửa bản in</i>	: PHẠM THỊ MAI

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
70 Trần Hưng Đạo – Quận Hoàn Kiếm – Hà Nội
ĐT: (024) 3942 2443 Fax: (024) 3822 0658
Website: <http://www.nxbkhkt.com.vn> Email: nxbkhkt@hn.vnn.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
28 Đồng Khởi – Quận 1 – TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (028) 3822 5062 Fax: (028) 3829 6628
Email: chinhanhnxbkhkt@yahoo.com.vn

In 100 bản, khổ 21cm × 29cm tại Công ty Cổ phần thương mại In Nhật Nam
Địa chỉ: 007 Lô I – KCN Tân Bình – Q. Tân Phú – TP. Hồ Chí Minh
Số ĐKXB: 1918–2020/CXBIPH/2–49/KHKT
Quyết định XB số: 73/QĐ-NXBKHKT, ngày 02/06/2020
Mã ISBN: 978-604-67-1602-0
In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2020

